

NGUYỄN THÀNH THỐNG

NGUYỄN KIM NGÂN

biên dịch

NGỮ PHÁP TIẾNG PHÁP



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ - 2001



NGUYỄN THÀNH THỐNG — NGUYỄN KIM NGÂN

NGŨ PHÁP TIẾNG PHÁP

(CHUYÊN SÂU)

ĐẤU HIỆU VIỆT TẤT
**NHÀ XUẤT BẢN
TRẺ**

2000

KÝ HIỆU PHIÊN ÂM

NGUYÊN ÂM

[A]	xem § 10, c, Nh.xét
[a]	date
[ɑ]	pâte
[e]	pré
[ɛ]	mère
[ɜ]	gredin
[i]	crl
[o]	rose
[ɔ]	note
[ø]	lieu
[œ]	peur
[u]	trou
[y]	pur
[ɑ]	manger
[ɛ]	matin
[ɔ]	saison
[œ]	lundi

PHỤ ÂM

[b]	bon
[d]	déjà
[f]	fier
[g]	gare
[k]	car
[l]	loup
[m]	main
[n]	non
[p]	par
[R]	rose
[s]	sai
[t]	tas
[v]	ver
[z]	zéro
[ʃ]	chat
[ʒ]	jardin
[ʁ]	agneau
[ŋ]	smoking

BẢN NGUYÊN ÂM

[j]	yeux
[w]	oul
[ʉ]	cuir

- Hai chấm sau của một nguyên âm có nghĩa nguyên âm đó dài: *alors* [Ab:R].

- Nếu một chữ được đặt trong ngoặc kép, có nghĩa âm có thể không đọc, nhất là trong trường hợp *e* câm [ə]: *fenêtre* [f(ə)ne:tR].

DẤU HIỆU VIẾT TẮT

- § đoạn.
 * trước các câu, từ, ngữ, sai ngữ pháp hoặc không còn dùng nữa.
 = một cách dịch khác hoặc tương đương.
 ** có nghĩa.

DẪN NHẬP

1

Con người có thể giao tiếp với đồng loại nhờ những cử chỉ, tiếng động, hình vẽ và những biểu tượng khác: chỉ một cử chỉ bằng ngón trỏ, ta yêu cầu một chỗ ngồi trong xe hơi; tiếng còi của một nhà máy bắt đầu hoặc kết thúc công việc; một bảng tín hiệu biểu thị một hình tam giác phía trên thông báo cho người lái tự biết phải nhường đường qua lại ở ngã tư kế tiếp v.v...

Nhưng phương tiện chính xác và phong phú nhất đó là **ngôn ngữ** (langage).

Ngôn ngữ được cấu thành bởi những **tiếng** (sons) do **người nói** (locuteur ou sujet parlant) phát ra cho người đối thoại, người nghe. Trong giao tiếp, các tiếng được tập hợp lại thành những đơn vị có nghĩa, các **từ** (mots). Nhưng chỉ có truyền thông thật sự nếu các từ thuộc về một chuỗi ta gọi là **câu** (phrase); câu là đơn vị thật sự của truyền thông. Giữa từ và câu, ta phân biệt ra **ngữ đoạn** (syntagme), hoặc cụm từ được liên kết chặt chẽ với nhau.

Câu *Un homme averti / en vaut deux* gồm một **ngữ đoạn danh từ** (syntagme nominal) và một **ngữ đoạn động từ** (syntagme verbal), được gọi như thế bởi vì yếu tố chính [hoặc **nhân** (noyau)] của các cụm từ này là một danh từ cho cụm đầu và động từ cho cụm thứ hai. **Ngữ đoạn giới từ** (syntagme prépositionnel) là một ngữ đoạn được giới thiệu bởi một giới từ: *À la mer, il pleut souvent* (Ở ngoài biển trời thường mưa).

Ngôn ngữ nói có thể được dịch ra **chữ viết** (écriture) nhờ các dấu hoặc **chữ** (lettres). Không nên nhầm lẫn các chữ với các tiếng, trong tiếng Pháp, cả hai hầu như gần gũi với nhau.

Ngôn ngữ học (linguistique) hoặc **ngữ pháp** (grammaire) là môn nghiên cứu có hệ thống các yếu tố cấu thành và sự vận hành ngôn ngữ.

Ngữ pháp đặc biệt nêu rõ từ pháp và cú pháp.

Ta còn gọi ngữ pháp là toàn bộ các quy tắc cho phép nói và viết một cách chính xác [ta còn gọi là: ngữ pháp chuẩn (grammaire normative)].

Tùy theo các yếu tố ngôn ngữ đã được nghiên cứu ta phân biệt:

1) **Ngữ âm học** (phonétique) & **âm vị học** (phonologie) nghiên cứu các âm và các âm vị (x. §§ 5-6).

Cần phân biệt với **chỉnh âm** (orthophonie/orthoépie), môn này đưa ra những nguyên tắc phát âm chính xác.

Ta gọi **chính tả** (orthographe) là cách viết và đồng thời là những nguyên tắc để viết đúng.

2) **Từ vựng học** (lexicologie) nghiên cứu các từ, nhất là nguồn gốc (étymologie) và lịch sử của chúng.

3) **Cú pháp** (syntaxe), nghiên cứu các mối quan hệ giữa các từ và ngữ đoạn trong câu.

4) **Từ pháp** (morphologie) nghiên cứu những sự thay đổi của các từ để có thể làm tròn vai trò của chúng trong câu: ví dụ, cách chia động từ (xem § 61).

Ba lãnh vực nhắm vào thực tại ngôn ngữ học một cách khác nhau: -- **Ngữ nghĩa học** (sémantique) nghiên cứu ý nghĩa của thông điệp; -- **Tu từ học** (stylistique) nghiên cứu những lựa chọn của người nói trong số những phương pháp mà ngôn ngữ cung hiến cho họ: những cách ghi là thuộc phạm vi của tu từ học, các phương pháp diễn đạt, làm nổi bật cũng thế (x. §152). -- **Ngữ dụng học** (pragmatisme) nghiên cứu các mối quan hệ giữa ngôn ngữ một bên và bên kia là vai trò và vị trí của những người sử dụng: *Voudriez-vous fermer la porte? (Nhờ anh đóng cửa hộ)* là một câu nghi vấn xét về mặt cú pháp, nhưng xét về phạm vi thực tế thì không phải.

Tiếng Pháp, giống như tiếng Ý, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Ru-ma-ni, là một ngôn ngữ **Rôman** (romane), tức là một ngôn ngữ xuất phát từ tiếng **La-tinh** (latin), việc sử dụng nó đã được phổ cập trong phần lớn đế quốc La-mã và đã thay thế đa số ngôn ngữ địa phương (như tiếng Gôloa ở xứ Gaule).

Tiếng La-tinh được lan rộng như thế không phải là tiếng La-tinh văn chương, nhưng là tiếng La-tinh nói, ta thường gọi là tiếng **La-tinh bình dân** (latin vulgaire)

Chính nhờ một chuỗi tiến hoá lâu dài mà tiếng La-tinh đã đạt đến tiếng Pháp hiện nay. Nó trải qua nhiều giai đoạn khác nhau: do đó, **tiếng Pháp cổ** (ancien Français) có từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV.

Tiếng La-tinh đã phát triển một cách khác nhau tùy theo vùng mà nó đã định cư, do đó phát sinh nhiều ngôn ngữ rôman khác nhau.

Trong xứ Gaule xưa, nó đã phát sinh ở miền nam **ngôn ngữ OC** (*langue d'oc* hoặc *occitan*) (ta còn gọi là **provençal**) và ở miền bắc **ngôn ngữ ôil**¹ (*langue d'oil*) hoặc (**français**) hoặc chính xác hơn những phương ngữ khác nhau; như tiếng Ôil, tiếng Wallon, tiếng Picard, tiếng Normand, tiếng Lorrain, tiếng Champenois, tiếng Bourguignon v.v...

Một trong các phương ngữ đó đã vượt trội trên các tiếng khác: đó là **tiếng Pháp** (français) được nói trong vùng Île-de-France; dưới danh nghĩa tiếng Pháp, nó đã trở thành ngôn ngữ chung cho phép giao tiếp giữa những cư dân của các vùng khác nhau, ngôn ngữ viết dùng trong văn chương² và khoa học, ngôn ngữ chính thức để soạn thảo các bộ luật v.v...

¹ . *Oil* (đọc là [oil]) là dạng *oui* trong tiếng Pháp cổ, nó tương đương với *oe* ở miền nam nước Pháp.

² . Một vài phương ngữ đã được dùng cho văn chương, nhưng sau này (cuối thế kỷ XVI). Đó là trường hợp ở Wallonie, nơi chủ yếu từ thế kỷ XIX, có các tác phẩm đáng chú ý về số lượng và chất lượng.

Tiếng Pháp giữ các vai trò trên, không những trong miền bắc xứ Gaulie xưa (nửa miền bắc Pháp và Bỉ nói tiếng Pháp), nhưng ở phần còn lại của nước Pháp và Thụy-sĩ nói tiếng roman). Cũng thế sau công cuộc thuộc địa hóa, nó đã phổ biến trong một vài tỉnh của Canada (chủ yếu là vùng Québec), ở Haiti v.v...

Tùy theo vùng, cách phát âm và từ vựng (đôi lúc cú pháp) mang những đặc điểm riêng³, mà ta gọi là đặc ngữ Normand, Bỉ, Thụy-sĩ, Provence v.v... tùy theo chúng lưu hành ở Normandie, Bỉ, Thụy-sĩ, Provence v.v... Ví dụ, ta gọi *athénée* (ở Bỉ) và *gymnase* (ở Thụy-sĩ) là trường cấp hai, trong khi ở Pháp gọi là *lycée*.

Ngoài ra, tiếng Pháp đã giữ một vị trí quan trọng trong các thuộc địa cũ của Pháp và Bỉ. Nó cũng là một trong các ngôn ngữ chính thức của Đại Công quốc Luxembourg.

4

Tiếng Pháp không chỉ cho thấy những biến dạng tùy theo thời đại và nơi chốn. Cũng nên lưu ý đến những **trình độ ngôn ngữ** (*niveaux de langue*) và những **văn phong ghi** (*registres*).

Những trình độ (*niveaux*) ngôn ngữ tương ứng với kiến thức của người nói. Ta có thể phân biệt trình độ trí thức (*intellectuel*), trình độ trung bình (*moyen*) và trình độ bình dân⁴ (*populaire*) (trình độ của những người đã học sơ cấp); trình độ sau cũng thường được xem là không chính xác.

Các văn phong ghi (*registres*) có liên quan đến tình huống giao tiếp. Văn phong ghi thân mật (*familier*) dành cho cuộc sống thường nhật, nhất là trong ngôn ngữ nói. Văn phong ghi rất thân mật (*très familier*) dành cho tập thể cùng lứa tuổi, cùng điều kiện xã hội, cùng quyền lợi: đó là trường hợp của các học sinh với nhau chẳng hạn. Trình độ trau chuốt (*soigné*) hoặc thanh cao (*soutenu*) được thực hiện chủ yếu trong ngôn ngữ viết, báo chí và các công trình khoa học. Trình độ văn chương (*littéraire*) thường bao hàm việc tìm tòi sự độc đáo.

³ Ta không nên lẫn lộn các tiếng Pháp địa phương này với các phương ngữ được nêu ở trên

⁴ *Populaire* được hiểu theo nghĩa khác bởi các nhà sử học tiếng Pháp, xem § 68, a.

Công trình này chủ yếu nhằm vào việc giảng dạy ngôn ngữ trau chuốt, đồng thời chỉ ra những lệch lạc.

Ta không nên lẫn lộn ngôn ngữ bình dân và tiếng lóng (argot). Bằng tiếng lóng, một nhóm người trong xã hội (sinh viên, quân nhân, những người thuộc một vài ngành nghề nhất định...) muốn khác biệt với những người sử dụng khác. Khi ta nói đến “tiếng lóng”, mà không có sự xác định nào khác, thường đó là thứ ngôn ngữ của giới bất lương.

Tiếng lóng chủ yếu là vốn từ vựng (từ hoặc ngữ); cú pháp và từ pháp vẫn là cú pháp và từ pháp chung, tiếng Pháp bình dân.

1

ÂM — CHỮ — TỪ

(LES SONS — LES LETTRES — LES MOTS)

I. CÁC ÂM

(LES SONS)

1. ĐẠI CƯƠNG

5

Các **âm** (sons) của ngôn ngữ được phát sinh do sự thở không khí ra từ phổi. Ta phân biệt chúng thành **nguyên âm** (voyelles) và **phụ âm** (consonnes).

Các cơ quan chính cũng đóng một vai trò quan trọng ngoài các cơ quan thở là: các dây âm thanh; vòm miệng, với phần sau gọi là màn hầu; lưỡi, bộ răng và môi.

Toàn bộ động tác điều chỉnh cách sắp xếp của các cơ phát âm từng tiếng gọi là **sự cấu âm** (articulation).

Ngữ âm học (phonétique) nghiên cứu những tiếng của ngôn ngữ được phát ra.

Nhận xét – Ta gọi hiện tượng cảm (amuïssement) của một tiếng là sự kiện tiếng đó không được phát âm, nó trở nên "cảm": âm [f] của *boeuf* trở nên cảm (s'amuït) ở số nhiều.

6

Âm vị học (phonologie) nghiên cứu các tiếng về phương diện chức năng của chúng trong một ngôn ngữ: các tiếng cho phép phân biệt các từ với nhau được gọi là **âm vị** (phonèmes). Ta thường thấy có 34 âm vị trong tiếng Pháp: 16 nguyên âm và 18 phụ âm (không kể [ɣ]), chủ yếu có mặt ở cuối các câu từ nước ngoài như *smoking*).

Để hiểu sự khác nhau giữa tiếng và âm vị. Chúng ta hãy lấy chữ *r* làm ví dụ. Chữ này được phát âm theo nhiều cách tùy từng vùng: ta phân biệt rõ *r* giọng Paris và *r* phát âm rung lưỡi (xem §

14, b, 3°); nhưng những biến âm này không đóng vai trò rõ rệt nào: không có một từ *rien* đọc theo *r* rung lưỡi và một từ khác đọc theo *r* của người Paris. Cả hai tiếng này tương ứng với một âm vị duy nhất. Ngược lại, *rien* đối nghịch với *bien*, *lien*, *mien*, *chien*, chúng cũng đối nghịch với nhau: nguyên âm đầu của năm từ trên là một âm vị.

Ta đếm được 36 âm vị nếu tính luôn các bán nguyên âm (§ 15) [w] và [y].

7

Chữ viết của tiếng Pháp, như ta thấy (§ 30) thường là nước đôi, nhất là vì nó sử dụng một số chữ với nhiều giá trị: c không có cùng cách phát âm trong *cela*, *car*, *second*, *estomac*. Vì thế khi chúng ta phải nêu cách phát âm, ta chỉ rõ nó giữa hai dấu ngoặc, nhờ mẫu tự của Hiệp hội phiên âm quốc tế. Trong hệ thống này, mỗi chữ tương ứng với một âm vị duy nhất và mỗi âm vị luôn luôn được biểu hiện bằng một chữ như nhau *cela* [s(ə)la], *car* [ka: R], *second* [s(ə)gɔ̃], *estomac* [estoma].

Xem bảng tóm tắt, hoặc các bảng §§ 9 (nguyên âm) và 13 (phụ âm).

Nhận xét – Nếu tiếng Pháp có một cách viết chính tả giống nhau đối với mọi người, thì sẽ không như thế đối với ngữ âm học và âm vị học. Những môn này thay đổi tùy theo vùng, và đôi khi tùy theo môi trường xã hội: xem ví dụ § 10 (a, Nh.xét ; d), 11 (Nh.xét 1, 2), 13 (Nh.xét 2), 14 (b, 3°), 15. Do đó, lỗi phát âm trong các từ điển và những công trình chính âm, trong một vài trường hợp, chỉ được áp dụng bởi một bộ phận người nói mà thôi. Nói chung, cách phát âm đó thường dựa trên sự quan sát các giới tư sản của vùng Paris.

Thật ngây ngô khi tin rằng có thể áp đặt nó cho tất cả những người nói tiếng Pháp. Nhưng ít ra chúng ta cũng có thể mong rằng những nét đặc trưng mang màu sắc địa phương sẽ được giảm

thiếu để cho việc giao tiếp trở nên dễ dàng giữa những người thuộc các vùng khác nhau.

2. NGUYÊN ÂM (VOYELLES)

8

Chúng ta gọi là **nguyên âm** (voyelles) những tiếng phát ra do những rung động của dây thanh âm, không khí thoát ra mà không bị cản trở ở bất cứ nơi nào.

Ta cũng thấy rõ tính chất các nguyên âm qua sự kiện là một nguyên âm có thể tự mình tạo nên một từ (hoặc một âm tiết): *a, à, eau, y, ai, (il) est, ou, œufs* [ø], *an, on, un, hein* v.v...

9

BẢNG TÓM TẮT CÁC NGUYÊN ÂM TIẾNG PHÁP
(TABLEAU DES VOYELLES FRANÇAISES)

	TRƯỚC		SAU	
	Đóng	Mở	Đóng	Mở
Miệng	{ [i] cri [e] dé [ø] feu [y] mur }	{ [ɛ] mère [a] date [œ] leur } [ɔ] gredin	{ [u] sou [o] rose }	{ [ɔ] note [ɑ] pâte }
Mũi	{	{ [ɛ] brin [œ] brun }		{ [ɔ̃] bon [ɑ̃] plan }

10

a) Các nguyên âm được gọi là **âm mũi** khi hơi vừa thoát ra khỏi miệng đồng thời vừa thoát qua mũi. Những nguyên âm khác đều là những **âm miệng** khi không khí chỉ thoát ra bằng đường miệng.

Nhận xét – Trong một phần nước Pháp, và nhất là trong vùng Paris, nguyên âm [œ] có xu hướng biến mất nhường chỗ cho âm [ɛ]: *brun* lúc bấy giờ được phát âm như *brin*.

b) Tùy theo độ mở lớn hoặc nhỏ của vòm miệng, ta gọi các nguyên âm là **mở** (*ouvertes*) hoặc **đóng** (*fermées*). Sự đối lập này đặc biệt thích đáng đối với những cặp từ sau đây:

é đóng [e], è mở [ɛ]: *clé, clair*;

o đóng [o], ô mở [ɔ]: *seau, sort*;

eu đóng [ø], ô mở [œ]: *peu, peur*;

c) Các nguyên âm **trước** (*antérieures*) hoặc **sau** (*postérieures*) tùy theo điểm cấu âm, tức là vùng hầu mà lưỡi nâng đến.

Nhận xét – Sự khác nhau giữa [a] và [ɑ] không được biết đến trong vài vùng nói tiếng Pháp; ở đó người ta chỉ dùng âm [a]. Ngay tại Paris, sự phân biệt cũng rất khó khăn. Vì thế thường chúng tôi không phân biệt trong các bảng phiên âm của chúng tôi; chúng tôi sẽ dùng chữ *cửu đến dấu không phân biệt, [A]*.

d) Tùy theo thời gian kéo dài, mà nguyên âm sẽ dài (*longues*) [điều này chúng tôi ghi bằng hai chấm sau nguyên âm] hoặc ngắn (*brèves*): *corps* [kɔ:R], *mur* [my:R], *tige* [ti:ʒ]; *morte* [mɔRt], *lutte* [lyt], *prix* [pRi].

Trong tiếng Pháp của vùng Paris, độ dài của các nguyên âm không đóng vai trò rõ rệt bao nhiêu: đó là một hiện tượng ngữ âm chứ không phải âm vị học. Nhưng tình hình lại khác hẳn trong một vài vùng, ví dụ như *bove* [bu:] đối lập với *bout* [bu].

e) Các nguyên âm [y], [u], [ø], [œ], [ə], [œ̃], [o], [ɔ], [ɔ̃] được gọi là **môi hoá** (*labialisées*) vì ta phát âm chúng bằng cách tròn môi đưa ra trước.

11

Âm vị [ə], **e điếc** (*sourd*), thường gọi là **e câm** (*muet* hoặc *caduc*), được viết thành *e* không có dấu, không có cùng cách phát âm trong tất cả các vùng. Trong tiếng Pháp vùng Paris, nó gần với âm [ə], với cách cấu âm ít rõ nét; ở các vùng khác, nó mở rộng hơn.

Nó được phát âm trong một vài từ: *gredin, brebis, fermeté, âpreté* v.v...

Ngoài ra ở cuối từ, *e* được lược bỏ trước nguyên âm: xem § 23.

Ngoài điều đó ra, ta có thể nói rằng *e* biến mất trong ngôn ngữ thông dụng, trừ khi việc biến mất của nó dẫn đến một chuỗi các phụ âm khó có thể đọc: *un risque grave, vers le but, une fenêtre* [yn fənɛ:tR], *à côté de la la fenêtre* [la fne:tR] v.v....

Nhận xét :

1. Tính chất của từ *câm* được áp dụng tốt hơn cho chữ *e* ở nơi nó không bao giờ được phát âm: *eu (động tính từ của động từ avoir) asseoir, seau, geai, mangeant, geôle* [ʒo:l], *douceâtre, Jean, Caen*, v.v....

Đó cũng là trường hợp phía sau nguyên âm: *amie, issue, journée, roue*. Như ta thấy ở trên (§ 10, d) trong một vài vùng, người ta phát âm các từ này bằng cách kéo dài nguyên âm: [Ami:] v.v.... trong khi ở Paris, *ami* và *amie* là giống nhau về ngữ âm: [Ami].

2. Đối với *e* đặt giữa hai phụ âm, cách dùng cũng không phải là đồng nhất ở khắp nơi. Nó thay đổi tùy theo kiểu giao tiếp. Trong một bài diễn văn, trong việc đọc to tiếng, người ta vẫn duy trì *e* câm hơn là trong giao tiếp thường ngày.

Trong việc đọc thơ, bên trong câu thơ (chứ không ở cuối câu) tất cả các âm *e* câm đều được đọc giữa hai phụ âm :

Comme je descendais des Fleuves impassibles. (Rimbaud)
[kɔmə ʒə desã: də de flœ:vəʒɛpAsibl]

3. PHỤ ÂM

(CONSONNES)

12

Ta gọi **phụ âm** (consonnes) là những tiếng bật nổ hoặc cọ xát phát sinh do những cản trở của không khí trong miệng, theo sau việc đóng hoặc siết chặt các cơ quan.

Đặc tính của nguyên âm là tự mình không thể tạo thành từ (ngay cả một âm tiết). Tuy nhiên vẫn có những câu (§ 12 c) gồm một chuỗi các phụ âm không có nguyên âm: *pft! cht!*

BẢNG TÓM TẮT CÁC PHỤ ÂM TIẾNG PHÁP
(TABLEAU DES CONSONNES FRANÇAISES)

		môi	răng	vòm	vòm mềm
miệng	{	kêu	[b] bal		[g] gare
		điếc	[p] pot		[k] col
	{	kêu	[v] vol	[ʒ] jour	
		điếc	[z] zut	[ʃ] char	
	{		[f] fer		[ʀ] rat
			[s] sol		
	{	sau	[w] oui		
		trước	[u] nui	[j] yeux	
mũi		[m] mer	[n] non	[ɲ] digne	[ŋ] smoking

Nhận xét :

1. Âm [ŋ], mà chúng tôi đã đưa vào bảng tóm tắt này, thật sự không phải là âm tiếng Pháp; nó thường gặp thấy trong các từ vay mượn của tiếng Anh: *smoking, dancing...*

2. Ta sẽ không gặp trong bảng này âm tương ứng với chữ *h*: có khi chữ này không đóng vai trò ngữ âm nào⁵ (đó là *h* câm): *l'homme* [lɔm]. Đôi khi *h* có một chức năng, nhưng không được đọc: bên trong một từ, giống như dấu hai chấm (§ 37), nó chỉ rõ một chuỗi chữ nguyên âm không tạo thành một chữ ghép (§ 30, a); *trahir* [tʁaiʀ]; trong ngữ âm học cú pháp, nó biểu lộ sự tách rời (đó gọi là *h* bật hơi: xem § 26, a): *la hache* [lA Af].

Có một âm thật sự (nhưng không phải là một âm vị) trong một vài cách dùng biểu cảm: một từ như *hop!* (để mời nhảy) có thể được phát âm bằng cách "hít vào" (đúng hơn là thở ra); từ *honte*, cũng thế, nếu tôi muốn nhấn mạnh đặc biệt: *C'est une honte!*

Một vài vùng (phía đông Wallonie, Lorraine, Normandie) coi *h* bật hơi như là âm vị.

⁵. Người ta quen nhắc đến từ nguyên: *heure*, La-tinh là *hora*.

a) Các phụ âm được gọi là **phụ âm mũi** (nasales) khi hơi thoát ra bằng mũi; khi nó thoát ra bằng miệng, các phụ âm gọi là **phụ âm miệng** (orales).

b) Trong số các phụ âm miệng, tùy theo độ khép của các cơ quan hoàn toàn hoặc một phần, ta phân biệt:

1° Các phụ âm **tắc** (occlusives), đối với các phụ âm này, có độ khép hoàn toàn, rồi mở.

2° Các phụ âm **xát** (fricatives), có sự siết chặt các cơ quan nhưng không khép.

Các phụ âm [s] và [z] thường được gọi là âm gió (sifflantes), các phụ âm [ʃ] và [ʒ] thường được gọi là **xuýt** (chuintantes)

3° Những phụ âm **nước** (liquides) [l] và [ʀ] được phát ra mà không cần khép các cơ quan.

Đối với [l], giống như có hơi chạy dọc hai bên lưỡi. Đối với phụ âm [ʀ], có đặc tính rung (vibrante), sống lưỡi rung trên màng hầu; đây là âm r thuộc vùng Paris, vì có nhiều loại khác, nhất là âm r cuốn, với âm này chót lưỡi rung trực diện với răng.

c) Tùy theo r ỉ có sự ngăn trở, chúng ta phân biệt:

1° Các phụ âm **môi** (labiales), bằng tóm tắt § 13 liên kết các âm môi-răng (labio-dentales) với nhau [f] và [v].

2° Các phụ âm **răng** (dentales) (lưỡi và răng).

3° Các phụ âm **vòm** (palatales) (lưỡi và phần cứng của vòm miệng) phụ âm [ɲ] được gọi là **n ướt** (~~mouillé~~).

4° Các phụ âm **vòm mềm** (vélares) (lưỡi và phần mềm của vòm miệng hoặc vòm hầu)

d) Các phụ âm là **kêu** (sonores), khi hơi phát sinh ra chúng có những rung động của dây thanh âm. Nếu không, chúng được gọi là **điếc** (sourdes).

Trong bảng tóm tắt § 13, chúng ta chỉ nêu đặc điểm này đối với các phụ âm đối lập nhau từng đôi một. Các phụ âm khác không được nêu đều là âm kêu.

Ba **bán nguyên âm** (semi-voyelles / semi-consonnes), [j] mà ta gọi là *yod*, [w] và [ɥ], tự thân là những phụ âm, nhưng chúng được cấu âm cùng một vị trí trong miệng như với các nguyên âm [i], [u] và [y]. Trong nhiều từ, có khi ta đọc bằng một nguyên âm, có khi bằng một bán nguyên âm; điều đó tùy thuộc vào cách dùng ở mỗi địa phương, nhưng cũng tùy vào vị trí của nó trong từ.

Ví dụ, *louer* ở Paris thường đọc là [lwe] (nhưng [lu] trong *je loue*); nơi khác thường đọc là [lue].

Có hiện tượng **tách đôi** (diérèse) khi ta phát âm một nguyên âm, bằng cách tách đôi hai yếu tố của cụm, và **chập âm** (synérèse) khi ta đọc bán nguyên âm, bằng cách liên kết cả hai yếu tố.

Các nhà thơ cổ điển đã duy trì những hiện tượng tách đôi cổ và tính một từ như *ancien* làm ba âm tiết: [ã-si-ẽ], trong khi cách phát âm bình thường là [ã-sjẽ].

Ta thường gọi một cách không chính xác **l ướt** (mouillé) âm *yod* được viết trong *il, ill, ll: œil, paille, fille*.

4. ÂM TIẾT

(LA SYLLABE)

Âm tiết (syllabe) là một cụm âm mà ta phát ra chỉ bằng một tiếng.

Nó có thể được tạo thành bằng một âm duy nhất, lúc bấy giờ nó là một nguyên âm: *a-mi, é-tang, au-tour, en-fant*.

Một âm tiết là **mở** (ouverte) khi nó kết thúc bằng một nguyên âm: *ca-nal, bian-chir* [blã-fi:R]. Nó **đóng** (fermée) khi nó kết thúc bằng một phụ âm: *fer-mer, mous-tique*.

Một từ có thể được cấu tạo bởi chỉ một âm tiết; đó là từ **đơn tiết** (monosyllabe): *fer*, *eau*. Nếu không, đó là từ **đa tiết** (polysyllabe).

Chúng ta gọi hiện tượng **vấp 2 nguyên âm** (hiatus) là dãy hai âm tiết mà âm tiết đầu kết thúc bằng một nguyên âm và âm tiết thứ hai bắt đầu bằng một nguyên âm: *po-ète*, *ma-ïs*.

Nhận xét :

1. Số âm tiết của một từ không nhất thiết phải cố định.

Louer có 2 âm tiết nếu có hiện tượng tách đôi (§ 15) và vì vậy là vấp 2 nguyên âm: [lu-c]; một âm tiết nếu có chập âm: [lwe]. Cũng thế, *lever*, nếu ta đọc hoặc không đọc *e* câm: [lə-ve] trong *faire lever*, [lve] trong *au lever*.

2. Nhịp của các câu thơ được xây dựng trên số âm tiết hoặc pi-ê (pieds). Những kiểu thơ thịnh hành nhất là thơ **tám âm tiết** (octosyllabe), thơ **mười âm tiết** (décasyllabe) thơ **mười hai âm tiết** (alexandrin).

Tất cả các âm *e* câm đều tính vào số âm tiết, trừ khi nó đứng trước một nguyên âm (bấy giờ có hiện tượng mất nguyên âm cuối: § 11, Nh.xét 1), cũng như ở âm cuối của câu thơ.

Il ne m'oubliera point pour la Chambre des Lords (V. Hugo)

[il nə mu-bli-RA pwẽ puR lA ʃã-bRə də lɔ:R]

C'est un phare allumé sur mille citadelles (Baudelaire)

[sɛ tœ fA RA-ly-me syR mi-lə si-tA-del]

17

Đôi khi chúng ta phải cắt một từ trong **chữ viết** (dans l'écriture), nhất là khi không đủ chỗ ở cuối hàng để viết trọn từ.

Lỗi phân chia này được thực hiện đồng thời phải lưu ý đến các âm tiết. Nhưng có khi điều đó phù hợp với phép đọc phân âm tiết ngữ âm, có khi không, nhất là vì âm *e* câm (thường biến mất khi nói), vì một vài chữ được lặp lại (chúng chỉ tạo nên một âm duy nhất: *ap-pel* [A-pel], vì nối vần và liên kết (§ 22 và Nh.xét 3).

Đây là các nguyên tắc chính của việc đọc âm tiết theo biểu đồ.

a) Ta không tách hai nguyên âm:

Oa-sis và không *o-asis*;

théa-tre và không *thé-âtre*

Điều này có giá trị đặc biệt khi một trong các nguyên âm biểu thị thật sự một bán-nguyên âm *es-pion* và không *espi-on*.

Sẽ hoàn toàn phi lý khi tách khỏi cụm từ biểu thị một âm duy nhất như *eau* [o] trong *beauté*, *ou* [u] trong *couteau*.

b) Khi chỉ có một phụ âm giữa hai nguyên âm, việc chia cắt được đặt trước phụ âm:

cha-peau, *cou-teau*.

Ta không thể cắt một từ ở trước hoặc sau *x* hoặc *y*, khi những chữ này được đặt giữa các nguyên âm. Không thể có sự chia cắt nào trong các từ như *taxer*, *tuyau*⁶ (nhưng: *ex-porter*, *pay-san*).

c) Khi có hai phụ âm giữa các nguyên âm, chỗ ngắt được đặt giữa hai phụ âm.

Fer-mer, *es-tomac*, *mes-sage*.

Tuy nhiên, hai phụ âm là bất khả phân ly :

1° Nếu chúng biểu hiện một âm duy nhất (§ 30, a)

Ra-cheter, *ma-thématique*, *géogra-phonie* *mi-gnon*;

2° Nếu phụ âm thứ hai là *r* hoặc *l* và phụ âm thứ nhất khác với *r* hoặc *l* :

Sa-ble, *pro-pre*.

Nhưng chúng ta cho chuyển chỗ ngắt giữa các phụ âm lặp lại, ngay cả khi chúng được phát âm đơn giản:

Ap-peler, *mes-sage*, *al-ler*, *er-rer*.

Cũng vậy, tuy ít hợp lý: *tail-leur* [tA-jœr]

d) Khi có ba phụ âm, ta ngắt sau phụ âm thứ hai, với điều kiện là không tách các chữ ghép :

Obs-tiné, *comp-ter* (nhưng: *mar-cher*)

⁶ . Thật vậy *x* cũng như *y* là hai âm, [ks] và [ij], có sự ngắt ngữ âm giữa chúng: [tAk-sc], [tɔj-jo].
– Nếu hai chữ này là một âm thì có thể ngắt từ trước những chữ này: *deu-xième*, *yo-yo*.

Tuy nhiên, nếu phụ âm chót là *r* hoặc *l*, ta ngắt sau phụ âm đầu tiên:

Ap-prendre, ar-brisseau, ap-plaudir.

e) Khi có bốn phụ âm, ta ngắt sau phụ âm thứ hai, với điều kiện là không tách các chữ ghép.

ins-truit [nhưng: *ar-throse*]

Nhận xét :

1. Chúng ta cũng chấp nhận những chỗ ngắt được xây dựng trên gốc của từ, ngay cả khi chúng mâu thuẫn với các nguyên tắc ở trên:

in-stable, re-structuration, atmo-sphère.

Việc ngắt âm luôn luôn được đặt sau các tiền tố *dé-* và *pré-* :
dé-stabiliser, pré-scolaire.

2. Chúng ta không qua hàng sau một dấu lược :

De / l'affaire hoặc *de l'af-faire*, nhưng không *de l' / affaire.*

Au-jourd'hui hoặc *aujourd'hui*, nhưng không *aujourd' / lui.*

3. Nếu ta phải ngắt một từ ở cuối hàng, việc chia cắt được đánh dấu gạch ngang nơi đó. Không nên ghi dấu gạch ngang ở đầu hàng tiếp theo.

5. NGỮ ÂM HỌC CÚ PHÁP (PHONÉTIQUE SYNTAXIQUE)

18

Chúng ta gọi **ngữ âm học cú pháp** (phonétique syntaxique / syntactique) là những sự kiện ngữ âm do hoàn cảnh xung quanh (đôi khi do vai trò) của các từ trong câu.

Điều chúng tôi đã nói về *e* cầm ở § 11 phần lớn có quan hệ đến ngữ âm cú pháp.

Trong các sự kiện ngữ âm cú pháp, nên dành một vị trí cho việc tạm ngừng (pause), đó là chỗ nghỉ trong cách đọc.

Có những chỗ nghỉ quan trọng, ăn khớp với chỗ cuối của một câu và được chỉ rõ bằng một dấu chấm khi viết; — có

những chỗ nghỉ trung bình, chúng đánh dấu những chỗ cấu âm chính của một câu hơi dài, và được biểu thị thông thường bằng một dấu phẩy khi viết; — có những chỗ nghỉ nhẹ nhàng, chúng phân cách các ngữ đoạn và thường không được đánh dấu khi viết (những chỗ nghỉ này thường nhiều hơn khi ta nói chậm chậm)

Les rues d'oran / sont vouées à la poussière, // aux cailloux // et à la chaleur. /// S'il y pleut, // c'est le déluge / et une mer de boue.
(A. Camus)

Các chỗ nghỉ rất cần để hiểu được thông điệp. Trong lối đọc to tiếng, ta nên cố gắng tôn trọng chúng.

20

Bằng **trọng âm** (accent tonique), chúng ta đặc biệt nhấn mạnh trên âm tiết cuối của một ngữ đoạn.

Comme vous le savez, je pars demain.

Un grand bruit de chevaux / avait succédé / au silence.

Khi ta đọc một từ một cách riêng rẽ, ta đặt trọng âm trên âm tiết cuối của từ đó: *vérité, sentiment, montagne*.

Âm e câm không mang dấu nhấn ngay-cả khi nó được đọc lên, trừ trong các đại từ *le* đặt sau một mệnh lệnh, và trong vài trường hợp riêng biệt.

Prends le. Dites-le.

Et sur ce il m'a tourné le dos (Al. Dumas)

Vous avez oublié un e.

Nhận xét :

1. Các âm tiết có đánh dấu trọng âm gọi là **trọng âm** (toniques); các âm tiết khác gọi là **không trọng âm** (atones).

2. Trọng âm phải được phân biệt với **dấu nhấn mạnh** (accent d'insistance), nó là một âm tiết được đọc lên với một sức mạnh đặc biệt, vì ta nói với sự xúc động hoặc vì ta muốn lôi cuốn sự chú ý của người đối thoại (dấu nhấn mạnh không loại bỏ trọng âm).

C'est détestable! C'est un spectacle épouvantable!

Informé n'est pas déformer.

Cần chú ý không nên nhầm lẫn trọng âm và dấu nhấn mạnh với các dấu chính tả (§ 34).

Trong ngôn ngữ thông dụng, *accent* còn có một ý nghĩa khác. Nó chỉ sự kiện phát âm khác nhau đặc trưng của các dân cư của một vùng, một nước v.v... Đôi khi nó cũng mang đặc tính của một cá nhân.

L'accent parisien, l'accent bourguignon, l'accent liégeois.

(Giọng Paris, giọng Bourgogne, giọng Liège.)

Un accent étranger. L'accent allemand.

(Một giọng ngoại quốc. Giọng Đức.)

Parler avec un accent nasillard.

(Nói với giọng mũi.)

21

Ngữ điệu (intonation), đó là những sự thay đổi cao độ trong câu.

Nó cho phép phân biệt các loại câu khác nhau, nói đúng hơn đó là những loại thông điệp mà các câu diễn đạt (xem § § 133 và tiếp theo)

Elle vient và *Elle vient?* (đổi lập nhau bằng ngữ điệu).

22

Sự **nối vần** (liaison), đó là sự kiện một phụ âm cuối, nằm trong một từ riêng rẽ, được cấu âm trong ngữ đoạn khi từ đi theo bắt đầu bằng một nguyên âm:

Les enfants sont arrivés sans encombre.

Phụ âm này tạo thành âm tiết với từ tiếp theo: [le-ză-fă].

Dĩ nhiên, âm *h* câm không có bất cứ hiện hữu ngữ âm nào (x. § 13, Nh.xét 2), nó không ngăn cản việc nối vần: *les habitants, trois hommes.*

Đối với *h* bật hơi và các trường hợp khác không có nối vần (*les / Hollandais*), xem § 26.

Nhận xét : 1. Mỗi liên kết ngữ pháp càng chặt chẽ giữa các từ, việc nối vần càng được thực hiện dễ dàng hơn. Hiện tượng đó không xảy ra nếu các từ được tách ra bằng một chỗ nghỉ.

Có những nối vần bắt buộc, như giữa từ hạn định và danh từ hoặc tính từ, giữa đại từ và động từ (và ngược lại)

Les enfants. Deux aimaibles personnes.

Nous aavons. Je les ai pris. Dit-il.

Quand par-on? Vas-y.

Nhiều cách nối vần là tùy ý. Ta thực hiện việc đó nhiều hơn trong khi đọc diễn văn hoặc khi đọc to tiếng các câu thơ hoặc văn xuôi. Ta ít sử dụng nó trong cuộc nói chuyện bình thường.

2. Phụ âm xuất hiện trong việc nối vần thường là phụ âm được nêu rõ khi viết:

Petit homme. Trop aimé. Premier acte.

Nhưng không phải lúc nào cũng thế.

– Trong các từ tận cùng bằng s hoặc x, ta đọc [z]:

Gros effort [gʁo z ɛfɔʁ]]

Deux hommes [dø zɔm]

– Trong các từ tận cùng bằng d, ta đọc [t]

Grand homme [gʁɑ̃ tɔm]

Việc nối vần kéo theo một vài sự thay đổi trong các nguyên âm mũi, thường trở thành miệng:

Bon ami [bɔ̃ n Ami]

Moyen Âge [mwɛ̃ ʒ n A:ʒ]

Certain âge [sɛʀtɛ̃ n A:ʒ]

Mon, ton, son chấp nhận hai cách phát âm:

Mon ami [mɔ̃ n Ami] ou [mɔ n Ami]

3. Ta phân biệt mối quan hệ **liên kết** (enchainement) qua đó một phụ âm cuối được phát âm tạo thành âm tiết với từ theo sau khi từ này bắt đầu bằng một nguyên âm (trừ khi có chỗ nghỉ):

Il a [i- lA] *Sept hommes* [sɛ- tɔm]

23

Hiện tượng mất nguyên âm cuối (élision) là sự biến mất của một nguyên âm cuối ([A], [i], [ɔ]) trước một từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Đối với những trường hợp mất nguyên âm cuối không được thực hiện (*h* bật hơi v.v... : **le hasard**), xem § 26.

Âm *h* câm, không có sự tồn tại ngữ âm (§ 13, Nh.xét 2). Nó không thể ngăn cản sự mất nguyên âm cuối.

Nếu có một dấu phẩy, thì không thể có hiện tượng mất nguyên âm cuối, bởi vì ngữ đoạn đã bị cắt đứt.

Il n'est pas venu parce que, a-t-il dit, le temps est mauvais.

(Anh ta đã không đến bởi vì, theo anh ta nói, thời tiết thật xấu.)

a) Nguyên âm [A] chỉ bị bỏ nguyên âm cuối trong *la*, mạo từ hoặc đại từ nhân xưng:

L'épée.

L'heure.

Ma mère, je l'aime.

Đại từ *la* không mất nguyên âm cuối khi nó theo sau lối mệnh lệnh (trừ khi đại từ được đi kèm bởi một trong các đại từ *en* hoặc *y*):

Laissons-la entrer.

Envoie-la à Pierre.

(nhưng: *Laissons-l'y entrer*)

b) Nguyên âm [i] chỉ mất nguyên âm cuối trong liên từ *sí*⁷ trước *il* hoặc *ils*:

S'il vient. S'ils viennent. Dis-moi s'il part

(Nhưng: *Sí elle vient Sí on veut Sí important*)

c) Nguyên âm [a] mất nguyên âm trong tất cả các từ mà nó nằm ở cuối⁸:

Une aimable attention.

Ngoại trừ : 1° Đại từ *le* đi sau lối mệnh lệnh (trừ khi *le* đứng trước một trong các đại từ *en* hoặc *y*):

Prends-le avec toi.

Laisse-le entrer

(nhưng: *laissez-l'y entrer*)

2° Đại từ *ce*, khi nó không phải là chủ ngữ :

Sur ce elle est partie. Ce à quoi je m'attends.

⁷ . Trong thực tế, đó là nguyên âm *e*, bởi vì người ta nói *se* chứ không phải *si*.

⁸ . *Jusques*, biến thái của *jusque*, tránh việc loại bỏ nguyên âm nhất là trong thơ ca: *Vous qui dans les mortels, plongez jusques aux larmes.* (Valéry)

3° Một vài từ thuộc dạng ngữ pháp được dùng cho chính nó:
Un que inutile.

24

Ta đánh dấu việc loại bỏ nguyên âm cuối trong chữ viết (dans l'écriture) bằng cách thay thế nguyên âm bị loại bằng một dấu lược. Nhưng không phải luôn luôn như thế.

a) Việc loại bỏ nguyên âm cuối của *a* và *i* luôn luôn được nêu rõ trong chữ viết.

L'âme. L'aimable femme. L'horloge

Cette montagne, je l'ai regardée

Marie a gagné, je l'en félicite.

S'il part. J'ignore s'ils partent.

b) Việc loại bỏ nguyên âm cuối của *e* chỉ được thấy rõ trong một vài trường hợp :

1° Nó luôn luôn được thấy rõ trong các từ đơn tiết *me, te, se, le, que, de, ne*, và trong *jusque*:

Il m'entend. Je t'invite. Elle s'avance. On l'aperçoit.

L'appareil. Le sentier qu'il suit.

Qu'on est bien! Je veux qu'il parte.

Avant qu'Anne revienne. Les tables d'Ésope.

D'aimables personnes. Je n'ai pas le temps.

Jusqu'ici.

Trong *lorsque, puisque, quoique*, ta có thể thấy rõ việc loại nguyên âm cuối trong mọi trường hợp :

Lorsqu'à des propositions... (Littré)

Lorsqu'en 1637... (Acad)

Quoiqu'infirmes (R. Barthes)

Puisqu'eux aussi... (A. Camus)

Nhưng có tác giả chỉ viết những liên từ này với một dấu lược trước *il(s), elle(s), on, un*; ngoài ra, họ vẫn để chúng đầy đủ :

Lorsque avec ses enfants... (Hugo)

Puisque à ce moment même... (Fr. Mauriac)

2° Các đại từ *ce* và *je* chỉ viết là *c'* (hoặc *ç'*) và *j'* khi chúng đứng trước động từ:

*J'avoue. J'ai remarqué. J'en veux deux. J'y vais.
C'est vrai. Ç'a été vite fini. C'en est fait*
(nhưng: *Suis-je arrivé? Est-ce achevé? Est-ce encore vrai?*)

3° Ta viết *quelqu'un(e), presque* ãi

Ngoài ra ở bất cứ đâu, *quelque* và *presque* đều được viết đầy đủ:

Quelque autre. À *quelque* endroit.
Presque entièrement. *Presque* achevé.

4° *Entre* viết là *entr'* trong 5 động từ: *s'entr'aimer, entr'apercevoir, s'entr'appeler, s'entr'avertir, s'entr'égorger.*

Nhưng không có dấu lược trong *entre eux, entre amis, entre autres* v.v...

Nhận xét – Viện Hàn lâm đã loại bỏ dấu lược và đã nối các yếu tố trong *s'entraccorder, s'entraccuser, entracte, s'entradmirer, entraide, s'entraider, entrouverture, entrouvrir.*

5° Trong tất cả các trường hợp khác, không có việc loại nguyên âm cuối trong chữ viết :

Une autre épreuve. Prendre à sa charge.
Elle arrive à temps. Même alors. À toute heure.

25

Các hiện tượng khác xảy ra trước nguyên âm.

Lưu ý : Các từ bắt đầu bằng *h* câm phải được xem như bắt đầu bằng một nguyên âm.

Ngoài ra, *h* bật hơi và những sự “tách rời” khác ngăn cản các hiện tượng được đề cập ở đây xảy ra. Xem § 26.

a) Những tính từ giống đực số ít *beau, nouveau, fou, mou, vieux* đứng trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm đều có dạng *bel, nouvel, fol, mol, vieil.*

Un bel enfant. Un nouvel appareil.
Un fol espoir. Un mol oreiller. Un vieil homme.
Nhưng: *Un beau résultat. Un nouveau venu. Un vieux tapis.*

b) Sự chấp lại của mạo từ hạn định giống đực số ít *le* với các giới từ *à* và *de* (**Au café du coin:** § 215, b) không được thực hiện khi từ theo sau bắt đầu bằng một nguyên âm:

À l'appareil. De l'homme. De l'Ancien Testament.

c) Các từ hạn định sở hữu giống cái *ma, ta, sa* có dạng *mon, ton, son* trước một từ bắt đầu bằng một nguyên âm :

Mon écharpe. Mon ancienne robe. Son habitude.

(Nhưng: *Ma robe*)

d) Từ hạn định chỉ thị giống đực *ce* trở thành *cet* trước nguyên âm.

Cet espoir. Cet ultime espoir. Cet habit.

(Nhưng: *Ce vêtement*)

e) *Tout* được dùng như phó từ trước một tính từ giống cái vẫn giữa nguyên nếu tính từ bắt đầu bằng một nguyên âm, nhưng được viết là *toute* (*toutes* ở số nhiều) nếu tính từ bắt đầu bằng một phụ âm :

La porte tout ouverte. (Cửa mở rộng.)

La vérité tout entière. (Sự thật hoàn toàn.)

Elles sont tout étonnées. (Các bà rất kinh ngạc.)

(Nhưng: *Une chose toute naturelle. Elle sont toutes confuses*)

26

Chúng ta gọi **sự tách rời** (disjonction) là sự kiện một từ bắt đầu bằng một nguyên âm xử sự so với các từ đứng trước nó như là bắt đầu bằng một phụ âm. Điều đó có nghĩa là việc bỏ nguyên âm cuối (§ 23), việc nối vần (§ 22) không thể thực hiện và các hiện tượng được mô tả trong số § 25 không được áp dụng.

Lưu ý :

– Chúng ta thấy rằng nguyên tắc liên quan đến hiện tượng câm của âm *e* câm trước phụ âm (§ 11) không được áp dụng khi có sự tách rời. Hãy so sánh; *devant le mur* [d(ə)vã l my:R] và *devant le hangar* [d(ə)vã lə ăgA:R]; nhưng không: [d(ə)vã l ăgA:R].

Việc tách rời đã xảy ra⁹

a) Trước những từ bắt đầu bằng *h* bật hơi :

⁹ . Ngoài trường hợp có chỗ nghỉ, được đánh dấu bằng một dấu chấm câu: *Parce que, aussi bien, j'étais curieux de le voir* (A. Camus)

Les / harengs [lc ARā]

Le hamac du Hollandais.

Un beau héros. Sa hernie le handicape.

Những từ chính bắt đầu bằng *h* bật hơi¹⁰ gồm các từ sau, cũng như các từ phát sinh của chúng¹¹.

hâbleur	hanche	haridelle
hache	hand-ball [-Al]	harnais
hagard	handicap	harpe
haie	hangar	harpie
haillon	hanneton	harpon
haine	hanse	hasard
haïr	hanter	haschich
halbran	happer	hase
hâle	haquénée	hâte
hâler	haquet	hauban
haleter	hara-kiri	haubert
hall	harangue	haut
halle	haras [ARA]	havane
hallebarde	harasser	hâve
hallier	harceler	havre
halo	harde	havresac
halte	hardes	heaume
hamac [AmA]	hardi	héler
hameau	hareem	henné
hampe	hareng	hennir
hamster	hargneux	héraut
hanap	haricot	hère

¹⁰ . Phần lớn chúng đến từ các ngôn ngữ Germanic (Đức, Anh, Hoà lan). Ngoài ra cũng có những vay mượn của tiếng Ả-rập và vài từ có những nguồn gốc khác nhau.

¹¹ . Tuy nhiên, những phát sinh của *héros* và *héraut* có một âm *h* câm: *l'héroïne, l'héroïsme, l'héroïque résistance; l'héraldique, l'héraldiste*.

hérissier	hold-up	houspiller
hernie	homard	housse
héron	home	houx
héros	hongre	hoyau
herse	honnir	hublot
hêtre	honte	huche
heurt	hoquet	hucher
hibou	horde	huer
hic	horion	huguenot
hideux	hors	hulotte
hile	hotte	humer
hippie	houblon	hune
hisser	houe	huppe
hobby	houille	hure
hobereau	houle	hurler
hocher	houlette	hussard
hockey	houppe	hutte
holding	houppelande	

Nên thêm vào đây các danh từ riêng chỉ nơi chốn và chỉ người của các nước thuộc ngôn ngữ Germanic (Đức, Anh, Hoà-lan, Xcăng-đi-na-vi) và những nước A-rập và Phương đông cũng như những danh từ riêng thuộc ngôn ngữ Oil, nhưng có nguồn gốc Germanic.

Les habitants de Hambourg, de Harlem, de Hasselt.

La Hollande. Le Hollandais.

La philosophie de Heidegger, de Hobbes

Les / Habsbourg. Les / Hohenzollern

La mort de Ho Chi Minh. Le règne de Hiro-Hito

La Hesbaye. Le Hainaut. La ville de Herve.

Le port du Havre.

Có sự dè dặt đối với một số danh từ riêng (và đôi khi đối với các danh từ chung); đối với Hubert và Henri, nhưng Henriette thì không có h bật hơi.

La mère de Henri IV. (A.France)

Aux funérailles d'Henri IV. (A. France)

La mère d'Henriette.

b) Trước một số từ nhất định bắt đầu bằng một bán nguyên âm:

— Bằng [j], nhất là:

hiérarchie và các từ phái sinh của nó;

yacht, yak, yankee, yaourt (hoặc yoghourt), yard, yod, yoga và phần lớn các danh từ riêng nước ngoài bắt đầu bằng *y* (*Yougoslavie, Yémen, Yokohama, v.v.*);

các danh từ nước ngoài bắt đầu bằng *j*¹²: *Jungfrau v.v.*

— Bằng [w], chủ yếu:

oui (xem dưới đây), *ouistiti*;

tất cả các từ được viết bằng một chữ *w*¹³: *water, watt, week-end, whist...*; *Wallon, Wallonie, Wavre, Wilson...*

— Bằng [ɥ]: *le huis clos* (nhưng: *l'huissier*)

Nhận xét – Không có sự tách biệt trước các từ sau:

hiatus, hier, hiéroglyphe; huile, huissier, huître;

iambe, iode, iota, léna, lonesco, lonie, lénisséi...;

oindre, oie, oiseau; oued, ouest, ouïr, ouïe;

yeuse, yeux, Yolande, Yonne, York.

Ta chấp nhận *la ouate* và *l'ouate* (thường xuyên hơn) *la hyène* và *l'hyène*.

Ta không nói: *un oui, d'oui*, nhưng *que* đôi khi cũng bỏ nguyên âm cuối trước *oui*:

L'alchimiste ayant répondu qu'oui. (A. France)

Đối với *huil*, xem d) phía dưới

c) Trước *uhlan, ululer* và các từ phái sinh của nó (ta cũng viết *hululer*.)

d) Trong một vài trường hợp, trước *huil, un* và *onze* và các từ phái sinh của chúng:

1° Trước *huil*¹⁴ và các từ phái sinh của nó, có sự tách rời, trừ trong *dix-huit(ième)* [diz ɥi(t)], *vingt-huit(ième)*:

¹² . Với điều kiện ta đọc bằng [j]. Nếu ta đọc [ʒ], ta có vấn đề với một phụ âm.

¹³ . Đó là những từ được đọc bằng [w]. Những từ được đọc bằng [v] không thuộc phạm vi ở đây: *wagon, wattleau, Wagner...*

*J'ai besoin de huit jours. Nous sommes le huit.
Quatre-vingt-huit(ième).*

2° Trước *un* :

— Có sự tách biệt khi *un* được dùng như một danh từ :

Le un de telle rue. Tracer un beau un.

La clé du un (= de la chambre n°1).

— Không có tách biệt khi *un* được dùng như mạo từ hoặc như đại từ và trong thành ngữ *ne faire qu'un* :

L'achat d'une voiture. Ce qu'une voiture coûte.

L'un après l'autre. Les uns après les autres. Ils ne font qu'un.

— Không có sự tách biệt khi *un* được dùng như từ hạn định chỉ số.

Sans un franc. Pas un franc.

Pendant plus d'une heure.

(Trong hơn một giờ.)

Ne rester qu'un jour.

(Chỉ còn một ngày.)

Tuy nhiên, có thể có sự tách biệt, nhất là nếu ta muốn nhấn mạnh về số lượng :

Des enfants de un à douze ans. (Littré)

La pension n'était pas même de un franc. (V. Larbaud)

3° Trước *onze* và *onzième*, thường có sự tách biệt :

La réunion du 11 janvier. Il est le onzième.

Le train de onze heures (J. Giraudoux)

Tuy nhiên, *de* và *que* có thể loại bỏ nguyên âm cuối :

L'express d'onze heures (Fr. Mauriac)

Il n'est qu'onze heures (B. Vian)

e) Không bắt buộc trước các từ tự chỉ định chính chúng, trước danh từ chỉ các chữ¹⁴ hoặc các âm, trước các nhan đề các tác phẩm :

¹⁴ . Từ này cũng có thể được xếp và các từ bắt đầu bằng một bán nguyên âm.

¹⁵ . Dĩ nhiên, đây là những chữ mà danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

*L'on ne dit plus guère **que** entretien.* (Littré)
Le complément indirect d'emprunter (J. Hansé)
Suivi de a (Ph. Martinon)
Deux types d'a (A. Martinet)
L'À rebours de Huysmans (A. Thibaudet)
De À rebours (A. Gide)

II. CÁC DẤU HIỆU VIẾT

(LES SIGNES ÉCRITS)

1. CHỮ VIẾT

(L'ÉCRITURE)

27

Ngôn ngữ viết ghi lại các âm vị của tiếng pháp nhờ 26 chữ cái, toàn bộ tạo thành bảng chữ cái: *a, b, c, d, e, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z.*

Cần thêm vào các chữ này: dấu *CE* phối hợp *o* và *é* (xem § 30, b. Nh.xét 1) và dấu *Æ* [*e*] phối hợp *a* và *e* trong một vài từ vay mượn của tiếng La-tinh; – những dấu phụ trợ như các dấu nhấn đặt trên các nguyên âm (*é, è, v.v...* : § § 34-40); – những biểu tượng như § (= đoạn văn) [xem § 43]; – những dấu chấm câu (§ § 45-57).

Về phương diện hình vẽ, mỗi chữ tồn tại dưới hai dạng: **chữ thường** (minuscule), có dạng bình thường, và **chữ hoa** (majuscule) xuất hiện ở đầu một số từ, tùy theo các quy tắc được nêu ở § 33.

Chữ được in cũng gồm có:

— Những **chữ in hoa** (capitales) dùng làm những chữ hoa ở đầu các từ, nhưng cũng được dùng trong các câu khắc, nhan đề các chương v.v...

DANS CETTE MAISON

NAQUIT VOLTAIRE LE...

(Trong căn nhà này Voltaire đã sinh...)

— Những **chữ in nghiêng** (italiques)¹⁶ được dùng chủ yếu khi ta nêu lên một từ, – hoặc khi ta sao lại một nhan đề

¹⁶ . Trong một bản văn viết tay, ta làm chữ nghiêng bằng cách gạch dưới; trong cách dùng thông thường, ta cũng dùng những dấu ngoặc kép.

sách, tạp chí v.v... hoặc khi dùng một từ được coi như không thuộc về cách dùng thông thường.

*Le pluriel de **cheval** est **chevaux**.*

*(Số nhiều của **cheval** là **chevaux**).*

*L'auteur de **Don Quichotte**.*

*(Tác giả của **Don Quichotte**).*

*L'argot de tous les braves **tommies** (Proust).*

(Tiếng lóng của tất cả những người lính Anh gan dạ).

— Những **chữ đậm** (grasses) lôi cuốn sự chú ý đối với các từ quan trọng:

*On distingue les **majuscules** et les **minuscules**.*

(Người ta phân biệt những chữ hoa và những chữ thường).

28

Trong số 26 chữ cái của tiếng Pháp, có sáu chữ được gọi là chữ nguyên âm (voyelles), vì chúng dùng để ghi các âm-**nguyên âm**: a, e, i, o, u, y. Những chữ khác được gọi là chữ phụ âm (consonnes) bởi vì chúng thường dùng để ghi các âm-**phụ âm**.

Các dấu i, u, y và w thường ghi những bán nguyên âm. Nói chung, âm h không còn biểu hiện bất cứ âm nào nữa: (xem § 13, Nh.xét 2). X thường biểu hiện một chuỗi hai âm: [ks] trong *Alexandre*, [gz] trong *examen*.

2. CHÍNH TẢ (L'ORTHOGRAPHE)

29

Chính tả là toàn thể những chức năng mà ta dành cho các chữ và các dấu hiệu được viết khác. Ta phân biệt về phương diện chấm bài, chính tả sử dụng (d'usage) liên quan đến các từ riêng biệt và chính tả quy tắc (de règle) hoặc ngữ pháp, liên hệ đến những sự thay đổi của các từ do chức năng của chúng trong câu, và nhất là do sự tương hợp (§ 151).

Ta gọi cách viết (graphie) là một cách viết đặc biệt; *eau* là một cách viết của [o] trong *beau*.

30

Chính tả tiếng Pháp không tạo lại một cách chính xác cách phát âm.

Bảng chữ cái có ít chữ (hai mươi sáu) hơn là các âm vị (ba mươi bốn). Chính tả bị ảnh hưởng bởi nguồn gốc và các tình trạng xưa của ngôn ngữ; nó đã không phát triển cùng lúc với cách phát âm. Ta thường đưa vào những chữ cái để làm cho các từ tiếng Pháp gần với các từ La-tinh gốc.

a) Một vài âm vị được thể hiện bằng sự phối hợp của hai chữ, chữ ghép (digramme)

[œ], [ø], [u], những nguyên âm mũi, [ʃ], [ɲ]:

Heure, eux, bouche, ruban, injure, ânon, brun, chat, agneau.

Ta gọi chữ ghép là sự phối hợp của hai chữ cái để ghi một âm duy nhất.

Trong các trường hợp khác, các chữ ghép cạnh với các cách viết khác, thậm chí với những chữ cái đơn giản; ví dụ như *ph* cạnh tranh với *f*: *philosophie*.

Thậm chí cũng có những chữ ghép ba (trigrammes: *beau, bain, oignon*).

Chữ *q* luôn luôn thuộc thành phần của chữ ghép *qu* (*quand*), trừ âm cuối (*coq, cinq*) và trong *piqûre*.

b) Cùng một chữ hoặc cùng một chữ ghép có thể biểu hiện những âm vị khác nhau:

Cage, cire; — *gare, gêne*; — *nation, partie*;

tache, orchestre; — *ville, béquille*.

Nhận xét : 1. Chúng ta nên lưu ý *e* trong *o* (œ) có nhiều cách phát âm khác nhau.

— [e] trong các từ gốc Hi-lạp: *œcuménique, œdème, œnologie, œsophage, Œdipe...*; [ɛ] trong *œstre*:

— [ø] trong các danh từ gốc Germanic (một vài tác giả tách *e* ra khỏi *ø*): *Goethe, Malmœ*;

– [œ] trong œil.

Nó cũng thuộc về cụm œu, được đọc [œ] hoặc [ø]: bœuf [bœf], bœufs [bø].

Nên phân biệt những trường hợp œ phải được tách ra vì nó biểu hiện hai âm khác nhau: Noël, poète, moelle [mwA], poêle [pwA].

2. Một vài chuỗi chữ có lối phát âm không liên quan đến cách phát âm thông thường của những chữ đó khi đứng một mình: roi [RwA].

c) Cùng một âm vị như nhau được biểu hiện tùy theo các từ bằng những cách viết khác nhau; ví dụ:

[o]: trône, autre, beau, saône.

[A]: cage, femme.

[Ē]: vin, étain, daim, simple, symbole, syntaxe, plein, Reims.

[k]: kéri, car, quand, orchestre.

Lưu ý - Trước một phụ âm môi (*b, p, m*), ta viết *m* chứ không phải *n*: imbuvable, emporter, emmener.

Ngoại trừ: bonbon, bonbonne, embonpoint, mainmise, mainmorte, néanmois, (poudre de) perlimpinpin, (nous) tinmes, (nous) vinmes.

d) Nhiều từ chứa đựng những chữ câm, tức là chúng không được phát âm, hoặc vì chúng hết được đọc, hoặc vì chúng không bao giờ được đọc (đó là trường hợp của những chữ được đưa vào theo kiểu La-tinh)

Ils aiment, petit, les chevaux, baptême, corps.

Nhận xét :

1. Đối với e câm, xem § 11.

2. Có nhiều sự dè dặt trong cách dùng, nhất là đối với các phụ âm cuối: cerf chẳng hạn được đọc [sɛ:R] hoặc [sɛRf]

3. Một vài phụ âm cuối câm lại xuất hiện để đọc nối vần (§ 22): *petit enfant*.

Chúng cũng xuất hiện trong những biến thái từ pháp hoặc trong những từ phái sinh: *petite, petitesse*.

31

Chữ C

a) Chữ này có hai giá trị chính:

— [k] trước *a, o, u*, hoặc một phụ âm, cũng như ở phụ âm cuối¹⁷ : *Canif, cou, curé, cravate, bec*.

— [s] trước *e, i, y* (cũng như trước *Æ* và *Œ* được đọc [e]) :

Cela, citerne, cygne, coelacanthé.

b) Để chỉ rõ giá trị [k] trước *e, i* :

1° Ta dùng các chữ ghép *qu* :

Queue so với *caudal*.

Turque, turquie so với *turc*.

Bibliothèque so với *bibliothécaire*.

Communiquer so với *communication*.

Nhận xét :

1. Chữ ghép *qu* được duy trì trong bất cứ cách chia nào của các động từ tận cùng bằng *-quer* :

Nous communiquons. En le provoquant.

Ngay cả : *remarquable, immanquable*.

Nhưng những tính từ (hoặc những danh từ) tận cùng bằng *-ant* và *-able* đều được viết bằng *-c* khi có một từ phái sinh tận cùng bằng *-ation* :

Les vases communicants. Une attitude provocante.

Un fabricant de chaussettes.

Une réaction explicable, inexplicable.

Ngoại trừ : *praticable, impraticable*.

Chúng ta hãy chú ý cách chia động từ *vaincre, convaincre* :

Nous vainquons. En convainquant.

(nhưng tính từ tận cùng bằng *-cant* : *Un argument convaincant*)

2. Chữ ghép *qu* thường được dùng trước *a* và *o* vì những lý do từ nguyên : *reliquat, qualité, quotient, quoi...* — Ta cũng viết *moustiquaire* và *disquaire* (đôi khi *discaire*, có lẽ hay hơn).

2°. Người ta đảo thứ tự *e* và *u* của chữ ghép *eu* [œ] trong *cercueil, cueiller* và họ từ của nó, *écueil*.

c) Để chỉ rõ giá trị [s] trước *a, o, u*.

¹⁷ . Khi *c* được đọc lên. Nó nằm trong *franc, croc, un broc* v.v... — *C* được đọc [g] trong *zinc*, do đó có từ phái sinh *zingueur*. Nó cũng được đọc [g] trong *second* và các từ phái sinh của nó.

1° Ta đặt một dấu móc dưới chữ **C**.

Ça bên cạnh *cela*.

Nous perçons, un cri perçant bên cạnh *percer*.

Aperçu bên cạnh *apercevoir*.

2° Hàn lâm viện đã duy trì biện pháp xưa trong *douceâtre*.

32

Chữ G

a) Chữ này có hai giá trị chính:

– [g] trước *a, o, u* hoặc một phụ âm, cũng như ở phụ âm cuối¹⁸.

Gamin, gosse, aigu, aigre, grog.

– [ʒ] trước *e, i, y*:

Genre, gifle, gypse.

b) Để ghi giá trị [g] trước *e, i, y*, ta dùng chữ ghép *gu*:

Longue, longueur. Naviguer bên cạnh *navigation. Gui, Guy.*

Nhận xét:

1. Chữ ghép *gu* được duy trì trong bất cứ cách chia nào của các động từ tận cùng bằng *-guer*.

Nous naviguons. En naviguant.

Các tính từ (hoặc các danh từ) tận cùng là *-ant* và *-able* được viết bằng một chữ *g*.

Le personnel navigant. Un voyage fatigant.

Un intrigant. Un homme infatigable

2. Trong *orgueil* và họ từ của nó, các chữ của chữ ghép *eu* đã được đảo thứ tự để chỉ rõ là phụ âm có âm [g].

3. Có nhiều trường hợp chúng ta tự hỏi *gu* có phải đọc là [g] hay [gy] hay [gu]. Dấu hai chấm trên nguyên âm chỉ cách đọc đúng trong *ambiguë, ambiguïté, ciguë* v.v... (xem § 37) – Cách đọc đã được biến đổi dứt khoát đối với *aiguïser* [egizɛ]. Nó được duy trì tốt trong *aiguille* [eguij]. Nó bị đe dọa đối với *arguer* [ARgɛʁ] (xem § 37).

¹⁸ . Khi *g* được đọc lên. Nó nằm trong *long* v.v...

c) Để chỉ rõ giá trị [3] trước *a*, *o*, *u*, chúng ta dùng chữ ghép *ge* :

Vengeance, geôle [3o:l], *nous nageons, une gageure* [gA3y:R].

33

Cách dùng các chữ hoa

a) Cho dù bản tính của từ ra sao đi nữa, nó vẫn bắt đầu bằng một chữ hoa.

1° Ở đầu một bản văn.

2° Ở sau một dấu chấm :

On s'assit à deux heures. À huit heures on mangeait encore. Les hommes déboutonnés, en bras de chemise, la face rougie, engloutissaient comme des gouffres. (Maupassant)

(Người ta ngồi bàn vào lúc hai giờ. Lúc 8 giờ, người ta vẫn còn ăn. Những người đàn ông tay áo sơ mi không cài, gương mặt đỏ gay, ngấu nghiến như những hố thẳm.)

Đó là trường hợp dấu chấm được coi như dấu chấm câu. Sau dấu chấm chỉ sự viết tắt (§ 42, a) không dùng chữ hoa: *M. le directeur.*

3° Ở đầu một câu trích dẫn, sau hai chấm:

Habituellement, de tels regards font dire à l'interlocuteur: "À quoi pensez-vous donc?" (Proust)

(Thường thường, những cái nhìn như vậy muốn nói với người đối thoại: "Anh nghĩ điều gì vậy?")

Ngoài trường hợp này ra, không nên dùng chữ hoa sau hai chấm:

Les amis de mes parents encourageaient ma vanité: ils me flattaient poliment, me cajolaient. (S. de Beauvoir)

(Các bạn của bố mẹ tôi đã động viên sự kiêu căng của tôi: Họ đã nịnh hót tôi một cách lịch sự, họ đã chiều chuộng tôi.)

4° Ở đầu mỗi câu thơ (x. Nh.xét 2) :

*Le passeur d'eau, les mains aux rames,
À contre-flot, de puis longtemps,*

Lutlait, un roseau vert entre les dents. (Verhaeren)

(Người lái đò, tay giữ mái chèo,
Từ lâu chống chọi với con sóng ngược,
Miệng ngậm cây sậy màu xanh lục.)

Các nhà thơ thế kỷ XX, thường không dùng cách này.

Nhận xét : 1. Những dấu chấm lửng, những dấu chấm hỏi hoặc chấm than chỉ có chữ hoa đi kèm theo sau nếu chúng chấm dứt một câu.

Je les ai ramenés, les deux autres... Tu iras les voir dans leur maison. (Alain-Fournier)

(Tôi đã đưa hai đứa khác trở về... Anh sẽ đi gặp chúng ngay trong nhà của chúng.)

Était-il possible que Napoléon gagnât cette bataille? Nous répondons non. (Hugo)

(Có thể nào Napoléon chiến thắng trận đánh này không? Chúng tôi trả lời là không.)

Nếu từ đi sau được viết không phải chữ hoa, các dấu chấm lửng, chấm hỏi, chấm than tương đương với các dấu phẩy:

Un empereur... je voudrais bien en voir un. (Zola)

(Một vị hoàng đế... Tôi rất muốn thấy được một vị.)

Que cherchez-vous? demanda le professeur.

(Bạn tìm gì? vị giáo sư hỏi.)

Hélas! quel malheur! que je vous plains! (Hàn lâm)

(Ôi, vô phúc biết bao! Tôi ái ngại cho anh biết chừng nào!)

2. Nếu ta qua hàng, ví dụ sau hai chấm hoặc sau dấu chấm phẩy (nhất là trong trường hợp liệt kê phức tạp), ta thường viết hoa ở chữ đầu của hàng mới.

Quatre conditions sont essentielles pour la validité d'une convention:

Le consentement de la partie qui s'oblige;

Sa capacité de contracter;

Un objet certain qui forme la matière de l'engagement;

Une cause licite dans l'obligation. (Code civil.)

(Bốn điều kiện chủ yếu đối với tính cách hiệu lực một thỏa ước:

Sự đồng ý của bên bị bắt buộc;

Khả năng ký kết;

Một đối tượng chắc chắn tạo thành để tài cam kết;
Một nguyên nhân hợp pháp trong nghĩa vụ.) (Luật dân sự).

b) Dấu ở vị trí nào, một vài danh từ vẫn viết chữ hoa:

1° Các danh từ riêng (§ 154), nhất là danh từ chỉ người và danh từ chỉ nơi chốn:

J'ai rencontré Marie Dupont à Paris.

(Tôi đã gặp Marie Dupont ở Paris.)

Il croit en Dieu.

(Nó tin vào Thiên Chúa.)

[Nhưng: *les dieux* (các thần linh)]

Ta thường viết chữ hoa cho các danh từ chỉ các ngày lễ Kitô giáo: (La **Noël**, **Pâques**, La **Toussaint**).

Các danh từ chỉ ngày và tháng không viết hoa.

Il est venu un lundi en janvier.

(Anh ta đến vào một ngày thứ hai của tháng giêng.)

2° Một vài danh từ có liên quan đến các danh từ riêng, đặc biệt các danh từ chỉ triều đại và các danh từ chỉ dân cư:

Les Capétiens ont régné longtemps en France.

(Các triều vua Capétien đã trị vì rất lâu ở nước Pháp)

J'ai rencontré une Française, exactement une Parisienne.

(Tôi đã gặp một phụ nữ Pháp, nói đúng hơn là một phụ nữ Paris)

Những danh từ chỉ ngôn ngữ không viết hoa:

Il connaît bien l'allemand.

(Anh ta biết thạo tiếng Đức)

Những tính từ tương ứng với các danh từ riêng và với các danh từ có thể đồng hoá cũng không được viết hoa:

Un général allemand.

(Một đại tướng người Đức.)

Un drame cornélien.

(Một vở kịch kiểu Corneille)

3° Những từ được dùng ngẫu nhiên như danh từ riêng, như các nhan đề sách, các công trình nghệ thuật, tên đường phố, đền đài kỷ niệm, tàu thủy v.v...

Une représentation de la Grammaire de Labiche.

Người ta viết (de **La Grammaire** hoặc ... de **La grammaire**).
 (Một cách trình bày Ngữ pháp của Labiche.)
 J'ai vu à Rome la **Mise au tombeau** du Caravage.
 (Tôi đã thấy ở La-mã tác phẩm "An táng" của Caravage.)
 Habiter rue de l'**Estrapade**, non loin du **Panthéon**.
 (Ở đường Estrapade, không xa điện Panthéon.)
 La **Perle** avait été jetée l'ancre sous les rochers blancs. (G.
 Maupassant)
 (Con tàu "la Perle" đã bỏ neo dưới các ghềnh đá trắng.)

Các danh từ chỉ công ty, hoặc các định chế cũng thế:
 Le pape est le chef de l' **Église** Catholique.
 (Đức Giáo Hoàng là thủ lĩnh của Giáo hội Công giáo.)
 Nhưng: Visiter une **église**. (Tham quan một thánh đường).
 Un discours du chef de l'**Etat**.
 (Một bài diễn văn của Quốc trưởng.)
 Une réception à l'**Académie**.
 (Một buổi tiếp tân ở Hàn lâm viện.)

Cũng thế, các danh từ chỉ các phương hướng khi chúng được dùng có bổ ngữ để chỉ một vùng:

Habiter dans le **Midi**. (Ở miền nam.)
 Un voyage dans le **Nord**. (Chuyến du lịch ở miền Bắc.)
 Nhưng: Visiter le **nord** de la France – Le vent du **nord**.

Cũng thế đối với các danh từ chỉ danh xưng, chức tước khi ta nói chuyện với những người mang chức tước đó:

Veuillez agréer, **Madame la Directrice**, l'expression de mes
 sentiments distingués.
 (Thưa Bà Giám Đốc, xin bà hãy nhận nơi đây sự bày tỏ những tình
 cảm tốt đẹp nhất của tôi.)

c) Các tính từ viết hoa khi chúng đứng trước danh từ trong
 nhan đề quyển sách, một tác phẩm nghệ thuật, một danh từ
 chỉ đài kỉ niệm, chỉ tàu thủy v.v...

Dans l'**Ancien** testament.
 Nhưng: le **Code civil**.
 Loger à l'hôtel du **Nouveau** Monde.
 (Cư ngụ ở khách sạn Tân thế giới.)
 Nhưng...: à l'hôtel du Mouton **blanc**.

Le marquis de Santa Cruz devait commander l'Invincible Armada.
(Ngài hầu tước Santa Cruz phải chỉ huy chiếm hạm Armada vô địch.)

Đặc biệt, từ *saint* viết trong các danh từ chỉ thành phố, đường phố, nhà thờ, lễ lạc (cũng phải có gạch nối) v.v...

Habiter Saint-Étienne, rue Saint-Étienne.

Fêter la Saint-Nicolas. Le Saint-Laurent.

Nhưng *saint* được viết chữ thường khi ta chỉ chính vị thánh:

Prier saint Nicolas {không có gạch nối}

(Cầu nguyện cùng thánh Nicolas.)

Khi đi theo danh từ, các tính từ viết hoa nếu chúng được nối với danh từ bằng một gạch nối: *Les États-Unis, La Comédie-Française* (nhưng: *les Nations-unies, l'Académie française, l'École normale supérieure*), – nếu các tính từ (thường có mạo từ xác định đứng trước) dùng làm biệt danh: *Philippe le Bon*; – nếu chúng đi kèm một danh từ chung về địa lý như là những từ chỉ đặc điểm: *le mont Blanc, le lac Majeur, la mer Rouge, les îles Anglo-Normandes* (nhưng ta viết: *le Pays basque, le Quartier latin*).

3. NHỮNG DẤU PHỤ TRỢ (LES SIGNES AUXILIAIRES)

34

Những dấu hiệu viết phụ trợ là những dấu (dấu sắc, dấu huyền, dấu mũ), dấu hai chấm trên nguyên âm, dấu móc dưới, dấu lược và dấu nối.

Một vài từ điển cũng dùng các dấu hiệu thuộc về các ngôn ngữ nước ngoài. Chúng ta có thể nêu ở đây dấu mềm (˘) thường gặp trong các từ Tây-ban-nha (*Cañon*), dấu này được dùng để chỉ những nguyên âm mũi trong bảng chữ cái của Hiệp hội ngữ âm quốc tế: *pension* [pãsjɔ̃].

35

Dấu sắc (´) và dấu huyền (`)

a) Dấu sắc và dấu huyền được ghi trên chữ *e* để chỉ cách phát âm: *é* cho âm [e], *è* cho [ɛ].

è chỉ được dùng trước một chữ s hoặc trước một âm tiết có e câm (e sau nguyên âm không tạo nên một âm tiết):*

Procès, près, dès; – frère, règlement.

è được dùng ở âm cuối hoặc trước e câm ở cuối, hoặc trước s cuối, nhưng cũng ở giữa một từ:

Charité; – journée; – prés, dés, charités.

Ménage, léger, réussir.

Nhận xét :

1. Trừ trước s cuối, ta không bao giờ đặt dấu sắc hoặc huyền trên chữ e không kết thúc âm tiết.

Fer, fermer, descendre, terrible, peste, gemme, effrayer.

Nhưng: *cèdre, écrire, régner*, bởi vì các nguyên âm kết thúc một âm tiết (xem § 17, c), *déstabiliser, préscolaire* cũng thế (§ 17, e Nh.xét 1)

2. Ta không đặt dấu trên e đứng trước x, vì về mặt ngữ âm, âm tiết không kết thúc bằng một phụ âm (xem § 17, b): *texte, examen, expert.*

3. Đôi khi ta bắt gặp è trước một âm tiết có chứa e câm: *médecin, célébrerai* (x. § 315, b. 2°), *puissé-je* (§ 300, Nh.xét)

4. Không có dấu trên các từ hạn định *des, les* (cũng là đại từ nhân xưng), *mes, tes, ses, ces.*

b) Dấu huyền cũng được đặt trên a, u, e trong một vài từ để phân biệt chúng với các từ đồng âm.

Là, la; – à, a; – ça, çà; – où, ou; – dès, des.

Ngoài ra trong *deçà, delà, ho là, voilà* (nhưng không dấu trong *cela*) - cũng như trong *déjà*.

36

Dấu mũ (accent circonflexe) được đặt trên các nguyên âm a, e, i, o, u.

Nó được chứng minh trong lịch sử, đó là hiện tượng rụng mất chữ s hoặc một nguyên âm của chính tả xưa.

Bâtir (xưa kia *bastir*), *tête* (xưa kia *teste*), *abîme* (xưa: *abisme*),

Bâiller (xua: *baailler*), *âge* (xua: *aage, eage*).

Trong một vài từ, nó chỉ rằng nguyên âm đó là dài :

Cône, infâme, extrême.

Trong *piqûre*, nó cho ta thấy rằng không có chữ ghép *qu* [k], nhưng là hai âm vị [ky].

Nhận xét :

1. Dấu mũ thường biến mất trong các từ phái sinh của các từ trong đó dấu mũ chỉ độ dài của nguyên âm.

Conique, infamie, extrémité.

2. Dấu mũ cho phép phân biệt các từ đồng âm như :

dû (động tính từ quá khứ của *devoir*, – *du* (mạo từ bị chấp);

crû (động tính từ quá khứ của *croître*, – *cru* (động tính từ quá khứ của *croire*) và các dạng khác của các động từ này (§ 325, e. Nh.xét);

mûr (tính từ, – *mur* (danh từ);

le nôtre (đại từ), – *notre* (từ hạn định);

fit (quá khứ chưa hoàn thành lối liên tiếp của *faire*), – *fit* (quá khứ đơn của *faire*), điều này có giá trị đối với tất cả các động từ mà lối vô định của nó không tận cùng bằng *-er* (*fût, fut, v.v...*);

sûr (tính từ, "certain"), – *sur* (giới từ; tính từ "aigre").

3. Ta không đặt dấu mũ trên *e* không kết thúc âm tiết (xem. § 35, a. Nh.xét 1) trừ trong một vài từ được kết thúc bằng *-êt, forêt, intérêt, arrêt, v.v...*

37

Dấu hai chấm ["] (*le tréma*) được đặt trên các nguyên âm *e, i, u*, rất thường để chỉ rằng chúng không phải là chữ ghép:

Maïs [mais] đối lập với *mais* [mɛ]

Saül [sayl] đối lập với *saul* [sol]

Ciguë [sigy] đối lập với *ligue* [lig]

Đôi khi để phân biệt [ɔi] với [wa], [ɔɛ] với [wɛ];

Héroïsme với *roi*.

Coïncidence với *coin*.

Dấu hai chấm đặt trên chữ thứ hai của các nguyên âm theo sau; trừ trong *iambe*, ở đây viện hàn lâm vẫn duy trì dấu hai chấm mà không chứng minh. Phần lớn các từ điển khác đều viết *iambe*.

Năm 1975, Viện hàn lâm đã nhất trí đặt dấu hai chấm trên nguyên âm u được phát âm sau chữ *g*: *aigüe*, v.v... và thêm dấu hai chấm để tránh sự phát âm không chuẩn trong *argüer* [ARgüe], *gagüe* [-3y:R] v.v... – Viện đã bãi bỏ điều đó trong năm 1987.

38

Dấu móc dưới (,) (cédille) đặt dưới chữ *c* trước *a*, *o*, *u* để chỉ rõ chữ *c* phải được phát âm [s] (xem § 31, c)

Avança, leçon, reçu.

39

Dấu lược (') (apostrophe) được đặt trên và bên phải một phụ âm để chỉ hiện tượng mất nguyên âm cuối của *a*, *e*, *i*, sau phụ âm đó:

L'arme, d'abord, il s'en va, s'il pleut — Va-t'en.

Một vài hiện tượng rụng nguyên âm cuối của *e* không được đánh dấu trong chữ viết; xem các nguyên tắc ở § 24.

40

Dấu nối [-] (trait d'union), (nên phân biệt với gạch ngang [–] (tiret), dài hơn § 56) dùng để:

a) Nối lại các phần của một từ mà ta buộc phải ngắt ở cuối hàng, vì không đủ chỗ; (xem các nguyên tắc ở § 17).

b) Nối nhiều từ, nhất là:

1° Trong một vài từ ghép: *Arc-en-ciel, vis-à-vis, après-midi, v.v...*

Khó mà nại đến các quy tắc. Thường có dấu gạch nối.

– Khi ta có thể lẫn lộn với một đoàn ngữ: *petite-fille* so với *petite fille*, *pot-de-vin* so với *pot de vin*, *sur-le-champ* so với *sur le champ*.

(Nhưng *chemin de fer, tout de suite, tout à fait*)

– Khi từ kép có một cấu trúc khác với cấu trúc của đoàn ngữ thường: *pêlé-mêle, attrape-nigaud*.

Đối với *saint*, xem § 33, c – Đối với *non, presque, quasi*, xem § 77, a. – Đối với *demi, mi, semi*, xem § 201. a.

2° Giữa động từ và đại từ nhân xưng làm chủ ngữ (cũng như *ce* và *on*) đặt sau từ này:

Répliqua-t-il; chante-t-elle, convaine-t-on?

3° Giữa động từ ở lối mệnh lệnh và *le* hoặc các đại từ nhân xưng làm bổ ngữ cùng với động từ tạo thành một cụm ngữ âm, mà không có chỗ nghỉ nào:

Crois-moi. Prends-le. Vas-y. Dites-le-moi. Faites-le-moi savoir.

(Nhưng không có dấu nối: *Veuille me suivre.*

Viens me le raconter. – Va-t'en) [xem § 255 c, Nh.xét 2 và 3]

4° Trong các chữ số kép, mà cả hai số đều nhỏ hơn 100 (nếu không có *et*) :

Quatre-vingt-dix-huit, cinq cent vingt-cinq (nhưng *vingt et un*).

5° Trước *ci* và *là* nối với các dạng khác nhau của đại từ *celui* hoặc với một danh từ có từ hạn định chỉ định đứng trước :

Celui-ci, ceux-là, cette personne-ci, ces choses-là.

Ta cũng dùng dấu gạch nối trong các phó ngữ, trong đó có *ci* và *là* : *ci-contre, ci-joint, là-haut, là-bas, là-dessus, jusque-là, par-ci par-là, de-ci de-là, v.v...* (nhưng ta thường viết *là contre*)

6° Giữa đại từ nhân xưng và tính từ *même* :

Moi-même, nous-mêmes v.v...

(nhưng: *ceux même, ici même v.v...*)

4. CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

(ABRÉVIATIONS ET SYMBOLES)

41

Viết tắt (abréviation) là viết một từ bằng cách chỉ dùng một phần của các chữ của nó:

M. thay vì *Monsieur* – *etc.* thay vì *et cetera*.

Nhận xét :

1. Không có cách đọc riêng dành cho chữ viết tắt: *M.* và *etc.* được phát âm như *Monsieur* và *et cetera*.

Cần phân biệt viết tắt với¹⁹ rút gọn (*réduction*) (§ 79), từ rút gọn là một từ mới trong ngôn ngữ nói cũng như ngôn ngữ viết: *photo*, xuất phát từ *photographie*.

Đối với trường hợp các ký hiệu chữ đầu, thì xuất phát từ lối viết tắt và trở nên một từ: **O.N.U.**, viết tắt của *Organisation des Nations Unies*, đọc là [ɔny] bằng cách dùng tên các chữ; hoặc thịnh hành hơn là [ɔny], bằng cách phát âm bình thường các chữ.

2. Việc dùng các chữ viết tắt thay đổi tùy theo bản chất của bản văn. Trong một văn bản dành cho người khác, chỉ được chấp nhận các cách viết tắt như *etc.* và những cách viết tắt liên quan đến các tước hiệu *Monsieur, Madame, Mademoiselle, Monseigneur, Docteur, Maître* (dành cho một luật sư hoặc một công chứng viên) [xem § 42].

Khi đề cập trực tiếp đến những người mang các tước hiệu trên, không nên dùng lối viết tắt. Không nên bắt đầu một bức thư bằng *cher M.*

42

Có hai phương pháp viết tắt chính:

a) Từ được rút gọn ở đầu và kết thúc bằng một dấu chấm.

1° Từ được rút gọn còn lại chữ đầu:

M. đối với *Monsieur*; **p.** đối với *page*.

Đối với một thành ngữ, có bao nhiêu dấu chấm thì có từng ấy từ được rút gọn (nên xem ghi chú phía dưới):

P.S. đối với *post scriptum* (như là danh từ: *un P.-S.*)

nhưng: **c.-à-d.** (không dấu chấm sau à) đối với *c'est-à-dire*.

2° Từ giữ lại nhiều chữ:

– để không ngắt một chữ ghép :

Ch. đối với *Charles*; **Ph.** đối với *Philippe*.

(Tuy nhiên, ta viết **J.-C.** đối với *Jésus-Christ*)

– đối với các lối viết tắt ít dùng :

hab. thay vì *habitants*

¹⁹ . Cũng nên phân biệt những từ giảm nhẹ; biện pháp này là sự chế ra một từ mới (*maisonnette*) bằng cách thêm vào từ hiện có (*maison*) một tiếp tố (*-ette*) chỉ tính chất nhỏ.

(Trong **etc.** thay cho *et cetera*, ta không rút gọn một từ có hai chữ như *ef*).

Trường hợp đặc biệt: **Cf.** thay cho *confer*. Ta cũng viết **cf** theo b) dưới đây :

Nhận xét :

1. Đối với các ký hiệu chữ đầu, ta thường có một dấu chấm sau mỗi một chữ: **U.R.S.S.** đối với *Union des républiques socialistes soviétiques*.

Thỉnh thoảng, khi ký hiệu chữ đầu được phát âm với giá trị thông thường của các từ, ta thường bỏ các dấu chấm: **l'ONU** [ɔny] cho *l'Organisation des Nations unies* ; **l'OTAN** [ɔtā] cho *L'Organisation du traité de l'Atlantique nord* – Thậm chí đôi khi ta coi đây là một từ như bao nhiêu từ khác và ta không viết nó bằng các chữ hoa: **l'Unesco** cho tổ chức được gọi bằng tiếng Anh *United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization*; un **ovni** cho *un objet volant non identifié* (một vật bay không xác định – đĩa bay)

2. Một vài chữ viết tắt bằng chữ đầu khi viết ở số nhiều thì nhân đôi hai chữ đó: **MM.** cho *Messieurs* **pp.** cho *pages*.

b) Từ được rút gọn ở đầu và ở cuối thì không có dấu chấm. Phần cuối được viết ở trên dòng bằng chữ viết nhỏ hơn:

M^r cho *Maître*; **M^{me}** cho *Madame*; **M^{lle}** cho *Mademoiselle*;

M^{pr} cho *Monseigneur*; **D^r** cho *Docteur*.

C^{ie} cho *compagnie*; **N^o** cho *numéro*.

Trong văn bản viết tay, ta thường viết phần thứ hai của chữ viết tắt trên cùng dòng với chữ đầu: **Mme, Mlle, Mgr, Dr**; điều này không áp dụng khi phần thứ hai được cấu tạo chỉ bằng các nguyên âm: *Me, *no có nguy cơ bị hiểu lầm.

Nhận xét :

1. Các từ rút gọn giữ lại trọn vẹn phần thứ hai của từ mang dấu hiệu số nhiều; **n^{os}** cho *numéros*; **M^{les}** cho *Mesdames*.

2. Đối với cách viết dành cho số thứ tự, xem § 44. Nh.xét.

Ký hiệu (symbole) — Thay vì viết một từ nhờ các chữ, đôi khi ta biểu hiện nó bằng một ký hiệu, thường là như nhau ở bất cứ ngôn ngữ nào:

& thay cho *et* trong văn bản tiếng Pháp và *and* trong văn bản tiếng Anh v.v... Một ký hiệu khác của ngôn ngữ hiện hành: § thay cho đoạn văn, (§§ thay cho những đoạn văn).

Ta cũng có thể xếp vào số các ký hiệu **dấu hoa thị *** (astérisque), dấu hiệu hình ngôi sao dùng để chỉ sự chuyển về một ghi chú chẳng hạn hoặc thay cho một danh từ riêng mà người ta không muốn tỏ cho biết, nếu không thì bằng một chữ đầu (dấu hoa thị lúc bấy giờ thường là gấp ba):

*Au couvent de * * ** (Musset)

*Chez madame de B * * ** (Musset)

(Hiện nay ta thường viết là: *Chez madame de B...*)

Trong sách này, chúng tôi ghi dấu hoa thị trước những câu hoặc những cấu trúc được xem như không tồn tại: xem ví dụ ở § 87.

Ngôn ngữ kĩ thuật thường dùng những ký hiệu: ví dụ trong kinh tế học: £ = *livre sterling*; \$ = *dollar*; — trong toán học: +, =, π, v.v... Các chữ số cũng đều là những ký hiệu, xem § 44.

Các danh từ chỉ số đo, ban đầu thường là những chữ viết tắt của tiếng Pháp, được xem như những ký hiệu; do đó, chúng được viết không có dấu chấm và không mang dấu hiệu chỉ số nhiều:

200 F cho *deux cents francs*.

200 kg cho *deux cents kilos* (hoặc *kilogrammes*).

Chữ số Ả-rập và chữ số La-mã

(Chiffres arabes et chiffres romains)

a) Các chữ số Ả-rập thuộc về ngôn ngữ toán học. Khi đó là một văn bản thường dành cho người khác, ta chỉ dùng chữ số trong các trường hợp đặc biệt, nhất là để chỉ số liệu ngày tháng, giờ giấc (trừ trưa và nửa đêm) các số trang, số nhà và cũng để sao lại các số phức tạp:

Il est mort le 21 janvier 1938, à 9 heures.

(Ông ta mất ngày 21 tháng Giêng năm 1938, lúc 9 giờ.)

J'habite rue de l'Observatoire, au numéro 42.

(Tôi ở đường Đài thiên văn, số 42.)

Page 232. (Trang 232.)

La ville de Montréal compte 2.800.000 habitants.

(Thành phố Montréal có 2.800.000 dân.)

b) Các chữ số La-mã đã bị các nhà toán học loại bỏ.
Chúng được thiết lập trên bảy dấu hiệu:

$I = 1$; $X = 10$; $C = 100$; $M = 1000$.

$V = 5$; $L = 50$; $D = 500$.

Những số khác được tạo thành bằng cách cộng vào / hoặc trừ đi; một số đặt bên trái một số cao hơn nó chỉ trừ đi:

$III = 3$ ($1 + 1 + 1$)

$LX = 60$ ($L + X$)

$XL = 40$ ($L - X$)

$XCII = (C - X + II)$

Các chữ số La-mã thường dùng cho các phần của quyển sách, đánh số các thế kỷ, các vị vua:

L'acte III de Phèdre. (Hồi III của vở Phèdre).

Le chapitre X. (Chương X).

Au XX^e siècle. (Vào thế kỷ XX.)

(xem nhận xét phía dưới)

Napoléon III.

Louis XIV.

Nhận xét – Các số thứ tự được rút gọn theo cách sau 1^{er} hoặc 1^{er} (*premier*), 1^{re} hoặc 1^{re} (*première*), 2^e hoặc 2^e (*deuxième*), 3^e hoặc 3^e (*troisième*), v.v... — Nhưng: n^{ième}.

Không dùng lẫn lộn với lỗi viết tắt của các từ La-tinh *primo*, *secundo*, *tertio*... 1^o, 2^o, 3^o...

Trong mọi trường hợp, chữ cuối của từ rút gọn là chữ cuối của từ được viết đầy đủ (xem. § 42, 6).

5. CHẤM CÂU (LA PONCTUATION)

45

Chấm câu (punctuation) là toàn bộ các dấu quy ước dùng để chỉ rõ, trong ngôn ngữ viết, những sự kiện của ngôn ngữ nói như những chỗ nghỉ và ngữ điệu hoặc để nhấn mạnh một vài chỗ ngắt và một vài mối liên hệ hợp lý.

Các dấu chấm câu gồm có: dấu chấm (.), dấu chấm hỏi (?), dấu chấm than (!), dấu phẩy (,), dấu chấm phẩy (;) dấu hai chấm (:), các dấu chấm lửng (...), dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc vuông [], dấu ngoặc kép (" "), dấu gạch ngang (-), thanh nghiêng (/).

Nhận xét – Khi soạn thảo, chúng ta phải chú ý đến những phần quan trọng của văn bản nhất là các hàng thụt đầu dòng.

Hàng thụt đầu dòng (alinéa) là sự tách biệt mà chúng ta thiết lập khi qua dòng, nghĩa là bằng cách để cho dòng đang viết không đầy đủ và bắt đầu dòng mới bằng cách thụt vào; do đó phần *nhận xét* ở đây gồm ba hàng thụt đầu dòng.

Hàng thụt đầu dòng, tương ứng với một chỗ nghỉ, thường được dùng khi ta chuyển từ một nhóm ý này sang một nhóm ý khác. Nó cũng đánh dấu sự thay đổi người đối thoại trong đàm thoại: xem ví dụ của Ramuz ở § 56. Để làm cho việc liệt kê phức tạp trở nên rõ ràng, đôi khi ta chia một câu thành hàng thụt đầu dòng: xem ví dụ về dân luật ở § 33, a. Nh.xét 2.

Trong thơ ca, ta qua dòng sau mỗi câu thơ.

46

Dấu chấm (point) đánh dấu kết thúc của một câu:

Le lendemain était le jour de la rentrée des classes. A sept heures, il y avait déjà deux ou trois gamins dans la cour. J'hésitai longuement à descendre, à me montrer. (Alain- Fournier)

(Ngày hôm sau là ngày khai trường. Vào lúc 7 giờ, đã có hai hoặc ba chú nhóc trong sân. Tôi do dự rất lâu để đi xuống, tỏ mình ra.)

Nhận xét :

1. Một vài tác giả hiện đại làm nổi bật một yếu tố của câu bằng cách tách nó ra khỏi yếu tố đi trước bằng một dấu chấm:

La guerre est une maladie. Comme un typhus. (Saint Exupéry.)
(Chiến tranh là một cơn bệnh. Giống bệnh thương hàn.)

Thông thường, tốt hơn không nên dùng đến cách này:

2. Nếu câu kết thúc bằng một dấu chấm hỏi, hoặc bằng một dấu chấm than, hoặc bằng các dấu chấm lửng, những dấu này thay thế cho dấu chấm thường.

3. Dấu chấm còn một chức năng khác, chức năng nhấn mạnh rằng một từ được rút gọn: xem § 42. Khi một câu kết thúc bằng một từ rút gọn dấu chấm đi kèm, dấu này lẫn vào với dấu chấm kết thúc câu.

Les communistes se sont nécessairement rangés dans le même camp que l'U.R.S.S. (S. de Beauvoir.)
(Những người cộng sản nhất thiết phải xếp vào cùng hàng ngũ với Liên xô.)

47

Dấu chấm hỏi [?] (point d'interrogation) được dùng ở cuối câu hỏi :

Qu'est-il devenu? Où est-elle? Comment faire?

Nhận xét :

1. Câu hỏi có thể nằm xen trong một câu khác:

Un soir, t'en souvient-il? nous voguions en silence. (Larmartine.)
(Một buổi chiều, anh ta có nhớ bạn không? Chúng ta chèo thuyền trong im lặng.)

Tu viens déjeuner demain? lui demanda-t-elle à mi voix. (Colette.)
(Bạn đến ăn sáng ngày mai chứ? Cô ta hỏi anh ấy giọng nhỏ nhẹ.)

2. Khi hỏi ở gián tiếp, chúng ta xem đó là một câu hỏi nên không đặt dấu chấm hỏi:

Je me demande où elle se cache.
(Tôi tự hỏi không biết cô ta trốn ở đâu.)

Dấu chấm than [!] (point d'exclamation) đặt ở cuối câu cảm thán; nó cũng được dùng ở cuối câu mong ước, cũng như ở sau câu mệnh lệnh được phát biểu với một âm lực đặc biệt:

Que je suis content! (Tôi hả lòng biết bao!)

Puisse-t-elle réussir! (Cầu cho cô ta thành công!)

Furieux, il cria: "Va-t'en!" (Giận dữ, anh ta hét lên: "Đi đi!")

Câu cảm thán có thể chỉ gồm có một từ: *Bravo!* (Hoan hô!)

Nó có thể xen vào trong một câu khác.

Eh bien! qu'attendez-vous pour me donner votre nom? (J. Cayrol)

(Này! Anh chờ đợi gì mà không cho tôi biết tên của bạn?)

Dấu phẩy [,] (virgule) chỉ một sự tạm nghỉ ngắn bên trong câu :

a) Những từ kết hợp :

1° Dấu phẩy được dùng bắt buộc giữa các từ kết hợp không có liên từ (từ, cụm từ, mệnh đề cũng như câu được nối bằng một mối quan hệ chặt chẽ).

Voici des fruits, des fleurs, des feuilles et des branches. (Verlaine)

(Đây là những trái cây, những bông hoa, những chiếc lá và những cành cây.)

Mais si je me laisse distraire, si je rêve, si je te parle, l'auto fait ce qui lui plaît. (G. Duhamel)

(Nhưng nếu tôi để mình tiêu khiển, nếu tôi mơ mộng, nếu tôi nói với bạn, thì xe ô tô sẽ làm điều nó muốn.)

Plus on est de fous, plus on rit.

(Càng điên, thì càng cười.)

Chúng ta không đặt dấu phẩy giữa các phần khác nhau của một tổng số:

Vingt francs cinquante centimes.

(Hai mươi phrăng năm mươi xu.)

Il part tous les jours à huit heures dix. (M. Butor)

(Anh ta khởi hành mỗi ngày vào lúc tám giờ mười.)

2° Dấu phẩy thường được dùng khi các từ được kết hợp bằng một liên từ khác với *et*, *ou*, *ni* :

Il est riche, mais avare. (Acad.)

(Anh ta giàu nhưng hà tiện.)

Rien ne dompte la conscience de l'homme, car la conscience de l'homme, c'est la pensée de Dieu. (Hugo)

(Không có gì chế ngự được lương tâm con người, vì lương tâm con người, đó chính là tư tưởng của Thượng Đế.)

Nhận xét – Trước *et, ou, ni*, thường là không có dấu phẩy:

En moisson et en vendange, il n'y a ni fête ni dimanche. (Proverbe)

(Trong mùa gặt và mùa thu hoạch nho, không có lễ lạc hoặc chủ nhật.)

Tuy nhiên, dấu phẩy có thể xuất hiện khi có lý do đặc biệt, ví dụ khi liên từ nối các câu (hoặc câu phụ) mà các chủ ngữ là khác nhau.

La tempête s'éloigne, et les vents sont calmés. (Musset)

(Cơn bão lùi xa, và các cơn gió dịu xuống.)

Chúng ta thường đặt dấu phẩy trước các liên từ *et, ou* khi chúng lặp đi lặp lại (và trước *ni* khi nó được lặp lại hơn hai lần):

La terre était belle, et riche, et féconde. (Lamennais)

(Đất đai đẹp đẽ, vừa giàu có, vừa phì nhiêu.)

Chúng ta đặt dấu phẩy trước *etc.* kết thúc một liệt kê :

Il y a dans son laboratoire toutes sortes d'ustensiles, des tourneaux, des cornues, des creusets, etc. (Acad)

(Trong phòng thí nghiệm của ông có đủ loại dụng cụ, những lò, những bình cổ cong những chén nung, v.v...)

b) Những từ phụ thuộc :

Khi những từ phụ thuộc có giá trị giải thích, chúng thường được phân cách bằng những dấu phẩy khỏi cái bao quanh chúng (trừ khi có một dấu chấm câu khác). Đó là trường hợp của đồng vị ngữ và tính ngữ tách rời.

Mon père, homme de pensée, de culture, de tradition, était imprégné du sentiment de la dignité de la France. (De Gaulle)

(Cha tôi, người đàn ông của tư tưởng, văn hoá, truyền thống, đã được thấm nhuần ý thức phẩm cách của nước Pháp.)

Les gamins, vêtus pareillement à leurs papas, semblaient incommodés par leurs habits neufs. (Flaubert)

(Những thằng ranh con, ăn mặc giống hệt bố của chúng, trông có vẻ bức bối vì những bộ đồ mới của chúng.)

Trong những mệnh đề quan hệ, dấu phẩy cho phép phân biệt những mệnh đề xác định và những mệnh đề không xác định, (xem. § 417, b):

Je n'aime pas les chiens qui sont turbulents.

[= Trong số những con chó, tôi không thích những con chó nghịch ngợm.]

Je n'aime pas les chiens, qui sont turbulents.

[= Tôi không thích những con chó, bởi vì chúng nghịch ngợm.]

Nhận xét : 1. Mệnh đề độc lập (§ 93, c) hầu như luôn luôn bị tách biệt bằng những dấu phẩy, với những gì chung quanh nó (trừ khi có một dấu chấm câu khác):

L'âne nait si fort qu'il se roulait dans l'herbe, les quatre fers en l'air.

(M. Aymé)

(Chú lừa cười mạnh đến nỗi chú nhào lộn trong đám cỏ, bốn vó giơ lên trời.)

Elle mangeait délicatement, le petit doigt écarté. (Simenon)

(Cô ta ăn một cách nhẹ nhàng, ngón tay út giang ra.)

2. Bổ ngữ không cốt yếu (§ 116, c) đặt ở đầu câu có thể có dấu phẩy theo sau, đặc biệt khi nó có một độ dài nhất định hoặc khi nó có dạng của một mệnh đề.

Dans les champs, c'était une terrible fusillade. À chaque coup, je fermais les yeux. (A. Daudet)

(Trong cánh đồng, đó là một trận bắn khủng khiếp. Cứ mỗi phát, tôi nhắm mắt lại.)

Quand les riches se font la guerre, ce sont les pauvres qui meurent.

(J.P. Sartre)

(Khi người giàu đánh nhau, thì chính người nghèo là kẻ chết.)

Dấu phẩy không dùng nếu có sự đảo chủ ngữ :

De chaque branche

Part une voix

Sous la ramée. (Verlaine)

(Từ mỗi cành cây

Phát ra một giọng nói

Dưới nhánh lá tươi.)

Ở vị trí thông thường của nó, bổ ngữ không chủ yếu không có dấu phẩy đứng trước. Thành thoảnh, khi bổ ngữ là một mệnh đề có

giá trị giải thích, mệnh đề này thường có dấu phẩy đứng trước, vì có sự tạm nghỉ.

Partez donc, puisque vous êtes si pressé.

(Hãy đi đi, vì bạn quá cấp bách.)

3. Giữa chủ ngữ và động từ, giữa động từ và các bổ ngữ chủ yếu của nó, giữa hệ từ và thuộc ngữ, không có tạm nghỉ nên không có dấu phẩy, trừ khi có lý do đặc biệt. Khi chủ ngữ được cấu tạo bởi nhiều từ kết hợp không có liên từ, nhiều tác giả đặt dấu phẩy giữa từ cuối và động từ :

Une conférence, un souvenir, une simple allusion, ouvrait des perspectives insoupçonnées. (R. Martin du Gard)

(Một cuộc hội nghị, một kỉ niệm, một lời ám chỉ đơn giản đã mở ra những triển vọng không ngờ.)

Dấu phẩy còn được dùng để thay thế một động từ (được lược bỏ) trong một câu liên kết:

Le sportif parle sans cesse des matches et de records; le financier, de Bourse et de capitaux.

(Nhà thể thao thao thao bất tuyệt về những cuộc thi đấu và các kỷ lục; nhà tài chính thì nói đến chứng khoán và tiền vốn.)

Nhưng:

Tu seras dame, et moi comte. (Hugo)

(Em là phu nhân, còn anh là bá tước.)

c) Những từ tự do :

Thường chúng được đóng khung bằng những dấu phẩy (trừ khi có một dấu chấm câu khác). Đó là trường hợp của các từ chỉ người đối diện, những yếu tố xen kẽ và những câu xen, cũng như những từ thừa (§ 131):

Sois sage, ô ma Douleur, et tiens-toi plus tranquille. (Baudelaire)

(Hãy khôn ngoan, ô nỗi đau khổ của ta, người hãy yên tĩnh hơn.)

Cela n'est pas général, bien entendu, mais cela se produit fréquemment. (H. Malot)

(Điều đó không chung chung, dĩ nhiên, nhưng điều đó thường xuyên xảy ra.)

J'irai, m'a-t-elle répondu, si vous m'accompagnez.

(Tôi sẽ đi, cô nàng đã trả lời tôi, nếu anh đi cùng tôi.)

J'ai cherché partout, partout.

(Tôi đã đi tìm khắp nơi, khắp nơi.)

Je vous assure, moi, que cela ne fera.

(Tôi, chính tôi bảo đảm với anh là điều đó sẽ không xảy ra.)

Đối với các yếu tố xen kẽ, chúng ta có thể cần đến những dấu ngoặc đơn (§ 53) hoặc những gạch ngang (§ 56).

50

Dấu chấm phẩy [;] (point-virgule) đánh dấu sự tạm nghỉ với thời gian trung bình.

Thỉnh thoảng, trong một câu, nó đóng vai trò của một dấu phẩy, để tách các phần có tầm mức nhất định, nhất là khi một trong các phần này đã được chia nhỏ thêm bằng một dấu phẩy.

Les registres seront cotés et paraphés, dans chaque corps, par l'officier qui le commande; et à l'état-major, par le chef de l'état-major général. (Code civil)

(Các sổ sách sẽ được đánh số và ký tắt, trong mỗi đơn vị, bởi vị sĩ quan chỉ huy; và ở bộ tham mưu, bởi vị tham mưu trưởng.)

Có khi nó liên kết các câu hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp, nhưng được liên kết một cách hợp lý:

Un paysage pourra être beau, gracieux, sublime, insignifiant ou laid; il ne sera jamais risible. (Bergson)

(Một phong cảnh sẽ có thể đẹp, duyên dáng, tuyệt vời, vô nghĩa hoặc xấu; nó sẽ không bao giờ buồn cười.)

51

Dấu hai chấm [:] (deux points) được dùng :

a) Để thông báo sự trích dẫn một bản văn, sự lặp lại những câu nói hoặc những ý tưởng của một người nào đó (không có liên từ phụ thuộc) :

Tout le monde aussitôt se demandait: "Une visite, qui cela peut-il être?" (Proust)

(Mọi người liền tự hỏi: "Một cuộc viếng thăm, điều đó có thể xảy ra ư?")

b) Để thông báo sự phát triển của một từ, bên trong một câu:

J'avais déjà manifesté ma pensée par quelques publications: "La Discorde chez l'ennemi", "Le Fil de l'épée", un certain nombre d'articles de revue. (De Gaulle)

(Tôi đã bộc bạch tư tưởng của tôi bằng một vài sách xuất bản: "Sự chia rẽ nơi quân thù", "Luôi kiếm", một số bài báo trên tạp chí.)

c) Để thiết lập sự liên kết hậu quả hoặc nguyên nhân giữa các câu:

Le professorat fit l'affaire: Charles choisit d'enseigner l'allemand. (J.P. Sartre)

(Nghề giáo được phát huy: Charles chọn dạy tiếng Đức.)

Đối với cách dùng chữ hoa sau hai chấm, xem § 33, a. 3°.

52

Các dấu chấm lửng [...] (points de suspension), thường có ba chấm ,chỉ rằng một câu được bỏ lửng, một cách cố ý hoặc do một nguyên nhân ngoại tại:

Mon bracelet-montre, qui étincelle, répond pour moi. M^{me} Colu me happe le poignet, reste sidérée.

– Il est fou, dit-elle. Ça vaut au moins...

Le chiffre est trop gros pour lui sortir de la bouche. (H. Bazin)

(Chiếc đồng hồ đeo tay của tôi chói sáng trả lời cho tôi. Bà Colu va phải cổ tay tôi, sững sờ.

– Thật điên rồ, bà ta nói. Giá cũng đến...

Con số thật quá lớn để thốt ra khỏi miệng bà.)

Chúng cũng chỉ những sự tạm nghỉ không thuộc ngữ pháp, chẳng hạn khi chúng ta muốn lập lại sự do dự của người nói hoặc khi chúng ta muốn tách ra một từ và làm nổi bật nó lên:

Je tiens quand même à vous dire que je regrette d'avoir soutenu... avec acharnement, avec entêtement... avec colère... (Ionesco)

(Thậm chí tôi vẫn nói với anh là tôi tiếc nuối vì đã chống đỡ một cách kịch liệt, bướng bỉnh... một cách giận dữ...)

L'abbé Martin était curé... de Cucugnan. (A. Daudet)

(Cha Martin đang là cha sở... của họ Cucugnan.)

Nhận xét : 1. Các dấu chấm lửng là thừa sau *etc.* (trừ nguyên nhân đặc biệt): xem ví dụ ở § 49, a. Nh.xét.

2. Đôi khi các dấu chấm lửng chỉ một cách kéo dài tư tưởng không bộc lộ ra ngoài:

J'ai rêvé dans la Grotte où nage la sirène... (Nerval)

(Tôi đã mơ mộng trong Hang đá nơi có nàng tiên cá đang bơi lội...)

3. Các dấu chấm lửng được đặt thay cho một từ đã bị loại hoặc bị rút gọn còn nguyên âm đầu, vì người ta không muốn nêu ra đầy đủ:

Marceau enfourchait sa bicyclette et retournait à... lorsqu'il avisa un morceau de fer à cheval sur la route. (A. Gide)

(Marceau cưỡi chiếc xe đạp và quay lại ở... khi anh ta thấy một miếng móng ngựa trên đường đi.)

J'apprends qu'il était l'ami de Tony B... mort en 1942. (J. Green)

(Tôi hiểu anh ấy đã là bạn của Tony B... chết vào năm 1942.)

Dấu hoa thị cũng dùng một cách như thế (§ 43).

53

Dấu ngoặc đơn [(...)] (parenthèses) dùng để xen vào trong một câu một chỉ dẫn phụ:

C'était au fond de petites gens, et la ruse (ou l'apparence de la ruse) ne manquait jamais de les rassurer. (J. Dutourd)

[Chính nơi thâm sâu của những người bé mọn, mưu mẹo (hoặc dáng vẻ mưu mẹo) không bao giờ thiếu để làm cho họ yên lòng.]

Phần ở giữa các dấu ngoặc đơn có thể là độc lập về mặt ngữ pháp:

Soudain elle pousse un cri. "Là (me montrant le haut de la glace de la portière) il y a quelqu'un". (A. Breton)

[Đột nhiên nàng thốt lên một tiếng hét. "Kìa (trong lúc chỉ cho tôi nhìn phía trên tấm kính cửa toa tàu) có một người!"]

Madeleine et Henri, seuls à table avec vous (Thomas et Jacqueline avaient dîné à la cuisine et s'étaient couchés) regardaient la dame. (M. Butor)

[Madeleine và Henri, những người còn lại ở bàn ăn với các bạn (Thomas và Jacqueline đã ăn tối ở nhà bếp và đã đi ngủ) đang nhìn người đàn bà.]

Ta gọi *parenthèse* lời trong dấu ngoặc đơn.

Dấu ngoặc vuông [...] (crochets) dùng giống như cách dùng của dấu ngoặc đơn, nhưng chúng ít được dùng hơn. Ta dùng chúng chủ yếu để tránh một chuỗi dấu ngoặc đơn.

Chateaubriand s'est fait l'apologiste du christianisme. (cf. Génie du christianisme [1802]).

(Chateaubriand tự làm nhà biện giáo cho Thiên Chúa Giáo)

Trong các công trình về ngôn ngữ học, ta đặt giữa các dấu ngoặc vuông các phiên âm ngữ âm. Các dấu ngoặc vuông còn dùng để đóng khung, bên trong câu trích dẫn, những từ không thuộc về câu trích dẫn:

Fernand Cazenave dégagea le bras où s'était agrippé {sic²⁰} sa mère. (Fr. Mauriac)

(Fernand Cazenave rút cánh tay nơi mà mẹ ông [nguyên văn] đã bám vào.)

Dấu ngoặc kép (guillemets) được dùng để đóng khung một văn bản được trích dẫn hoặc những lời nói được lặp lại từng chữ :

"Non, Monsieur, c'est à la carte", répondit le maître d'hôtel à Fernand qui demandait "le prix fixe". (Fr. Mauriac)

("Không, thưa ông, có quy định ở bảng món ăn", người chủ khách sạn trả lời với Fernand khi ông yêu cầu "giá cả nhất định".)

Để ghi lại các bài hội thoại, chúng ta thường chấp nhận cho bắt đầu mỗi câu nói bằng một hàng thụt đầu dòng và một gạch ngang: ví dụ về Ramuz ở § 56, a.

Nhận xét :

1. Trong bản văn viết tay không có chữ nghiêng, người ta thường đóng khung bằng dấu ngoặc kép điều người ta muốn đặt thành chữ nghiêng (§ 27) trong bản in.

²⁰ . Từ La-tinh này được dùng để xác nhận sự chính xác của lời trích dẫn khi lời này có thể gây ngờ vực. Trong trường hợp ở đây, có lẽ nên ghi *agrippée*.

2. Trong các tác phẩm liên quan đến ngôn ngữ, ý nghĩa của các từ hoặc các thành ngữ thường được trình bày giữa các dấu ngoặc kép.

3. Nếu đoạn văn giữa các dấu ngoặc kép là một câu hỏi (hoặc kết thúc bằng một câu hỏi), dấu chấm hỏi được đặt trước dấu ngoặc kép đóng: xem ví dụ của Proust ở § 51. Cũng thế đối với dấu chấm than. Ta cũng đặt dấu chấm trước các dấu ngoặc kép khi câu trích dẫn tạo thành một câu hoàn chỉnh: ví dụ của Breton ở § 53.

56

Dấu gạch ngang [–] (tiret) (nên phân biệt với gạch nối: § 40) được dùng :

a) Trong một đoạn hội thoại, để chỉ sự thay đổi người nói:

– *Louisa, es-tu fâchée?*

Elle secoua la tête.

– *Alors pourquoi ne dis-tu rien?*

– *C'est que je n'ai rien à dire. (Ramuz)*

(– *Louisa, bạn giận phải không?*

Nàng lắc đầu.

– *Vậy tại sao bạn không nói gì?*

– *Đó là vì tôi không có gì để nói.)*

b) Giống như dấu ngoặc đơn (§ 53), để cô lập một vài yếu tố khỏi câu :

Voici les photos du haut barrage – dix-sept fois la pyramide de

Chéops – qui va faire naître un lac de cinq cents kilomètres.

(Malraux)

(Đây là các bức ảnh chụp con đập cao – cao gấp 17 lần kim tự tháp Cheops – nó sẽ tạo nên một cái hồ dài 500 kilômét.)

Élevé dans l'esprit de la secte des Quakers – à laquelle appartenait sa mère –, il n'avait jamais été un grand lecteur des textes sacrés.

(M. Tournier)

(Được giáo dục trong tinh thần giáo phái Quaker – giáo phái mà mẹ ông tham gia, – ông đã không bao giờ là độc giả say mê của những văn bản thánh thiêng.)

Trước dấu chấm kết thúc câu, gạch ngang thứ hai biến mất :

Si vous restez sourds aux avertissements des saints, nous écopons avec vous, comme vous, plus que vous – s'il est permis d'employer cette expression familière. (Bernanos)

(Nếu bạn vẫn để ngoài tai những lời cảnh báo của các thánh, chúng tôi bị phạt với các anh, như các anh, còn hơn các anh – nếu được phép dùng thành ngữ thân mật này.)

Dấu gạch ngang (nhưng không phải dấu ngoặc đơn) có thể dùng phối hợp với một dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu chấm, để nhấn mạnh chúng:

Le vin de paille lui délia la langue, – résultat auquel eût suffi un simple verre d'eau. (Colette)

(Rượu màu rơm đã khiến cho anh ta mở miệng nói – kết quả đó chỉ cần một ly nước lạnh là đủ.)

57

Nét gạch xiên [/] (barre oblique) được đưa vào từ thế kỷ XX để thay thế một liên từ kết hợp (đôi khi một giới từ) đặc biệt trong các thành ngữ tỉnh lược:

Voilà pour la différence artisan/bourgeois (E. le Roy Ladurie)
(= sự khác biệt giữa thợ thủ công và nhà tư sản).

Nên chú ý công thức (được dịch từ tiếng Anh và bị phê bình) *et/ou* là những liên từ, cả hai đều chính đáng.

Il y a des phrases pour la compréhension desquelles tout recours au contexte et/ou à la situation est inutile. (G. Mounin)

(Có những câu mà để thấu hiểu chúng bất cứ sự cầu cứu nào đến ngữ cảnh và/ hoặc tình huống cũng đều vô ích.)

III. CÁC TỪ

(LES MOTS)

1. ĐẠI CƯƠNG

58

Người ta định nghĩa từ (mot) như là một chuỗi²¹ các âm (hoặc các chữ, nếu ta bàn đến ngôn ngữ viết) có một chức năng²² trong một câu nhất định, và không thể chia thành đơn vị nhỏ hơn đáp ứng với cùng định nghĩa.

Le téléphone est une invention parfois ennuyeuse là một câu gồm có bảy từ.

Một từ cũng có thể tự tạo thành một câu (§ 87). Ngữ đoạn cũng có một chức năng trong câu, như ta thường phân biệt nhiều từ trong một ngữ đoạn.

Một cách trừu tượng hơn, từ là một chuỗi âm (hoặc chữ) có thể có một chức năng trong câu. Nó làm (hoặc có thể làm) đối tượng của một đề tài trong từ điển.

Trong từ điển, ta gom lại thành một mục duy nhất một số các dạng được xem như là những biến dạng của cùng một từ, mà ta gọi bằng từ vô định nếu là động từ, bằng từ giống đực số ít nếu là một tính từ, v.v...: *a, ont, avais, eu, v.v...* là những dạng của động từ *avoir*.

Nhận xét – Không phải lúc nào cũng dễ dàng nhận dạng từ trong thực tế.

Nếu ta xét đến ngôn ngữ viết, thông thường ta xem từ như là một cái gì được đặc trưng bởi sự hiện diện của một khoảng trắng trước và sau²³.

Tuy nhiên có những chuỗi từ khiến ta coi nó như tạo nên một từ, mặc dù chúng chứa những khoảng trắng: đó là những từ kép hoặc

²¹ Chuỗi từ có thể rút gọn thành chỉ một âm (hoặc một chữ): *a, z*.

²² Việc liệt kê các chức năng trong câu được nêu trong phần hai của sách này.

²³ Dấu gạch và dấu gạch nối được đặt khi thì giữa hai từ và có giá trị của một khoảng trắng: *l'espoir, prends-le*, khi thì đặt ở bên trong một thì: *quelqu'un, arc-en-ciel*.

ngữ (§ 77) như *chemin de fer*, đối lập với *chemin de terre*, chỉ là một ngữ đoạn. Cũng thế, trong *Jean a dormi longtemps*, *a dormi* là một dạng thuộc động từ được tạo thành bởi hai từ – Ngược lại, *au* là một từ kết quả của sự liên kết của hai từ với các chức năng (giới từ và hạn định từ) vẫn hiện diện trong từ kết hợp: *Jean est resté très tard au lit* (Jean đã còn nằm trong giường rất muộn).

Nếu ta xét đến ngôn ngữ nói, từ không dễ cô lập: trong một câu, các âm tập hợp lại không phải thành những từ, những thành ngữ, ngữ đoạn (được thống nhất bằng trọng âm cũng như bằng sự liên kết, sự rưng âm cuối v.v...).

[lekɔsejœ:R nəsɔpAlepejœ:R]

Les conseillers ne sont pas les payeurs.

Mặc dù ít nhà ngôn ngữ học phủ nhận hoàn toàn việc sử dụng từ, người ta đã cố gắng thực hiện những phân tích chặt chẽ hơn bằng cách phân biệt giữa âm vị và ngữ đoạn, điều mà một số người gọi là *phân vị* (monème), số khác gọi là *hình vị* (phonème). Trong *Nous chantons*, có ba phân vị (hoặc hình vị): [nu], [ʃɑ̃] và [ɔ̃]. Chúng tôi không tin nên áp dụng kiểu phân tích này trong quyển sách này :

59

Toàn bộ các từ của một ngôn ngữ gọi là **từ vựng** (lexique).

Các nhà ngôn ngữ học phân biệt **từ vựng** với tự vị (vocabulaire), là toàn bộ những từ được dùng trong việc thể hiện lời nói hoặc chữ viết: *Le vocabulaire du Code civil*.

Từ vựng học (lexicologie) là môn nghiên cứu về từ vựng. **Từ điển học** (lexicographie) là kĩ thuật được dùng để hoàn thành một quyển từ điển.

2. Xếp Loại Các Từ

(CLASSEMENT DES MOTS)

60

Chúng ta chia các từ thành từng loại, gọi là **từ loại** (les parties du discours). Những tiêu chuẩn xem ra chắc chắn nhất đều thuộc từ pháp và cú pháp.

Tiêu chuẩn từ pháp chủ yếu là tính cách biến đổi hoặc không biến đổi: có những từ có nhiều dạng và những từ có một dạng duy nhất.

Tiêu chuẩn cú pháp là chức năng mà từ có khả năng tiếp nhận trong câu.

Từ-câu là trường hợp riêng: nó không có một chức năng trong câu; nó là một câu.

Theo những tiêu chuẩn này, chúng ta phân biệt 11 loại từ (5 loại từ thay đổi và 6 loại từ không thay đổi).

Đối với một vài loại, người ta cũng đề nghị những định nghĩa được dựa trên ngữ nghĩa học; chúng tôi sẽ nhắc lại những định nghĩa này trong phần thứ ba.

Nhận xét:

1. Một từ có thể thuộc về nhiều loại: xem § 81.

2. Tính biến đổi liên quan đến loại trong toàn bộ của nó. Có những từ thuộc về một loại biến đổi nhưng lại không thay đổi (hoặc chỉ thay đổi từng phần): *précis* không thay đổi theo số, nhưng đó là một tính từ như *bon*, từ này thay đổi theo giống và theo số; *qui* không thay đổi theo giống, hoặc theo số, nhưng đó là một đại từ như *lequel* (*laquelle, lesquels...*)

Tuy nhiên, nếu không mang những dấu hiệu về giống và số bên ngoài, *qui* vẫn chứa đựng chúng một cách ngấm ngấm, vì nó có thể chuyển giống, số và ngôi vị cho những từ tương hợp với nó.

Les femmes qui sont venues à sa rencontre.

Toi qui pâlis au nom de Vancouver. (M. Thiry)

(Những phụ nữ đã đến để gặp ông ta.

Người là người đã tái mặt khi nghe danh Vancouver.)

3. Tính biến đổi thường biểu lộ trong âm cuối các từ. Âm cuối này thay đổi được gọi là **vĩ tố** (*désinence*) và đối lập với **thân từ** (*radical*); ví dụ, động từ *chanter* có thân từ là *chant-* [ʃɑ̃] và mang nhiều vĩ tố; một số thuần túy thuộc về cách viết như *-ent*, số khác vừa thuộc cách viết vừa thuộc ngữ âm, như *-ons* [ɔ̃]

Trong một số từ, mà ta gọi là không theo quy tắc, khó mà phân biệt thân từ và vĩ tố: ví dụ trong từ *œil* [œj] và *yeux* [jø]; trong *ai* [e], *a* [A], *ont* [ɔ̃], *eu* [y], v.v...

Thường trong ngôn ngữ nói, đôi khi trong ngôn ngữ viết, những biểu hiện từ pháp không thể hiện ở danh từ, nhưng ở từ hạn định: *la femme* [la fAm], *les femmes* [le fAm], *le prix*, *les pris*. Những biểu hiện từ pháp thường được thể hiện ở chủ ngữ, nhất là đại từ nhân xưng: *j'aime* [ʒem], *il aime* [il em].

61

Các từ biến đổi

(Mots variables)

a) Danh từ (nom) hoặc **thể từ** (substantif) là từ có mang một giống, thay đổi theo số (đôi khi theo giống, nó khả năng có từ hạn định đi kèm theo; – nó có khả năng dùng làm chủ ngữ, bổ ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc ngữ v.v...

Đôi khi ta tập hợp thành tên gọi *danh từ* thể từ và tính từ cùng một lúc.

b) Tính từ (adjectif) thay đổi theo giống và theo số (giống và số theo danh từ mà nó có liên quan); – nó có khả năng dùng làm tính ngữ và thuộc ngữ.

c) Từ hạn định (déterminant) thay đổi theo giống và theo số (giống và số theo danh từ mà nó có liên quan); – nó liên kết với một danh từ để cho phép danh từ được thể hiện trong một câu.

Từ hạn định sở hữu cũng thay đổi theo ngôi vị.

d) Đại từ (pronom) thay đổi theo giống và theo số (các đại từ nhân xưng và sở hữu cũng thay đổi theo ngôi vị, đại từ nhân xưng, đại từ quan hệ và đại từ nghi vấn cũng thay đổi tùy theo chức năng của chúng; – nó có thể có những khả năng khác nhau của danh từ.

So với các danh từ, đại từ tạo thành một loại có hạn, nghĩa là số đại từ được giới hạn, trong khi loại danh từ không ngừng gia tăng. Ngoài ra, các danh từ có một định nghĩa thật sự, điều này không thuộc về trường hợp của các đại từ.

Về sự phân biệt giữa các đại từ trong dạng danh từ (nominaux) và dạng đại diện (représentants), xem § 248.

e) Động từ (verbe) thay đổi theo ngôi vị, thì, lối và thể (ở động tính từ, nó đôi khi thay đổi theo giống); – nó có khả năng dùng làm vị ngữ (prédicat).

Dưới dạng động tính từ, động từ có khả năng có các chức năng của tính từ. Dưới dạng vô định, nó có khả năng có các chức năng của danh từ.

62

Từ không đổi

(Mots invariables)

a) Phó từ (adverbe) dùng làm bổ ngữ cho động từ tính từ hoặc một phó từ khác.

b) Giới từ (préposition) thiết lập mối quan hệ phụ thuộc giữa các từ hoặc các ngữ đoạn.

c) Liên từ phụ thuộc (conjonction de subordination) thiết lập mối quan hệ phụ thuộc giữa một từ và một mệnh đề.

d) Từ dẫn vào (introduceur) dùng để đưa vào một từ, một ngữ đoạn hoặc một câu.

Chúng tôi đã tập hợp (§ 393) giới từ, liên từ và từ dẫn vào trong cùng một chương, dưới tên gọi là **các từ-công cụ** (mots-outils).

Ta gọi dưới danh nghĩa **các từ thuộc ngữ pháp** (mots grammaticaux) những từ-công cụ này, những từ hạn định và các đại từ, hoặc một cách bao quát hơn tất cả những từ mà vai trò của chúng thuộc ngữ pháp hơn là ngữ nghĩa – Giới từ và các liên từ là **những từ liên kết** (mots de liaison).

f) Câu một từ (mot-phrase) (mà thân từ là một loại) có khả năng tạo nên câu riêng cho nó.

3. NGUỒN GỐC CÁC TỪ

(ORIGINE DES MOTS)

63

Ngôn ngữ không ngừng phát triển, đặt biệt trong từ vựng của nó.

a) Những từ hoặc những cách dùng biến mất: *goupil* "chồn (renard)" và *geline* "gà mái (poule)", chẳng hạn; *imbécile* rất sống động, nhưng không còn như tương đương với *faible*.

Nhận xét – Ta gọi **từ ngữ cổ** (archaïsme) là cách dùng một yếu tố không còn thuộc về ngôn ngữ chung. Có khi đó là từ mà một nhà văn làm sống lại một cách ngẫu nhiên *Je t'embrasse moult* [= beaucoup] (Flaubert). – Có khi đó là những từ chỉ tồn tại trong những cấu trúc đặc biệt, như *fur* (đồng nghĩa với *mesure*) trong *au fur et à mesure*. – Có khi đó là những từ hoặc cách dùng mà chỉ có một số người tiếp tục dùng đến: trong một vài từ ngữ kỹ thuật như *icelui* thay vì *celui* nơi các nhà luật học; trong những lối dùng địa phương, như *en rue* thay vì *dans la rue* ở Bỉ.

b) Những từ hoặc những cách dùng mới xuất hiện, hoặc từ những yếu tố tồn tại trong ngôn ngữ hoặc do ảnh hưởng của các ngôn ngữ nước ngoài, hiếm khi từ những tiếng ồn (từ tượng thanh). Xem những chi tiết giải thích rõ phía sau,

Ta gọi **từ mới** (néologisme) bất cứ từ mới phát sinh trong ngôn ngữ.

Từ mới thường là một từ. Nhưng cũng có những từ mới về nghĩa (như *bébé* trong *bébé phoque*), về cách đọc (*mœurs* được phát âm [mœRs] thay vì [mœ:R]) v.v..

Héliport là một từ mới từ năm 1952; ngày nay, nó không còn được hiểu như xưa. Đó không phải là trường hợp của các từ mà các nhà văn đã dùng, nhưng phổ thông không dùng; ví dụ *automobilisable*, được André Gide tạo ra vào năm 1927.

64

Một **họ từ** (famille de mots) là toàn bộ các từ xuất phát từ cùng một từ, cho dù chúng đi theo con đường nào cũng thế:

Arme, armer, armée, armement, armure, armurier, armoire, armoiries, armurier, armorial, armateur, armature, désarmer, désarmement, réarmer, réarmement, surarmé, gendarme, alarme, alarmer, alarmant, alarmiste, armistice.

Tiếng La-tinh *arma* là gốc của họ này. *Arme* xuất phát trực tiếp từ đó. Những từ phái sinh La-tinh *armare, armarium* đã phát sinh

armer và *armoire*. *Armement* là một từ phái sinh được tạo nên trong tiếng Pháp dựa trên *armer*. *Alarme* là từ vay mượn của từ Italia *All'arme!* (aux armes!). *Armistice* là từ vay mượn của từ La-tinh thời Trung cổ *armistitium*. *Gendarme* là một từ ghép tiếng Pháp (*gens d'armes*) v.v...

Sự phát triển ngữ âm của tiếng Pháp, những hoàn cảnh lịch sử trong việc truyền tải các từ khiến cho các từ có một tổ tiên đã đưa đến những dạng khác nhau, đôi khi không giống đến nỗi người nói bất chợt không biết chúng thuộc về cùng một họ: ví dụ *auguste* và *août*, *douane* và *divan*... Ta gọi những cặp này là từ sinh đôi (doublets).

Ngược lại, những từ có nguồn gốc khác nhau được người nói làm cho chúng có quan hệ với nhau: *échec* và *échoire*, *forain* và *foire*, v.v... Đó là điều mà chúng ta gọi là từ nguyên học bình dân (étymologie populaire).

A. VỐN TỪ NGUYÊN THỦY (LE FONDS PRIMITIF)

65

Tiếng Pháp là một ngôn ngữ roman (§ 3) nghĩa là do sự phát triển của tiếng La-tinh mà ra, từ vựng cốt yếu của nó bắt nguồn từ tiếng La-tinh. Đó là trường hợp của phần lớn các từ thuộc ngữ pháp (từ hạn định, đại từ, giới từ, liên từ, trợ từ, v.v...), những từ rất thông dụng và những từ liên quan đến những thực tế căn bản.

Hai mươi từ thông dụng nhất của từ vựng tiếng Pháp hiện nay đều xuất phát từ vốn nguyên thủy La-tinh. Đó cũng là trường hợp của 82 từ thuộc 100 từ thông dụng nhất, những từ khác phần lớn (14) được thành lập thành tiếng Pháp từ những từ gốc La-tinh (*oui*, *alors*, *dans*, các mạo từ chập v.v...); còn lại là ba từ tượng thanh *ah*, *oh*, *hein* và trường hợp phức tạp của *petit*.

Những từ có gốc La-tinh đã bị thay đổi sâu sắc tiếp theo sau sự phát triển của ngữ âm học.

Một trong những sự kiện đã góp phần quan trọng nhất vào sự biến đổi này là sự biến mất các âm tiết không trọng âm: *augustum* →

Pháp cổ. *aost* → mới *août* [u]. Hãy so sánh *agosto* trong tiếng Ý và tiếng Tây-ban-nha.

66

Được đồng hoá với các từ La-tinh và cùng tham gia vào những phát triển ngữ âm:

a) Những từ tiếng **Gaulois** mà tiếng La-tinh đã chấp nhận: *bercer, charrue, soc, tan...* cũng như nhiều danh từ chỉ nơi chốn.

Một vài từ là những từ rơi rớt của các ngôn ngữ có trước tiếng Gôloa: *patte, pot...*

b) Những từ tiếng **Germanics** được tiếng La-tinh vay mượn: hoặc bởi tiếng La-tinh chung trước những cuộc xâm lược của bộ tộc Đức; hoặc bởi tiếng La-tinh của xứ Gaule (nhất là ở ngôn ngữ của những người Franc hoặc *francique*), ở thời kỳ xâm lược: *banc, bande, bannir, héron...*

B. NHỮNG TỪ VAY MƯỢN

(LES EMPRUNTS)

67

Chúng ta gọi là **từ vay mượn** (emprunts) các yếu tố mà một ngôn ngữ đã tiếp nhận ở các ngôn ngữ khác trong suốt quá trình lịch sử của nó. Cái chúng ta vay mượn dễ dàng nhất, đó là những từ (nhất là những danh từ, cũng có khi các động từ và tính từ). Tuy nhiên, những ngôn ngữ có uy thế và được chúng ta mượn nhiều từ cũng cho những yếu tố khác: các từ thuộc ngữ pháp, tiếp tố, các biện pháp cấu tạo, thuật cú pháp, các lỗi viết, và hiếm hơn, các âm vị.

Các từ gốc Anh như *parking* đưa vào tiếng Pháp một tiếp tố mới (-ing), nhưng nó không thực sự thâm nhập, bởi vì nó không kết hợp bao nhiêu với các từ tiếng Pháp. Ngược lại, -ade, xuất phát từ tiếng Ý và occitan, được thêm vào các động từ tiếng Pháp (*bousculade*).

Có khi các từ nước ngoài vẫn được giữ hầu như nguyên vẹn (*football* [futbo:l]). Có khi chúng được thích ứng, hoặc qua cách phát âm (*shampooing* [ʃæpwɛ]), hoặc qua cách phát âm và cách

viết (*redingote*, từ tiếng Anh *riding-coat*). Người sử dụng do dự về cách phát âm của một vài từ (*sandwich* [sã-] hoặc [sAn], [-itʃ] hoặc [-iʃ]).

Một kiểu thích ứng đặc biệt là **sao phỏng** (*calque*) hoặc phiên dịch theo từng chữ: *gratte-ciel* phiên dịch từ tiếng Anh của Châu Mỹ *sky-scraper*.

Nhận xét:

1. Các từ vay mượn đôi khi vẫn giữ lại một vài nét từ pháp của ngôn ngữ gốc (ví dụ, số nhiều: xem § 185). Nói chung, các từ hoàn toàn thâm nhập mất đi những đặc điểm riêng của chúng. Các động từ nhất thiết phải chấp nhận cách chia trong tiếng Pháp.

2. Uy thế của một vài ngôn ngữ đã làm cho người ta thỉnh thoảng sáng chế ra những từ có dáng vẻ của các từ vay mượn: các từ vay mượn của tiếng Anh giả như *footing*, các từ vay mượn của La-tinh giả như *vuigum pecus*.

68

Những ngôn ngữ cổ điển

(Les langues classiques)

a) Tiếng La-tinh (le latin)

Từ những bản văn tiếng Pháp đầu tiên, chúng ta bắt gặp những từ được gọi là bác học (*savant*) bắt nguồn từ tiếng La-tinh nhưng chúng không theo sự phát triển ngữ âm của các từ gọi là bình dân (*populaire*) là những từ tạo thành vốn từ nguyên thủy (§ 65).

Sự trái ngược này thể hiện rõ ràng trong những từ đôi: *naviguer* (bác học) và *nager* (bình dân) xuất phát từ *navigare*; *fragile* (bác học) và *frêle* (bình dân) từ *fragilis*.

Ảnh hưởng của tiếng La-tinh không bao giờ bị gián đoạn, như trong khoa học chẳng hạn. Do đó, tiếng Pháp và các ngôn ngữ phương Tây đã vay mượn trong tiếng La-tinh những từ thuộc các lãnh vực mà từ vựng hàng ngày không đáp ứng đủ. Nhưng vào thế kỷ XV và XVI, uy thế của tiếng La-tinh lớn đến nỗi nó đã đưa đến sự cạnh tranh của từ La-tinh với tiếng Pháp của đời sống hàng ngày.

Bằng những từ vay mượn này, các tiếp tố và tiền tố đã được sáp nhập vào tiếng Pháp: *-al, -ation, -ateur, -in* v.v... Người ta cũng sáng chế những từ dựa trên các thân từ La-tinh nhất là trong các ngành khoa học:

Ví dụ, *gallicisme* "từ ngữ đặc Pháp" được hình thành dựa trên từ *gallicus* "gaulois" hiểu theo nghĩa "tiếng Pháp".

Vào giai đoạn rực rỡ của uy thế tiếng La-tinh, chính tả của nhiều từ tiếng Pháp đã được hoàn bị lại theo các từ La-tinh: *advenir, heure, sept, pauvre* đã thay thế cho *avenir* (động từ), *eure, set, povre*, v.v... Chính tả mới đôi khi đã ảnh hưởng đến cách phát âm.

b) Tiếng Hi-lạp (le grec)

Đã có những từ gốc Hi-lạp trong tiếng Pháp thời Trung cổ, nhưng chúng được chuyển sang tiếng Pháp qua trung gian của các văn bản La-tinh²⁴: *sandale, philosophe, machine*... Từ đó cũng có những tiếp tố như *-iser, -ique* v.v...

Từ thế kỷ XVI, tiếng Hi-lạp đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiếng Pháp, và tiếng Pháp đã vay mượn nó nhiều từ: *anagramme, athée, enthousiasme*... Chính trong lĩnh vực khoa học mà việc vay mượn đó đã diễn ra, không những trong tiếng Pháp mà còn trong các thứ tiếng phương Tây khác. Tiếng Hi-lạp đã cung cấp không những từ mà còn các yếu tố cấu tạo: *-logie, -graphie, -phobie, -phage, phil-, paléo-, néo-, céphal-, chrono-, phono-, photo-, télé-, thermo-, biblio-,* v.v...

Ví dụ, *margarine* được tạo nên từ tiếng Hi-lạp *margaron* "ngọc trai", *dynamite* từ tiếng Hi-lạp *dynamis* "sức mạnh".

69

Những sinh ngữ

(Les langues vivantes)

Trong số những sinh ngữ, thì tiếng Ý và tiếng Anh đã ảnh hưởng trên tiếng Pháp một cách đặc biệt nhất.

²⁴ . Vài từ Hi-lạp đã được đồng hoá bởi tiếng La-tinh nói thuộc về vốn từ nguyên thủy của tiếng Pháp: *homme, beurre, prêtre*...

Tiếng Ý (italien) đã là tiếng thời thượng vào thế kỷ XVI: *balcon, moustache, carnaval, manquer...* Tiếng Pháp còn mắc nợ nó các tiếp tố *-ade* (cũng được bắt gặp trong các từ gốc occitan) và *-esque*.

Tiếng Anh (anglais) không ảnh hưởng lắm trước thế kỷ XVIII, nhưng sau đó, nó đã không ngừng cung cấp các từ cho tiếng Pháp, nhờ vào uy thế của nước Anh, rồi Hoa kỳ. Điều này liên quan đến những lãnh vực rất khác nhau: chính trị (*vote*), tài chính và thương mại (*chèque*), hàng hải (*steamer*), đường sắt (*rail*), thể thao (*handicap*), mốt (*pull-over*) v.v...

Tiếng Pháp cũng bị ảnh hưởng bởi các ngôn ngữ khác mà nó tiếp xúc cách tự nhiên.

Tiếng Đức (allemand), nhiều nhất trong lãnh vực quân sự: *sabre, hallebarde, chou-crouste, trinquer...*, – tiếng Flamand (flamand) và tiếng Hà-lan (néerlandais): *boulevard, matelot, kermesse...*, – tiếng Tây-ban-nha (espagnol): *adjudant, hâbleur, guitare...*, – tiếng Occitan (occitan): *auberge, badaud, pastis ...*, – các phương ngữ oil (dialectes d'oil): *houille* của tiếng Wallon, *rescapé* của tiếng Picard v.v...; – tiếng lóng (argot): *cambricoleur, maquiller...*

Một số từ scandinave (scandinaves) đã có được do sự du nhập của những người Normand trong miền Normandie: *cingier, vague (c.)*. Những ngôn ngữ khác cũng có ảnh hưởng nhất là qua các ngôn ngữ trung gian.

Tiếng A-rập (arabe) qua tiếng Tây-ban-nha, La-tinh hoặc Ý: *alcool, alcôve, chiffre...* (vài từ đến trực tiếp từ Bắc Phi, vào thế kỷ XIX và XX); – Các ngôn ngữ bản địa của Châu Mỹ (Amérique) qua tiếng Tây-ban-nha: *tomate, tabac, caoutchouc...* (tiếng Pháp của Canada cũng chịu những tác động trực tiếp); tiếng Hébreu (hébreu), qua tiếng Hi-lạp và La-tinh: *chérubin, géhenne, abbé...*, – v.v...

C. CÁCH CẤU TẠO CỦA TIẾNG PHÁP

(LES FORMATIONS FRANÇAISES)

a. Sự phái sinh

(LA DÉRIVATION)

70

Sự phái sinh (dérivation)²⁵ là sáng tạo một từ mới bằng cách thêm vào một từ hiện hữu một yếu tố không độc lập (nghĩa là không phải một từ). Ta gọi là yếu tố **tiếp tố** (suffixe) khi nó được đặt ở cuối từ và **tiền tố** (préfixe) khi nó được đặt ở đầu từ.

Có khi từ mới được phát sinh do việc cộng vào một tiền tố và một tiếp tố cùng một lúc [**sự cấu tạo đủ tiền hậu tố** (parasynthétique)]: *éborgner*.

Chúng ta gọi là sự phái sinh **thoái triển** (regressive) sự cấu tạo một từ mới bằng cách loại bỏ một tiếp tố: *marcher, marche; voler, vol*. Trong các trường hợp khác, có sự thay thế các âm cuối: *exploser*, xuất phát từ *explosion*; – hiếm khi có sự thay thế các âm tiết đầu: *démarrer*, rút ra từ *amarrer*.

71

Sự thêm tiếp tố (suffixation) – Các tiếp tố dùng để thay đổi loại của từ gốc, biến một danh từ thành động từ (*téléphone, téléphoner*), thành tính từ (*courage, courageux*); – một động từ thành danh từ (*fumer, fumeur*), thành tính từ (*critiquer, critiquable*); – một tính từ thành danh từ (*fier, fierté*), thành động từ (*grand, grandir*); thành phó từ (*poli, poliment*); – một số từ số lượng thành số từ thứ tự (*deux, deuxième*).

Những tiếp tố khác không thay đổi loại nhưng thêm vào một sắc thái ngữ nghĩa, ví dụ ý tưởng tập hợp (*colonne, colonnade*), bé nhỏ (*tiếp tố giảm nhẹ: maison, maisonnette*); – hoặc một sắc thái

²⁵ . Cái gọi là sự phái sinh không sát (dérivation impropre) được trình bày trong § 81.

phong cách, triu mển (*soeur, soeurette*) hoặc nghĩa xấu (*rouge, rougeaud*).

Nhận xét : 1. Tiếp tố được thêm vào thân từ (*chanter, chantage*) hoặc vào một trong các thân từ (*punir, punissable; boire, buvable*). Có khi thân từ lại khác nhau trong từ đơn giản và trong từ phái sinh (*boeuf, bouvier; sel, saler*), bởi vì từ phái sinh được hình thành trên thân từ tiếng La-tinh (*boeuf, bovin*).

Một vài từ phái sinh được hình thành từ các ngữ đoạn: *atterrir, atterrir à terre*.

2. Một vài tiếp tố không còn cho ra những từ mới, ví dụ -ail (*épouvantail*). Trong các bảng tóm tắt dưới đây, chúng tôi đã giữ lại các tiếp tố vẫn còn có khả năng sinh sản.

3. Các tiền tố thường có nhiều giá trị. Trong các bảng tóm tắt dưới đây, những chỉ dẫn không thể xem là hoàn chỉnh.

4. Một tiếp tố có thể có những biến dị, thông thường là do sự phối hợp nhiều tiếp tố (-elet [= -eau + -et] bên cạnh -et: *porcelet*), hoặc do sự hiện diện của các phụ âm liên kết (-tier bên cạnh -ier: *bijoutier*), bằng việc cùng tồn tại của các dạng bình dân (-el) và các dạng bác học (-al) [68, a]

72

Những tiền tố chính tạo nên các danh từ và tính từ (Principaux suffixes formant des noms et des adjectifs).

1° Danh từ (Noms)

	SENS *	EXEMPLES
-ade	hành động, sản phẩm, tập hợp	<i>glissade, citronnade, colonnade</i>
-age	hành động, tình trạng, tập hợp	<i>lavage, veuvage, rouage</i>
-aie	nơi có mọc (thảo mộc)	<i>chênaie</i>
-aille	hành động, tập hợp, nghĩa xấu	<i>trouvaille, pierraille, terraille.</i>
-aison, -ation	hành động hoặc kết quả	<i>crevaision, adaptation</i>
-ance, -ence	hành động hoặc kết quả	<i>alliance, adhérence</i>
-asse	tập hợp (nghĩa xấu)	<i>paperasse</i>
-at	hành động hoặc kết quả, chức năng	<i>assassinat, crachat, professorat</i>
-eau	giảm nhẹ	<i>pigeonneau</i>
-ée	nội dung, hành động, các mối liên hệ khác nhau	<i>cuillerée, plongée, soirée, onglée</i>
-ement	hành động hoặc kết quả	<i>lancement, logement</i>
-esse	phẩm chất	<i> finesse</i>
-esne	giống cái	<i>ânesse (§ 170, a)</i>
-eur	phẩm chất	<i>grandeur</i>

-ie, -erie	phẩm chất, hành động nơi chốn	<i>fourberie, causerie, wallonie</i>
-ine	sản phẩm	<i>caféine</i>
-ine	giống cái	<i>speakerine</i> (§ 170, b)
-is	hành động hoặc kết quả	<i>éboulis</i>
-ise	phẩm chất	<i>sottise</i>
-isme	hoạt động, giáo điều	<i>héroïsme, communisme</i>
-oir, -oire, -atoire	dụng cụ, nơi chốn	<i>mouchoir, baignoire, observatoire</i>
-on	giảm nhẹ	<i>ânon</i>
-té, -été, -ité	phẩm chất	<i>fierté, brièveté, créativité</i>
-ure	hành động, kết quả, tập hợp	<i>piqure, chevelure</i>

2° Danh từ và tính từ (Noms et adjectifs)

-aire	quan hệ khác nhau	<i>moustiquaire, légendaire</i>
-ais, -ois	dân cư, ngôn ngữ	<i>Marseillais, Québécois</i>
-an	dân cư, ngôn ngữ	<i>Persan</i>
-ard	quan hệ khác nhau, nghĩa xấu	<i>montagnard, pleurard</i>
-el(te), -ot(te)	giảm nhẹ, quan hệ khác nhau	<i>jardinet, fourchette, sifflet, pâlot, culotte</i>
-eur, -ateur, -euse, -atrice	nhân viên, dụng cụ	<i>chercheur, batteur, amateur, batteuse, calculatrice</i>
-ien, -(é)en	dân cư, quan hệ khác nhau	<i>Parisien, lycéen</i>
-ier, -er, -(i)ère	quan hệ khác nhau, nghề nghiệp...	<i>fruitier, gaufrier, rancunier, bananier, pêcheur, lingère</i>
-in	giảm nhẹ, quan hệ khác nhau	<i>tambourin, alpin</i>
-isle	nghề nghiệp, giáo thuyết	<i>dentiste, communiste</i>

3° Tính từ (Adjectifs)

-able, -ible	có thể, có thể là	<i>louable, nuisible</i>
-al, -el	có đặc tính	<i>caricatural, accidentel</i>
-âtre	hơi hơi	<i>verdâtre</i>
-é	có đặc tính	<i>azuré</i>
-esque	có đặc tính	<i>livresque</i>
-eux, -ueux	có đặc tính	<i>boueux, luxueux</i>
-il	có đặc tính	<i>sportif</i>
-ique	có quan hệ	<i>touristique</i>
-issime	rất	<i>richissime</i> (§ 206, b)
-u	có	<i>bossu</i>

Tiếp tố tạo thành các động từ (suffixes formant des verbes)
 — Phần lớn các động từ mới được cấu tạo nhờ vào tiếp tố *-er* : *téléphoner, tester*. Một số khác tận cùng bằng *-ir* : *alunir*. Cf. § 312.

Cũng có những tiếp tố phức tạp như *-iser* và *-(i)fier*, chúng biểu thị ý tưởng biến đổi: *pasteuriser, momifier*, – hoặc như *-ailler, -asser, -eter, -iller, -iner, -onner, -oter* chỉ sắc thái giảm nhẹ, thường xuyên (lặp lại) hoặc nghĩa xấu: *voleter, mordiller, criailler, rêvasser, mâchonner...*

74

Sự thêm tiền tố (préfixation) — Các tiền tố là những yếu tố không độc lập, chúng ta thêm nó vào đầu một từ để biến đổi ý nghĩa của từ nhưng không thay đổi bản chất: *porter, reporter; amical, inamical*.

Đôi khi chúng cũng có những biến dị ngữ âm, hoặc do sự cùng tồn tại của các dạng bác học (*ré-*) và các dạng bình dân (*re-*), – hoặc do âm ở đầu từ đơn giản: *ne-* trở thành *r-* trước một nguyên âm; *in-* trở thành *il-, im-, ir-* trước *l, m, r*.

76

NHỮNG TIỀN TỐ CHÍNH (Principaux préfixes)

- a- với những tính từ và danh từ, chỉ sự thiếu thốn, sự chối bỏ: *amoral, apesanteur*.
- co- với những danh từ và động từ, chỉ sự nhóm họp, sự đồng thời: *codirecteur, coexister*.
- dé- (*dés* - trước nguyên âm) và *dis-* chỉ sự tách biệt đối với các động từ, sự phủ định đối với các tính từ và danh từ: *décharger, désamorcer, disparaître, dissemblable, disparité*.
- é chỉ một ý lấy ra, nhất là trong các động từ có cấu tạo đủ tiền hậu tố (§ 70): *éreinter, écorner*.
- in- (*il-, im-, ir-* : § 75) với các danh từ và tính từ, chỉ sự phủ định: *insuccès, irrespect, impensable, illogique*, (nhưng *inlassable*, được công nhận do cách dùng mặc dù tính bất quy tắc của nó).
- mé- (*més* - trước nguyên âm) với các động từ, danh từ và đôi khi tính từ, chỉ sự phủ định hoặc đáng về xấu: *mésestimer, mévente, mécontent*.
- pré- với các động từ và danh từ, diễn tả tình có trước: *préétablir, préavis*.
- re- (*r-* trước nguyên âm, *res-* trước *s*; cũng có *ré-* và *ra-*) với các động từ, có khi với các danh từ, diễn tả sự lặp lại, sự trở về tình trạng cũ, sự nhấn mạnh: *recommencer, reluire, recoin, rhabiller, ressouder, réassortir, rafraichir*.

Những cách cấu tạo thuộc động từ như *abaisser*, *attirer*, *amener* có chứa giới từ *à* và là những từ ghép như *surestimer* hoặc *sous-estimer* (§ 71), nhưng nếu chúng ta cho rằng *a-* không được xem như là giống với giới từ, chúng ta sẽ có vấn đề với một tiền tố.

Những yếu tố như chúng ta thấy trong *archifou*, *hypersensible*, *extra-fort*, *supermarché*, *ultra-chic* là khá gần gũi với các tiền tố, vì chúng không thay đổi bản tính của từ đơn giản và chúng chỉ nhấn mạnh ý nghĩa, nhưng một vài yếu tố là từ trong tiếng Pháp (*extra*, *super*) và tất cả đều là như vậy trong ngôn ngữ gốc. Cũng thế, *vice-roi*, *ex-empereur*, *autocollant*, (*une église*) *pseudo-gothique*, *mini-jupe* (hoặc *minijupe*) v.v...

Ngược lại, chức năng của yếu tố thứ nhất khá khác biệt trong (*une salle*) *omni-sports*, (*un avion*) *quadrimoteur*, (*un dispositif*) *antivol* v.v... : kết quả là (hoặc trước tiên đã là) một từ có một bản chất khác với từ đơn giản; ngoài ra, yếu tố đầu có giá trị như một tự hạn định trong cả hai ví dụ đầu và như một giới từ trong ví dụ sau. Ở đây đúng hơn là thuộc lãnh vực cấu tạo (§ 78).

b. Sự cấu tạo

(LA COMPOSITION)

77

Chúng ta gọi **cấu tạo** (composition) là sự kiện tạo nên một từ mới bằng cách tập hợp nhiều từ đã có (*a*); nhưng thường từ ghép là kết quả của sự phát triển của một ngữ đoạn (*b* và *c*).

a) Một số từ ghép đã là như thế ngay từ đầu, vì những cách xếp đặt này khác với các ngữ đoạn thông thường ở chỗ chúng không theo các quy tắc cú pháp:

Un appuie-tête, *un essuie-mains* rõ ràng không còn là những ngữ đoạn động từ nữa; hãy so sánh *il appuie la tête*, *il essuie les mains*. – *Timbre-poste* không phải là cấu trúc bình thường của một danh từ có bổ ngữ hạn định đi kèm sau. – Trong *sous-estimer*, thứ tự của các từ không phải thứ tự của một ngữ đoạn động từ được cấu tạo bởi một động từ và một phó từ. – Bình thường, một phó từ không đi với một danh từ: vì vậy chúng ta có những từ ghép trong *la presque totalité*, *la quasi-totalité*, *le non-moi*, *la non-ingérence*. (Hãy chú ý đến gạch nối.

Hãy so sánh: *quasi total, non content de.*) – Trong (*l'alliance*) *franco-russe*, tính từ thứ nhất có một dạng đặc thù của sự cấu tạo.

b) Những danh từ ghép khác là kết quả (thường bằng rút gọn: § 79, b) của một sự thay đổi của loại, của việc danh từ hoá các ngữ đoạn: *l'après-midi, un sans-cœur, une deux-chevaux*.

c) Trong các trường hợp khác, một ngữ đoạn dạng thông thường trở thành một từ ghép, vì nó không còn được những người nói chuyện phân tích nữa; nói cách khác, ý nghĩa của từ ghép không còn là việc cộng đơn thuần các ý nghĩa của các từ cấu tạo nên nó: *pomme de terre, chemin de fer, avoir lieu, tout de suite, bien que, s'en aller*.

Những từ ghép thuộc các kiểu a) và b) thường có gạch nối; những từ ghép thuộc kiểu c) chỉ có gạch nối khi cùng lúc có một ngữ đoạn không cố định: *pot-de-vin, sur-le-champ*. Xem § 40, b, 1°.

Trong cả ba trường hợp, có thể có một sự cố định đến mức các yếu tố dính kết với nhau trong chữ viết: *un portefeuille, une affaire, du vinaigre, dorénavant, un gendarme, s'enfuir...*

Tuy nhiên cũng có những ngoại trừ: *monsieur, madame, gentilhomme, bonhomme* v.v... trong đó yếu tố thứ nhất tiếp tục thay đổi theo số (§ 184, a); *lequel* (§ 269, b) và *ledit* (§ 354. Nh.xét 2) có yếu tố thứ nhất thay đổi theo giống và theo số.

Thật dễ dàng phân biệt các từ kép (*les mots composés*) và các thành ngữ (*locutions*) theo chữ viết: trong các thành ngữ các yếu tố được phân biệt bằng những khoảng trống.

Tiêu chuẩn này không đến nỗi tùy tiện như ta nghĩ: trong những danh ngữ như *pomme de terre*, cách dùng thông thường là làm thay đổi *pomme* theo số, ít ra trong khi viết (chúng ta cũng nói *pomme* cách ngắn gọn: *des pommes frites*); – trong các động ngữ, yếu tố động từ luôn luôn biến đổi, về mặt ngữ âm cũng như về mặt chữ viết, và nó luôn luôn có thể tách biệt hẳn với phần còn lại của thành ngữ: *Ces pommes ont l'air pourries* (những củ khoai tây có vẻ bị thối), *Ces pommes n'ont pas l'air pourries*, – những giới ngữ hoặc liên ngữ như *avant de, avant que* cũng có thể được tách biệt: *avant même de, avant même que*.

Nhận xét : 1. Một vài thành ngữ chứa các từ xuất phát từ cách dùng khác với cách dùng trên: *au fur et à mesure*, *avoir maille à partir* (đúng từng chữ: "avoir un sou à partager"). Điều đó không phiền toái, vì chúng ta dành cho thành ngữ một ý nghĩa bao quát. Nhưng những sai lầm về mặt giải thích có thể xảy ra: trong *il y a péril en la demeure* (chính xác là: "dans le retard"), một vài người tin từ *demeure* là "habitation" (nhà ở).

2. Các **câu tục ngữ** (proverbes) là những loại thành ngữ, nhưng chúng tạo nên một câu: *A beau mentir qui vient de loin* (đi xa về tha hồ khoác lác).

78

Ta gọi **cấu tạo bác học** là (composition savante) sự kiện thành lập những từ tiếng Pháp bằng cách phối hợp các từ Hi-lạp hoặc từ La-tinh.

Aérolithe : từ Hi-lạp *aēr* "air" và *lithos* "pierre" (= thiên thạch).

vermifuge : từ tiếng La-tinh *vermis* "ver", và *fugare* "éloigner" (= trừ giun).

Điều đó thuộc phạm vi vay mượn (§ 68). Nhưng các yếu Hi-lạp hoặc La-tinh đó đôi khi được kết hợp với các từ tiếng Pháp:

Cocainomane (= người nghiện cô-ca-in), do từ *cocaïne*, nhưng với âm cuối là -o, đặc trưng của các yếu tố Hi-lạp (hãy so sánh *aérolithe*, *bibliomane*...)

Le post-gaullisme = *L'après-gaullisme* (= thời kỳ hậu de Gaulle).

Une salle omni-sports (= phòng dành cho tất cả các môn thể thao); xem § 76.

c. Những phương pháp khác

(AUTRES PROCÉDÉS)

79

Sự rút ngắn

a) Ngôn ngữ nói cố gắng rút ngắn các từ quá dài, nhất là các danh từ, đặc biệt là các từ vay mượn của Hi-lạp và các từ kép bác học được nêu trong § 78. Một vài dạng rút gọn thuộc về cách dùng hoàn toàn chung chung:

Dactylo(graphie), métro(politain), auto(mobile), moto(cyclette), photo(graphie), cinéma(tographe), micro(phone), kilo(gramme).

Thường thường, dạng rút gọn giữ lại yếu tố đầu của từ kép bác học. Nhưng có khi chỗ ngắt lại độc lập với cách cấu tạo: *vélo(cipède)* chứ không phải *véloci-(pède)*.

Chúng ta không nên nhầm những lối rút gọn này với lối rút gọn trong các tiếng lóng, *colon(el) fan(atique)*. Đó là vấn đề mang tính cách ý vị hơn là hữu hiệu, và việc rút gọn chỉ là một loại biến dạng (§ 80). Ngoài ra, đôi khi chúng ta cũng rút gọn bằng cách giữ lại phần sau (*auto*)*bus*.

b) Một kiểu rút gọn khác có liên quan đến các thành ngữ và ngữ đoạn: *Une ondulation permanente* → *une permanente, une voiture de deux chevaux* → *un deux-chevaux*. Điều đó dẫn đến những sự thay đổi về loại (§ 81).

c) Cần phân biệt rút ngắn và **viết tắt** (*abréviation*) (§ 41), là một biện pháp hoàn toàn về mặt chữ viết. *M.* thay cho *Monsieur*. Tuy nhiên những lối viết tắt gọi là **những ký hiệu chữ đầu** (*sigles*), được tạo nên bằng những chữ đầu và trở thành những từ; có khi ta dành cho các chữ tên gọi của chúng: *un S.O.S* [*esoes*]; có khi ta dành cho các chữ giá trị thông thường của chúng: *l'OTAN* [*otã*].

Về việc sử dụng các dấu chấm xem § 42, a Nh.xét 1. Sự gia tăng những ký hiệu chữ đầu không tạo điều kiện thuận lợi cho sự sáng sủa trong giao tiếp. Trước khi sử dụng chúng, tốt nhất phải chắc chắn là người tiếp chuyện hoặc người đọc có biết chúng.

Những ký hiệu chữ đầu có thể làm phát sinh những từ phái sinh: *les cégétistes* (do *C.G.T.*).

80

Những biến dạng khác nhau

(*Altérations diverses*)

a) Việc lấy âm, trong ngôn ngữ mà chúng ta nói với trẻ em và trong ngôn ngữ tình cảm: *bonbon, loulou*. Điều đó cũng được phối hợp với các biến dạng khác: *Émile* → *Mimile*.

b) Những biến đổi tùy tiện trong tiếng lóng: *Paris* → *Paname*, *fromage* → *frometon*; *fou* → *loufoque*; *Italien* → *Rital*.

c) Sự tréo nhau (đôi khi được gọi là *mots-valises*): *foultitude* (thân mật), do *foule* + *multitude*.

Cũng có những biến dạng vô tình do sự giống nhau, do từ **nguyên bình dân** (*étymologie populaire*) (§ 64): tiếng Đức vùng Alsace *sûkrût* trở thành *choucroute*, do ảnh hưởng của *chou*.

81

Những thay đổi về loại

(Changements de catégorie)

Sự tiến triển này (ta thường gọi là *sự phá sản không sát*) là làm thay đổi các từ thuộc loại ngữ pháp mà không làm thay đổi dạng của chúng.

Việc danh từ hoá là đặc biệt thường xuyên: *un malade*, *le repentir*, *le savoir vivre*, *un raccourci*, *un passant*, *le moi*, *un rendez-vous*, *le bien*, *les devants*.

Nó cũng được thực hiện ngay cả đối với các chữ, các âm vị, v.v... : *l'h muet*; *il y a deux a en français*.

Sự thay đổi đôi khi toàn bộ — hoặc là giá trị nguyên thủy đã biến mất khỏi cách dùng :

Loiser, *manoir* là những danh từ chứ không phải là những động từ vô định — *Cependant* là một phó từ, chứ không còn là một mệnh đề tuyệt đối (*ce pendant*);

— hoặc là trong giá trị mới của nó, từ hoàn toàn khác với giá trị cũ của nó.

Pendant giới từ : *Il se réveille pendant la nuit* (Anh ta thức dậy trong đêm); — *pendant* ngữ động từ hiện tại: *J'ai cueilli un fruit pendant à l'arbre du voisin* (Tôi đã hái một quả cây lủng lẳng ở cây của người láng giềng).

Sự biến đổi này cũng mang tính chất từ pháp:

Loisir thay đổi theo số cũng như *rire* : *Des rires éclatants*. (Những tiếng cười âm vang).

Pourpre tương ứng với danh từ trong *les fleurs pourpres* (đó là một từ khác với *la pourpre*).

Ngược lại, *pendant* giới từ là không thay đổi: *Pendant la nuit*, giống như *hardi* coi như là câu một từ: *Hardi, les gars!*

Tiens! câu một từ được dùng khi chúng ta trao đổi với người nào mà chúng ta xưng hô thân mật: *Tiens! Vous être là! (Nào! Anh đó ư!)*.

Phần lớn những sự kiện đi trước thuộc về lịch sử, về từ nguyên học. Nhưng cũng có khi giá trị cũ và giá trị mới cùng tồn tại mà mối liên hệ của chúng không gián đoạn, hoặc hoàn toàn gián đoạn. Điều này dẫn đến việc duy trì những đặc điểm từ pháp chỉ được chứng thực trong tình trạng cũ.

Khuyh hướng đưa đến tính cách không đổi của các danh từ riêng được dùng như danh từ chung : *On a volé deux Picasso* (§ 183, a. Nh.xét 1) (*Người ta đã đánh cắp hai bức họa Picasso*).

Tính cách không đổi của các danh từ được dùng như tính từ chỉ màu sắc: *Une robe marron* (§ 197, b; và § 200).

Debout được dùng như tính từ không đổi; *une femme debout*.

Tout phó từ thay đổi trong vài trường hợp nhất định: *Elle est toute honteuse* (§ 25, e).

Vive trong *Vive(nt) les vacances* đôi khi được xét như một động từ, đôi khi chỉ là một thứ từ dẫn nhập (§ 409, b).

Nhận xét — Chúng ta không coi như thay đổi loại sự kiện một tính ngữ được dùng không cần danh từ trong *Quelle robe mettras-tu? la bleue ou la rouge?* (*Bạn sẽ mặc áo nào? xanh lơ hay đỏ?*). Từ *robe* vẫn được hiểu ngầm: chúng ta không lặp lại nó để tiết kiệm.

82

Những từ tượng thanh (onomatopées) là những từ coi như tạo ra những tiếng ồn: các câu một từ như *clac!*, các từ như *le tic-tac*, các động từ như *miauler*, *chuchoter*.

Những động vật và những đồ vật được chỉ tên bằng những âm thanh do chúng phát ra: *coq, cricri, crincrin*. *Cochon* có lẽ xuất phát từ tiếng kêu của con thú.

Bên cạnh những từ tượng thanh, có những từ biểu cảm, chúng biểu thị không phải những âm thanh, nhưng là những động

tác, những hình thức v.v... : *dandiner, tomber, dondon, chatouiller*.
Những thán từ cũng đôi khi là những thứ tiếng kêu diễn tả những
cảm giác, những tình cảm: *ah! oh! hein! ouille!*

4. Ý NGHĨA

(LE SENS)

83

Ý nghĩa (sens hoặc signification) của một từ không phải là thực tế mà nó chỉ, nhưng là ý tưởng mà chúng ta tự tạo ra từ thực tế đó.

Các nhà ngôn ngữ học đã cố gắng thiết lập những phức hợp của một nghĩa hoặc các nghĩa tố (sèmes). Ví dụ *chaise* chứa đựng các nghĩa tố "avec dossier" + "sur pieds" + pour une seule personne" + "pour s'asseoir" ("với lưng" + "có chân" + "dành cho một người" + "để ngồi").

Chúng ta gọi là **mở rộng nghĩa** (etension) của một từ và đặc biệt của một danh từ, toàn bộ những sinh vật hoặc sự vật mà nó áp dụng: *mammifère* có ý nghĩa mở rộng hơn *vache*.

84

Sự đồng âm (Homonymie) và hiện tượng nhiều nghĩa (polysémie). – Chúng ta gọi đồng âm là hai từ có cùng cách phát âm, nhưng nghĩa khác nhau.

Chính tả có thể là giống nhau: *page* danh từ giống đực và *page* danh từ giống cái; – hoặc khác nhau: *pai, paire, père, pers, perd, perds*.

Hiện tượng **nhiều nghĩa** là sự kiện một từ có nhiều nghĩa (acceptions): *pont* chỉ một phần của con tàu thủy và một công trình kiến trúc giữa hai bờ một con sông. Nếu chúng ta xem các ý nghĩa như là độc lập với nhau, chúng ta cũng cần xét các từ đồng âm mặc dù về phương diện từ nguyên, chỉ có một từ duy nhất.

Những từ tương tự (paronymes) là những từ mà chúng ta có thể lẫn lộn bởi vì chúng gần gũi với nhau trong hình thức : *acceptation*,

acception; précepteur, percepteur; amnistie, armistice; collision, collusion.

85

Những từ đồng nghĩa (synonymes) là những từ có ý nghĩa gần như giống nhau:

châtier và *punir*.

casser, *rompre* và *briser*.

Điều đó không có nghĩa là các từ trên là như nhau. Ngay cả *second* và *deuxième*, tuy chính xác có cùng ý nghĩa giống nhau, nhưng có cách dùng riêng biệt: *Vingt-deuxième*. *Un brillant second* (= cộng tác viên)

Những từ phản nghĩa / trái nghĩa (antonymes hoặc contraires) đối lập trực tiếp về ý nghĩa: *riche-pauvre*.

86

Sự phát triển ngữ nghĩa (évolution sémantique) — Vốn từ tiếng Pháp được phong phú không chỉ bằng những từ mới (bằng vay mượn, phái sinh, cấu tạo), những dạng thức mới (bằng rút gọn hoặc biến dạng) những cách dùng mới (thay đổi loại) nhưng cũng bằng những ý nghĩa mới (sens nouveaux). Những ý nghĩa mới này có được chủ yếu bằng bốn cách.

– **Sự hạn chế** (restriction) ý nghĩa, bằng cách đưa vào một nghĩa tố bổ sung: *pondre* “déposer” → “déposer des **œufs**” (để trứng);

– **Sự mở rộng** (extension) nghĩa, bằng cách loại bỏ một nghĩa tố: *panier* “corbeille **pour le pain**” → “Corbeille” (giỏ);

– **Sự hoán dụ** (métonymie) khi nghĩa thứ nhất trở thành nghĩa tố của nghĩa mới: *moutarde* “plante herbacée à fleurs jaunes... (cây dạng cỏ có hoa vàng) → “condiment préparé avec des graines **de cette plante**” (gia vị được chiết xuất từ hạt loại cây này);

– **Sự ẩn dụ** (métaphore) khi có sự chuyển từ nghĩa này sang nghĩa khác đơn giản do sự hiện diện của một nghĩa tố chung: *lion* “animal **courageux**” → “homme **courageux**”. Chúng ta cũng gọi đó là **nghĩa bóng**.

Những tiến hoá ngữ nghĩa khác là những biến cố đặc biệt. Ảnh hưởng của ngữ cảnh: *rien* “chose” → “nulle chose” (*C'est tout ou rien*) thay vì dùng trong một ngữ cảnh phủ định với *ne* : *il n'a rien fait* (ban đầu, “il n'a pas fait quelque chose; quoi que ce soit” (*anh ta đã không làm điều gì, bất cứ điều gì*) – Từ nguyên bình dân (§ 64): *jour ouvrable* “jour où l'on travaille” (*ngày làm việc*) (do động từ xưa *ouvrer* “travailler”), thường được hiểu hiện nay là “jour où l'on **ouvre** (les magasins)” (*ngày mở cửa các tiệm*) – những phản nghĩa khác: *achalandé* “qui a de nombreux *chaland*s, có nghĩa là “đất khách” “có nhiều khách”, hiện nay ta thường hiểu là “có rất nhiều hàng hoá”.

2

CÂU

(LA PHRASE)

I. ĐẠI CƯƠNG

87

Câu (phrase) là đơn vị giao tiếp ngôn ngữ học, nghĩa là nó không thể bị chia nhỏ thành hai hoặc nhiều phần liên tiếp mà mỗi phần tạo nên một hành vi giao tiếp ngôn ngữ học.

Partez demain matin là một thông điệp. Đó không phải là trường hợp của *Demain matin*.

Thông thường, giao tiếp gồm có nhiều câu. Mỗi câu có ngữ điệu riêng và có một chỗ nghỉ quan trọng.

Trong ngôn ngữ viết, chỗ nghỉ quan trọng này thường được diễn tả bằng một dấu chấm dứt một câu: dấu chấm lửng, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu chấm phẩy. Cũng có khi dấu chấm không trùng hợp với kết thúc của một câu: xem § 46, Nh. xét 1.

Chữ đầu của một câu thường viết bằng chữ hoa: § 33 a.

Câu thường được cấu tạo bằng nhiều từ. Các từ này phải được tổ chức một cách nhất định: **Terre la du autour soleil tourne* không phải là một câu tiếng Pháp.

Cũng có những câu được cấu tạo bằng một từ duy nhất:

Venez. Sauvé! Oui Bravo! Zut!

Một từ như *sauvé* chỉ trở thành một câu nếu nó được phát âm với một ngữ điệu nhất định.

Nhận xét : 1. Một vài nhà ngữ pháp cho rằng câu được đặc trưng bằng tính độc lập của nó hoặc bằng sự kiện nó mang một nghĩa trọn vẹn. Điều đó đúng đối với một câu như *Napoléon est mort à Sainte-Hélène*. Nhưng thường việc giao tiếp được thực hiện bằng một chuỗi câu mà một vài câu trong đó chỉ có ý nghĩa thực sự nhờ vào thành phần xung quanh. Đó là trường hợp của câu thứ hai và thứ ba trong phần đầu của mục thời luận sau:

On a dit de Picasso que ses œuvres témoignaient d'un désenchantement précoce.

Je pense le contraire.

Tout l'enchanté et son talent incontestable me paraît au service d'une fantaisie qui mêle justement le délicieux et l'horrible, l'abject et le délicat. (Apollinaire)

(Người ta nói về Picasso rằng những tác phẩm của ông biểu lộ sự tỉnh ngộ sớm.

Tôi nghĩ điều ngược lại.

Tất cả đã làm ông thích thú, và tài năng hiển nhiên của ông đối với tôi hình như để phục vụ cho một tính ngông cuồng pha trộn cái tuyệt vời với cái khủng khiếp, cái dễ tiện với cái linh tế.)

Trong ngôn ngữ nói, câu thường dựa vào những dữ liệu không được diễn tả bằng ngôn ngữ, nhưng tham gia vào tình huống, hoàn cảnh: *C'est affreux!* tùy theo trường hợp, liên quan đến một cách hành động, một cái gì mà chúng ta nhìn kỹ, v.v...

2. Một câu phi lý hoặc sai vẫn là một câu nếu nó theo đúng những quy tắc cú pháp tiếng Pháp:

L'homme est un insectivore.

(Con người là con vật ăn sâu bọ.)

Cũng thế, một câu chứa đựng những từ không có trong từ vựng tiếng Pháp và không thể định nghĩa; vì vậy trong một vài nghiên cứu của thơ ca hiện đại, ta bắt gặp :

Il l'emparouille et l'endosque contre terre;

Il le rague et le roupète jusqu'à son drôle.

Il le pratèle et le libucque et lui baruffe les ouillais. (H. Michaux)

88

Tùy theo những yếu tố có trong câu, chúng ta phân biệt **câu đơn** (simple) và **câu phức** (complexe); **câu động từ** (verbale) và **câu không động từ** (non verbale).

a) Câu đơn (simple) chỉ chứa có một vị ngữ (prédicat) (§ 92). Nó là câu động từ khi nó chứa một động từ chia (xem Nh.xét 2):

Isabelle est partie en vacances avec sa famille.

(Isabelle đã đi nghỉ với gia đình cô).

Nó là **câu không động từ** (non verbale) khi nó không chứa động từ chia :

À chacun son métier.

(Mỗi người một nghề).

Bravo!

(Hoan hô!)

b) Những câu chứa nhiều động từ ở một lối có ngôi vị có thể được coi như kết quả của sự tập hợp nhiều câu đơn :

1° Hoặc sự phối hợp trọn vẹn, và không chỉ có một câu, ta gọi là **câu phức** (phrase complexe).

Xét hai câu sau: *Jeanne est absente et Pierre se plaint*. (*Jeanne vắng mặt và Pierre phàn nàn*). Chúng được kết thành một câu duy nhất trong *Pierre se plaint que Jeanne soit absente* (*Pierre phàn nàn rằng Jeanne vắng mặt*). Ta có thể biểu thị bố cục mới :

Pierre	se plaint	que Jeanne soit absente.
--------	-----------	--------------------------

Que Jeanne soit absente thuộc về câu *Pierre se plaint que Jeanne soit absente*, cũng như *de l'absence de Jeanne* thuộc về câu *Pierre se plaint de l'absence de Jeanne*. Cả hai yếu tố (*que Jeanne soit absente* và *de l'absence de Jeanne*) có cùng một chức năng với *se plaint*. Nhưng chúng khác nhau về bản chất: *de l'absence de Jeanne* là một ngữ danh từ, trong khi *que Jeanne soit absente* là một mệnh đề.

Chúng ta gọi là **mệnh đề**²⁶ (proposition) một bộ phận của câu, một loại cụm từ, gồm một động từ chia hoặc nói chính xác hơn, một vị ngữ (§ 92), cũng như một chủ ngữ, cụm từ này có chức năng chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

²⁶ Chúng tôi loại bỏ các khái niệm mệnh đề độc lập (đó là câu đơn), mệnh đề chính và mệnh đề phụ. Trong một câu như *Que Jean soit parti est bien triste*, mệnh đề chính là mệnh đề nào? Ta có thể nói mệnh đề *que Jean soit parti* là mệnh đề phụ không? Thực vậy, khó hợp lý nếu cho rằng một yếu tố có chức năng chủ ngữ là "phụ". — Nhưng ta có thể nói rằng *est* là động từ chính, và *est bien triste* là vị ngữ chính.

Ngoài ra, thay vì mệnh đề một vài nhà ngữ pháp hiện đại nói đến câu xen. Tuy nhiên, họ cũng công nhận rằng một câu nhất thiết phải là tuyên ngôn hoặc nghi vấn hoặc mệnh lệnh (§ 89). Vì vậy, khi xen vào, nó đánh mất đặc điểm này; nó không còn là tuyên ngôn, nghi vấn hoặc mệnh lệnh nữa; nó được cho vào trong một câu mà câu này là tuyên ngôn, hoặc nghi vấn hoặc mệnh lệnh, *Pierre se plaint-il que Jeanne soit absente?* — Những câu phụ, trái lại, vẫn giữ tính cách nguyên thủy của chúng khi chúng được liên kết hoặc xen vào.

2° Hoặc sự phối hợp không trọn vẹn và các câu kết hợp hoặc xen vào không thay đổi bản chất. Đó là **những câu phụ** (sous-phrases) chứ không phải là những mệnh đề theo nghĩa đã nêu ở trên.

– Câu, hoặc đúng hơn câu phụ, gắn bó với nhau; đó là hiện tượng kết hợp (§ 105, b).

Jeanne est absente

et

Pierre se plaint.

– Câu, hoặc chính xác hơn câu phụ, được xen vào bên trong câu khác mà không đóng vai trò chủ ngữ và bổ ngữ trong đó; đó là hiện tượng xen (§ 132, b)

*L'année dernière, **te le rappelles-tu?** nous étions amis.*

(Năm ngoái, bạn có nhớ không? chúng ta đã là bạn bè.)

Chúng ta gọi **câu phụ** (sous-phrases) là những câu kết hợp với nhau bằng hiện tượng kết hợp hoặc các câu xen vào một câu khác mà không làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu đó.

Nhận xét :

1. Một câu phức là không động từ khi động từ hoặc những động từ được chia chỉ được tìm thấy trong mệnh đề hoặc những mệnh đề chủ ngữ và bổ ngữ :

Heureux ceux qui sont morts pour la terre charnelle. (Péguy)

(Hạnh phúc cho những người đã chết vì mảnh đất trần tục).

Heureux

ceux

qui sont morts pour la terre charnelle

Chúng ta có thể kết hợp một câu không động từ với một câu động từ:

Un pas de plus et vous êtes mort!

(Chỉ cần bước tới một bước anh sẽ chết.)

2. Động từ được coi là ở một lối đã chia hoặc ngắn gọn hơn, nó được gọi là đã chia khi nó không ở lối vô định hoặc động tính từ. Tuy nhiên người ta thường công nhận sự tồn tại của các mệnh đề vô định

(§ 348, b) và những mệnh đề động tính từ (§ 351) khi động từ vô định và động tính từ có một chủ ngữ đi kèm.

Ngoài ra, một vài động từ vô định dùng làm vị ngữ (§ 348, a) tương đương với các động từ đã chia: *Pourquoi partir si tôt?* (Tại sao ra đi sớm thế?)

89

Tùy theo bản chất và ý đồ của người nói, ta phân biệt bốn loại câu:

a) Câu tuyên bố (déclarative hoặc énonciative), qua đó chúng ta truyền đạt một thông tin cho người khác.

Votre voisin est compétent.

(Người bên cạnh bạn có khả năng).

b) Câu cảm thán (exclamative) là câu tuyên bố xét về bản chất của thông điệp nhưng trong đó người nói biểu lộ những tình cảm của mình với một sức mạnh đặc biệt.

Que votre sœur est intelligente!

(Chị của bạn thật thông minh biết bao!)

c) Câu nghi vấn (interrogative), qua đó chúng ta hỏi một thông tin với người tiếp chuyện.

Quel âge a votre sœur?

(Chị bạn bao nhiêu tuổi?)

d) Câu mệnh lệnh (impérative hoặc injonctive), qua đó chúng ta yêu cầu hoặc cấm đoán một hành vi đối với người khác.

Sortez. Ne sortez pas. Qu'ils sortent.

Chúng ta có thể liên kết vào đó câu **mong mỏi** (optative), trong đó việc thực hiện hành vi không phụ thuộc vào ý muốn của con người.

Soyez heureux!

(Chúc hạnh phúc.)

Qu'ils reposent en paix.

(Mong họ yên nghỉ trong an bình)

Chúng ta cũng nối kết vào đó câu **gọi hỏi** (interpellative), qua đó chúng ta thiết lập sự giao tiếp với người khác: *Allô!*

Những đặc điểm của những kiểu câu khác nhau này được mô tả ở phần sau (§ § 133 và tiếp theo).

90

Tùy theo dạng câu, một vài nhà ngữ pháp phân biệt:

a) Câu khẳng định (affirmative / positive) : *Marthe travaille*; và câu phủ định (négative) : *Marthe ne travaille pas*.

Sự đối lập này không liên quan đến câu nhưng đến động từ, bất kể lối và chức năng của nó thế nào đi nữa: *Parler est dangereux, ne pas parler est lâche* (Nói là nguy hiểm, không nói là hèn nhát). -- Phủ định cũng có thể tác động trên tính từ, trên cụm giới từ, v.v... (xem § 387).

b) Câu chủ động (active): *Pierre a retrouvé ma montre* (Pierre đã tìm lại được đồng hồ đeo tay của tôi); và câu **bị động** (passive): *Ma montre a été retrouvée par Pierre*.

Sự đối lập này không những liên quan đến câu, mà còn đến tất cả các động từ, bất kể lối và chức năng của chúng, với điều kiện là chúng có khả năng được dùng ở thể bị động: *Le père regrette d'avoir puni Pierre. Pierre se plaint d'avoir été puni*. (Người cha hối tiếc vì đã phạt Pierre. Pierre phàn nàn vì bị phạt).

c) Câu thuộc giống trung (neutre): *Pierre a retrouvé ma montre*; và câu **cường điệu** (emphatique) trong đó chúng ta làm nổi bật một yếu tố: *C'est Pierre qui a retrouvé ma montre*.

Chúng tôi bàn về cách nổi bật ở § 152.

91

a) Một cách tổng quát, ta gọi **tĩnh lược** (ellipse) là sự thiếu một hoặc nhiều từ cần thiết cho cấu trúc cân đối của câu.

Tĩnh lược thực sự được thực hiện khi người nghe hoặc người đọc phải tìm trong ngữ cảnh hoặc tình huống những yếu tố còn thiếu, nếu không thông điệp sẽ khó hiểu:

Quand pars-tu? -- *Demain* (= Je pars demain).

(Khi nào bạn đi? – Ngày mai) [= Tôi sẽ đi vào ngày mai]).

Enchanté (= Je suis enchanté)

(*Hân hạnh*) [= Tôi thật hân hạnh]).

Đây là một công thức làm quen.

Nhưng trong những trường hợp khác, thông điệp sẽ rõ ràng và đầy đủ, và chỉ có tính lược bằng cách so sánh với câu được xem như bình thường: *Loin des yeux, loin du cœur* (xa mặt, cách lòng).

Thậm chí đôi khi rất khó tạo lại câu hoàn chỉnh, ví dụ như câu: *À père avare, fils prodigue* (cha hà tiện, con phung phí). Hoặc câu: *Adieu*. Hoặc khi tái tạo câu trọn vẹn, không khéo chúng ta có được một câu hoàn toàn đi ngược lại cách dùng, chẳng hạn như nếu chúng ta đưa một chủ ngữ vào trong câu mệnh lệnh: *Venez* là hoàn toàn khác với *Vous venez*.

b) Sự thừa từ (pléonasme) là sự kiện diễn đạt nhiều lần cách cố ý hoặc vô tình cùng một thông tin trong một câu.

Sự thừa từ có thể thuộc từ vựng: ý tưởng giống nhau được diễn đạt bằng những từ có chức năng khác nhau. Trừ khi nó không được biện minh bằng những lý do nhấn mạnh, nó thường được xem như **không đúng**, tức là sai: **Un petit nain. *Sortir dehors*.

Sự thừa từ có thể thuộc ngữ pháp, nghĩa là được thực hiện bằng những từ có cùng chức năng. Khi thì điều đó thuộc về cách dùng bình thường: *Peut-être ma soeur viendra-t-elle avec moi. (Có lẽ chị tôi sẽ đến với tôi)* – Khi thì sự thừa từ đánh dấu sự nhấn mạnh: *Moi, je le sais. (Tôi, tôi biết điều đó)* – khi thì nó không đúng: **Une boîte où j'y ai mis ma pomme*.

Sự rườm rà (redondance) gần như đồng nghĩa với sự thừa từ. Chúng tôi dùng **redondance** theo nghĩa thừa từ về mặt ngữ pháp (§ 131).

c) Sự đảo từ (inversion) là sự đảo lộn trật tự bình thường của các từ :

Ce résultat est surprenant → Surprenant est ce résultat.

(*Kết quả thật bất ngờ.*)

d) Sự mất liên tục (anacoluthie) là một cấu trúc gây: câu bắt đầu một cách, và kết thúc một cách khác.

*... Ce monde est un grand rêve,
Et le peu de bonheur qui nous vient en chemin,
Nous n'avons pas plus tôt ce roseau dans la main
Que le vent nous l'enlève. (Musset)*

*(Thế giới này là một giấc mộng vĩ đại,
Và chút ít hạnh phúc đến với chúng ta trên đường đi,
Chúng ta không có cây sậy này trong tay
Sớm hơn cơn gió cướp nó khỏi tay chúng ta.)*

II. NHỮNG YẾU TỐ CĂN BẢN CỦA CÂU ĐỘNG TỪ

(LES ÉLÉMENTS FONDAMENTAUX DE LA PHRASE VERBALE)

92

Chúng ta sẽ bắt đầu từ câu được coi như bình thường (trong số các kiểu câu được nêu trong §§ 88 và 89, nghĩa là vừa quen thuộc nhất, vừa trung tính nhất: câu động từ tuyên bố.

Nếu chúng ta xét kiểu câu này trong cách rút gọn nhất của nó, ta có một câu được cấu tạo bởi hai từ:

Jean rougit. (Jean xấu hổ đỏ mặt).

Nous partons. (Chúng tôi khởi hành).

Đó là hai yếu tố căn bản mà chúng tôi gọi là **chủ ngữ** ²⁷(sujet) và **vị ngữ** (prédicat) (trong các câu động từ, vị ngữ là một động từ hoặc có chứa một động từ).

Chúng ta gọi liên hệ **chủ vị** (prédication) là mối liên kết một vị ngữ (và nhất là một động từ) với chủ ngữ của nó.

93

Các chức năng của chủ ngữ và vị ngữ không chỉ được thực hiện trong câu, nhưng còn :

a) Trong một hoặc nhiều mệnh đề (với động từ đã chia) được chứa trong một câu phức:

Marianne partira quand nous reviendrons.

²⁷ . Hiện nay chúng ta thường gọi hai yếu tố này là ngữ đoạn danh từ và ngữ đoạn động từ. Không cần bàn cãi những nền tảng của công thức trên, phải công nhận rằng về mặt sư phạm, có những phiền phức khi chỉ một chức năng bằng một từ mà bản chất đồng thời cũng có thể áp dụng cho các chức năng khác (có những ngữ đoạn danh từ phụ), đồng thời khó mà gọi ngữ đoạn danh từ là một yếu tố có thể được trình bày dưới những dạng khác với dạng danh từ (xem § 96).

Truyền thống học đường chỉ nhắc đến động từ chứ không nói đến vị ngữ. Nhưng có vẻ không ổn khi chỉ với một từ *verbe* vừa dành cho loại vừa cho chức năng, và hơn thế nữa chức năng này lại tồn tại trong câu không động từ.

Chúng tôi đã chấp nhận quan niệm là câu được cấu tạo bằng mối liên hệ giữa hai từ. Nhưng những nhà ngữ pháp vẫn trung thành với một cách nhìn nhận khác về câu: đó là tập trung vào động từ, động từ có kèm nhiều từ khác nhau, chủ yếu là chủ ngữ, bổ ngữ trực tiếp hoặc thuộc ngữ...v.v...

(Marianne sẽ đi khi chúng tôi trở về).

J'ai retrouvé le livre **qui est perdu**.

(Tôi đã tìm lại được quyển sách bị mất).

b) Trong mệnh đề vô định, trong đó vị ngữ là một động từ ở lối vô định.

J'ai entendu **un enfant crier**.

(Tôi đã nghe một em bé la).

c) Trong mệnh đề (proposition) gọi là **độc lập** (absolue)²⁸ (ta cũng gọi là bổ ngữ tuyệt đối – complément absolu).

Chúng tôi gọi như vậy một ngữ đoạn được cấu tạo bởi một chủ ngữ và một vị ngữ không có động từ chia, nó không có từ giới thiệu và có thể là bổ ngữ thuộc phó từ (complément adverbial) của động từ (§ 116, b), bổ ngữ của danh từ (§ 118, b, Nh.xét 2) hoặc của đại từ (§ 124, a), thuộc ngữ (attribut). (§ 102, b).

Khi thì vị ngữ là một động tính từ hiện tại hoặc một động tính từ quá khứ kép :

Tu m'aideras, le cas échéant.

Mes efforts ayant échoué, je cède la place.

(Bạn sẽ giúp tôi, nếu có dịp.

Khi những nỗ lực của tôi thất bại, tôi nhường chỗ.)

Khi thì vị ngữ là một động tính từ quá khứ hoặc một tính từ không có hệ từ (copule), một phó từ hoặc một ngữ đoạn giới từ không có động từ:

Ces lignes écrites, je me suis mis à genoux. (Bernanos)

(Tôi đã quỳ gối khi viết những dòng chữ này.)

Une fois la maison vide, on commencera les travaux.

(Một khi căn nhà trống, chúng ta sẽ bắt đầu công việc.)

Aussitôt l'ennemi dehors, on respira.

(Kê địch mau chóng bị tống khứ, chúng ta sẽ thở ra nhẹ nhõm.)

Les ducs hors de cause, il reste dans la noblesse trois catégories.

(La Varende)

²⁸ . Absolue ở đây được hiểu là "không có liên hệ rõ ràng với một từ của câu". Mệnh đề độc lập tương ứng với trạng cách tuyệt đối (ablatif absolu) trong ngữ pháp La-tinh.

(Những công tước không còn nữa, chỉ còn có ba hạng trong tầng lớp quý tộc).

Nhận xét – Trong mệnh đề độc lập, vị ngữ thường đi theo sau chủ ngữ. Một khi nó đứng trước chủ ngữ, thì thuộc ngữ chắc không đổi: các tính từ trong *nu-tête, plein les poches, v.v...* (§ 203, a) bên cạnh *tête nue, les poches pleines*; các động tính từ trong *excepté cette maison, passé certaines limites v.v...* (§ 370, a) so với *cette maison exceptée, certaines limites passées*.

Người nói chắc không còn xem yếu tố đầu tiên như là một thuộc ngữ nữa. *Sauf, hormis và durant* đã trở thành những giới từ thật sự. Được hiểu như là giới từ, những yếu tố này làm phát sinh những liên ngữ *sauf que, vu que, v.v...* :

Le fonds était à reprendre, vu que le chapelier était tombé malade.
(Aragon).

(Tài sản cần được lấy lại, vì lẽ người làm mũ đã ngã bệnh).

1. CHỦ NGỮ

(LE SUJET)

94

Chủ ngữ (sujet) là từ thông thường (xem Nh.xét 1) mang đến cho vị ngữ những dấu chỉ của nó về ngôi vị về số và về giống trong một vài trường hợp:

Nous dormons. (Chúng tôi ngủ.)

Marie est arrivée. (Marie đã đến.)

Ngoài những động từ không ngôi (§ 95), chủ ngữ chỉ cái mà về nó ta nói điều gì, điều gì đó là vị ngữ.

Để tìm được chủ ngữ, chúng ta biến câu thành câu nghi vấn bằng cách đặt trước động từ những câu hỏi *qui est-ce qui?* và *qu'est-ce qui?* Câu thứ nhất thích hợp cho người, câu thứ hai dành cho cái gì không phải một con người.

Nếu là câu nghi vấn, chúng ta có thể biến đổi như vậy, trừ khi câu đã có chứa *qui est-ce qui?* hoặc *qu'est-ce qui?*, chúng đương nhiên là các chủ ngữ – Nếu động từ ở lối mệnh lệnh, chúng ta phải chuyển ra câu tuyên bố, rồi câu nghi vấn.

Chúng ta cũng có thể xem như chủ ngữ cái chúng ta đóng khung để làm nổi bật nó với từ giới thiệu *c'est...qui*.

L'élève écrit. Qui est-ce qui écrit? L'élève.

La neige tombe. Qu'est-ce qui tombe? La neige.

hoặc: *C'est l'élève qui écrit. C'est la neige qui tombe.*

Cả hai biện pháp này không thích hợp với các động từ không ngôi (§ 95)

Nhận xét :

1. Có khi động từ tương hợp với thuộc ngữ chứ không với chủ ngữ. *C'est eux* bên cạnh *Ce sont eux* xem § 361.

Ngoài ra, khi từ vô định có một chủ ngữ, chủ ngữ này không thể cho động từ những dấu hiệu về ngôi hoặc số, vì từ vô định không có dấu hiệu: *J'ai entendu les enfants crier.*

Với lối mệnh lệnh, chủ ngữ không được thể hiện, nhưng nó được tình huống gợi lên: *Entrez! (Hãy vào đi!)*

2. Nếu chúng ta xét câu sau :

Dans cette maison naquit Victor Hugo,

dans cette maison có thể trả lời cho định nghĩa được nêu ở trên, "cái mà về nó chúng ta nói điều gì". Nhưng câu có một nội dung giống hệt với câu *Victor Hugo naquit dans cette maison*. Chính từ những nguyên nhân biểu cảm mà *dans cette maison* đã được xếp ở đầu câu, và mối quan hệ cú pháp giữa các từ không thay đổi.

Chúng ta thường gọi là **chủ tố** (thème) yếu tố được đặt đầu câu như thế và gọi là **lời nói** (propos) phần còn lại của câu.

95

Chủ ngữ giả (sujet apparent) và **chủ ngữ thật** (sujet réel)

Trong những câu có động từ vô nhân xưng (§ 298) đại từ *il* không biểu hiện thứ gì chính xác:

Il pleut (Trời mưa).

Thuần túy chỉ là từ chỉ ngôi thứ ba, vì bất cứ động từ chia nào (trừ ở lối mệnh lệnh) thường phải được giới thiệu bằng một đại từ nhân xưng vì thiếu một chủ ngữ khác.

Những động từ vô nhân xưng hoặc được dùng cách vô nhân xưng thường được đi kèm theo bằng một chuỗi từ thường gọi là chủ ngữ thật (sujet réel), đối lập với *il*, được gọi là chủ ngữ giả (sujet apparent).

Il (chủ ngữ giả) **est arrivé un malheur** (chủ ngữ thật).

Chúng ta sẽ so sánh một vài cấu trúc như thế trong đó các đại từ nhân xưng hoặc chỉ thị là thừa so với chủ ngữ trên danh nghĩa (§ 99): *C'est une belle fleur que la rose. (Đó là một đóa hồng đẹp).*

Cần lưu ý là khi chủ ngữ thật là một đại từ nhân xưng, một đại từ quan hệ hoặc một đại từ nghi vấn, những đại từ này không có dạng của một chủ ngữ.

Il te faut. (Nó phải).

Donne-moi ce qu'il te faut. (Hãy cho tôi cái bạn cần.)

Que faut-il? (Phải làm gì?)

Khi chủ ngữ thực là một từ vô định, nó thường có *de* giới thiệu.

Il est honteux de partir ainsi.

(Thật xấu hổ phải ra đi như thế)

Nhận xét — Một vài nhà ngữ pháp không chấp nhận khái niệm chủ ngữ thật: một vài người chỉ chấp nhận nó đối với một phần động từ không ngôi. Tuy vậy vẫn có những phức tạp khi gọi cụm từ này là bổ ngữ của động từ không ngôi. Thật vậy, các động từ này có thể có những bổ ngữ khác nhau: *Il fallait du courage à Valérie pour supporter son deuil (Valérie phải có can đảm để chịu đựng nỗi cái tang của nó);* và thậm chí cũng có bổ ngữ trực tiếp rõ ràng: *Quand il ne m'amusera plus de me déguiser en groom ou en toréador. (Fr. Parturier) (Khi hóa trang thành người giữ ngựa hoặc người đấu bò không làm cho tôi vui thích nữa.)*

96

Bản chất của chủ ngữ (Nature du sujet) — Chủ ngữ có thể là:

a) Một danh từ hoặc một đại từ :

Agnès est partie. (Agnès đã ra đi.)

Tout est perdu. (Thế là mất tất cả.)

Nhận xét : 1. Chủ ngữ là một từ, nếu ta xét chủ ngữ là cái mang lại cho vị ngữ số, ngôi vị và có khi giống của nó; đó là từ *gamins* trong ví dụ sau:

Des gamins qui volaient des pêches dans le jardin s'étaient enfuis silencieusement par les trous de la haie. (Alain-Fournier).

(Bọn trẻ ranh hái trộm những quả đào trong vườn đã trốn một cách im lặng qua các lỗ hổng hàng rào.).

Nhưng nếu chủ ngữ là cái mà ta nói gì về nó, thì chủ ngữ thường là một ngữ đoạn; trong ví dụ vừa nêu, đó là ngữ đoạn danh từ *des gamins qui volaient des pêches dans le jardin*. Danh từ *gamins* là hạt nhân của ngữ đoạn danh từ này; nó được đi theo bởi những yếu tố khác nhau phụ thuộc vào nó (§ 118).

2. Danh từ làm chủ ngữ có thể là một từ thuộc về một loại khác nhưng được dùng như là danh từ một cách ngẫu nhiên (§ 81): *Les pourquoi des enfants ne finissent pas. (Acad). (Những câu hỏi tại sao của bọn trẻ không chấm dứt).*

Chúng ta cũng thấy có hiện tượng danh từ hoá ngẫu nhiên trong các câu như: *Apercevoir (= từ apercevoir) ne prend qu'un p. (Từ apercevoir chỉ dùng một chữ p) – Trop est trop. (Quá là nhiều) – Demain est un jour de fête. (Acad). (Mai là một ngày lễ).*

Trong cả hai ví dụ sau, ngôn ngữ thông thường thích lập lại chủ ngữ bằng từ chỉ định *cet* đi liền sau động từ hơn: *Trop c'est trop.*

b) Từ vô định (ở đây là động từ vô định) không bị danh từ hoá.

Aimer sans espoir est encore un bonheur. (Balzac)

(Yêu không hy vọng vẫn còn là một điều hạnh phúc).

Động từ vô định thường được giới thiệu bằng giới từ *de*, nhất là khi nói về một sự kiện đặc biệt chứ không phải là một chân lý chung:

De voir sa fille heureuse le rajeunit. (A. Gide)

(Thấy con gái hạnh phúc là anh ta trẻ lại.)

c) Một mệnh đề :

Qui vivra verra.

(Ai sống sẽ thấy.)

Nhận xét : 1. Khi chủ ngữ là một động từ vô định hoặc một mệnh đề, chúng ta thường thích lặp lại bằng *ce, cela* hoặc một danh từ có ý nghĩa nào đó trước động từ:

Partir sur-le champ. c'eût été compromettre sa réputation de voyageuse intrépide. (Mérimée)

(Ra đi tức khắc, đó là làm hại thanh danh của nhà nữ du lịch gan dạ).

Qu'elle se soit trompée, la chose est sûre.

(Cô ta bị lừa đó là điều chắc chắn.)

2. Điều rất phổ biến là chủ ngữ thật của động từ không ngời là động từ vô định hoặc một mệnh đề:

Il est nécessaire de se presser.

(Cần phải nhanh lên).

Il est nécessaire que nous nous pressions.

(Điều cần thiết là chúng ta phải nhanh lên).

97

Sự thiếu vắng chủ ngữ (absence du sujet)

a) Lỗi mệnh lệnh luôn luôn được dùng không cần chủ ngữ:

Viens. (Hãy đến).

Ne partez pas sans m'avertir.

(Đừng ra đi mà không báo cho tôi biết.)

b) Chúng ta không lặp lại chủ ngữ, khi hai câu (hoặc hai mệnh đề liên kết có cùng một chủ ngữ:

La garde meurt et ne se rend pas. (Cambronne)

(Đội canh gác chết chứ không đầu hàng.)

J'entends mon oncle grommeler, se fâcher. (Proust)

(Tôi nghe chú tôi càu nhàu, nổi giận.)

Trước một động từ chia, chúng ta có thể lấy lại danh từ chủ ngữ bằng một đại từ nhân xưng:

Le loup le quitte alors et puis il nous regarde. (Vigny)

(Bấy giờ, con sói rời bỏ anh ta và nó nhìn chúng tôi.)

Điều đó là bắt buộc sau *car* và *or*:

Pierre n'est pas venu, car il était malade.

(Pierre không đến vì anh ta bị bệnh.)

Pierre n'est pas venu; or il savait que nous l'attendions.
(Pierre không đến; vậy là anh ta biết rằng chúng tôi đang chờ đợi anh ta.)

Khi chủ ngữ là một đại từ nhân xưng, hoặc *on* hoặc *ce*, cách dùng thông thường là lặp lại chúng:

J'irai et je le prendrai.

(Tôi sẽ đi và tôi sẽ đón nó.)

On ira et on le prendra. (xem § 254 Nh.xét)

Điều đó là bắt buộc khi những chủ ngữ này đi theo sau động từ trong thành phần thứ nhất :

Peut être viendra-t-elle et nous apportera-t-elle son aide.

(Có lẽ cô ta đến và sẽ giúp đỡ chúng tôi.)

c) Đại từ chủ ngữ vắng mặt trong nhiều thành ngữ không đổi:

À Dieu me plaise! (Có trời tôi không dám đâu!)

Adviennne que pourra! (Ra sao thì ra!)

Tant s'en faut. (Trái lại, đâu có thế.)

N'importe. (Bất kể)

Si bon vous semble. (Nếu anh thích.)

d) Vì những lý do tiết kiệm, chúng ta thường loại bỏ đại từ nhân xưng chủ ngữ trong các bức điện tín và rao vặt:

Arriverons demain. (Chúng tôi sẽ đến ngày mai.)

Chúng ta cũng loại bỏ nó đôi khi trong các bài ghi chú nhanh mà chúng ta viết cho chúng ta, ví dụ trong nhật ký:

Ne parviens pas à prendre sur moi de ne plus fumer. (A. Gide)

(Đừng đi đến chỗ bắt tôi không hút thuốc nữa.)

98

Vị trí của chủ ngữ

Thường thường chủ ngữ đứng trước động từ, trong các câu cũng như trong các mệnh đề. Điều đó còn rõ nét trong ngôn ngữ nói hơn là trong ngôn ngữ viết. Các trường hợp mà ngôn ngữ viết đặt động từ trước chủ ngữ: nhất là trong câu nghi vấn (§ 139-140) và trong các câu xen (§ 132, b, Nh.xét 1)

Trường hợp khác có chủ ngữ theo sau động từ (hoặc vị ngữ), hoặc theo cách thông thường, hoặc do tính cách biểu cảm (nhất là trong ngôn ngữ văn chương), được trình bày ở § § 134 (câu tuyên bố) 122, b (câu cảm thán), 146 (câu không động từ), 427 Nh.xét 1 (mệnh đề phó từ), 416; Nh.xét 1 (mệnh đề quan hệ), 348 b. Nh.xét 1 (mệnh đề vô định), 93 Nh.xét 1 (mệnh đề tuyệt đối), 149 b (câu hỏi gián tiếp).

99

Sự lặp lại chủ ngữ

Chủ ngữ có thể được diễn đạt hai lần, do tính cách rườm rà, khi thì dưới cùng một dạng, khi thì dưới dạng một đại từ hoặc một từ có ý nghĩa khó xác định.

a) Do những nguyên nhân ngữ pháp:

— Dưới dạng đại từ nhân xưng: *Il manque deux francs* (Thiếu 2 phrăng) (§ 95) – *Peut-être le président ira-t-il à Bordeaux* (Có lẽ tổng thống sẽ đi Bordeaux) (§ 134, b. Nh.xét). – *Le président ira-t-il à Bordeaux?* (§ 138, b.) (Tổng thống sẽ đi Bordeaux chứ?)

— Dưới dạng đại từ chỉ định (đôi khi danh từ có nghĩa khó xác định: *Partir, c'est compromettre sa réputation*. (Bỏ đi là xúc phạm uy tín của anh ta). – *Qu'elle se soit trompée, cela* (hoặc: *le fait*) *est certain* (§ 96, c, Nh.xét 1) (Cô ta bị lừa, đó là điều chắc chắn.) – *Trop, c'est trop* (Thật là quá đáng) (§ 96, a. Nh.xét 2).

b) Do những nguyên nhân biểu cảm, nhất là :

— Để làm nổi bật chủ ngữ, chúng ta đặt nó ở đầu hoặc ở cuối câu.

L'auteur de l'Adonis, il ne peut être qu'un esprit singulièrement attentif. (Valéry).

(Là tác giả của Adonis, ông ta chỉ có thể là một đầu óc chăm chỉ một cách đặc biệt.)

Est-ce bête, les convenances! (Flaubert)

(Thật là điên rồ, những lễ thói!)

C'est un plaisir (que) de la voir.

(Nhìn cô ta thật thích thú.)

C'est une belle fleur que la rose.

(Đó là một bông hoa đẹp.)

— Để nhấn mạnh chủ ngữ, chúng ta lấy lại nó dưới dạng đại từ nhân xưng (§ 256, a 4°)

Moi, je le sais Je le sais, moi.

(Tôi, tôi biết điều đó.)

Mon père le sait, lui. Mon père, lui, le sait.

(Chính cha tôi cũng biết điều đó.)

Những lỗi thừa từ này không phải là chức năng chủ ngữ. – Vẫn còn có những cách khác nhất là do những nguyên nhân làm sáng tỏ (xem §131).

2. VỊ NGỮ

(LE PRÉDICAT)

100

Vị ngữ (prédictat) là điều mà chúng ta nói về chủ ngữ:

Le jour se lève. (Trời sáng.)

Ma mère est absente. (Mẹ tôi vắng mặt.)

Vị ngữ trong lỗi thể hiện rút gọn nhất (xem Nh.xét 2) có thể được trình bày dưới hai hình thức:

a) Vị ngữ là một động từ:

L'enfant dort.

(Đứa bé ngủ.)

b) Vị ngữ được cấu tạo bởi một yếu tố động từ gọi là hệ từ (copule) và một yếu tố danh từ hoặc tính từ (xem § 102) gọi là thuộc ngữ (attribut).

L'enfant paraît malade. (Đứa bé có vẻ bệnh.)

Mon mari est médecin. (Chồng tôi là thầy thuốc.)

Trong cả hai trường hợp, động từ thường nhận từ chủ ngữ những dấu hiệu về số, và ngôi vị: xem §§ 357 và tiếp theo. – Đối với sự tương hợp của thuộc ngữ xem § 104.

Nhận xét – 1. Thông thường, vị ngữ là (kiểu a trên đây) mọi động từ chia hoặc có chứa (kiểu b) một động từ chia. Đôi khi đồng

từ vô định đóng vai trò này trong một vài cấu trúc thậm chí giống như vị ngữ của câu. Xem § 348.

Ngoài ra, trong kiểu b, yếu tố liên quan đến ý nghĩa nhất là thuộc ngữ, và hệ từ có thể không cần, nhất là trong những câu cảm thán (§ 146) và trong các mệnh đề độc lập (§ 93, c):

Délicieux vos gâteaux!

(Thật tuyệt vời những chiếc bánh ngọt của bạn).

Se promener tête nue.

(Đi dạo để đầu trần).

2. Những ví dụ trình bày trên đây là những câu rất đơn giản. Trong những câu mở rộng hơn, vị ngữ có thể tạo thành một cụm từ quan trọng: *Socrate a bu la ciguë.* (*Socrate đã uống thuốc độc*). *Le policier sait qui a fait le coup.* (*Công an biết người đã gây ra sự việc*). Trong các vị ngữ *a bu la ciguë* và *sait qui fait le coup*, chúng ta nhận thấy một nhân (noyau), là động từ (*a bu; sait*) và nhận từ chủ ngữ những dấu hiệu về số và ngôi vị – và một yếu tố phụ (élément subordonné) (*la ciguë, qui a fait le coup*).

Về các yếu tố phụ, tham khảo § 111.

3. Cả hai câu *Paris est la capitale de la France* và *La capitale de la France est Paris* đều đồng nghĩa. Chúng ta xác định chủ ngữ bằng những phương tiện đã nêu ở § 94.

Qu'est-ce qui est la capitale de la France. C'est Paris

C'est Paris qui est la capitale de la France.

(nhưng: **Qu'est-ce qui est Paris? * C'est la capitale de la France qui est Paris*).

Trong cấu trúc *La capitale de la France est Paris*, *la capitale de la France* chỉ là khởi đầu của lời, chủ tố (§ 94 Nh.xét 2) – Hãy so sánh: *Rares sont les jours sans nuage.* (*Hiếm khi có những ngày trời không mây*.)

Về phần thuộc ngữ, chúng ta xác minh nó bằng cách thay thế nó bằng một đại từ nhân xưng liên kết đặt trước hệ từ: *Paris l'est* (nhưng: ** La capitale de la France l'est*).

4. Không những có những thuộc ngữ của chủ ngữ mà còn có những thuộc ngữ của bổ ngữ: tham khảo § 114.

Những động từ giới thiệu một thuộc ngữ của chủ ngữ
(Verbes introduisant un attribut du sujet)

a) Động từ *être* là hệ từ tốt nhất; đó là một mối liên hệ thuần túy không mang nội dung ngữ nghĩa.

Cách dùng động từ *être* không khác xa với những cách dùng mà nó có như là trợ động từ (§ 307).

b) Những động từ khác thêm vào một sắc thái đặc biệt (sự bắt đầu, thời gian kéo dài, đáng về v.v...)

— *Devenir, redevenir, passer* (*Il est passé chef de bureau*), *se faire* (*Les bonnes affaires se font rares*) (những việc tốt là hiếm), như *tomber* trong *tomber amoureux* và *tomber malade*. (đem lòng yêu, ngã bệnh);

— *Rester, demeurer*;

— *Sembler, paraître, avoir l'air* (§ 203, c), *s'annoncer*. *Les documents s'annonçaient plus nombreux qu'on ne l'aurait cru*. (Các tài liệu được báo cáo nhiều hơn là người ta tưởng);

— *Passer pour*;

— *Apparaître (comme), se montrer*: *La médecine s'était montrée impuissante à la guérir*. (Thuốc tỏ ra vô hiệu để chữa căn bệnh đó), *s'avérer* [được Viện Hàn lâm công nhận năm 1986], *s'affirmer (comme), se trouver*.

c) Những động từ ở thể bị động là sự chuyển đổi của thể chủ động trong đó thuộc ngữ có quan hệ đến bổ ngữ trực tiếp (§ 114):

Il est considéré comme responsable.

(Anh ta được xem như chịu trách nhiệm.)

Il a été nommé capitaine.

(Anh ta đã được thăng lên đại úy.)

Être cessé cũng thế, mặc dù động từ này không còn ở thể chủ động nữa.

Chúng ta có thể nhắc đến các tự động từ nghĩa bị động (§ 297, b, 2°): *Je m'appelle Françoise*. (Tôi tên là Françoise) – *Il s'est transformé en agneau*. (Nó đã tự biến thành con cừu).

Nhiều nhà ngữ pháp cũng chấp nhận các thuộc ngữ trong: *Il part furieux*. *Il mourut en brave*. Tuy nhiên, động từ có một ý nghĩa chính

xác, là ý nghĩa thông thường của nó, và không thay đổi, nếu chúng ta bỏ từ đi kèm sau. Chúng ta có thể xem đó là những bổ ngữ (Hãy so sánh *il mourut comme un brave*), hoặc một tính ngữ (§ 120) hoặc một đồng vị ngữ (§ 121, b) tách rời.

Nhận xét – Như chúng ta thấy trên đây, một vài thuộc ngữ được liên kết với động từ bằng một giới từ hoặc bằng *comme*. Hãy chú ý đến các thành ngữ: *Si j'étais de vous* (thân mật), *être à court de* (trong đó *court* không được coi như là một thuộc ngữ nữa), *c'est de ma faute* bên cạnh *c'est ma faute*.

Với thuộc ngữ của chủ ngữ thật, chúng ta có thể nói: *Il y avait eu six mille Barbares de tués*. (Flaubert). (Có 6.000 tên man di bị giết). Nhưng *de* không bắt buộc.

Chúng ta thường dùng *de* khi chủ ngữ là: *quelqu'un, quelque chose, personne, rien, ceci, cela: il y avait quelqu'un de malade, il y a ceci d'écrit*.

102

Bản chất của thuộc ngữ

(Nature de l'attribut)

Thuộc ngữ có thể là :

a) Một danh từ hoặc các từ tương đương với nó (đại từ, từ vô định, nhất là khi chủ ngữ cũng là một từ vô định).

La terre est une planète. (Trái đất là một hành tinh.)

Qui es-tu? (Bạn là ai?)

Chanter n'est pas crier. (Hát không phải là la hét.)

b) Một tính từ hoặc những từ tương đương với nó (động tính từ, phó từ dùng như tính từ, ngữ đoạn giới từ, mệnh đề độc lập):

L'homme est mortel. (Con người là hay chết.)

Votre travail est très bien. (Công việc của anh rất tốt.)

Ce jardin est à l'abandon. (Cái vườn này bỏ hoang.)

Elle reste hésitante. (Cô ta còn do dự.)

Je suis en retard. (Tôi bị chậm trễ.)

Elle était pieds nus et en haillons. (Hugo)

(Cô ta đi chân không và ăn mặc rách rưới.)

Nhận xét : 1. Trong thực tế, thuộc ngữ thường là một ngữ đoạn, có nhân là một danh từ, một tính từ v.v...: *Le poète est un monde enfermé dans un homme.* (Hugo) (*Thi sĩ là một thế giới bị giam trong con người.*)

2. Thường thường, chúng ta không gặp một thuộc ngữ, nhưng một bộ ngữ chủ yếu (§ 111, a) trong: *Je suis à Paris. Nous sommes le 24 août.* (*Tôi ở Paris chúng ta đang ở vào ngày 24 tháng tám.*).

103

Vị trí của thuộc ngữ

a) Thuộc ngữ thường đứng sau động từ.

b) Đại từ nhân xưng làm thuộc ngữ đứng trước động từ:

Elle était malade? Je l'étais aussi.

(*Cô ta bệnh à? Tôi cũng thế.*)

Với lối rườm rà (§ 131): *Nous, nous le l'étions pas, peut-être, fatigués?* (E. Rostand) (*Chúng ta, có lẽ không mệt mỏi?*) – *Fatigues, nous le sommes.* (*Chúng ta mệt mỏi.*).

c) Nghi vấn thuộc ngữ (§ 237, a) và thuộc ngữ có từ hạn định nghi vấn đi kèm đứng ở đầu câu (của mệnh đề trong câu hỏi gián tiếp):

Quels sont vos projets? (*Những dự định của bạn là gì?*)

Quel genre d'homme est votre ami?

(*Bạn của anh là loại người nào?*)

Dites-moi quels sont vos projets.

(*Hãy nói cho tôi biết những dự định của bạn là gì.*)

Đại từ quan hệ thuộc ngữ đặt ở đầu mệnh đề:

Le vieillard que je suis devenu a peine à se représenter le furieux malade que j'étais naguère. (F. Mauriac)

(*Ông lão mà tôi đã trở thành khó hình dung lại người bệnh dữ tợn là tôi khi xưa.*)

d) Thuộc ngữ có thể đặt đầu câu khi nó có một chức năng liên kết với cụm từ đi trước (đó là cách dùng thông thường của *tel*) hoặc khi chúng ta muốn nhấn mạnh nó.

Tel est du moins le langage des poètes modernes qui vont jusqu'au bout de leur dessein. (R. Barthes)

(Ít ra đó là ngôn ngữ của các nhà thơ đương đại, họ đi đến tận cùng ý định của họ.)

Tout autres sont les rapports entre langues sur territoire continu. (F. de Saussure)

(Mối quan hệ giữa các ngôn ngữ trên lãnh thổ thật hoàn toàn khác liền nhau.)

Grande fut ma surprise quand...

(Tôi hết sức ngạc nhiên khi...)

Rares sont les gens sans défaut.

(Hiếm có những người không có khuyết điểm.)

La capitale de la France est Paris. (§ 100 Nh.xét 3)

(Thủ đô nước Pháp là Paris.)

Khi chủ ngữ đứng trước động từ, thuộc ngữ được lặp lại bằng một đại từ nhân xưng trước động từ: xem b, ở trên.

Đối với những câu cảm thán, và nhất là những câu không động từ, xem § 146.

104

Tương hợp của thuộc ngữ (Accord de l'attribut) (khi nó là một từ thay đổi).

a) Tính từ làm thuộc ngữ, như tính từ làm tính ngữ, tương hợp theo giống và số với từ mà nó liên hệ, tức là với chủ ngữ (hoặc chính xác hơn với nhân của nó: tham khảo § 90, a Nh.xét 1).

Plaie d'argent n'est pas mortelle. (Proverbe)

(Mất tiền chẳng chết ai.)

Về các trường hợp đặc biệt, xem § 202 và tiếp sau. Cũng nên xem tương hợp của động tính từ quá khứ dùng với trợ động từ *être*: § 369. Về tương hợp của thuộc ngữ đứng trước chủ ngữ trong bổ ngữ tuyệt đối (*nu-tête*, v.v...) và trong các câu không động từ, tham khảo § § 93, c. Nh.xét và 370, b).

Nhận xét :

1 Khi chủ ngữ không được thể hiện, tính từ tương hợp với chủ ngữ ẩn: *Soyez contentes comme cela.* [nếu chúng ta nói với các phụ nữ]: (Hãy bằng lòng như thế.) – *La récompense de ceux qui savent*

aimer est d'être aimés. (A. Maurois). (Phần thưởng cho những người biết yêu đó là được yêu).

2. Khi chủ ngữ là một động từ vô định hoặc một mệnh đề khác với mệnh đề quan hệ, thuộc ngữ được đặt ở giống đực số ít: *Résister est vain.* (Chống cự là vô ích.) – *Que vous ne l'ayez pas vu est tout à fait étonnant.* (Thật hoàn toàn kinh ngạc là anh đã không thấy anh ta.) – tham khảo § 365.

b) Danh từ (nom) tự thân nó có một giống, không tương hợp theo giống với chủ ngữ. Trong một vài trường hợp, vẫn có sự trùng khớp giữa giống của danh từ thuộc ngữ và giống của chủ ngữ.

1° Khi chủ ngữ và thuộc ngữ đều là những danh từ vô sinh (§ 155, a), sự trùng khớp là thuần túy ngẫu nhiên.

L'Angleterre est une île.

(Nước Anh là một hòn đảo.)

L'Asie est un continent.

(Châu Á là một lục địa.)

2° Khi chủ ngữ và thuộc ngữ cả hai đều là những danh từ hữu sinh.

— Nếu chủ ngữ và thuộc ngữ đều không phải là những danh từ có một giống theo giới tính của sinh vật được nêu, sự trùng khớp là ngẫu nhiên.

L'âme est un animal têtue... est une bête têtue.

(Lửa là một con vật cứng đầu.)

Le professeur de sixième est la fille du directeur.

(Giáo viên lớp sáu là con gái ông hiệu trưởng.)

— Nếu chúng là những danh từ có một giống quan hệ với giới tính của sinh vật được nêu, thường thường có sự trùng khớp:

Ma mère est la fille d'un pharmacien.

(Mẹ tôi là con gái của một dược sĩ.)

Ngay cả trong trường hợp này, không phải lúc nào cũng có sự trùng khớp:

Anna de Noailles était un grand poète.

(Anna de Noailles là một nhà thơ lớn.)

[Tôi xếp bà và nhóm gồm những đàn ông và đàn bà.]

Ma voisine est un chameau.

(Bà láng giếng của tôi là một đồ hung dữ cau có.)

[Giống đục có nghĩa bóng mà giống cái không có.]

3° Khi thuộc ngữ là một danh từ hữu sinh, được dùng một cách tương đồng hoặc ẩn dụ với một chủ ngữ vô sinh, chúng ta thường thấy rằng, thuộc ngữ có thể có cùng giống như chủ ngữ khi có thể được.

L'oisiveté est la mère de tous les vices. (Proverbe)

(Ở không nhưng là cội rễ mọi tội xấu.)

c) Số (nombre) của danh từ được xác định bởi các nhu cầu giao tiếp, danh từ thuộc ngữ thường cùng số với danh từ chủ ngữ.

Les conseillers ne sont pas les payeurs.

(Những kẻ khuyên suông không phải là những người trả nợ.)

Les yeux sont les miroirs de l'âme.

(Đôi mắt là gương soi của tâm hồn.)

d) Về sự tương hợp của đại từ nhân xưng (pronom personnel) làm thuộc ngữ, tham khảo § 255, b. 3°.

III. SỰ KẾT HỢP VÀ SỰ PHỤ THUỘC

(COORDINATION ET SUBORDINATION)

105

Như chúng tôi đã nói trên kia, chủ ngữ và vị ngữ ít khi được cấu tạo bởi một từ duy nhất, nhưng thường bởi những đoản ngữ, những cụm từ.

a) Trong câu :

La pipe de Jean est éteinte.

(Ống điếu của Jean đã tắt.)

Chủ ngữ là *la pipe de Jean*, nhưng trong đoản ngữ này chúng ta phân biệt một yếu tố hết sức quan trọng, một cái nhân (noyau), *pipe* mà ta không thể loại bỏ; nếu ta loại bỏ nó, câu không còn là một câu: * *La de Jean est éteinte*. Cũng chính từ này mà vị ngữ *est éteinte* phải theo dạng của nó (đó là sự tương hợp: § 151). Những yếu tố khác (*la, de, Jean*) đều gọi là **phụ thuộc** (subordonnés).

Việc loại bỏ các yếu tố phụ thuộc có khi rất dễ dàng (đó là trường hợp của *de Jean*), có khi được giới hạn ở những tình huống đặc biệt (đó là trường hợp của các từ hạn định như *la*: xem § 210) – Nhưng *la* tùy thuộc vào *pipe* về hình dạng, tương hợp với *pipe*.

b) Trong câu:

Pierre et Jean sont venus.

(Pierre và Jean đã đến.)

Chủ ngữ là *Pierre et Jean*, nhưng nó chứa hai yếu tố quan trọng như nhau, chúng cùng tạo cho vị ngữ *sont venus* dạng của nó. Chúng được gọi là **kết hợp** (coordonnés).

Chúng ta có thể hoán đổi hai yếu tố này – và thậm chí có thể loại bỏ một trong hai với điều kiện là thay đổi dạng của động từ và chỉ có tác động bởi từ còn lại:

Jean et Pierre sont venus. Jean est venu. Pierre est venu.

Những từ kết hợp có thể được đi kèm bởi những từ phụ thuộc vào chúng; những từ phụ thuộc có thể được đi kèm bởi những từ được kết hợp với chúng. Một câu hỏi dài được cấu tạo bởi những yếu tố như vậy thường được lồng vào nhau:

Le frère de Jean et la soeur de Pierre se sont mariés.

(Anh của Jean và chị của Pierre đã cưới nhau.)

La soeur de Jacques et de Léon est déjà mariée.

(Chị của Jacques và Léon đã lập gia đình.)

La maison du frère de Jean n'est pas achevée.

(Căn nhà của anh của Jean đã không làm xong.)

1. SỰ KẾT HỢP

(LA COORDINATION)

106

Sự kết hợp (coordination) là mối liên hệ liên kết các yếu tố có cùng chức năng.

a) Hoặc là các câu (mà chúng ta có thể gọi là câu phụ):

Reste tranquille et tais-toi.

(Hãy đứng yên và thỉnh lặng).

b) Hoặc những yếu tố có cùng chức năng so với cùng một từ ở bên trong một câu.

Jean est grand et blond.

(Jean cao lớn và tóc hoe.)

Trong câu này, *grand* và *blond* cả hai đều là thuộc ngữ so với chủ ngữ *Jean*:

Những yếu tố này có thể là:

– Những mệnh đề:

Les petits enfants imaginent avec facilité les choses qu'ils désirent et qu'ils n'ont pas. (A. France)

(Những trẻ con tưởng tượng dễ dàng những điều chúng ao ước và chúng không có.)

– Những từ ngữ:

La fenêtre, en province, remplace les théâtres et la promenade.
(Flaubert)

(Cửa sổ, ở tỉnh lẻ, thay cho những nhà hát và việc đi dạo.)

– Những từ

Je partirai avec ou sans toi.

(Tôi sẽ ra đi có hoặc không có bạn.)

– Đôi khi, những thành phần của từ:

Son pouvoir **bien** ou **mal**faisant...(R. Rolland)

(Quyền lực tốt hoặc bất lương của nó...)

107

Trong những ví dụ trên đây, các yếu tố kết hợp không chỉ có cùng chức năng nhưng cũng có cùng bản chất. Tuy nhiên không hiếm khi chúng ta kết hợp các yếu tố có cùng chức năng, nhưng khác bản chất, nhất là trong ngôn ngữ thường ngày.

a) Một danh từ và một đại từ:

Mon avocat et moi sommes du même avis. (Acad.)

(Luật sư của tôi và tôi đều cùng ý kiến như nhau.)

b) Những yếu tố (phó từ, ngữ danh từ, từ vô định, danh động từ, mệnh đề) dùng làm bổ ngữ phó từ (xem § 111, c):

S'il était mort naturellement et sans testament. (Code civil)

(Nếu ông ta chết tự nhiên và không di chúc.)

Il lui apprit à réciter des fables en les détaillant et avec des effets. (S. de Beauvoir)

(Anh ta đã dạy cho nó đọc những bài ngụ ngôn bằng cách trình bày chi tiết và những tác dụng.)

c) Những yếu tố (tính từ, động tính từ, ngữ danh từ, từ vô định, mệnh đề quan hệ) dùng làm bổ ngữ của danh từ:

Poch s'arrêta en jetant un regard méfiant sur son compagnon de route, toujours immobile et qui semblait dormir. (J. Verne).

(Poch dừng lại ném tia mắt ngờ vực nhìn người đồng hành, luôn bất động và có vẻ ngái ngủ.)

C'est une femme intelligente et de bon conseil.

(Đó là một phụ nữ thông minh và khôn ngoan sành sỏi.)

Ngôn ngữ viết, nhất là trong văn chương, còn kết hợp các yếu tố khác:

Tu sais ma position et que je dois travailler comme si je n'avais rien pour vivre. (Barrès)

(Bạn biết cương vị của tôi và rằng tôi phải lao động như là tôi không có gì để sống.)

Il avait cru s'être empoisonné et qu'il allait mourir. (R. Vailland)
(Anh ta tưởng mình bị đầu độc và sắp chết.)

108

Sự kết hợp miễn lặp lại những yếu tố giống nhau, điều này giúp tiết kiệm trong diễn đạt.

J'irai avec ou sans toi.

Le XVII^e et le XVIII^e siècle.

Le XVII^e siècle et le XVIII^e.

(= *J'irai avec toi ou sans toi. Le XVII^e siècle et le XVIII^e siècle.*)

Khi muốn nhấn mạnh, chúng ta lặp lại yếu tố chung đó:

En agissant pour lui ou contre lui. (Al. Dumas)

(Bằng cách hành động vì ông ta hoặc chống lại ông ta.)

Passent les jours et passent les semaines. (Apollinaire)

(Trải qua những ngày và trải qua những tuần lễ.)

Nói chung, hiện nay, chúng ta lặp lại các từ rất ngắn như các từ hạn định (§ 211), các đại từ nhân xưng kết hợp, chủ ngữ (§ 254, Nh.xét) hoặc bổ ngữ (§ 255, Nh.xét), các giới từ *à, de, en* (§ 398); chúng ta buộc phải lặp lại liên từ *que* và liên từ *si* của câu hỏi gián tiếp (§ 404, a).

Mon père et mon frère. Je l'ai rencontré et je lui ai parlé. Je les prends et je les garde. La soeur de Pierre et de Jean. Je veux que tu t'en ailles et qu'il reste. Je demande s'il s'en va et si tu restes.

Nhận xét – Chúng ta coi như sai sót khi không lặp lại (hoặc không lấy lại dưới hình thức một đại từ hoặc một từ đồng nghĩa) những yếu tố không có cùng một cấu trúc.

**Cette modification nuit ou change le sens de la phrase. *On la voyait entrer et sortir de la pièce.*

**Les ravages et la lutte contre l'alcoolisme. *Être prêt et avide de combattre * Elle m'a pris la main et conduit jusqu'à la porte.*

Tốt hơn nên nói: *Cette modification nuit au sens de la phrase ou change celui-ci.* (Sự thay đổi này làm hại ý nghĩa của câu hoặc thay đổi câu.) – *On la voyait entrer dans la pièce et en sortir.* (Người ta thấy cô ta đi vào phòng và từ đó đi ra.) – *Les ravages de l'alcoolisme et la lutte contre ce fléau.* (Những cuộc phá hoại của nạn nghiện rượu và cuộc đấu tranh chống tệ nạn này.) – *Être prêt à combattre et avide de le faire.* (Sẵn sàng chiến đấu và khao khát làm điều đó.) – *Elle m'a pris la main et m'a conduit jusqu'à la porte.* (Nàng đã cầm lấy tay tôi và đã dẫn tôi đến tận cửa.)

109

Sự kết hợp có thể rõ ràng hoặc ngầm ẩn

a) Việc kết hợp là **rõ ràng** (explicite), khi nó được đánh dấu bằng những liên từ kết hợp, hoặc giữa các yếu tố kết hợp, hoặc trước mỗi yếu tố (§ 407):

Il faut qu'une porte soit ouverte ou fermée.

(Phải có một cửa ra vào để mở hoặc đóng.)

Ils ne sont pas encore arrivés, mais il n'est que huit heures.

(Họ chưa đến, nhưng mới có tám giờ.)

Paule n'aime ni le théâtre ni le cinéma.

(Paule không thích sân khấu cũng như điện ảnh.)

b) Việc kết hợp là **ngầm ẩn** (implicite) trong trường hợp ngược lại. Đó là điều ta gọi là **sự kề nhau** (juxtaposition).

Những yếu tố kết hợp lúc bấy giờ được tách biệt bằng những dấu phẩy trong ngôn ngữ viết:

Je vous donnerai un cahier, deux livres, trois crayons.

(Tôi sẽ cho bạn một quyển vở, hai quyển sách, ba cây bút chì.)

Khi có hơn hai yếu tố kết hợp, thường thường chúng ta chỉ diễn đạt *et* và *ou* trước yếu tố cuối cùng:

J'ai rencontré Pierre, Jean et Paul.

(Tôi đã gặp Pierre, Jean et Paul.)

Veux-tu une pomme, une poire ou une orange?

(Bạn muốn ăn một quả táo, một quả lê hay một quả cam?)

Về cách dùng dấu phẩy trong việc kết hợp, xem § 49, a. Đôi khi chúng ta đặt một dấu chấm phẩy: xem § 50 và thậm chí đôi khi một dấu chấm khi có sự kết hợp rõ ràng giữa các câu (hoặc câu phụ).

Nhận xét :

1. Những biện pháp khác mà liên từ kết hợp chứng tỏ rằng các yếu tố được kết hợp, nhất là bởi những từ tương ứng với nhau [các từ tương liên (*corrélatifs*)]

Plus on est de fous, plus on rit.

(Người ta càng điên, người ta càng cười.)

Về các phó từ liên kết, xem § 381. c

Các liên từ phụ thuộc diễn tả sự so sánh và giới từ *avec* có thể trút bỏ giá trị thông thường của chúng và trở nên những dấu hiệu kết hợp.

Le français ainsi que l'italien dérivent du latin. (Litttré)

(Tiếng Pháp cũng như tiếng Ý đều phát sinh từ tiếng La-tinh.)

La chaloupe avec un canot seulement se trouvèrent en état de servir. (Mérimée)

(Chỉ còn chiếc xà lúp và canô trong tình trạng sử dụng.)

Khi thiếu liên từ kết hợp, hoặc những biện pháp được nêu trong nhận xét 1, đôi khi khó có thể nói các câu có được kết hợp hay không. Trong ngôn ngữ viết, chúng ta có thể cho rằng tác giả muốn liên kết các câu khi liên kết chúng bằng những dấu phẩy (muốn vậy, các câu phải có mối liên hệ thật chặt chẽ):

Le ciel est noir, la terre est blanche. (Th. Gautier)

(Bầu trời đen, mặt đất trắng.)

Điều đó đáng ngờ vực hơn khi có một dấu chấm phẩy (§ 50).

2. SỰ PHỤ THUỘC

(LA SUBORDINATION)

110

Sự phụ thuộc (subordination) là mối quan hệ liên kết trong câu các yếu tố không có cùng mức độ, nhưng có những chức năng khác nhau, trong đó một yếu tố thường được gọi là bổ ngữ (*complément*) lệ thuộc vào yếu tố kia (là nhân của ngữ đoạn, từ nâng đỡ cho bổ ngữ)

A. NHỮNG YẾU TỐ PHỤ THUỘC VÀO ĐỘNG TỪ (LES ÉLÉMENTS SUBORDONNÉS AU VERBE)

111

Những yếu tố phụ thuộc vào động từ hoặc bổ ngữ (compléments) có nhiều loại khác nhau. Để thiết lập những khác biệt, chúng ta thường xét đến ba phương diện sau: sự chặt chẽ của mối liên hệ với động từ (a); cấu trúc có hoặc không có giới từ (b); sự hoán đổi (hoặc thay thế) nhất là với một phó từ (c).

a) Bổ ngữ chủ yếu (compléments essentiels) hoặc **không chủ yếu** (non essentiels)²⁹:

Các bổ ngữ là chủ yếu (essentiels): 1) Khi cấu trúc của chúng (có hoặc không có giới từ, việc lựa chọn giới từ) tùy thuộc vào chính động từ; — 2) Khi động từ không thể tạo thành vị ngữ không có nó.³⁰

Khi thì hai điều kiện trên được thỏa mãn cùng một lúc: *J'ai rencontré une amie.* (Tôi đã gặp một cô bạn.) — *Ce livre appartient à Thérèse.* (Quyển sách này thuộc về Thérèse.) — *Sa famille provient de Genève.* (Gia đình nó đến từ Genève.).

Khi thì chỉ một điều kiện là đủ. — Hoặc điều kiện thứ nhất, trong *boire son café*, ta chỉ có một bổ ngữ chủ yếu, nhưng ta cũng có thể dùng động từ một cách tuyệt đối (absolument), tức là không có bổ ngữ, nếu tình huống hoặc ngữ cảnh làm cho việc diễn đạt bổ ngữ này thừa: *J'ai essayé de l'empêcher de boire* (theo tình huống: uống bất cứ thứ gì, hoặc uống nước giải khát có cồn, hoặc uống thứ gì đúng như đang uống). — hoặc điều kiện thứ hai: **Je vais* ngắn gọn là không dùng; nhưng giới từ thay đổi theo bổ ngữ: *Je vais à Montréal, en Amérique, dans un autre pays, auprès de mes enfants, chez des amis, v.v...*

²⁹. Điều đó tương ứng ít nhiều với lối phân biệt của một vài nhà ngữ pháp giữa bổ ngữ của động từ và bổ ngữ của câu (xem c, đoạn cuối).

³⁰. Đây là vấn đề về mặt ngữ pháp chứ không phải về những nhu cầu giao tiếp đặc thù. Trong câu *vous viendrez demain à six heures*, nếu bổ ngữ *à six heures* bị loại bỏ câu vẫn là một câu đúng về mặt ngữ pháp. Nhưng người nói có thể coi sự chính xác này như là một biểu hiện cốt yếu.

Phương cách thích hợp để phân biệt các bổ ngữ chủ yếu là sự tách riêng.

*Je vais à Paris, et **cela toutes les semaines.***

(Nhưng: **Je vais, et cela à Paris.*)

(*Tôi đi Paris, và điều đó tuần nào cũng thế.*)

Những bổ ngữ không chấp nhận sự tách biệt là những bổ ngữ chủ yếu (trừ phủ định). Nhưng những bổ ngữ chấp nhận nó thỉnh thoảng chủ yếu, nhất là với các động từ chấp nhận cấu trúc tuyệt đối.

Nhận xét :

1. Khi một động từ có nhiều nghĩa, có khi một nghĩa kéo theo một bổ ngữ chủ yếu và một nghĩa khác thì lại không; chẳng hạn như *pleurer* theo nghĩa đen không yêu cầu bổ ngữ; khi nó được xét theo nghĩa bóng như từ tương đương là *regretter*, nó có một bổ ngữ chủ yếu: *Pleurer ses fautes* (Khóc than tội lỗi của mình.)

2. Những động từ có những bổ ngữ chủ yếu có thể có cùng lúc những bổ ngữ không chủ yếu: *Je vais à Paris **toutes les semaines.*** — Một động từ với bổ ngữ chủ yếu ngầm ẩn có thể có những bổ ngữ không chủ yếu: *Je l'ai empêché de boire **entre les repas.*** (Tôi đã cấm nó không được uống giữa bữa ăn). Sự hiện diện của chúng thậm chí tạo điều kiện thuận lợi cho cách dùng tuyệt đối.

b) Bổ ngữ trực tiếp (compléments directs) hoặc **gián tiếp** (indirects)

Cấu trúc là **gián tiếp** (indirecte) khi bổ ngữ được giới thiệu bởi một giới từ và **trực tiếp** (direct) trong trường hợp ngược lại:

*Je ne m'attendais pas à **sa réussite.***

(*Tôi không mong sự thành đạt của nó.*)

*Je doute **de son honnêteté.***

(*Tôi ngờ vực lòng trung thực của nó.*)

*J'attends **ma soeur.*** (Tôi chờ chị tôi.)

Sự đối lập này được thiết lập theo các ngữ đoạn danh từ. Vì vậy, từ vô định thường được thành lập với giới từ ngay cả khi bổ ngữ danh từ tương ứng được thành lập một cách trực tiếp:

*Il craint **la mort.*** (Anh ta sợ cái chết.)

*Il craint **de mourir.*** (Anh ta sợ chết.)

Cũng thế, đại từ nhân xưng làm bổ ngữ đặt trước động từ được thành lập không cần giới từ, ngay cả khi nó tương ứng với một bổ ngữ danh từ được thành lập với giới từ.

Elle parle à son frère.

(Cô ta nói với anh trai của cô.)

Elle lui parle.

(Cô ta nói với anh ấy.)

(Từ quan hệ *dont* cũng tương ứng với một ngữ đoạn giới từ: *La chose dont je me souviens*).

Ngoài ra, khi bổ ngữ là một mệnh đề, nó có những từ liên kết riêng, những liên từ:

Je crains qu'il ne parte. (Je crains son départ)

Je doute qu'il parte. (Je doute de son départ)

Nhận xét : 1. Không nên xem nhưng những ngữ đoạn giới từ là những ngữ đoạn danh từ có chứa những mạo từ chỉ bộ phận hoặc bất định:

Je bois du vin, de la bière, de l'eau, Je mange des épinards, des noix. Elle n'a pas de pain.

(Tôi uống rượu, bia, nước. Tôi ăn rau pina, hạt dẻ. Cô ta không có bánh mì.)

2. Tính cách đối lập trực-tiếp-gián tiếp rất có ích đối với các bổ ngữ: § 112.

c) Bổ ngữ phó từ (compléments adverbiaux) hoặc không phó từ (non adverbiaux).

Một vài bổ ngữ là những phó từ hoặc có thể được thay thế bằng những phó từ. Chúng ta gọi những bổ ngữ này là những bổ ngữ phó từ (adverbiaux³¹).

Je vais à Paris. (Tôi đi Paris).

Je vais ailleurs. (Tôi đi nơi khác.)

Il partira dans la matinée. (Anh ta sẽ đi vào buổi sáng.)

³¹ . Điều đó tương ứng với tên gọi truyền thống của trạng ngữ (complément circonstanciel). Chúng ta có thể chấp nhận nó, nhưng phải hiểu *circonstanciel* không có nghĩa là "ở ngoài sự hoạt động". Các bổ ngữ phó từ không nhất thiết phải ở bên ngoài sự hoạt động: nhất là một vài bổ ngữ chỉ nơi chốn (*aller à Paris*) và các bổ ngữ chỉ cách (*aimer passionnément*).

Il partira bientôt. (Anh ta sẽ đi sớm.)

Je la vois malgré l'obscurité. (Tôi thấy cô ta dù tối.)

Je la vois cependant. (Tuy nhiên tôi thấy cô ta.)

Đôi khi chúng ta muốn nhấn mạnh các bổ ngữ không thuộc phó từ bằng cách cho chúng hoán đổi thành một đại từ nhân xưng đặt trước động từ.

Hiện tượng đại từ hoá này thường có thể xảy ra:

Je regarde la scène → *Je la regarde.*

Elle parle à sa voisine → *Elle lui parle.*

Nhưng biện pháp không phải lúc nào cũng trôi chảy, nhất là do sự tồn tại của *en* và *y*, khi thì chúng tương ứng với một bổ ngữ chủ yếu không thuộc phó từ, hoặc gián tiếp (*J'en doute*, *J'y pense*), hoặc trực tiếp (đối với *en*: *J'en mange*), — khi thì với một bổ ngữ phó từ chủ yếu (*J'y vais*, *J'en viens*) hoặc không (*La mésestante y règne*). — Khi thì với một bổ ngữ không chủ yếu và không thuộc phó từ (đối với *en*: *Il en est aimé*).

Nhiều tiêu chuẩn khác đã được đề xuất, nhất là:

– Sự biến đổi thành bị động và nghi vấn sẽ được dùng ở § 112, a (cũng nên xem § 117).

– Ý nghĩa ít thích đáng.

Paris là một nơi chốn, nhưng các bổ ngữ rất khác nhau trong: *Je visite Paris*. *Je vais à Paris* hoặc *les maisons sont hautes à Paris*. (Tôi thăm Paris. Tôi đi đến Paris hoặc nhà ở Paris thì cao.)

Nên chú ý đến ý nghĩa để có thể phân chia như bên trong của một loại dựa trên những tiêu chuẩn cú pháp: tham khảo § 116, a.

– Tính chất linh hoạt

Một vài nhà ngữ pháp phân biệt các bổ ngữ của câu (*compléments de phrase*) có thể đặt ở đầu câu, và các bổ ngữ của động từ (*compléments du verbe*) không được di chuyển như trên (trừ khi có một đại từ thay chỗ của chúng trước động từ). Nhưng những nhu cầu giao tiếp hoặc tính biểu cảm đưa lên đầu câu những bổ ngữ lệ thuộc vào một động từ: x. § 115, e.

Bổ ngữ (complément d'objet)³² là một bổ ngữ chủ yếu (§ 111, a) không thuộc phó từ (§ 111, c)

Tùy theo nó được giới thiệu hoặc không bởi một giới từ (it ra khi nó có bản tính danh từ: xem § 111, b), nó được gọi là **trực tiếp** (direct) hoặc **gián tiếp** (indirect).

a) Bổ ngữ trực tiếp³³ (complément d'objet direct) trở thành chủ ngữ khi câu được đặt ở bị động nhờ trợ động từ *être*:

Le maçon a achevé la maison → La maison a été achevée par le maçon.

Việc biến đổi ra bị động không phải lúc nào cũng có thể được: xem § 294, Nh.xét 2.

Ngoài ra, những động từ *obéir*, *désobéir*, và *pardonner* được thành lập trước kia với một bổ ngữ trực tiếp và do đó có thể biến đổi ra bị động (§ 294 Nh.xét 3): *On a pardonné à l'enfant → l'enfant a été pardonné.*

Chúng ta cũng nhận ra bổ ngữ trực tiếp qua sự biến đổi ra nghi vấn. Nó chuyển đổi với *qui est-ce que* (nếu bổ ngữ biểu hiện một người) hoặc *qu'est-ce que* (nếu không phải một người).

J'aime ma soeur. (Tôi yêu chị tôi.)

Qui est-ce que j'aime? Ma soeur. (Tôi yêu ai? Chị tôi.)

Je récite ma leçon. (Tôi đọc bài của tôi.)

Qu'est-ce que je récite? Ma leçon.

(Tôi đọc cái gì? Bài của tôi.)

³² . Chúng ta thường cho rằng bổ ngữ biểu hiện hành động của chủ ngữ. Nhưng định nghĩa ngữ nghĩa học này không phải lúc nào cũng thích hợp: *J'ai reçu une gifle. J'ai la fièvre. (Tôi đã nhận một cái tát tại. Tôi bị sốt.)*

³³ . Nên phân biệt trong các bổ ngữ trực tiếp bổ ngữ cho động từ và bổ ngữ phó từ. Vì thế câu *J'ai payé cette voiture cent mille francs* có chứa đựng hai bổ ngữ trực tiếp (*Cette voiture* và *cent mille francs*) nhưng bổ ngữ thứ nhất 1) có khả năng trở thành chủ ngữ nếu câu được đặt ở bị động (*cette voiture a été payée cent mille francs*, bổ ngữ hai vẫn giữ nguyên như cũ); – 2) không thể được thay thế bằng một phó từ (nhưng bổ ngữ hai thì được: *J'ai payé cette voiture cher*); – 3) có thể đưa đến sự tương hợp của động tính từ quá khứ (*cette voiture que j'ai payée cent mille francs*; nhưng: *Les cent mille francs que j'ai payé cette voiture*); – 4) không thể liên kết với bổ ngữ hai (**J'ai payé cette voiture et cent mille francs*).

Nên chú ý là cũng việc biến đổi đó cũng dùng cho chủ ngữ thật của các động từ không ngôi, một vài thuộc ngữ của chủ ngữ và một vài bổ ngữ chủ yếu không phải trực tiếp:

Il manque cent francs. (Thiếu 100 phrăng.)

Qu'est-ce qu'il manque? (Thiếu cái gì?)

Il est médecin. (Ông ta là thầy thuốc.)

Qu'est-ce qu'il est? (Ông ta là gì?)

Cela coûte cent francs. (Cái đó giá 100 phrăng.)

Qu'est-ce que cela coûte? (Cái đó giá bao nhiêu?)

Nhận xét – Một vài động từ được thành lập bình thường không có bổ ngữ, thỉnh thoảng chúng tiếp nhận một bổ ngữ trực tiếp diễn tả cùng ý tưởng như động từ. Chúng ta gọi bổ ngữ này là **bổ ngữ bên trong** (objet interne). Có khi chúng ta bắt gặp trong bổ ngữ chính dạng của động từ:

Vivre sa vie. (= làm điều mà ta muốn).

Có khi quan hệ thân thiết giữa động từ và bổ ngữ có tính cách ngữ nghĩa, chứ không phải hình thức.

Pleurer toutes les larmes de son corps.

(= khóc bù lu bù loa).

Một vài người gắn liền các cấu trúc như *parler le français* vào cùng một hiện tượng. Nhưng chúng ta cũng có thể nhận xét là *parler* ở đây có một ý nghĩa khác hơn khi nó dùng không có bổ ngữ. So sánh § 111 a, Nh.xét

b) Bổ ngữ gián tiếp (complément d'objet indirect) có thể là bổ ngữ chủ yếu duy nhất:

Nuire à son prochain.

(Làm hại cho người lân cận.)

Se souvenir de son enfance.

(Nhớ đến thời thơ ấu.)

Nó cũng có thể cho một bổ ngữ trực tiếp đi kèm theo:

Donner / quelque chose / à quelqu'un.

(Cho ai cái gì.)

Séparer / le bon grain / de l'ivraie.

(Tách hạt lúa tốt khỏi cỏ lùng.)

Giới từ giới thiệu bổ ngữ gián tiếp thường là *à* hoặc *de*. Các giới từ khác như:

Croire en Dieu. (Tin vào Chúa.)

Je compte sur vous. (Tôi tin vào bạn.)

Le travail consiste dans un simple relevé.

(Công việc ở trong một bản kê khai đơn giản.)

J'ai voté pour Dupont. (Tôi bỏ phiếu cho ông Dupont.)

Se fâcher contre quelqu'un. (Giận ai). – v.v...

Giới hạn giữa loại bổ ngữ chủ yếu và các bổ ngữ phó từ khá mập mờ.

113

Bản chất của bổ ngữ

(NATURE DU COMPLÉMENT D'OBJET)

Bổ ngữ có thể là :

a) Một danh từ hoặc một ngữ đoạn danh từ :

J'ai rencontré Pierre. (Tôi đã gặp Pierre.)

J'ai vu sa maison. (Tôi đã thấy nhà anh ta.)

Il a pardonné à son camarade.

(Anh ta đã tha thứ cho bạn anh ta.)

Danh từ có thể là một từ được xét như danh từ một cách ngẫu nhiên:

Il demande le comment et le pourquoi de tout.

(Anh ta hỏi thế nào và tại sao về tất cả mọi thứ).

b) Một đại từ :

Vous me connaissez. (Anh nhận biết tôi.)

Prenez ceci. (Hãy lấy cái này.)

Je lui obéirai. (Tôi sẽ vâng lời ông ấy.)

Il doute de tout. (Anh ta ngờ vực tất cả.)

La chose dont il doute. (Sự việc mà ông ta nghi ngờ.)

c) Một động từ vô định :

Je veux partir. (Tôi muốn ra đi.)

Elle craint d'avoir froid. (Cô ta sợ cảm lạnh.)

On l'exhorte à travailler.

(Chúng ta khuyến khích anh ta lao động.)

Từ vô định này có thể có một chủ ngữ. Nói chính xác hơn, bổ ngữ gián tiếp là một mệnh đề vô định (chủ ngữ và vị ngữ):

*J'ai vu **Pierre** passer.* (Tôi đã thấy Pierre đi qua.)

*J'ai vu **passer** Pierre.*

*Je l'ai vu **passer**.*

d) Một mệnh đề :

*Prenez avec vous **qui vous voulez**.*

(Hãy đem theo với bạn người bạn muốn.)

*Je veux **que tu l'acceptes**.*

(Tôi muốn bạn chấp nhận điều đó.)

*Je me souviens **qu'elle est venue ce jour-là**.*

(Tôi nhớ cô ta đã đến vào hôm đó.)

*Je ne sais **s'il viendra**.*

(Tôi không biết cô ta có đến không.)

114

Thuộc ngữ của bổ ngữ

(L'ATTRIBUT DU COMPLÉMENT D'OBJET)

Bổ ngữ (nhất là bổ ngữ trực tiếp) danh từ hoặc đại từ có thể có thuộc ngữ đi kèm:

*On l'a appelée **Marie**.*

(Chúng tôi đã gọi cô ấy là Marie.)

*On l'a nommé **contremaître**.*

(Anh ta được bổ nhiệm làm đốc công.)

*Paul a les yeux **bleus**.*

(Paul có đôi mắt xanh lơ.)

*Je la crois **malade**.*

(Tôi tin cô ta bệnh.)

Sau một vài động từ, thuộc ngữ được giới thiệu bởi một giới từ; sau các động từ khác, bởi *comme* :

*J'ai l'ai pris **pour son frère**.*

(Tôi đã nhầm nó với anh nó.)

*Elle m'a traité **d'imbécile**.*

(Cô ta đã cho tôi là ngu ngốc.)

*On a transformé cette boîte **en cendrier**.*

(Chúng tôi đã biến đổi cái hộp này thành cái gạt tàn thuốc.)

Je le considère **comme un incapable**.

(Tôi coi anh ta như một người không có khả năng.)

On l'a choisi **comme chef**.

(Anh ta được chọn làm thủ lãnh.)

Khi đổi ra bị động thuộc ngữ của bổ ngữ trực tiếp trở thành thuộc ngữ của chủ ngữ:

Les critiques ont jugé très beau le nouveau film de Fellini

→ *Le nouveau film de Fellini a été jugé très beau par les critiques.*

Về bản chất của thuộc ngữ, tham khảo § 102. Về sự tương hợp, tham khảo § 104.

115

Vị trí bổ ngữ

(PLACE DU COMPLÉMENT D'OBJET)

a) Khi bổ ngữ là một đại từ nhân xưng kết hợp, nó được đặt trước động từ (trừ khi ở lối mệnh lệnh khẳng định [x. § 225]):

Je **les** regarde. (Tôi nhìn chúng nó.)

Je **lui** parle. (Tôi nói với anh ta.)

J'y pense. (Tôi nghĩ đến điều đó.)

(Nhưng: *Regardes-les. Penses-y.*)

b) Khi bổ ngữ là một đại từ quan hệ, nó được đặt ở đầu mệnh đề (x. § 270):

La femme **que** j'ai rencontrée.

(Những phụ nữ mà tôi đã gặp.)

Les choses **qu'il** dit. (Điều mà anh ta nói.)

La seule chose **dont** elle se souviennent.

(Điều duy nhất mà cô ta nhớ đến.)

c) Khi bổ ngữ là một đại từ nghi vấn hoặc có chứa một từ hạn định nghi vấn hoặc cảm thán, nó được đặt đầu câu (hoặc mệnh đề trong câu hỏi gián tiếp)

Qui as-tu vu? (Bạn đã gặp ai?)

Qu'as-tu fait? (Bạn đã làm gì?)

Que faire? (Làm gì?)

Elle se demande **à qui** elle doit s'adresser.

(Cô ta tự hỏi cô ta phải trao đổi với ai.)

Quel train prendras-tu?

(Bạn đáp chuyến xe lửa nào?)

Quelle belle robe tu as!

(Bạn có chiếc áo đẹp biết chừng nào!)

Đối với các câu nghi vấn, thứ tự này không phải luôn luôn được tôn trọng: x. § 140.

d) Những bổ ngữ khác thường được đặt sau động từ :

Je prendrai le train. (Tôi sẽ đáp xe lửa.)

J'ai parlé à sa soeur. (Tôi đã nói với chị nó.)

Il craint de se tromper. (Nó sợ lầm.)

Il craint que je me trompe. (Nó sợ tôi lầm.)

Trong một vài công thức cố định, bổ ngữ đứng trước động từ:
Sans coup férir. À Dieu ne plaise! À tout prendre. Sans mot dire.

Rien đứng trước từ vô định, và giữa trợ động từ với động tính từ quá khứ trong các thi kếp: *Ne restez pas sans rien faire. Il n'a rien pris.* — Đối với *tout*, ta cần có sự chọn lựa: *Pour tout prévoir. Il a tout pris. Il a pris tout.*

e) Khi ta đặt bổ ngữ ở đầu câu, để nhấn mạnh hoặc để thiết lập mối liên hệ với bộ phận đứng trước.

1° Bổ ngữ trực tiếp thường được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng trước động từ :

Cette promesse, je la tiendrai.

(Lời hứa này, tôi sẽ giữ nó.)

Tuy nhiên trong ngôn ngữ nói rất thân thiết, chúng ta đôi khi loại bỏ việc lặp lại này (các tác giả đặt điều đó trên miệng các nhân vật của họ theo thói quen):

Un joli attrapage vous allez voir. (Zola)

(Một cuộc cãi cọ ra trò anh sẽ thấy.)

Soixante mille francs, on avait. (M. Aymé)

(Sáu mươi ngàn ngàn phrăng, có đấy.)

2° Đối với bổ ngữ gián tiếp, chúng ta có ba khả năng:

– Trong lối dùng thông thường không lặp lại :

À cela non plus on ne s'attendait pas. (Loti)

(Ngay cả điều đó người ta cũng không trông mong.)

– Việc lặp lại biểu hiện một sự nhấn mạnh đặc biệt:

À ce suffrage universel-là, soumettez-lui la paix ou la guerre.

(Hugo)

(Với cuộc phổ thông đầu phiếu đó, anh hãy áp đặt cho ông ta hoà bình hoặc chiến tranh.)

Việc lặp lại thường xuyên hơn bằng *y* hoặc *en*; nó cũng thường thấy khi bổ ngữ là một mệnh đề:

De ceux-là, Monsieur, nous n'en parlerons pas. (Musset)

(Về những người đó, thưa ông, chúng tôi sẽ không nói đến.)

Que je me sois trompé, j'en conviens.

(Việc tôi đã bị lầm, tôi đồng ý.)

– Việc lặp lại là bắt buộc khi ta loại bỏ giới từ trước bổ ngữ đặt ở đầu câu:

Cette loi sainte, il faut s'y conformer. (Hugo)

(Cái luật pháp thần thánh này, nên thuận theo nó.)

Nhận xét — Điều đúng tôi đã nói về bổ ngữ trực tiếp được áp dụng cho các bổ ngữ trực tiếp chủ yếu khác:

Cela m'a coûté douze mille francs.

(Với tôi, việc đó đáng giá mười hai ngàn phrăng.)

Rất thân: **Douze mille francs ça m'a coûté.** (J. Anouilh)

f) Khi động từ có nhiều bổ ngữ đi kèm, bổ ngữ trực tiếp thường đứng trước bổ ngữ gián tiếp, hai bổ ngữ này đứng trước các bổ ngữ không chủ yếu.

J'ai pardonné à Pierre / toutes les sottises qu'il a dites.

(Tôi đã tha thứ cho Pierre, tất cả những điều ngu ngốc mà anh ta đã nói.)

[J'ai pardonné toutes les sottises qu'il a dites à Pierre sẽ có một ý nghĩa khác].

116

Các bổ ngữ phó từ (Compléments adverbiaux) rất đa dạng :

a) Về mặt ngữ nghĩa học, ta thiết lập nhiều loại khác nhau. Những loại chính là những loại mà ta cần để nghiên cứu các phó từ (§ 318) và các mệnh đề (§ 428).

Thời gian: Elle partira **demain**. (Cô ấy sẽ đi ngày mai.)

Nơi chốn: Elle a rencontré Marie **en ville**.

(Cô ta đã gặp Marie trong thành phố.)

Cách thức: Elle marche **à pas pressés**. (Cô ta đi vội vàng.)

Đối lập (hoặc nhượng bộ): J'ai l'ai reconnu **malgré l'obscurité**.

(Tôi nhận ra anh ta mặc dù bóng tối.)

Mục đích: Il s'écarta **pour la laisser passer**.

(Anh ta xê ra để cho cô ta đi qua.)

Nguyên nhân: Elle agit **par jalousie**.

(Cô ta hành động vì ghen tuông.)

Điều kiện: Appelez-moi **en cas de besoin**.

(Hãy gọi tôi trong trường hợp cần thiết.)

Cùng một động từ có thể nhận nhiều bổ ngữ phó từ :

Elle dormait **profondément / sur le sol / malgré le froid**.

(Cô ta ngủ ngon trên nền đất cho dù trời lạnh.)

Ghi chú — Đối với những bổ ngữ không dễ dàng xếp loại một trong các loại vừa nêu trên, ta sẽ bằng lòng với công thức “bổ ngữ phó từ”

b) Bổ ngữ phó từ có thể là :

– Một ngữ đoạn danh từ, thường được giới thiệu bởi một giới từ:

Il a travaillé **pendant toute sa vie**.

Il a travaillé **toute sa vie**. (Anh ta đã lao động suốt đời.)

– Một đại từ được giới thiệu bởi một giới từ:

C'est **pour cela** qu'il a été condamné.

(Chính vì lý do đó mà anh ta bị kết án.)

*Đối với y và en, tham khảo § 111, c

– Một từ vô định, thường được giới thiệu bởi một giới từ:

Il l'a salué **avant de partir**.

(Anh ta đã chào ông ấy trước khi lên đường.)

– Một phó từ:

Elle se lève **tôt**. (Cô ta dậy sớm.)

– Một mệnh đề:

Nous partirons **quand il fera jour**.

(Chúng tôi sẽ đi khi trời sáng.)

– Một danh động từ (§ 356):

Elle est tombé **en courant**. (Cô ta đã té khi chạy.)

– Một mệnh đề tuyệt đối (§ 93, c):
*Le soir **venu**, nous sommes rentrés.*
(Tối đến, chúng tôi đi về.)

c) Bồ ngữ phó từ có thể không chủ yếu hoặc chủ yếu. Sự phân biệt được thực hiện bằng tính cách linh hoạt :

– Bồ ngữ **không chủ yếu** (non essentiel) thường rất di động trong câu:

À la nuit tombante, pour partirons. Nous partirons à la nuit tombante.
(Khi đêm buông xuống chúng tôi sẽ lên đường.)
Mon frère, à la nuit tombante, est rentré chez lui.
(Lúc đêm xuống, anh trai tôi đã trở về nhà.)

Vị trí của nó được xác định bởi những ý đồ của người nói (nhấn mạnh) hoặc quan tâm đến tính cách hài hoà trong câu (x. § 115, f).

Khi bồ ngữ là một phó từ, vị trí của nó được xác định bằng những quy tắc đặc biệt: x. § 384.

Hiếm khi bồ ngữ không chủ yếu ở đầu câu được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng (chỉ có thể là *en* hoặc *y*) trước động từ: *Là, il s'y faisait moins chaud.* (Queneau). [Hiện tượng thừa từ này thường bị phê phán].

– Bồ ngữ **chủ yếu** (essentiel) ít di động hơn. Nó thường đi sau động từ. Việc di chuyển cần có lý do đặc biệt. Khi nó đứng đầu câu, đó là do ý đồ làm nổi bật nó hoặc chỉ mối quan hệ với bộ phận đứng trước.

À Paris j'allais tous les mois; à Londres, une fois par an.
(Tháng nào tôi cũng đi Paris; đến Luân-đôn thì một lần mỗi năm.)

Ngôn ngữ nói thân mật thường phóng khoáng hơn: *Douze mille francs ça m'a coûté.* (J. Anouils). [So sánh § 115, c 1°].

– Nếu bồ ngữ phó từ là đại từ *y* hoặc *en*, thì một đại từ quan hệ, một từ nghi vấn, một danh từ không có từ vô định quan hệ, nghi vấn hoặc cảm thán đi kèm, vị trí của nó được áp đặt do những quy tắc riêng cho các loại này (x. § 115, a-c).

J'y vais. Où vas-tu? Quand reviendrez-vous?

Bổ ngữ tác nhân (complément d'agent) là bổ ngữ không chủ yếu cũng không thuộc phó từ. Khi một câu (hoặc một mệnh đề) được đặt ở thể bị động, chủ ngữ của câu chủ động trở thành bổ ngữ tác nhân:

Le juge interroge l'accusé → L'accusé est interrogé par le juge.

(Quan toà chất vấn bị cáo. → Bị cáo bị quan toà chất vấn.)

La chaleur nous accablait → Nous étions accablés par la chaleur.

(Trời nóng làm chúng tôi mệt mỏi → Chúng tôi bị trời nóng làm mệt mỏi.)

Nó thường được giới thiệu bởi từ *par*. Chúng ta dùng *de* chủ yếu trong ngôn ngữ văn học, đặc biệt khi chỉ kết quả của một hành động: *Les maisons étaient ornées de drapeaux.* (Những căn nhà được trang hoàng cờ xí.); — Khi động từ được hiểu theo nghĩa bóng: *Il était accablé de honte.* (nhưng: *accablé par la chaleur*); — Khi động từ diễn đạt một tình cảm: *Elle était aimée de tous.* (Cô ta được mọi người yêu mến.).

Chúng ta nhận thấy rằng mạo từ bộ phận hoặc bất định biến mất sau *de*:

Des ennemis l'entouraient. → Il était entouré d'ennemis.

(Quân địch bao vây ông ta → Ông ta bị bao vây bởi quân địch.)

Trong một vài từ ngữ cố định, bổ ngữ tác nhân được giới thiệu bởi *à*: *mangé aux mites* (hoặc *aux vers*), *connu à*: *Un trophée vite mangé aux mites.* (J. Roy.) (Chiến lợi phẩm bị mối mọt gặm nhấm nhanh) — *Cette construction est déjà connue à l'ancien français.* (L. Foulet). (Kiến trúc này đã được người Pháp xưa kia biết đến.)

Nhận xét :

Bổ ngữ tác nhân có *de* theo sau có thể được diễn đạt bằng đại từ *en*:

Pascal plaisait peut-être à quelques femmes, il en était admiré.

(Fr. Mauriac).

Có thể Pascal làm hài lòng một vài phụ nữ, ông ta được họ khen ngợi.

B. NHỮNG YẾU TỐ PHỤ THUỘC VÀO DANH TỪ

(LES ÉLÉMENTS SUBORDONNÉS AU NOMS)

118

Các yếu tố phụ thuộc vào danh từ có thể là :

a) Một từ hạn định (déterminant) (mạo từ, số từ, sở hữu từ, chỉ định từ, nghi vấn, cảm thán, quan hệ, bất định) đặt trước một danh từ:

La porte. Deux amis. Tout homme. Cette analyse.

Quels livres avez-vous dans votre bibliothèque?

(Anh có những sách nào trong tủ sách của anh?)

b) Một tính ngữ (épithète), nghĩa là một tính từ hoặc một động tính từ (tùy tình hình có các yếu tố phụ đi kèm):

Les petits ruisseaux font les grandes rivières.

(Các con suối nhỏ làm thành các dòng sông lớn.)

Un homme averti en vaut deux.

(Một người lão luyện giá trị bằng hai người thường.)

On laisse souvent invariable l'adjectif employé comme adverbe.

(Thường thường ta để cố định tính từ được dùng như phó từ.)

Un triangle ayant les trois côtés égaux est dit équilatéral.

(Một tam giác có ba cạnh bằng nhau gọi là tam giác đều.)

Tính ngữ trực tiếp gắn liền với danh từ, như trong các ví dụ trên đây, tùy theo trường hợp, nó có thể đứng trước hoặc trước sau danh từ: tham khảo § 119. Cũng có tính ngữ bị tách rời: tham khảo § 120.

Nhận xét :

1. Trong số các tính từ làm tính ngữ, chúng ta có thể phân biệt những tính từ tương ứng với một thuộc ngữ (nhưng không có hệ từ):

Apportez la table ronde. (La table est ronde).

(Hãy mang đến cái bàn tròn.)

Những tính từ nào không tương ứng với một thuộc ngữ thường là những tính ngữ quan hệ (épithètes de relation) hoặc là những tính ngữ do chuyển dời (épithètes par transfert).

Các tính ngữ quan hệ tương đương với những bổ ngữ danh từ:

J'apprends l'histoire grecque. [= de la Grèce].

(Tôi học lịch sử Hi-lạp.)

On blâme la clémence impériale. [= de l'empereur]. (J. Verne).

(Người ta phàn nàn sự khoan hồng của hoàng đế.)

(*L'histoire est grecque. *La clémence est impériale.)

Một vài tính ngữ được chuyển từ danh từ này qua danh từ khác có cùng họ từ vựng hoặc cùng lãnh vực ngữ nghĩa:

Les malades imaginaires ne sont pas les plus faciles à guérir.

(Những người bệnh tưởng không phải là những người dễ chữa trị.)

[*Maladie imaginaire* đổi thành *malade imaginaire*].

2. Chúng ta sẽ cho các tính ngữ tiếp cận với các yếu tố khác có thể dùng như thuộc ngữ (§ 102).

– Một vài phó từ:

Elle prétend ne fréquenter que des gens bien.

(Cô ta khẳng định chỉ giao du với những người tốt.)

– Những đoạn ngữ giới từ có giá trị tính từ:

Un homme à la page. (Một người trong đoàn tùy tùng.)

Une armoire de style Louis XV.

(Một kiểu tủ đời vua Louis XV.)

Những từ ngữ như thế có thể bị tách rời: *D'origine paysanne, Paumier est un maître-artisan qui a réussi.* (E. Le Roy Ladurie) (Gốc gác nông dân, Paumier là một chủ thợ thủ công đã thành đạt.)

– Những mệnh đề độc lập (§ 93, c) thường tách rời, đôi khi liên kết với một tính từ: *Une gravure représentant un puissant navire, toutes voiles dehors...* (J. Green) (Một bản khắc mô tả một con tàu uy nghi, toàn bộ buồm giương lên...). — *Camille Pierrotte s'encourt vite, toute confuse et le feu aux joues.* (A. Daudet) (Camille Pierrotte chạy nhanh, cả thẹn và đỏ má ửng hồng).

– Những mệnh đề được giới thiệu bởi *comme*, thường có dạng không phải động từ: *De solides études, comme on n'en fait plus maintenant, (...) lui ouvrirent toutes grandes les portes de l'École normale supérieure.* (A. Daudet). (Những việc học tập vững vàng, không giống như bây giờ đã mở rộng cho nó các cánh cửa vào trường cao đẳng.) — *Un homme comme ça, il n'y en a pas deux.* (Một người như thế, chắc không có được hai người.)

c) Một đồng vị ngữ (apposition), tức là một yếu tố danh từ có quan hệ với danh từ giống như mối quan hệ giữa thuộc ngữ và chủ ngữ của nó, – nhưng không có hệ từ:

Midi, **Roi des étés**, épandu sur la plaine,
Tombe en nappes d'argent des hauteurs du ciel bleu. (Leconte de Lisle).

(Buổi trưa, vua của mùa hạ, trải dài trên cánh đồng, rơi xuống thành những dải bạc từ bầu trời xanh cao thăm thẳm.)

Đồng vị ngữ đối với danh từ thuộc ngữ giống như tính ngữ đối với tính từ thuộc ngữ. Về cách thành lập của nó, xem § 121; về sự tương hợp, § 122.

Một vài nhà ngữ pháp gọi *đồng vị ngữ* (apposition) là mối liên hệ giữa hai từ chỉ cùng một thực tại. Họ đưa vào trong khái niệm này điều chúng tôi miêu tả như là *sự rườm rà* (redondance) (§ 131). Chúng tôi xem đó là một yếu tố xen chứ không phải đồng vị ngữ trong: *Cet homme ignorant et, chose plus grave, malhonnête a réussi à s'imposer.* (Con người này dốt nát và tệ hại hơn nữa là bất lương đã thành công trong việc buộc người khác phải kính nể.) – Những nhà ngữ pháp khác chỉ nói về đồng vị ngữ đối với các yếu tố tách rời (xem § 120 và 121).

Đại từ có thể có một đồng vị ngữ: § 124, b. Và từ vô định, dạng danh từ của động từ cũng vậy: *Consoler, art délicat, n'est pas à la portée de tous.* (An ủi, nghệ thuật tế nhị, không phải ai cũng làm được.).

d) Một ngữ đoạn giới từ (danh từ, đại từ, từ vô định, phó từ), ta thường gọi **bổ ngữ hạn định** (complément déterminatif).

La maison de mes parents. (Nhà của ba mẹ tôi.)

Une statue de (ou en) bronze. (Một tượng bằng đồng đen.)

Une tasse de lait. (Một tách sữa.)

Une table à ouvrage. (Một cái bàn làm việc.)

Comprenez-vous l'importance de cela?

(Bạn có hiểu tầm quan trọng của việc đó không?)

La peur de vivre. (Nỗi lo sợ cuộc sống.)

Les hommes d'autrefois. (Những người thời xưa.)

Les gens d'ici. (Những người ở đây.)

Chúng ta sẽ nhận thấy rằng các danh từ tương ứng với các động từ có thể có những bổ ngữ cũng đa dạng như các bổ ngữ của các động từ đó:

Rostopchine a décliné toute participation à l'incendie de Moscou.
(Chateaubriand.)

(Rostopchine đã khước từ bất cứ sự tham dự nào vào cuộc phóng hỏa Moscow.)

Son séjour aux États-Unis a duré plus d'un an.

(Việc lưu trú của ông ta ở Hoa Kỳ đã kéo dài hơn một năm.)

Notre départ pour Londres est fixé à dix heures.

(Việc khởi hành của chúng tôi đến Luân-đôn đã được ấn định vào lúc 10 giờ.)

Les voyageurs pour Genève doivent remonter en voiture.

(Những hành khách đi Genève phải lại lên xe.)

L'infiltration dans l'usage commun / de ces termes spéciaux, très lente d'abord, s'accéléra forcément à partir du XVIII^e siècle.
(Acad.)

(Sự thâm nhập trong việc sử dụng chung các từ đặc biệt này, lúc này rất chậm, sẽ tăng tốc mạnh mẽ từ thế kỷ XVIII.)

Le divorce avec Clara n'était toujours intervenu. (J. Lacouture)

(Việc ly hôn với Clara không phải lúc nào cũng được diễn ra.)

La conquête de Constantinople / par les Turcs met fin au moyen âge.

(Việc xâm chiếm Constantinople do những người Thổ-nhĩ-kỳ đã chấm dứt thời kỳ Trung cổ.)

Những bổ ngữ khác nhau không thể kết hợp được: **La conquête de Constantinople et par les Turcs.*

Vi tính cách trong sáng, tốt nhất không nên liên kết với một danh từ có quá nhiều bổ ngữ khác nhau và cần đến công thức có sử dụng một động từ.

Nhận xét : 1. Một bổ ngữ được giới thiệu bởi *de* có thể được biểu hiện bằng một đại từ nhân xưng *en* (§ 257) hoặc bằng đại từ quan hệ *dont* (§ 274):

Le titre de ce livre en indique bien le contenu. (= le contenu de ce livre.)

(Nhan đề của quyển sách này chỉ rõ nội dung của nó.)

*Sa main cueille et disperse une rose neigeuse,
Dont les pétales font des cercles sur les eaux.* (Valéry) [= les pétales de la rose.]

(Bàn tay nâng hái hoa và ném tung một bông hồng trắng mà những cánh hoa của nó tạo thành những vòng tròn trên mặt nước.)

2. Giới từ giới thiệu bổ ngữ danh từ bị loại bỏ trong một vài trường hợp:

La rue Bonaparte. (Đường Bonaparte.)

L'affaire Dreyfus. (Vụ án Dreyfus.)

Le côté nord. (Phía Bắc.)

La fin janvier. (Cuối tháng giêng.)

Trong nhiều ví dụ trên, bổ ngữ gắn gũi với chứa năng tính ngữ.

e) Một mệnh đề (proposition)

1° Hoặc một mệnh đề quan hệ, tương đương với một tính ngữ và có thể kết hợp với tính ngữ này (§ 107, c):

L'étrangère qui aura épousé un Français suivra la condition de son mari. (Code civil)

(Phụ nữ nước ngoài cưới một người đàn ông Pháp sẽ theo địa vị chồng mình.)

Về các loại mệnh đề quan hệ (xem § 417, b)

2° Hoặc đối với các danh từ tương ứng với các động từ, (so sánh d), một mệnh đề được giới thiệu bởi một liên từ, nhất là một mệnh đề tương ứng với bổ ngữ của một động từ:

L'espoir qu'elle guérira me soutient.

(Hy vọng cô sẽ khỏi bệnh đang nâng đỡ tôi.)

Elle vivait dans une peur constante qu'il ne tombât.

(Maupassant)

(Nàng sống trong nỗi sợ hãi thường xuyên về việc anh ta té ngã.)

119

Vị trí của tính ngữ

(PLACE DE L'ÉPITHÈTE)

Khi tính ngữ gắn bó trực tiếp với danh từ, nó có thể đứng trước danh từ, sau hạn định từ, hoặc theo sau danh từ.

Ở đây chúng tôi chỉ xét đến ngôn ngữ thông dụng mà các nhà văn thường lẫn tránh nó.

*Comme une **jaune** maçonnerie persane.* (Proust).

(Như một công trình xây dựng màu vàng của Ba-Tư.)

Cũng có những khác biệt giữa tiếng Pháp ở trung tâm và các cách dùng địa phương.

a) Ta thường đặt trước (devant) danh từ:

1° Những tính từ rất thông dụng, đa số đều đơn âm tiết, *petit* (và *moindre*), *vieux*, *bon* (và *meilleur*), *grand*, *joli*, *autre*, *mauvais* (và *pire*), *jeune*, *gros* và *beau*, cũng như *demi*, và *mi* (§ 201, a):

*Un **bel** appartement.* (Một căn hộ đẹp.)

*Une **bonne** élève.* (Một nữ sinh giỏi.)

*Une **grande** usine.* (Một nhà máy lớn.)

2° Tính từ chỉ thứ tự :

*Le **vingtième** siècle.* (Thế kỷ thứ 20.)

*Leur **troisième** fille.* (Cô con gái thứ ba của họ.)

b) Ta đặt sau (après) danh từ :

1° Nói chung, tính từ đa âm tiết đi kèm sau một danh từ đơn âm tiết :

*Une vers **harmonieux**.* (Một câu thơ du dương.)

2° Những tính từ chỉ dạng hoặc màu sắc :

*Une ligne **courbe**.* (Một đường cong.)

*Un champ **carré**.* (Một cánh đồng hình vuông.)

*Le drapeau **blanc**.* (Lá cờ trắng.)

3° Những tính từ phái sinh từ một danh từ riêng và những tính từ chỉ một loại đối tượng tôn giáo, xã hội, hành chánh, kỹ thuật, v.v...

*Une tragédie **cornélienne**.* (Một vở kịch kiểu Corneille.)

*L'électricité **statique**.* (Tĩnh điện)

*Le peuple **Juif**.* (Dân tộc Do thái.)

*Les prérogatives **royales**.* (Những đặc quyền của hoàng gia.)

*Le principe **monarchique**.* (Nguyên tắc quân chủ.)

Đó là trường hợp của các tính ngữ quan hệ (§ 118, b Nh.xét 1):

4° Nhiều động tính từ được xem như tính từ :

*Un adversaire **redouté**.* (Một kẻ thù đáng sợ.)

*Des sables **mouvants**.* (Những bãi cát di động.)

5° Những tính ngữ có bổ ngữ đi kèm :

Une ouverture longue de trois centimètres.

(Một lỗ cửa dài ba xăng-ti-mét.)

c) Một vài tính từ có những nghĩa khác nhau, tùy theo chúng đứng sau hoặc đứng trước danh từ (khi chúng đứng trước, ý nghĩa thường là nghĩa bóng):

Un brave homme. (Một người trung hậu.)

Un homme brave. (Một người gan dạ.)

Un certain mépris. (Sự khinh miệt chắc chắn.)

Un chic type. (Một gã tử tế.)

Un type chic. (Một gã lịch sử.)

Une fine mouche. (Một con ruồi khôn khéo.)

Une aiguille fine. (Một cây kim nhỏ.)

Une noble femme. (Một phụ nữ cao thượng.)

Une femme noble. (Một phụ nữ quý tộc.)

Un pauvre homme. (Một người đàn ông đáng thương.)

Un homme pauvre. (Một người đàn ông nghèo.)

Son propre linge. (Áo quần riêng của nó.)

Du linge propre. (Áo quần sạch.)

Un sacré culot. (Một học sinh bết lớp đáng ghét.)

Un devoir sacré. (Một bổn phận linh thiêng.)

Un sale caractère. (Một tính chất dơ tiện.)

Du linge sale. (Áo quần dơ.)

Une seule femme. (Một phụ nữ duy nhất.)

Une femme seule. (Một phụ nữ cô độc.)

Un simple soldat. (Một người lính thường)

Un soldat simple. (Một người lính chất phác)

Un triste personnage. (Một nhân vật đáng buồn chẳng ra gì.)

Un personnage triste. (Một nhân vật buồn)

Un vrai système. (Một hệ thống thích hợp)

Un système vrai. (Một hệ thống thực)

Une verte reprimande. (Một trận trách mắng ra trò)

Un fruit vert. (Một trái cây còn sống)

Nhận xét – Tính từ *feu* có thể đứng trước từ hạn định :

Feu mon oncle.

(Ông cậu quá cố của tôi.)

Tính ngữ tách rời

(L'ÉPITHÈTE DÉTACHÉE).

Khi tính ngữ có giá trị của một lời giải thích, nó thường tách khỏi danh từ bằng một dấu nghỉ (trường hợp này thường thấy với các động tính từ được dùng như tính ngữ):

Le paysan, furieux, leva la main. (Maupassant).

(Người nông dân tức giận, giơ bàn tay lên.)

Arnoux, attendri par tant d'affection, l'emmena cinq ou six fois diner au restaurant. (Flaubert)

(Arnoux, động lòng bởi biết bao thương mến, đã năm sáu lần đưa anh ta đi ăn tối ở cửa hàng.)

Nó cũng có thể đứng trước ngữ đoạn danh từ hoặc tránh xa nó hơn:

Tranquilles cependant, Charlemagne et ses peux.

Descendaient la montagne et se parlaient entre eux. (Vigny)

(Nhưng yên lặng, Charlemagne và các dũng sĩ của ông đi xuống núi và trò chuyện với nhau.)

Encadré d'une chevelure blonde, son visage ressemble à celui du Bébé Cadum. (Ch. Simon)

(Được viền quanh bằng một bộ tóc hoe, khuôn mặt anh ta giống khuôn mặt của Bébé Cadum.)

Le soleil descend, calme et majestueux, à l'horizon.

Il revit Cyprien dans la salle, occupé à laver le pied d'un enfant blessé. (M. Yourcenar)

Mặt trời xuống, yên lặng và uy nghiêm, ở chân trời anh ta gặp lại Cyprien trong phòng, bận rửa chân cho một đứa trẻ bị thương.

So sánh cách dùng động danh từ: § 356.

Tính ngữ kết hợp với vị ngữ có thể không tiếp xúc với danh từ và trở thành một bổ ngữ của động từ, tức là một phó từ: *La neige tombe dru.* (So với: *La neige tombe, drue.*) (Mưa tuyết rơi mau.)

Nhận xét: 1. Tính ngữ tách rời có thể bao gồm những ý tưởng về nguyên nhân, nhượng bộ, điều kiện v.v...

Honteuse de son échec, Marthe n'osa plus se montrer.

(Xấu hổ vì sự thất bại của mình, Martha không dám chường mặt ra ngoài nữa.)

2. Sự trong sáng buộc tính ngữ (nhất là động tính từ) đặt ở đầu câu có quan hệ với chủ ngữ của câu đó. Chúng ta coi những câu sau đây là những câu không chính xác:

* *Très distraite, le sens des réalités lui manque.*

* *Connaissant votre générosité, ma demande ne saurait être mal reçue.*

* *Étant tombé sur la tête, le médecin m'a donné un certificat.*

Với danh động từ: * *En attendant le plaisir de vous voir, veuillez agréer mes salutations distinguées.*

Nên nói là: *Très distraite, elle n'a pas le sens des réalités.* (Rất dăng tri cô ta không có ý thức về các thực tại.) — *Connaissant votre générosité, j'espère que vous ne repousserez pas ma demande.* (Biết đến sự khoan dung của ông, tôi hy vọng rằng ông sẽ không bác bỏ lời yêu cầu của tôi.) — *Étant tombé sur la tête, j'ai reçu de mon médecin un certificat.* (Vì bị té lộn đầu, tôi đã nhận được giấy chứng nhận từ người thầy thuốc điều trị của tôi.) — *En attendant le plaisir de vous voir, je vous prie d'agréer mes salutations distinguées.* (Trong khi chờ đợi niềm vui gặp ông, tôi xin ông chấp nhận những lời chào trân trọng của tôi.)

121

Cấu trúc của đồng vị ngữ

(CONSTRUCTION DE L'APPOSITION)

a) Đồng vị ngữ tạo thành một cụm duy nhất với danh từ:

– Khi thì nó đi theo danh từ :

Guillaume le Conquérant. (Guillaume kẻ chinh phục.)

Une girafe mâle. (Một con hươu đực.)

Un enfant prodige. (Đứa trẻ thần đồng.)

C'est un secrétaire femme que l'on demande. (G. Duhamel)

(Đó chính là người thư ký mà chúng tôi yêu cầu.)

Cách dùng này khá gần gũi tính ngữ. Trong *Philippe le Bon*, chúng ta có một tính từ được danh từ hoa.

– Khi thì nó đứng trước danh từ :

Le roi Albert. Le philosophe Platon. Madame Durand. Le mont Ventoux.

(Vua Albert. Triết gia Platon. Bà Durand. Núi Ventoux.)

– Đôi khi cấu trúc giới thiệu một giới từ :

Le mois de mai. (Tháng năm.)

La ville de Montréal. (Thành phố Montréal.)

Quels amours de petits doigts! (Flaubert)

Theo định nghĩa đã nêu ở (§ 118, c) chính yếu tố đầu tiên là đồng vị ngữ. Nhưng vấn đề này đã được các nhà ngữ pháp bàn cãi rất nhiều, một vài người xem yếu tố thứ hai như là đồng vị ngữ, trong khi những người khác xem yếu tố thứ hai chỉ đơn thuần là một bổ ngữ.

b) Đồng vị ngữ tách rời khỏi danh từ bởi một chỗ tạm nghỉ (dấu phẩy trong ngôn ngữ viết) :

Kinshasa, la capitale du Zaïre, est au bord du fleuve.

(Kinshasa, thủ đô của Zaire, nằm bên bờ con sông.)

Đồng vị ngữ chỉ có một giá trị giải thích, nó cũng có thể không đứng liền sau danh từ:

Parente éloignée de la mère de Victorine, qui jadis était venue mourir de désespoir chez elle, M^{me} Couture prenait soin de l'orpheline comme de son enfant. (Balzac)

(Bà con xa của mẹ Victorine, người ngày xưa đã qua đời vì thất vọng tại nhà mình, Bà Couture đã săn sóc đứa trẻ mồ côi như là con của bà.)

Pierre a quitté l'armée simple soldat.

(Pierre đã rời quân đội với tư cách người lính thường.)

Tournant le dos au brasier, le charretier était debout, un vieillard vêtu d'un tricot de laine violette, coiffé d'une casquette en poil de lapin.

(Quay lưng lại bếp lò cháy rực, người đánh xe ba gác vẫn đứng, một lão già mặc một áo đan bằng len màu tím, đầu đội một chiếc mũ lông trai bằng lông thỏ.)

Khi đồng vị ngữ có liên hệ đến cái khác hơn một danh từ chung nó luôn luôn bị tách rời.

Nous, préfet de la Seine, ordonnons...

(Ta, quận trưởng của quận La Seine, ra lệnh...)

Il avait appris à peindre sur soie, art subtil.
 (Anh ta đã học cách vẽ trên lụa, nghệ thuật tinh tế.)
Pierre Dupont, mon beau-frère, a déménagé.
 (Ông Pierre Dupont, anh rể tôi đã dọn nhà.)

Khi đồng vị ngữ có liên quan đến một đại từ nhân xưng kết hợp làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ, nó không thể đi liền theo sau đại từ đó.

Témoin de l'accident, il a fait une déclaration précise.
 (Chứng nhân của vụ tai nạn, anh ta đã làm một lời khai đúng đắn.)
Je l'ai connue petite fille.
 (Tôi đã biết cô ta lúc còn là cô bé nhỏ.)

Nhận xét — Nếu chúng ta để đồng vị ngữ xa danh từ hoặc đại từ mà nó có liên quan, nên chú ý đến những tính chất nước đôi: trong *Ma mère l'a connue petite fille*, *petite fille* có liên quan đến *ma mère* hay là *l'*?

122

Sự tương hợp của danh từ đồng vị ngữ

(ACCORD DU NOM EN APPPOSITION)

Chúng ta có thể đồng ý quay trở lại điều đã được trình bày ở (§ 104, b), về sự tương hợp của thuộc ngữ danh từ: danh từ có giống riêng, không có sự tương hợp thật sự, nhưng có sự trùng hợp xuất hiện khi cả hai danh từ đều thuộc về loại của các danh từ hữu sinh có giống liên quan đến giới tính của các sinh vật đã nêu.

Do trùng khớp :

Sa mère, femme de grand mérite, avait élevé seule quatre enfants.
 (Mẹ anh ta, người vợ có nhiều công lao, đã một mình nuôi dạy bốn người con.)
La Déroute, géante à la face effarée... (Hugo)
 (Cuộc tháo chạy, khổng lồ với bộ mặt hốt hoảng...)

Không trùng khớp :

La Mort, ce maraudeur... (Ghelderode)
 (Tử thần, tên ăn trộm rau quả này...)

Son frère, **victime** d'une crise cardiaque, a dû être hospitalisé.
 (Anh trai nó, nạn nhân của cơn đau tim đã phải nhập viện.)
 La Suisse, véritable **carrefour**, comprend quatre régions
 linguistiques.
 (Thụy-sĩ, một ngã tư đích thực, bao gồm bốn vùng ngôn ngữ..)

123

Vị trí của bổ ngữ hạn định – Bổ ngữ hạn định thường đi kèm theo danh từ. Nó đi trước danh từ trong một vài trường hợp:

— Đại từ *en* được đặt trước động từ: xem § 118 d, Nh.xét 1.

— Đại từ quan hệ được đặt đầu mệnh đề: xem như trên.

Chúng ta gặp lại trật tự bình thường khi đại từ quan hệ làm bổ ngữ của một ngữ đoạn giới từ (*dont* lúc này bị loại: § 274. Nh.xét 1):
*Cherchez dans le dictionnaire les mots de l'orthographe **desquels** vous ne serez pas sûr.* (Stendhal). (Bạn hãy tìm trong từ điển các từ mà bạn không chắc chắn về chính tả của chúng.)

— Đại từ nghi vấn và danh từ có từ hạn định nghi vấn hoặc cảm thán đi kèm thường đứng (§ 140) ở đầu câu:

***De qui** faut-il demander l'avis?*

(*Phải hỏi ý kiến ai?*)

***De quelle chanson** connais-tu les paroles en entier?*

(*Bạn biết trọn lời bài hát nào?*)

— Bổ ngữ tùy thuộc vào câu trước đôi khi được đặt ở đầu câu:

***De ces textes**, quelle est la date?*

(*Những văn bản này có niên hiệu khi nào?*)

Các nhà thơ thường đặt bổ ngữ trước danh từ vì những nguyên nhân nhíp điệu:

Quand la pluie étalant ses immenses traînées

***D'une vaste prison** imite les barreaux...* (Baudelaire)

(= imite les barreaux d'une vaste prison).

(*Khi cơn mưa bày ra những vệt to lớn tựa như những song sắt của một nhà tù mênh mông.*)

C. NHỮNG YẾU TỐ PHỤ THUỘC VÀO ĐẠI TỪ

(LES ÉLÉMENTS SUBORDONNÉS AU PRONOM)

124

Đại từ (pronom) có thể được đi kèm :

a) Bởi một tính ngữ, thường bị tách rời :

Ils s'enhardissaient, encore un peu inquiets, pas tout à fait sûrs d'eux. (N. Sarraute)

(Họ mạnh dạn lên, tuy còn hơi lo lắng, không hoàn toàn tự tin vào họ.)

Avertis par télégramme, tous étaient arrivés à temps.

(Được điện tin báo, tất cả đều đến đúng lúc.)

Il pensais à mon frère, qui, malade, n'avait pu venir.

(Tôi nghĩ đến anh tôi là người đang bệnh không thể đến được.)

Même, autre và seul kết hợp trực tiếp với một vài danh từ: *Moi-même. Nous autres. Moi seul. Nul autre ne l'a dit.* – Đối với tính ngữ kết hợp với từ chỉ định, xem § 226, a – Với giới từ: *Quelqu'un de haut placé me l'a dit.* (Có người ở địa vị cao đã nói với tôi chuyện đó.) – *Rien de nouveau.* (Không có gì mới.)

Chú ý công thức pháp lý: *Je soussigné Jean Dupont déclare que...* (Tôi ký tên dưới đây là Jean Dupont tuyên bố rằng...)

Chúng ta còn xem các mệnh đề độc lập như là các tính ngữ tách rời (§ 93, c): *Elle va la tête haute.* (A. Breton) (Cô đi đầu ngẩng cao lên).

b) Bởi một đồng vị ngữ (thường tách rời):

Lui, un homme si fier, accepter cela!

(Anh ta, một người đàn ông rất tự hào lại chấp nhận điều đó.)

c) Bởi một ngữ đoạn giới từ:

Chacun de vous a pu le voir. Ceux de Paris. Rien de tout cela n'est vrai.

(Mỗi người các anh có thể thấy anh ta. Những người ở Paris.

Không có gì trong mọi điều đó là sự thật.)

d) Bởi một mệnh đề quan hệ:

Ceux qui vivent, ce sont ceux qui luttent. (Hugo)

(Những người đang sống là những người đang tranh đấu.)

Réponds, toi qui sais tout.

(Hãy trả lời đi người là người biết tất cả.)

Celui-ci, qui attendait son tour...

(Người này là người đang đợi phiên mình.)

e) Đôi khi bởi một "từ hạn định" :

Tous ceux qui... Tout cela.

(Tất cả những ai... Tất cả thứ đó.)

Từ hạn định ở đây không có chức năng bình thường (§ 207); nó gắn gũi với tính ngữ.

Trong một vài trường hợp, mạo từ có thể được xem như thuộc thành phần của đại từ: *L'autre, les autres, un autre, d'autres. L'un, les uns. Un tel, Le même.* — Trong *lequel*, có sự kết hợp.

On có biến thể là *l'on*, nhất là trong ngôn ngữ viết § 289. Nh.xét 1.

Chacun có những biến thể như *un chacun, tout un chacun*, nhất là trong cách dùng thân mật, đôi khi trong ngôn ngữ viết: *Un chacun s'en doutait.* (M. Genevoix) *(Mỗi người đều nghi ngờ điều đó.)* — *Tout un chacun s'entend pour ne pas en parler.* (R. Queneau) *(Mỗi người đều nhất trí không nói về điều đó.)*

D. NHỮNG YẾU TỐ PHỤ THUỘC VÀO TÍNH TỪ

(LES ÉLÉMENTS SUBORDONNÉS À L'ADJECTIF)

125

Tính từ (l'adjectif) có thể được đi kèm :

a) Bởi một phó từ :

Une très belle maison. *(Một căn nhà rất đẹp.)*

Un homme toujours content.

(Một người đàn ông luôn bằng lòng.)

b) Bởi một ngữ đoạn giới từ :

Un vase plein d'eau. *(Một bình đầy nước.)*

Un individu capable de tout. *(Một con người đa năng.)*

Elle paraissait désireuse d'engager la conversation.

(Cô ta tỏ vẻ muốn bắt đầu cuộc nói chuyện.)

c) Bởi một mệnh đề :

Vos joies sont mouillées, reprit-il, stupéfait de ce qu'un grand garçon pouvait pleurer encore. (Fr. Mauriac)

(Đôi má của bạn đã ướt đầm, anh ta lập lại, kinh ngạc về điều mà một cậu trai đã lớn còn có thể khóc được.)

E. NHỮNG YẾU TỐ PHỤ THUỘC VÀO CÁC TỪ KHÔNG THAY ĐỔI

(LES ÉLÉMENTS SUBORDONNÉS AUX MOTS INVARIABLES)

126

Phó từ (l'adverbe) có thể được đi kèm :

a) Bởi một phó từ khác:

Vous arrivez trop tard. (Bạn đến quá trễ.)

Tu t'en aperçois seulement aujourd'hui? (G. Duhamel)

(Bạn chỉ nhận thấy điều đó ngày hôm nay chứ?)

Tu t'en aperçois aujourd'hui seulement?

b) Bởi một bổ ngữ giới từ:

Agir conformément à ses principes.

(Hành động phù hợp với các nguyên tắc của mình.)

Trong *trop de paroles, tant de paroles, v.v...*, *trop de, tant de* hoạt động như những từ hạn định bất định: § 239, b.

c) Bởi một mệnh đề:

Elle agit autrement qu'elle ne parle. On se moque de lui partout où il va.

(Cô ta hành động khác với điều cô ta nói. Người ta chế nhạo anh ta ở bất cứ nơi nào anh ta đi.)

Đặc biệt, những phó từ chỉ sự so sánh hoặc cường độ đều có mệnh đề đi kèm:

Pierre est plus grand que je ne l'étais à son âge.

(Pierre lớn hơn tôi khi tôi ở vào tuổi của nó.)

Pierre est si grand qu'il passe difficilement sous cette porte.

(Pierre cao lớn đến nỗi anh ta khó đi lọt qua cái cửa này.)

Mệnh đề có thể có một dạng rút gọn: *Elle est plus grande que moi.* (Cô ta cao lớn hơn tôi.)

127

Một vài **giới từ** (prépositions) và một vài **liên từ phụ thuộc** (conjonctions de subordination) có thể có một phó từ hoặc một bổ ngữ danh từ đi theo sau:

*Elle se tient **tout** contre le mur.*

(Cô ta dựa hẳn vào tường.)

*J'écirai **aussitôt** après votre départ.*

(Tôi sẽ viết ngay sau khi anh ra đi.)

*J'écirai **deux jours** après votre départ.*

(Tôi sẽ viết hai ngày sau khi anh ra đi.)

*Elle part **bien** avant que l'heure sonne.*

(Cô ta ra đi rất lâu trước khi đồng hồ reo.)

*Il arrive **longtemps** après que le spectacle est fini.*

(Anh ta đến rất lâu sau khi buổi biểu diễn kết thúc.)

*Il arrive **une heure** après que le spectacle est fini.*

(Anh ta đến một giờ sau khi buổi biểu diễn kết thúc.)

128

Chúng ta có thể thấy **từ dẫn nhập** (introduceur) (§ 408) có một bổ ngữ đi kèm theo trong :

*Voici **le jour**. (Đây là ngày.)*

Le voilà. (Anh ta kia kia.)

*Voilà **qu'une ondée vint à tomber**.*

(Lại một cơn mưa rào đổ xuống.)

129

Một vài **câu-một từ** (mots-phrases) (§ 411) có thể được đi kèm bởi một phó từ, một ngữ đoạn giới từ, một mệnh đề:

*Merci **beaucoup**. (Cám ơn nhiều.)*

*Bravo **pour votre réussite!***

(Hoan hô sự thành đạt của bạn!)

*Merci **de votre aide**.*

(Cám ơn sự giúp đỡ của bạn.)

*Gare **que la glace ne cède!***

(Chú ý kẻo kính vỡ!)

IV. NHỮNG TỪ KHÁC TRONG CÂU

(AUTRES TERMES DANS LA PHRASE)

130

Những từ-công cụ

(LES MOTS-OUTILS)

a) Các từ nối (liaison)

— **Giới từ** (préposition) thiết lập mối quan hệ phụ thuộc giữa các từ hoặc các ngữ đoạn :

*Je vais **à** Bruxelles. (Tôi đi Bruxelles.)*

*Elle luttait **contre** le sommeil.*

(Cô ta đang đấu tranh chống lại cơn buồn ngủ.)

*Je cherche un travail facile **à** faire.*

(Tôi đi tìm một công việc dễ làm.)

*La porte **de** la maison est ouverte.*

(Cửa ra vào căn nhà đã mở.)

— **Liên từ phụ thuộc** (conjonction de subordination) thiết lập mối quan hệ phụ thuộc giữa các từ (hoặc các ngữ đoạn) và các mệnh đề:

*Je partirai **quand** j'aurai fini de manger.*

(Tôi sẽ ra đi khi tôi ăn xong.)

*Je veux **que** vous m'accompagniez.*

(Tôi muốn bạn cùng đi với tôi.)

Đại từ quan hệ cũng thiết lập mối quan hệ phụ thuộc nhưng đồng thời nó cũng có một chức năng trong mệnh đề mà nó dẫn vào:
*La personne **que** vous cherchez n'est pas ici. [Que là bổ ngữ trực tiếp].*
(Người mà bạn đang tìm không có mặt ở đây.)

— **Liên từ kết hợp** (conjonction de coordination) thiết lập mối quan hệ giữa các yếu tố có cùng chức năng như nhau:

*Mon père **et** ma mère sont en voyage.*

(Cha và mẹ tôi đang đi du lịch.)

*Mon verre n'est pas grand, **mais** je bois dans mon verre.*

(Musset)

(Ly của tôi không lớn, nhưng tôi uống trong ly của tôi.)

b) Các từ dùng để **giới thiệu** (introduire), như *est-ce que*, *c'est... que*, v.v... (x. § 408):

Est-ce que tu iras? (Anh sẽ đi chứ?)

131

Các yếu tố thừa

(LES ÉLÉMENTS REDONDANTS)

Sự thừa từ là sự kiện cùng một chức năng nhưng được thể hiện bởi hai từ có cùng thông tin như nhau. Khi thì các từ này giống nhau, khi thì một trong số đó là một đại từ (nhất là một từ ngôi vị hoặc từ chỉ định), hoặc một từ đồng nghĩa, hoặc một từ có nghĩa mập mờ như *chose*.

a) Một số từ thừa làm chủ ngữ thuộc về lối dùng bình thường và không diễn đạt sắc thái đặc biệt nào (xem § 98, a):

Votre frère a-t-il raison? (Anh bạn có lý không?)

Peut-être votre frère a-t-il raison. (Có lẽ anh trai bạn có lý.)

Il manque deux élèves. (Thiếu hai học trò.)

Trop c'est trop. (Thế là quá đáng.)

Qu'elle se troppe, cela n'est pas douteux.

(Cô ta lắm, điều đó không còn nghi ngờ nữa.)

b) Những sự thừa từ khác là do nhu cầu làm trong sáng.

– Việc lặp lại một từ đứng quá xa :

Les clients, noble terme alors appliqué par les détaillants à leurs pratiques et dont César se servait malgré sa femme, qui avait fini par lui dire: "Nomme-les comme tu voudras, pourvu qu'ils paient!" les clients donc étaient des personnes riches... (Balzac).

(Những khách hàng, từ quý phái được áp dụng bởi những người bán lẻ đối với khách hàng của họ, từ mà César dùng trái với ý vợ ông, bà đã nói với ông như sau: "Cứ gọi chúng như ngài muốn, miễn là chúng trả tiền!" Những khách hàng vì vậy là những người giàu...)

– Lặp lại một từ vì người ta muốn thêm vào đó một yếu tố phụ thuộc mới, nhất là một mệnh đề quan hệ:

Elle avait trouvé l'occasion de partir pour Amérique, occasion qui ne devait plus se représenter.

(Cô ta đã tìm được dịp đi Châu Mỹ, dịp mà cô ta không thể hình dung được nữa.)

c) Những sự thừa từ khác là do nhu cầu biểu cảm.

– Sự lặp lại cùng một từ hoặc cùng một ngữ đoạn:

Rien n'arrête leur course: ils vont, ils vont, ils vont! (Hugo)

(Không gì ngăn cản cuộc đua của họ: Họ đi, họ đi, họ đi!)

Tu n'es pas fâché, au moins? – Si, dit Herbert – Fâché- fâché, ou simplement fâché? (Colette).

(Ít ra bạn không giận chứ? – Có chứ, Herbert nói – Giận- giận, hoặc đơn thuần là giận chứ?)

– Một từ được nhấn mạnh ở đầu hoặc ở cuối câu, và một đại từ nhân xưng hoặc chỉ định chiếm vị trí quen thuộc của từ này.

Chủ ngữ (§ 99, b): **Votre mère, elle le saura.** — *Elle le saura, votre mère.* (Chính mẹ bạn là người biết điều đó.)

Thuộc ngữ (§ 103 b, và d): **Malade, il l'était vraiment.** (Anh ta bệnh thật sự.)

Bổ ngữ của động từ (§ 115, e): **Cette promesse, je la tiendrai – Je la tiendrai, cette promesse.** (Lời hứa này, tôi sẽ giữ nó.) — *Je le lui dirai, à votre père.* (Tôi sẽ nói điều đó với ông, với cha của bạn.)

– Một từ được lấy lại dưới hình thức của một đại từ nhân xưng rời :

Votre père le sait, lui.

(Ba của bạn, ông ấy biết điều đó.)

Me faire celà, à moi!

(Làm điều đó cho tôi, cho tôi ư!)

Chúng ta cũng có thể xem như một loại từ thừa hình thức liệt kê được báo trước hoặc nhắc lại bởi một từ tổng hợp:

Mais rien, ni les rasoirs douteux, le blaireau jaune, l'odeur, les propos du barbier, ne peut me faire reculer. (A. Gide)

(Nhưng không có gì, ngay cả những dao cạo đáng ngờ, cả chổi dao cạo màu vàng, cả mùi thơm, cả những lời nói của ông thợ cạo cũng không thể làm tôi lùi bước.)

Un chapeau, un veston, une cravate, toutes ces choses me gênent pour conduire.

(Một chiếc mũ, một chiếc áo vét-tông, một chiếc cà vạt, tất cả những thứ này gây khó chịu cho tôi lúc lái xe.)

Cũng có những sửa sai thay thế một từ bằng một từ khác, nhưng điều này giống với sự kết hợp: *Je prendrai un taxi..., ma voiture plutôt.* (Người ta cũng nói: *je prendrai un taxi... ou plutôt ma voiture*).

Có những thừa từ là sai: xem § 91, b.

132

Những thành phần tự do

(LES ÉLÉMENTS LIBRES)

Có một số từ hoặc ngữ đoạn không có liên hệ ngữ pháp nào với các từ khác trong câu

a) **Từ dùng làm hô ngữ** (le mot mis en apostrophe) là một danh từ hoặc một đại từ chỉ người hoặc vật được nhân cách hoá mà người ta muốn nói đến.

Madame, puis-je fermer la porte?

(Thưa bà, tôi đóng cửa được chứ?)

"Bonjour, tous ceux qui sont là!" dit l'aveugle. (J. Renard)

("Chào, tất cả những người hiện diện!") Người mù nói.)

Adieu, Meuse endormeuse et douce à mon enfance. (Péguy)

("Vĩnh biệt, dòng sông Meuse mon tròn và dịu êm đối với thời thơ ấu của tôi.)

Trong ngôn ngữ văn học, từ đặt làm hô ngữ có một từ dẫn nhập riêng: *Ô mon maître! donnez-moi de ce pain à manger!* (Claudel).
(Lạy thầy! hãy cho con bánh này để ăn.)

Từ làm hô ngữ thuộc ngôi vị ngữ pháp thứ hai: (xem § 362, a).

Chúng ta không nên lẫn lộn hô ngữ với đồng vị ngữ trong: *Monsieur, vous êtes un mufle*, mặc dù *Monsieur* biểu hiện cùng thực tại như *vous*, cả hai từ không có quan hệ ngữ pháp với nhau. Hô ngữ là một câu (hoặc đúng hơn một câu phụ) gọi hỏi (§ 89, a) được xen vào một câu khác.

b) Thành phần xen (élément incident) đó là một loại dấu ngoặc đơn qua đó người ta nói hoặc viết ngắt câu để cho sự can thiệp cá nhân xen vào.

– Phó từ hoặc từ-câu: *Aucun de nous, heureusement, n'a été blessé.* (Thật may mắn, không ai trong chúng tôi bị thương). – *Vous n'avez eu, hélas! aucun succès.* (Ôi, các anh không đạt được sự thành công nào.)

– Ngữ đoạn, thuộc danh từ hoặc không phải thuộc danh từ:

Nous avons, Dieu merci, échappé du danger. (Chúng tôi cảm ơn Chúa, đã thoát khỏi cơn nguy hiểm.) – *Cet homme, à mon avis, se trompe.* (Con người này theo tôi, đã sai lầm.) – *À franchement parler, c'est une canaille.* (Nói đúng ra, đó là một tên đểu cáng. – *La duchesse et sa fille firent leur entrée, sans un mot d'excuse bien entendu* (Moutherlant). (Bà công tước và cô con gái đi vào, dĩ nhiên không một lời xin lỗi.)

Các mệnh đề quan hệ cố định *qui plus est, qui pis est, qui mieux est*:

Il est sot et qui pis est méchant.

(Anh ta ngốc nghếch và còn tệ hơn là hung dữ).

Ngoài những công thức này, chúng ta cho đứng trước đại từ quan hệ đại từ chỉ định ce hoặc một danh từ như *chose*: *Elle embrassa son père, ce (ou chose) qu'elle n'avait plus fait depuis longtemps.* (Cô ta đã ôm hôn cha cô, điều mà cô đã không còn làm từ lâu.)

– Các câu hoặc đúng hơn các câu phụ (§ 88, b, 2^o): *c'est, excusez-moi, de ma faute.* (Đó là, xin lỗi, lỗi của tôi.) – *C'était, je pense, un jour de fête.* (Theo tôi nghĩ, đó là một ngày lễ.) – *Cette entreprise coûtera, on le devine, beaucoup d'argent.* (Theo chúng tôi đoán, cuộc kinh doanh này sẽ tốn rất nhiều tiền.)

Thành phần xen thường ở giữa các dấu phẩy, trừ khi có một dấu chấm câu khác (xem § 49, c). Chúng ta cũng có thể dùng dấu ngoặc kép hoặc gạch ngang (§ § 53, 56) – Một vài thành phần xen, vừa ngắn và vừa rất thông dụng, thường được thành lập mà không cần dấu phẩy: *peut-être, sans doute* chẳng hạn.

Nhận xét – 1. Chúng ta gọi **câu** (phrase) (hoặc câu phụ) **xen** (incise) là một mệnh đề xen đặc biệt chỉ rõ chúng ta thuật lại những lời hoặc những ý tưởng của một người nào đó:

Allons, s'écria-t-elle, il faut partir.

(Nào, nàng la lớn, phải ra đi thôi.)

"Donne-lui tout de même à boire", dit mon père.

("Cứ cho anh ta uống đi", cha tôi bảo.)

Trong mệnh đề xen, chủ ngữ đứng sau động từ. Cũng thế, trong một vài câu xen khác: *semble-t-il*; nhất là trong những câu trước kia là những câu hỏi: *N'est-ce pas? savez-vous?*

Vous devriez bien m'écrire, savez-vous? (Saint Exupéry)

(Bạn rất nên viết cho tôi, được chứ?)

Về chữ *t* tương tự như ngôi thứ ba (*s'écrit-il*), (x. § 302. Nh.xét)

Về việc biến đổi từ *e* thành *é* trong ngôn ngữ viết trước *je* (*m'écrie-je*), (x. § 300, Nh.xét). Ngôn ngữ thông thường có thể nại đến đoán ngữ khác. Ngôn ngữ bình dân tránh đảo ngữ và nhấn mạnh mối liên hệ với lời nói trực tiếp bằng *que*:

Siècle de vitesse! qu'ils disent. (Céline)

(Thế kỷ của tốc độ! họ nói.)

2. Từ **chêm** (explétif) không thật sự là một từ tự do; đó là một từ không đóng vai trò nào; nó là vô ích.

– Đại từ nhân xưng chỉ quyền lợi (§ 251, Nh.xét 3)

Goûtez-moi ce vin-là. (Hãy nếm thử trước thử rượu đó.)

Chúng ta có thể thêm vào đó một vài đại từ phản thân (§ 297, b): **se** *moquer*.

– *Ne* không phải phủ định (§ 391): *Je crains qu'elle ne parte. (Tôi e rằng cô ta đi.)*

– *De* với một tính ngữ (§ 124, a) một đồng vị ngữ (§ 121, a) v.v...: *Quelqu'un d'honnête. La ville de Paris.*

– Mạo từ trong *l'on* (§ 289, Nh.xét 1): *Si l'on veut.*

– *En* và *y* trong các thành ngữ (§ 257, Nh.xét 3): *S'en aller. Il y a de l'honneur.*

– Chúng ta cũng có thể xem *il* không ngôi (§ 95) như là một từ chêm.

V. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC KIỂU CÂU KHÁC NHAU

(PARTICULARITÉS DES DIVERS TYPES DE PHRASES)

1. CÂU TUYÊN BỐ (LA PHRASE DÉCLARATIVE)

133

Qua **câu tuyên bố** (phrase déclarative ou énonciative), chúng ta chỉ đơn giản chuyển thông tin cho người khác. Nó được phát âm với một ngữ điệu lúc đầu đi lên, rồi đi xuống.

Nous par-lons ce soir.

Nó thường kết thúc bằng một dấu chấm trong ngôn ngữ viết.

Về lối, động từ của câu tuyên bố thường ở lối trình bày (trong đó ta có lối điều kiện) đôi khi ở lối vô định (§ 348, a):

Aussitôt les ennemis de s'enfuir et de jeter leurs armes. (Acad.).
(*Quân địch vội vàng chạy trốn và ném vũ khí.*)

Ngoài ra, thì quá khứ xa lối liên tiếp được dùng với giá trị của thì quá khứ điều kiện trong ngôn ngữ văn học.

Je fusse tombée, s'il ne m'eût tenue. (Chr. Rochefort)
(*Tôi có thể bị ngã, nếu như anh ta không đỡ tôi.*)

134

Vị trí của chủ ngữ (Place du sujet) — Chủ ngữ của câu động từ tuyên bố thường đứng trước động từ. Tuy nhiên trong ngôn ngữ nói, việc đảo chủ ngữ diễn ra trong một vài trường hợp:

a) Chủ ngữ là một đại từ nhân xưng, hoặc *ce*, hoặc *on*. Kiểu chủ ngữ này thường đứng sau động từ khi câu bắt đầu

bằng *ainsi*, à peine, aussi, aussi bien, au moins, du moins, en vain, peut-être, sans doute, tout au moins, tout au plus :

À peine est-il hors de son lit, à peine il est hors de son lit. (Acad.)
(Vừa ra khỏi giường.)

Đảo ngữ là bắt buộc trong thành ngữ *toujours est-il que* (= dù thế nào đi nữa) và sau *encore* có nghĩa là "mặc dù vậy":

Toujours est-il que j'ai filé bien en douce. (Céline)

(Dù sao đi nữa tôi cũng chuồn đi một cách rất kín đáo.)

La chose était constatée depuis longtemps (...) Encore fallait-il qu'elle fût dite. (Proust)

(Sự việc đã được công nhận từ lâu (...) dù sao điều đó cũng được nói ra.)

Nhận xét : 1. Việc đảo đại từ *je* đôi khi bị cấm và có khi dành riêng cho một thủ ngôn ngữ rất tao nhã (§ 300, Nh.xét). – Việc đảo từ *ce* không được thực hiện khi đại từ này đi kèm theo *être* ở các thì kép (§ 267, b, Nh.xét 2).

2. Ngôn ngữ thông dụng thường cho theo sau *peut-être* và *sans doute* một từ *que*, điều này cho phép giữ được thứ tự bình thường: *Peut-être qu'elle viendra.* (Có lẽ cô ta sẽ đến.)

b) Chủ ngữ đứng sau động từ khi thuộc ngữ đứng ở đầu:

Tel est mon souhait.

(Mong ước của tôi là vậy.)

Rares sont chez nous les hivers sans neige.

(Thật là hiếm có những mùa đông không có tuyết ở chỗ chúng tôi.)

Việc đảo ngữ không được thực hiện nếu thuộc ngữ được lấy lại bằng một đại từ nhân xưng: *Habile, Pierre l'est aussi.*

2° Chủ ngữ đi theo động từ trong một vài thành ngữ cố định (chăm ngôn v.v...) và cũng đôi khi khi chủ ngữ là một sự liệt kê.

Rira bien qui rira le dernier.

(Cười người hôm trước hôm sau người cười.)

Ne peuvent être tuteurs, ni membres des conseils de famille.

1° *Les mineurs, excepté le père ou la mère;*

2° **Les interdits...** (Code civil)

(Không thể là người bảo trợ hoặc thành phần của hội đồng gia tộc,

1° Những người chưa thành niên, trừ cha hoặc mẹ.

2° Những người bị cấm đoán...)

3° Khi câu bắt đầu bằng một phó từ (chỉ thời gian, nơi chốn, cách, nhất là *ainsi*) hoặc bởi những ngữ đoạn danh từ tương đương, ngôn ngữ viết thường sử dụng lối đảo ngữ:

Aussitôt s'établit un combat de générosité. (Mérimée)

(Một trận đấu hào hiệp được thiết lập ngay.)

Ainsi se précise la différence avec l'imparfait. (F. Brunot)

(Thế là đã xác định sự khác nhau với thì quá khứ chưa hoàn thành.)

De la partie gauche du cadre, descend un cône de lumière vive et crue. (A. Robbe-Guillet)

(Từ phía trái của giường treo, chiếu xuống một thứ ánh sáng hình nón rực rỡ và sống sượng.)

Điều đó cũng thường gặp trong các mộ chí và các câu văn khắc khác: *Ici repose... Dans cette maison est né...* (Nơi đây yên nghỉ... Trong nhà này xuất thân...)

Sự đảo ngữ cũng thường được thực hiện sau *seul* tách rời ở đầu câu:

Seuls restaient les difficultés professionnelles. (R. Martin du Gard)

(Chỉ còn lại những khó khăn về nghề nghiệp.)

Nhận xét — Khi câu bắt đầu bằng *ainsi*, *à peine*, v.v... (xem danh mục trong a), chủ ngữ đứng trước động từ thường được lặp lại bằng một đại từ nhân xưng đặt sau động từ.

À peine le soleil était-il levé, à peine le soleil était levé. (Acad)
(Mặt trời mới vừa nhô lên.)

Với *peut-être que* và *sans doute que* (xem a. Nh. xét 2), chủ ngữ không được lặp lại bởi đại từ nhân xưng: ***Peut-être que*** *votre soeur le connaît.* (Có lẽ chị bạn có nhận biết anh ta.)

2. CÂU NGHI VẤN

(PHRASE INTERROGATIVE)

135

Qua **câu nghi vấn** (phrase interrogative) chúng ta yêu cầu nơi người tiếp chuyện một thông tin:

Partez-vous en vacances?

(Anh có đi nghỉ không?)

Quand partez-vous en vacances?

(Khi nào anh đi nghỉ?)

Câu nghi vấn dùng nhiều phương pháp không thuộc về cùng những mức độ hoặc bộ nhớ như nhau. Ngữ điệu trong ngôn ngữ nói và dấu chấm hỏi trong ngôn ngữ viết (§ 137) có thể được phối hợp với trật tự của từ (§ 138) hoặc có một từ dẫn vào đặc biệt (*est ce que* § 139) hoặc chỉ là các từ chỉ việc hỏi (§ 140).

Về lối, động từ của câu nghi vấn thường ở lối trình bày (trong đó có lối điều kiện) đôi khi ở lối vô định (§ 136).

Ngoài ra, thì quá khứ xa thuộc lối liên tiếp được dùng với giá trị của thì quá khứ lối điều kiện (§ 346. Nh.xét 1) trong ngôn ngữ văn học:

Qui l'eût cru? (Có ai tin điều đó không?)

Nhận xét – 1. Ở đây là vấn đề của *câu* có dạng nghi vấn hoặc câu nghi vấn **trực tiếp** (directe), câu phân biệt với câu nghi vấn **gián tiếp** (indirecte) Đây là một câu hỏi nằm trong một câu tự bản thân nó có thể là tuyên bố, mệnh lệnh hoặc nghi vấn:

Je demande si tu pars. (Hãy so sánh với: Pars-tu?)

(Tôi hỏi anh có đi không?)

Dis-moi si tu pars.

(Hãy cho tôi biết anh có đi không?)

A-t-il demandé si tu partais?

(Anh ta có hỏi bạn đi không?)

2. Chúng ta gọi **ngghi vấn hùng biện** (interrogation oratoire) là một câu nghi vấn thuần túy hình thức và tương đương với một tiếng than hoặc một mệnh lệnh.

Que ne m'a-t-elle écouté?

(Nàng đã không nghe tôi?)

Allez-vous rester tranquilles?

(Anh nên giữ yên lặng?)

136

Chúng ta phân biệt câu nghi vấn **bao quát** (globale), qua đó chúng ta trả lời bằng *oui* hoặc *non* :

Partez-vous? (Anh có đi không?)

Partez-vous demain? (Ngày mai anh có đi không?)

Và câu nghi vấn **bộ phận** (partielle), qua đó chúng ta không thể trả lời bằng *oui* hoặc *non*; nó dựa trên một yếu tố đặc biệt, được biểu hiện bằng một từ nghi vấn :

— Đại từ :

Qui partira le premier? (Ai sẽ ra đi đầu tiên.)

Que mangez-vous? (Anh ăn gì?)

Lequel prenez-vous? (Anh lấy cái nào?)

À quoi pensez-vous? (Anh nghĩ đến điều gì?)

— Hạn định từ :

Quel train prenez-vous? (Anh đáp chuyến xe lửa nào?)

— Phó từ :

Quand partez-vous? (Khi nào anh đi?)

Où allez-vous? (Anh đi đâu?)

Comment cela se fait-il?

(Việc đó xảy ra thế nào?)

Pourquoi a-t-elle refusé cette récompense?

(Tại sao cô ta từ chối phần thưởng này?)

— Tính từ: *quantième* (xem § 224. Nh.xét 4).

Câu nghi vấn bộ phận thường được diễn tả bằng những câu không hoàn chỉnh. Có khi vị ngữ là một từ vô định không có chủ ngữ:

Pourquoi partir si tôt? (Tại sao đi sớm vậy?)

Comment faire? (Làm thế nào đây?)

Có khi câu không động từ, đặc biệt khi chúng ta yêu cầu một sự chính xác đối với một câu mà người tiếp chuyện vừa nói :

Combien ce bijou? (Món nữ trang này bao nhiêu?)

Je suis parti très tôt – Pourquoi?

(Tôi đã ra đi rất sớm – Tại sao?)

J'ai lu un beau livre – Lequel? (hoặc: Quel livre?)

(Tôi đã đọc một quyển sách đẹp -- Sách nào?)

À quoi bon? (Có ích gì? Để làm gì?)

Những từ nghi vấn thường được đặt ở đầu câu. Tuy nhiên nên xem § 140.

137

Câu nghi vấn có đặc trưng là một ngữ điệu lên:

Vien-drez-vous?

Tuy nhiên, khi câu nghi vấn được đánh dấu bằng một từ nghi vấn đặt ở đầu hoặc bằng *est-ce-que*, câu nghi vấn có thể có một ngữ điệu đi xuống:

Com-ment le sais-tu?

Trong ngôn ngữ viết, câu nghi vấn kết thúc bằng một dấu chấm hỏi.

138

Trong ngôn ngữ chửi chưởi :

a) Câu nghi vấn được đánh dấu bằng việc đảo chủ ngữ khi chủ ngữ là một đại từ nhân xưng hoặc *ce* hoặc *on* :

Partez-vous? (Anh có đi không?)

Que veux-tu? (Bạn muốn gì?)

Que fait-il? (Phải làm gì?)

À quoi pense-t-elle? (Cô ta nghĩ đến điều gì?)

Où est-ce? (Ở đâu?)

Quand part-on? (Khi nào chúng ta đi?)

Nếu động từ ở một thì kép, đại từ đứng sau trợ động từ

Quand aurez-vous fini? (Khi nào bạn làm xong?)

Où est-il tombé? (Anh ta bị té ở đâu?)

Trong một vài trường hợp, đảo ngữ cũng gặp thấy trong ngôn ngữ thông dụng: *N'est-ce pas? Est-ce que...? Plait-il?*

Nhận xét :

1. Về chữ *t* loại suy trong *Pense-t-il? Parlera-t-elle? Viendra-t-on? Vous convainc-t-il?* – x. § 302. Nh.xét

2. Khi đại từ là *je*, nếu động từ kết thúc bằng một *e* câm, *e* trở thành *é*: *Parlè-je? Eussé-je réussi?*

Nhưng điều này thuộc về ngôn ngữ kiểu cách (§ 300. Nh.xét)

3. Ở thì hiện tại lối trình bày, khi động từ không kết thúc bằng *e*, việc đảo từ *je* chỉ được phép đối với một vài động từ thông dụng (§ 300. Nh.xét):

Ai-je...? Suis-je...? v.v... (Nhưng: **Où cours-je? *Pars-je? v.v...*)

4. Động từ *être* ở các thì kép không phù hợp với việc đảo từ *ce*: **A-ce été...? v.v...* Chúng ta cũng không thể có: **Furent-ce...?* (xem § 267, b. Nh.xét 2).

b) Khi chủ ngữ không phải là một đại từ nhân xưng, cũng không phải *ce*, hoặc *on*:

1° Trong câu nghi vấn bao quát, chủ ngữ vẫn đứng trước động từ, nhưng nó được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng sau động từ:

Cet homme dit-il la vérité?

(Người đàn ông này có nói sự thật không?)

Tout est-il prêt?

(Tất cả đã sẵn sàng chứ?)

2° Trong câu nghi vấn bộ phận :

– Nếu nó bắt đầu bằng *quel* nghi vấn thuộc ngữ hoặc bằng *que* bổ ngữ chủ yếu thuộc ngữ, có hiện tượng đảo chủ ngữ:

Quel est cet enfant? (Đứa bé này là thế nào?)

Que dira votre mère? (Mẹ bạn sẽ nói gì?)

Que coûte ce vase? (Cái bình này giá bao nhiêu?)

Que deviendra cet élève? (Học sinh này sẽ trở nên thế nào?)

– Nếu nó bắt đầu bằng một đại từ nghi vấn làm chủ ngữ hoặc bằng một từ hạn định nghi vấn liên quan đến chủ ngữ, chủ ngữ không được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng :

Qui commencera la partie? (Ai sẽ bắt đầu cuộc chơi?)

Quel peuple a habité ce pays? (Dân tộc nào đã ở xứ sở nào?)

– Ngoài những trường hợp này, chúng ta có sự lựa chọn giữa hai cấu trúc dành cho chủ ngữ: trước động từ với việc lặp lại đại từ, hoặc sau động từ.

À qui succéda ce roi? hoặc: À qui ce roi succéda-t-il?

(Vua này kế vị ai vậy?)

Comment va votre mère? hoặc: Comment votre mère va-t-elle?

(Mẹ của anh có khỏe không?)

Combien a coûté ce vase? hoặc: Combien ce vase a-t-il coûté?

(Chiếc bình này trị giá bao nhiêu?)

Việc đảo chủ ngữ là không thể được nếu từ nghi vấn là *pourquoi* hoặc nếu động từ được đi kèm bởi một bổ ngữ trực tiếp (khác với *quel* + danh từ hoặc *combien de* + danh từ):

Pourquoi l'opium fait-il dormir?

(Tại sao nha phiến gây buồn ngủ?)

nhưng không: **Pourquoi fait l'opium dormir?*

Quand Hugo visita-t-il la Belgique?

Nhưng không: **Quand visita Hugo la Belgique?*

(Hugo đã viếng nước Bỉ khi nào?)

Nhưng: *Quel âge a votre père?*

hoặc: *Quel âge votre père a-t-il?*

(Cha anh bao nhiêu tuổi?)

Nhận xét :

1. Nên chú ý đến những tình cách nước đôi: trong *Qui aime Pierre?* *qui* là chủ ngữ hay là bổ ngữ trực tiếp? Tốt hơn nên chọn một cấu trúc sáng sủa hơn: hoặc *Qui Pierre aime-t-il?* hoặc *Qui est-ce qui aime Pierre?*

2. Từ nghi vấn chủ ngữ không thể là từ có liên quan đến các sự vật: **Qu'est vrai?* **Quoi est vrai?* – Chúng ta phải căn cứ đến biện pháp được nêu ở § sau đây :

Trong ngôn ngữ thông dụng, nhất là ngôn ngữ nói, chúng ta dùng từ giới thiệu **est-ce que** (hoặc... **qui**) trong khi vẫn duy trì chủ ngữ ở vị trí của nó trong câu tuyên bố.

a) Trong câu nghi vấn bao quát, **est-ce que** đứng đầu câu, và chủ ngữ đứng trước động từ:

Est-ce que tu viens? (Bạn đến chứ?)

Est-ce que les enfants sont tous là?

(Tất cả bọn trẻ có mặt ở đó không?)

b) Trong câu nghi vấn bộ phận, **est-ce que** (hoặc...**qui**) đứng sau từ nghi vấn :

1° Nếu từ nghi vấn làm chủ ngữ, chúng ta cho **est-ce qui** đi theo sau nó.

Qu'est-ce qui est préférable? (Cái gì là tốt hơn?)

Qui est-ce qui est malade? (Ai bệnh vậy?)

2° Nếu từ nghi vấn không làm chủ ngữ, ta cho **est-ce que** đi theo sau nó:

– Khi chủ ngữ là một đại từ nhân xưng hoặc **ce** hoặc **on**, chủ ngữ đứng trước động từ:

Qu'est-ce que tu as vu? Qui est-ce que tu as vu?

(Bạn đã thấy cái gì? Bạn đã thấy ai?)

– Những chủ ngữ khác có thể đứng trước hoặc sau động từ:

Qu'est-ce que fait là cet homme?

hoặc: *Qu'est-ce que cet homme fait là*

(Người đàn ông làm gì ở đó?)

Où est-ce que se trouve la sortie?

hoặc: *Où est ce que la sortie se trouve?*

(Lối ra ở chỗ nào?)

Nếu chủ ngữ đứng trước động từ, nó sẽ không được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng.

Nhận xét : 1. Những lỗi vận dụng này cũng có khi bắt gặp trong ngôn ngữ văn học:

Est-ce que le Mont-Blanc ne va pas se lever? (...)

Qu'est-ce qu'on va penser de vous, chênes, mélèzes,

*Lacs qui vous insurgez sous les rudes falaises,
Granits qui des géants semblez le dur talon?* (Hugo)

(Mont Blanc sẽ không nổi lên phải không?)

*Người ta sẽ nghĩ gì về các người, hồi những cây sồi, cây thông,
Những cái hồ, khi các người nổi dậy dưới những ghềnh đá gồ
ghề.*

*Những đá granit, khi các người có vẻ là cái gót rắn chắc của
những người khổng lồ?)*

Những lối vận dụng từ này cho phép sửa chữa các điều cấm
kỵ và những hiện tượng nước đôi được nêu ở trên (§ 138, a.
Nh.xét 2 và 3; b. Nh.xét 1 và 2):

Est-ce que je cède au temps avare, aux arbres nus, à l'hiver du
monde? (A. Camus)

*(Tôi có nhượng bộ cho thời gian keo kiệt, cho cây cối trơ trụi, cho
mùa đông của vũ trụ không?)*

Quand est-ce que je pars?

(Tôi sẽ đi khi nào?)

Est-ce que ç'a été possible?

(Điều đó có thể không?)

Qu'est-ce qui est arrivé?

(Chuyện gì đã xảy ra?)

Qui est-ce qui aime Pierre?

(Ai thích Pierre?)

2° Những cách dùng dưới đây được xem như không đúng :

* ***Où c'est que*** tu vas?

* ***Où que*** tu vas?

* ***Où ce que*** tu vas?

140

Ngôn ngữ thông dụng, nhất là ngôn ngữ nói, thường nêu
rõ câu hỏi bằng ngữ điệu và để chủ ngữ tại vị trí của nó trong
câu tuyên bố (hoặc không lặp lại bằng một đại từ nhân xưng):

Tu viens avec moi? (Bạn đến với tôi chứ?)

Votre mère est absente? (Mẹ bạn vắng mặt chứ?)

Cấu trúc này được chấp nhận trong ngôn ngữ chửi chưởi khi
câu hỏi diễn tả sự ngạc nhiên hơn là một câu hỏi thật sự:

Serait-il possible? Vous feriez vôtre l'amendement (...) (Barrès)
(Có thể ư? Bạn tự mình cải thiện ư?)

Trong câu nghi vấn bộ phận, ngôn ngữ thân mật cũng giữ từ nghi vấn ở vị trí giống như vị trí của nó trong câu tuyên bố:

Tu veux combien? (Bạn muốn bao nhiêu?)

Tu viendras à quelle heure? (Bạn sẽ đến lúc mấy giờ?)

(So sánh: *Je veux mille francs. Je viendrai à deux heures.*)

Chúng ta coi như không được đúng lắm việc để chủ ngữ trước động từ khi từ nghi vấn (không có *est-ce que* đi theo) đúng ở đầu trong câu nghi vấn bộ phận:

* *Où tu vas? * Quand tu iras?*

* *Quoi tu veux? * Quand votre mère ira?*

Tuy nhiên, với *ça*, ta thường nói: *Comment ça va?*

3. CÂU CẢM THÁN

(LA PHRASE EXCLAMATIVE)

141

Câu cảm thán (exclamative), về tính chất thông điệp là một câu tuyên bố, nhưng trong đó người nói diễn tả những tình cảm của mình với một sự hùng hồn đặc biệt.

Ngữ điệu thường đi xuống :

Comme elle est pâle!

Câu cảm thán kết thúc bằng một dấu chấm than trong ngôn ngữ viết.

Về phương diện lối, câu cảm thán thường ở lối trình bày (trong đó có lối điều kiện) đôi khi ở lối vô định: *À votre âge, Monsieur, m'eût-elle dit, être si peu raisonnable!* (A. France). (Ở tuổi ông, thưa ông, có ta nói với tôi, thật là không biết điều lắm!)

Ngoài ra, chúng có thể có trong ngôn ngữ văn học thì quá khứ xa lối liên tiếp với giá trị của thì quá khứ điều kiện: *Qu'il eût été heureux de voir cela!* (Thật sung sướng khi xem được điều đó!)

Thường thường câu cảm thán không có dấu chỉ ngữ pháp ngoài ngữ điệu (và dấu chấm than):

C'est un chic idée! (Thật là một ý tưởng hay!)

Tuy nhiên, chúng ta có thể nêu lên những dấu chỉ sau đây:

a) Các từ cảm thán, thường đặt ở đầu câu.

– Phó từ: *comme*, *que*; *combien*, kiểu cách hơn; *ce que*, thân mật; *qu'est-ce que*, rất thân mật.

Comme il est beau? Qu'il est beau!

(Nó đẹp biết chừng nào!)

Combien j'ai douce souvenance.

Du joli lieu de ma naissance! (Chateaubriand)

(Tôi có kỷ niệm êm đềm biết bao về nơi chôn nhau cắt rún xinh đẹp của tôi!)

Ce que tu es bête! Qu'est-ce que tu es bête!

(Mày thật là ngu ngốc.)

Có thể đi theo sau, *que* và *combien* có giá trị của một từ hạn định bất định: ***Que d'accidents ils ont eus!*** *(Họ gặp biết bao là tai nạn!)*

Combien được dùng không cần thiết *de* như là đại từ dạng danh từ bất định: ***Combien voudraient être à sa place!*** *(Biết bao kẻ muốn ở vào địa vị của anh ta!)*

– Từ hạn định *quel* (xem § 237, b):

Quelle bonne mine vous avez! *(Anh có bộ mặt vui vẻ biết bao!)*

b) Vị trí của chủ ngữ.

1° Đại từ nhân xưng, cũng như *ce*, *on* thường đặt sau động từ, khi không có từ cảm thán:

Est-il bête, ce garçon! *(Cậu trai này thật là蠢!)*

Chúng nhất thiết phải đứng trước động từ, khi có từ cảm thán.

Que c'est beau! Comme vous êtes jolie!

(Đẹp biết chừng nào! Bạn xinh đẹp biết bao!)

Quelle femme il a épousée!

(So sánh: Quelle femme a-t-il épousée?)

(Anh ta đã cưới một cô vợ thế đấy!)

2° Những chủ ngữ khác được đặt trước động từ và không được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng:

*Quelle femme **votre frère** a épousée!*

(so sánh: *Quelle femme **votre frère** a-t-il épousée?*)

Nhận xét — Với một động từ phủ định, tương đương với một sự khẳng định, chúng ta có cùng cấu trúc như trong câu nghi vấn:

Que de fois n'a-t-il pas couru des risques inutiles!

(*Biết bao lần anh ta đã không mạo hiểm vô ích!*)

*Que de fois **ce conducteur** n'a-t-il pas couru des risques inutiles!*

(*Biết bao lần người lái xe này đã không mạo hiểm vô ích!*)

c) Sự cảm thán, được đặc trưng bằng tính cách gây xúc động, thường dẫn đến những câu không động từ (§ 145) và các việc làm nổi bật (§ 152)

Quelle idiote! (Con dân bà ngốc thật!)

Magnifique! (Tuyệt vời!)

Magnifique, ce paysage! (Phong cảnh tuyệt vời!)

Est-ce bête, les convenances! (Flaubert)

(*Thật là tệ, các lễ thói!*)

4. CÂU MỆNH LỆNH VÀ CÂU MONG MỎI

(LA PHRASE IMPÉRATIVE ET LA PHRASE OPTATIVE)

143

Qua câu **mệnh lệnh** (impérative ou injonctive) chúng ta yêu cầu hoặc ngăn cấm một hành vi đối với người khác. Thường nó được thể hiện bằng ngữ điệu đi xuống:

Pre-nez ce livre.

Nó dùng hai phương pháp chính.

a) Lối mệnh lệnh không có chủ ngữ:

Va-t'en. (Đi đi.)

Sortez. (Hãy ra ngoài.)

Ngôi thứ nhất số nhiều được dùng khi người nói kết hợp với người tiếp chuyện:

Je lui ai dit: "Partons."

(Tôi đã nói với anh ta: "Chúng ta hãy đi đi.")

Nhưng khi người ta nói về mình: "**Soyons courageux**", *se dit-il*.
(*"Ta hãy can đảm lên", anh ta tự nhủ*) – Trong trường hợp này, ngôi thứ hai số ít cũng có thể dùng được: "**Sois courageux**" *se dit-il*.

Ngôi thứ hai số nhiều được dùng khi chúng ta nói với nhiều người tiếp chuyện, hoặc một người tiếp chuyện.

Mesdemoiselles, levez-vous. (Các cô, hãy đứng dậy!)

Marie, taisez-vous. (Marie, hãy im lặng đi!)

Các câu ở lối mệnh lệnh thường kết thúc bằng một dấu chấm. Chúng ta đặt một dấu chấm than, khi chúng được thốt lên với một sức mạnh đặc biệt:

Le brocanteur me retint par le bras en criant: "Attendez!"

(Pagnol)

(Người buồn đồ cũ vừa giữ cánh tay tôi vừa hét lên: "Hãy đợi đấy")

b) Lối liên tiếp được đưa vào bởi *que* khi người mà ta yêu cầu hoặc cấm đoán một hành vi, không phải là người tiếp chuyện.

Qu'il entre! (Nó hãy vào!)

Qu'ils entrent! (Họ hãy vào!)

Những câu này ở lối liên tiếp thường kết thúc bằng một dấu chấm than.

Nhận xét :

1. Câu mệnh lệnh có thể dùng những biện pháp khác.

– Lối vô định không chủ ngữ trong các văn khắc hoặc những bài văn nhằm các độc giả không xác định rõ.

Ne pas dépasser la dose indiquée. [trên các hộp thuốc uống]

(Không dùng quá liều chỉ định.)

Ne pas se pencher au dehors. [trong xe lửa]

(Không nghiêng mình ra ngoài.)

Mettre vingt grammes de beurre dans la poêle. [cách nấu ăn]

(Cho 20 gam bơ vào chảo rán.)

– Những câu không động từ dạng danh từ, đặc biệt là trong các biển ghi :

Défense d'entrer. (Cấm vào.)
Entrée interdite. (Cấm vào.)
Prière de s'adresser au concierge.
(Yêu cầu liên hệ với người bảo vệ.)

– Trong giao tiếp bằng miệng, các câu không động từ và những câu-một-từ :

Garçon, un bock! (Bồi, cho một ly!)
Silence! (Im lặng.)
Feu! (Bắn!)
Chut! (Im!)

Mệnh lệnh cũng được đưa ra bằng những câu không thuộc dạng mệnh lệnh, nhưng là những câu hỏi hoặc câu tuyên bố: *Voulez-vous vous taire? (Anh có im đi không?)* – *Je vous prie de vous taire (Tôi yêu cầu anh im lặng.)*

2. Liên kết với một câu tuyên bố; câu mệnh lệnh có giá trị của một mệnh đề điều kiện:

Faites un pas de plus, et vous êtes mort!
(Nếu bước tới một bước nữa, anh sẽ chết!)

144

Trong câu **mong** **mỗi** (optative), việc thực hiện hành vi không tùy thuộc vào ý muốn của con người. Chúng ta dùng những biện pháp như trong câu mệnh lệnh:

Dormez bien. (Hãy ngủ ngon.)
Qu'ils reposent en paix. (Mong họ được yên nghỉ.)
Que thường thiếu trước lối liên tiếp **mong** **mỗi** :
Vive la France! (§ 409, b)
(Hoan hô nước Pháp!)
(Que) la diable l'emporte! (Trời tru đất diệt anh đi!)
Maudit soit l'importun qui sonne à une heure pareille!
(Trời tru đất diệt tên quấy rầy nào đổ chuông vào cái giờ chết tiệt này!)
Ainsi soit-il. (Cầu được như vậy.)
Plaise au ciel qu'elle réussisse.
(Cầu trời phù hộ cho cô ta thành công.)

Nhận xét – Chúng ta đưa câu **gọi hỏi** (interpellative) xích lại gần câu mệnh lệnh, qua đó người nói chuyển thiết lập mối giao tiếp với người tiếp chuyện.

Nó có thể dùng lối mệnh lệnh: *Écoutez.*

Nó cũng dùng từ làm hô ngữ, nhất là danh từ hoặc chức vụ của người tiếp chuyện: *Garçon!* (Ồ quán cà phê)

Nó cũng dùng một số từ-câu, như *allô* trong các cuộc giao tiếp điện thoại.

5. CÂU KHÔNG ĐỘNG TỪ

(LA PHRASE NON VERBALE)

145

Một câu **không động từ** (non verbale) là một câu đơn không chứa động từ chia hoặc một câu phức chỉ chứa động từ chia trong các mệnh đề chủ ngữ hoặc bổ ngữ :

À père avare fils prodigue.

(Cha hà tiện con phung phí.)

Tant pis / si elle se trompe.

(Mặc kệ/ nếu cô ta sai lầm.)

Nhận xét :

1. Chúng ta không coi như không có động từ những câu có vị ngữ là một từ vô định (§ 348. a): *Pourquoi ne pas y aller?* (Tại sao không đi đến đó?)

2. Một vài câu không động từ thật ra là những câu tỉnh lược ngẫu nhiên, người nói chuyển không lặp lại một vài yếu tố có mặt trong câu trước:

Iras-tu à la réunion? – Avec plaisir.

(Bạn có đi họp không – Dĩ chứ.)

3. Câu không động từ thường quen thuộc trong ngôn ngữ nói nhất là trong các cuộc giao tiếp đầy tình cảm như những câu cảm thán (§ 142. c).

Tuy nhiên, câu không động từ có thể được thể hiện trong ngôn ngữ viết:

– Trong một vài kiểu giao tiếp: câu ghi, bản chỉ dẫn nhan đề các bài báo, nhan đề các chương sách, điều chỉ dẫn trong các vở kịch sân khấu, v.v...

Propriété privée. (Đặc điểm riêng.)

Chien méchant. (Chó dữ.)

Nouvelle hausse du prix du pétrole.

(Việc tăng giá mới về dầu lửa.)

– Trong những thuật ngữ cố định, đặc biệt trong các câu tục ngữ:

Heureux l'homme pensif

Qui cherche la sagesse et qui suit la justice. (Hugo)

(Hạnh phúc cho con người suy tư để tìm sự khôn ngoan và đi theo sự công bằng.)

Autres temps, autres mœurs.

(Thời nào thói đó.)

– Trong những đoạn mô tả được trình bày như những bức phác thảo:

La nuit. La pluie. Un ciel blafard que déchiquette

De flèches et de tours à jour la silhouette.

D'une ville gothique éteinte au lointain gris.

La plaine. Un gibet plein de pendus rabougris (...)

Quelques buissons d'épine épars, et quelques houx... (Verlaine)

(Đêm. Mưa. Bầu trời nhợt nhạt mà bóng của một thành phố kiểu gôtic lơ mờ ở phía xa xé rách bằng chớp thap và ngọn thap. Đồng bằng. Một giá treo cổ đầy các kẻ bị treo cổ khẳng khiu. Một vài bụi gai đầy đó, và một vài cây nhựa ruối.)

146

Những câu không động từ có thể có hai yếu tố. Trong trường hợp này, chỉ có thiếu động từ, thường là một động từ có một nội dung ngữ nghĩa mờ nhạt, như hệ từ:

Un chic type, ce François! [Chú ý vị ngữ ở đầu]

(Một gã tư tế, cái tay François này!)

Chúng có thể chỉ chứa một yếu tố, đôi khi chủ ngữ, thông thường là vị ngữ:

Marie! (Marie!) [với sự trách móc ngầm]

Magnifique! (Tuyệt vời)

Những câu-từ là những từ có chức năng bình thường là dùng những câu cho riêng chúng (§§ 411):

Bonjour. (Chào.) Merci. (Cảm ơn.)

Bravo! (Hoan hô!) Zut! (Zut!)

6. CÂU PHỨC

(LA PHRASE COMPLEXE)

Việc triển khai bắt buộc đề tài này đã khiến chúng tôi phải giải quyết cho nó cách riêng. (Xem phần thứ tư –§§ 414, 444).

VI. VĂN PHONG TRỰC TIẾP VÀ VĂN PHONG GIÁN TIẾP

(LE STYLE DIRECT ET LE STYLE INDIRECT)

147

Có nhiều cách thuật lại những lời nói (hoặc những tư tưởng hoặc một văn bản viết) của một người nào.

a) Người kể thuật lại những lời nói rập khuôn, không thay đổi. Đó là **văn phong** [hoặc lời nói (discours)] **trực tiếp** (style direct):

Paul a dit: "Je suis content."

"Je suis content", a dit Paul.

(Paul đã nói: "Tôi bằng lòng.")

Những lời nói này bình thường được đóng khung trong dấu ngoặc kép (§ 55). Nhưng cũng có những biện pháp khác: nhất là dấu gạch ngang trong các bài hội thoại (§ 56, a).

b) Người kể thuật lại những lời theo quan điểm của mình lúc bấy giờ, *je*, đó là người kể; *tu*, người mà người đó nói chuyện với; *ici*, nơi người nói có mặt; *maintenant*, lúc người đó nói hoặc viết. Đó là **văn phong gián tiếp** (style indirect).

Văn phong gián tiếp có thể được **liên kết** (lié) nghĩa là các câu diễn đạt lại những lời nói (hoặc những ý tưởng hay) phải lệ thuộc về ngữ pháp với một động từ chính và được biến đổi thành các mệnh đề hoặc các câu vô định:

Paul a dit qu'il était content.

Paul a dit être content.

(Paul đã nói là anh ta hài lòng.)

Ngôn ngữ viết cũng cần đến văn phong gián tiếp **độc lập** (libre) (hơi hiếm trong ngôn ngữ nói), nghĩa là các câu diễn đạt lại những lời nói (hoặc những ý tưởng) không lệ thuộc với động từ chính về mặt ngữ pháp.

Brigitte ouvrit la porte du petit salon et nous appela: Ne voulions-nous pas un peu de thé? Cela nous réchaufferait après cette course. (Fr. Mauriac)

[Văn phong trực tiếp: "*Ne voulez-vous pas un peu de thé? Cela vous réchauffera après cette course.*"]

(Brigitte mở cửa phòng khách nhỏ và gọi chúng tôi: Chúng ta không dùng một ít cà phê sao? Có thể nó sẽ sưởi ấm lại chúng ta sau cuộc chạy này.)

Văn phong gián tiếp liên kết không bị đóng khung trong ngoặc kép, và không còn là văn phong gián tiếp độc lập nữa.

148

Việc biến đổi văn phong trực tiếp ra văn phong gián tiếp (liên kết hoặc độc lập) kéo theo những thay đổi khác nhau.

a) Những thay đổi liên quan đến các ngôi vị ngữ pháp (các đại từ nhân xưng, các từ hạn định và đại từ sở hữu, các động từ),

Những từ ngữ trong các lời nói (hoặc ý tưởng) thuật lại liên quan đến người kể thường được giữ lại hoặc chuyển sang ngôi thứ nhất:

Je t'ai dit: "Je te rejoindrai" → Je t'ai dit que je te rejoindrais.

(Tôi đã nói với bạn: "Tôi sẽ đuổi kịp bạn" → Tôi đã nói với bạn rằng tôi sẽ đuổi kịp bạn.)

Il m'a dit: "Je te rejoindrai" → Il m'a dit qu'il me rejoindrait.

(Anh ta đã nói với tôi: "Tôi sẽ đuổi kịp bạn" → Anh ta đã nói với tôi rằng anh ta sẽ đuổi kịp tôi.)

Những từ có liên quan đến người đối thoại với người kể lại vẫn giữ nguyên hoặc chuyển sang ngôi thứ hai :

Je t'ai dit: "Je te rejoindrai" → Je t'ai dit que je te rejoindrais.

Tu lui as dit: "Je te rejoindrai" → Tu lui as dit que tu le rejoindrais.

Những từ không có liên quan đến người kể cũng không liên quan đến người đối thoại (của người kể lại) vẫn giữ nguyên hoặc chuyển sang ngôi thứ ba :

Je t'ai dit: "Je le rejoindrai" → Je t'ai dit que je le rejoindrais.

Il lui as dit: "Je te rejoindrai" → Il lui as dit qu'il le rejoindrait.

Nhận xét – Trong văn phong gián tiếp, chúng ta có thể có những từ ngữ ở ngôi thứ ba biểu thị những người khác nhau: *Il lui a dit qu'il le rejoindrait* có nghĩa là A đã nói với B, hoặc là A đuổi kịp B,

hoặc là B đuổi kịp A, hoặc C đuổi kịp A v.v... Nên chú ý đến những tình cách nước đôi này.

b) Những chỉ dẫn về nơi chốn và thời gian được xét về phương diện của người kể lại.

Nếu nơi chốn và thời gian của các lời nói giống như nơi chốn và thời gian của chuyện kể, thì không có thay đổi:

*Il m'a dit tout à l'heure: "Je partirai **demain**" → Il m'a dit tout à l'heure qu'il **partirait demain**.*

Nếu nơi chốn và thời gian không như nhau, chúng ta có những thay đổi như sau:

Ici (và ci trong các từ chỉ định) → là; maintenant → alors ; aujourd'hui → ce jour-là ; hier → la veille ; demain → le lendemain ; après-demain → le surlendemain ; il y a trois jours → trois jours avant ; dans trois jours → trois jours après ; dernier hoặc passé → précédent ; prochain → suivant ; venir → aller ; v.v...

*Il m'a dit [il y a quinze jours]: "Je partirai **demain**" → Il m'a dit qu'il **partirait le lendemain**.*

(Anh ta đã nói với tôi [đã 15 ngày rồi]: "Tôi sẽ đi vào ngày mai" → Anh ta đã nói với tôi rằng anh ta sẽ đi vào ngày hôm sau.)

*Il m'a dit en me montrant une vieille table: "Je travaille **ici**." → Il m'a dit... qu'il **travaillait là**.*

(Anh ta vừa nói với tôi vừa chỉ chiếc bàn cũ: "Tôi làm việc ở đây". → Anh ta đã nói với tôi rằng anh ta làm việc ở đó.)

c) Các thì của động từ cũng được xét theo phương diện của người kể lại.

Nếu động từ dẫn vào ở thì hiện tại hoặc ở thì tương lai, thì không có thay đổi.

*Je déclare: "Je t'**aiderai**." → Il déclare qu'il t'**aidera**.*

(Tôi tuyên bố: "Tôi sẽ giúp bạn." → Anh ta tuyên bố anh ta sẽ giúp nó.)

Nếu động từ giới thiệu ở quá khứ, thì hiện tại trở thành thì quá khứ chưa hoàn thành, thì quá khứ kép trở thành thì quá khứ xa, thì tương lai trở thành một thì điều kiện.

*Il déclara: "Je te **vois**." → Il déclara qu'il le **voyait**.*

Il déclara: "Je t'ai vu." → Il déclara qu'il l'avait vu.

Il déclara: "Je te verrai." → Il déclara qu'il le verrait.

(Anh ta tuyên bố: "Tôi sẽ gặp bạn" → Anh ta tuyên bố anh ta sẽ gặp nó.)

Khi các mệnh đề đều ở lối liên tiếp, thì hiện tại chuyển sang thì quá khứ chưa hoàn thành và thì quá khứ chuyển sang thì quá khứ xa, ít ra trong ngôn ngữ thanh cao (§ 346,b):

Il déclara: "J'irai avant que tu partes." → Il déclara qu'il irait avant qu'il partît.

Il déclara: "J'irai avant que tu sois parti." → Il déclara qu'il irait avant qu'il fût parti.

(Anh ta tuyên bố: "Anh ta sẽ đi trước khi bạn ra đi." → Anh ta tuyên bố sẽ đi trước khi nó ra đi.)

Nhận xét :

1. Khi những lời nói biểu hiện một sự có thật lúc người kể thuật lại, chúng ta vẫn giữ các thì ban đầu:

Nous disions que vous êtes l'orateur le plus éminent du diocèse.

(A. France)

(Chúng tôi nói rằng anh ta là diễn giả lỗi lạc nhất của địa phận.)

2. Khi các lời nói được đặt ở lối vô định (điều này không thể có trong văn phong gián tiếp độc lập), thì hiện tại được dùng khi có tính cách đồng thời và thì quá khứ được dùng khi hành động được diễn đạt bởi động từ vô định xảy ra trước thời điểm mà động từ chính có liên quan đến:

Il déclara: "Je suis malade." → Il déclara être malade.

(Anh ta tuyên bố: "Tôi bệnh." → Anh ta tuyên bố mình bệnh.)

Il déclara: "J'ai été malade." → Il déclara avoir été malade.

Il déclara: "J'étais malade hier." → Il déclara avoir été malade la veille.

d) Từ làm hồ ngữ xuất phát từ chuyện kể và được liên kết với động từ giới thiệu như là bổ ngữ...

J'ai dit: "Jeanne, je suis fatigué." → J'ai dit à Jeanne que j'étais fatigué.

(Tôi đã nói: "Cô Jeanne, tôi bị mệt." → Tôi đã nói với cô Jeanne là tôi bị mệt.)

Văn phong **gián tiếp liên kết** (style indirect lié) có đặc điểm là hiện tượng mất ngữ điệu của những lời nói ở văn phong trực tiếp. Ngữ điệu trở thành ngữ điệu của câu trong đó lời nói thuật lại được giới thiệu.

Ngoài ra chúng ta phải xem xét những lời nói được thuật lại theo kiểu câu mà chúng tùy thuộc.

a) Câu tuyên bố (déclarative) gián tiếp liên kết thường có dạng của một mệnh đề có liên từ *que* giới thiệu:

Il a dit: "Il partirait demain." → Il a dit qu'il partirait le lendemain.

Ngôn ngữ bình dân dùng liên ngữ *comme* *quoi* nhất là sau các động từ *raconter* và *expliquer* :

Madame Lebleu et Philomène racontaient partout comme quoi la Compagnie allait renvoyer Roubaud, jugé compromettant. (Zola)
(Bà Lebleu và Philomène đã kể khắp nơi là công ty sẽ đuổi Roubaud, vì xét thấy anh ta nguy hiểm.)

Chúng ta có thể có động từ vô định mà không cần từ nối khi chủ ngữ của động từ chính và của động từ phụ là như nhau:

Il disait: "Je ne me rappelle rien." → Il disait ne rien se rappeler.
(Anh ta nói: "Tôi không nhớ gì hết." → Anh ta nói không nhớ gì hết.)

Việc biến đổi này không thể xảy ra khi câu tuyên bố trực tiếp ở thì tương lai hoặc ở thì điều kiện.

b) Trong câu **ngghi vấn** (interrogation) gián tiếp liên kết, chúng ta nhận thấy các từ giới thiệu *est-ce que*, *est-ce qui* biến mất.

1° Câu nghi vấn bao quát có liên từ *si* giới thiệu:

"Irez-vous?" hoặc "Est-ce que vous irez?" → Il me demande si j'irai.

(*"Anh đi không?" → Anh ta hỏi tôi có đi không.*)

2° Câu nghi vấn bộ phận giữ lại các từ nghi vấn của câu nghi vấn trực tiếp (không có *est-ce que*, *est-ce qui*) từ *que* (và *qu'est-ce que*) được thay thế bởi *ce que* và *qu'est-ce qui* được thay thế bởi *ce qui*.

"**Qui êtes-vous?**" hoặc "**Qui est-ce que vous êtes?**" → Il me demande **qui** je suis.

("Anh là ai?"... → Anh ta hỏi tôi là ai.)

"**Quand part-on?**" hoặc "**Quand est-ce qu'on part?**" → Il me demande **quand** on part

("Khi nào người ta đi? → Anh ta hỏi tôi khi nào người ta đi.)

nhưng: "**Que voulez-vous?**" hoặc "**Qu'est-ce que vous voulez?**" → Il me demande **ce que** je veux.

(Anh muốn gì? → Anh ta hỏi tôi điều tôi muốn.)

"**Qu'est-ce qui se passe?**" → Il me demande **ce qui** se passe.

(Cái gì đang xảy ra thế? → Anh ta hỏi tôi điều đang xảy ra.)

Như chúng ta đã thấy qua các ví dụ trên đây, câu nghi vấn gián tiếp liên kết không chấp nhận việc đảo đại từ nhân xưng, *on* và *ce*.

Những chủ ngữ khác có thể theo sau động từ trong câu nghi vấn bộ phận. Những chủ ngữ khác theo sau động từ trong câu nghi vấn bộ phận:

"**Que fait ta mère?**" → Il demande **ce que** fait **ta mère** hoặc il demande **ce que** **ta mère** fait.

(Mẹ bạn đang làm gì? → Anh ta hỏi điều mẹ bạn đang làm.)

Nhưng trong câu nghi vấn bao quát:

"**Votre père partira-t-il?**" → Il demande si **votre père** partira.

Khi những chủ ngữ này đứng trước động từ, chúng không được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng đứng sau động từ.

Nhận xét :

1. Động từ mà câu nghi vấn gián tiếp liên kết tùy thuộc có thể chứa đựng ý tưởng nghi vấn một cách rõ ràng (*demander*) hoặc một cách ngấm ngấm (*dire, savoir, ignorer, v.v...*) : **Dis-moi si tu viens.** (Hãy cho biết bạn có đến không?) – **J'ignore si elle vient.** (Tôi không biết cô ta có đến không.)

2. Ngôn ngữ bình dân duy trì *est-ce que, est-ce qui* trong câu nghi vấn gián tiếp:

"**Je sais qui est-ce qui a fait cela.** (Tôi biết ai đã làm việc đó.) – **C'est que, c'est qui** càng không đúng hơn nữa: "**Je sais qui c'est qui a fait cela.**

c) Đối với câu **cảm thán** (exclamation) gián tiếp liên kết, chỉ cần ghi nhận:

– Tính cách không thể thực hiện hình thức biến đổi này đối với những câu không động từ, và nhất là với những câu một từ:

*Elle a crié: "Bravo!" → *Elle a crié que Bravo.*

(Cô ta la hét: "Hoan hô!")

Nhưng *oui, non, si* (không phải là từ cảm thán) có thể được giữ lại trong văn phong gián tiếp liên kết: *Il a répondu que oui.* (Anh ta đã trả lời là phải.)

– Việc duy trì các từ cảm thán, trừ *que*, được thay thế bởi từ *combien* :

Elle m'a dit: "Que tu es beau!" → Elle m'a dit combien j'étais beau.

[Elle m'a dit que j'étais beau tương ứng với một câu tuyên bố.]

(Cô ta nói với tôi: "Bạn đẹp trai biết chừng nào!")

d) Trong câu **mệnh lệnh** (impérative) gián tiếp liên kết, lời mệnh lệnh trở thành lối liên tiếp được giới thiệu bởi liên từ *que* hoặc một động từ vô định được giới thiệu bởi giới từ *de*.

Il ordonne: "Prenez-le" → Il ordonne qu'on le prenne hoặc il ordonne de le prendre.

(Anh ta ra lệnh: "Bắt lấy nó đi." → Anh ta ra lệnh người ta bắt lấy nó.)

Il ordonna: "Prenez-le." → Il ordonna qu'on le prit. [ngôn ngữ hoa mỹ].

hoặc: *Il ordonna qu'on le prenne.* [ngôn ngữ thông dụng: xem § § 345-346].

hoặc: *Il ordonna de le prendre.*

Cần chú ý sự chuyển chỗ của đại từ nhân xưng, chúng ta cũng có sự thay đổi dạng: xem § § 255-256.

Văn phong gián tiếp độc lập (style indirect libre) chỉ có những biến đổi được miêu tả ở § 148 và không có những biến đổi do tính cách phụ thuộc (§ 149)

Đặc biệt :

– Nó loại bỏ các liên từ phụ thuộc, nhất là *que* đối với những câu tuyên bố (§ 149, a) và *si* đối với các câu nghi vấn (§ 149, b).

– Nó loại bỏ động từ vô định trong câu tuyên bố liên kết (§ 149, a).

Nhưng động từ vô định của câu nghi vấn trực tiếp có thể được giữ lại: “*Que répondre à ma mère?*” → *Il s’interrogeait: que répondre à sa mère?* – Đôi khi chúng ta có động từ vô định không cần giới từ trong câu mệnh lệnh gián tiếp độc lập:

De temps en temps, son oncle se penchait vers lui pour chuchoter un conseil: couper sa viande au fur et à mesure qu’on la mange, ne pas boire la bouche pleine. (R. Sabatier)

(Thỉnh thoảng, chú anh ta nghiêng mình về phía anh ta để thủ thỉ một lời khuyên: Hãy cắt miếng thịt dần dần lúc ăn, đừng uống khi miệng còn đầy thức ăn.)

– Trong câu hỏi, nó giữ lại từ thể nghi vấn trực tiếp, các từ nghi vấn, từ giới thiệu *est-ce que* và thứ tự các từ (§149, b):

Aussi, en bas, l’émotion grandissait-elle: Quoi donc? Est-ce qu’on allait le laisser en route, pendu dans le noir? (Zola)

(Vì vậy, tự dưng lòng, nỗi xúc động tăng thêm: Sao vậy? Chúng ta sẽ để cho anh lên đường rồi bị treo cổ trong bóng đêm hay sao?)

Le récit d’Armand l’avait surpris (...) Qu’est-ce qu’il voulait, pratiquement le petit? (Aragon)

(Câu chuyện về Armand đã làm anh ta kinh ngạc. Vậy thực ra cậu bé muốn điều gì?)

Tous les matins, c’était la même question: Quelle cravate allait-il mettre?

(Mỗi buổi sáng, lúc nào cũng một câu hỏi: Anh ta sẽ mang chiếc cà vạt nào đây?)

– Nó giữ lại từ câu cảm thán trực tiếp: các từ cảm thán, các câu một từ và những câu không động từ :

*Je me regardais avec satisfaction dans la glace: **que** ma robe m'allait bien!*

(Tôi ngắm mình trong gương một cách thoả mãn: Chiếc áo dài của tôi hợp với tôi biết bao!)

– Một cách tổng quát, nó vẫn giữ giọng điệu và lối chấm câu của văn phong trực tiếp.

– Đối với những câu mệnh lệnh, chỉ có lối liên tiếp với *que* là có thể được dùng :

*Je lui ai envoyé un télégramme: **qu'elle revienne** tout de suite!*

(Tôi đã gửi cho cô ta một điện tín: cô ta hãy trở về tức khắc.)

VIII. SỰ TƯƠNG HỢP

(L'ACCORD)

151

Chúng ta gọi **tương hợp** (accord) là sự kiện một từ nhận được ở từ khác trong cùng một câu những dấu hiệu về giống, số và ngôi vị.

– Tính từ (tính ngữ và thuộc ngữ) và từ hạn định nhận từ danh từ (hoặc đại từ) mà chúng quan hệ những dấu hiệu về giống và số:

Une robe verte. (Chiếc áo dài màu xanh lục.)

Ma robe est verte. (Chiếc áo dài của tôi có màu xanh lục.)

Je croyais ma robe démodée.

(Tôi tin là chiếc áo dài của tôi lỗi thời.)

Une robe. (Một chiếc áo dài.)

Toutes les robes. (Tất cả những chiếc áo dài.)

Đối với những quy tắc đặc biệt, xem § § 202 và tiếp theo.

– Chúng ta có thể xếp vào đây động tính từ quá khứ chia với trợ động từ *être* (§ 369) – Đối với động tính từ hiện tại, xem §§ 352-353.

– Động từ (hoặc trợ động từ của nó khi động từ ở thì kép) nhận từ chủ ngữ³⁴ của nó những dấu hiệu về số và về ngôi vị:

Je viendrai. Nous viendrons. Ils viendront. Elles sont venues.

Đối với các quy tắc đặc biệt. Xem §§ 357 và tiếp theo.

– Động tính từ quá khứ chia với trợ động từ *avoir* nhận dấu hiệu về giống và số của bổ ngữ trực tiếp nếu bổ ngữ này đứng trước:

Cette porte, je l'ai ouverte. (Cái cửa này, tôi đã đóng rồi.)

Đối với những quy tắc đặc biệt, xem §§ 372 và tiếp theo.

Chúng ta có thể xem như một hiện tượng cùng loại sự kiện là đại từ biểu thị thường nhận những dấu hiệu về giống,

³⁴ Đại từ tuợng thành nhân của ngữ đợn chủ ngữ (xem § 96. Nhợ xét í)

số, ngôi vị của danh từ mà nó biểu thị (§ 249) và chúng ta gọi là **tiền ngữ** (antécédent)³⁵

J'ai rangé mes robes: Elles étaient trop chaudes.

(Tôi đã sắp xếp những chiếc áo dài của tôi: chúng quá nóng.)

Chúng ta cũng có thể nói về tiền ngữ ở phần từ hạn định sở hữu: xem § 227, a.

Nhận xét : 1. Từ cho những dấu hiệu của nó trong mọi trường hợp được nêu đều là danh từ hoặc đại từ. Một yếu tố thuộc về một loại khác đôi khi cũng có thể xác định sự tương hợp, nhưng dấu hiệu thường là dấu hiệu của giống đực số ít.

Être roi est idiot; ce qui compte, c'est de faire un royaume.

(Malraux)

(Làm vua là gốc nghề: điều đáng nói đó là lập nên một vương quốc.)

2. Chúng ta gọi tương hợp theo nghĩa (syllepse) là việc một từ tương hợp không phải với từ mà nó quan hệ nhưng với một từ khác có nghĩa gọi lên trong tư tưởng:

La plupart sont attentifs. (Đa số đều chăm chỉ.)

[*La plupart* là một từ giống cái số ít về mặt hình thức nhưng nó gọi lên một khái niệm số nhiều, nhưng không gọi lên một ý tưởng về giống, trừ trường hợp đặc biệt.]

3. Đối với danh từ thuộc ngữ hoặc đồng vị ngữ thì không thể gọi là tương hợp được: xem § § 104, b; 122.

4. Một từ có thể xác định giống, số và ngôi vị của một từ khác mà không tự mình mang những dấu hiệu về giống, số và ngôi vị đó một cách rõ ràng:

Je suis contente. [Đó là trường hợp cho phép nhận biết người đang nói thuộc giới nữ.]

Dors, pauvre enfant malade, Qui rêves sérénade... (Nerval)

(Hãy ngủ đi, đứa con đau bệnh đáng thương đang mơ khúc nhạc chiều.)

[*Qui* là ngôi thứ hai số ít, dùng như là tiền ngữ, *qui* là một từ làm hồ ngữ.]

³⁵ . Chúng tôi dùng antécédent theo nghĩa rộng, và chúng tôi không chỉ dùng nó đối với các đại từ quan hệ – Ngoài ra, có khi từ mà đại từ phản ánh được đặt sau đại từ: *Elle est bien bonne, cette histoire*. Có thể không cần thiết câu cú đến một tên gọi đặc biệt cho việc đó.

VIII. SỰ LÀM NỔI BẬT

(LA MISE EN RELIEF)

152

Sự làm nổi bật (mise en relief) (ta cũng gọi là lối cường điệu – *emphase*) là việc nhấn mạnh một cách đặc biệt đến một trong các yếu tố của câu. Điều này được thực hiện chủ yếu bằng các phương tiện sau đây :

a) Sự thừa từ (§ 131, c)

— Việc lặp lại cùng một từ hoặc cùng một ngữ đoạn :

Marie est très, très malade.

(Marie bệnh rất, rất nặng.)

— Việc tăng thêm một đại từ tách rời :

Mon père le sait, lui. Mon père, lui, le sait.

(Chính cha tôi biết anh ta.)

b) Hiện tượng tách rời và chuyển chỗ :

Elles parlèrent de la chère femme, interminablement... (Zola)

(Các bà không ngớt nói về người phụ nữ thân thương...)

Par ta sottise, tu gâches les plus belles occasions.

(Chính bởi sự ngu ngốc của bạn mà bạn làm hỏng những cơ hội tốt đẹp nhất.)

Đối với các chủ ngữ, các bổ ngữ chủ yếu của động từ, và các thuộc ngữ, những lối tách rời và những lối chuyển chỗ thường kéo theo việc thừa từ, tức là sự hiện diện của một đại từ trước động từ :

Ce livre, il est admirable.

(Quyển sách này, nó thật là tuyệt vời.)

Ils arrivèrent, en effet, ces fameux comices! (Flaubert)

(Đã đến rồi những đại hội quốc dân nổi tiếng.)

Cette personne, je la connais bien.

(Con người này, tôi biết rất rõ.)

Compétents, ils le sont tous.

(Có khả năng ư! Tất cả bọn họ đều có.)

Đối với bổ ngữ chủ yếu, xem § 115, c các chi tiết và các ngoại trừ – Đối với thuộc ngữ, xem § 103, d.

c) Lỗi tách rời ở đầu nhờ từ giới thiệu *c'est... qui* khi chủ ngữ được làm nổi bật, — *c'est...que*, khi một từ khác với chủ ngữ được nhấn mạnh.

C'est votre soeur qui avait raison.

(Chính chị bạn là người có lý.)

C'est demain que je pars.

(Chính ngày mai tôi mới đi.)

C'est malade qu'elle est.

(Cô ta thật sự bị bệnh.)

Lỗi tách rời bằng từ giới thiệu loại được việc thừa từ.

Về sự thay đổi của *c'est* về thì và về số, xem § § 361 và 409, b.

Nhận xét — 1. Những đại từ nhân xưng liên kết được thay thế bằng những đại từ tách rời (§ 256) khi chúng được nhấn mạnh :

Je le ferai → c'est moi qui le ferai.

(Tôi sẽ làm việc đó → Chính tôi sẽ làm việc đó.)

Il te réclame → C'est toi qu'il réclame.

(Anh ta khiếu nại bạn → Chính bạn là người mà anh ta khiếu nại.)

Cũng thế, *ce* chủ ngữ và *le* giống trung trở thành *cela* (hoặc *ça*):

C'est inadmissible → c'est cela qui est inadmissible.

(Không thể chấp nhận được → Đó là điều không thể chấp nhận được.)

Je le veux → c'est cela que je veux.

(Tôi muốn điều đó → Đó là điều mà tôi muốn.)

Il không ngôi và *on* không thể được nhấn mạnh bằng từ giới thiệu. Phủ định cũng thế.

2. Giới từ xuất hiện lại trong bổ ngữ gián tiếp được nhấn mạnh:

Je te parle → C'est à toi que je parle.

(Tôi nói với bạn → Tôi nói với chính bạn.)

Cũng thế, *en* trở thành *de cela* (hoặc *ça*), *de lui* (v.v...) hoặc *de là*, tùy theo nghĩa, và *y* trở thành *à cela* (hoặc *ça*), *à lui* (v.v...) hoặc *là* tùy theo nghĩa:

Il en parle → *C'est de cela* (ou *de lui*, v.v...) *qu'il parle*.
(Anh ta nói về điều đó → Anh ta nói về chính điều đó.)

Il en vient → *C'est de là* *qu'il vient*.

(Anh ta từ đó đến → Chính từ đó mà anh ta đến.)

Elle y pense → *C'est à cela* (ou *à lui* v.v...) *qu'elle pense*.

(Cô ta nghĩ đến điều đó → Chính điều đó (hoặc nó v.v...) mà cô ta nghĩ đến.)

Elle y va → *C'est là* *qu'elle va*.

(Cô ta đi đến đó → Chính đó là nơi cô ta đi.)

3. Giới từ thông thường vẫn gắn bó với ngữ đoạn giới từ được nhấn mạnh bởi *c'est...que* :

Je ferai cela pour toi → *C'est pour toi que je ferai cela*.

(Tôi sẽ làm điều đó cho bạn → Chính vì bạn mà tôi sẽ làm điều đó.)

Những thuật ngữ xưa cần nên tránh: *Ce n'est pas cela dont j'ai besoin*. (Bernanos) (Không phải cái đó là cái mà tôi cần.) [Giới từ bị sáp nhập vào từ quan hệ] — *C'est de dynamomètres dont le graveur a besoin*. (G. Bachelard) (Chính những lực kế là những cái mà người thợ khắc cần.) [giới từ có mặt hai lần: với bổ ngữ và trong từ quan hệ.]

d) Còn có những cách nhấn mạnh khác :

– Câu cảm thán, chủ yếu với từ cảm thán :

Que tu es belle! (Bạn đẹp biết chừng nào!)

– Từ hiểu ngầm :

Elle est d'une avarice! (Cô nàng thật là hà tiện!)

– Những thành ngữ ở cấp độ cao : (§ 385, a 2°)

Il est abominablement laid! (Anh ta cực kỳ xấu xí!)

– Những từ ngoa dụ (nghĩa là phóng đại):

Affreux, formidable... (Kinh khủng, khủng khiếp.)

– Những biện pháp ngữ âm, như giọng nhấn mạnh (§ 20, Nh. xét 2): *C'est scandaleux!* (Thật tai tiếng!) – Việc tách rời các âm tiết : *C'est pro-di-gieux!* (Thật kỳ diệu!)

– Việc nhân đôi các phụ âm:

"Toujours aussi bête..." Il prononce: bbête, avec dégoût.

(Malraux)

(“Lúc nào cũng ngu ngốc...” Anh ta thốt lên: ng...ngốc, với vẻ chán nản”)

3

TỪ LOẠI

(LES PARTIES DU DISCOURS)

I. DANH TỪ

(LE NOM)

1. ĐẠI CƯƠNG

153

Danh từ (nom hoặc substantif) là một từ có mang một giống (§ 156), có thể thay đổi về số (§ 175), đôi khi theo giống (§ 163), trong câu, nó thường được đi kèm bởi một từ hạn định, một tính từ tùy tình hình. Nó có đủ khả năng dùng làm chủ ngữ, thuộc ngữ, đồng vị ngữ, bổ ngữ.

Pierre, Marie. Cheval, chevaux. Jean Jeanne

Le roi, deux rois, ce roi.

Les anciens Gaulois.

Louis IX, roi de France, fut le chef de la huitième croisade.

(Louis IX, vua nước Pháp, là tổng chỉ huy của cuộc thập tự chinh lần thứ tám.)

Khi chủ ngữ, thuộc ngữ, đồng vị ngữ, bổ ngữ là những ngữ đoạn danh từ, danh từ là nhân:

Les petits ruisseaux font les grandes rivières.

(Những con suối nhỏ làm nên những con sông lớn.)

Nếu được thêm một từ hạn định, bất cứ từ nào, thậm chí bất cứ yếu tố nào của ngôn ngữ cũng đều có thể trở thành một danh từ (§ 81) :

Le passé. (Quá khứ.) Le rire. (Cái cười.)

Le pour et le contre. (Sự ủng hộ và sự chống đối.)

Ces trois que alourdissent la phrase.

(Ba chữ que đó làm cho câu thêm nặng nề.)

L'e muet. (chữ e câm.)

Un tiens vaut mieux deux tu l'auras.

(Một cái may có giá trị hơn hai cái mà may sẽ có.)

Nếu chúng ta định nghĩa nó về mặt ngữ nghĩa học, danh từ chỉ những sinh vật, sự vật, hành động, phẩm chất, v.v... : *Un chien, une*

fenêtre, un changement, la bonté (Một con chó, một cái cửa sổ, một sự thay đổi, lòng tốt.)

Nhưng định nghĩa này có hai sai sót: 1. nó không đầy đủ. — 2. động từ (*changer*) còn diễn tả một hành động; tính từ (*bon*) cũng diễn tả một phẩm chất.

Nhận xét — Về phương diện hình thái, một danh từ có thể đơn giản, tức là được thành lập bởi một từ duy nhất; — hoặc **ghép** (*composé*), nghĩa là được tạo thành bởi nhiều từ (xem § 77):

Arc. (*Cung.*)

Arc-en ciel. (*Cầu vồng.*)

154

Danh từ riêng, danh từ chung

(NOM PROPRE, NOM COMMUN)

Danh từ **chung** (*commun*) có một ý nghĩa, một định nghĩa và nó được sử dụng tùy theo ý nghĩa đó.

Bước vào trong một căn nhà nơi mà tôi không bao giờ đến, tôi có thể nói: *voici une table, un chaise*, bởi vì những đồ vật mà tôi gọi như thế tương ứng với ý nghĩa, với định nghĩa mà tôi có trong đầu.

Danh từ **riêng** (*propre*) không có định nghĩa; nó gắn bó với cái nó chỉ, không tùy thuộc vào một định nghĩa, nhưng bởi một quy ước đặc thù.

Không thể nào đoán được người nào là *Claude*. Giữa những người khác nhau mang tên này, không có một tính cách chung nào khác ngoài tên này. Hãy so sánh *Boulanger*, tên dòng họ và *boulangier* danh từ chung.

Các danh từ riêng được viết bằng một chữ hoa (§ 33, b); chúng thường không thay đổi theo số (§ 183); chúng thường không cần từ hạn định (§ 210 b).

Được kể là những danh từ riêng thật sự :

— Những danh từ chỉ nơi chốn: thành phố, làng mạc, đường phố, đài kỷ niệm, vùng, quốc gia, các đảo, núi, dòng sông, biển, ngôi sao và tinh tú (trừ *la lune* và *le soleil*);

— Những tên người: danh từ chỉ dòng họ, tên tục, tên biệt hiệu, (và tên giễu, nhưng đối với những danh từ này, có thể có một nghĩa nào đó).

Chúng ta xem như những con người các nhân vật siêu nhiên của các tôn giáo và các thần thoại: *Dieu* (đối lập với *un dieu*, trong tôn giáo đa thần), *Jupiter*, v.v...

Một số thú vật, đồ vật có thể có một tên riêng: *Bucéphale*, con ngựa của Alexandre; *Durendal*, thanh gươm của Roland; *le Nautilus*, tàu ngầm do Jules Vernes tưởng tượng.

Những từ có ý nghĩa trở thành những danh từ riêng khi chúng ta dùng chúng để chỉ tên mà không quan tâm đến ý nghĩa của chúng: đó là trường hợp của các tựa sách: (*le Code civil*, *l'Éducation sentimentale*), các tạp chí: (*La Nouvelle revue française*) v.v...

Nhận xét :

1. Những từ thuộc về các loại sau đây không phải là những danh từ riêng thật sự bởi vì chúng có một định nghĩa (có quan hệ đến một danh từ riêng thật sự: *Mérovingien* = hậu duệ của *Mérovée*; *Parisien* = dân *Paris*); chúng cần một từ hạn định và có dấu hiệu của số nhiều.

— Những danh từ phái sinh chỉ các triều đại (viết hoa): *Les Capétiens*, *les Mérovingiens*;

— Những danh từ chỉ dân cư (viết hoa): *Les Africains*, *les Parisiens*;

— Những danh từ chỉ các thành viên của các dòng tu (viết chữ hoa hoặc viết chữ thường), những tín đồ của một tôn giáo, một giáo thuyết v.v... (viết chữ thường): *Les jésuites*, *les mahométans*, *les gaullistes*.

2. Các danh từ riêng có thể ban đầu là những danh từ chung: *Boulangier*, *Le Havre*, *Marguerite* ("hạt ngọc" trong tiếng Hi-lạp và La-tinh).

Các danh từ riêng có thể trở thành danh từ chung, bằng cách có được một ý nghĩa: *une bougie* (do từ *Bougie*, tên một thành phố của Angiêri), *un gavroche* (do từ *Gavroche*, nhân vật trong tiểu thuyết của Hugo).

Trong hai ví dụ trên, việc biến đổi đi vào trong cách dùng; lúc bấy giờ nó mất chữ hoa và mang dấu hiệu của số nhiều. Nhưng có những trường hợp giá trị ban đầu vẫn còn; về số nhiều, xem § 183, a. Nh. xét 1.

155

Về mặt ý nghĩa của danh từ, chúng ta có thể phân biệt:

a) Các danh từ hữu sinh (animés) và các danh từ vô sinh (inanimés).

Các danh từ hữu sinh chỉ những sinh vật có khả năng tự mình cử động (con người, thú vật hoặc vật siêu nhiên):

Soldat, fourmi, Dieu, Vénus, diable, centaure.

Những danh từ khác chỉ các sự vật, các phẩm chất, những hành động v.v... là những danh từ vô sinh.

Auto, chaise, pommier, maladie, arrivée.

Sự khác biệt này quan trọng đối với giống: xem §§ 157 và 161.

b) Các danh từ tập hợp (collectifs) và các danh từ cá biệt (individuels).

Một danh từ tập hợp chỉ một tập hợp các sinh vật hoặc sự vật. *Foule, troupeau, tas.*

Một danh từ cá biệt chỉ mỗi một sinh vật hoặc mỗi một sự vật: *Homme, vache, pierre.*

2. GIỐNG

(Le genre)

156

Giống (genre) là một đặc điểm của danh từ, giao tiếp với danh từ qua hiện tượng tương hợp (§ 151), với từ hạn định, tính từ, đôi khi với động tính từ quá khứ, cũng như đại từ thay cho danh từ.

Có hai giống trong tiếng Pháp: giống **đực** (masculin) dành cho các danh từ có thể có *le* hoặc *un* đứng trước: *le veston* (áo vét-tông); *un homme* (một người đàn ông).

và giống cái dành cho các danh từ có thể có *la* hoặc *une* đứng trước: *la veste* (áo vét.); *une femme* (một phụ nữ).

A. CÁC DANH TỪ VÔ SINH

(LES NOMS INANIMÉS)

157

Giống của các danh từ **vô sinh** là tùy tiện, có nghĩa là nó không được xác định do ý nghĩa của các danh từ.

Ví dụ, nếu có những danh từ chỉ riêng cây cối thường thuộc giống đực, thì cũng có những ngoại trừ: *une aubépine*, *une yeuse*, *la vigne*...

Giống của các danh từ vô sinh là do nguồn gốc của chúng và những ảnh hưởng mà chúng đã chịu. Nhiều danh từ đã thay đổi theo dòng lịch sử của chúng.

158

Một số danh từ có thể có hai giống :

a) Điều đó cho phép phân biệt các từ đồng âm: *le page*, *la page*; *le livre*, *la livre*; *le vase*, *la vase*; *le poêle*, *la poêle*; *le manche*, *la manche*.

b) Không phân biệt ý nghĩa: *un* hoặc *une après-midi*; *un* hoặc *une interview*.

Đôi khi, đó là một vấn đề thuộc mức độ ngôn ngữ.

Ví dụ các danh từ chỉ các thành phố là giống đực trong cách dùng thông thường, nhưng thường là giống cái trong ngôn ngữ văn học : *Amsterdam était désert à cette heure-là.* (Amsterdam vắng lặng vào giờ đó.) – *Amsterdam endormie dans la nuit blanche.* (Amsterdam ngái ngủ trong đêm trắng.)

Đôi khi, giống cũ vẫn tồn tại trong một vài thành ngữ.

Foudre, thường là giống cái, đã trở thành giống đực trong thành ngữ *un foudre de guerre*. (Foudre "thùng tô-nô lớn" là một từ khác, vay mượn của tiếng Đức: **Un foudre de vin**).

Noël thường là giống đực, trở thành giống cái khi nó được dùng với mạo từ hạn định số ít và không có tính ngữ hoặc bổ ngữ: *À la Noël, vers la Noël. Passer la Noël en famille.*

Orge, thường là giống cái, trở nên giống đực trong *orge perlé*, *orge mondé*.

159

Amour với nghĩa "si mê", **délice** và **orgue** (chỉ một dụng cụ) thường ở giống đực số ít và giống cái số nhiều:

Un amour ardent. (Một tình yêu nồng cháy.)

Des amours ardentes. (Những tình yêu nồng cháy.)

Manger des mûres est un délice. (H. Bosco)

(Ăn những trái dâu là một điều thú vị.)

L'imagination m'apportait des délices infinies. (Nerval)

(Trí tưởng tượng mang lại cho tôi những thú vui vô tận.)

Un orgue portatif. (Đàn ống xách tay.)

Des orgues portatives.

Amour "si mê" đôi khi thuộc giống cái số ít trong ngôn ngữ khác tao nhã. Ngược lại, hoàn toàn chính xác khi dùng nó ở giống đực số nhiều.

Sa très grande et très puissante amour. (A. Cixous)

(Nỗi si mê rất to lớn và rất mãnh liệt của nó.)

L'inconséquence est [...] le propre de tous les amours humains.

(G. Sand)

(Sự không hợp lý là [...] đặc điểm riêng của tất cả nỗi si mê của con người.)

Trong các ý nghĩa khác, **amour** vẫn thuộc giống đực, đặc biệt với tư cách là từ chỉ hội họa, hoặc điêu khắc (bấy giờ đó là danh từ hữu sinh, thường viết chữ hoa).

Peindre, sculpter de petits Amours. (Acad)

(Vẽ, điêu khắc những tình yêu bé bỏng.)

Orgue thuộc giống đực số nhiều khi nó chỉ nhiều dụng cụ:

Les deux orgues de cette église sont excellents.

(Cả hai đàn ống của nhà thờ này thật tuyệt vời.)

Đối với một số từ, giống thay đổi theo ý nghĩa.

Hymne, thường thuộc giống đực, trở thành giống cái với nghĩa "bài thánh ca La-tinh được hát ở nhà thờ":

Toutes les hymnes de cet admirable office. (Fr. Mauriac)

(Tất cả các bài thánh ca của buổi lễ tuyệt vời này.)

Mémoire là thuộc giống cái khi từ chỉ khả năng nhớ lại:

Avoir une excellente mémoire. (Có một trí nhớ tuyệt vời.)

Từ này thuộc giống đực khi nó chỉ một tài liệu viết:

Il a publié un excellent mémoire sur cette question. (Acad.)

(Anh ta đã xuất bản một báo cáo khoa học tuyệt vời về vấn đề này.)

Il sa laissé de curieux, de piquants mémoires. (Acad)

(Ông ta đã để lại những hồi ký lạ lùng và lôi cuốn.)

Mode thuộc giống cái khi từ này chỉ một lối dùng trong cách ăn mặc, v.v...

La mode est capricieuse.

(Mốt trang phục thật là thất thường.)

Nó thuộc giống đực khi có nghĩa "phương thức" cũng như khi là một từ thuộc ngữ pháp:

Le mode d'emploi. (Cách dùng.)

Un mode de cuisson. (Một phương pháp nấu bếp.)

Le conditionnel a été souvent considéré comme un mode.

(Lối điều kiện thường được coi như là một lối.)

Œuvre thường là giống cái, nó trở thành giống đực khi chỉ hoặc toàn bộ một ngôi nhà xây, nhất là trong ngữ đoạn danh từ *le gros œuvre* – hoặc là sự chuyển đổi các kim loại thành vàng (*le grand œuvre*). – Hoặc toàn bộ các tác phẩm, công trình của một nghệ nhân.

Le gros œuvre est achevé.

(Công trình kiến trúc đã hoàn tất.)

Travailler au grand œuvre.

(Làm việc ở xưởng gia công vàng.)

L'œuvre entier de Rembrandt. (Acad)

(Toàn bộ tác phẩm của Rembrandt.)

[Chúng ta cũng chấp nhận: *L'œuvre entière de Rembrandt*]

Pâques (với s ở cuối) chỉ ngày lễ của Kitô giáo, thuộc giống đực số ít; nó được viết chữ hoa và loại bỏ mạo từ:

*Pâques était **venu**.* (R. Martin du Gard)

(Lễ Phục sinh đã đến.)

À **Pâques prochain**. (Teilhard de Chardin)

(Vào Phục sinh sắp tới.)

Pâques thuộc giống cái số nhiều trong một vài từ ngữ: *Pâques fleuries*, *Pâques closes*, *Joyeuses Pâques*. — cũng như trong *faire ses pâques* (viết chữ thường).

Pâque (không s) chỉ ngày lễ của người Do-thái, nó thuộc giống cái và cần có mạo từ và viết chữ thường.

*Les Juifs célèbrent la **pâque** en mémoire de leur sortie d'Égypte.*

(Những người Do thái cử hành lễ Vượt Qua để tưởng nhớ đến cuộc xuất hành của họ ra khỏi nước Ai cập.)

Parallèle là giống cái trong các từ của hình học. Nó thuộc giống đực trong từ ngữ địa lý cũng như trong ý nghĩa "so sánh":

*Tracer une **parallèle** à une droite.*

(Vạch một đường song song với một đường thẳng.)

*La patagonie est-elle traversée par le 37^e **parallèle**?* (J. Verne)

(Vùng Patagoni có vĩ tuyến 37 cắt ngang qua không?)

*Faire un **parallèle** entre César et Alexandre.*

(Thực hiện việc so sánh giữa César và Alexandre.)

Période thường ở giống cái, nó thuộc giống đực trong các từ ngữ văn học *le plus haut période*, *le dernier période*, ở đây *période* có nghĩa là "mức độ, điểm":

*Un couple, au plus **haut période** de son bonheur...* (Valéry)

(Một đôi vợ chồng, ở tuyệt đỉnh hạnh phúc của họ.)

Solde. Có hai từ *solde*, có nguồn gốc khác nhau nhưng chịu tác động lẫn nhau: một từ giống cái có nghĩa là "lương của một quân nhân" và cũng được dùng trong từ ngữ nghĩa bóng *être à la solde de*; — một từ giống đực có nghĩa là "số chênh lệch, số dư" và "hàng bán xôn, hàng bán giá hạ"

*Percevoir **sa** solde.* (Nhận lương.)

*Le **solde** de son compte.* (Số chỉ trong tài khoản.)

*Ce magasin offre des **soldes** avantageux.*

(Cửa hàng trưng bày những món hàng hạ giá.)

B. NHỮNG DANH TỪ HỮU SINH (LES NOMS ANIMÉS)

161

Những danh từ hữu sinh thường có giống liên hệ với giới tính của sinh vật được nêu.

a) Những danh từ chỉ đàn ông thường thuộc giống đực và những danh từ chỉ phụ nữ thường thuộc giống cái:

Le roi, le père, le menteur.

La reine, la mère, la menteuse.

Tuy nhiên không phải là hiếm khi các danh từ giống đực hoặc giống cái lại chỉ đàn ông hoặc đàn bà một cách khác nhau:

Giống đực³⁶: *assassin, auteur, chef, conjoint, écrivain, filou, goufre, maire, professeur, successeur, témoin, vainqueur.*

Giống cái: *altesse, canaille, dupe, personne, recrue, star, vedette, victime.*

Những từ biến đổi có quan hệ đến các danh từ trên tương hợp tùy theo giống ngữ pháp.

Cette femme est un excellent professeur.

(Người phụ nữ này là một giáo sư ưu tú.)

Paul a été la victime que ses amis ont sacrifiée à leur ambition.

(Paul là nạn nhân mà các bạn của anh đã hy sinh cho tham vọng của họ.)

Những danh từ này có thể nhận một đồng vị ngữ có một giống phù hợp với giới tính (§ 122): *Madame le professeur. Madame le juge.*

So sánh các danh từ cùng dòng họ: xem § 166.

Cũng có khi những danh từ chỉ đàn ông lại thuộc giống cái: *une ordonnance, une sentinelle, une vigie*; — và các danh từ chỉ đàn bà lại thuộc giống đực: *un mannequin, un laideron.*

b) Đối với các danh từ chỉ động vật, chỉ có một vài danh từ có giống quan hệ đến giới tính của động vật: *le taureau (con bò mộng); le cerf (con nai) – la vache (con bò cái); la biche (con nai cái).*

³⁶ Ở Québec, chúng ta thường dùng những danh từ giống cái xa lạ với lối dùng thông thường: *une professeure, une écrivaine, v.v...*

Phần lớn, chúng được dùng với một giống duy nhất bất kể giới tính nào.

Giống đực: *brochet, canari, hanneton, hérisson, hippopotame, orvet, puma...*

Giống cái: *baleine, couleuvre, girafe, grive, loutre, mouche, panthère, truite...*

Linot và *linotte* chỉ cùng một loại chim, con đực cũng như con mái.

Đặc biệt chúng ta cũng ghi nhận là chỉ dùng một giống duy nhất (hầu như luôn luôn giống đực) các danh từ chỉ các động vật con và các danh từ cùng chủng loại:

Chaton, chevreau, marcassin, poussin, veau...

(Mèo con, dê con, lợn rừng con, gà con, bê...)

Bovidé, bovin, insecte, mammifère, serpent...

(Bò, bò trâu, sâu bọ, loài có vú, rắn...)

162

Gens, danh từ số nhiều, có nghĩa là "người".

a) Nó thường thuộc giống đực:

Tous les gens âgés que j'ai connus. – Ces gens ne sont pas gais.

(Tất cả những người có tuổi mà tôi biết. – Những người này không được vui.)

b) Tuy nhiên, nếu nó theo **liền sau** tính ngữ hoặc sau một từ hạn định có tận cùng khác nhau cho mỗi giống,

1° Ta đặt ở giống cái tính ngữ và từ hạn định cũng như bất cứ tính từ hoặc từ hạn định nào đứng **trước** (avant) **gens** (trừ tính ngữ tách rời);

2° Nhưng ta đặt ở giống đực các tính từ, các động tính từ và đại từ **theo sau gens** (và có quan hệ với nó) cũng như các tính ngữ **tách rời** (détachées) đứng trước nó:

Toutes les vieilles gens. (Acad)

(Tất cả những người già.)

Quelles honnêtes et bonnes gens!

(Những người trung thực và tốt bụng biết chừng nào!)

[Nhưng **Quels bons et honnêtes gens!**]

Ce sont les meilleures gens que j'aie connus.

(Đó là những người tốt nhất mà tôi quen.)

J'écris pour ces petites gens d'entre lesquels je suis sorti.

(Duhamel)

(Tôi viết cho những người bé mọn mà từ họ tôi đã xuất thân.)

Instruits par l'expérience, les vieilles gens sont soupçonneux.

(Acad)

(Được kinh nghiệm soi sáng, những người già thường đa nghi.)

Khi từ liện định trực tiếp đứng trước *gens* là *tout*, cách dùng không dứt khoát: **Tous gens de même farine.** (Bernanos.) — **Toutes gens qui (...) en remonteraient au curé et au notaire.** (Bananos.) (Mọi người từ đó quay lại nhà cha xứ và công chứng viên.)

Gens, trong các từ ngữ như *gens de robe*, *gens de guerre*, *gens d'épée*, *gens de loi*, *gens de lettre* v.v..., cần có những từ liên quan luôn luôn ở giống đực:

De nombreux gens de lettres. (Nhiều nhà văn.)

Certains gens d'affaires. (Acad)

(Một vài nhà doanh nghiệp.)

Nhận xét — *Gent*, theo nghĩa "quốc gia, chủng tộc" thuộc giống cái. Nó thuộc về ngôn ngữ văn học, nhất là để bông lơn: *La gent masculine* (= Bọn đàn ông) — *La gent canine*. (= Loài chó) — *La gent gazetière*. [= Bọn phóng viên] (Musset.).

163

Nhiều danh từ chỉ con người (hoặc sinh vật siêu nhiên) và một vài danh từ chỉ động vật (nhất là gia súc hoặc thú săn) có sự thay đổi về giống tùy theo giới tính của người hoặc con thú được nêu (xem § § 165 và kế tiếp):

Jean, Jeanne. Un chien, une chienne.

Nhận xét : 1. Về nghĩa, giống đực và giống cái của các danh từ chỉ người không phải luôn luôn được phân biệt bằng khái niệm "đàn ông" hoặc "đàn bà".

Monsieur có hai giống cái: *Madame* hoặc *Mademoiselle* tùy theo người phụ nữ đã có gia đình hoặc không — Hơn nữa, với một hạn định từ, ta nói: *un monsieur*, nhưng *une dame* (đôi khi *une madame* trong ngôn ngữ bình dân hoặc với một sắc thái châm biếm), *une demoiselle*.

Femme dùng làm giống cái vừa cho *homme*, vừa cho *mari*.

Hôte có hai nghĩa ở giống đực: người tiếp đón và người được tiếp đón. Ở giống cái, ta có từ *hôtesse* trong trường hợp thứ nhất và *hôte* trong trường hợp thứ hai: *Une bonne hôtesse doit faire parler ses invités. (Một cô phục vụ giỏi phải làm cho các khách mời của mình nói chuyện.)* — *La reine d'Angleterre pendant cinq jours hôte de la France. (Nữ hoàng Anh khách mời trong năm ngày của nước Pháp.)* (Nhấn đề trong báo *Figaro*)

Các danh từ chỉ nghề nghiệp thường chỉ ở giống cái, không phải người nữ hành nghề nhưng là vợ của người hành nghề (đó còn là trường hợp của *reine* ở nước Bỉ): *La maréchale Lefèbvre a été surnommée M^{me} Sans-Gêne. (Vợ Thống chế Lefèbvre được mang biệt danh là Bà Sans-Gêne.)*

2. Sự biến đổi giống không tồn tại đối với các danh từ chỉ dùng cho riêng đàn ông hoặc riêng đàn bà :

— *Le curé, l'évêque, le cardinal, le chapelain, le page, le benêt [bon], le fat, le preux...*

— *La douairière, la lavandière, la ballerine, la matrone, la nonne, la nourrice, la nurse, la virago, la dentellière, la modiste, la midinette, la pimbêche..*

Chúng ta có thể thêm vào các danh từ được nêu trong § 173.

164

Các danh từ có sự biến đổi về giống theo giới tính của người được dùng ở giống đực, trong những tình huống mà chúng nhắm đến những con đực cũng như con cái, hoặc khi chỉ một người đặc biệt, chúng ta muốn xếp nó vào một loại có đàn ông cũng như đàn bà. Vì thế giống đực không phải chỉ là

giống của những con đực, nhưng cũng là giống không phân biệt, giống vô tính.

Il a quatre beaux enfants: deux garçons et deux filles.

(Anh ta có bốn đứa con xinh đẹp: hai cậu trai và hai cô con gái.)

L'héritier qui renonce est censé n'avoir jamais été héritier.

(Code civil)

(Kể thừa kế từ chối được coi như không bao giờ là thừa kế.)

Le grand poète Anna de Noailles. (J. Rostand)

(Nhà thơ lớn Anna de Noailles.)

Cũng như thế đối với động vật.

Nous élevons des chiens. [dầu có con đực và con cái]

(Chúng tôi nuôi những con chó.)

J'aperçois un chien. [có thể là một con cái].

(Tôi thấy một con chó.)

Chúng ta có thể có giống cái số nhiều như là giống không phân biệt, khi con vật cái quan trọng hơn con đực về mặt chăn nuôi: *Des poules, des oies, des chèvres, des vaches, des abeilles.*

NHỮNG DẤU HIỆU CỦA GIỐNG CÁI

(LES MARQUES DU FÉMININ)

Ghi chú — Truyền thống muốn chúng ta đi từ giống đực đến giống cái, giống đực số ít, đối với danh từ, là dạng không phân biệt, trung tính như từ vô định đối với động từ. Tuy nhiên, về phương diện lịch sử, giống đực được xuất phát từ giống cái hoặc giống cái là hoàn toàn độc lập với giống đực (§ 173).

a. Việc thêm vào một *e* và những việc phụ thuộc

(ADDITION D'UN E ET FAITS ANNEXES)

165

Nguyên tắc chung — Trong chữ viết chúng ta thường có được giống cái bằng cách thêm một *e* ở cuối dạng giống đực.

Ami, amie. Aïeul, aïeule. Marchand, marchande.

Nhận xét. — Về mặt ngữ âm, thường giống cái không có dấu hiệu hoặc có những dấu hiệu khác với dấu hiệu của nó trong chữ viết.

Chữ *e* cuối không được đọc, trừ đối với những lý do ngữ âm cú pháp: xem § 11.

Những danh từ tận cùng ở giống đực bằng một nguyên âm, trong chữ viết chúng không thay đổi theo giống: [Ami] biểu hiện cho *ami* và *amie*.

Tuy nhiên trong một vài vùng, nguyên âm cuối kéo dài ở giống cái: [Ami:]

Các danh từ tận cùng ở giống đực bằng một phụ âm trong chữ viết không thay đổi nếu phụ âm đó được cấu âm: [Ajæi] biểu hiện *Aïeul* và *aïeule*. — Nếu nguyên âm này nằm ở giống đực, giống cái có đặc trưng là thêm vào một phụ âm³⁷: [mAR]ǎ → [mAR]ǎd].

Những đặc điểm này cũng được nhận thấy trong các từ giống cái sau đây. Chúng tôi chỉ lưu ý các trường hợp đặc biệt.

166

Trừ khi chúng có một giống cái đặc biệt (nhất là tận cùng bằng *-esse* § 170), các danh từ tận cùng bằng *e* không thay đổi khi chúng được dùng ở giống cái:

Un artiste, une artiste.

Un élève, une élève.

Un Russe, une Russe.

Cũng thế :

Un enfant, une enfant.

Un soprano, une soprano.

Un snob, une snob.

Vẫn thế đối với các danh từ chỉ dòng họ:

Elle y fait connaissance avec une certaine Dubois. (Apollinaire)

(Ở đó cô ta làm quen với một cô nàng thuộc họ Dubois.)

³⁷ . Phụ âm này có thể được xem như hiểu ngầm ở giống đực, vì chúng ta bắt gặp lại nó trong các từ thuộc cùng dòng họ: *marchander, marchandise*.

Nhận xét. — *Aigle*, thường giống đực, đôi khi dùng ở giống cái cho con mái: *L'aigle est furieuse quand on lui ravit ses aiglons.* (Acad) (Con phượng hoàng nổi giận khi chúng ta bắt các con của nó.)

— Giống cái vẫn được giữ lại đối với các loại cờ hiệu, huy hiệu: *Les aigles romaines. L'aigle impériale.*

167

Đồng thời với việc thêm e, một vài từ giống cái có đặc trưng trong chữ viết bằng **lối láy** (redoublement) phụ âm cuối của từ giống đực.

a) Sự láy âm đối với các danh từ tận cùng bằng **-el**: *Colonel, colonelle. Gabriel, Gabrielle.*

Ta viết: *Michelle* hoặc *Michèle. Danielle* hoặc có khi *Danièle, Emmanuelle* hoặc có khi *Emmanuèle.*

b) Sự láy âm n.

1° Đối với các danh từ tận cùng bằng **-en, -on**: *Gardien, gardienne. Baron, baronne.*

Ngoại trừ : *Un mormon, une mormone* — Ta thường viết *Lapone, Lettone, Nipponne, Simone*, v.v... hơn là *Laponne* v.v...

2° Đối với *chouan, Jean, paysan, Valaisan, Veveysan: Jean, Jeanne.*

Các danh từ khác tận cùng bằng **-an**, các danh từ tận cùng bằng **-in** và **-ain** không láy âm n : *Gitan, gitane. Orphelin, orpheline. Châtelain, châtelaine.* [chú ý: *daim, daine*].

Nhận xét — Về mặt phát âm, những danh từ kết thúc ở giống đực bằng nguyên âm mũi có hai biến đổi ở giống cái: sự xuất hiện một phụ âm mũi [n] và việc mất giọng mũi của nguyên âm.

[ā] → [A] : *sultan* [syltā], *sultane* [syltAn].

[ɔ̃] → [ɔ] : *lion* [ljɔ̃], *lionne* [ljɔn].

[ɛ̃] có hai kết quả.

— [ɛ̃] trong các từ tận cùng bằng **-ain, -en** (và trong *daim*): *Africain* [AfRikɛ̃], *Africaine* [AfRikɛn]; *chien* [ʃjɛ̃], *chienne* [ʃjɛn]; *daim* [dɛ̃], *daine* [den];

— [i] trong các từ tận cùng bằng *-in*: *voisin* [vwAzɛ̃], *voisine* [vwAzin].

Đối với *sacristain* và *copain*, có sự trộn lẫn của các âm cuối và các từ giống cái là *sacristine* (có khi *sacristaine*) và *copine* (ngôn ngữ thân mật).

c) Sự lấy âm t.

1° Đối với các danh từ tận cùng bằng *-et* (trừ *préfet*, *sous-préfet*): *Cadet*, *cadette*. (Nhưng *préfet*, *préfète*.)

2° Trong: *chat*, *chatte*; *sot*, *sotte*.

Các danh từ khác tận cùng bằng *-at*, *-ot* không lấy âm *t*: *Avocat*, *avocate*. *Idiot*, *idiote*.

Về mặt ngữ âm, chúng ta nên ghi nhận [o] của từ giống đực được mở ra ở giống cái trong các từ tận cùng bằng *-ot*: [so], [sol]; [idjo], [idjot].

d) Sự lấy âm s trong: *métis* [metis], *métisse* [metis]; *gros* [gRo], *grosse* [gRo:s]; *profès* [pRɔfɛ], *professe* [pRɔfɛs], với sự biến mất dấu.

168

Đồng thời với việc thêm *e*, một vài từ giống cái có đặc trưng trong chữ viết bằng việc thay thế (remplacement) phụ âm cuối của từ giống đực.

— *f* → *v*: *veuf*, *veuve*.

Điều đó cũng có quan hệ đến cách phát âm.

— *c* → *qu* (xem § 31, b) trong: *Franc* (tên bộ tộc), *Franque*, *laïc* (đôi khi *laïque*), *laïque*; *Frédéric*, *Frédérique*; *Turc*, *Turque*. (ngoài ra: *Grec*, *Grecque*.)

Chữ *c* câm trong *Franc*. Nó được đọc [k] trong các từ giống đực khác.

— *x* → *s* đối với các danh từ tận cùng bằng *-eux* (trừ *viéux*: § 169) và đối với *époux* và *jaloux*: *Ambitieux*, *ambiteuse*. *Époux*, *épouse*.

— *x* → *ss* trong: *roux*, *rousse*.

Chữ *x* câm. Từ giống cái có đặc trưng về mặt ngữ âm là cộng thêm [ʁ] (-se) hoặc [s] (sse).

— *Fils* [fis] → *fille* [fiʝ] — *loup* [lu] → *louve* [lu:v]

169

Đồng thời với việc thêm *e*, một vài từ giống cái có đặc trưng bằng những hiện tượng khác nhau

— Thêm một phụ âm (cũng trong cách phát âm) trong: favori, favorite: Andalou, Andalouse.

— Thay thế -er [ɛ] bằng -ère [ɛ:R]: *Berger, bergère*.

— Thay thế -eau [o] bằng -elle [ɛl]: *Chameau, chamelles*.

Ngoài ra: *Fou* → *folle*. — *Vieux* [vjø] → *vieille* [vjeʝ]

b. Việc thêm vào và biến đổi các tiếp tố

(ADDITION ET MODIFICATION DE SUFFIXES)

170

Thêm vào các tiếp tố

a) Tiếp tố **-esse** thêm vào các từ sau đây:

— Không có biến đổi ở từ giống đực (trừ việc rụng mất âm *e* ở cuối):

âne	diable	mulâtre	sauvage
borgne	drôle	ogre	Suisse
bougre	faune	pape	tigre
chanoine	hôte (§163. Nx. 1)	pauvre	traître
clown	ivrogne	prêtre	vicomte.
comte	maître	prince	

Un âne, une ânesse; un clown, une clownesse.

Có khi ta nói: *Une bargne, une ivrogne, une mulatre, une pauvre, une sauvage, une Suisse.*

— Với sự biến đổi của từ giống đực:

abbé, abbesse	nègre, négresse
devin, devineresse	poète, poétesse
diacre, diaconesse	prophète, prophétesse
dieu, déesse	
duc, duchesse	

b) Các tiếp tố khác.

-**ine** trong *héros, héroïne* (nam, nữ anh hùng); *speaker* [spikæ:R], *speakerine*³⁸ [spikRin] (nam, nữ phát ngôn viên); *tsar, tsarine* (vua Nga, nữ hoàng Nga); *Victor, Victorine* và một vài tên tục khác.

-**ette** trong các tên tục: *Yves, Yvette*, v.v...

-**ie** trong các tên tục: *Léon, Léonie*, v.v...

-**taine** trong: *chef, cheftain* (tử vụng của phong trào hướng đạo)

-**aise** trong: *Basque, Basquaise* (ta cũng nói: *une Basque*)

171

Thay thế hoặc loại bỏ các tiếp tố.

- Loại bỏ trong: *canard, cane* (vịt); *compagnon, compagne* (bạn đồng hành); *dindon, dinde* (ngỗng); *mulet, mule* (la).

- Thay thế trong: *chevreuil, chevrette* (con hoẵng); *gouverneur* (thống đốc), *gouvernante*; *lévrier, levrette* (chó săn thỏ); *serviteur, servante* (người phục vụ).

Ta còn có thể kể: *neveu, nièce* (cháu trai, gái); *perroquet, perruche* (con vẹt, vẹt xanh); *roi, reine* (vua, hoàng hậu).

Chúng ta cũng nên ghi nhận các từ ngữ đặc Anh: *un sportsman* [spoRtsmAn] (nhà thể thao), *une sportswoman* [spoRtswumAn], v.v... – *un barman* (người chủ quán ba), *une barmaid* [bARmed].

172

Các danh từ tận cùng bằng -eur.

a) Các danh từ tận cùng bằng -eur [œ:R] phái sinh từ một động từ tiếng Pháp tạo thành giống cái bằng -euse [ø:z]:

Menteur, menteuse. Enquêteur, enquêteuse.

Từ giống cái này áp dụng cho các danh từ mà chúng ta có thể tương ứng với động tính từ hiện tại bằng cách thay thế -eur bằng -ant.

Ngoại trừ: *Éditeur* (nhà phát hành), *exécuteur* (người thi hành), *inspecteur* (thanh tra viên), *inventeur* (nhà phát minh), *persécuteur*³⁹

³⁸ . Người ta khuyên nên dùng *annonceur, annonceuse* hoặc *présentateur, présentatrice*.

³⁹ . Cả 5 danh từ này không phái sinh từ các động từ *éditer*, v.v...; ngược lại chúng xuất phát từ các danh từ. *Émetteur* được xuất phát từ động từ.

(kẻ bách hại) cũng như *émetteur* (người phát, máy phát), chúng thay đổi -*teur* thành -*trice* (xem b): *Exécutrice*, v.v... — một vài từ giống cái đổi thành -*eresse* (xem c).

b) Các danh từ tận cùng bằng -*teur* không phải sinh từ động từ tiếng Pháp thành lập giống cái tận cùng bằng -*trice* :

Directeur, directrice.

Ngoài ra: *Ambassadeur, ambassatrice; empereur, impératrice; débiteur, débitrice* (xem a); *débiteur, débitrice.*

Chanteur thường đổi thành *chanteuse*; *cantatrice* thường dành cho một ca sĩ chuyên nghiệp đặc biệt trong nhạc kịch.

c) *Enchanteur, pécheur, vengeur* thay đổi -*eur* thành -*eresse*: *Enchanteresse*, v.v...

Cũng thế, *baillieur* (người cho thuê), *défendeur* (nguyên đơn), *demandeur* (người yêu cầu), và *vendeur* (người bán hàng) trong ngôn ngữ tư pháp, *charmeur* (người làm say mê) *chasseur* (người đi săn) trong ngôn ngữ thơ ca. — Trong cách dùng hằng ngày, chúng ta có các từ giống cái *demandeuse* (nguyên đơn), *vendeuse* (cô bán hàng), *charmeuse* (người làm say mê), *chasseuse* (người đi săn nữ).

Ngoài ra, ngôn ngữ thân mật dùng *doctoresse* như từ giống cái của *docteur* (trong y khoa).

d) *Inférieur, mineur, prieur, supérieur* tạo nên giống cái của chúng bằng cách thêm *e*: *inférieure*, v.v...

Nhận xét. — Các danh từ tận cùng bằng -*seur*, -*sseur* được vay mượn từ tiếng La-tinh không có giống cái: *Elle est mon prédécesseur, mon successeur* (cô ta là người tiền nhiệm của tôi, người thay thế tôi). Cũng thế đối với *censeur*, (người kiểm duyệt), *défenseur* (người bênh vực), *précurseur* (người báo trước), *professeur* (giáo sư) v.v...

c. Hai từ có thân từ khác nhau

(DEUX MOTS DE RADICAL DIFFÉRENT)

173

Một số danh từ chỉ áp dụng cho một giới tính thì không có sự thay đổi thật sự (so sánh § 163. Nh. xét 2). Chúng ta có thể kể những từ tương ứng từ vựng như sau đây:

Bélier, brebis (cừu đực, cái)
 Bouc, chèvre (dê đực, cái)
 Cerf, biche (nai đực, cái)
 Coq, poule (gà trống, gà mái)
 Étalon, jument (ngựa đực, cái)
 Frère, soeur (anh, chị)
 Garçon, fille (con trai, con gái)
 Gendre, bru (rể, dâu)
 Hébreu, Juive (Do thái)
 Homme, femme (đàn ông, đàn bà)
 Jars, oie (ngỗng đực, cái)
 Jeune homme, jeune fille (thanh niên, thiếu nữ)
 Lièvre, hase (thỏ đực, cái)
 Mâle, femelle (con đực, con cái)
 Mari, femme (chồng, vợ)
 Matou, chatte (mèo đực, cái)
 Monsieur, § 163. Nh. xét 1
 Oncle, tante (cậu, mợ)
 Papa, maman (ba, má)
 Parrain, marraine (cha, mẹ đỡ đầu)
 Père, mère (cha, mẹ)
 Sanglier, laie (heo rừng đực, cái)
 Scout, guide (nam hướng đạo sinh, nữ hướng đạo sinh)
 Seigneur, dame (chúa công, phu nhân)
 Taureau, vache (bò đực, cái)
 Verrat, truie (lợn đực, lợn cái)

d. Các từ chỉ có một giống (MOTS N'AYANT QU'UN GENRE)

174

Một vài danh từ chỉ có một giống, chúng có thể chỉ những người đàn ông hoặc những con đực cũng như những đàn bà hoặc những con cái (xem § 161). Khi muốn xác định giới tính của sinh vật được nêu, chúng ta phải thêm vào danh từ những từ như *masculin*, *féminin*, *homme*, *femme* (đối với con người), *mâle*, *femelle* (thường đối với động vật):

La vedette masculine de ce film était...
 (Nam ngôi sao của cuốn phim này là ...)

On apprend la mort de dame Laura Knight, doyenne des femmes-peintres britanniques. (Dans le Monde)

(Người ta được biết cái chết của bà Laura Knight, người lớn tuổi nhất trong các nữ họa sĩ nước Anh.)

Jamais, avant ce hiver, on n'avait vu (...) tant de peintres femmes prouver qu'elles ne le cèdent point aux hommes en tant qu'artistes. (Apollinaire)

(Trước mùa đông này, người ta chưa từng thấy có nhiều nữ họa sĩ đến thế chứng tỏ rằng họ không nhường điều đó cho cánh đàn ông trong tư cách là nghệ sĩ.)

Un hipopotame femelle. (Hà mã cái.)

Une souris mâle. (Chuột đực.)

La femelle du moustique suce le sang.

(Muỗi cái hút máu.)

Nhận xét. — Các hạn định từ, các tính từ, các động tính từ có liên hệ đến các từ ngữ như *femme professeur*, và *professeur femme* (hiếm), theo thông lệ chúng thường tương hợp với từ thứ nhất của các ngữ đoạn trên.

Une femme professeur a été assassinée.

(Một nữ giáo sư đã bị ám sát.)

Un professeur femme a été assassiné.

Lưu ý. — Chúng ta thường không gạch ngang trong các cách nói như *femme peintre* hoặc *peintre femme*.

3. Số

(LE NOMBRE)

175

Trái ngược với giống, **số** (nombre) không phải là đặc điểm của chính danh từ, nhưng nó đáp ứng các nhu cầu giao tiếp.

Có hai số trong tiếng Pháp: **số ít** (singulier) và **số nhiều** (pluriel).

a) Thông thường, chúng được dùng cho các sinh vật hoặc sự vật có thể đếm được. Chúng ta dùng số ít, khi chúng ta chỉ

một sinh vật hoặc một sự vật duy nhất, hoặc một toàn thể duy nhất đối với các danh từ tập hợp (§ 155, b):

Un cheval. (một con ngựa.)

Une pomme. (một quả táo.)

Un essaim. (một đàn ong.)

Chúng ta dùng số nhiều khi có hơn một sinh vật, hơn một sự vật hoặc có hơn một toàn thể đối với danh từ tập hợp:

Trois chevaux. (Ba con ngựa.)

Toutes les pommes. (Tất cả các quả táo.)

Deux essaims. (Hai bầy ong.)

Nhận xét. — Số ít có thể có một giá trị chủng loại tức là nó có thể quan hệ đến tất cả các đại diện của loại được nhắc đến: **Le Parisien se croit souvent supérieur au provincial** (Người Paris thường tin rằng họ cao trọng hơn người tỉnh lẻ.) — **Chaque âge a ses plaisirs.** (mỗi lứa tuổi có thú vui riêng.)

b) Số nhiều có khi được dùng cho những sự vật không thể đếm được, nhất là để tạo nên ấn tượng to lớn:

Manger des épinards, des confitures.

(Ăn nhiều épina, nhiều mứt.)

Des sables mouvants. (Những cồn cát di động.)

Les eaux d'un fleuve. (Nước của con sông.)

Dans les airs. (Trong không khí.)

Les cieux. (xem § 182, c)

(Bầu trời, chín tầng mây.)

Les neiges éternelles. (Lớp tuyết vĩnh cửu.)

Hạn định từ số nhiều cũng liên kết với ngữ đoạn danh từ ở số ít để diễn đạt sắc thái cường điệu hoặc khi nói đến sự xấp xỉ: **Marius rentre à présent à des une heure du matin!** (Hugo) (Marius trở về lúc ấy vào khoảng một giờ sáng.) — **La messe à la mode finie vers les une heure...** (Stendhal) (Thánh lễ theo thông lệ kết thúc vào khoảng một giờ).

Ngôn ngữ văn học dùng một cách cường điệu từ hạn định số nhiều với một danh từ riêng chỉ một người được xác định (xem § 183, a, Nh. xét 2): **Les Foch et les Pétain ont gagné la guerre de 1914.** (Ngài Foch và ngài Pétain đã thắng lợi trong cuộc chiến 1914).

Các danh từ chỉ có một số duy nhất

(NOMS AYANT UN SEUL NOMBRE).

a) Một vài danh từ thường thấy ở số ít, nhất là :

- Các danh từ chỉ các ngành khoa học: *La botanique* (thực vật học). (Nhưng: *Les mathématiques*, xem b, Nhận xét 2.)
- Các danh từ chỉ phẩm chất: *La solidité* (tính rắn chắc), *la fragilité* (tính dễ vỡ).
- Các danh từ chỉ giác quan: *L'odorat* (khứu giác).
- Các danh từ chỉ phương hướng: *Le nord* (hướng Bắc).
- Một vài từ vô định và tính từ được dùng như danh từ: *Le boire et le manger* (việc uống và việc ăn), *l'utile et l'agréable* (điều có lợi và điều thoả mái).

Các danh từ được dùng nhiều nhất ở số ít có thể có một số nhiều trong một vài trường hợp với một nghĩa khác tùy tình hình: *La bonté* (Lòng tốt). *Avoir des bontés pour quelqu'un* (làm nhiều việc tốt cho ai). — *Pratiquer la peinture* (Thực hành hội họa). *Des peinturs abstraites* (Những bức họa trừu tượng). — *Le fer rouille* (Sắt gỉ sét). *Un marchand de fers* (Người buôn bán đồ sắt).

b) Một vài danh từ chỉ được dùng ở số nhiều: *alentours* (miền phụ cận), *annales* (sử biên niên), *armoiries* (huy hiệu), *arrhes* (tiền đặt cọc), *bestiaux* (gia súc), *dolèances* (lời kêu ca), *environs* (vùng phụ cận), *frais* (tiền chi tiêu), *funérailles* (lễ tang), *mœurs* (phong tục), *obsèques* (đám ma, lễ tang), *pierreries* (đồ ngọc, đá quý), *séVICES* (hành động hung bạo), *vêpres* (kinh chiều tối), *victuailles* (thức ăn, thực phẩm) v.v...

Cũng thế, các danh từ chỉ các dãy núi, các quần đảo, và một vài danh từ chỉ các vì sao hoặc các vùng: *Les Alpes* (dãy An-pơ), *les Antilles* (quần đảo Ăng-ti), *les Gémeaux* (chòm sao Song Sinh), *les Cévennes* (vùng Xê-ven) (Pháp).

Một vài danh từ trên chỉ nhiều vật (*bestiaux...*) trong khi các danh từ khác có liên quan đến những tập hợp không rõ (*alentours...*).

Nhận xét : 1. Một vài danh từ chỉ được dùng số nhiều ở một trong các ý nghĩa của chúng:

Les assises d'un parti. (Hội nghị của một đảng phái)

[Nhưng: *L'assise d'un bâtiment.*] (Lớp đá xây cửa toà nhà.)

Les ciseaux de la couturière. (Cái kéo của thợ may.)

[Nhưng: *Un ciseau de sculpteur.*] (Cái đục của nhà điêu khắc.)

Mettre ses lunettes. (Mang kính, gương đeo mắt.)

[Nhưng: *Une lunette d'approche.*] (Công sự để bắn gần.)

Un écolier en vacances. (Một học sinh đang nghỉ hè.)

[Nhưng: *La vacance du trône.*] (Sự trống ngôi.)

Khi chúng ta cần diễn tả ý tưởng về số cho nghĩa ở số nhiều, chúng ta có thể nại đến những cách nói vòng:

Deux paires de ciseaux. (Hai cái kéo.) hoặc *de lunettes.* (hai cặp kính đeo.) *Deux périodes de vacances.* (Hai kỳ nghỉ.)

2. Một vài danh từ được dùng ở số ít hoặc ở số nhiều không phân biệt nghĩa:

Il tiraît sur ses longues moustaches [...]. Tous les poils de sa moustache hérissés... (G. Duhamel)

(Ông ta kéo mạnh bộ râu mép của ông [...]. Toàn bộ bộ râu ông ta dựng lên...)

La mathématique, les mathématiques. (Toán học)

Un orgue, des orgues. (Đàn ống.) (xem. § 159).

NHỮNG DẤU HIỆU CỦA SỐ NHIỀU (LES MARQUES DU PLURIEL)

A. NHỮNG BIỂU HIỆN QUA CÁCH VIẾT (MARQUES ÉCRITES)

177

Nguyên tắc chung. — Đa số các danh từ tạo thành số nhiều của chúng bằng cách thêm *s* vào dạng số ít.

Homme, hommes. Femme, femmes. Banc, bancs. Cité, cités.

Nhận xét. — Về mặt ngữ âm, số nhiều bằng *-s* chỉ khác số ít trong *oeuf* [œf], *oeufs* [ø]; *boeuf* [bœf], *boeufs* [bo].

Nếu không, *s* chỉ đơn thuần thuộc cách viết, trừ trường hợp đọc nối [z] với từ đi sau bắt đầu bằng một nguyên âm: *Les jours ouvrables.* (Những ngày làm việc).

Khi danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm, chúng ta cũng thường có đọc nối giữa từ đó và từ đi trước *un air* [œ ne:R], *des airs* [de zœ:R].

Chú ý không thêm [z] vào: *quatre hommes*, v.v... — Đối với từ ngữ *entre quatre yeux*, "ta thường đọc một cách vui đùa, *Entre "quatre-z-yeux"* (Acad)

Ngoài điều đó, số nhiều chỉ được đánh dấu bằng các hạn định từ: *Des femmes, mes soeurs, ces murs.*

178

Một vài danh từ tạo thành số nhiều bằng cách thêm *x*.

a) Các danh từ tận cùng bằng *-au, -eu*:

Un tuyau, des tuyaux (ống nước)

Un tonneau, des tonneaux (thùng gỗ)

Un cheveu, des cheveux (tóc)

Ngoại trừ: *landau* (xe ngựa bốn bánh), *sarrau* (áo choàng), *bleu* (màu xanh), *pneu* (lốp xe), *émeu* (đà điểu), *lieu* (cá hét): *des landaus*, v.v...

b) Bảy danh từ tận cùng bằng **-ou** : *bijou* (đồ trang sức) *caillou* (hòn đá), *chou* (cải bắp), *genou* (đầu gối) *hibou* (chim cú), *joujou* (đồ chơi) và *pou* (chí, rận): *un bijou, des bijoux*.

Các danh từ khác tận cùng bằng **-ou** nhận **s** : *des clous, des voyous*.

Nhận xét — **x** là một dấu hiệu thuận tùy trong cách viết, trong trường hợp đọc nối, ta thêm [z]: *des choux énormes* [ʒu z enoʁm].

179

Các danh từ tận cùng bằng **-s**, **-x** hoặc **-z** không đổi ở số nhiều :

Un pois, des pois (đậu Hà lan)

Un croix, des croix (thập tự)

Un nez, des nez (mũi)

Đối với từ *os*, có một cách đọc khác: [ɔs] ở số ít, [o] ở số nhiều.

Ngoài ra, những cách đọc nối chỉ được thực hiện ở số nhiều (bằng âm [z]) : *Les bras étendus. À bras ouverts. Des prix élevés* (Những giá cao). *Couper bras et jambes* (Tước hết sức mạnh, vô hiệu hoá) v.v...

B. NHỮNG DẤU HIỆU BẰNG ĐỌC VÀ VIẾT

(MARQUES ORALES ET ÉCRITES)

180

Nhiều danh từ tận cùng bằng **-al**, nhất là trong số các danh từ thông dụng, thay đổi **-al** thành **-aux** [o] ở số nhiều.

Un bocal, des bocaux. (Một, những thủy, lọ)

Un mal, des maux. (Một, những sự dữ)

Ngoại trừ : *Bal* (cuộc khiêu vũ), *cal* (chai), *carnaval* (lễ hội), *chacal* (chó rừng), *festival* (đại hội liên hoan), *récitation* (độc tấu), *régat* (món ăn ngon) chỉ cần thêm **s** : *des bals* v.v...

Cũng thế đối với các danh từ ít dùng, hoặc ít dùng ở số nhiều: *bancal* (gươm cong), *caracal* (linh miêu), *cérémonial* (thuộc về lễ lạc), *choral* (bài thánh ca), *corral* (bãi quây gia súc), *mistral* (gió mixtren), *narval* (kỳ lân biển), *nopal* (cây xương rồng vệt), *pal* (cọc nhọn), *serval* (mèo rừng)... — Ngoài ra những từ thuộc tiếng lóng như *des Ritals*

("những tên người Ý"). Đối với *val*, ta nói *vals* ngoại trừ trong thành ngữ *par monts et par vaux* (khắp đó đây) — Đối với *étal* (bàn bày hàng), *idéal* (lý tưởng), cách dùng còn dè dặt: *étals* thường dùng hơn *étaux*; *idéaux*, thường hơn *idéals*.

181

Mười một danh từ tận cùng bằng **-ail** [aj] đổi **-ail** thành **-aux** [o]: *aspirail*, *bail* (hộp đồng cho thuê), *corail* (san hô), *email* (men), *fermail* (móc, khuy cài), *gemmail* (kính màu ghép chồng), *soupirail* (cửa tầng hầm), *travail* (công việc), *vantail* (cánh cửa), *ventail* (chỗ thông hơi), *vitrail* (kính ghép màu).

Un bail, des baux.

Chúng ta có từ số nhiều *travails* khi danh từ chỉ máy khuấy phục ngựa để đóng móng, băng bó cho chúng — và số nhiều *emails* dành cho lớp véc-ni, nước sơn.

Những danh từ khác tận cùng bằng **-ail** nhận thêm **s** :

Des éventails, des rails.

Đối với từ *ail*, ta viết: *des ails* (nhất là trong thực vật học) hoặc *des aulx* [o].

182

Những trường hợp đặc biệt.

a) un œil [œj], *des yeux* [jø].

Số nhiều *œils* được dùng đối với một vài danh từ kép (xem § 184, b): *Des œils-de-bœuf* (cửa sổ mắt bò), *des œils-de-perchix* (chai ngón chân), *des œils-de-chat* (ngọc mắt mèo), *des œils-de-tigre* (ngọc mắt hổ). v.v...

b) Aïeul ở số nhiều thành *aïeuls* theo nghĩa "ông bà"; *aïeux* "tổ tiên" là một từ số nhiều thông thường không có ở số ít.

Chaque ville [...] a d'abord célébré ses aïeux illustres. (Barrès)
(Mỗi thành phố [...] trước tiên đã biểu dương những tổ tiên danh tiếng.)

Le consentement de pères et mères, aïeuls et aïeules. (Code civil)

(Sự bằng lòng của các ông bố và các bà mẹ, các ông bà nội ngoại.)

Ses aïeuls paternels ont célébré leurs nocés d'or.

(Ông bà nội đã cử hành lễ kim hôn của họ.)

Chúng ta nói luẩn tịt: *les bisaieuls* (cụ, cố), *les trisaieuls* (kỵ).

c) Ciel trở thành **ciels** ở số nhiều, khi chúng ta, nhắm đến tính cách nhiều trong thực tế.

L'ignoble intensité d'azur perruquier des ciels d'Orient. (Bloy)

(Cường độ xấu xa của màu xanh tóc giả của những bầu trời phương Đông.)

Les sept ciels de la physique chrétienne. (Proust)

(Bảy tầng trời của vật lý Kitô giáo.)

Ce peintre fait bien les ciels. (Acad.)

(Họa sĩ này vẽ các bầu trời thật đẹp.)

Des ciels de lit. (Tán che giường nằm)

Trong ngôn ngữ hoa mỹ, *cieux* là đồng nghĩa cường điệu (§ 175, b) của *ciel* để chỉ vòm trời và không gian vô hạn nơi các tinh tú chuyển động hoặc thiên đàng của Kitô giáo:

On n'entendait au loin, sur l'onde et sous les cieux ,

Que le bruit des rameurs... (Lamartine)

(Chúng tôi chỉ nghe ở xa, trên sóng nước và dưới bầu trời tiếng động của những mái chèo.)

Notre Père, qui est aux Cieux... (Kinh Lạy Cha)

(Lạy Cha chúng con ở trên trời..)

C. NHỮNG LOẠI ĐẶC BIỆT

(CATÉGORIES PARTICULIÈRES)

183

Các danh từ riêng

(LES NOMS PROPRES)

a) Những danh từ riêng chỉ người (personnes) không thay đổi ở số nhiều:

Les Hohenzollern. Les Bonaparte.

les Habsbourg. Les Goncourt.

Les deux Corneille.

Les Rougon et les Macquart.

Les Dupont.

Il y a trois Jean dans cette classe.

(Có ba học sinh tên Jean trong lớp học này.)

Một vài danh từ vẫn giữ số nhiều trong cách viết xưa kia: *Les trois Horaces*, *Les trois Curiaces*. *Les deux Gracques*. *Les sept frères Maccabées*. — Đặc biệt với những danh từ dòng họ, nhất là những dòng họ trị vì, có: *Les Ptolémées*, *les Tarquins*, *les Césars*, *les Flaviens*, *les Antonins*, *les Sévères*, *les Plantagenets*, *les Bourbons*, *les Stuarts*, *les Tudors*.

Nhận xét : 1. Ngay cả khi các danh từ riêng chỉ người được dùng như các danh từ chung để chỉ, hoặc những cá nhân có những đặc điểm của những người đang bàn đến — hoặc những công trình của những người đó, — hoặc những công trình biểu hiện các nhân vật đó, cách dùng thường dè dặt khi đặt ở số nhiều.

*Combien de **Mozarts** naissent chaque jour en des îles sauvages!*

(J. Rostand)

(Biết bao Mozarts sinh ra hằng ngày ở các đảo hoang dại.)

*Répondre, par avance, à tous les **Caïn** du monde.* (A. Camus)

*(Trả lời trước cho tất cả các **Caïn** trên thế giới.)*

*Trois ou quatre **Titiens**.* (Taine) *(Ba hoặc bốn Titien.)*

*Des **Murillo** de la plus grande beauté.* (Gautier)

(Những tác phẩm Murillo đẹp nhất.)

*Des statues en plâtre, **Hébés** ou **Cupidons**.* (Flaubert)

*(Những bức tượng bằng thạch cao, tượng **Hébé** hoặc tượng*

Cupidon.)

*Cet étonnant Cranach dont les **Adams** sont des **Apollons** barbus.*

(Huysmans)

(Ông Cranach tuyệt vời này có những tượng Adam là những thần

Apollon rậm râu.)

Ngoài ra hầu như không thể đặt ở số nhiều cho các danh từ như *Van Eyck*, *La Fontaine* v.v...

Nếu danh từ riêng hoàn toàn trở thành một danh từ chung và nếu ta viết nó bằng chữ thường, nó sẽ có dấu hiệu của số nhiều: *des*

mécènes (mạnh thường quân), *des gavroches* (đứa bé lâu lỉnh), *des cicérones* (người hướng dẫn tham quan), *des poubelles* (thùng rác) v.v...

Những danh từ chỉ nhãn hiệu thương mại thường không thay đổi: *Boire deux Martini* (Uống hai chai Martini) — *Une collision entre deux Citroën* (Hai chiếc Citroen đụng nhau.) (chúng phải được viết chữ hoa cho phù hợp)

2. Hiển nhiên chúng ta không ghi dấu hiệu số nhiều khi ta chỉ một người xác định bằng cách dùng cường điệu từ hạn định số nhiều :

Les Corneille, les Racine, les Molière ont fait la gloire du théâtre français au XVII^e siècle.

(Nào Corneille, nào Racine, nào Molière đã làm rạng danh cho sân khấu Pháp vào thế kỷ XVII.)

3. Những danh từ chỉ dân cư, triều đại và các danh từ khác có quan hệ đến các danh từ riêng (xem § 154, Nh. xét 1) đều mang dấu hiệu số nhiều.

Les Capétiens, les Carolingiens, les Suisses, les Russes, les franciscains v.v...

b) Những danh từ riêng chỉ nơi chốn (lieux) có cách dùng thông thường ở số nhiều: *Les Indes* (Ấn-độ), *les Flandres*, *les Gaules* (hai xứ Gôn), *les Deux-siciles* (hai đảo Xi-xin), *les Guyanes* (xứ Guyan).

Một vài danh từ riêng chỉ nơi chốn luôn luôn ở số nhiều: xem § 176, b.

Đối với các danh từ riêng chỉ nơi chốn có cách dùng ở số nhiều không thuộc truyền thống, và không nhất định: *Le dialogue (...) entre les deux Coreés.* (Dans le Monde) (Cuộc đối thoại giữa hai nước Triều-tiên.) — *Les deux Savoie.* (R. Vailland) (Hai vùng Savoie).

Với một danh từ chỉ thành phố hoặc làng mạc, hiếm khi ta đặt dấu hiệu số nhiều: *Il y a deux Villeneuve. Ici c'est Villeneuve-sur-Claine.* (A. France) (Có hai thành phố Villeneuve. Ở đây là Villeneuve-sur-Claine).

c) Những tựa tác phẩm, tạp chí, v.v... thường không thay đổi.

184

Các danh từ kép
(LES NOMS COMPOSÉS)

a) Các từ kép có các yếu tố liên kết trong chữ viết tạo nên số nhiều như các danh từ bình thường:

Des bonjours. Des entresols.

Des pourboires. Des portemanteaux.

Ngoại trừ — Trong *bonhomme* [bɔ̃ɔm], *gentilhomme* [ʒɑ̃tijom], *madame*, *mademoiselle*, *monseigneur*, và *Monsieur* [mɔ̃sjɔ], cả hai yếu tố thay đổi ở số nhiều: *bonshommes*, *gentilshommes*, *mesdames*, *mesdemoiselles*, *messeigneurs*, (hoặc *nosseigneurs*) và *messieurs*.

Số nhiều của các từ này được phân biệt với số ít về phương diện ngữ âm: [bɔ̃zɔm], [ʒɑ̃tijom], [medAm], [medmwAze], [nosɛnɔːR], [mesjo].

Madame, như là từ tương đương thân mật, thường có nghĩa châm biếm, của *dame*, nó có số nhiều là *des madames* — Chúng ta cũng thường nói một cách thân mật: *des monseigneurs*.

b) Khi các yếu tố không liên kết, cách dùng miệng thường không ghi số nhiều: xem *des œils-de-boeufs* [œjdəbœf], v.v... (§ 182, a), *des arcs-en-ciel* [ARKəsje].

Trong ngôn ngữ viết, các nhà ngữ pháp cố gắng thiết lập các nguyên tắc dựa vào luận lý học, chỉ có những tính từ và các danh từ mới có thể thay đổi.

1° Danh từ + danh từ liên kết hoặc làm đồng vị ngữ và danh từ + tính từ (nom + nom coordonné ou en apposition et nom + adjectif), cả hai yếu tố đều thay đổi :

Des chefs-lieux (thủ phủ), des oiseaux-mouches (chim ruồi), des sourds-muets (người câm điếc), des coffres-forts (tủ sắt), des arcs-boutants (vòm chống).

Hàn lâm viện viết: *des guets-apens* [getApɛ̃] (*cục mai phục*), *des porcs-épics* [pɔRkɛpik] (*con nhím*), *des reines-claude* (*mận hậu*), *des compères-loriots* [1988] (*mụn lẹo mí mắt*), *des cheveau-légers* [số ít: *un cheveau-léger*] (*kỵ binh nhẹ*), *des saut-conduits* (*giấy thông hành*), *des*

terre-pleins (nền đắp cao) — Chúng ta thường viết: *des pur sang* (ngựa thuần chủng).

Đối với số nhiều của *grande-mère*, xem § 201, d.

Khi yếu tố thứ nhất có tận cùng là -o, nó không đổi: *Les Gallo-Romains, des électro-aimants* (nam châm điện) — cũng thế: *des tragi-comédies* (bi hài kịch).

2° **Danh từ + danh từ bổ ngữ** (nom + nom complément) chỉ yếu tố thứ nhất mới thay đổi:

Des arcs-en-ciel. (Cầu vồng.)

Des chefs-d'oeuvre. (Tuyệt tác.)

Des timbres-poste. (Tem thư.)

Chúng ta viết: *des pot-au feu* (món thịt bò hầm), *des pied-à-terre* (nhà trú chân), *des tête-à-tête* (cuộc gặp mặt), *des vol-au-vent* (món tẩm xấu xốt).

3° **Từ không đổi + danh từ** (mot invariable + nom) chỉ có yếu tố thứ hai thay đổi:

Des arrière-gardes. (Hậu quân.)

Des haut-parleurs. (Loa.)

Des en-têtes. (Tiêu đề.) (nhưng: *des après-midi*.)

4° **Động từ + danh từ bổ ngữ trực tiếp** (verbe + nom complément d'objet direct), chỉ có yếu tố thứ hai thay đổi (nếu nghĩa hợp với nó).

Des bouche-trous. (Người, cái lấp chỗ trống.)

Des couvre-lits. (Tấm trải giường.)

Des pique-niques. (Bữa ăn ngoài trời.)

(nhưng: *Des abat-jour, des perce-neige*.)

Nếu là một bổ ngữ giới từ hoặc một phó từ, không có gì thay đổi: *les meurt-de faim* (người đói khổ), *des pince-sans-rire* (người mỉa mai lạnh lùng), *des passe-partout* (chìa khóa vạn năng)

Nhận xét : 1. Trong một vài trường hợp, danh từ làm bổ ngữ có dấu hiệu số nhiều mặc dù ở số ít: *un casse-noisettes* (dụng cụ đập hạt dẻ), *un compte-gouttes* (dụng cụ đếm giọt), *un presse-papiers*. (cái chặn giấy).

2. Trong các danh từ kép với từ *garde*, từ này thay đổi ở số nhiều khi từ kép chỉ người *des gardes-chasse* (người coi khu săn bắn), *des*

gardes-malades (hộ lý bệnh viện). — Nó vẫn không thay đổi khi từ kép chỉ một sự vật: *des garde-fous* (tay vịn, lan can), *des garde-robes* (tủ quần áo).

3. Theo lối dùng xưa (§ 352, a), chúng ta viết: *des ayants droit* (người có quyền), *des ayants cause* (người được quyền kế tục).

5° **Động từ + động từ hoặc câu** (verbe + verbe ou phrase) không có gì thay đổi:

Des laissez-passer (Giấy thông hành).

Des manque à gagner (Sự bỏ lỡ dịp lời lãi).

Des on-dit (Lời đồn đại).

Des sot-l'y-laisse (Miếng phao câu).

Chúng ta cũng không đổi những danh từ là những từ ngữ hoặc đoàn ngữ nước ngoài như: *des ex-voto* (vật tạ ơn), *des post-scriptum* (lời tái bút), *des mea-culpa* (lời thú tội), *des nota-bene* (ghi chú), *des vade-mecum* (sách cẩm nang), *des pick-up* (máy hát điện), *des volte-face* (sự quay ngoắt lại) v.v... [nhưng: *des fac-similés*].

185

Những từ vay mượn

(LES MOTS D'EMPRUNT)

a) Nếu chúng được Pháp hoá thực sự, chúng ta dành cho chúng dấu hiệu số nhiều.

Des accessits (Giải khuyến khích)

Des agendas (Sổ nhật ký)

Des imbroglios (Tình trạng hỗn loạn)

Des toasts (Lát bánh mì nướng)

b) Chúng ta không thay đổi tên các kinh nguyện Công giáo:

Des Ave (Kinh Kính mừng)

Des Credo (Kinh Tin kính)

Des Gloria (Kinh Vinh danh)

Des Pater (Kinh Lạy Cha)

Viện hàn lâm có khi viết: *Des Alléluias* (kinh ngợi khen), *des bénédicités* (kinh trước bữa ăn).

c) Đôi khi người ta vẫn giữ lại những từ số nhiều nước ngoài, nhưng hơi có vẻ thông thái:

1° Số nhiều tiếng La-tinh: *Un minimum* [-ɔm], *des minima*; *un maximum*, *des maxima* (trong ngôn ngữ bình thường *des minimums*, *des maximums* (tối thiểu, tối đa); — *un sanatorium*, *des sanatoria* (hoặc tốt hơn: *des sanatoriums* : nhà điều dưỡng)

2° Số nhiều tiếng Ý: *Un carbonaro*, *des carbonari*; *un soprano*, *des soprani* (giọng nữ cao) (hoặc hay hơn: *des sopranos* [sɔpRAno]; *un impresario* [ɛpRɛsARjo], *des impresarii* (ông bầu) (hoặc hay hơn: *des impresarios*)

3° Số nhiều tiếng Anh

— -*man* → -*men*: *un barman* [bARmAn], *des barmen* [bARmen] (người phục vụ quán rượu) (hoặc hay hơn: *des barmans* [bARmAn]).

— -*y* [i] → -*ies* (đọc [i]), trong tiếng Pháp): *un whisky* [wiski], *des Whiskies* [wiski] (hoặc: *des Whiskys*) (rượu uýt ki).

— Các danh từ tận cùng bằng hai phụ âm (về phương diện ngữ âm hoặc viết) làm thành số nhiều bằng cách thêm -*es* (nhưng điều đó không biểu hiện trong cách phát âm): *match*, *matches* (hoặc *matchs* (trận thi đấu thể thao); *box*, *boxes* (ngăn chuồng ngựa); *sandwich*, *sandwiches* (hoặc hay hơn: *sandwichs* bánh xăng-uýt) (về cách phát âm từ này, xem § 67).

4° Số nhiều tiếng Đức: *Un lied* [lid], đôi khi *des lieder* [liɔːR] thường *des lieds* [lid](dân ca); — *un leitmotiv* [lɛ]mɔti:v] hoặc [lɛt-], *des leitmotive* (Acad) (nét chủ đạo).

186

Những danh từ ngẫu nhiên

(LES NOMS ACCIDENTELS)

Những từ được dùng như những danh từ một cách ngẫu nhiên (xem § 81) cũng như những danh từ chỉ chữ cái hoặc những âm vị, số, dấu nốt nhạc, không đổi ở số nhiều:

Avec des si, on mettrait Paris en bouteille.

(Với những chữ nếu, chúng ta sẽ đặt Paris vào trong chai.)

Deux que.

(Hai chữ que)

Deux a.

(Hai a)

Écrire deux sept.

(Viết hai số bảy)

Les quatre huit d'un jeu de cartes.

(Bốn con 8 của trò chơi bài.)

Khi việc danh từ hoá đi vào trong cách dùng, các từ đó mang dấu hiệu số nhiều:

Les rires.

(Những nụ cười.)

Les attendus d'un jugement.

(Các mục tiêu căn cứ của một bản án.)

Des mercis.

(Những tiếng cảm ơn.)

Des bravos.

(Những tiếng hoan hô.)

Des adieux.

(Những lời vĩnh biệt.)

Prendre les devants.

(Hành động nước trước.)

Les avants.

(Tiền vệ bóng đá.)

II. TÍNH TỪ

(L'ADJECTIF)

187

Tính từ (adjectif) là một từ thay đổi về số và giống. Số và giống do nó nhận được, bằng hiện tượng tương hợp (§ 202) với danh từ mà nó liên hệ. Nó có khả năng dùng làm tính ngữ và thuộc ngữ:

Un veston brun. (Áo vét-tông nâu.)

Une veste brune. (Áo vét nâu.)

Des vestons bruns. (Những chiếc áo vét-tông nâu.)

Cette veste est brune. (Áo vét này nâu.)

Je trouve cette veste vraiment trop étroite.

(Tôi thấy chiếc áo vét này quá chật.)

Về vị trí của tính từ làm tính ngữ, xem 119 và 120 (tính ngữ tách rời) — về vị trí của tính từ làm thuộc ngữ của chủ ngữ, xem § 103 — về các loại tính từ làm tính ngữ, xem § 118, b. Nh.xét 4.

Về mặt ngữ nghĩa, tính từ diễn tả một cách thức tồn tại, một phẩm chất của sinh vật hoặc sự vật được danh từ mà nó quan hệ chỉ rõ.

Chúng ta thường tập hợp trong cùng một loại tính từ, tính từ chỉ phẩm chất (qualificatif) (duy nhất mà chúng ta giữ lại ở đây) và tính từ hạn định (déterminatif) (mà chúng tôi sẽ trình bày ở chương tiếp theo dưới cái tên từ hạn định (déterminant)). Vai trò cú pháp của chúng làm cho chúng khác nhau. Tuy nhiên, một vài tính từ có những mối quan hệ đặc biệt với các hạn định từ đó là những tính từ thứ tự (§ 224) những tính từ sở hữu (§ 228, Nh.xét 2), những tính từ phiếm (§ 246).

Nhận xét : 1. Về phương diện hình thức, một tính từ có thể là kép (composé), nghĩa là được cấu tạo bởi nhiều từ (§ 77): *Clairsemé* (thưa), *aigre-doux* (chua ngọt).

2. Chúng ta gọi **tính từ động từ** (adjectif verbal) là động tính từ được dùng như tính từ (xem § 351): *Une nouvelle étonnante* (Một tin tức lạ lùng).

1. NHỮNG DẤU HIỆU CỦA GIỐNG CÁI

(LES MARQUES DU FÉMININ)

Ghi chú — Giống đực số ít đối với tính từ là dạng không phân hoá, không trung tính và dạng biểu hiện tính từ (như từ vô định biểu hiện động từ) bên ngoài những thể hiện của nó trong câu, ví dụ như trong tự điển.

188

Nguyên tắc chung — Trong chữ viết, chúng ta thường có được giống cái bằng cách thêm *e* vào dạng giống đực:

Un manteau bleu. (Một áo măng-tô màu xanh da trời.)

Une robe bleue. (Một áo dài màu xanh da trời.)

Un conseil banal. (Một lời khuyên tầm thường.)

Une remarque banale. (Một nhận xét tầm thường.)

Un haut mur. (Một bức tường cao.)

Une haute muraille. (Một bức thành cao.)

Nhận xét — Về giống cái thuộc phương diện ngữ âm, xem những vấn đề được bàn về danh từ ở § 165, Nh. xét.

189

Những tính từ tận cùng bằng *e* ở giống đực không thay đổi trong chữ viết cũng như trong cách đọc khi chúng được dùng ở giống cái.

Un livre utile. Une chose utile.

(Một quyển sách bổ ích. Một điều bổ ích.)

Ngoại trừ: *Maître* và *traître*, xem § 194, a.

Về các tính từ không đổi khác, xem § 197 và kế tiếp.

190

Đồng thời với việc thêm *e*, một vài từ giống cái được đặc trưng trong chữ viết bằng cách lấy phụ âm (redoublement) cuối của từ giống đực.

a) Lấy âm l

1° Đối với các tính từ tận cùng **-el** [el] và **-eil** [ej]:

Cruel, cruelle; Pareil, pareille.

Về phát âm, những tính từ này có cùng dạng ở giống đực và giống cái -- Cũng thế đối với *nul, nulle* (tính từ hoặc hạn định từ).

2° Trong: *gentil* [ʒɑ̃ti], *gentille* [ʒɑ̃tij] (tử tế)

b) Láy âm *n*

1° Đối với các tính từ tận cùng là **-en, -on** : *Ancien, ancienne* (cũ, xưa). *Bon, bonne* (tốt).

Ngoại trừ : *Mormon, mormone* — Chúng ta thường ghi *lapone, lettone, nipponne* hơn là *laponne, v.v...*

2° Đối với *paysan, rouan, valaisan, veveysan* : *Paysanne, v.v...*

Những tính từ khác tận cùng là **-an**, những tính từ tận cùng là **-in** (đối với *bénin, malin*, xem § 192), **-ain, -ein, -un** không lay âm *n*: *Persan, persane; voisin, voisine; hautain, hautaine, plein, pleine; commun, commune.*

Nhận xét :

Về phương diện phát âm, các tính từ tận cùng ở giống đực bằng một nguyên âm mũi chịu hai sự biến đổi ở giống cái: sự xuất hiện của một phụ âm mũi [n] và sự mất giọng mũi của nguyên âm:

[ã] → [A]; *persan* [pɛʀsã], *persanne* [pɛʀsAn];

[õ] → [o]; *bon* [bõ], *bonne* [bou];

[œ] → [y]; *commun* [komœ], *commune* [komyn];

[ɛ] có hai kết quả

– [e] trong các tính từ tận cùng bằng **-ain, -ein, -en**: *hautain* [otɛ], *hautaine* [oten]; *plein* [plɛ], *pleine* [plen]; *ancien* [ãsɛ], *ancienne* [ãsen];

– [i] trong các tính từ tận cùng bằng **-in**: *voisin* [vwAzɛ], *voisine* [vwAzin].

c) Sự lay âm *t*.

1° Đối với các tính từ tận cùng bằng **-et** : *muet, muette.*

Ngoại trừ: Chín tính từ: *complet, incomplet, concret, désuet, discret, indiscret, inquiet, replet, secret* (không có tiếp tố **-et** theo từ nguyên), chúng có giống cái là **-ète** (với dấu huyền): *complet, complète.*

2° Đối với các tính từ *boulot, pâlot, maigriot, sot, vieillot*: *Boulotte*, v.v...

Những tính từ khác tận cùng bằng *-ot* và các tính từ tận cùng bằng *-at* không lấy âm *t*: *idiot, idiote; délicat, délicate*.

Nhận xét : — Về phương diện ngữ âm, những từ giống cái được đặc trưng bằng cách thêm một phụ âm cho giống cái: *Muet* [myɛ], *muette* [myɛt]. Ngoài ra trong các tính từ tận cùng bằng *-ot*, có sự mở của nguyên âm *sot* [so], *sotte* [sɔt].

Mat [mAt] và *fat* [fAt] có cùng cách phát âm đối với cả hai giống. — Giống cái *fate* hơi ít thông dụng: *Une attitude à la fois très fate et très gênée.* (Alain Fournier) (*Một thái độ vừa hết sức tự phụ vừa hết sức nguỵng nguỵ.*)

d) Lấy âm đối với *bas, gras, las, épais, gros, métis* : *Basse* v.v...

Cũng thế trong *exprès, profès* (trong đó dấu biến mất ở giống cái): *expresse, professe*.

Nhận xét. — Ngoại trừ trong *métis* [metis], những từ này có đặc tính trong cách đọc do thêm một phụ âm vào giống cái, với việc kéo dài âm [a] và âm [o] trong cách dùng của người Paris: *bas* [ba], *basse* [bas]; *gros* [gʁo], *grosse* [gʁo:s].

191

Đồng thời với việc thêm *e*, một vài từ giống cái có đặc tính trong chữ viết là **việc thay thế** (remplacement) phụ âm cuối của giống đực.

a) *f* → *v* : *naïf, naïve* (với việc thêm dấu huyền vào *bref* → *brève*)

Điều đó cũng liên quan đến đến cách phát âm.

b) *x* → *s* đối với các tính từ tận cùng là *-eux* (ngoại trừ *vieux* : § 192) và đối với *jaloux* : *Hereux, heureuse; jaloux, jalouse*;

x → *ss* trong : *faux, fausse; roux, rousse*;

x → *c* trong : *doux, douce*.

x bị câm, những từ giống cái có đặc tính trong cách phát âm bằng cách thêm một phụ âm: [z] hoặc [s].

c) *s* → *c* trong : *tiers, tierce*;

s → ch trong: *frais, fraîche* (với dấu mũ)

Những từ giống cái này có đặc tính trong cách đọc là việc thêm vào một phụ âm: [s] hoặc [ʃ].

d) c → ch đối với *blanc, franc*: *blanc, blanche* (ngoài ra, *sec* → *sèche*.)

c → que (xem § 31, b) đối với *ammoniac, caduc, franc* (bộ tộc franc), *public, tunc*: *caduc, caduque* (ngoài ra, *grec, grecque*).

c câm trong *blanc* và *franc* (trong cả hai nghĩa): nó được đọc trong các tính từ khác, không thay đổi theo giống trong cách đọc, trừ *sec*).

192

Đồng thời với việc thêm e, một vài từ giống cái có những cách biến đổi khác nhau:

— Thêm một phụ âm (cũng như trong phát âm) trong: *Coi, coite; favori, favorite; rigolo* [-o] (rất thân), *rigolote* [-ot], *andalou, andalouse*.

— Thay thế -en bằng -ère (với dấu huyền): *léger, légère*.

Trong đa số các tính từ này, r câm ở giống đực và xuất hiện ở giống cái: *léger* [leʒe], *légère* [leʒe:R]. Nó được cấu âm trong *amer, fier*, những từ này vì vậy chỉ có một cách đọc đối với hai giống: [Ame:R].

— Thay thế -eau [o] bằng -elle [eɪ] trong *beau, nouveau, jumeau*: *beau, belle*.

Ngoài ra, *fou* [fu] → *folle* [ɔl]; *mou* [mu] → *molle* [mɔl]; *vieux* [vjø] → *vieille* [vjɛj].

Năm tính từ *beau, nouveau, fou, mou, vieux* đã giữ lại trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm những từ giống đực cũ *bel, nouvel, fol, mol, vieil*, chúng được phát âm như các từ giống cái: *un bel appartement* (một căn hộ đẹp). *Un vieil habit* (một cái áo cũ) (xem § 25, a).

Những tính từ giống đực thường xuất hiện lại khi có sự tách rời, ví dụ trước h bật hơi: *Un vieux Hollandais* xem § 26.

— Thay thế -gu [gy] bằng -guê [gy] (xem § 37): *Aigu, aiguë*.

— Thay thế -g bằng -gue (xem § 32, b) trong: *long* [lɔ] *longue* [lɔ:g]; *oblong, oblongue*.

— Thay thế -n bằng -gne trong: *Bénin, bénigne; malin, maligne*.

193

Những tính từ tận cùng bằng -eur (so sánh § 172)

a) Những tính từ tận cùng bằng -eur [œ:R] phái sinh từ một động từ tiếng Pháp tạo thành tính từ giống cái tận cùng bằng -euse [ø:z]:

Menteur, menteuse.

Giống cái này áp dụng cho các tính từ có thể tương ứng với một động tính từ hiện tại bằng cách thay thế -eur bằng -ant. Ngoại trừ: *Exécuteur, exécutrice; persécuteur, persécutrice* (xem b); *émetteur, émettrice*; — *enchanteur, enchanteresse; vengeur, vengeresse*.

b) Các tính từ có cùng là -teur không phái sinh từ động từ tiếng Pháp có giống cái tận cùng bằng -trice :

Protecteur, protectrice.

c) Từ so sánh *meilleur* và mười tính từ vay mượn của Latinh (chúng là những từ so sánh) có giống cái theo nguyên tắc chung: *antérieur; majeur, mineur; supérieur; inférieur*.

Meilleur, meilleure.

194

Những trường hợp đặc biệt

a) *Maître* và *traître* vay mượn giống cái ở các danh từ tương ứng (§ 170, a): *La maîtresse branche. Une manoeuvre traîtresse.*

b) Một vài tính từ chỉ được dùng với các danh từ chỉ có một giống và vì vậy không thay đổi về giống.

Không dùng ở giống đực: (bouche) *bée*, (ignorance) *crasse*, (oeuvre) *pie*, (rose) *trémière*.

Không dùng ở giống cái: (nez) *aquilin*, *benêt* [bone], (pied) *bot*, (vent) *coulis*, (feu) *grégois*, (pont-) *levis*, (yeux) *pers*, *preux*, (hareng) *saur*, (papier) *vélin*.

Cũng thế đối với *sauveur*, *vainqueur*, và *hébreu*, chúng ta phải dùng đến những tính từ khác nếu ta cần một giống cái: *salvatrice*,

victorieuse, juive, hoặc hébraïque (chỉ dùng cho sự vật): *la religion juive, la langue hébraïque*.

c) Đôi khi chúng ta dành cho: *maximun, minimun* và *optimum* [-ɔm] giống cái La-tính của chúng :

La température maxima

[hoặc thậm chí ở số nhiều: *Les température maxima*]

Tốt hơn nên xem những tính từ này chỉ thay đổi về số: *La température maximum. Ses températures maximums*. Ta cũng nói: *La température minimale. Les températures maximales*.

d) Các tính từ khác không đổi về giống và số, xem § 197 và tiếp theo.

2. NHỮNG DẤU HIỆU VỀ SỐ NHIỀU (LES MARQUES DU PLURIEL)

195

Những dấu hiệu qua chữ viết

(MARQUES ÉCRITES)

a) Nguyên tắc chung — Ta thành lập số nhiều bằng cách thêm *s* vào dạng số ít:

Un vin pur, des vins purs. (Rượu không pha)

L'eau pure, les eaux pures. (Nước tinh khiết)

Nguyên tắc này áp dụng chủ yếu cho tất cả các tính từ giống cái.

S thường là câm. Chúng ta nghe âm [z] khi đọc nối: *Les petits enfants* [pti z ɑ̃fɑ̃].

b) *Beau, nouveau, jumeau, hébreu* mang *x* ở số nhiều:

De beaux sentiments. (Những tình cảm đẹp)

Des textes hébreux. (Những bản văn Do thái)

[Nhưng: *Des yeux bleus*].

x này câm. Chúng ta đọc âm [z] khi đọc nối: *De beaux enfants* [bo z ɑ̃fɑ̃].

c) Những tính từ tận cùng ở số ít bằng *-s* hoặc *-x* không thay đổi ở số nhiều:

Un mot bas et haineux. Des mots bas et haineux.

(Một lời nói nhỏ và hằn học).

Ở số nhiều, có đọc nổi trong ngôn ngữ trau chuốt: [ba z e ɛ no]

196

Những dấu hiệu bằng lời và bằng chữ viết

(MARQUES ORALES ET ÉCRITES)

Đa số các tính từ tận cùng bằng *-al* [Al] thay đổi ở số nhiều giống được phần cuối này thành *-aux* [o]:

Un homme loyal, des hommes loyaux.

Ngoại trừ: *Bancal* (khèo chân), *fatal* (định mệnh), *natal* (thuộc quê hương), *naval* (hải quân) có số nhiều tận cùng bằng *-als*: *Des combats navals*. (Những trận đánh trên biển).

Có sự lặp lại đối với một vài tính từ, nhưng *-aux* nói chung có vẻ được chuộng hơn. Đôi khi ta thích *finals* hơn là *finaux*. *Banal*, từ về quyền lợi phong kiến, có dạng ở số nhiều là *banaux*: *Des fours banaux* — Trong ý nghĩa thông thường, người ta thích *banals* hơn là *banaux*: *Des compliments banals*. (De Gaulle) (Những lời khen tầm thường).

3. NHỮNG TÍNH TỪ KHÔNG ĐỔI

(LES ADJECTIFS INVARIABLES)

197

Những tính từ chỉ màu sắc (Adjectifs de couleur) là không đổi trong các trường hợp sau:

a) khi đó là những ngữ đoạn tính từ: tính từ + tính từ phụ thuộc, tính từ phụ thuộc + tính từ, tính từ (+ *de*) + danh từ:

Des yeux bleu clair. (Đôi mắt trong xanh)

Le pavement est de carreaux vert jaune. (Đ. de Mandiargues)

(Mặt lát bằng gạch vuông màu vàng lục.)

Une redingote gros bleu. (Audiberti)

(Một chiếc áo sơ-đanh-gót to màu xanh lơ.)

Soie gris de lin. (Balzac)

(Lụa màu xám lạnh.)

*Des gants **jaune paille**.*

(Đôi găng tay màu vàng rơm.)

Khi ngữ đoạn được cấu tạo bởi một tính từ + *et* + một tính từ (hoặc danh từ dùng như tính từ, chúng ta có thể xem hoặc đó là một dấu chỉ duy nhất, và chúng ta để các từ không đổi, — hoặc đó là hai dấu chỉ khác biệt, mà chúng ta quy về cho danh từ một cách độc lập, các tính từ thay đổi.

*Un de ces grands papillons **bleu et noir**.* (J. Green)

(Một trong những con bướm lớn xanh lơ và đen này.)

*Les gros bouquins **rouge et or**.* (R. Martin du Gard)

(Những quyển sách cũ to màu đỏ và vàng.)

*Les vaches **blanches et noires**.* (J. Gracq)

(Những con bò cái trắng và đen.)

*Une salle de bains **noire et or**.* (Colette)

(Một phòng tắm đen và vàng.)

b) Khi đó là những danh từ hoặc những ngữ đoạn danh từ được dùng như tính từ (so sánh § 200, b):

*Longs filets **orange**.* (B. Vian)

(Những lưới màu cam.)

*Des rubans **cerise, jonquille**.*

(Những băng màu hoa anh đào, màu hoa thủy tiên.)

*Des vestes **ventre de biche**.*

(Những chiếc áo vét màu bụng nai cái.)

Écarlate (hồng điều), *mauve* (hoa cà), *pourpre* (đỏ tía), *rose* (hồng), trở thành tính từ, đều thay đổi: *Des rubans **mauves*** (Những dải băng màu hoa cà) – Về *kaki*, xem § 201, c.

Nhận xét – *Châtain*, giống đực xuất phát từ *châtaigne* cũng được dùng với các danh từ giống cái: *Une épaisse moustache **châtain*** (Pagnol) (Một bộ râu mép rậm màu hạt dẻ.) – Nhưng *Châtain* không phải là hiếm: *Une paire de moustaches **châtaines***. (Gide.)

198

Trong các **tính từ kép** (*adjectifs composés*) gồm hai tính từ, yếu tố thứ nhất là không đổi.

a) khi nó có âm cuối là -o, một dạng riêng cho sự cấu thành.

Les populations **anglo-saxonnes**.

(Các dân tộc ăng-lô-xác-xông.)

Cũng thế :

Des poèmes **héroi-comiques**.

(Những bài thơ anh hùng pha hài.)

b) Khi tính từ kép là một từ phái sinh của danh từ kép:

La cour **grand-ducale**.

(Sân thái công.)

Les civilisations **extrême-orientales**.

(Những nền văn minh viễn đông.)

Les théories **libre-échangistes**.

(Những lý thuyết tự do mậu dịch.)

La population **franc-comtoise**.

(Nhân dân xứ France-Comté.)

Cũng thế, chúng ta nói: *Une association franc-maçonne*. (Một hiệp hội Tam điểm) – Nhưng ở giống đực số nhiều, chúng ta thường viết: *Les paysans francs-comtois*. (Stendhal) — *Des journaux francs-maçons*. (Những nhật báo của hội Tam điểm).

c) Khi tính từ thứ nhất tương đương với một phó từ (so sánh § 199):

Une fille **nouveau-née**.

(Một bé gái mới sinh.)

Des personnes **haut placées**.

(Những người ở địa vị cao.)

Des fillettes **court-vêtues**.

(Những bé gái nhỏ mặc quần áo ngắn.)

Cũng thế :

Une fille **mort-née**.

(Một bé gái chết lúc sinh ra.)

Nouveau trước một động tính từ quá khứ được dùng như danh từ thay đổi, ngoại trừ trong *nouveau-né* : *Des nouveaux mariés*. (Vợ chồng mới cưới). *Les nouveaux venus*. (Những người mới đến) – (nhưng: *Des nouveau-nés*).

Nhận xét : 1. Theo cách dùng xưa, người ta thường cho thay đổi từ đầu trong *large ouvert*, *grand ouvert*, *raide mort*, *bon premier*, *premier-né*, *dernier-né*, cũng như *fraîs* trước một động tính từ:

Des fenêtres larges ouvertes.

(Những chiếc cửa sổ rộng mở.)

Une escadrille (...) fraîche arrivée d'Italie. (Malraux)

(Một tiểu hạm đội mới vừa từ Ý đến.)

[nhưng cách dùng còn lặp lờ: *La fenêtre et les persiennes grand ouvertes.* (M.Butor)].

Tout-puissant theo quy tắc thông thường của *tout*: Xem § 245, e.

2. Nếu các tính từ có mối quan hệ liên kết, cả hai đều thay đổi:

Des paroles aigres-douces. (Những lời nói nhẹ nhàng mà chua chát)

– Nếu yếu tố thứ nhất là một từ không đổi, chỉ có tính từ thay đổi: *Les avant-dernières pages.* (Những trang áp cuối).

199

Những tính từ được dùng như phó từ (*les adjectifs employés adverbialement*) với một động từ vẫn không thay đổi (so sánh § 198, c):

Ces étoffes coûtent cher.

(Những tấm vải này giá đắt.)

Ces personnes voient clair.

(Những người này thấy rõ.)

Cũng thế: *voler bas* (bay thấp), *sentir bon* (toả mùi thơm), *marcher droit* (đi thẳng), *chanter faux* (hát sai), *parler franc* (nói thẳng), *viser juste* (nhắm trúng) v.v...

Tout court cũng không đổi trong ý nghĩa “không có sự giải thích nào khác”: *La n'est peut-être pas la “vérité dramatique”, mais la vérité tout court.* (Montherlant). (Điều đó có lẽ không thể là một sự thật bi đát, nhưng là sự thật đơn giản thế thôi) – *Haut* và *bas* cũng đều là những phó từ trong: *Haut les mains!* (Giơ tay lên!); *Haut les coeurs!* (Can đảm lên!); *Bas les armes!* (Hạ vũ khí xuống!); *Bas les pattes!* (Hạ chân xuống!)

200

Những tính từ ngẫu nhiên (*adjectifs occasionnels*) thường không thay đổi.

a) Các phó từ dùng như tính từ:

Une femme bien, les gens bien.

Les portières avant. (Các cửa xe phía trước.)

b) Danh từ hoặc ngữ đoạn danh từ được dùng như tính từ:

La porte sud. (Cửa Nam.)

Des airs bonhomme. (Dáng vẻ hiền từ.)

Une voiture bon marché. (Xe hơi giá rẻ.)

Des fauteuils Empire.

(Những chiếc ghế pho-tôi thời Đế chế)

Des manières bon enfant.

(Những phong cách trẻ con.) (so sánh § 197, b).

Việc tính từ hoá có thể trọn vẹn và trong trường hợp này các từ thay đổi: *Moissons géantes.* (Zola) (Những vụ mùa dồi dào) – *Des fêtes monstres.* (Những cuộc lễ long trọng).

c) Các yếu tố cấu tạo như *extra, maxi, mini, super, ultra*:

Des diners extra. (Maupassant)

(Những bữa ăn tối ngoại hạng.)

Des poudriers mini. (Những hộp phấn nhỏ nhỏ.)

201

Trường hợp đặc biệt

a) **Demi** và **semi**, đặt trước danh từ, thường không đổi (chúng có kèm theo gạch nối)

Une demi-heure. (Nửa giờ).

Deux demi-douzaines. (Hai nửa tá).

Les semi-voyelles. (Các bán nguyên âm).

Cũng thế:

La mi-carême. (Giữa mùa chay).

La mi-janvier. (Giữa tháng giêng).

Demi đặt sau danh từ mà nó được liên kết bởi *et*, tương hợp về giống với danh từ đó (nhưng đương nhiên nó vẫn ở số ít):

Deux heures et demies. (Hai giờ rưỡi).

Chúng ta viết: *midi et demi, minuit et demi*, hoặc *midi et demie, minuit et demie*.

Demi, semi và *mi* đặt trước một tính từ, không đổi vì được xem như phó từ (xem § 199); chúng có gạch nối đi kèm:

*Les bras **dem**i-tendus.* (Bernanos)
(Những cánh tay giang nửa chùng.)
*Des armes **semi**-automatiques.*
(Những vũ khí bán tự động.)
*Les yeux **mi**-clos.*
(Đôi mắt mở hé hé.)

Trong cách dùng này, *dem*i mang tính chất văn chương. Ngôn ngữ thông thường dùng phó ngữ *à dem*i không thay đổi và không có gạch nối: *La statue était à dem*i voilée. (Bức tượng bị che một nửa). (Cần phân biệt với trường hợp trong đó *à* đưa vào một ngữ danh từ có tính từ *dem*i: *À dem*i-mot (Chỉ nói qua).

*Dem*i danh từ giống đực và *dem*ie danh từ giống cái thay đổi theo số: *Boire deux dem*is. (Uống hai nửa ly.) – *Une horloge qui ne sonne pas les dem*ies. (Đồng hồ treo tường không đổ từng nửa giờ).

b) *Feu* có nghĩa là “quá cố” thay đổi nếu nó ở giữa một hạn định từ và một danh từ; trong các trường hợp khác nó không thay đổi.

*La **feue** reine.*
(Nữ hoàng quá cố.)
*Toute votre **feuve** famille.* (Sartre)
(Toàn thể tang quyến của bạn.)
***Feu** M^{me} Jory.* (Barrès.)
(Bà Jory quá cố.)
***Feu** les trois maris de M^{me} Polin.* (H. Bazin)
(Cả ba người chồng quá cố của bà Polin.)

c) *Fort* không thay đổi trong thành ngữ *se faire fort de*:

*Elle se faisait **fort** de l'éclairer.* (Fr. Mauriac)
(Cô ta tự cho là có thể làm sáng tỏ điều đó.)
*Ils se firent **fort** de sauver l'honneur du roi.* (Michelet)
(Họ tự cho là có thể cứu được danh dự của nhà vua.)

Tính không đổi về số, không được giải thích về mặt lịch sử, không phải lúc nào cũng được tôn trọng.

d) *Grand* không thay đổi theo giống trong một vài thành ngữ cố, trong đó nó đứng trước một danh từ giống cái mà nó liên kết bằng một gạch nối.

Une **grand-mère**. (Bà ngoại.)

La **grand-messe**. (Lễ trọng.)

La **grand-route**. (Đại lộ.)

Chúng ta thường được khuyên nên để *grand* không đổi về số trọng các từ ngữ này. Nhưng ngữ pháp của Viện Hàn lâm⁴⁰ khuyên viết *grands-mères*, *grands-routes*.

e) Những tính từ *angora*, *bémol*, *chic*, *express*, *intestat*, *kaki*, *mastoc*, *pop*, (édition) *princeps*, *rococo*, *rosat*, *snob*, (livre) *sterling* thường không đổi.

Chèvres angora. (Giraudoux.)

(Dê angora)

Les clients vraiment chic.

(Những khách hàng tử tế thật sự.)

Ils sont morts intestat.

(Họ đều chết không lập di chúc.)

Des musiciens pop. (Những nhạc sĩ nhạc phổ.)

Des pommades rosat. (Thuốc mỡ ngấm hoa hồng.)

Ces gens sont un peu snob. (Pagnol.)

(Những người này hơi đua đòi.)

Cũng thế đối với các từ ngữ chỉ trò chơi: *capot*, *échec*, *mat*, *pat*, – những đặc ngữ Anh như: *auburn*, *open*, *standard*; – những từ thuộc ngôn ngữ thân mật hoặc rất thân, ngay cả tiếng lóng: *baba*, *bath*, *gnangnan*, *raplaplat*, *sympa*, v.v...

Về mặt nguồn gốc, các từ không thay đổi này, là từ vay mượn, hoặc là từ được dùng như tính từ (xem § 200, b) hoặc là từ rút gọn (§ 79, a) hoặc là từ tượng thanh hoặc từ biểu cảm (§ 82).

Tính cách không đổi của các từ này cũng thuộc ngữ âm. Nhưng vì số nhiều là thuần túy trong cách viết của tiếng Pháp, không hiếm khi chúng ta đặt s trong chữ viết nhất là với *angora*, *chic* và *snob* (giống đực hoặc giống cái): *Chattes angoras* (Claudel.) – *De chics lettres*. (Léautaud.) – *Les filles (...) toutes un peu snobs*. (Héribat.) (Các cô gái (...)) tất cả đều có chút ít đua đòi.)

⁴⁰ Trong từ điển của mình, Hàn lâm viện viết *des arrière-grand-mères* và *des grand-messes*. Như vậy viện không chỉ rõ gì đối với từ *grand*.

4. SỰ TƯƠNG HỢP CỦA TÍNH TỪ (L'ACCORD DE L'ADJECTIF)

202

Tính từ **quan hệ với chỉ một từ** (se rapportant à un seul terme) tương hợp với từ đó về giống và về số; với danh từ hoặc đại từ mà nó là tính ngữ; với chủ ngữ hoặc bổ ngữ gián tiếp mà nó là làm thuộc ngữ.

a) Rất thường, tính từ tương hợp với chính danh từ hoặc đại từ:

*La terre **entière**.* (Toàn bộ trái đất.)

*Ces paroles sont **superflues**.* (Những lời này là thừa.)

*Je considère ces paroles comme **superflues**.*

(Tôi xem những lời này như là thừa.)

*Elle **seule** connaît l'endroit.* (Chỉ có cô ta mới biết chỗ.)

*Ils sont **intelligents**.* (Họ đều thông minh.)

*Je la crois **innocente**.* (Tôi tin cô ta vô tội.)

Nhận xét : 1. Khi tính từ theo sau một bổ ngữ hạn định cần lưu ý nó có thể, tùy theo nghĩa, quan hệ với bổ ngữ hoặc với danh từ bổ sung.

*Du poisson de mer **frais**.* (Cá biển tươi.)

*Un groupe de soldats **italiens**.* (Một nhóm lính Ý.)

2. Khi tính từ quan hệ với một đại từ, chúng ta nhận thấy đại từ này không luôn luôn mang những dấu hiệu về giống và về số một cách rõ ràng. Vì thế chúng ta phải tìm những chỉ dẫn đó trong ngữ cảnh hoặc trong thực tế được nêu:

*Les personnes qui sont **déliçates**.* (Những người tế nhị.)

*Je suis **grand ou grande**.* (Tôi cao lớn.)

[tùy theo người nói là đàn ông hoặc đàn bà.]

*Nous sommes **contents ou contentes** hoặc đôi khi **content** hoặc **contente**.* [tùy theo *nous* đại diện cho nhiều người: hoặc đàn ông hoặc đàn bà, hoặc nhiều phụ nữ; hoặc *nous* đại diện cho một người nói đàn ông hoặc đàn bà: xem § 151].

*Vous êtes **contents ou contentes ou content ou contente**.*
(Cũng nhận xét như trên)

3. Thay vì nói *le sixième siècle et le septième siècle*, chúng ta có thể do tiết kiệm chỉ diễn đạt danh từ một lần và ở số nhiều: *les sixième et septième siècles*. Những tính từ tương hợp với các danh từ số ít là những danh từ tạo thành một danh từ số nhiều – ta gọi là **tương hợp phân phối** (*accord distributif*).

b) Khi chủ ngữ không được biểu lộ, tính từ làm thuộc ngữ tương hợp với một danh từ hoặc một đại từ ẩn chứa trong văn bản hoặc trong ngữ cảnh:

Soyez contents ou contentes.

(tùy theo ta nói với những người đàn ông) (hoặc những người đàn ông và đàn bà) (hoặc những người đàn bà.)

Soyez content ou contente.

(tùy theo ta nói với một người đàn ông hoặc một người đàn bà.)

Ma tante m'a appris qu'il fallait être polie avant tout [dit Aubertine]. (Proust)

(Cô tôi đã dạy tôi phải lễ phép trước tiên.)

c) Khi tính từ dùng làm thuộc ngữ cho một động từ vô định hoặc một mệnh đề, nó được đặt ở giống và số không phân biệt, tức là ở giống được số ít.

Se tromper est aisé. (Sai lầm là dễ.)

Je trouve bon que vous alliez la voir.

(Tôi thấy bạn đi đến thăm cô ta là điều tốt.)

203

Các trường hợp đặc biệt

a) Trong mệnh đề độc lập (§ 93, c) được tạo thành bởi một chủ ngữ và tính từ làm thuộc ngữ, tính từ vẫn không đổi khi nó đứng trước, trong các trường hợp sau:

Haut trong *haut la main* : *Elles ont réussi haut la main.* (Các cô đã thành công không khó khăn gì.)

Nu trong *nu-tête, nu-pieds*, đôi khi với các danh từ khác: *Ils se mirent à travailler nu-bras.* (Flaubert). (Họ bắt đầu làm việc với cánh tay trần). -- Nhưng *pieds nus, tête nue* : *Marcher pieds nus ou les pieds nus* (đi chân trần).

Chú ý những từ ngữ thuộc tư pháp: *La nue propriété*. (Tài sản trên giấy tờ.); *Les nus-propriétaires*. (Người có quyền sở hữu trên giấy tờ.).

Plein đứng trước một hạn định từ có danh từ theo sau:

Avoir de l'argent plein ses poches. (Có tiền đầy các túi.) – *J'avais des fleurs plein mes corbeilles*. (Hugo.) (Tôi có hoa đầy các giỏ.)

Sauf đứng trước danh từ hoặc ngữ đoạn danh từ được hiểu như một giới từ: *J'ai tout perdu, sauf ma réputation*. (Tôi đã mất tất cả, trừ uy tín của tôi.)

b) Tính từ có quan hệ với danh từ bộ phận có bổ ngữ đi kèm thường tương hợp với bổ ngữ này.

Une partie du linge est blanc.

(Một phần áo quần màu trắng!)

c) **Avoir l'air** thường đóng vai trò của một hệ từ và có nghĩa là “xem ra có vẻ”; tính từ đi kèm tương hợp với chủ ngữ:

La lumière a l'air noire. (Hugo.)

(Ánh sáng có vẻ màu đen.)

Elles avaient l'air malades.

(Các cô có vẻ bệnh.)

Nhưng sự tương hợp với *air* là có thể thực hiện được khi từ này có nghĩa “dáng vẻ, vẻ mặt”; điều đó chỉ xảy ra nếu chủ ngữ là một danh từ hoạt động. (hoặc một từ tương đương):

Leurs statues avaient l'air féroce. (Stendhal)

[so sánh: ...un air féroce]

(Những bức tượng có vẻ dữ tợn.)

d) Tính từ có **des plus, des moins** đứng trước, cũng như động tính từ quá khứ có **des mieux** đứng trước được đặt ở số nhiều, bởi vì các từ ngữ này tương đương với “parmi les plus” (= trong số những ... nhất) v.v... (cấp so sánh cao nhất tương đối: § 205, b)

Le cas est des plus intéressants. (J. Romains)

(Trường hợp thuộc những trường hợp thú vị nhất.)

Tuy nhiên, những từ ngữ này thường được xem như diễn tả mức độ cao (“rất”, “rất ít”, “rất tốt”; cấp so sánh cao nhất tuyệt đối: § 205,

a) và tính từ tương hợp với danh từ, tức là nó vẫn ở số ít khi danh từ ở số ít:

*La situation était des plus **embarrassante**.* (G. Duhamel)
(Tình hình thuộc trong những tình hình khó khăn nhất.)

Số ít là hoàn toàn hợp lý khi tính từ có quan hệ với một đại từ giống trung: *Ce n'est pas des plus **facile**.* (Đó không phải là điều dễ nhất.)

Phó từ được thành lập với *des plus, des moins* đương nhiên là không đổi:

*Elle ne voit pas des plus **clair**.*
(Cô ta không thấy cái rõ nhất.)

e) **Possible** là không đổi sau *le plus, le moins* khi nó quan hệ với phó từ:

*Faites le moins d'erreurs **possible**.*
(= le moins possible d'erreurs)
(Bạn hãy làm càng ít sai sót càng tốt.)

Nó thay đổi ngoài trường hợp trên:
*Nous pouvez tirer sur tous les gibiers **possibles**.* (Mérimée)
(Các bạn có thể bắn tất cả các thú săn nào cũng được.)

f) **Lasse** luôn luôn ở giống cái số ít trong thành ngữ cố định *de guerre lasse*:

*De guerre **lasse**, il a consenti.* (Acad.)
(Không buồn chống lại, anh ta đã bằng lòng.)

204

Tính từ có quan hệ với nhiều danh từ hoặc đại từ liên kết được đặt ở số nhiều. Nếu các danh từ hoặc đại từ cùng giống như nhau, tính từ theo giống đó. Nếu các danh từ hoặc đại từ có giống khác nhau, tính từ theo giống biệt hoá, tức là giống đực:

*Un livre et un cahier **neufs**.*
(Một quyển sách và một quyển vở mới.)
*Une jupe et une blouse **neuves**.*
(Một chiếc váy và một áo bờ lu mới.)
*Une chemise et un pantalon **neufs**.*
(Một áo sơ mi và một quần dài mới.)

Khi tính từ có những cách đọc khác nhau đối với hai giống, đọc theo giống đực được xem là thanh lịch hơn :

Une tête et un buste humains. (A. France)

(Một cái đầu và một nửa thân trên của con người.)

Nếu tính từ có liên quan đến một danh từ duy nhất, nó chỉ tương hợp với từ đó mà thôi:

Venez avec votre père et votre frère aîné.

(Bạn hãy đến với ba bạn và anh cả của bạn.)

Nhận xét : 1. Khi các danh từ được liên kết bằng *ou*, chúng ta cho tương hợp tính từ với danh từ sau:

Nous reprenions notre partie ou notre conversation interrompue.

(Proust)

(Chúng tôi đã tiếp tục phần của chúng tôi hoặc cuộc nói chuyện bị gián đoạn của chúng tôi.)

Nhưng số nhiều thường dùng hơn để phân biệt trường hợp mà tính từ chỉ quan hệ với danh từ sau:

Une statue de marbre ou de bronze doré.

(Một bức tượng bằng thạch cao hoặc bằng đồng thanh mạ vàng.)

2. Khi các danh từ liên kết không cần liên từ, nếu các danh từ này là đồng nghĩa hoặc tạo nên một mức độ tăng dần thì từ sau cùng thay thế các từ khác và một mình quyết định sự tương hợp của tính từ :

Un courage, une énergie peu commune.

(Một sự can đảm, một năng lực hiếm có.)

3. Khi các danh từ được liên kết bằng một liên từ phụ thuộc chỉ so sánh, liên từ này có thể mất đi giá trị của nó và mang ý nghĩa của *et* . Trong trường hợp này, tính từ tương hợp với toàn bộ các danh từ:

Elle a la main ainsi que l'avant-bras noirs de poussière.

(Nàng có bàn tay cũng như cẳng tay đen nhem vì bụi.)

Nếu liên từ vẫn giữ được giá trị đầy đủ của nó (bấy giờ nó thường có dấu phẩy đứng trước), tính từ tương hợp với danh từ đầu:

L'aigle a le bec, ainsi que les serres, puissant et acéré.

(Con chim đại bàng có mỏ, cũng như móng vuốt, khỏe mạnh và sắc nhọn.)

5. CÁC MỨC ĐỘ (LES DEGRÉS)

205

Một phẩm chất có thể xuất hiện ở một cấp độ cao hoặc thấp :

a) Hoặc không có sự so sánh rõ rệt; đó là mức độ **tuyệt đối** (absolu):

*Jeanne est **un peu malade**, assez malade, très malade.*

(Jeanne hơi bị bệnh, khá bệnh, bệnh rất nặng.)

Mức độ cao (*très malade*) thường được gọi là **cấp so sánh cao tuyệt đối** (superlatif absolu).

b) Hoặc với sự so sánh rõ rệt: đó là mức độ **tương đối** (relatif) hoặc **so sánh** (comparatif), có thể chỉ rõ sự bằng nhau, sự thấp hơn, sự cao hơn:

*Paul est **aussi grand** que Pierre.*

(Paul cũng cao lớn như Pierre.)

*Anne est **moins malade** qu'hier.*

(Anna đỡ bệnh hơn hôm qua.)

*Anna est **moins malade** que je ne le craignais.*

(Anna ít bệnh hơn là tôi e ngại.)

*Il est **plus bête** que méchant.*

(Anh ta ngốc hơn là hung dữ.)

Sự so sánh có thể thực hiện với một tập hợp các sinh vật hoặc sự vật hoặc, đối với cùng sinh vật hoặc cùng sự vật, với toàn bộ hoàn cảnh: đó là **cấp so sánh cao tương đối** (superlatif relatif).

*Jean est **le moins grand** de sa classe.*

(Jean là người nhỏ nhất của lớp nó.)

*C'est à ce moment-là qu'elle éte **le plus triste**.*

(Chính vào thời điểm đó cô ta buồn nhất.)

Cấp so sánh cao tương đối cùng dạng như cấp so sánh hơn hoặc thấp. Nó chỉ được phân biệt rõ nhờ sự có mặt của mạo từ hạn định: *Il est **plus** savant → Il est **le plus** savant.*

Khi tính từ có những cách đọc khác nhau đối với hai giống, đọc theo giống đực được xem là thanh lịch hơn :

Une tête et un buste humains. (A. France)
(Một cái đầu và một nửa thân trên của con người.)

Nếu tính từ có liên quan đến một danh từ duy nhất, nó chỉ tương hợp với từ đó mà thôi:

Venez avec votre père et votre frère aîné.
(Bạn hãy đến với ba bạn và anh cả của bạn.)

Nhận xét : 1. Khi các danh từ được liên kết bằng *ou*, chúng ta cho tương hợp tính từ với danh từ sau:

Nous reprenions notre partie ou notre conversation interrompue.
(Proust)
(Chúng tôi đã tiếp tục phần của chúng tôi hoặc cuộc nói chuyện bị gián đoạn của chúng tôi.)

Nhưng số nhiều thường dùng hơn để phân biệt trường hợp mà tính từ chỉ quan hệ với danh từ sau:

Une statue de marbre ou de bronze doré.
(Một bức tượng bằng thạch cao hoặc bằng đồng thanh mạ vàng.)

2. Khi các danh từ liên kết không cần liên từ, nếu các danh từ này là đồng nghĩa hoặc tạo nên một mức độ tăng dần thì từ sau cũng thay thế các từ khác và một mình quyết định sự tương hợp của tính từ :

Un courage, une énergie peu commune.
(Một sự can đảm, một năng lực hiếm có.)

3. Khi các danh từ được liên kết bằng một liên từ phụ thuộc chỉ so sánh, liên từ này có thể mất đi giá trị của nó và mang ý nghĩa của *et* . Trong trường hợp này, tính từ tương hợp với toàn bộ các danh từ:

Elle a la main ainsi que l'avant-bras noirs de poussière.
(Nàng có bàn tay cũng như cẳng tay đen nhẻm vì bụi.)

Nếu liên từ vẫn giữ được giá trị đầy đủ của nó (bấy giờ nó thường có dấu phẩy đứng trước), tính từ tương hợp với danh từ đầu:

L'aigle a le bec, ainsi que les serres, puissant et acéré.
(Con chim đại bàng có mỏ, cũng như móng vuốt, khỏe mạnh và sắc nhọn.)

Khi cấp so sánh cao tương đối đứng trước danh từ, không có dấu hiệu để phân biệt nó với cấp so sánh: *C'est le plus beau film que j'aie vu.* [mạo từ là từ xác định danh từ] (*Đó là cuốn phim hay nhất mà tôi đã xem*). *Mon plus grand souhait.* (*Sự mong ước lớn nhất của tôi*) – Cũng không có dấu hiệu trong: *Ce qu'il y a de plus beau.* (*Điều đẹp nhất*).

Nhận xét : 1. Trong cấp so sánh cao tương đối mạo từ thay đổi khi chúng ta so sánh nhiều người hoặc sự vật:

C'est la plus heureuse des femmes, c'est la femme la plus heureuse.

(= la plus heureuse de toutes).

(*Đó là người đàn bà hạnh phúc nhất.*)

Mạo từ không thay đổi khi chúng ta so sánh tình trạng của một vật hoặc một sự vật duy nhất trong những tình huống hoặc những thời điểm khác nhau:

C'est en vacances qu'elle est le plus heureuse.

(= surtout heureuse, heureuse le plus possible.)

(*Chính vào kỳ nghỉ cô ta hạnh phúc nhất.*)

Nguyên tắc này không phải luôn luôn được tôn trọng trong cách dùng hiện hành. Nhưng khi *le plus* quan hệ với một phó từ, tính cách không thay đổi của mạo từ là bắt buộc: *Ce sont eux qui sont venus le plus tôt.* (*Chính họ là những người đã đến sớm nhất.*).

2. Một vài tính từ không có cấp độ: *carré, circulaire, équestre, v.v...* Chủ yếu đó là trường hợp của các tính ngữ quan hệ (§ 118, b. Nh. xét. 1): *Une grammaire grecque.* Đó cũng là trường hợp của các tính từ có chứa sẵn một ý tưởng so sánh: *aîné, principal, favori, v.v...*

206

Những cấp độ thường được diễn tả nhờ phó từ như chúng ta đã thấy trong các ví dụ trên đây. Cùng phương pháp như thế được dùng đối với các phó từ (*très souvent, plus souvent*) hoặc đối với các động từ (*bavarder un peu, bavarder plus que...*). Xem § 385-386.

Tuy nhiên, trong các ngôn ngữ khác nhau và nhất là trong tiếng La-tinh, một vài cấp độ của tính từ (và các phó từ: § 383) được diễn đạt bằng những vĩ tố hoặc những dạng đặc biệt. Cũng có một vài dấu vết trong tiếng Pháp⁴¹.

a) Cấp độ so sánh hơn và cấp độ so sánh cao tương đối của *bon*, *petit*, *mauvais* có những dạng đặc biệt, *meilleur*, *moindre*, *pire* :

Ce vin est meilleur. (Rượu nho này tốt hơn.)

Mon meilleur ami. (Người bạn tốt nhất của tôi.)

Son mal n'est pas moindre que le vôtre. (Acad)

(Sự bất hạnh của nó không kém hơn sự bất hạnh của anh.)

Le moindre bruit l'effraie. (Tiếng ồn nhỏ nhất cũng làm nó lo sợ.)

Le remède est pire que le mal. (Thuốc còn tệ hơn cơn đau.)

Moindre và *pire* chỉ được dùng trong những trường hợp giới hạn và nhất là trong ngôn ngữ trau chuốt. Chúng ta thường nói *plus petit* (nhất là đối với thứ gì đo được) và *plus mauvais* : *Cette chambre est plus petite.* — *Sa santé est plus mauvaise que jamais.* (Sức khoẻ của ông ta tồi tệ hơn bao giờ hết.)

Về các mối quan hệ của *pire* và *pis*, xem § 383, Nh.xét 1.

b) Cấp độ cao (cấp so sánh cao tuyệt đối) đôi khi được nêu rõ bởi tiếp tố *-issime*.

Ngoại trừ *rarissime*, *richissime*, và một vài tính ngữ danh dự (*illustrissime* v.v...), *-issime* thuộc ngôn ngữ văn chương, trong đó nó tạo nên những hiệu quả bông đùa :

Un gros monocré, pour gens myopissimes. (A. Allais)

(Kính một mắt to cho những kẻ cực kỳ cận thị.)

Cấp độ cao cũng được biểu hiện bằng những yếu tố cấu thành: *surfin*, *archifou*, v.v... Cấp độ không, bằng những tiền tố: *anormal*, *incapable* (hoặc bằng phủ định: § 387).

⁴¹ . Các cấp so sánh *meilleur*, *moindre* và *pire* tiếp tục các cấp so sánh La-tinh *meliores* (đối cách của *melior*), *minor* và *peior* — Tiếp tố *-issime* vay mượn của tiếng La-tinh *-issimus* và tiếng Ý: *-issimo* — Tiếng Pháp cũng đã vay mượn những cấp so sánh La-tinh như *supérieur*, *inférieur*, v.v... (§ 193. c) nhưng chúng không được xây dựng như những cấp so sánh tiếng Pháp (so sánh *plus grand que lui* và *supérieur à lui*) — Những cấp so sánh cao nhất cũng được vay mượn ở tiếng La-tinh: *minime*, *infime* v.v...

III. HẠN ĐỊNH TỪ

(LE DÉTERMINANT)

1. ĐẠI CƯƠNG

207

Hạn định từ là một từ thay đổi theo giống và theo số, giống và số mà nó nhận được, bằng hiện tượng tương hợp (§ 212), với danh từ mà nó quan hệ. (Hạn định từ sở hữu còn thay đổi theo ngôi vị) – Hạn định từ liên kết với một danh từ để cụ thể nó, cho phép nó được thể hiện trong một câu, nhất là với tính cách chủ ngữ:

*Voici venir **les** temps où vibrant sur **sa** tige*

***Chaque** fleur s'évapore ainsi qu'**un** encensoir.* (Baudelaire)

(lại đến những thời kỳ mà mỗi đoá hoa, rung rinh trên thân cây, tỏa hơi iên như một bình hương.)

Một vài hạn định từ có thể đi kèm một đại từ (§ 124, c); Lúc bấy giờ chúng không có chức năng như đã nêu trên.

Hạn định từ biến đổi bất cứ từ nào, bất cứ yếu tố nào (ngữ đoạn, âm vị, chữ v.v...) thành danh từ:

*On a compté **les** peut-être de Renan.*

(Ta tính những từ "có lẽ" của Renan.)

***Vos** g ressemblent à des têtards.*

(Những chữ g của bạn giống như những con nòng nọc.)

***Trois** que dans une petite phrase, c'est trop.*

*(Ba chữ **que** trong một câu ngắn thật là quá.)*

Hạn định từ cho phép phân biệt giống và số của các danh từ không thay đổi theo giống và số: *Un élève, une élève. Un cours, des cours* – Vai trò này rất quan trọng trong ngôn ngữ nói, trong đó giống và nhất là số của các danh từ thường không phù hợp nhau.

Người ta cũng gọi các hạn định là **tính từ hạn định** (adjectifs déterminatifs). Với các tính từ, các hạn định từ có điểm chung là tương hợp với động từ. Nhưng chức năng lại khác: Hạn định từ không thể là thuộc ngữ (trừ *quel* và các số từ, lúc này không còn là hạn định

từ nữa) và nó cần thiết để câu được cân đối (ngoại trừ trong những trường hợp đặc biệt: § 210).

Hãy xét câu: *Les petits cadeaux entretiennent l'amitié*; ta có thể nói: *Les cadeaux entretiennent l'amitié*, nhưng không nói: **Petits cadeaux entretiennent amitié*.

208

Hạn định từ nhỏ nhất là **mạo từ** (article). Các hạn định từ khác thêm vào một chỉ dẫn khác: một sự xác định vị trí (**chỉ định từ**) (démonstratif), một mối quan hệ với một vật hoặc một sự vật (**sở hữu từ**) (possessif), một số (**số từ**) (numéral), một đại lượng không rõ, v.v... (**bất định**) (indéfini), việc nêu câu hỏi quan hệ đến một danh từ (**ngghi vấn**) (interrogatif) hoặc biểu lộ một tình cảm sâu sắc đối với một thực tại được nêu lên bởi danh từ (**cảm thán**) (exclamatif) hoặc danh từ đã được nhắc đến trong câu (**quan hệ**) (relatif).

Các lớp hạn định từ cũng giống như các lớp đại từ ngoại trừ mạo từ, chỉ là từ hạn định, và đại từ nhân xưng. Một số từ thuộc về cả hai loại. Cũng có những mối quan hệ gắn gũi về mặt từ nguyên.

Người ta không dùng cùng lúc hai hạn định từ thuộc về loại của mạo từ, sở hữu từ, chỉ định từ, nghi vấn, cảm thán và quan hệ từ (Đôi khi quan hệ từ có chứa mạo từ kết dính).

Các số từ và một vài từ bất định có thể được dùng mà không cần hạn định từ nào khác, nhưng cũng có thể được đi kèm bởi một mạo từ hạn định, một sở hữu từ, một chỉ định từ.

Les deux femmes. (Cả hai người phụ nữ.)

Ces quelques erreurs. (Vài sai lầm này.)

Mes trois amis. (Ba người bạn của tôi.)

Những ngữ đoạn này vẫn đúng nếu ta loại bỏ một trong các hạn định từ (ngoại trừ *tout*). Một trong hai như vậy đủ để cụ thể hoá các danh từ. Nhưng đồng thời người ta cần những chỉ dẫn đặc biệt cho mỗi một trong hai loại.

Vị trí của hạn định từ — Hạn định từ được đặt trước danh từ, và trước tính ngữ nếu có một tính ngữ trước danh từ:

Trois enfants. (Ba đứa trẻ.)

Trois jeunes enfants. (Ba đứa trẻ nhỏ tuổi.)

Ngoại trừ: *Feu la reine.* (§ 119, Nh.xét]

Ngoài ra, *chère Madame* [sở hữu từ kết dính].

Khi một hạn định từ về số hoặc bất định có mạo từ, sở hữu từ hoặc chỉ định từ đi kèm (§ 208), số từ hoặc từ bất định được đặt ngay trước danh từ, ngoại trừ *tous* :

Mes trois soeurs. (Ba chị của tôi.)

Ces quelques volumes. (Một vài quyển sách này.)

(Nhưng: *Tous les enfants, toute la maison.*)

Những biệt danh truyền thống đi theo sau danh từ, mạo từ đặt giữa danh từ và tính từ : *Charles le Chauve. Alexandre le Grand* – một vài danh từ chỉ thành phố được cấu tạo cùng cách đó (nhưng với những gạch nối): *Mantes-la-Jolie.*

210

Sự vắng mặt hạn định từ

(ABSENCE DE DÉTERMINANT)

a) Với các danh từ chung

1° Thông thường, trước danh từ làm đồng vị ngữ (đi sau từ chính) hoặc thuộc từ diễn tả một phẩm chất (như chức năng của tính từ)

Louis XIV, roi de France. (Louis XIV, vua nước Pháp.)

Je suis pharmacien. (Tôi là dược sĩ.)

Người ta đặt mạo từ nếu danh từ đồng vị ngữ hoặc thuộc từ diễn tả một sự xác định rõ rệt: *Chio, l'île des vins* (Hugo.) (*Chio, hòn đảo của các loại rượu nho*) – *Êtes vous le pharmacien?* (= một dược sĩ được xác định rõ).

2° Thường trước danh từ hô ngữ:

Ami, je t'aime pour ton caractère sérieux. (Vigny)

(Bạn ơi, tôi yêu bạn vì tính cách nghiêm nghị của bạn.)

Sở hữu từ cũng bình thường: *Il faut partir, mes amis.* (Phải ra đi, các bạn của tôi.) – Nó còn được dính kết trong *madame* v.v... (§ 228 Nh. xét 1).

Mạo từ hạn định có mặt trong văn phong thân mật: *Il faut partir, les amis!* (Acad.)

3° Trước bổ ngữ hạn định dùng để làm nổi bật, như tính từ:

Un poète de génie. (Một nhà thơ thiên tài.)

Une chaîne d'or. (Một dây chuyền vàng.)

4° Trước các danh từ chỉ ngày, tháng cũng như trước *midi*, *minuit* :

Venez mardi. (Hãy đến vào ngày thứ ba.)

Décembre est passé. (Tháng chạp đã trôi qua.)

Midi est sonné. (Muội hai giờ đã điểm.)

Chúng ta đặt mạo từ khi các danh từ trên có kèm theo những yếu tố phụ thuộc: *Le Riant Avrii.* (Tháng tư tươi đẹp.). *Le premier lundi du mois.* (Thứ hai đầu tháng.) – Chúng ta cũng đặt mạo từ trước các danh từ chỉ ngày khi nói đến một sự kiện lặp đi lặp lại: *Venez le mardi.* (Hãy đến mỗi thứ ba.)

Pâques, chỉ ngày lễ Kitô giáo, không có mạo từ: xem § 160. – Đối với *Noël*, chúng ta thường có sự lựa chọn: *À Noël, à la Noël.*

5° Trong phần lớn những thành ngữ ít nhiều cố định, nhất là những ngữ đoạn động từ hoặc giới từ:

Avoir peur (lo sợ), *faire peur* (gây lo sợ), *prendre peur* (khiếp sợ), *rendre justice* (công nhận quyền lợi của ai), *imposer silence* (buộc phải im lặng), *prendre patience* (nhẫn nại); – *avoir à coeur* (quan tâm), *aller à cheval* (đi ngựa); – *avec soin* (ân cần), *sans gêne* (thoải mái), *par hasard* (ngẫu nhiên), *sous clef* (bị khóa), v.v...

Đặc biệt chúng ta ghi nhận là giới từ *en* thường được thành lập không cần hạn định từ, nhất là không cần mạo từ: so sánh *en hiver* và *au printemps*.

Mạo từ thường xuất hiện lại khi danh từ có các yếu tố phụ thuộc đi kèm: *Imposer un silence absolu.* (Bắt buộc im lặng tuyệt đối).

6° Thường trong văn phong tục ngữ (tục ngữ, so sánh và các thành ngữ truyền thống và châm ngôn khác):

Noblesse oblige. (Vị cương vị mà phải làm).

Pierre qui roule n'amasse pas mousse.

(Đá lăn đá không đóng rêu.)

Blanc comme neige. (Trắng như tuyết.)

Il y a anguille sous roche. (Có ẩn khuất gì đây.)

7° Khả thường trong những liệt kê:

Hommes, femmes, enfants, tout le monde dut sortir.

(Đàn ông, đàn bà, trẻ con, mọi người đều phải ra ngoài.)

Ngôn ngữ văn chương cũng có khi toại bỏ các hạn định từ khi chỉ có hai yếu tố kết hợp: **On vendit donc maison et champs.** (Cl. Simon.) (Vậy là người ta bán đi căn nhà và cánh đồng.)

8° Trước các từ hoặc bất cứ thành phần ngôn ngữ nào được cân nhắc, cũng như trước những nốt nhạc và số từ.

I est une voyelle. (I là một nguyên âm.)

N'oubliez pas l'accent de bât. (Đừng quên dấu của từ bât.)

Le carré de quatre est seize.

(Bình phương của bốn là mười sáu.)

La première note de la gamme est do.

(Nốt đầu tiên của âm giai là đô.)

Nhưng nếu ta chỉ rõ một sự thực hiện đặc biệt, hạn định từ trở nên cần thiết:

Mettre les points sur les i.

(Đặt các dấu chấm trên các chữ i.)

Il y a deux a en français. (Có hai a trong tiếng Pháp.)

Ce quatre est mal dessiné. (Số bốn này vẽ không tốt.)

J'ai perdu le do de ma clarinette.

(Tôi đã mất nốt đô của cây kèn clarinet của tôi.)

Nhận xét : Các chuyên gia dùng không cần hạn định từ những tên gọi về thảo mộc, động vật, v.v... : **Rhinoestrus purpureus est un parasite du cheval et du mulet.** (*Rhinoestrus purpureus* là một ký sinh của ngựa và la).

9° Trong các đầu đề, những văn khắc, những địa chỉ :

Précis d'arithmétique. (Tập giản yếu số học.)

Maison à vendre. (Nhà bán.)

20, rue du Commerce. (Số 20, đường Thương mại.)

b) Với các danh từ riêng được chính chúng xác định (xem § 154), hạn định từ thường vắng mặt.

1° Những danh từ riêng chỉ người được dùng không cần hạn định từ:

Dupont est venu me voir. (Dupont đã đến thăm tôi.)

Anne est malade. (Anna đang bệnh.)

Hạn định từ xuất hiện nếu cần phân biệt một hoặc nhiều người trong số những người mang tên này hoặc phân biệt đáng về của chỉ một người: *Il y a deux Dupont dans ma classe. (Có hai người tên Dupont trong lớp của tôi).* – *Je ne reconnais pas dans ce livre le Mauriac que j'aime. (Tôi không nhận ra trong quyển sách này Mauriac mà tôi thích).*

Những lối nói bình dân, nhất là ở nông thôn, dùng mạo từ trước các danh từ chỉ người: *Tout est sur la table, dit l'Adélaïde (M. Aymé) (Tất cả đã có trên bàn, Adélaïde nói.)* – *Tu as vu le Boromé (Giono) (Bạn đã gặp Boromé chứ?).*

Theo kiểu của người Ý, chúng ta đặt mạo từ trước một vài danh từ chỉ dòng họ Ý, trước danh từ chỉ một vài ca sĩ nhà hát: *Le Tasse, la Callas, la Castafiore.* – Điều này cũng được thực hiện với các tên nữ diễn viên Pháp: *La Champmeslé.*

Mạo từ cũng có thể có một giá trị văn phong, khinh miệt: *La nullité de la Noailles. (Étiemble) (Sự bất tài của La Noailles);* – hoặc cường điệu (mạo từ ở số nhiều: § 175, b). Hạn định từ được đưa vào khi danh từ riêng được dùng như danh từ chung: *C'est un Don Quichotte. (Đó là một Don Quichotte).* Xem § 183, Nh.xét 1.

Ngược lại, một vài danh từ riêng vẫn giữ mạo từ mà chúng có như là những danh từ chung *Lebègue, Leduc.*

Những danh từ chỉ dân cư, v.v... là những danh từ có quan hệ với các danh từ riêng (§ 154, Nh.xét 1) cũng theo cách dùng của các danh từ chung: *Le Parisien est volontiers moqueur. (Người Paris vốn sẵn lòng chế nhạo).*

2° Các danh từ chỉ thành phố và một vài danh từ chỉ các đảo (các danh từ chỉ các đảo nhỏ châu Âu và các danh từ giống đực chỉ các đảo xa xôi) được dùng không cần hạn định từ:

J'ai visité Paris. (Tôi đã tham quan Paris.)

Elle séjourne à Madagascar. (Cô ta lưu trú ở Madagascar.)

Hạn định từ xuất hiện để phân biệt đáng về của một thành phố: *Le vieux Paris, le Paris de la rive gauche.* (Paris xưa, Paris ở bờ bên trái sông.).

Một vài danh từ chỉ thành phố (hoặc làng mạc) có chứa một hạn định từ bởi vì chúng bắt nguồn từ những danh từ chung: *Le Havre, Trois-Rivières.*

Những danh từ chỉ quốc gia (trừ *Israël*), vùng đất, núi non, biển, dòng nước và nhiều danh từ chỉ đảo đòi hỏi phải có mạo từ hạn định: *J'ai visité le Portugal.* (Tôi đã tham quan Bồ-đào-nha.); *Je regarde les Alpes.* (Tôi nhìn dãy núi Alpes.); *Il va pêcher dans le Saint-Laurent.* (Tôi đi đánh cá trên sông Sanit-Laurent.); (nhưng: *J'ai visité Israël*).

211

Việc lặp lại hạn định từ

Thông thường, hạn định từ được lặp lại trước mỗi một danh từ liên kết.

Voici des fruits, des fleurs, des feuilles et des branches.
(Verlaine.)

(Đây là những trái cây, những hoa, những lá và những nhánh cây.)

En vertu de quel principe, de quelle autorité et de quels raisonnements? (Maupassant.)

(Vì nguyên tắc nào, vì quyền lợi nào, vì những lý lẽ nào?)

Nhưng hạn định từ không được lặp lại :

– Khi các danh từ chỉ một vật hoặc một đồ vật duy nhất: *Ce collègue et ami.* (Người đồng nghiệp và bạn này); *J'ai rencontré deux collègues et amis.* (Tôi đã gặp hai người bạn đồng nghiệp); *Mon seigneur et maître.* (Ông nhà tôi)

– Khi danh từ sau là sự giải thích của danh từ trước: *L'onagre ou âne sauvage.* (Ngựa lửa hoặc lừa rừng).

– Khi các danh từ tạo nên một tổng thể được kết hợp chặt chẽ, nhất là trong các quán ngữ: *Les officiers, sous-officiers et soldats.* (Những sĩ quan, hạ sĩ quan và binh lính của họ); *Leurs amis et connaissances.* (Các bạn và những người quen biết của họ). *Les arts et métiers.* (Các nghệ thuật và ngành nghề). *Les us et coutumes.*

(Những phong tục tập quán); *Plusieurs allées et venues*. (Nhiều đường đi lối lại); *Une aller et retour*. (Một chuyến khứ hồi).

Việc lặp lại là bắt buộc nếu sự liệt kê không có bất cứ liên từ kết hợp nào: **J'ai des frères, soeurs*. – Chúng ta nói trong một thứ ngôn ngữ ít tao nhã, **Messieurs, dames* cho *Messieurs, mesdames* hoặc, lịch sự hơn *Mesdames, Messieurs*.

Về sự tương hợp của hạn định từ, xem § 212.

Nhận xét – Sự kết hợp có thể quan hệ đến các tính từ. Nếu chúng ta chỉ có một danh từ với nhiều phẩm chất đi kèm, hạn định từ không lặp lại:

Ces belles et bonnes personnes.

(Những người xinh đẹp và tốt bụng này.)

Ces murs épais et hauts.

(Những bức tường dày và cao này.)

(Nếu không có liên từ kết hợp, chúng ta thường lặp lại hạn định từ: *Cette grande, cette belle ville de Paris*).

Nhưng nếu có nhiều thực tại khác nhau, mà mỗi một đều có phẩm chất riêng (danh từ không được lặp lại do tiết kiệm), hạn định từ lặp lại:

Mon deuxième et mon troisième cheval.

(Con ngựa thứ hai và con ngựa thứ ba của tôi.)

[hoặc không lặp lại, nhưng với hạn định từ số nhiều: *Mes deuxième et troisième chevaux*.]

Khi các tính từ theo sau danh từ, chúng ta thường lặp lại danh từ và hạn định từ của nó: *Mon costume bleu et mon costume brun*. (Bộ áo quần màu xanh lơ và bộ áo quần màu nâu của tôi). Nhưng chúng ta cũng có thể có: *Mon costume bleu et mon brun*. Với những tính ngữ quan hệ (§ 118, b. Nh.xét 1) Một cấu trúc như *la littérature latine et la grecque* là khá văn chương; chúng ta thích viết hơn: *les littératures latine et grecque* (§ 202, a. Nh.xét 3) – hoặc thậm chí, tuy có vẻ nước đôi, *la littérature latine et grecque*.

Hạn định từ tương hợp theo giống và theo số với danh từ mà nó xác định.

Ma soeur. Mes frères. (Về *Mon amie*, xem § 228.)

Quelles belles fleurs!

Các hạn định từ số nhiều (mạo từ, sở hữu từ, chỉ định từ, số từ, *plusieurs, quelques*, v.v...) rất thường có cùng dạng ở cả hai giống.

Hiếm khi (xem § 211) chỉ có một hạn định từ được dùng cho nhiều danh từ. Trong trường hợp này, nó thường đặt ở số nhiều; đối với giống, nó được xác định bởi những nguyên tắc giống như những nguyên tắc của tính từ (§ 204):

Mes père et mère. (Cha mẹ tôi.)

Décliner ses noms, prénoms et qualités.

(Nếu tên, họ và phẩm chất của nó.)

Tous les us et coutumes.

(Tất cả những phong tục tập quán.)

Khi các danh từ chỉ một vật hoặc sự vật duy nhất, hạn định từ tương hợp với danh từ thứ nhất: *Un collègue et ami. La renoncule âcre, ou bouton d'or.*

Chúng ta cũng có sự tương hợp với danh từ gần nhất trong một vài quân ngữ, trong đó các danh từ đều đồng nghĩa: *En mon âme et conscience.* (Trong tâm hồn và lương tâm tôi.) – *Au lieu et place de ce sous-lieutenant.* (H. Bazin) (Thay thế chỗ của vị thiếu úy này).

Khi sự liệt kê có chứa liên từ *ou*, chúng ta thường có sự tương hợp với danh từ đầu: *Tout parent, allié ou ami.* (Code civil) (Bất cứ người bà con, đồng minh hoặc bạn bè nào.)

2. CÁC MẠO TỪ (LES ARTICLES)

213

Như chúng tôi đã nói ở § 208, **mạo từ** (article) là hạn định từ tối thiểu, từ cho phép một danh từ được thể hiện trong một câu, nếu ý nghĩa không làm cho một hạn định từ khác trở nên cần thiết.

Chúng ta phân biệt ba loại: mạo từ *hạn định*, mạo từ *phẩm* và mạo từ *bộ phận*, nhưng hai loại mạo từ sau có thể kết hợp.

A. MẠO TỬ HẠN ĐỊNH

(L'ARTICLE DÉFINI)

214

Mạo từ **hạn định** (défini) được dùng trước danh từ chỉ một sinh vật hoặc một sự vật được người nói chuyện và người tiếp chuyện biết đến :

Le soleil luit pour tout le monde (thực tế thuộc kinh nghiệm chung)

(Mặt trời soi sáng cho mọi người.)

Le jeune ouvrier reconnut la maison qu'on lui avait indiquée.

(Balzac)

(Người công nhân trẻ nhận ra căn nhà mà người ta đã chỉ cho anh ta.)

[Nhân vật đã được giới thiệu ở trên: *Un jeune homme âgé d'environ seize ans, et dont la mise annonçait ce que la phraséologie moderne appelle si insolemment un prolétaire, s'arrêta sur une petite place (Một thanh niên chừng 16 tuổi, với cách ăn mặc cho biết điều mà ngữ cú hiện đại gọi một cách xác xược là người vô sản, đã dừng lại ở một quảng trường nhỏ...)]*

J'ai pris la route qui conduit à Lille.

(Tôi đã theo con đường dẫn đến Lille.)

[Bổ ngữ của danh từ, ở đây là mệnh đề quan hệ, cho phép xác định thực tại.]

Trong ví dụ thứ hai, mạo từ hạn định khá gần gũi với chỉ định từ. Cũng thế khi chúng ta chỉ một thực tại hiện tại: *Oh! le beau papillon!* (Ồ, con bướm đẹp thật!) – hoặc một thời điểm gần thời điểm chúng ta đang nói: *Nous partons à l'instant.* (Chúng tôi ra đi ngay tức khắc.)

*Về cách chọn lựa giữa mạo từ hạn định và sở hữu cách, xem § 229.

*Về cách chọn lựa mạo từ hạn định như là biểu hiện của cấp so sánh cao nhất tương đối, xem § 205, b.

Mạo từ hạn định số ít cũng có thể liên quan đến một loại, một hạng chứ không chỉ một cá thể.

Le moineau est très sociable. (Chim sẻ rất dễ gần.)

215

Các **dạng** (formes) của mạo từ hạn định :

a) Các dạng đơn giản

Le, với một danh từ giống đực số ít: **Le père**.

La, với một danh từ giống cái số ít: **La mère**.

Les [le], đọc nối [les] với một danh từ số nhiều: **Les parents** (Cha mẹ). **Les mères** (Các bà mẹ).

Les enfants (đôi khi với nhiều danh từ số ít [§ 212]: **Les père et mère**. (Cha và mẹ).

Ở số ít, mạo từ bỏ nguyên âm cuối trước một từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

L'or (vàng); L'heure (giờ); L'humble fleur (hoa tím thường).

Khi có sự tách rời (§ 26) mạo từ có dạng đầy đủ.

Le hange (nhà kho); **La hernie** (thoát vị); **Le huit** (số 8); e câm cũng có thể biến mất trong cách phát âm trước một phụ âm (§ 11): *Après le départ* [Aprɛ l depɑ.R].

b) Các dạng bị chập lại (contractées). Khi có giới từ à và de đứng trước, các mạo từ *le* và *les* chập lại thành **au** (= à le), **aux** (= à les); **du** (= de le), **des** (= de les):

Appeler au secours. (Kêu gọi cấp cứu.)

Parler aux enfants, aux voisins.

(Nói với các trẻ con, với những bà láng giềng.)

Le repas du soir. (Bữa ăn tối.)

Le sommet des arbres. (Ngọn cây.)

Les toits des maisons. (Những mái của các căn nhà.)

Ở số nhiều, đọc nối thành âm [z].

Du và *des* mạo từ hạn định chập có thể phân biệt với *du* mạo từ bộ phận và *des* mạo từ phiếm và bộ phận (§ § 217 và 219)

Vẫn còn một vài dấu vết của mạo từ chập xưa là **ès** (= en + les): *docteur ès [es] lettres* (tiến sĩ văn chương).

B. MẠO TỪ PHIẾM VÀ MẠO TỪ BỘ PHẬN
(L'ARTICLE INDÉFINI ET L'ARTICLE PARTITIF)

216

Mạo từ **phẩm** (indéfini) được dùng trước một danh từ chỉ một sinh vật hoặc một sự vật (hoặc những sinh vật và những sự vật) mà nó chưa bàn đến, chưa được coi như là đã biết, đã xác định rõ:

Une personne demande à vous voir.

(Một người yêu cầu gặp anh.)

Des gens demandent à vous voir.

(Những người yêu cầu gặp anh.)

Elle est d'une bêtise incroyable.

(Cô ta đần độn không thể tưởng.)

(Trong: Elle est d'une bêtise! tình từ được hiểu ngầm)

Nó cũng có thể có một giá trị tổng quát: *Un triangle équilatéral a les trois côtés égaux.* (= bất cứ một tam giác đều nào).

Un cũng là số từ (§ 221). Khi nó là mạo từ, chúng ta không nhấn mạnh về số (đối lập với **deux** v.v...), nhưng về sự không được rõ.

Số nhiều *des* khá gần gũi với các hạn định từ phẩm *quelques, certains*.

217

Các **dạng** (formes) của mạo từ phẩm.

– **Un** [œ] đọc nối [œn], trước một danh từ giống đực số ít:

un mur (một bức tường), *un homme* (một người đàn ông).

– **Une**, trước một danh từ giống cái số ít:

une femme (một phụ nữ).

– **Des** [de] đọc nối [dez], trước một danh từ số nhiều:

des hommes, des femmes.

Des có một biến thái: *de*; xem những điều kiện sử dụng ở § 219, Nh.xét 1 và 2.

Des cũng là mạo từ bộ phận: đối với những sự vật không đếm được (§ 219)

Cách phân biệt *des* mạo từ hạn định chấp (§ 215, b)

Nhận xét – Khi nó được kết hợp với *l'autre*, *un* được thay thế bởi *l'un*: *Sur l'une et l'autre rive*. (M.Arland) (*Trên bờ sông này và trên bờ sông kia.*) – *Dans l'une ou l'autre maison*. (Mauriac) (*Trong nhà này hoặc trong nhà kia*) – *Ni l'un ni l'autre escadron n'arriva*. (Michelet) (*Đại đội này cũng như đại đội kia không đại đội nào đến.*)

218

Mạo từ **bộ phận** (partitif) được dùng trước một danh từ chỉ một sự vật không đếm được, để chỉ về một đại lượng không xác định của sự vật đó (thường không cụ thể):

Boire du vin. (Uống rượu nho.)

Avoir du courage. (Có lòng can đảm.)

Nhận xét. – Mạo từ bộ phận phối hợp *de* và mạo từ hạn định. *De* ở đây không phải là giới từ trong cách dùng liên kết thông thường, nhưng là một từ dẫn vào (§ 409, a) nó liên kết không những với mạo từ hạn định, như trong trường hợp ở đây, mà còn với những hạn định từ khác và các đại từ. Đoạn ngữ được cấu tạo như thế có thể là chủ ngữ, chữ ngữ thật, bổ ngữ.

De nos camarades viennent en voisins. (P. Morand)

(Những người bạn của chúng tôi đến với tư cách là láng giềng.)

De quel vin prenez-vous? Je prendrai de celui-là.

(Anh uống loại rượu nho nào? Tôi sẽ uống thứ kia.)

Y mettre du sien. (Đổ cái của mình vào đó).

219

Các **dạng** (formes) của mạo từ bộ phận.

Với một danh từ giống đực số ít, **du** đứng trước phụ âm, **de l'** đứng trước nguyên âm (xem § 215, a): *Boire du vin, de l'alcool, de l'hydromel*.

Với một danh từ giống cái số ít, **de la** trước phụ âm, **de l'** trước nguyên âm (xem § 215, a). *Boire de la bière, de l'eau*.

Với một danh từ số nhiều, **des** [de], [dez] đọc nối: *Manger des épinards. Consulter des archives*. (danh từ không có số ít).

Có thể nói được rằng ở số nhiều chúng ta chỉ có một mạo từ phiếm duy nhất, đó là những sự vật có thể đếm được (*des pommes*)

hoặc không (*des épinards*). Không nên lẫn lộn với *des* mạo từ hạn định chấp (§ 215, b) trong đó chúng ta vừa có một mạo từ hạn định và một giới từ đưa vào một bổ ngữ hạn định, một bổ ngữ gián tiếp của động từ v.v...: *La cueillette des fruits*. (Việc hái trái cây). Sự phân biệt cũng giống như đối với *du, de la, de l'*.

Nhận xét : 1. Trước các danh từ có một tính từ đi trước *des* (bộ phận hoặc phẩm) được thay thế bằng *de* trong ngôn ngữ chắt chiu.

J'avais de grands espoirs.

(Tôi có những niềm hy vọng lớn lao.)

Ngôn ngữ thân mật dùng *des* trong trường hợp này. Ngược lại, ngôn ngữ văn học cầu kỳ còn dùng *de* thay cho *du, de la, de l'*: *Pour entendre de bonne musique*. (Sartre.) (Để nghe được âm nhạc hay.)

Việc giản lược *des* thành *de* không thực hiện khi tính từ cùng với danh từ tạo thành một từ kép, và có gạch nối hoặc không: *Des grands-pères. Des jeunes gens. Des petits pois*.

2. Khi chúng ta chuyển từ câu khẳng định sang câu phủ định, chúng ta thay thế bằng *de* các mạo từ phẩm hoặc bộ phận có kèm theo một bổ ngữ trực tiếp hoặc một chủ ngữ thật.

Il boit du vin → Il ne boit pas de vin (hoặc: ... *jamais de vin*)

(Nó uống rượu nho.)

Il y a un enfant → Il n'y a pas d'enfant.

(Có một đứa trẻ.)

Elle a des amis → Elle n'a guère d'amis (hoặc: ... *pas d'amis*)

(Cô ta có những người bạn.)

Các mạo từ phẩm hoặc bộ phận được duy trì :

– Nếu câu có một nghĩa khẳng định: *Il n'a que du vin* (= Nó chỉ có rượu) – *N'avez-vous pas des amis pour vous défendre?* (= Các bạn của bạn có lẽ phải bảo vệ bạn)

– Nếu sự phủ định không quan hệ thực sự đến danh từ: *Je n'ai pas de l'argent pour le gaspiller* (= Tôi có tiền, nhưng không phải để phung phí nó.)

– Nếu đoàn ngữ bị chối đối lập với một đoàn ngữ khác có cùng chức năng: *Je n'ai pas demandé du vin, mais de la bière* (Tôi không yêu cầu rượu, nhưng là bia).

3. Giới từ *de* không thể được đi kèm bởi các mạo từ *du, de la, de l', des*. Nhưng mạo từ này phải loại bỏ :

Du sable couvre le sol → *Le sol est couvert de sable.*

(Đất đầy cát bao phủ.)

Rencontrer des amis est agréable → *La rencontre d'amis est agréable.*

(Việc gặp gỡ bạn bè là thú vị.)

Tu t'intéresses à des bêtises → *tu t'occupes de bêtises.*

(Bạn quan tâm đến những điều dại dột.)

4. Những phó từ đại lượng đóng vai trò của các hạn định từ phiếm (§ 239, b) chỉ được đi sau bởi *de* mà thôi.

Peu de gens, beaucoup d'enfants, trop de personnes.

Bien là ngoại trừ:

Bien des gens l'ont dit avant moi.

(Nhiều người đã nói điều đó trước tôi.)

Je vous souhaite bien du bonheur, bien de la chance.

(Tôi chúc anh nhiều hạnh phúc, nhiều may mắn.)

3. CÁC HẠN ĐỊNH TỪ CHỈ SỐ

(LES DÉTERMINANTS NUMÉRAUX)

220

Hạn định từ **chỉ số** (numéral) diễn tả một cách chính xác số của các sinh vật hoặc các sự vật được chỉ rõ bằng danh từ.

Il y a trois maisons dans cette rue.

(Có ba căn nhà trên con phố này.)

Chúng ta gọi nó là **số từ số lượng** (cardinal) để phân biệt nó với tính từ **thứ tự** (ordinal), chỉ số hạng (§ 244). Chúng ta sẽ thấy ở § 223 số từ số lượng thường cạnh tranh với số từ thứ tự.

Những số từ số lượng đủ để xác định danh từ (như trong ví dụ trên đây) nhưng chúng cũng có thể có một hạn định từ khác (mạo từ hạn định, sở hữu từ, chỉ định từ) đứng trước [xem § 208]:

Les quatre points cardinaux. (Bốn phương hướng.)

Mes deux enfants. (Hai đứa con của tôi.)

Ces trois maisons. (Cả ba căn nhà.)

Những hạn định từ về số cũng được dùng như đại từ: *Trois seulement sont venus.* (§ 258) (Chỉ có ba người đến); *Ils sont trois.* (Họ gồm ba người) (so sánh: *Ils sont quelques-uns*); – như là những danh từ (không có hạn định từ: § 210, a 8°), nhất là trong ngôn ngữ toán học: *Deux et deux font quatre* (Hai lần hai là bốn). – Chúng cũng có thể là những danh từ với hạn định từ, nhưng không thay đổi (§ 186): *Dessiner deux quatre* [đó là số] (Vẽ hai số bốn). Bằng cách hiểu ngầm một danh từ: *Les Quarante* (= bốn mươi thành viên của Hàn lâm viện Pháp). Các ví dụ khác ở § 223.

Về cách biểu hiện số từ thứ tự bằng các biểu tượng, các số Ả-rập và các số La-mã, xem § 44.

Nhận xét : 1. Các số từ có khi mất đi giá trị đích thực của chúng và chỉ một số xấp xỉ, không xác định rõ: *J'ai deux mots à vous dire.* (Tôi cần nói với anh vài lời.) – *On vous l'a dit cent fois.* (Chúng tôi đã nói điều đó với anh cả trăm lần.) – *Voir trente-six chandelles.* (Thấy ba mươi sáu cây nến → bị choáng váng)

2. Ở các số từ thứ tự, chúng ta có thể liên kết một vài hạn định từ mà chúng ta xếp vào loại những từ phiếm (§ 240): *aucun, quelques, plusieurs, v.v...*, những từ nghi vấn và những từ cảm thán (§ 239. Nh.xét.): *combien de, que de.*

Ngôn ngữ thông thường đôi khi vay mượn từ ngữ toán học *zéro* để chỉ sự thiếu vắng: *Zéro faute* (không lỗi). *Zéro franc* (không trung thực). *Zéro centime* (không xu). (xem *nul, aucun*, ở § 240, a).

221

Các dạng đơn giản

Un (giống cái: *une*) *deux, trois, quatre, cinq, six, sept, huit, neuf, dix, onze, douze, treize, quatorze, quinze, seize*; – *vingt, trente, quarante, cinquante, soixante* [swAsã:t]; – *cent, mille* (đôi khi *mil*: § 223, Nh.xét 1)

Cần thêm vào đó: *septante* [septã:t] (= 70), *huitante* hoặc *octante* (80), *nonante* (90). – *Septante* và *nonante* là từ chính thức được công nhận ở Bỉ và Thụy-sĩ; *huitante*, chỉ ở Thụy-sĩ, ở đây người ta cũng

dùng từ *octante*. Ngoài ra *septante* và *nonante* là thường gặp ở phía nam và đông nước Pháp: *Un mètre nonante-huit* (Giono) (*Một mét chín mươi tám*) – *Septante* còn được dùng trong các công thức gọi húng từ Kinh Thánh: *Il leur ordonne de pardonner non pas sept fois, mais septante fois sept fois.* (Ngài ra lệnh cho họ phải tha thứ không phải bảy lần, nhưng là bảy mươi bảy lần bảy.) [Ngoài ra: *les Septante*, để chỉ các tác giả của bản dịch Thánh Kinh].

Nhận xét : 1. Ngoài trừ *un*, thay đổi theo giống, các số từ không tương hợp với danh từ mà chúng quan hệ và chúng chỉ có một dạng trong chữ viết (ngoại trừ trường hợp trong đó *vingt* và *cent* được nhân lên: § 222, b, – và trường hợp của *mil* : § 224, Nh.xét 1)

2. Các số từ kết thúc bằng một phụ âm trong chữ viết có một cách đọc khác nhau, tùy theo chúng được xét cách riêng rẽ (tức là không hạn định từ: *J'en ai six, la page six, v.v...*) – hoặc như là hạn định từ, tùy theo việc chúng đứng trước một phụ âm hoặc trước một nguyên âm về mặt ngữ âm (đọc nối; xem § 22).

– *Sept* chỉ có một cách đọc: [sɛt]

– *Un* [œ̃], *deux* [dø], *trois* [tʁwɑ̃], *cent* [sɑ̃] có một dạng đặc biệt như là hạn định từ trước nguyên âm: [œ̃n], [døz], [tʁwɑz], [sɑ̃]: *Deux hommes*.

Neuf [nœf] chỉ có dạng [nœv] trước *ans, heures, hommes*.

– *Vingt* [vɛ̃] có dạng [vɛ̃t] như hạn định từ trước nguyên âm và trong các số từ phức tạp: *Vingt hommes, vingt-six* [vɛ̃tsis] (nhưng chúng ta đọc [vɛ̃] khi *vingt* được nhân lên: *quatre-vingt-six, v.v...*)

– *Cinq* [sɛ̃k] và *huit* [ɥit] thường mất phụ âm khi chúng được dùng như hạn định từ trước phụ âm hoặc khi có sự phân biệt (§ 26): *Cinq [sɛ̃] maisons, huit [ɥi] Hollandais*.

– *Six* [sis] và *dix* [dix] có hai dạng khác nhau: [si] và [di] như là hạn định từ trước phụ âm (hoặc khi có sự phân biệt): *Six femmes*; – [siz] và [diz] như hạn định từ trước nguyên âm: *Six hommes* (ngoài ra: *dix-neuf* [diznœf])

3. Trên *mille*, không còn hạn định từ đơn giản nào nữa. *Million, milliard* (cũng như các từ ít dùng, *billion, trillion, quadrillion* hoặc *quatrillion, v.v...*) đều là những danh từ: chúng cần có một

hạn định từ, và danh từ mà chúng đi kèm được đưa vào bởi giới từ *de*: **Un million de francs.** (Một triệu phrăng).

Chúng không ngăn cản việc thay đổi của *vingt* và *cent* (§ 222, b): **Deux cents millions** (200 triệu). **Quatre-vingts milliards** (80 tỷ).

Khi *million*, *milliard* v.v... có hạn định từ về số đi theo, danh từ mà dấu hiệu số từ quan hệ được đưa vào không cần giới từ: **Un million deux cent mille habitants.** (Một triệu hai trăm ngàn dân).

222

Các **dạng phức tạp** (*formes complexes*) đều là kép, hoặc do thêm vào: *Vingt-deux*; – hoặc do nhân lên của *cent* và *mille* (*Deux mille. Trois cents*), cũng như của *vingt* trong *quatre-vingts*; – hoặc do vừa nhân vừa cộng cùng một lượt: *Deux mille trente*. (Hai ngàn ba chục).

a) Khi có sự thêm vào,

– Chúng ta đặt một dấu gạch nối giữa các yếu tố mà cả hai nhỏ hơn *cent*, trừ khi chúng được liên kết bằng *et*:

Vingt-huit. Soixante-dix. (Nhưng: *Vingt et un*.)

Những đơn vị được thêm vào hàng chục đếm từ *un* đến *neuf*, trừ khi với *soixante* và *quatre-vingts*, ở đó các đơn vị đếm từ *un* đến *dix-neuf* (trừ trong các vùng người ta dùng *septante* và *nonante*): *Soixante-treize, quatre-vingt-dix-neuf*.

– Chúng ta chỉ đặt *et* để nối *un* với hàng chục (trừ *quatre-vingt-un*.) và trong *soixante et onze* (nhưng: *quatre-vingt-onze*.)

Vậy chúng ta sẽ nói: *cent un, cent deux...*, *mille un, mille deux*, v.v... – Đôi khi ta nói *mille et un* (đôi khi *cent et un*.) để nêu lên khái niệm của một số lớn xấp xỉ: *Il ne s'agit pas ici des mille et une démarches de l'humble vie quotidienne.* (Duhamel.) (Vấn đề ở đây không phải là hàng ngàn lẻ một phương pháp tiến hành của cuộc sống tầm thường hằng ngày.) – Ngoài ra, *les milles et une nuits*, nhan đề của tập truyện cổ Á-rập. (Một nghìn lẻ một đêm)

– Trong các trường hợp khác, không có bất cứ dấu hiệu nào:

Trente mille six cent soixante.

(Ba mươi ngàn sáu trăm sáu mươi.)

b) Khi có sự nhân lên,

– Chúng ta luôn luôn đặt gạch nối trong *quatre-vingt(s)*

– **Vingt** và **cent** có s khi chúng kết thúc số từ :

Quatre-vingts francs. (Tám mươi phrăng.)

Nous étions cinq cents. (Chúng tôi gồm năm trăm người.)

(Nhưng: *Quatre-vingt-deux francs. Nous étions six cent trente.*)

Vingt và *cent* được dùng như số từ thứ tự (§ 223) và không đổi:
Page quatre vingt. (Trang 80). L'an huit cent (Năm 800).

Đối với *quatre-vingts millions, huit cents milliards*, xem § 221, nhận xét 3.

– **Mille** không thay đổi:⁴²

Deux mille francs. (Hai ngàn phrăng).

Trois dizaines de mille. (Hàng ba chục ngàn)

Million, milliard, v.v là những danh từ, nên chỉ thay đổi như những danh từ : *Trois milliards huit cent mille. (Ba tỉ tám trăm ngàn)*

223

Số từ số lượng được dùng khá thường xuyên để chỉ thứ tự, hạng, thay cho số từ thứ tự (§ 224):

Louis quatorze. (Louis XIV).

Le quatre août. (Ngày 4 tháng 8).

Chapitre cinq, page dix. (Chương năm, trang mười).

En l'an trois cent quarante. (Trong năm 340).

À trois heures. (Lúc ba giờ.) (xem § 225, a)

Với việc loại bỏ danh từ: *En mil neuf cent vingt. (Trong năm 1920) – J'irai vous voir le trois. (Tôi sẽ đi thăm anh vào ngày ba.) – À la une des quotidiens. (= trang đầu tiên...)*

Chúng ta luôn luôn nói *premier* chứ không dùng *un* với các danh từ chỉ các vua (*François premier*) và ngày thứ mấy trong tháng (*le premier janvier*) – Chúng ta có thể nói *chapitre premier* hoặc *chapitre un* (cũng như đối với một hồi hoặc một lớp kịch trong một vở kịch, đối với tập của một tác phẩm). –

⁴² . *Mille*, số đo đường bộ, là một danh từ thay đổi: *Soixante-dix milles après avoir doublé le cap Grégory. (J. Verne) (70 dặm sau khi vượt qua mũi Grégory.)*

Nói về một trang, một bị chú, một nhận xét, ta thường nói bằng cách để *un* không thay đổi: *page un*.

Nhận xét : 1. Trong cách chỉ năm, ta viết *mil* thay cho *mille* khi số từ không được nhân lên: *En mil neuf cent quarante* (Trong năm 1940) [nhưng: *en deux mille*.] (Trong năm hai ngàn.)

Có sự lập lờ đối với *L'an mil* (hoặc *l'an mille*). – Người ta cũng đòi hỏi *mille* cho các niên hiệu có trước hoặc xa lạ với kỷ nguyên Kitô giáo (*l'an mille cinq cent avant Jesus-Christ*) (năm 1500 trước Chúa Giêsu Kitô), nhưng điều đó không có cơ sở.

2. Chúng ta viết: *L'an huit cent*. (Năm 800). Xem § 222. b.

TÍNH TỪ THỨ TỰ

(L'adjectif ordinal)

224

Tính từ thứ tự (adjectif ordinal) chỉ thứ tự, hạng, không phải là một hạn định từ, nhưng nó có những mối quan hệ ưu tiên với hạn định từ số lượng. Từ này thường được dùng thay thế cho số từ thứ tự (§ 223).

a) Số từ thứ tự thường được cấu tạo bởi việc thêm vào tiếp tố *-ième* cho các số từ số lượng tương ứng (cũng như vào *million* và *milliard*)

Deux → *deuxième*; *trois* → *troisième*; *vingt* → *vingtième*; *vingt et un* → *vingt et unième*.

Về phương diện chữ viết (ngoài hiện tượng rụng mất *e* câm ở cuối các từ số lượng), chúng ta còn ghi nhận có thêm *u* vào trong *cinquième* (xem § 30, a); việc thay thế *f* bằng *v*, như trong lối phát âm, đối với *neuvième*.

Đối với cách dùng *et* và gạch nối, chúng ta có những quy tắc giống như đối với các số từ số lượng; xem § 222. a.

Về phương diện ngữ âm, chúng ta nhận thấy có sự xuất hiện lại phụ âm tiềm ẩn kết thúc số từ số lượng; nó xuất hiện ở giống cái đối với *un*, trong các mối liên kết với các số khác (xem § 221 nhận xét 2).

b) Hai số từ chỉ thứ tự không xuất phát từ số từ số lượng.

Premier thường được dùng, *unième* chỉ dùng trong các số từ thứ tự phức tạp: *vingt et unième*.

Second được dùng trong ngôn ngữ tao nhã, nhưng *deuxième* có thể luôn luôn cạnh tranh với nó. Và lại chỉ có *deuxième* mới tạo nên những số từ thứ tự phức tạp: *La deuxième partie de l'année* [à propos de juillet] (Claudel). – *Tous les seconds jours du mois*. (Acad.) (Tất cả những ngày thứ hai trong tháng). – *Vingt deuxième*.

Nhận xét :

1. Về cách dùng các số La-mã và các số Ả-rập xem § 44 và phần nhận xét.

2. Đôi khi chúng ta loại bỏ các danh từ: *Voyager en seconde* [classe] (Đi du lịch ở vé hạng hai). *J'habite au troisième* [étage] (Tôi ở tầng ba). *Elle redouble sa troisième* [année] (Cô ta học lại năm thứ ba).

3. Khi hai số từ thứ tự có cùng -ième được liên kết, chúng ta thường bỏ tiếp tố của số từ đầu: *Le sept ou huitième*. (Littré) (Thứ bảy hoặc thứ tám.)

4. Chúng ta bắt gặp một vài dấu vết của các số từ thứ tự xưa: *Une tierce personne* (= troisième). *Le quart monde* (= quatrième). *Charles Quint* (= cinquième).

Trong liệt kê, *l'un* hoặc *un* đôi khi được dùng thay cho *le premier* và *l'autre* cho *le deuxième* : *On construisit trois pavillons: un pour le corps de Witman; l'autre pour faire le barbacue* [sic] (...); *le troisième pour les boissons*. (Apollinaire) (Người ta đã dựng ba căn lều: một để dành cho xác của Witman, hai để dành làm lò than, căn thứ ba để dành cho đồ uống).

Chúng ta cũng nên lưu ý các số thứ tự bất định được vay mượn trong toán học, *énième* (hoặc *ennième* hoặc *n^{ième}*), *xième*: *Pour la énième fois*. (Michel Droit).

* *Combientième* là không đúng. Chúng ta nói cách thân mật: *Le combien es-tu?* (Bạn thuộc số mấy) – *Quantième* chỉ được dùng cho ngày của tháng ở nước Pháp: *Indiquez sur le procès-verbal le*

quantième du mois. (Bạn hãy chỉ rõ trên biên bản ngày thứ mấy trong tháng.) (Tự điển tiếng Pháp hiện đại).

5. Đối với các phân số, ngoài tính từ đặc biệt *demi* (xem § 201,a) và danh từ *moitié*, chúng ta dùng trên danh nghĩa các số từ thứ tự: các số từ thứ tự xưa *tiers* và *quart* và các số từ thứ tự hiện dùng *cinquième*, *sixième*, v.v...

Le quart, le cinquième de la bouteille.

(Phần tư, phần năm chai).

Un quart, un cinquième de bouteille.

(Một phần tư, một phần năm chai).

(Nhưng: *Une demi-bouteille. La moitié de la bouteille.*)

CÁCH BIỂU HIỆN GIỜ

(L'indication de l'heure)

225

Trong cách dùng hiện hành .

a) Chúng ta phân phối 24 giờ của một ngày thành hai chuỗi 12 giờ, và đánh số từ *một giờ* đến *muội một giờ* (với s, mặc dù đây là thứ tự chứ không phải một số) bằng cách kết thúc chuỗi đầu bằng *midi* (trưa) và chuỗi thứ hai bằng *minuit* (nửa đêm)

De onze heures à midi. (Từ 11 giờ đến trưa.)

Entre minuit et une heure. (Giữa nửa đêm và một giờ.)

Khi cần phân biệt, chúng ta thêm cho chuỗi thứ nhất, *du matin* (buổi sáng); – chuỗi thứ hai tùy theo phần trong ngày, *l'après-midi* (xế) hoặc *soir* (chiều).

À trois heures du matin. (Lúc ba giờ sáng.)

À trois heures de l'après-midi. (Lúc ba giờ chiều.)

À six heures du soir. (Lúc sáu giờ chiều.)

Trong ngôn ngữ hành chánh hoặc tư pháp và đôi khi trong ngôn ngữ văn học, chúng ta dùng *de relevée* thay vì *de l'après-midi* : *À deux heures de relevée.* (J. Dutourd)

b) Chúng ta chỉ những cách phân chia giờ, hoặc bằng cách cộng vào hoặc trừ ra, đồng thời đưa ra số phút (từ

minutes thường bị loại bỏ) hoặc một phân số về giờ (*demi, quart*) :

Six heures dix. (6 giờ 10)

Cinq heures cinquante ou *six heures moins dix.*

(5 giờ 50 hoặc 6 giờ kém 10.)

Six heures et demie. (6 giờ rưỡi.)

[về *midi et demi(e), minuit et demi(e)*, xem § 201,a]

Six heures et quart ou *six heures un quart.* (... *et un quart* cách dùng đã cũ). (Sáu giờ một khắc)

Six heures moins le quart (thông thường) ou *six heures moins un quart.* (6 giờ kém một khắc.)

Six heures trois quarts. (6 giờ ba khắc.)

Trong các thành ngữ như: *La grande pendule sonne la demie de sept heures.* (M.Butor) và *Le quart de six heures avait sonné.* (F. Mauriac) nên hiểu là: “bảy giờ rưỡi” và “sáu giờ một khắc”.

Nhận xét – Trong thời gian biểu của các cuộc chuyển vận quốc tế và tiếp theo đó thường trong ngôn ngữ hành chính, đôi khi trong cách dùng thông thường, chúng ta ghi số những giờ trong ngày một cách liên tục từ zêrô đến 24 giờ, nửa đêm được chỉ *zero heure* hoặc *vingt-quatre heures* (24 giờ), tùy theo nói về bắt đầu hoặc kết thúc ngày. Chúng ta chỉ các lối chia nhỏ thêm bằng cách cộng thêm, vừa nêu lên số phút. Chúng ta có thói quen dùng các số A-rập và biểu hiện giờ bằng biểu tượng *h* (không có dấu chấm):

Le train qui part de Bâle à 0 h 27 arrive à Bruxelles à 8 h 18.

(Xe lửa đi từ Bâle lúc 0 giờ 27' đến Bruxelles lúc 8 giờ 18').

4. CÁC HẠN ĐỊNH TỪ SỞ HỮU

(LES DÉTERMINANTS POSSESSIFS)

226

Hạn định từ sở hữu (possessif) cho thấy rằng những sự vật hoặc những sinh vật do danh từ chỉ định có mối quan hệ với một ngôi vị ngữ pháp: người nói, người mà chúng ta đối thoại, người hoặc điều mà chúng ta nói đến.

Mối quan hệ này có thể là mối quan hệ sở hữu hoặc lệ thuộc, cũng có thể bất cứ kiểu quan hệ nào mà bổ ngữ hạn định của danh từ diễn tả; sở hữu từ cũng có thể chỉ tình cảm, sự khinh bỉ, v.v...

*Prenez **vos** cahiers.* (Hãy lấy vở ra.)

*On s'élança à **sa** poursuite.*

(Người ta xông lên đuổi theo nó.)

***Son** ennemi.* (Kẻ thù của anh ta.)

*Je prends **mon** métro vers midi.* (Ph. Hériat)

(Tôi đáp tàu điện ngầm khoảng trưa.)

*Fermez **votre** porte.* (Hãy đóng cửa nhà anh lại.)

*Oui, **mon** capitaine.* (Vâng thưa thuyền trưởng.)

***Mon** chéri.* (Cưng ơi!)

***Mon** cher Monsieur.* (Thưa quý ông.)

*Je vous y prends, **mon** gaillard!*

(Tôi đón anh ở đó, chàng trai à!)

*Tu penses, Gringoire, si **notre** chèvre était heureuse!* (A. Daudet)

(Bạn cứ tưởng tượng đi, bạn Gringoire, nàng dê của chúng ta thật hạnh phúc biết bao!)

227

Hạn định từ sở hữu thay đổi

a) Theo ngôi, bằng cách quy về tính hướng (ngôi thứ 1 và thứ 2) hoặc với ngữ cảnh (ngôi thứ 3).

Ngôi thứ nhất số ít phản ánh người nói: *J'ai enlevé **mon** veston.* (Tôi đã cất đi chiếc áo vét-tông của tôi.)

Ngôi thứ nhất số nhiều thường phản ánh cho một tập thể những người trong đó có người nói: *Anna et moi, nous avons apporté nos livres.* (Anna và tôi, chúng tôi đã mang theo sách của chúng tôi.).

Nó cũng có thể nói về cho một tập thể người nói (ví dụ trong các kinh nguyện hoặc bài hát cộng đoàn): *Donne-nous aujourd'hui notre pain de ce jour* (kinh Lạy Cha) (Hãy ban cho chúng con hôm nay lượng thực hôm nay) hoặc cho riêng người nói thôi (số nhiều được gọi là trang trọng hoặc khiêm nhường): *Tel est notre bon plaisir* (disait le roi) (Đó là niềm vui của trẫm) – *La première partie de notre livre...* [tác giả viết trong lời tựa] (Phần đầu tiên trong sách chúng tôi).

Ngôi thứ hai số ít dành cho người đối thoại: *Tu as enlevé ton veston.* (Bạn đã cởi chiếc áo vét-tông của bạn.)

Ngôi thứ hai số nhiều, hoặc chỉ một nhóm người đối thoại, hoặc một người đối thoại mà người ta xưng hô anh tôi: *Anne et Françoise, prenez vos cahiers.* (Anne và Françoise, hãy lấy vở của các bạn.) – *Anne, prenez votre cahiers.* (Anne, hãy lấy vở của bạn.).

Ngôi thứ ba chỉ một người hoặc một sự vật (ngôi thứ ba số ít), những người hoặc những sự vật (ngôi thứ ba số nhiều) mà chúng ta nói đến: *Il a enlevé son veston.* (Anh ta đã cởi áo vét tông của anh ta.) – *La France et son armée.* (tựa đề quyển sách của Ch. de Gaulle) (Nước Pháp và quân đội của mình) – *Anne et Françoise ont pris leurs cahiers.* (Anna và Françoise đã lấy những quyển vở của chúng nó.)

Do việc thay đổi theo ngôi này, hạn định từ sở hữu⁴³ có liên hệ với đại từ nhân xưng: giống như đại từ này nó dựa vào tình huống (đối với ngôi thứ 1 và thứ 2) hoặc vào ngữ cảnh (đối với ngôi thứ 3) tức là trong trường hợp này, cũng như đại từ, nó cũng có một tiền ngữ (antécédent).

Ngoài ra chúng ta nhận thấy rằng, nơi nào mà hạn định từ sở hữu không được chấp nhận, chúng ta phải cần đến đại từ nhân xưng được thành lập như bổ ngữ hạn định của danh từ: *Une amie à moi*

⁴³ . Chúng ta có thể gọi nó là hạn định từ nhân xưng, nhưng chúng ta sẽ loại bỏ tính song song hiển nhiên với đại từ sở hữu, nó phải được phân biệt với đại từ nhân xưng.

(Một người bạn của tôi). (Một khả năng khác là tính từ sở hữu: *Un mien ami*, xem § 228 Nh. xét 2).

Nhận xét – Có khi chúng ta dùng ngôi thứ ba để nói về mình hoặc nói với ai đó: xem § 295, c. Đó chính là trường hợp các công thức sử dụng trên danh thiếp. Chúng ta cần tránh tính cách nước đôi: *“Pierre Dupont envoie à Monsieur Jean Dubois ses félicitations chaleureuses pour sa nomination.*

Theo nguyên tắc chung, chúng ta cũng nên tránh dùng trong cùng một câu các sở hữu từ của ngôi thứ ba phản ánh các tiền ngữ khác nhau: **Pierre a dit à Paul que son frère connaissait bien sa soeur.*

b) Về giống và số, do tương hợp với danh từ (xem § 212):

Son veston et sa cravate. (Áo vét-tông và cà-vạt của nó.)

Ses vêtements. (Áo quần của nó.)

Giống chỉ được biểu lộ: 1° với một danh từ ở số ít, – 2° ở ba ngôi của số ít.

228

Các dạng của những hạn định từ sở hữu:

	DANH TỪ SỐ ÍT		DANH TỪ SỐ NHIỀU
	danh từ giống đực	danh từ giống cái	
Ngôi I số ít	mon	ma	mes
Ngôi II số ít	ton	ta	tes
Ngôi III số ít	son	sa	ses
Ngôi I số nhiều	notre		nos
Ngôi II số nhiều	votre		vos
Ngôi III số nhiều	leur		leurs

Các dạng *mon*, *ton*, *son* không những chỉ dùng với một danh từ giống đực, nhưng còn với một danh từ giống cái, khi từ đi theo sau hạn định từ bắt đầu bằng một nguyên âm về mặt ngữ âm – trừ khi có sự phân biệt (xem § 26).

Mon erreur (Sự sai lầm của tôi.)

Son aimable soeur (Người chị dễ thương của nó.)

Ngôi thứ nhất số nhiều thường phản ánh cho một tập thể những người trong đó có người nói: *Anna et moi, nous avons apporté nos livres.* (Anna và tôi, chúng tôi đã mang theo sách của chúng tôi.).

Nó cũng có thể nói về cho một tập thể người nói (ví dụ trong các kinh nguyện hoặc bài hát cộng đoàn): *Donne-nous aujourd'hui notre pain de ce jour* (kinh Lạy Cha) (Hãy ban cho chúng con hôm nay lượng thực hôm nay) hoặc cho riêng người nói thôi (số nhiều được gọi là trang trọng hoặc khiêm nhường): *Tel est notre bon plaisir* (disait le roi) (Đó là niềm vui của trẫm) – *La première partie de notre livre...* [tác giả viết trong lời tựa] (Phần đầu tiên trong sách chúng tôi).

Ngôi thứ hai số ít dành cho người đối thoại: *Tu as enlevé ton veston.* (Bạn đã cởi chiếc áo vét-tông của bạn.)

Ngôi thứ hai số nhiều, hoặc chỉ một nhóm người đối thoại, hoặc một người đối thoại mà người ta xưng hô anh tôi: *Anne et Françoise, prenez vos cahiers.* (Anne và Françoise, hãy lấy vở của các bạn.) – *Anne, prenez votre cahiers.* (Anne, hãy lấy vở của bạn.).

Ngôi thứ ba chỉ một người hoặc một sự vật (ngôi thứ ba số ít), những người hoặc những sự vật (ngôi thứ ba số nhiều) mà chúng ta nói đến: *Il a enlevé son veston.* (Anh ta đã cởi áo vét tông của anh ta.) – *La France et son armée.* (tựa đề quyển sách của Ch. de Gaulle) (Nước Pháp và quân đội của mình) – *Anne et Françoise ont pris leurs cahiers.* (Anna và Françoise đã lấy những quyển vở của chúng nó.)

Do việc thay đổi theo ngôi này, hạn định từ sở hữu⁴³ có liên hệ với đại từ nhân xưng: giống như đại từ này nó dựa vào tình huống (đối với ngôi thứ 1 và thứ 2) hoặc vào ngữ cảnh (đối với ngôi thứ 3) tức là trong trường hợp này, cũng như đại từ, nó cũng có một tiền ngữ (antécédent).

Ngoài ra chúng ta nhận thấy rằng, nơi nào mà hạn định từ sở hữu không được chấp nhận, chúng ta phải cần đến đại từ nhân xưng được thành lập như bổ ngữ hạn định của danh từ: *Une amie à moi*

⁴³. Chúng ta có thể gọi nó là hạn định từ nhân xưng, nhưng chúng ta sẽ loại bỏ tính song song hiển nhiên với đại từ sở hữu, nó phải được phân biệt với đại từ nhân xưng.

[nhưng: *Ma hernie* (Thoát vị của tôi), *sa huitième victoire* (Chiến thắng lần thứ 8 của nó)].

Nhận xét :

1. Sở hữu từ kết dính trong *monsieur, madame, mademoiselle, monseigneur* thay đổi ở số nhiều: xem § 184 a. Tính ngữ phụ thuộc đứng trước: *Chère Madame*.

2. Trong ngôn ngữ viết, chúng ta dùng các tính từ sở hữu *mien, tien, sien* như là tính ngữ hoặc thuộc ngữ, *nôtre, vôtre, leur* như là thuộc ngữ: *On l'avait fiancée sur le tard à un sien cousin.* (M. Yourcenar) (Người ta đã hứa hôn cô ta lúc về già với một người anh họ của cô ta.) – *Je fais volontiers mienne l'émotion de musicien que j'interprète.* (A. Gide). (Tôi dễ dàng biến mỗi xúc cảm của người nhạc sĩ mà tôi diễn cảm thành của mình.) – *Les chères mains qui furent miennes.* (Verlaine) (Những bàn tay đáng yêu thuộc về tôi.) – *Devant cette richesse qui était leur.* (J.Dutourd.) (Trước sự giàu có của họ.)

Ngôn ngữ thông thường sẽ nói: ... à un cousin à elle; ...qui furent à moi, nếu từ sở hữu là tính ngữ hoặc thuộc ngữ của chủ ngữ.

229

Nói chung, chúng ta thay thế hạn định từ sở hữu bằng mạo từ hạn định khi mối quan hệ chiếm hữu được biểu lộ bằng ngữ cảnh, nhất là trước các danh từ chỉ những phần thân thể, các khả năng trí tuệ.

Elle ferme les yeux. (Cô ấy nhắm mắt.)

J'ai mal à la tête. (Tôi đau đầu.)

Il a le pied dans l'étrier.

(Nó đặt vào bàn đạp yên ngựa.)

Elle perd la mémoire. (Cô ta mất trí nhớ.)

Nhưng chúng ta dùng sở hữu từ khi tránh từ hai nghĩa. Khi chúng ta nói đến một điều quen thuộc hoặc khi danh từ có bổ ngữ hoặc tính ngữ đi kèm:

Donnez-moi votre bras [dit le médecin].

(Hãy đưa cánh tay bạn cho tôi xem [bác sĩ nói].)

Elle a sa migraine.

(Cô ta mắc chứng đau đầu.)

Un Saxon étendu, sa tête blonde hors de l'eau. (A. Daudet)
(Một người Xắc-xông đang nằm sải dài, cái đầu vàng hoe của anh ta ngoi lên mặt nước.)

Trong các trường hợp khác, mối quan hệ sở hữu phải được chỉ rõ, nhưng bằng một đại từ nhân xưng làm bổ ngữ cho động từ tốt hơn là bằng một sở hữu từ liên kết với danh từ:

Essayez-vous les pieds. (Bạn hãy chùi chân đi.)

Elle me prit la main. (Nàng nắm lấy tay tôi.)

(Nhưng trong ngôn ngữ thân mật hơn: *Essayez vos pieds — Elle prit ma main.*

Nên tránh: **Elle me prit ma main — *Elle me tira par ma manche.*

230

Nhất là trong ngôn ngữ viết, hạn định từ sở hữu của ngôi thứ ba có danh từ vô sinh làm tiền ngữ thường được thay thế bằng mạo từ, và tiền ngữ được thể hiện bằng đại từ *en*:

J'aime beaucoup Paris et j'en admire les monuments. (Acad)

(Tôi rất thích Paris và tôi khâm phục các đài kỷ niệm của nó.)

(Chúng ta cũng có thể nói: ... *et j'admire ses monuments*; chứ không nói: **et j'en admire ses monuments.*)

Cách dùng *en* ở đây không được phép và từ sở hữu là bắt buộc.

1° Khi sở hữu từ liên kết với một bổ ngữ có chủ ngữ hoặc bổ ngữ của động từ làm tiền ngữ: *La Meuse a sa source près de Langres. (Sông Meuse bắt nguồn gần Langres).*

2° Với ngữ đoạn giới từ: *Je revoyais (...) l'antique château (...), la rivière qui baignait le pied de ses murailles. (B. Constant) (Tôi thăm lại lâu đài cổ, con sông đang tắm chân của các bức tường thành của nó.)*

3° Với chủ ngữ của một động từ có bổ ngữ trực tiếp: *Le soleil se leva; ses rayons caressèrent la cime de la montagne. (Mặt trời mọc, những tia nắng của nó mơn trớn đỉnh núi.)*

Khi **chacun** nêu rõ một đại từ nhân xưng của ngôi thứ nhất hoặc thứ hai số nhiều, thì đó là đại từ nhân xưng dùng làm tiền ngữ cho sở hữu từ, và từ này được đặt ở ngôi thứ 1 hoặc thứ hai số nhiều:

*Nous suivions chacun **notre** chemin.* (Lamartine)

(Chúng tôi mỗi người đi theo mỗi ngã.)

Khi **chacun** chỉ số nhiều của ngôi thứ ba (đại từ nhân xưng, đại từ khác, danh từ), chúng ta có thể xem như tiền ngữ của sở hữu từ, là **chacun**, dẫn đến sở hữu từ của ngôi thứ ba số ít – hoặc là số nhiều đó, dẫn đến sở hữu từ của ngôi thứ ba số nhiều.

*Quand ils reprirent chacun **sa** route.* (Barrès)

(Khi họ mỗi người đi lại con đường của mình.)

*Ils gagnèrent chacun **leur** place.* (Hugo)

(Họ từng người về chỗ của họ.)

232

Khi một danh từ chỉ một thực tại mà nhiều sở hữu chủ⁴⁴ có mỗi người một tiêu bản danh từ này và từ sở hữu hạn định của nó có thể đặt ở số ít hoặc số nhiều (tùy theo chúng ta xem xét tiêu bản của mỗi sở hữu chủ hoặc toàn bộ đồ vật):

*Les alouettes font **leur nid** ou **leurs nids** dans les blés.*

(Các con chim chiến chiến làm tổ của chúng trong đám lúa mì.)

Không thể có lựa chọn khi đề cập đến các danh từ không có số ít hoặc số nhiều, – khi chỉ có một đồ vật duy nhất cho toàn thể sở hữu chủ, hoặc nhiều đồ vật cho mỗi sở hữu chủ – hoặc khi ngữ cảnh chứa đựng ý tưởng số nhiều.

*Vous préparez **votre avenir**.*

(Các anh chuẩn bị tương lai của các anh.)

*Elles ont cassé **leurs lunettes**.*

(Các cô đã làm vỡ những cặp kính của họ.)

*Les Parisiens regagnent **leur ville** à la fin d'août.*

⁴⁴ . Posséder phải được hiểu theo nghĩa rộng: xem § 226

(Những người dân Paris lại trở về thành phố của họ vào cuối tháng 8.)

Les poules étaient suivies de leurs poussins.

(Những con gà mái có những chú gà con của chúng theo sau.)

Nous avons échangé nos cartes.

(Chúng tôi đã trao đổi những danh thiếp của chúng tôi.)

5. NHỮNG HẠN ĐỊNH TỪ CHỈ ĐỊNH

(LES DÉTERMINANTS DÉMONSTRATIFS)

233

Hạn định từ **chỉ định** (démonstratif) xác định danh từ bằng cách chỉ rõ vị trí trong không gian (với cử chỉ tùy trường hợp) của sinh vật hoặc sự vật được nêu hoặc đôi khi đặt chúng trong thời gian hoặc trong ngữ cảnh.

Donnez-moi ce livre. (Hãy cho tôi quyển sách này.)

Les moissons sont belles cette année.

(Những vụ mùa năm nay thật tốt.)

Il posa cette simple question: "Le connaissez-vous, le voleur?"

(Maupassant)

(Ông ta chỉ đặt câu hỏi đơn giản này: "Anh có biết hã... không, cái tên trộm ấy?")

Ý tưởng chỉ định rất giảm nhẹ trong một vài trường hợp: *J'ai une de ces faims.* (Troyat.) [= Rất đói]

234

Các dạng (formes) của hạn định từ chỉ định:

Với danh từ giống đực số ít, **ce** : *Ce garçon.*

Dạng *cet* [sɛt] được dùng trước một từ bắt đầu bằng một nguyên âm (ngoại trừ nếu có sự tách biệt: § 26): *Cet arbre, cet honneur.*
(Nhưng: *ce héros, ce ouistiti.*)

Với một danh từ giống cái số ít: **cette** : *Cette maison.*

Với một danh từ số nhiều, **ces** : *Ces enfants, ces tables.*

Nhận xét — Từ chỉ định thường được nhấn mạnh nhờ vào các phó từ *ci* và *là*, đặt sau danh từ, mà chúng được kết hợp bằng một gạch nối:

Ce livre-ci (từ chỉ định gần); ce livre là (từ chỉ định xa)

Về cách dùng *ci* và *là*, xem các chỉ dẫn chính xác hơn ở § 265.

6. CÁC HẠN ĐỊNH TỪ QUAN HỆ

(LES DÉTERMINANTS RELATIFS)

235

Hạn định từ quan hệ (relatif) xác định danh từ bằng cách chỉ rõ chúng ta đặt mệnh đề theo sau quan hệ với chính danh từ đã được diễn đạt hoặc gợi ý trong câu. Nó chỉ thuộc về ngôn ngữ viết, nhất là trong tư pháp và có khi trong văn học:

... dans le délai de trois jours, à partir de la notification qui lui aura été faite de sa nomination, lequel délai sera augmenté d'un jour...
(Code civil)

(... trong thời hạn ba ngày, từ khi có sự thông báo cho ông ta về việc ông ta sẽ được bổ nhiệm, thời hạn đó sẽ tăng thêm một ngày...)

On vous donnera le n° de son domicile de la rue de Seine, lequel n° j'ai oublié. (G. Sand)

(Người ta sẽ cho anh số nhà nó trên đường sông Seine, số đó tôi đã quên.)

Đoạn ngữ được hình thành bằng hạn định từ quan hệ và danh từ tương đương với một đại từ quan hệ, nhưng chúng ta loại bỏ đại từ quan hệ này vì những nguyên nhân làm trong sáng (nhất là khi danh từ tiền ngữ nằm ở vị trí khá xa) hoặc nhấn mạnh. Chúng ta cũng có thể thay thế hạn định từ quan hệ bằng một chỉ định từ và bắt đầu một câu mới.

Về vấn đề này, chúng ta nên ghi nhận rằng công thức khá phổ biến *auquel cas* đôi khi có dấu chấm dừng trước, và vì vậy nó không thực sự được coi như có chứa đựng một từ quan hệ: *L'auteur (...) ne s'interdit même pas de chercher la ressemblance au delà du fameux mur de la vie privée. Auquel cas c'est un pamphlétaire.* (É. Henriot)
(Tác giả thậm chí không bị cản trở việc tìm kiếm sự giống nhau bên ngoài bức tường nổi tiếng của cuộc sống riêng tư. Đối với trường hợp này, đó là một nhà viết văn đã kích.)

Các dạng (formes) là những dạng thuộc từ nghi vấn *quel*. Có mạo từ hạn định kết hợp đứng trước, đó là mạo từ chấp với các giới từ *à* và *de* ở giống đực số ít và số nhiều:

Với một danh từ giống đực số ít: **lequel, auquel, duquel**;

Với một danh từ giống cái số ít: **laquelle** (*à laquelle, de laquelle*);

Với một danh từ giống đực số nhiều: **lesquels, auxquels, desquels**;

Với một danh từ giống cái số nhiều: **lesquelles, auxquelles, desquelles**;

7. NHỮNG HẠN ĐỊNH TỪ NGHI VẤN VÀ CẢM THÁN (LES DÉTERMINANTS INTERROGATIFS ET EXCLAMATIFS)

237

a) Hạn định từ **nghi vấn** (interrogatif) được dùng khi chúng ta đặt một câu hỏi về danh từ mà nó xác định:

Quelle heure est-il? (Mấy giờ?)

Quels livres avez-vous choisis?

(Anh chọn những quyển sách nào?)

Từ nghi vấn *quel* cũng được dùng như thuộc ngữ. Bấy giờ nó không đóng vai trò của hạn định từ trừ khi chúng ta xem nó có liên quan đến một danh từ hiểu ngầm:

Quels sont les invités? (= quels [invités]...)

(Những khách mời nào vậy?)

b) Hạn định từ **cảm thán** (exclamatif) được dùng khi chúng ta biểu lộ một tình cảm dạt dào (sự khâm phục, sự kinh ngạc, sự phẫn nộ v.v...) về thực tại được chỉ rõ bởi danh từ do từ cảm thán xác định:

Quelles bêtises elle a faites!

(Cô ta đã làm những chuyện dại dột biết chừng nào!)

Trong những câu không động từ: *Quelle belle ville!*

(Thành phố đẹp tuyệt!)

Cũng như từ nghi vấn (xem a), từ cảm thán cũng được dùng như thuộc ngữ:

Quelle ne fut pas ma surprise quand il m'annonça son mariage!
(Tôi không ngạc nhiên bao nhiêu khi nó báo tin cho tôi đám cưới của nó!)

238

Các dạng (formes) của hạn định từ nghi vấn và hạn định từ cảm thán đều giống nhau.

Với một danh từ giống đực số ít: **quel**;

Với một danh từ giống cái số ít: **quelle**;

Với một danh từ giống đực số nhiều: **quels**;

Với một danh từ giống cái số nhiều: **quelles**;

Nhận xét – Chúng ta cũng có thể xếp *combien de* vào loại những hạn định từ nghi vấn và cảm thán, nó được thành lập với một phó từ và không thay đổi:

Combien de truites avez-vous pêchées?

(Anh đã câu được bao nhiêu cá hồi?)

À combien de tentations n'est-il pas exposé! (Acad)

(Nó đã không đắm mình vào biết bao nhiêu là cơn cám dỗ.)

Que de được tạo nên cùng một cách, chỉ là từ cảm thán:

Que de fois je suis passé par là!

(Biết bao lần tôi đã đi ngang qua đó!)

8. CÁC HẠN ĐỊNH TỪ PHIỄM

(LES DÉTERMINANTS INDEFINIS)

239

Chúng ta xếp dưới tên gọi các hạn định từ phiếm (indéfinis) những từ khác nhau chỉ một đại lượng không được tính số (§ 240) hoặc một sự xác định không rõ ràng hoặc ngay cả một sự phủ nhận việc xác định (§ 241)

a) Hạn định từ đúng nghĩa.

1° **Aucun, chaque, maint, nul, plusieurs, tel** được dùng mà không cần bất cứ hạn định từ nào khác:

Elle n'a eu aucune peine à le convaincre.

(Cô ta không có chút khó nhọc nào để thuyết phục anh ấy.)

Nhận xét : 1. *Tel và nul* đều là những tính từ trong một vài cách dùng của chúng: § 243, c.

2. Trái ngược với những hạn định từ khác, *aucun* có thể đặt sau danh từ, trong ngôn ngữ viết, mà không thay đổi giá trị. Điều đó chỉ xảy ra khi đoản ngữ được đưa vào bởi giới từ *sans*: *Qu'allaient-ils devenir, sans ressources aucunes?* (Zola) (*Họ sẽ ra sao nếu không có chút thu nhập nào?*).

2° **Quelques, divers, différents**, giống như các hạn định từ số từ, có thể có mạo từ hạn định, chỉ định từ hoặc sở hữu từ đứng trước.

Il avait quelques livres.

(*Anh ta có vài quyển sách.*)

Les quelques livres qu'il avait laissés.

(*Một vài quyển sách mà anh ta đã bỏ quên.*)

Divers và différents là những tính từ trong một vài cách dùng: xem § 243, c.

3° **Certain** có thể có hoặc không có mạo từ phiếm đứng trước mà ý nghĩa không thay đổi. Ở số ít, cấu trúc không có mạo từ thuộc về ngôn ngữ văn học. Ngược lại, ở số nhiều chính lối vận dụng với mạo từ *de* mới mang dáng vẻ văn học:

J'ai ouï dire à certain homme, à un certain homme. (Acad)

(*Tôi đã nghe nói về một người đàn ông nào đó.*)

À de certains moments. (Pompidou)

(*Vào những lúc nào đó.*)

À certains moments. (Thỉnh thoảng.)

Certain cũng có thể là tính từ: xem § 243, c.

4° **Tout** có những cấu trúc khác nhau tùy theo trường hợp. Khi nó là từ phân bố (§ 240, b), nó được xem như hạn định từ:

Tout homme raisonnable sait cela.

(*Bất cứ người nào biết điều đều biết việc đó.*)

Khi nó biểu đạt tính cách toàn bộ (§ 240, e) nó thường có mạo từ, chỉ định từ hoặc sở hữu từ theo sau:

Elle a mangé tout un gâteau, tout le gâteau, tous les gâteaux.

(*Cô ta đã ăn toàn bộ một chiếc bánh ngọt, cả cái bánh ngọt, tất cả những chiếc bánh ngọt.*)

Cấu trúc đặc biệt này phân biệt nó với những tính từ (ngoại trừ *feu*: § 119, Nh.xét). – Trong một vài thành ngữ, *tout* chỉ sự toàn bộ được thành lập mà không cần bất cứ hạn định từ nào khác: *donner toute satisfaction* (làm vừa lòng hoàn toàn), à *toute vitesse* (hết tốc lực), *en toutes lettres, toutes proportions gardées, toutes sortes de* (tất cả mọi thứ) v.v...

b) Hạn định từ ngẫu nhiên

– Những thành ngữ được tạo thành bởi một phó từ đại lượng (*peu, beaucoup, tant, trop, plus v.v...*) có giới từ *de* theo sau: *J'y ai trouvé beaucoup de satisfaction. (Tôi rất thỏa mãn về điều đó.)* Ngoài ra, *bien* có mạo từ bộ phận đi kèm (xem § 219, Nh.xét 4): *Je vous souhaite bien du bonheur. (Tôi chúc anh được nhiều hạnh phúc.)*

– **Quantité de** và **nombre de** (cũng như **bon nombre de**) Thành ngữ được thành lập bởi một danh từ không có mạo từ có kèm theo giới từ *de*: *Elle a quantité d'amis. (Cô ta có nhiều bạn bè.)*

– **Force** được thành lập không cần mạo từ và giới từ (văn học): *Il a bu force bouteilles. (Anh ta đã uống rất nhiều rượu.)*

– **La plupart de** + hạn định từ, thành ngữ danh từ, trong đó danh từ không còn được hiểu như thông lệ: *Il a neigé la plupart du temps. (Trời thường mưa tuyết.)*

– **Plein de** (và **tout plein de**), thành ngữ có chứa một tính từ không thay đổi (văn phong thân mật): *Il y a plein de gens. (Có nhiều người.)*

– **Pas un**, có chứa số từ *un*: xem § 240, a.

– Những thành ngữ có nhân động từ (*n'importe, je ne sais, on ne sait, Dieu sait, v.v...*) có chứa các từ nghi vấn *quel* (tương hợp với danh từ) và *combien de*: *Je ne sais quelle mouche l'a piqué. (Tôi không biết loài muỗi nào chích nó.)*

– Những biểu tượng toán học *x* và *n*, từ thứ nhất cũng được dùng trong ngôn ngữ thông thường: *Après x années. (Sau x năm.)*

Nhận xét : 1. *Autre, même, quelconque*, có một vài nét chung với các hạn định từ phiếm. Nhưng chúng không đủ để xác định danh từ, vì chúng không được dùng mà không cần hạn định từ. Chúng ta xem chúng như những tính từ phiếm xem § 246.

2. Một vài đoàn ngữ danh từ có giới từ *de* theo sau cũng gắn gũi với các hạn định từ phẩm, danh từ mất đi ít nhiều ý nghĩa riêng của nó: *Un tas de* (một đống...) *une masse de* (một khối...), *une foule de* (một đám), *une flopée de* (vô số...) (kiểu dùng rất thân mật); *une espèce de* (một loại), *une sorte de* (một thứ): *Il a un tas d'amis* (Anh ta có cả đống bạn bè.)

240

Các từ phẩm biểu đạt **đại lượng** (quantité)

Đôi khi chúng ta gộp chúng vào với các số từ dưới tên gọi là từ **định lượng** (quantifiants). – Chúng ta nên nhớ rằng một vài từ số lượng có thể có một giá trị không rõ tương tự như giá trị của các hạn định từ phẩm (xem § 220, Nh.xét 1): *Je te l'ai dit trente-six fois.* (Tôi đã nói bạn rất nhiều lần về chuyện đó).

a) Đại lượng không (xem *zéro* ở § 220 Nh.xét 2)

Aucun, nul (được dùng nhiều trong ngôn ngữ viết) và **pas un** (chỉ được áp dụng cho các sự vật đếm được) thường có phủ định *ne* đi kèm:

Je n'ai aucune envie d'y aller.

(Tôi không muốn đi đến đó chút nào.)

Je n'ai nulle envie d'y aller.

(Tôi không muốn đi đến đó chút nào.)

Pas une feuille ne bouge.

(Không một chiếc lá nào lay động.)

Đôi khi chúng có ý nghĩa phủ định mà không cần có *ne* đi kèm :

Il avait toutes les vulgarités et aucune vertu. (Barrès)

(Anh ta có đủ thứ điều dung tục và không có chút đức hạnh nào.)

Nul doute qu'ils en riraient. (Bernanos)

(Chắc chắn rằng họ đã cười chuyện đó.)

Et rien de vivant nulle part: pas une bête, pas un oiseau, pas un insecte. (Loti)

(Không còn gì sống sót ở bất cứ đâu: không một con thú, không một chú chim không một con sâu bọ.)

Về ý nghĩa thiết thực của *aucun* và *nul* (xem dưới đây, b).

b) Đơn vị :

1° **Aucun** được dùng trong ngôn ngữ văn học mà không có giá trị phủ định được nêu lên ở mục a).

Comme si la raison pouvait mépriser aucun fait d'expérience!

(Barrès) [so sánh: ... un seul fait...]

(Như thể lý trí có thể khinh miệt bất cứ sự kiện kinh nghiệm nào.)

Nul chỉ được dùng theo cách này với **sans**: **Sans nul doute.**
(Không còn nghi ngờ gì nữa.) (so sánh: *Sans le moindre doute*)

Đối với **quelque, certain**, xem § 241.

2° **Tout** và **chaque** được dùng như những từ phân phối tức là chúng ta xét riêng những yếu tố khác nhau của một tập hợp:

À chaque jour suffit sa peine.

(Nỗi vất vả đủ cho từng ngày.)

Toute médaille a son revers.

(Bất cứ huy chương nào cũng có mặt trái của nó.)

Về mặt ý nghĩa, **chaque** và **tout** tương đương với các từ số nhiều:
Chaque jour = tous les jours. (mọi ngày).

c) Số nhiều :

– **Plusieurs**, có nghĩa “hơn một” hoặc “hơn hai”: *Deux ou plusieurs personnes.* (Code civil) (Hai hoặc nhiều người).

– **Quelques** (cũng xem § 244) và **certains** (cũng xem § 241, a): **Certaines** (hoặc **quelques**) *personnes y croient, d'autres non.*
(Một vài người tin điều đó, những người khác thì không.)

– **Divers** và **différents** thêm vào một sắc thái đa dạng: *Il a rencontré différentes personnes, ou diverses personnes.* (Anh ta đã gặp gỡ nhiều người khác nhau.)

– **N'importe combien de, je ne sais combien de, on ne sait combien de, Dieu sait combien de** chỉ rõ số nhiều không thực sự xác định rõ: *Je le lui ai dit je ne sais combien de fois.* (Tôi không biết tôi đã nói điều đó với nó bao nhiêu lần.)

– **Tant de** được dùng cho một số từ mà chúng ta coi như thay đổi, nhưng không quan trọng: *Ce navire parcourt tant de milles à*

l'heure. (Con tàu này chạy hàng bao nhiêu hải lý mỗi giờ.) [không nên dùng autant.]

– **X** hoặc **x** [iks] đôi khi được vay mượn trong toán học với cùng một giá trị: *Si 1940 avait été la reprise de 1914, (...) la Belgique, au bout de X années de guerre, eût terminé le conflit avec un gouvernement unanime derrière un nouveau Roi Chevalier* (Rob. Avon) (Nếu năm 1940 đã là sự lặp lại của năm 1914 (...) thì nước Bỉ, sau X năm chiến tranh đã có thể kết thúc cuộc tranh chấp với một chính phủ thống nhất đằng sau một vị vua Hiệp sĩ mới.)

n [en] chỉ được dùng trong toán học: *Un polygone de n côtés.* (Một đa giác có n cạnh.)

d) Số lượng nhỏ hoặc lớn

1° Số lượng nhỏ

– **Peu de:**

Elle a peu d'amis. (Cô ta ít bạn bè.)

Elle a peu de patience. (Cô ta ít kiên trì.)

– **Guère de** kết hợp với phủ định *ne* :

Ils n'ont guère d'amis.

(Họ không có bao nhiêu bạn.)

– **Un peu de**, đối với những sự vật không đếm được:

N'auriez vous pas un peu de sel?

(Anh không có một ít muối sao?)

2° Khái niệm số lượng lớn biểu đạt bằng những từ ngữ khác nhau ứng dụng phần lớn cho các thực tại đếm được cũng như những thực tại không đếm được.

– **Maint**, chỉ được dùng trong ngôn ngữ viết, nó có đặc điểm là có cùng ý nghĩa (đối với những thực tại đếm được) ở số ít và số nhiều:

Leur application se heurte en pratique à maints obstacles. (R.L. Wagner)

(Việc ứng dụng chúng vào thực tiễn vấp phải nhiều trở ngại).

On y trouve maint détail technique. (R.L. Wagner)

(Người ta bắt gặp ở đó nhiều chi tiết kỹ thuật.)

– **Beaucoup de, énormément de, pas mal de, assez de:**

Vous faites beaucoup de bruit pour rien.

(Anh gây ầm ĩ chẳng để làm gì cả.)

Elle gagne énormément d'argent.

(Cô ta kiếm được khối tiền.)

Cette personne a pas mal de petits côtés.

(Con người này có không ít những mẹo vặt nhỏ nhỏ.)

Cet ouvrage est fait avec assez de goût. (Acad)

(Công trình này được thực hiện với khá nhiều thú vị.)

*Trong cách dùng này ở Bỉ người ta nói: *Cet ouvrage est fait avec assez bien de goût. (Acad)*

– **Bien du, de la hoặc des** (xem § 219, Nh.xét 4):

Je vous souhaite bien du plaisir.

(Tôi chúc anh nhiều điều thích thú.)

Bien des gens vous le diront.

(Nhiều người sẽ nói điều đó với anh)

– **Plein de hoặc tout plein de** (thân mật):

Il y avait plein de gens dans l'anti-chambre. (Aragon)

(Có đầy người trong phòng đợi.)

Il y a tout plein de monde dans les rues. (Acad)

(Có đông người trên các đường phố).

– **Force** (văn học):

Nous nous séparâmes à la porte de l'hôtel avec force poignées de main. (A. Daudet)

(Chúng tôi chia tay nhau ở cửa khách sạn với nhiều cái bắt tay.)

– **Quantité de** (ngôn ngữ bình thường), **nombre de và bon nombre de** (ngôn ngữ tao nhã):

Depuis nombre d'années, on signale des abus dans ce service.

(Dict. du franç. contemp.)

(Từ nhiều năm nay, chúng tôi cảnh báo những lạm dụng trong dịch vụ này.)

3° **La plupart de:** *La plupart de ses collègues et ses inspecteurs étaient en vacances. (Simenon)* (Phần đông các đồng nghiệp và thanh tra viên của anh ta đang đi nghỉ.) – **La**

plupart du temps, il rentre fort tard. (Phần lớn thời gian, anh ta trở về rất muộn.)

e) Toàn bộ.

Tout ở số ít liên quan đến toàn bộ của một thực tại mà các phần không được xem như đếm được – Và ở số nhiều toàn bộ của một thực tại mà các phần đều đếm được: *Passer toute une journée dans son lit.* (Ở trên giường suốt cả ngày.) – *La nuit, tous les chats sont gris.* (Ban đêm, tất cả các con mèo đều có màu xám).

f) Các trường hợp khác

– Trop de chỉ sự quá mức; **assez de, suffisamment de** chỉ sự đầy đủ: *Vous faites trop de fautes.* (Anh làm quá nhiều lỗi) – *Vous avez bu assez de vin.* (Anh đã uống khá nhiều rượu.) – *Il a suffisamment de bien pour vivre.* (Acad) (Anh ta có đủ của cải để sinh sống).

– Autant de, plus de, davantage de, moins de chỉ sự so sánh: *Les hommes mettent dans leur voiture autant d'amour-propre que d'essence.* (Daninos). (Con người để vào xe hơi của họ bao nhiêu tự ái thì bấy nhiêu xăng.) – *J'avais davantage d'argent que maintenant.* (Sartre.) (Tôi đã có nhiều tiền hơn bây giờ.)

– Tant de và tellement de (thân mật hơn) bao hàm một hậu quả, đôi khi không được biểu lộ (nhất là trong các câu cảm thán: *Ils ont tant de tableaux qu'on ne voit plus les murs.* (Họ có nhiều bức tranh đến nỗi chúng ta không thấy các bức tường nữa.) – *Nous avons tellement de dettes!* (Troyat). (Chúng tôi có quá nhiều nợ nần!).

241

Những từ phiếm khác

Một vài từ phiếm giới thiệu những thực tại được chỉ rõ bởi các danh từ được xem là không được xác định. Ở số ít chúng không nhấn mạnh về đơn vị và gắn gũi với *un* mạo từ phiếm hơn là *un* số từ.

– **Quelque**, dùng chủ yếu trong ngôn ngữ viết: *Si cela était, quelque historien en aurait parlé.* (Acad) (Nếu điều đó tồn tại, thì một sử gia nào đó đã nói đến rồi.)

Khi nói đến một sự vật không thể đếm được, *quelque* gắn gũi với mạo từ bộ phận: *J'ai quelque peine à vous comprendre.* (Tôi khó hiểu được anh.)

– **Nimporte quel, je ne sais quel, on ne sait quel, Dieu sait quel:** *Il choisit n'importe quel livre.* (Anh ta chọn bất cứ quyển sách nào.) – *Des brises chaudes montaient avec je ne sais quelles odeurs confuses.* (Fromentin) (Những cơn gió nóng bốc lên với những mùi hỗn độn mà tôi chẳng đoán được.)

– **Certain** (văn học ở số ít) và **tel** được dùng nhiều bởi vì chúng ta không muốn xác định là vấn đề gì: *Je l'avais obligé à sortir coiffé de certain chapeau de paille (...)* qui ne lui plaît pas. (Loti.) (Tôi đã buộc nó đội loại mũ rơm (...) nó không thích. – *J'arriverai à telle époque, tel jour, à telle heure.* (Acad.) (Tôi sẽ đến vào một giai đoạn nào đó, một ngày nào đó, một giờ nào đó.) – *Il y a tel hôtel à Mons où, le samedi, les gens des petites villes voisines viennent après dîner pour faire un repas délicat.* (Taine.) (Có một khách sạn nào đó ở Mons, nơi đó vào ngày thứ bảy, những người ở các thành phố nhỏ lân cận đến sau bữa tối để dùng một bữa ăn tuyệt vời.)

Thay vì **certain**, ngôn ngữ thông dụng dùng **un certain**: ... *coiffé d'un certain chapeau de paille...* – Ngược lại ngôn ngữ văn học dùng **de certains** ở số nhiều: *À de certains endroits.* (Ở một vài nơi.)

Chúng ta nên ghi nhận các công thức kết hợp *tel et tel, tel ou tel.* *Dans telle et telle circonstance, les abeilles se conduisent envers leur reine de telle ou telle façon.* (Trong hoàn cảnh nào đó, các con ong đều hướng đến ong chúa theo cách này hoặc cách khác).

L'un ou l'autre cũng mang ý nghĩa của “*tel ou tel*” (cái này hoặc cái kia): *La jeune fille était souvent appelée dans l'une ou l'autre maison de la paroisse.* (Fr. Mauriac) (Cô gái này thường được gọi đến nhà này hoặc nhà khác trong giáo xứ.) [lối dùng này khá gần gũi với *différents, divers*: § 240, c.].

Tính biến đổi (variabilité) của các hạn định từ phẩm.

a) Các hạn định từ ngẫu nhiên (§ 239, b) không thay đổi, trừ những từ có chứa *un* và *quel* (xem dưới đây).

b) Các hạn định từ chỉ được dùng ở số ít.

– **Chaque** không thay đổi theo giống: **Chaque** année. (Mỗi năm).

– **Plus d'un** và **pas un** thay đổi theo giống: **Plus d'une** fois. (Hơn một lần)

– **Aucun** và **nul**, thay đổi theo giống: thường được dùng ở số ít: *Je ne connais **aucune** personne de ce nom.* (Tôi không quen bất cứ người nào mang tên này.) – Tuy nhiên, chúng chấp nhận số nhiều trước các danh từ không có số ít hoặc không có số ít ở một trong số các ý nghĩa của chúng (§ 176, Nh.xét 1): ... *n'ordonnèrent **aucunes** représailles.* (trong le Monde)

Ngôn ngữ văn học đôi khi dùng số nhiều ngoài trường hợp này: ***Aucunes** choses ne méritent de détourner notre route.* (Không có những sự việc nào đáng chuyển hướng con đường của chúng ta.)

c) Hạn định từ chỉ được dùng ở số nhiều.

– **Plusieurs** không thay đổi theo giống như: **Plusieurs** écoles. (Nhiều trường phái.)

– **Différents** và **divers** thay đổi theo giống: **Différentes** solutions. (Những giải pháp khác nhau.)

d) Hạn định từ chỉ được dùng ở số ít và số nhiều.

– **Quelque** không thay đổi theo giống: **Quelques** amies. (Một vài bạn nữ.)

– **Certain**, **maint** và **tout** cũng thay đổi theo giống: **Certaines** personnes. (Vài người.). **Maintes** fois. (Nhiều lần.). **Toutes** les femmes. (Tất cả các phụ nữ.)

– Trong **n'importe quel**, **on ne sait quel**, v.v..., **quel** thay đổi theo giống và theo số: **N'importe quelles** maisons. (Bất cứ những căn nhà nào.).

Đa số các hạn định từ phẩm cũng được dùng với các giá trị khác.

a) Tất nhiên đó là trường hợp của các hạn định từ ngẫu nhiên (§ 239, b).

b) *Aucun, certain, nul, pas un, plus d'un, plusieurs, tel* và *tout* cũng được dùng như các đại từ phẩm.

Chaque và *quelque* có *chacun* như là đại từ tương ứng (xem § 285. a) và *quelqu'un*.

Đa số các hạn định từ ngẫu nhiên cũng được dùng như đại từ, nhưng thường với những biến đổi, như loại bỏ giới từ *de*, thay thế *quel* bằng *lequel* chẳng hạn.

c) *Certain, différent, divers, nul, tel* và *tout* cũng được dùng như những tính từ: *J'en suis certain.* (Tôi chắc chắn về điều đó.) – *Un résultat tout différent.* (Một kết quả hoàn toàn khác) – *Des préoccupations fort diverses.* (Những công việc khá đa dạng) – *Ce devoir est nul.* (Bài làm này có điểm không) – *Un match nul.* (Một trận đấu hoà) – *Son envie de réussir est telle qu'il fera n'importe quoi.* (Nỗi thèm muốn thành đạt của anh ta lớn đến nỗi anh ta sẽ làm bất cứ điều gì.)

Đối với *tout*, xem § 245.

Nhận xét : 1. *Tel* thường được dùng không cần *que* trong ngôn ngữ văn học để biểu đạt sự so sánh. Nó tương hợp, khi thì với từ ngữ mà chúng ta so sánh, khi thì với từ mà chúng ta so sánh với: *Il bandait ses muscles, tel une bête qui va sauter.* (Saint Exupéry). (Anh ta căng các bắp thịt, giống như một con thú sắp nhảy) – *La lune sur un paratonnerre, tel un clown.* (J. Renard) (Ánh trắng trên cột thu lôi, hệt như một chú hề.)

2. *Tel* *que* có thể đưa vào một sự liệt kê triển khai từ ngữ đi trước; *tel* tương hợp với từ này: *Plusieurs langues, telles que le grec, le latin, l'allemand, etc.* (Acad.) (Nhiều ngôn ngữ, như tiếng Hi-lạp, tiếng La-tinh, tiếng Đức v.v...)

tương hợp với danh từ: *Laissez les choses telles qu'elles sont* (Đừng để những việc như cũ.)
nói: *telles que*) (Hãy để những việc như cũ.)

d) *Quelque* và *tout* cũng được dùng như phó từ: *tout* như là danh từ. Hãy xem dưới đây, vì chúng tôi thấy cần đưa ra một cái nhìn tổng quát về các giá trị khác nhau của các từ này.

244

Các giá trị khác nhau của *quelque*.

a) *Quelque* là **hạn định từ** (*déterminant*) phẩm và thay đổi theo số khi nó quan hệ đến một danh từ (§ § 240, c; 241):

J'ai reçu quelques amis.

(Tôi đã tiếp đón một vài bạn bè.)

Il reste quelque espoir.

(Vẫn còn hy vọng nào đó.)

Cũng thế trong *quelque... que* đưa vào một mệnh đề nhượng bộ, nếu *quelque* đứng trước danh từ.

Quelques raisons que vous donniez, vous ne convaincrez personne.

(Dù những nguyên nhân mà bạn đưa ra, bạn sẽ không thuyết phục ai được.)

b) *Quelque* là một **phó từ** (*adverbe*) không thay đổi.

1° Khi đứng trước một số từ, nó có nghĩa là "độ chừng" (cách dùng của ngôn ngữ viết):

Il y a quelque vingt ans. (Céline)

(Độ chừng 20 năm.)

2° Trong thành ngữ *quelque... que*, nếu *quelque* đứng trước một tính từ hoặc một phó từ (ý nghĩa là "si... que") (= đến nỗi mà).

Quelque bonnes que soient vos raisons, vous ne convaincrez personne.

(Dù những lý do của bạn có hay ho thế nào đi nữa, bạn cũng sẽ không thuyết phục được ai.)

Quelque habilement que vous raisonniez, vous ne convaincrez personne.

(Dù bạn có lý luận khéo léo thế nào đi nữa, bạn cũng sẽ không thuyết phục được ai.)

Nếu trong thành ngữ này *quelque* đứng trước một tính từ có kèm theo một danh từ, *quelque* là phó từ không đối khi đoản ngữ danh từ là thuộc ngữ (động từ của mệnh đề lúc bấy giờ là *être* hoặc một động từ tương tự: § 101)

Queque bonnes nageuses qu'elles soient, elles risquent de se noyer à cet endroit. (= Si bonnes nageuses...)

(Mặc dù các cô ấy là những người bơi giỏi, họ cũng suýt chết đuối ở chỗ này.)

Nếu không, *quelque* là hạn định từ là thay đổi :

Quelques bonnes raisons que vous donniez, vous ne le convaincrez pas.

(Dù anh đã đưa ra những lý lẽ hay ho thế nào đi nữa, anh sẽ không thuyết phục được ông ta).

Nhận xét – *Quelque* dạng một từ có thể phân biệt với **quel que** (trong hai từ) theo sau là động từ *être* ở lối liên tiếp hoặc một động từ tương tự (có khi theo sau *devoir*, *pouvoir* và / hoặc một đại từ nhân xưng); *quel* lúc bấy giờ có thể coi như một thuộc ngữ rồi (xem § 272. Nh.xét) tương hợp với chủ ngữ của động từ.

Quels qu'en soient les dangers, l'eau me tente toujours. (H. Bosco.)

(Dẫu có hiểm nguy ra sao đi nữa, nước vẫn luôn luôn cám dỗ tôi.)

Nếu có nhiều chủ ngữ, chúng ta ứng dụng các nguyên tắc tương hợp của tính từ (xem § 204). Chúng ta nên đặc biệt ghi nhận rằng, khi các chủ ngữ được liên kết bằng *ou*, sự tương hợp được thực hiện hoặc với chủ ngữ gần nhất, hoặc với toàn thể các chủ ngữ:

Quelle que fût la circonstance ou la personne. (Jammes.)

(Cho dù hoàn cảnh nào hoặc người nào đi nữa.)

Quels que soient leur qualité ou leur mérite. (Montherlant)

(Cho dù phẩm chất hoặc công trạng của họ ra sao đi nữa.)

Các giá trị khác nhau của **tout**

a) *Tout* [tu], [tut] đọc nối, giống cái *toute* [tut] là **hạn định từ** (déterminant) phẩm trong ý nghĩa "mỗi một, bất cứ cái nào" (§ 240, b); nó chỉ được dùng ở số ít.

Toute faute est pardonnable.

(Bất cứ lỗi lầm nào cũng được tha thứ.)

Chúng ta cũng xem nó như hạn định từ phẩm khi nó biểu đạt sự toàn bộ (§ 240, e; thường có một hạn định từ khác đi theo: § 239, a. 4°). Ở số ít, *tout* [tu], [tut] đọc nối, giống cái *toute* [tut]; ở số nhiều, *tous* [tu], [tuz] đọc nối, giống cái *toutes* [tut]:

Elle a passé toute son enfance au Québec.

(Cô ta đã trải qua trọn thời thơ ấu ở Québec.)

Il a cueilli toutes les fleurs.

(Anh ta đã hái tất cả các hoa.)

b) Nó thường được xem như **tính từ** (adjectif) khi nó có nghĩa "duy nhất":

Pour toute boisson, il prend de l'eau.

(Anh ta dùng nước thay cho bất cứ nước giải khát nào.)

Cách phát âm cũng giống như trong a). Trong ý nghĩa này, *tout* đi kèm với các danh từ số ít. Tuy nhiên với những danh từ không có số ít hoặc có nghĩa đen ở số nhiều, chúng ta bắt gặp từ số nhiều: *Il n'avait pour toutes ressources qu'une maigre pension.* (Cả nguồn thu nhập của anh ta chỉ có một số tiền trợ cấp ít ỏi.)

Nó cũng là **tính từ** (adjectif) khi nó tách rời với ý nghĩa "đầy đủ": *Elle était toute en sueur.* (Butor) (Cô ta ướt đẫm mồ hôi.) – [Chúng ta có thể để nó không đổi như là phó từ: xem e.]

e) *Tout* **đại từ** (pronom) phẩm (§ 286, d).

– Ở số ít, *tout* [tu] như là danh từ giống trung có nghĩa "tất cả mọi sự vật":

Tout est à recommencer.

(Tất cả phải được bắt đầu lại.)

– Số nhiều, *tous* [tus], giống cái *toutes* [tut], đại diện (cho người hoặc những sự vật), hoặc là thuộc danh từ (“mọi người” hoặc “tất cả những người thuộc một cộng đồng”):

Elle a vérifié les billets: tous étaient faux.

(Cô ta đã kiểm tra các giấy bạc: tất cả đều là giả.)

Les billets étaient tous faux.

(Các giấy bạc tất cả đều giả.)

Tous cherchent le bonheur.

(Mọi người đều đi tìm hạnh phúc.)

d) *Tout* là một **danh từ** (nom) khi được dùng với một hạn định từ, nó có nghĩa “toàn bộ sự vật”; *tout* [tu] lúc này trở thành *touts* [tu] ở số nhiều.

Le tout est plus grand que la partie,

Plusieurs tous distincts les uns des autres. (Acad.)

(Tất cả lớn hơn bộ phận,

Nhiều cái tất cả đều khác với nhau.)

Trong thành ngữ *tout ou partie*, chúng ta có thể tự hỏi *tout* có phải là một danh từ không. Trông nó có vẻ là một danh từ trong ví dụ sau: ... *prendre le commandement de tout ou partie des maquis du secteur. (De Gaulle)* (Năm quyền chỉ huy tất cả hoặc một phần các bưng biển trong khu vực.)

e) *Tout* [tu], [tut] đọc nối, là **phó từ** (adverbe) và không thay đổi khi nó mang ý nghĩa “hoàn toàn”. Nó nhấn mạnh một tính từ, một thành ngữ tính từ, một động tính từ, một phó từ.

La ville tout entière. (Toàn thành phố.)

Les grands hommes ne meurent pas tout entiers.

(Những vĩ nhân không chết hoàn toàn.)

Ils sont tout seuls. (Chúng hoàn toàn cô độc.)

Elles sont tout en larmes, tout étonnées, tout hébétées.

(Các bà khóc suốt suốt, hết sức kinh ngạc, hoàn toàn ngây dại.)

Allons tout doucement.

(Chúng ta hãy đi hết sức nhẹ nhàng.)

Tout còn là phó từ trong thành ngữ *tout* (+ thuộc ngữ) *que* có nghĩa là “quelque...que” và cùng đứng trước một danh động từ.

Tout habiles et tout vantés qu'ils sont, ils ne réussiroient pas.
(Mặc dù họ khéo léo và được ca ngợi, họ cũng sẽ không thành công..)

Tout vieillards qu'ils soient, ils marchent vite.
(Mặc dù họ đã già, họ đi bộ cũng thật nhanh..)

Tout en parlant ainsi, elle se mit à pleurer.
(Mặc dù nói như thế, cô ấy cũng bắt đầu khóc.)

Dù là phó từ, *tout* thay đổi theo giống và theo số trước một từ giống cái bắt đầu bằng một phụ âm hoặc khi có sự phân biệt (§ 26):

Elles sont toutes confuses, toutes honteuses.
(Các cô ấy tất cả đều thẹn thùng, tất cả đều xấu hổ.)
Toutes raisonnables qu'elles sont, elles ont fort mal jugé.
(Mặc dù các cô ấy có biết điều thế nào đi nữa, họ cũng đã xét đoán rất tồi.)
Toute femme qu'elle est, elle n'aime pas pouponner.
(Mặc dù là phụ nữ, cô ta cũng không thích nựng trẻ em.)

Nhận xét : 1. *Tout* có thể dùng để nhấn mạnh một danh từ. Trong *être tout yeux, tout oreilles*, và *être tout feu, tout flamme* và trong các thành ngữ tương tự *tout laine, tout soie*, v.v... Nó không thay đổi như phó từ (thuộc thành phần của một thành ngữ tính từ.)

Trong các trường hợp khác, chúng ta có thể xem nó :

– Hoặc là như một phó từ có nghĩa “hoàn toàn” (danh từ đóng vai trò của một tính từ):

Un front tout innocence et des yeux tout azur. (Hugo)
(Một cái đầu hoàn toàn trong trắng và đôi mắt hết sức trong xanh.)

– Hoặc như một tính từ tương hợp với danh từ đi sau :

Cet homme était toute sagesse et toute prudence. (Montherlant)
(Con người này hoàn toàn khôn ngoan và hoàn toàn cẩn thận.)

2. *Tout* có *autre* theo sau là tính từ và thay đổi nếu nó quan hệ đến danh từ theo sau *autre*: Lúc bấy giờ nó có thể gắn gũi trực tiếp với danh từ này:

Toute autre vue (= toute vue autre) eût été mesquine. (J. Bainville.)

(Bất cứ cái nhìn nào khác cũng đều là ti tiện.)

Nó là phó từ và không đổi nếu nó nhấn mạnh *autre*; lúc này nó có nghĩa là “hoàn toàn” và chúng ta không thể tách nó ra khỏi *autre*:

Les villes et les villages ont ici une tout autre apparence.

(Chateaubriand.) (= Une apparence entièrement autre.)

(Các thành phố và các ngôi làng ở đây mang một dáng vẻ hoàn toàn khác.)

3. Có khi điều quan trọng là phải phân tích nghĩa để nhận ra giá trị của *tout*:

Elles exprimaient toute leur joie. (= leur joie entière).

(Họ biểu lộ niềm vui trọn vẹn của mình.)

Elles exprimaient toutes leur joie. (= toutes exprimaient leur joie)

(Tất cả bọn họ đều biểu lộ niềm vui.)

Demandez-moi toute autre chose.

(= toute autre chose que celle-là)

(Hãy hỏi tôi bất cứ điều gì khác.)

246

Tính từ phiếm

(ADJECTIFS INDÉFINIS)

Chúng tôi xếp dưới tên gọi này các từ không dùng làm hạn định từ, nhưng có một giá trị khá gần gũi với giá trị của các hạn định từ phiếm, chúng ta thường xếp chúng thành từng loại.

a) Autre : *Donnez-moi l'autre livre, mon autre livre, ces autres livres, deux autres livres, quelques autres livres.* (Hãy cho tôi quyển sách khác, quyển sách khác của tôi, những quyển sách kia, hai quyển sách khác, một vài quyển sách khác.)

Trước kia, *autre* dùng làm hạn định từ cho chính nó. Vẫn còn lại một vài dấu vết trong ngôn ngữ thông thường: *autre part, d'autre part* (so sánh: *d'un autre côté*), *autre chose* (§ 287, b) – Đôi khi các nhà văn áp dụng lối dùng cũ: *D'autre rang, d'autre milieu, d'autre race, il semblait se sentir étranger parmi nous.* (A. Gide) (Từ hàng ngũ khác, từ môi trường khác, từ chủng tộc khác, anh ta có vẻ cảm thấy xa lạ ở giữa chúng tôi.)

b) **Quelconque** đồng nghĩa với "bất cứ cái gì" nhưng nó thường theo sau danh từ có hạn định từ riêng: *Sous un prétexte quelconque.* (Với một lý do nào đó.)

c) **Même** đi kèm theo danh từ, nó có hạn định từ riêng. Tùy theo ý nghĩa, nó đứng trước hoặc theo sau danh từ.

Nếu đứng trước danh từ, nó chỉ sự giống nhau: *Les mêmes causes ne produisent pas toujours les mêmes effets.* (Những nguyên nhân giống nhau không phải lúc nào cũng sinh ra những hậu quả giống nhau.)

Nếu theo sau danh từ, nó có giá trị nhấn mạnh: *Les Romains ne vainquirent les Grecs que par les Grecs mêmes.* (Acad) (Những người La-mã chỉ thắng được những người Hi-lạp bởi chính người Hi-lạp.) – *Dieu est la sagesse même.* (Acad.) (Thiên Chúa chính là sự khôn ngoan.)

Même, đặt sau một đại từ nhân xưng, được liên kết bằng gạch nối: *Nous-mêmes, eux-mêmes.* (Nhưng *cela même, ici même*, v.v...)

Chúng ta viết *nous-même, vous-même* (không có *s*) nếu các đại từ chỉ một người duy nhất: *Pierre faites-le vous-même.* (Pierre, chính bản thân anh hãy làm điều đó.)

Trước kia, *même* dùng làm hạn định từ. Điều đó còn thấy trong ngôn ngữ viết: *Ils étaient de même taille maintenant.* (R. Martin du Gard). (Hiện nay chúng còn cùng vóc dáng như nhau.) – *En même temps* thuộc ngôn ngữ thông thường.

Nhận xét. – *Même* là phó từ và không thay đổi, khi nó mang ý nghĩa "cũng", với một sắc thái nói quá lên: *Les fenêtres, les toits même, étaient chargés de monde.* (Michelet) (Các cửa sổ, thậm chí các mái nhà cũng chất đầy người.).

Sau một danh từ hoặc sau một đại từ chỉ định, *même* thường được xem như một tính từ hoặc như một phó từ tùy quan điểm: *Ces murs même(s) ont des oreilles.* (= chính những bức tường này... hoặc những bức tường này cũng có những lỗ tai.) – *Ceux-là même(s) l'ont trahi.* (Chính những người đó đã phản bội lại anh ta.).

IV. ĐẠI TỪ

(LE PRONOM)

1. ĐẠI CƯƠNG

247

Đại từ là một từ thay đổi về giống và về số, ngoài ra, các đại từ nhân xưng và các đại từ sở hữu thay đổi theo ngôi; các đại từ nhân xưng, đại từ quan hệ và đại từ nghi vấn thay đổi tùy theo chức năng của chúng. – Đại từ có khả năng giữ nhiều chức năng khác nhau của danh từ: chủ ngữ, thuộc ngữ, bổ ngữ, đôi khi đồng vị ngữ hoặc bổ ngữ.

*Jean Dupont est **quelqu'un** de très bien; il **me** convient.*

(Jean Dupont là một con người rất tốt, ông ta hợp với tôi.)

*Jean Dupont, **quelqu'un** de très bien, a postulé cette place.*

(Jean Dupont, một người rất tốt, đã xin chỗ làm này.)

So với các danh từ, các đại từ tạo thành một loại hạn định: số số giới hạn; trong khi loại của danh từ gia tăng không ngừng. Ngoài ra các danh từ có một định nghĩa thực sự, đây không thuộc trường hợp của các đại từ.

Đại từ không cần một hạn định từ nào, và nó ít khi có kèm theo một tính ngữ nào khác ngoài tính ngữ tách rời (ngoại trừ các tính từ phiếm như *autre, même*).

Một vài đại từ có chứa mạo từ, mạo từ này thuộc về đại từ và không dùng làm hạn định từ *le mien, la plupart*, v.v... Cũng có sự kết dính trong *lequel (laquelle* v.v...). – Đối với *tout cela, nous deux*, xem § 124, a.

Các đại từ thường không có một giống và một số riêng nhưng chúng có được là nhờ vào ngữ cảnh hoặc thực tế mà chúng chỉ định (xem § 249).

Nhận xét : 1. Các đại từ có thể truyền đạt giống, số và ngôi vị cho một từ khác mà chính chúng không cần mang những dấu chỉ về giống, số và ngôi vị.

Tu es satisfaite. (Bạn đã hài lòng). [bạn gái.]
Il a quatre filles. Plusieurs sont mariées.
(Ông ta có bốn con gái. Nhiều người đã lập gia đình.)

2. Các đại từ *lui, leur, dont, en, y* và trong một vài trường hợp, *me, te, se, nous, vous* tương đương với các danh ngữ giới từ.

Je donnerai le livre à France → Je le lui donnerai.
(Tôi sẽ cho nước Pháp sách.)
Je suis convaincu de son innocence → J'en suis convaincu.
(Tôi tin vào sự vô tội của nó.)
La personne dont j'ai pris la place. (= la place de la personne)
(Con người mà tôi đã chiếm mất chỗ.)
Il m'a dit adieu. Il nous a dit adieu.
(Anh ta đã nói vĩnh biệt với tôi. Anh ta đã nói vĩnh biệt với chúng tôi.)

248

Các đại từ có thể là những từ đại diện (représentants) hoặc từ dạng danh từ (nominaux):

a) Các đại từ là những từ đại diện (représentants) hoặc từ thay thế (substituts) khi chúng lập lại một từ ngữ có trong ngữ cảnh, thường ở trước, có khi ở sau. Từ ngữ này gọi là **tiền ngữ** (antécédent) (xem § 151 và bị chú).

Từ này có thể là :

1° Một đoàn ngữ danh từ, tức là một danh từ chung có hạn định từ đi kèm – hoặc một danh từ riêng hoặc một đại từ.

J'ai pris mon vélo, et ma soeur a pris le sien.
(Tôi đã đi xe đạp của tôi, chị tôi đi chiếc của chị ấy.)

Nous l'avons eu, votre Rhin allemand. (Musset.)
(Chúng tôi đã có nó, sông Rhin thuộc nước Đức của bạn.)

Napoléon, qui fut conduit à Sainte-Hélène en 1815, y mourut en 1821.

(Napoléon, con người đã bị đi đày ở đảo Sainte-Hélène năm 1815, đã mất ở đó năm 1821.)

Je connais quelqu'un que cette affaire intéressera.

(Tôi quen một người có quan hệ đến vụ việc này.)

Chúng ta không nói: **Vous avez tort et je ne l'ai pas.*

**Il a agi par jalousie, qui est une passion détestable.* (xem số 2° dưới đây).

2° Một tính từ hoặc các từ tương đương với nó (bao gồm một danh từ không có hạn định từ, nhưng chỉ như là thuộc ngữ: § 225; b, 3°):

Courageux, il l'est sûrement.

(Can đảm, chắc anh ta có.)

Professeur, il l'était jusqu'au bout des ongles.

(Anh ta là giáo sư tận chân tơ kẽ tóc.)

3° Một động từ, một câu :

Partir, c'est mourir un peu. (F. Haraucourt.)

(Ra đi là chết đi một ít.)

Il ne dit jamais ce qu'il pense, vous le savez bien.

(Anh ta không bao giờ nói điều mình nghĩ, anh biết rõ điều đó.)

4. Đặc biệt, một phó từ, với *où*: § 275.

b) Các đại từ là những từ dạng danh từ (nominaux) khi chúng không có tiền ngữ :

Tu es jolie.

(Bạn xinh đẹp.)

Personne ne connaît le fond de l'affaire.

(Không ai biết nội dung của vấn đề.)

On ne peut se passer d'autrui.

(Chúng ta không thể không cần người khác.)

Qui répondra à cette question?

(Ai sẽ trả lời cho câu hỏi này?)

Một vài đại từ có thể là từ biểu thị hoặc từ dạng danh từ tùy theo trường hợp.

Mon frère et ma soeur ont chacun leur auto.

(Anh tôi và chị tôi mỗi người đều có xe ô tô của họ.)

Chacun pense à soi.

(Mỗi người đều nghĩ về mình.)

“Sự tương hợp” (accord) của đại từ

Chính trong ý nghĩa mở rộng mà chúng ta nói về sự tương hợp đối với đại từ. Dù sao đi nữa, điều đó chỉ có giá trị đối với các đại từ phản hồi một danh từ hoặc một đại từ khác.

a) Các đại từ thay thế.

1° Tiền ngữ là một danh từ hoặc một đại từ khác.

– Các đại từ quan hệ có giống, số và ngôi vị của tiền ngữ của chúng cho dấu chúng không có những dấu chỉ trên, chúng truyền đạt những chỉ dẫn này cho những từ tương hợp với chúng:

Les personnes que j'ai reçues.

(Những người mà tôi đã đón nhận.)

Toi qui crois tout savoir.

(Bạn là người tưởng là biết tất cả.)

– Các đại từ nhân xưng có giống và số của tiền ngữ của chúng:

J'ai trois soeurs: elles s'appellent Marie, Françoise et Jeanne.

(Tôi có ba chị: họ có tên là Marie, Françoise và Jeanne.)

Tuy nhiên, có khi đại từ tương hợp không phải với tiền ngữ của nó, nhưng theo ý nghĩa được bao hàm nằm trong tiền ngữ đó (tương hợp do nghĩa):

Je ne saurais dire avec quel beau courage le peuple belge supporte cette situation angoissante. Ils sont terriblement gênés dans leur industrie et dans leur commerce. (Duhamel.)

(Tôi không thể thốt lên được dân tộc Bỉ đã chịu đựng hoàn cảnh hiểm nghèo một cách can đảm tuyệt vời như thế nào: họ bị cản trở khốc liệt trong công nghiệp và trong thương mại.)

– Đối với các kiểu đại từ khác, chúng mang giống của tiền ngữ của chúng. Nhưng số được xác định do những nhu cầu giao tiếp:

Vous aimez les belles voitures: celle-ci (ou: la mienne) vous plaira sûrement ...celles-ci vous plairont sûrement.

(Bạn thích những chiếc xe hơi đẹp: chiếc này chắc sẽ làm bạn hài lòng... những chiếc này chắc sẽ làm bạn hài lòng.)

2° Khi tiền ngữ khác với một danh từ hoặc một đại từ khác, đại từ không giữ bất cứ dấu chỉ nào của tiền ngữ: nó phản ánh ý tưởng chứa đựng trong tiền ngữ và nó được coi như giống trung (các từ tương hợp với đại từ đều ở giống đực số ít, giống đực là giống không phân biệt hoá, và số ít là số không phân biệt hoá); nếu ta thay thế đại từ bằng từ thích đáng, từ này không cần thiết phải có dạng của tiền ngữ.

Elle demeura tout interdite; je l'étais beaucoup moi-même. [l' = interdit, và không interdite.] (B. Constant)

(Cô ta vẫn còn bị cấm đoán hoàn toàn; chính tôi cũng bị cấm đoán nhiều.)

Cela permet de ne pas punir ce qui ne doit pas l'être. [l' = punir, và không punir.] (Montherlant.)

(Việc đó không cho phép phạt điều không thể bị phạt.)

b) Các đại từ dạng danh từ

1° Nếu chúng chỉ những sinh vật, giống và số của chúng tùy thuộc vào giới tính và số của những sinh vật được nêu.

Nhưng nhiều đại từ, nhất là đại từ phiếm có tầm quan trọng tổng quát, được biểu đạt bằng giống không phân biệt hoá, tức là giống đực.

Chacun est attentif à soi-même.

(Mỗi người đều chăm chú cho chính mình...)

Personne n'est exempt de défaut.

(Không ai không có lỗi.)

(so sánh: Une personne n'est pas exempte...)

2° Nếu chúng chỉ những sự vật, chúng được gọi là những đại từ giống trung (và các từ tương hợp với chúng đều được đặt ở giống đực số ít).

Rien n'est définitif en ce monde.

(Không có gì là dứt khoát trên thế gian này.)

Cela est admirable.

(Điều đó thật tuyệt diệu.)

Autre chose s'est produit.

(So sánh: Une autre chose s'est produite.)

(Có điều gì khác đã xảy ra.)

Các loại (espèces) đại từ.

Chúng ta phân biệt các đại từ *nhân xưng*, đại từ *sở hữu*, đại từ *chỉ định*, đại từ *quan hệ*, đại từ *ngghi vấn* và đại từ *phiếm*. Chúng ta cũng còn kể thêm những đại từ thuộc số từ.

Đó cũng là những loại giống như đối với các hạn định từ, ngoại trừ các đại từ nhân xưng không có từ tương đương trong số các hạn định từ và những mạo từ chỉ là các hạn định từ.

Một vài đại từ có cùng dạng với các hạn định từ cũng có những mối quan hệ gần gũi khác xét về mặt từ nguyên (ví dụ đối với các đại từ sở hữu và các đại từ chỉ thị)

Không phải lúc nào cũng dễ dàng phân biệt đại từ và hạn định từ dùng với một danh từ hiểu ngầm, khi dạng đều giống nhau: *De ces hommes, plusieurs sont blessés.* (Trong số những người này, có nhiều người bị thương.)

Nhưng chúng ta sẽ không xem như những đại từ những từ *un, le, mon* trong những câu sau đây: *Quel costume veux-tu? Un bleu?* [hoặc: *Le bleu?* hoặc: *Mon bleu?*] (Bạn muốn mua bộ y phục nào? Một bộ màu xanh chứ?).

2. CÁC ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

(PRONOMS PERSONNELS)

251

Các đại từ **nhân xưng** (personnels) vừa chỉ những sinh vật hoặc sự vật vừa nhấn mạnh ngôi vị ngữ pháp.

– Ngôi thứ nhất (première) **số ít** (singulier) biểu thị người nói (hoặc người viết: **Je** lis (*Tôi* đọc).

Ngôi thứ nhất **số nhiều** (pluriel) thường biểu thị một tập hợp những người trong đó có người nói:

Toi et moi, nous partirons les premiers.

(Bạn và tôi, chúng ta sẽ ra đi đầu tiên.)

Lui et moi, nous sommes cousins.

(Nó và tôi, chúng tôi đều là anh em họ.)

Nó cũng có thể biểu thị một tập hợp những người nói (ví dụ trong các kinh cầu nguyện hoặc các bài hát cộng đồng, trong những bài viết chung): **Nous nous** sommes attachés à rassembler une quantité importante de matériaux (Damourette et Pichon) (Chúng tôi đã cố gắng tập hợp một số lượng quan trọng các vật liệu); hoặc chỉ một người nói (số nhiều chỉ sự trịnh trọng hoặc sự khiêm tốn): **Nous**, juge de paix soussigné, sommes convaincu... (Littré) (Chúng tôi, trọng tài hoà giải ký dưới đây, tin chắc...) – **Nous nous** sommes efforcée d'être complète. [Một phụ nữ viết] (Chúng tôi cố gắng có mặt đầy đủ).

– **Ngôi thứ hai** (deuxième) **số ít** (singulier) biểu thị người đối thoại: **Tu** lis. (Mày đọc.).

Ngôi thứ hai **số nhiều** (pluriei) biểu thị, hoặc một tập hợp những người đối thoại, hoặc một tập hợp những người trong đó có người đối thoại, hoặc chỉ có người đối thoại mà người ta muốn thừa gởi (số nhiều lịch sự):

Officiers français, soldats français (...), où que vous soyez, efforcez-vous de rejoindre ceux qui veulent combattre encore. (De Gaulle).

(Anh em sĩ quan Pháp, anh em binh lính Pháp, nơi nào anh em có mặt, anh em hãy cố gắng bắt liên lạc những người còn muốn chiến đấu.)

Ta soeur et toi, vous êtes déjà venues ici.

(Chị bạn và bạn, các bạn đã đến đây.)

Françoise, vous êtes distraite.

(Françoise, cô đang lo ra đấy).

Đôi khi người nói chuyện tự coi mình như người đối thoại: *Il se disait: Mon pauvre ami, tu as fait une bêtise.* (Anh ta tự nhủ: Anh bạn đáng thương của tôi ơi, anh đã làm một điều dại dột.)

– **Ngôi thứ ba** (troisième) biểu thị một sinh vật hoặc một sự vật (ngôi thứ ba số ít), nhiều sinh vật hoặc nhiều sự vật (ngôi thứ ba số nhiều) mà chúng ta nói đến: *Il* lit. (Anh ta đọc).

J'ai acheté des oeillets, ils sont déjà fanés.

(Tôi đã mua những hoa cẩm chướng: chúng đã héo rồi).

Về cách dùng ngôi thứ ba thay cho ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai, xem § 295, c. Đó là trường hợp của đại từ phiếm on: § 289.

Nhận xét : 1. Khi *nous* hoặc *vous* biểu thị chỉ một người duy nhất, các tính ngữ và các thuộc ngữ được đặt ở số ít và ở giống tương ứng với giới tính của ngôi vị: xem các ví dụ trên.

2. Các đại từ của ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số ít đều là những từ dạng danh từ. Chúng chỉ những người tham gia vào việc giao tiếp. Tức là những con người hoặc những sinh vật hoặc sự vật được xem như những con người (sinh vật siêu việt như thần thánh, v.v..., những động vật, ví dụ như trong ngụ ngôn; những sự vật trong văn phúng dụ hoặc nhân hoá.)

Je ne puis pas jouer avec toi, dit le renard. Je ne suis pas apprivoisé. (Saint-Exupéry.)

(*Tao không thể chơi với mày, con cáo nói. Tao không được thuần hoá.*)

Sois sage, ô ma Douleur, et tiens-toi plus tranquille. (Baudelaire.)

(*Hãy khôn ngoan, Ôi nàng Đau khổ của tôi, nàng hãy bình tĩnh hơn đi.*)

Các đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số nhiều có thể là những đại từ dạng danh từ, nhưng chúng vừa thuộc dạng danh từ vừa là từ đại diện khi chúng liên kết những sinh vật của ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai với những sinh vật của ngôi thứ ba.

Các đại từ của ngôi thứ ba thường là những từ đại diện. Chúng ta xem như không lịch sự khi chỉ một người có mặt bằng đại từ nhân xưng của ngôi thứ ba.

Ils trở thành một từ dạng danh từ khi nó chỉ một cách mơ hồ những người không được xác định, thường là những người nắm quyền hành: *Ils ne voudront peut-être pas me la donner, la médaille.* [một thương phế binh nói]. (Duhamel.) (*Có lẽ họ không muốn ban nó cho tôi, chiếc huân chương đó*) – Cách dùng này là gần gũi với đại từ phiếm *on*, cũng thuộc dạng danh từ – cũng thế, hoặc từ dạng danh từ. Đó là trường hợp của chủ ngữ *il* trong các động từ không ngôi: *Il pleut* (*Trời mưa*); – Và các đại từ bổ ngữ *le*, đôi khi *la* hoặc *les* trong các thành ngữ, trong đó giá trị của đại từ đã không còn tồn tại nữa: *Je vous le donne en mille.* (*Tôi đố anh đoán được đấy.*) – *L'échapper belle* (*Thoát nạn*) – *Tu me les casses.* [rất thân]. (*Bạn quấy rầy tôi quá*) – Cũng thế đối với *en* và *y*: § 257, Nh.xét 3.

3. Trong ngôn ngữ thân mật, các đại từ làm bổ ngữ của ngôi thứ nhất và thứ hai dưới dạng bổ ngữ gián tiếp có thể có tính cách chêm.

Chúng chỉ chứng tỏ rằng người nói hoặc người đối thoại được quan tâm, được liên kết với các sự kiện. Đôi khi cũng có hai đại từ chêm cùng một lúc.

Enlevez-moi cette bicyclette qui gêne le passage!

(Hãy dẹp đi giùm tôi chiếc xe đang cản đường đi này.)

Il te vous enguirlanda le sénateur. (Aragon.)

(Ngài nghị sĩ đã choảng vòng hoa cho bạn.)

4. Cần lưu ý đến tình cách nước đôi của các đại từ ngôi thứ ba khi chúng có những tiền ngữ khác nhau: **Il lui a dit qu'il était plus grand que lui.*

252

Các đại từ nhân xưng **thay đổi** (variant)

a) Tùy theo ngôi và số: xem § 251

b) Tùy theo chức năng.

– Trừ ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số nhiều, đại từ chủ ngữ đối lập với đại từ bổ ngữ (hoặc thuộc ngữ hoặc chủ ngữ thật): *Je me lave. (Tôi rửa ráy.)*

– Ở ngôi thứ ba, đại từ làm bổ ngữ trực tiếp đối lập với đại từ bổ ngữ gián tiếp: *Je le vois. (Tôi thấy anh ta); je la vois. (Tôi thấy cô ta); Je lui parle. (Tôi nói với anh ta.)*

c) Tùy theo vị trí. Trừ ở ngôi thứ nhất và thứ hai số nhiều, chúng ta phân biệt các dạng **kết hợp** (conjointes) và các dạng **tách biệt** (disjointes): *Je l'ai vu. (Tôi đã thấy nó). C'est moi qui l'ai vu. (Chính tôi đã thấy nó.)*. Xem § 254-256.

Dạng kết hợp, tức là kết hợp trực tiếp với động từ. Dạng tách biệt, tức là bị tách biệt khỏi động từ chúng ta cũng gọi chúng lần lượt là, không trọng âm và trọng âm; nhưng khái niệm này xuất phát từ lịch sử.

d) Tùy theo đại từ bổ ngữ, ở ngôi thứ ba, phản hồi hay không với cùng sinh vật hoặc sự vật như chủ ngữ. Khi có tình đồng nhất đó, đại từ được gọi là **phản thân** (réfléchi): *Elle se regarde (Cô ta soi mình.)* (so sánh: *Elle le regarde.*)

Đối với các giá trị khác nhau của đại từ này, xem § 297 – Các đại từ của những ngôi vị khác có thể phản thân, nhưng chúng không có dạng riêng.

Nhận xét – Dạng tách biệt *soi* là cần thiết khi chủ ngữ là một đại từ phiếm hoặc khi chủ ngữ vắng mặt. Chúng ta cũng thường dùng nó khi chủ ngữ có một giá trị tổng quát hoặc khi chúng ta muốn tránh từ hai nghĩa:

Chacun travaille pour soi.

(Mỗi người lao động cho mình.)

Parler de soi est toujours agréable.

(Nói về mình lúc nào cũng thú vị.)

L'égoïste ne pense qu'à soi.

(Người ích kỷ chỉ nghĩ về mình.)

Le frère de Paul me parle toujours de soi.

(Anh của Paul luôn luôn nói với tôi về mình.)

Ngoài những trường hợp này, ngôn ngữ thông thường dùng dạng không phản thân:

Robert rentra chez lui.

(Robert đã trở về nhà mình.)

Ngôn ngữ văn học đôi khi dùng *soi* mà không có lý do đặc biệt: *Le feu s'était de soi-même éteint.* (Flaubert.) (Ngọn lửa tự tắt) – *Ils ne songent qu'à fournir de soi une opinion favorable.* (Barrès.) (Họ chỉ nghĩ đến việc tự tìm cho mình một ý kiến thuận lợi):

Về *soi-disant*, xem § 256, d. Nh.xét.

e) Tùy theo giống ở ngôi thứ ba:

– *Il, ils, elle, elles* với tư cách là chủ ngữ: *Il dort. Elle dort.*

– *Le, la* với tư cách là các dạng liên kết làm bổ ngữ trực tiếp, chủ ngữ thật hoặc thuộc ngữ: *Je le regarde. (Tôi nhìn nó.) – Je la regarde. (Tôi nhìn cô ta.)*

– *Lui, eux* và *elle, elles* với tư cách là các dạng tách biệt: *Avant lui. Avant elle. (Trước anh ta. Trước cô ấy.)*

Nhận xét : 1. Các dạng giống đực *il* và *le* cũng dùng làm dạng giống trung; *il* như là chủ ngữ của một động từ không ngôi; *le* được coi là thay thế cho một tính từ, một mệnh đề v.v...

Il pleut. (Trời mưa.)

Vous avez raison, je le reconnais.

(Anh có lý, tôi biết điều đó.)

2. Các dạng không có dấu chỉ về giống vẫn có một giống, mà chúng truyền đạt cho các từ tương hợp với chúng.

Je suis venue. [chủ ngữ là nữ]. *Vous êtes venues.*

(Tôi đã đến. Các chị đã đến.)

253

Các dạng (formes) của đại từ nhân xưng

	Các dạng kết hợp						Các dạng tách biệt		
	Chủ ngữ		các chức năng khác			không phân thân		phân thân	
			đ.tượng tr.tiếp	đối tượng giếp	phân thân				
	Đực	Cái	Đực	Cái		Đực	Cái		
Ng.1, s.ít	je		me			moi			
Ng.2, s.ít	tu		te			toi			
Ng.3, s.ít	il	elle	le	la	lui	se	lui	elle	soi
Ng.1, số. nh	nous								
Ng.2, số. nh	vous								
Ng.3, số. nh	ils	elles	les		leur	se	eux	elles	soi

Ngoài các dạng trên, còn có *en* và *y* (xem § 257). – cũng như *on*, có lẽ được xem như một đại từ nhân xưng phiếm và cạnh tranh với *nous* trong ngôn ngữ nói: *On va se promener?* (Chúng ta sẽ đi dạo chứ?) (xem § 289.).

Nhận xét : 1. Trong *je*, *me*, *te*, *se*, *le*, *la*, nguyên âm cuối bị rụng trước một động từ bắt đầu bằng một nguyên âm (trừ khi có sự phân biệt: § 26) và trước *en* cũng như *y*:

J'ouvre. (Tôi mở). *Je l'honore.* (Tôi tôn kính ông ấy.)

Tu t'en vas. (Bạn ra đi). *Va-t'en.* (Hãy đi đi.)

[nhưng: *Je le hais.* (Tôi ghét anh ta.)]

Khi *je* theo sau động từ, nó sẽ không rụng nguyên âm cuối khi viết: *Ai-je assez travaillé?* (Tôi có lao động khá không?)

Khi *le* và *la* theo sau động từ (trừ trước *en* hoặc *y*) chúng không bị rụng nguyên âm cuối trong chữ viết cũng như trong cách đọc: *Fais-le apporter.* (Hãy bảo anh ta mang đến.)

2. Trước một phụ âm, *il* và *ils* được đọc [il] trong ngôn ngữ tao nhã, đọc [i] trong ngôn ngữ thông dụng. Trước nguyên âm: ở số ít đọc [il], ở số nhiều, đọc [ilz] trong ngôn ngữ tao nhã, đọc [iz] trong ngôn ngữ thông dụng.

3. Các dạng phân biệt có thể có kèm theo *même* (được liên kết với đại từ bằng một gạch nối) hoặc *seul*: *Moi-même, eux-mêmes. Moi seul.* – Các dạng phân biệt số nhiều có thể có kèm theo *tous* hoặc một số từ số lượng: *Nous tous. Nous quatre.* – *Nous* và *vous* có thể được nhấn mạnh bằng *autres*: *Nous autres, vous autres.*

254

Các dạng liên kết chủ ngữ (*formes conjointes sujets*) được dùng hoặc ngay trước động từ, hoặc ngay sau nó:

Il vient, elle vient. Vient-il? Vient-elle?

Trước động từ, chúng ta bị tách rời bằng những đại từ liên kết làm bổ ngữ hoặc thuộc ngữ hoặc chủ ngữ thật, cũng như bằng từ phủ định *ne*.

Il le lui a dit. Il l'est. Il ne la voit pas.

Dấu vết của lối dùng xưa còn tồn tại trong công thức hành chánh *Je soussigné*: *Je soussigné, Pierre Lefèvre, déclare que...* (Tôi ký tên dưới đây, Pierre Lefèvre, tuyên bố rằng...)

Đại từ theo sau động từ khi có đảo ngữ (hoặc lặp lại) trong các câu nghi vấn (§ 138, a và b) và các câu cảm thán (§ 142 b), trong các câu xen (§ 132, b, Nh.xét 1) hoặc trong những câu tuyên ngôn bắt đầu bằng những từ như *peut-être* (xem § 134, a và b. Nh.xét), v.v... Lúc này có gạch nối giữa động từ và đại từ.

Nếu động từ đang ở dạng kép, đại từ đảo được đặt giữa trợ động từ và động tính từ: *As-tu été battu? As-tu trouvé ce que tu cherchais?*

Việc đảo *je* được quy định bởi một vài sự hạn chế xem § 300. Nh.xét. – Đối với *I* ở ngôi thứ ba số ít (*ira-t-il*) xem § 302. Nh.xét.

Nhận xét. – Các đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thường được lặp lại trước mỗi động từ khi có sự liên kết:

Je me souviens

Des jours anciens

Et je pleure. (Verlaine.)

(Tôi nhớ những ngày xa xưa và tôi khóc.)

Tuy nhiên, đôi khi chúng ta tránh lặp lại đại từ nhất là trong văn viết, điều này khá thường xuyên khi vị ngữ ngắn gọn hoặc liên kết một cách chặt chẽ, hoặc khi việc liên kết quan hệ với hơn hai yếu tố: **Je frappai et entrai.** (J.Green.) (Tôi gõ cửa và đi vào.) – **Il allait et venait derrière son bureau.** (R. Martin du Gard.) (Anh ta đi đi lại lại sau bàn làm việc.) – **Il mangeait le reste du miroton, épluchait son fromage, croquait une pomme, vidait une carafe, puis s'allait mettre au lit, se couchait sur le dos et ronflait.** (Flaubert.) (Anh ta ăn phần còn lại của món thịt bò, lột bánh phở mát, nhai rau rầu một trái táo, uống cạn bình nước, sau đó anh ta đi lên giường, nằm ngửa và ngáy).

Khi liên từ giữa hai yếu tố là *ni*, đại từ không lặp lại: **Elle ne lit ni n'écrit.** (Cô ta không đọc cũng không viết.) – Cũng xem § 97, b.

255

Các dạng liên kết khác với chủ ngữ

(LES FORMES CONJOINTES AUTRES SUJETS)

a) Ở ngôi thứ nhất và thứ hai số ít, các dạng này (*me, te*) cũng như dạng phản thân của ngôi thứ ba (*se*) được dùng trước động từ như là bổ ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp.

On me voit. (Người ta thấy tôi.)

On te cherche. (Người ta tìm bạn.)

Elle se lave. (Cô ta rửa ráy.)

Ils se nuisent. (Họ bị hại.)

Me và te chỉ dùng sau động từ khi chúng bị rụng nguyên âm cuối trước *en* và *y*, sau lối mệnh lệnh khẳng định:

Donnez-m'en. (Hãy cho tôi những thứ đó.)

Menez-m'y. (Hãy đưa tôi đến đó.)

Cách dùng này hơi hiếm trong ngôn ngữ nói. Khi không có *en* và *y*, chúng ta dùng các dạng tách rời sau lối mệnh lệnh khẳng định: **Suis-moi.** (Hãy theo tôi).

b) Ở ngôi thứ ba (không phản thân), các dạng liên kết được dùng trước động từ nhưng cũng trực tiếp sau một mệnh lệnh khẳng định.

1° Với danh nghĩa là bổ ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp :

Il le prend. (Anh ta lấy cái đó.)

Ne le prends pas. (Đừng lấy cái đó.)

Prends-le. (Hãy lấy cái đó.)

Il la regarde. (Nó nhìn cô ta.)

Regarde-la. (Hãy nhìn cô ta.)

Il lui parle. (Nó nói với ông ta.)

Il leur parle. (Nó nói với họ)

Parle-leur. (Hãy nói với họ.)

2° *Le, la, les* với danh nghĩa là chủ ngữ thật.

Il les faut. (Chúng nó phải.)

3° *Le, la, les* với danh nghĩa là thuộc ngữ của chủ ngữ.

– Khi đại từ biểu thị, hoặc một danh từ riêng, hoặc một danh từ chung có mạo từ hạn định, hạn định từ sở hữu hoặc hạn định từ chỉ định đứng trước đại từ này tương hợp với danh từ trong văn viết:

La reine, je la suis vraiment. [Trong ngôn ngữ thông dụng: *La reine, c'est moi.*] (Nữ hoàng, chính là ta.)

Êtes-vous mes juges (hoặc ces juges)? Nous les sommes.

(Các ông có phải là các thẩm phán không? Phải.)

– Khi đại từ biểu thị một tính từ hoặc một động tính từ quá khứ, hoặc một danh từ chung không có mạo từ hạn định từ sở hữu hoặc chỉ thị đứng trước, chúng ta dùng dạng giống trung *le* như là đại từ:

Indulgent, je le suis. (Tôi thật khoan dung.)

Nous ne sommes pas vaincus et nous ne le serons pas.

(Chúng tôi không bị thất bại và sẽ không bị thất bại.)

Ils étaient juges, ils ne le sont plus.

(Họ đã là thẩm phán, hiện tại họ không còn làm nữa.)

Est-ce une avocate? Non, mais elle le sera bientôt.

(Đó có phải là một nữ luật sư không? Không, nhưng cô ta sẽ trở thành nay mai.)

Nous sommes des meurtriers et nous avons choisi de l'être. (A. Camus.)

(Chúng tôi là những kẻ giết người và chúng tôi đã chọn để trở thành như thế.)

Đối với *Pour sauver ce qui peut l'être encore.* (M. Arland), đại từ biểu thị động tính từ quá khứ của động từ ở phía trên dưới dạng động từ vô định. Littre và nhiều nhà ngữ pháp đã phê bình cách dùng này, lối dùng mà chúng ta ghi lại nơi các tác giả danh tiếng ở thời đại cổ điển. So sánh § 246, a, 2°.

c) Nếu có hai đại từ làm bổ ngữ liên kết, một là bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ kia là gián tiếp, bổ ngữ gián tiếp được đặt lên trước (trừ *lui* và *leur*) :

Tu me le dis. (Bạn nói với tôi điều đó.)

Ne me le dis pas. (Đừng nói với tôi điều đó.)

[Nhưng: *Nous le lui dirons.*]

(Chúng tôi sẽ nói điều đó với nó.)

Tu le leur as envoyé. (Bạn đã gửi cái đó cho họ.)

Ở lối mệnh lệnh khẳng định, đại từ bổ ngữ trực tiếp được đặt lên trước.

Dis-le nous. (Hãy nói điều đó cho chúng tôi.)

Dis-le-leur. (Hãy nói điều đó với họ.)

Tuy nhiên, đôi khi chúng ta bắt gặp trật tự trái ngược (trừ đối với *leur* và *lui*): *Rends-nous-les.* (Hugo.)

Nhận xét : 1. Các đại từ làm bổ ngữ *me, te, se, nous, vous* không thể (ngoại trừ nếu chúng là từ chêm § 251. Nh.xét 3) được đặt kế nhau hoặc liên kết với các đại từ *lui, leur* : **Tu me lui présenteras.* **Je me vous joins.* **Vous me leur recommanderez* – Bổ ngữ gián tiếp có thể được trình bày dưới dạng tách biệt: § 256, c, 2°.

2. Khi các đại từ đi theo một từ mệnh lệnh, chúng được liên kết bằng dấu gạch nối: *Prends-le.* – Nếu có hai đại từ, chúng cũng được liên kết bằng một dấu gạch nối: *Donne-le-leur. Donne-leur-en.* (trừ khi có hiện tượng rụng nguyên âm cuối: *Va-t'en.*)

3. Khi đại từ liên kết là bổ ngữ của một động từ vô định và chính từ sau, lại là bổ ngữ của các động từ *voir, entendre, sentir, laisser, faire, regarder* hoặc *envoyer*, đại từ thường được đặt trước động từ chính:

Ce paquet, je le ferai prendre.

(Gói đồ này, tôi sẽ bảo nó lấy.)

Ne le laissez pas prendre.

(Đừng để nó lấy cái đó.)

Cette maison, je l'ai vu bâtir.

(Căn nhà này, tôi đã thấy anh ấy xây nên.)

Nếu *voir, entendre, v.v...* đều ở lối mệnh lệnh, đại từ được đặt sau động từ chính mà nó liên kết bằng một gạch nối: *Faites-le prendre.* (Hãy bảo nó lấy).

Ngôn ngữ văn học (như thời kỳ cổ điển) đôi khi đặt đại từ đứng trước các động từ chính khác với *voir, entendre, v.v...*: *Il le faut traverser.* (M. Butor.) (Phải đi ngang qua nó.) – *Comme si l'autre le pouvait entendre.* (D. Boulanger.) (Giống như kẻ khác có thể nghe nó.)

Ngôn ngữ thông thường nói: *Il faut le traverser. Comme si l'autre pouvait l'entendre* — Ở lối mệnh lệnh, đại từ đặt sau động từ chính không cần gạch nối: *Viens le voir.* (Hãy đến xem anh ta).

4. Khi đại từ liên kết làm bổ ngữ chung cho cả hai động từ liên kết, nếu chúng ở một thì kép, chúng ta có thể không lặp lại đại từ chủ ngữ, đại từ bổ ngữ và trợ động từ: *Je les ai vus et entendus.* (Tôi đã thấy và đã nghe họ.)

Điều đó chỉ thích hợp nếu các đại từ làm bổ ngữ có cùng một chức năng. Chúng ta xem câu sau không đáng tin cậy: **Nous nous sommes roulés dans les champs, arraché les cheveux.* (J. Vallès.) [*Nous* là bổ ngữ trực tiếp của động từ thứ nhất và là bổ ngữ gián tiếp của động từ thứ hai].

Có khi ngôn ngữ văn học tránh lặp lại đại từ làm chủ ngữ và đại từ làm bổ ngữ khi động từ ở thì đơn: *Il se carrait et cambrait comme pour se préparer à la lutte.* (Th. Gautier.) (Nó ngồi chễm chệ và đứng uốn lượn như để chuẩn bị lao vào cuộc chiến.)

Cách dùng các dạng tách biệt

(EMPLOI DES FORMES DISJOINTES.)

a) Với chức năng chủ ngữ.

1° Đại từ tách rời khỏi động từ bằng một từ khác với đại từ liên kết bổ ngữ hoặc từ phủ định *ne* : **Moi** seule connais mon appétit. (A. Sarrazin.) (*Chỉ có tôi mới biết được sự thèm muốn của tôi.*) – **Lui** qui était perdu est retrouvé. (*Nó đã mất nay tìm lại được.*)

Ngoại trừ: *Je sousigné...* Xem § 254.

2° Đại từ đối lập với một từ ngữ khác: **Lui** se montra grossier, mais plus décidé que les autres. (Céline.) (*Anh ta tỏ ra cộc cằn, nhưng quyết đoán hơn những người khác.*)

3° Đại từ được liên kết với một chủ ngữ khác⁴⁵: **Sa** femme et **lui** étaient venus nous accueillir. (*Vợ anh ta và nó đã đến tiếp đón chúng tôi.*)

4° Đại từ là thừa so với chủ ngữ ở vị trí thông thường: **Moi**, je le ferai. (*Chính tôi sẽ làm điều đó.*) – **Votre frère** le fera, **lui**. (*Chính anh trai anh sẽ làm điều đó.*)

5° Động từ không hiện diện hoặc không ở lối có ngôi vị: **Qui** nous accompagne? **Moi**. (*Ai đi cùng chúng tôi? Tôi*) – **Il** est plus grand que **toi**. (*Anh to lớn hơn bạn*) – **Lui** parti, on commença à s'amuser. (*Khi ông ta đã ra đi, người ta bắt đầu nô đùa.*) – **Doña Sol** souffrir et **moi** le voir! (Hugo.) (*Doña Sol đau khổ và tôi thấy điều đó.*)

6° Đại từ làm chủ ngữ thật và có kèm theo *ne...que* : **Il** n'y eut que **lui** de cet avis. (*Chỉ có anh ta mới có ý kiến này.*)

7° Đại từ được nhấn mạnh bằng *c'est... qui* : **C'est moi** qui le prendrai. (*Chính tôi sẽ lấy cái đó.*)

b) Với chức năng bổ ngữ trực tiếp:

⁴⁵ Khi đại từ của ngôi thứ 1: liên kết với một yếu tố khác, nhất là với một đại từ ngôi thứ hai, chúng ta coi như lịch sự hơn khi đặt đại từ ngôi thứ nhất ở phía sau: *Toi et moi*, hơn là *moi et toi*.

1° Để nhấn mạnh một bổ ngữ, bằng hiện tượng thừa từ: *On l'estime, lui.* (Chúng tôi đánh giá cao chính ông ấy.)

2° Trong các câu (hoặc các mệnh đề) không động từ: *Qui blâme-t-on? Toi.* (Người ta trách ai? Bạn.) – *L'affaire me concerne moins que toi.* (Vụ việc quan hệ đến tôi ít hơn bạn.)

3° Khi đại từ được liên kết: *Elle regardait dans le vide sans voir ni moi ni personne.* (Nàng nhìn vào khoảng không mà không thấy tôi hoặc bất cứ ai.)

4° Khi động từ có kèm theo *ne... que* : *On n'admire que lui.* (Người ta chỉ khâm phục anh ta.)

5° Khi đại từ được nhấn mạnh bằng *c'est ...que* : *C'est toi que je cherche.* (Chính bạn mới là người mà tôi đi tìm.)

6° Ở ngôi thứ nhất và thứ hai số ít, sau một mệnh lệnh khẳng định (trừ trước *en* và *y*: § 255, a): *Écoute-moi.* (Hãy nghe tôi.) (nhưng: *Va-t'en. Menez-m'y.*)

Đối với ngôi thứ ba, xem § 255, b.

c) Với chức năng bổ ngữ giới từ.

1° Với một giới từ khác với *à* hoặc *de*: *Qui n'est pas avec moi est contre moi.* (Ai không ở với tôi tức là chống lại tôi.)

2° Với giới từ *à*.

– Đối với một bổ ngữ gián tiếp, trong những trường hợp giống như trên (b, 1° - 5°) đối với bổ ngữ trực tiếp: *Vous me faites cela, à moi!* (Anh làm điều đó, cho tôi đấy nhĩ!) – *À qui parles-tu? À toi.* (Bạn nói với ai đấy? Với bạn.) – *Elle a écrit à ton père et à moi.* (Cô ta đã viết thư cho cha bạn và cho bạn). – *Il ne parle qu'à moi.* (Anh ta chỉ nói với tôi thôi.) – *C'est à moi que tu parles.* (Chính với tôi mà bạn đang nói.)

Nhưng ở lối mệnh lệnh khẳng định, chúng ta không đưa giới từ vào: *Parle-moi.* (Hãy nói với tôi.)

– Nếu đại từ là bổ ngữ của một danh từ, của một động tính từ quá khứ: *Un ami à moi.* (Một người bạn của tôi). – *Une lettre destinée à vous.* (Một lá thư gửi cho anh.) hoặc trong ngôn ngữ viết: *Une lettre à vous destinée.*

Chúng ta sẽ không nói: **Une lettre vous destinée.* – Nhưng chúng ta có thể nói, với động tính từ hiện tại: *Un pré lui appartenant.* (R. Sabatier.) (Một cánh đồng thuộc về nó.)

– Khi các đại từ liên kết bị loại (các cụm **me vous*, v.v... § 225, c Nh.xét 1): *Tu me présenteras à lui.* (Bạn sẽ giới thiệu tôi với ông ta.) – *Je me joins à vous.* (Tôi sẽ đi theo bạn.) – *Vous me recommanderez à eux.* (Bạn sẽ tiến cử tôi cho họ.)

– Với các động từ *avoir affaire, croire, en appeler, habituer, penser, prendre garde, recourir* và một vài từ khác không chấp nhận các dạng liên kết như bổ ngữ gián tiếp: *Je pense à lui.* (Tôi nghĩ đến anh ấy.) – *Je recours à eux.* (Tôi cầu cứu đến họ.)

Khi nói về những sự vật, chúng ta dùng *y*, đôi khi chúng ta cũng bắt gặp nó dùng cho con người: *J'y pense.* (§ 257. và Nh.xét 1) – Thay vì *y*, ta có thể có *à cela*, bắt buộc giống như trong những trường hợp mà dạng tách biệt bắt buộc đối với bổ ngữ trực tiếp (b, 1° - 5°).

3° Với giới từ *de*, thay vì đại từ *en*.

– Thường thường (xem § 257 và Nh.xét 1), khi nói về một người: *Méfiez-vous de lui.* (Bạn nên đề chừng nó.)

– Trong cùng các trường hợp giống như trên đây đối với bổ ngữ trực tiếp (b, 1° - 5°): *On en parle, de moi!* (Người ta nói về chính tôi.) – *De qui parle-t-on? De toi.* (Người ta nói về ai vậy? Về bạn.) – *On me parle de toi et de ton frère.* (Người ta nói với tôi về bạn và anh bạn.) – *C'est de toi qu'on parle.* (Chính về bạn mà người ta nói tới.) – *On ne parle que de toi.* (Người ta chỉ nói về bạn.)

Khi nói về một sự vật, thay vì đại từ nhân xưng, chúng ta dùng chỉ định từ *cela* (hoặc *ça*, thân mật hơn): *C'est de cela qu'on parle.* (Chính điều đó mà người ta đang nói tới.)

d) Với chức năng thuộc ngữ, sau *c'est* và sau thành ngữ *si j'étais*: *C'est moi. Si j'étais vous. Si j'étais eux.* (Chính tôi. Nếu tôi là bạn. Nếu tôi là họ.)

Ta cũng nói: *Si j'étais de vous* và hiếm hoi hơn, *Si j'étais que de vous.*

Nhận xét – Thành ngữ *soi-disant* là tàn tích của lối dùng xưa. Vì nó không còn được phân tích nữa, chúng ta quen dùng nó cho sự vật (chúng không thể tự nói cái này, hoặc cái kia) – và như là phó từ theo nghĩa "mạo nhận là": *Une soi-disant expérience.* (Acad.) (Cái gọi là kinh nghiệm.) – *Amélie était inquiète au sujet de son père, partie soi-disant pour livrer du travail.* (Amélie lo lắng về cha cô, hình như đã đi để giao công việc.)

EN VÀ Y

257

En và *y*, luôn luôn là dạng kết hợp, đóng vai trò của một đoản ngữ danh từ giới từ: Từ đầu thuộc đoản ngữ được giới thiệu bởi *de*; từ sau, thuộc đoản ngữ được giới thiệu bởi *à* :

J'aime beaucoup cette ville et j'en connais tous les vieux quartiers.

(Tôi rất thích thành phố này và tôi biết tất cả các khu phố cổ của nó.)

[Ta cũng nói: ... *et je connais tous ses vieux quartiers*; xem § 230.]

Ce cheval est vicieux: déliez-vous-en.

(Con ngựa này bất kham: bạn hãy coi chừng nó.)

Vous avez réussi: j'en suis content.

(Bạn đã thành đạt: tôi hài lòng về điều đó.)

Oh! les belles billes! J'en voudrais quelques-unes.

(Ồi, những tờ giấy bạc đẹp làm sao! Tôi mong muốn có một vài tờ.)

Voici une lettre: vous y répondrez.

(Đây là một lá thư: bạn sẽ trả lời nó.)

Ce chien est caressant: je m'y suis attaché.

(Con chó này thích mơn trớn: tôi đã quyến luyến với nó.)

Vous risquez gros; pensez-y bien.

(Bạn đánh liều quá; hãy suy nghĩ điều đó kỹ hơn.)

Khi *y* chỉ nơi chốn, nó có thể thay thế chỗ một đoản ngữ được giới thiệu bởi những giới từ khác với *à* và thay cho phó từ: *Elle a un jardin et elle y cultive de jolies fleurs.* [= dans le jardin]. (Cô ta

có một cái vườn và ở đó cô ta đang trồng những cây hoa xinh đẹp). – *La table était si poussiéreuse qu'on pouvait y écrire son nom avec le doigt.* [= sur la table]. (Chiếc bàn bụi bặm nhiều đến nỗi chúng ta có thể dùng ngón tay viết tên mình lên đó.) – *Ne restez pas là: il y fait trop chaud.* (Bạn đừng ở lại đó, ở đó quá nóng).

Khi **en** chỉ nơi chốn, nó có thể thay cho một phó từ có giới từ đứng trước: *Sors-tu d'ici? Oui, j'en sors.* (Bạn có đi ra khỏi đây không? vâng, tôi sẽ đi ra [khỏi đó].)

Vì tính cách đa dạng trong các cách dùng, **en** và **y** vừa gần gũi với các phó từ vừa gần gũi với đại từ. Chúng ta thường gọi chúng là phó từ dạng đại từ.

Nhận xét : 1. **En** và **y** thường có dưới danh nghĩa tiền ngữ một danh từ chỉ một sự vật hoặc một động vật, hoặc một câu, hoặc một đoạn ngữ, hoặc một phó từ chỉ nơi chốn. Chúng có thể biểu thị con người.

– Đó chính là trường hợp đối với **en** khi nó làm bổ ngữ tác nhân hoặc khi nó làm bổ ngữ của một từ chỉ đại lượng (từ số lượng, từ phẩm v.v...): *Elle aimait ses camarades et elle en était aimée.* (Cô ta yêu mến các bạn của cô ta và cô ta cũng được họ yêu mến.) – *Et s'il n'en reste qu'un, je serai celui-là!* (Hugo.) (Và nếu còn lại một, tôi sẽ là người đó.)

– Đối với **y**, được coi như bổ ngữ gián tiếp khi các đại từ liên kết làm bổ ngữ gián tiếp bị loại (§ 256 c. 2°): *C'est un homme équivoque, ne vous y fiez pas.* (Acad.) (Đó là một người đáng ngờ bạn không nên tin vào y.)

2. **En** cũng đóng vai trò của một bổ ngữ trực tiếp có mạo từ bộ phận đứng trước: *De la chance, vous en avez!* (Sự may mắn, các bạn có đấy!)

3. **En** và **y** có một giá trị không rõ trong một số lớn thành ngữ: *S'en aller, en vouloir à quelqu'un, il y a, s'y prendre mal*, v.v...

4. **Y** bị loại bỏ trước thì tương lai đơn và thì hiện tại điều kiện của động từ *aller*: *Irez-vous à Genève cet été? – Oui, nous irons.* (Các anh sẽ đi Genève mùa hè này phải không? – Vâng, chúng tôi sẽ đi.)

3. CÁC ĐẠI TỪ VỀ SỐ

(PRONOMS NUMÉRAUX)

258

Các số từ số lượng (§ 220,) chỉ số, cũng được dùng không cần có danh từ đi kèm:

*J'ai convoqué tous les membres, mais **trois** seulement sont venus.*

(Tôi đã triệu tập tất cả các thành viên, nhưng chỉ có ba người đến.)

*Combien en as-tu vu? J'en ai vu **deux**.*

(Bạn đã thấy bao nhiêu? Tôi đã thấy có hai.)

Chúng ta nói rằng trong trường hợp này chúng được dùng như là đại từ, hoặc từ đại diện. Nhưng chúng không có dạng đặc biệt (nếu không, trong cách đọc; xem § 221. Nh. xét 2).

Về **combien**, số từ phẩm (nghi vấn và cảm thán) xem § § 278, Nh. xét và 279 – Về các số từ phẩm khác xem § 286.

4. CÁC ĐẠI TỪ SỞ HỮU

(PRONOMS POSSESSIFS)

259

Các đại từ sở hữu là những từ biểu thị chủ sinh vật hoặc sự vật đang nói đến có quan hệ với một ngôi vị ngữ pháp: người nói, người mà chúng ta nói với, người hoặc điều mà chúng ta nói về:

*Cette maison est plus confortable que **la mienne**.*

(Căn nhà này tiện nghi hơn căn nhà của tôi.)

Mối quan hệ này có thể là mối quan hệ sở hữu hoặc phụ thuộc, nhưng cũng là bất cứ kiểu quan hệ nào mà bổ ngữ hạn định của danh từ chỉ rõ: *La disgrâce de son protecteur a entraîné **la sienne**.* (Việc thất sủng của người bảo trợ anh ta đã kéo theo sự thất sủng của anh ta.) – *Mes ennemis et **les tiens**.* (Những kẻ thù của tôi và của bạn.)

Nhận xét : Đại từ sở hữu có khi được dùng mà không diễn đạt một danh từ được diễn đạt ở trước.

– Ở số nhiều để chỉ những bà con gần, những người cùng phe: *Il est plein d'égards pour moi et pour les miens.* (Acad.) (Anh ta rất tôn trọng tôi và gia đình tôi.)

– Trong các quán từ: *Y mettre du sien.* (Đóng góp phần mình.) – *Faire des siennes.* (Làm những việc rối rắm.)

260

Đại từ sở hữu thay đổi :

a) Theo ngôi vị ngữ pháp: ngôi thứ nhất, hoặc thứ hai hoặc thứ ba số ít; ngôi thứ nhất, thứ hai hoặc thứ ba số nhiều.

Voici le mien. (Đây là cái của tôi.)

Voici le tien. (Đây là cái của mày.)

Voici le vôtre. (Đây là cái của các bạn.)

Về điều mà những ngôi vị này biểu thị, xem § 251.

b) Về giống, tùy theo danh từ mà nó biểu thị.

Sa robe est plus belle que la mienne.

(Chiếc áo dài của nó đẹp hơn chiếc áo dài của tôi.)

c) Về số, tùy theo các nhu cầu giao tiếp:

Leurs robes sont plus belles que la mienne, ... que les miennes.

(Những áo dài của họ đẹp hơn áo của tôi, ... những cái của tôi.)

Đối với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai ngữ pháp, chúng ta dựa vào tình thế, trong khi đối với ngôi thứ ba chúng ta dựa vào một yếu tố của ngữ cảnh. Vì vậy chúng ta có lý do để thấy rằng đại từ sở hữu có thể có hai tiền ngữ: Một dành cho nó ngôi vị và một cho nó giống ngữ pháp.

CÁC DẠNG (Formes.)

	Biểu thị một từ số ít		Biểu thị một từ số nhiều	
	Giống đực	Giống cái	Giống đực	Giống cái
Ngôi 1 số ít	le mien	la mienne	les miens	les miennes
Ngôi 2 số ít	le tien	la tienna	les tiens	les tiennes
Ngôi 3 số ít	le sien	la sienna	les siens	les siennes
Ngôi 1 số nhiều	le nôtre	la nôtre	les nôtres	
Ngôi 2 số nhiều	le vôtre	la vôtre	les vôtres	
Ngôi 3 số nhiều	le leur	la leur	les leurs	

Đại từ sở hữu được cấu tạo bởi mạo từ hạn định và tính từ sở hữu (§ 228, Nh.xét 2). Cả hai yếu tố thay đổi theo số và thường là theo giống.

5. CÁC ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

(PRONOMS DÉMONSTRATIFS)

Các đại từ chỉ định (démonstratifs) chỉ một sinh vật hoặc một sự vật bằng cách xác định vị trí của chúng trong không gian, nhờ dựa vào một cử chỉ; chúng cũng có thể phản ánh một từ đứng trước hoặc theo sau trong ngữ cảnh.

Prenez ceci.

(Hãy lấy cái này.)

Si vous cherchez un beau livre, prenez celui-ci.

(Nếu bạn kiếm một quyển sách đẹp, hãy lấy quyển này.)

J'ai écrit à Pierre et à Paul; celui-ci (= Paul) m'a répondu le premier.

(Tôi đã viết thư cho Pierre và Paul; người sau đã trả lời cho tôi trước tiên.)

Trong một vài cách dùng, ý tưởng chỉ định không còn đậm nét:

Ceux qui vivent, ce sont ceux qui luttent. (Hugo.)

(Những người đang sống đó là những người đang chiến đấu.)

Đại từ chỉ định có thể thuộc danh từ hoặc từ đại diện.

Tính cách thay đổi (variabilité) của các đại từ chỉ định.

a) Các đại từ chỉ định thay đổi theo **giống** (genre), tùy theo thực tại được chỉ rõ (đối với các từ dạng danh từ) hoặc tùy theo tiền ngữ (đối với các từ đại diện).

Giống đực và giống cái được dùng tùy theo giới tính của sinh vật được nêu (giống đực cũng là giống không biệt hoá) hoặc giống của từ được biểu thị:

*Je ne félicite pas **celle** qui a fait cette robe.*

(Tôi không ca ngợi người phụ nữ nào đã làm ra chiếc áo dài này.)

***Ceux** qui sont absents ont toujours tort.*

(Những người vắng mặt luôn luôn sai lầm.)

*Ma voiture est en panne: je prendrai **celle** de ma soeur.*

(Xe hơi của tôi bị hỏng máy: tôi sẽ đi xe của chị tôi.)

Chúng ta cũng có một dạng gọi là giống trung và được dùng để chỉ những sự vật hoặc để biểu thị một từ không giống (từ vô định, mệnh đề, câu). Các từ tương hợp với đại từ giống trung này được đặt ở giống đực số ít:

***Ceci** est mon testament.*

(Đây là di chúc của tôi.)

*Je me suis trompé, **cela** est vrai.*

(Tôi đã sai lầm, điều đó là sự thật.)

Nhận xét – Ce được dùng như chủ ngữ với động từ *être* (§ 267, b) nó cũng rất thích hợp đối với con người và sự vật: *C'est mon ami.* (Đó là bạn tôi.)

Cela và *ça* trong ngôn ngữ thân mật có thể chỉ con người thường với sắc thái tình cảm, khinh bỉ v.v... : *Ces vieux! ça n'a qu'une goutte de sang dans les veines.* (A. Daudet.) [thân mật.] (Những ông lão này ư! họ chỉ có một giọt máu trong các động mạch.) – *Elle a l'air d'une ouvreuse, d'une vieille concierge (...)! Ça, une marquise!* [khinh bỉ] (Bà ta có dáng vẻ của một bà xếp chỗ trong rạp hát, một bà quản gia già! một bà hầu tước như thế đó!)

b) Các đại từ chỉ định thay đổi theo **số** (nombre) tùy theo các nhu cầu giao tiếp:

Si vous aimez les livres amusants lisez celui-ci, ou... ceux-ci.
 (Nếu anh thích những quyển sách vui, anh hãy đọc quyển này,
 hoặc ... những quyển này.)

c) Có những dạng đơn giản (simples) thường bị mất giá trị chỉ định – và những dạng kép (composées) rất có giá trị nhờ phó từ chỉ nơi chốn, *ci* (=ici) dùng cho các sinh vật hoặc các đồ vật ở gần (chỉ định từ gần), hoặc *là* (ở kia) dùng cho những sinh vật hoặc những sự vật ở xa (chỉ định từ xa).

Cela và *ça* là những dạng có cùng giá trị, nhưng dạng sau thông dụng trong văn nói và hiếm trong văn viết, trừ khi chúng ta cho một nhân vật nào đó nói.

Cần phân biệt *ça*, đại từ chỉ định và *ça* (với dấu huyền) phó từ chỉ nơi chốn: *Ça et là*.

Bên cạnh *ceci*, ngôn ngữ thân mật đôi khi dùng dạng *ci*, nhưng chỉ để kết hợp với *ça*: *Comme ci comme ça*.

Nhận xét – “*Ça est*.” *Ça* thuộc về ngôn ngữ bình dân. Nhưng chúng ta chấp nhận chúng trong văn phong thân mật, khi *ça* có *tout* đứng trước: *Tout ça est de ma faute*. (R.-V. Pilhes); (*Tất cả điều đó là do lỗi của tôi.*) – Hoặc khi động từ ở một thì kép: *Ça aurait été dérisoire d'essayer de s'en expliquer*. (S. de Beauvoir.) (*Thật không nghĩa lý gì khi cố gắng biện minh cho việc đó.*)

264

Các dạng (formes) đại từ chỉ định

	SỐ ÍT			SỐ NHIỀU	
	Gi. đực	Gi. cái	Gi. trung	Gi. đực	Gi. cái
Dạng đơn giản	celui	celle	ce	ceux	celles
Dạng kép {	celui-ci celui-là	celle-ci celle-là	ceci cela, ça	ceux-ci ceux-là	celles-ci celles-là

Ci và *là* được liên kết bằng một dấu gạch nối với *celui*, *celle*, *ceux*, *celles*. Chúng được kết dính trong *ceci* và trong *cela*. Dấu huyền biến mất trong *cela* (và trong *ça*).

Về hiện tượng rụng nguyên âm cuối của *ce*, xem § § 23, c và 24, b, 2°.

CÁCH DÙNG CÁC DẠNG KÉP

(EMPLOI DES FORMES COMPOSÉES)

265

Các dạng kép duy trì giá trị chỉ định tốt hơn các dạng đơn giản.

a) Khi chúng ta dùng các dạng kép mà không đặt chúng vào thế đối lập, các chỉ định từ gần trong thực tế thường chỉ vật ở gần người nói và các chỉ định từ xa chỉ vật ở xa người nói:

*Je prendrai **ceci**. (Tôi sẽ lấy cái này.)*

*Je choisis **celui-là**. (Tôi chọn cái kia.)*

Chỉ định từ gần phản ánh trong ngữ cảnh điều sắp xảy ra, và chỉ định từ xa điều xảy ra trước.

*Dites **ceci** de ma part à votre ami: qu'il se tienne tranquille.*

(Acad.)

(Hãy nhắn giùm tôi điều này với bạn anh: anh ấy nên bình tĩnh.)

*Que votre ami se tienne tranquille: dites-lui **cela** de ma part.*

(Acad.)

(Bạn của anh nên bình tĩnh: anh hãy nhắn với anh ấy điều đó giùm tôi.)

Những đặc điểm này được tôn trọng trong văn viết. Cách dùng bằng miệng hướng đến việc phổ cập chỉ định từ xa. Thậm chí đôi khi những nhà văn dùng nó để thông báo điều sắp xảy ra: *Vous avez au moins **cela** en commun: l'acte de Foi.* (Fr. Mauriac.)
(*Ít ra các bạn cũng có điểm chung đó: hành vi đức tin.*)

Khi đại từ chỉ định giống trung thông báo một từ bằng hiện tượng thừa từ (so sánh *ce* ở § 267. b) người ta luôn luôn dùng *cela* hoặc *ça* :

***Cela** vous plaît, les vacances?*

(Kỳ nghỉ làm bạn hài lòng chứ?)

Nhận xét. – Ngôn ngữ văn chương đôi khi dùng *celui-là*, *ceux-là*, *celle(s)-là* thay vì *celui*, *ceux*, *celle(s)* [§ 266] trước một mệnh đề quan hệ, nhất là khi nó bị tách rời khỏi tiền ngữ của mình: *Mais les vrais*

*voyageurs sont **ceux-là** seuls qui partent / Pour partir.* (Baudelaire.)
(Nhưng những du khách thực sự chỉ là những người ra đi để ra đi.)

b) Khi chỉ định từ xa đối lập với chỉ định từ gần, chỉ định từ gần chỉ vật gần nhất trong thực tế hoặc trong ngữ cảnh:

*Quelle robe préférez-vous? **Celle-ci** ou **celle-là**?*

(Anh thích chiếc áo dài nào hơn? Cái này hay cái kia?)

*Estragon et Vladimir se sont remis à examiner, **celui-là** [=*

*Estragon] sa chaussure, **celui-ci** son chapeau.* (S. Beckett.)

(Estragon và Vladimir đã bắt đầu quan sát lẫn nữa, người trước quan sát chiếc giày, người sau chiếc mũ.)

Trong ngôn ngữ nói, sự đối lập giữa *-ci* và *-là* không phải lúc nào cũng được tôn trọng. Chúng ta thường dùng *là* ngay cả khi các thực thể ở cách xa không như nhau so với người nói: *Quelle robe préférez-vous? **Celle-là** ou **celle-là**?*

CÁCH DÙNG CÁC DẠNG ĐƠN GIẢN

(EMPLOI DES FORMES SIMPLES)

266

Celui, celle, ceux, celles có thể là từ thuộc danh từ hoặc từ đại diện.

a) Từ đại diện

– Trước một mệnh đề quan hệ hoặc trước một bổ ngữ có *de* giới thiệu :

*Voici deux boîtes: prenez **celle** qui vous convient.*

(Đây là hai cái hộp bạn hãy lấy cái thích hợp với bạn.)

*Je l'attendais au train du matin, mais elle a préféré **celui** du soir.*

(Tôi chờ cô ta ở chuyến xe lửa buổi sáng, nhưng cô ta thích chuyến xe lửa buổi chiều hơn.)

– Trước một động tính từ hoặc trước một bổ ngữ được giới thiệu bởi một giới từ khác với *de*. Cấu trúc này đã gây tranh cãi, nhưng tranh cãi thế là sai, vì nó đã tồn tại vào thời kỳ cổ điển, thậm chí còn sớm hơn, đó là một lối dùng rất phổ biến.

Les immeubles, même ceux possédés par des étrangers... (Code civil.)

(Các căn nhà, ngay cả những căn nhà do những người nước ngoài sở hữu.)

La distinction (...) est aussi confuse que celle entre forme et fond.
(Sự khác biệt cũng mơ hồ như sự khác biệt giữa hình thức và nội dung.)

Chúng ta cũng bắt gặp cấu trúc này với một tính từ có kèm theo một bổ ngữ: *Tout ceci se passa dans un temps moins long que celui nécessaire pour l'écrire.* (Th. Gautier.) (Tất cả điều này diễn ra trong một thời gian không lâu hơn thời gian cần có để viết nó ra.)

Nhưng cấu trúc đó không thể chấp nhận được khi tính từ không có bổ sung: *Les élections législatives sont plus importantes que celles municipales.* (Ta hãy nói: ... *que les municipales.*) (Những cuộc bầu cử lập pháp quan trọng hơn các cuộc bầu cử hội đồng thành phố.)

b) Các từ thuộc danh từ, chỉ có mục đích chỉ người.

– Trước một mệnh đề quan hệ (so sánh *qui* ở § 271, b)

Béni soit celui qui a préservé du désespoir un coeur d'enfant!
(Bernanos.)

(Phúc cho ai đã giữ cho tâm hồn con trẻ khỏi sự thất vọng.)

Nên lưu ý thành ngữ thân mật *faire celui qui* (giả làm một người nào đó): *Et tu feras celui qui passait par hasard.* (Pagnol.) (Và mi sẽ làm người tình cờ đi ngang qua.)

– Ở số nhiều trước một bổ ngữ được giới thiệu bởi *de* trong ngôn ngữ thân mật:

Ceux de 14. (Nhan đề một quyển sách. của Genevoix.) [= Những người lính năm 1914.]

267

Ce cũng có thể thuộc dạng danh từ hoặc từ đại diện.

a) Đứng trước một mệnh đề quan hệ.

1° Như từ thuộc danh từ

Ce que femme veut, Dieu le veut.
(Điều vợ muốn thì Trời muốn.)

Il faut rendre à César ce qui appartient à César.

(Hãy trả cho César điều gì thuộc về César.)

Chúng ta có thể xem *ce qui*, *ce que* như là những thành ngữ quan hệ thuộc danh từ.

Ce que, *ce qui* dùng trong câu nghi vấn gián tiếp như là tương đương với *que* hoặc *qu'est-ce que*, *qu'est-ce qui* trong câu nghi vấn trực tiếp:

Que veut-elle? → *Demande-lui ce qu'elle veut.*

(Cô ấy muốn gì? → Hãy hỏi cô ấy điều cô ấy muốn.)

Qu'est-ce qui est préférable? → *Demande-lui ce qui est préférable.*

(Cái gì được yêu chuộng hơn → Hãy hỏi anh ta cái gì được yêu chuộng hơn.)

Nhận xét – *Ce* cũng thuộc thành phần của các liên ngữ phụ thuộc à *ce que*, *de ce que*, *jusqu'à ce que*: *Il s'attend à ce que je revienne.* (Acad.) *(Anh ta chờ đến khi tôi trở về.)* – Nó cũng được kết dính trong *parce que*. – Trong các trường hợp này, *que* không phải là đại từ quan hệ.

2° Như là từ đại diện của một câu hoặc một bộ phận của câu, *ce* thành lập với mệnh đề quan hệ một yếu tố xen (§ 132, b)

Elle est revenue par le lac Léman, ce qui était un détour.

(Cô ta đã trở về qua ngã hồ Léman, đây là một đường vòng.)

b) Như là chủ ngữ với động từ *être* (có khi có *pouvoir*, *devoir*, *aller*, *sembler* đứng trước).

– *Ce* phản ảnh đến điều gì trước hoặc tình hình:

Je te présente Aline: c'est ma meilleure amie.

(Đó là người bạn gái tốt nhất của tôi.)

Que c'est beau! [trước một phong cảnh.]

(Ồi đẹp biết chừng nào!)

– *Ce* được dùng bằng lối thừa chủ ngữ (§ 99) :

Le temps, c'est de l'argent. (Thời gian, đó là tiền bạc.)

Vouloir, c'est pouvoir. (Muốn là được.)

– *C'est* với *qui* hoặc *que* thành lập từ giới thiệu cho phép làm nổi bật bất cứ yếu tố nào của câu, trừ động từ vị ngữ (§ 152, c.)

C'est le ton qui fait la chanson.

(Chính giọng làm nên bài hát.)

C'est en forgeant qu'on devient forgeron.

(Chính nhờ rèn giữa mà chúng ta trở nên thợ rèn / có công mài sắc có ngày nên kim.)

– *Est-ce* với *qui* hoặc *que* thành lập từ giới thiệu câu nghi vấn.

Est-ce qu'il est déjà parti? (Anh ta đã đi rồi phải không?)

Qui est-ce qui le sait? (Ai biết điều đó?)

Nhận xét : 1. Về sự tương hợp của động từ trong *c'est*, xem § 361.

2. Về phương diện cú pháp, *ce* thường được xem như một đại từ nhân xưng, nhất là trong các đảo ngữ: § § 134, a; 138, a; 142, b.

Động từ *être* ở các thì kép không phù hợp với việc đảo từ *ce*: **A-ce été?* **Ont-ce été?* **Eussent-ce été...?* v.v.... Chúng ta cũng không thể có **Furent-ce...?*

c) Vẫn còn một vài dấu vết trong ngôn ngữ viết (thường chúng ta dùng *cela*) về *ce* như là từ biểu thị trong các trường hợp khác: *Sur ce, et ce* (lặp lại một câu đi trước), *ce disant, ce me semble*.

Les tarifs sont augmentés, et ce, dès la semaine prochaine.

(Robert.)

(Các biểu thuế đang gia tăng và điều này sẽ diễn ra từ tuần sau.)

6. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ

(PRONOMS RELATIFS)

268

Các đại từ quan hệ (relatifs) dùng để giới thiệu một mệnh đề gọi là quan hệ; nhưng khác với các liên từ phụ thuộc chúng có một chức năng trong mệnh đề này: chức năng chủ ngữ, bổ ngữ, có khi là thuộc ngữ.

Nếu đại từ thuộc dạng danh từ, chính mệnh đề trong câu (hoặc tùy tình hình trong một mệnh đề) có chức năng của chủ ngữ hoặc bổ ngữ:

Qui a bu boira.

(Ai đã uống sẽ uống)

Nếu đại từ là từ đại diện, mệnh đề là bổ ngữ của từ được đại diện.

Il ne faut pas réveiller le chat qui dort.

(Không nên đánh thức con mèo đang ngủ.)

269

Chúng ta phân biệt trong số các đại từ quan hệ những đại từ có dạng đơn và những từ có dạng kép.

a) Dạng đơn (simples): **qui, que, quoi, dont, où.**

Các dạng này được phân biệt bởi chức năng: xem dưới đây.

Chúng không có những dấu chỉ của giống, số hoặc của ngôi vị. Chúng ta xem chúng có giống, số và ngôi vị của tiền ngữ của chúng.

Qui và **que** chuyển các dấu hiệu này cho các từ mà chúng xác định mối tương hợp:

Vous qui passez.

(Bạn là người đi qua.)

Les paysages que j'ai aimés.

(Những phong cảnh mà tôi đã yêu thích.)

Qui thuộc danh từ thường ở giống đực số ít:

Rira bien qui rira le dernier.

(Cười người hôm trước, hôm sau người cười.)

Quoi là một dạng được gọi là giống trung, do giá trị thông thường của nó: § 273. Cũng thế đối với cách dùng của **qui** (§ 271, cả hai nhận xét) và của **que** (§ 272). Đối với một từ tương hợp với các đại từ giống trung này, nó được đặt ở giống đực số ít: *Voilà qui est bien dit.* (Kìa là điều được nói khéo.)

b) Các dạng kép (composées)

Trong *lequel*, gồm mạo từ hạn định và hạn định từ nghi vấn, cả hai yếu tố thay đổi theo giống và theo số được truyền đạt bởi tiền ngữ:

L'école à laquelle je pense a disparu.

(Ngôi trường mà tôi nghĩ đến đã biến mất.)

Mạo từ hạn định trong *lequel* bị chấp với các giới từ *à* và *de* (xem § 215, a) ở giống đực số ít và số nhiều:

Les personnes auxquelles je pense.

(Những người mà tôi nghĩ đến.)

Ces gens à propos desquels vous êtes intervenu.

(Những người nhờ họ mà bạn được giúp đỡ.)

Chúng ta thường xem **quiconque** như là một dạng kép (điều này do từ nguyên). Từ thuộc danh từ này thường ở giống đực số ít. Xem § 277.

270

Đại từ quan hệ được đặt ở đầu mệnh đề quan hệ trừ khi nó có giới từ đứng trước hoặc khi nó làm bổ ngữ cho một danh từ có giới từ giới thiệu:

Il y a des gens à qui'il faut bien supporter.

(Có những người mà ta phải hết sức chịu đựng.)

Nhưng: *La famille à laquelle j'appartiens est originaire de Genève.* (Gia đình mà tôi thuộc về có nguồn gốc ở Gionève.)

Il alluma une bougie, à la clarté de laquelle il put achever son travail.

(Anh ta đã thắp một ngọn nến mà nhờ ánh sáng của nó anh ta có thể làm xong công việc.)

[*À la clarté* làm bổ ngữ cho *achever* và thuộc thành phần của mệnh đề quan hệ].

Về vị trí của mệnh đề quan hệ, xem § 418.

271

Qui là từ đại diện hoặc từ thuộc danh từ.

a) Với tính cách là từ đại diện, nó thuộc về ngôn ngữ thông dụng.

1° Với chức năng chủ ngữ, nó có các tiền ngữ là các danh từ hoặc đại từ có thể liên quan đến người cũng như sự vật:

Le professeur qui m'a parlé.

(Giáo sư là người đã nói với tôi.)

La pierre qui est tombée.

(Hòn đá là vật đã rớt.)

Nhận xét. – Trong những thành ngữ cố định: *qui plus est, qui mieux est, qui pis est*, tiền ngữ là một câu hoặc một đoàn ngữ, xem § 132, b.

2° Với chức năng bổ ngữ nó được thành lập với một giới từ, và tiền ngữ thường là một danh từ hoặc một đại từ chỉ người.

Le médecin à qui j'ai écrit.

(Thầy thuốc mà tôi đã viết thư.)

Le médecin de qui je parle. [thường hơn: *dont.*]

(Thầy thuốc mà tôi nói đến.)

Cấu trúc này cũng có thể chấp nhận đối với một con vật (nhất là vật nuôi trong nhà) hoặc khi có sự nhân hoá: ... *le bruit fade et creux des carpes à qui l'on jette du pain.* (D. Boulanger.) (Tiếng ồn nhạt nhèo và trống rỗng của những chú cá chép mà người ta liệng bánh cho.) -- *Ô Soleil! Toi sans qui les choses! Ne seraient que ce qu'elles sont.* (E. Rostand.) (Ồi, Mặt trời, Người mà không có thì mọi sự chỉ là điều tầm thường.)

Nhưng ngôn ngữ văn học không ngại dùng *qui* cho các sự vật mà không cần nhân hoá: ... *les objets familiers, à qui la brusque ouverture des volets va donner leur douche de lumière.* (H. Bazin.) (Những đồ vật thân thuộc mà việc mở bất ngờ các cánh cửa sổ sẽ cho chúng một trận tắm nắng.)

b) Với danh nghĩa danh từ, *qui* thường ở giống đực số ít. Nó được nói về con người (xem nhận xét)

1° Mệnh đề quan hệ là chủ ngữ của câu, và *qui* là chủ ngữ của mệnh đề quan hệ trong các câu châm ngôn hoặc trong các công thức dạng châm ngôn:

Qui veut voyager loin ménage sa monture.

(Muốn đi xa phải giữ gìn sức ngựa.)

Qui veut faire de grandes choses doit penser profondément aux détails. (Valéry.)

(Ai muốn làm những việc to lớn phải nghĩ kỹ đến các chi tiết.)

Ngôn ngữ văn học đôi khi dùng nó ngoài các chân lý phổ quát:
Qui connaîtrait sa pensée n'y trouverait sans doute rien de blâmable.
(Tù điển tiếng Pháp hiện đại.) (Ai biết tư tưởng của mình thì người đó chắc sẽ không tìm được điều gì đáng trách ở đó.)

2° Mệnh đề quan hệ làm bổ ngữ (thuộc giới từ hoặc không), và *qui* hoặc là chủ ngữ của mệnh đề quan hệ, hoặc là một bổ ngữ; cấu trúc này thuộc về ngôn ngữ tao nhã:

Aimez qui vous aime. (Hãy yêu kẻ yêu bạn.)

J'imite qui je veux. (Tôi bắt chước kẻ nào tôi muốn.)

Elle le raconte à qui veut l'entendre.

[Mệnh đề quan hệ làm bổ ngữ gián tiếp.]

(Cô ta kể điều đó cho người nào muốn nghe nó.)

Hãy chú ý thành ngữ *comme qui dirait* “có thể gọi là” (thân mật):
Les publicains qui sont comme qui dirait les percepteurs. (Péguy.)
(Những người Publicain có thể gọi là những người thu thuế.)

Về *qui* đại từ phiếm phân phối, xem § 286, e.

Nhận xét. – *Qui* là từ dạng danh từ giống trung sau *voici, voilà*:
Voilà qui est fait. (= đã hoàn tất.)

272

Que có các tiền ngữ là những danh từ hoặc đại từ có thể có quan hệ đến con người cũng như sự vật :

a) Nó thường làm bổ ngữ trực tiếp :

Les fleurs que vous avez cueillies.

(Những bông hoa mà các anh đã hái.)

La femme qu'il a épousée.

(Người đàn bà mà anh ta đã cưới.)

Với câu làm tiền ngữ trong *que je sache* : *Il n'est pas venu hier, que je sache.* (Như tôi biết, anh ta đã không đến hôm qua.) – Hãy so sánh *que* đưa vào câu xen trong ngôn ngữ bình dân: § 132, b, Nhận xét 1.

b) Nó có thể làm bổ ngữ phó từ, nhất là trong ngôn ngữ văn học.

L'hiver qu'il fit si froid.

(Mùa đông trời rất lạnh.)

La première fois que je l'ai vu.

(Lần đầu tiên tôi đã gặp anh ta.)

c) Nó có thể là chủ ngữ của một động từ vô định bổ ngữ:

Le train que j'entends siffler.

(Xe lửa mà tôi nghe kéo còi.)

d) Nó có thể là chủ ngữ thật.

Le temps qu'il faut pour aller jusque-là.

(Thời gian cần có để đi đến tận đó.)

e) Nó có thể là thuộc ngữ:

Malheureux que je suis! (Khốn khổ thân tôi!)

Ngoài ra, nó còn là chủ ngữ giống trung, dạng danh từ hoặc đại diện trong các thành ngữ cố định: *Adviene que pourra.* (Ra sao thì sao.) – *Coûte que coûte.* (Bằng mọi giá.) – *Vaille que vaille.* (Thế nào thì thế.) – *Fais ce que bon te semble.* (Hãy làm theo điều anh cho là tốt.)

Nhận xét. – Chúng ta có lý do để phân tích như là một đại từ quan hệ từ *que* trong các thành ngữ *quel que*, *quelque...que*, *quoi que*, *qui que*, v.v... những thành ngữ mà các nhà ngữ pháp thường gọi là **các từ quan hệ phiếm**. Từ hoặc đoàn ngữ đứng trước *que* là những yếu tố tách rời khỏi mệnh đề nhượng bộ và được nhắc lại bởi quan hệ từ *que*:

Quel que soit votre talent, vous n'y parviendrez pas.

(Dù tài năng của bạn thế nào đi nữa, bạn cũng sẽ không thành công.)

Qui que tu sois, ne te prends pas au sérieux.

(Dù bạn là ai, bạn không nên làm ra vẻ quan trọng.)

Chú ý – Không nên nhầm lẫn: *quoi que* hai từ, "cái gì mà" với *quoique* một liên từ phụ thuộc tương đương với "biên que":

Quoi que vous fassiez, faites-le avec soin.

(Có làm gì đi nữa, bạn hãy làm cho cẩn thận.)

Quoique vous fassiez de grands efforts, vous ne réussirez pas.

(Dù bạn có nỗ lực nhiều đi nữa, bạn cũng sẽ không thành công.)

Quoi chỉ áp dụng cho các sự vật. Nó chỉ được dùng như là bổ ngữ giới từ⁴⁶.

– Trong ngôn ngữ bình thường, nó là biểu thị của một đại từ giống trung (*ce, rien*), hoặc của một câu, – hoặc là từ dạng danh từ không có tiền ngữ:

Elle m'a répondu brutalement, ce à quoi je m'attendais.

(Cô ta đã trả lời tôi một cách cộc cằn, điều mà tôi chờ đợi.)

Il ne voyait rien à quoi il puisse se raccrocher.

(Anh ta không thấy điều gì mà anh ta có thể bám víu vào.)

Prêtez-moi un peu d'argent, sans quoi je ne pourrai payer le taxi.

(Hãy cho tôi mượn một ít tiền, nếu không tôi không thể trả tiền xe tắc-xi.)

Elle a de quoi vivre.

(Cô ta có cái gì để sống.)

– Trong ngôn ngữ văn học, *quoi* cạnh tranh với *lequel*, tiền ngữ có thể không chỉ là một từ mơ hồ như *chose* mà còn là một danh từ chính xác :

Il se tue pour une chose à quoi il tient. (Malraux.)

(Anh ta tự tử vì một chuyện mà anh ta tha thiết.)

Elle avait dépouillé ces fioritures par quoi elle triomphait au début de sa carrière. (Aragon.)

(Cô ta đã gạt bỏ những điều hoa mỹ này nhờ đó mà cô ta đã thành công ở bước đầu vào nghề.)

Nhận xét : 1. Khi tiền ngữ là một câu, các tác giả thường đặt dấu chấm trước *après quoi*, *sans quoi*, *sur quoi*, v.v... Họ trình bày *quoi* như là chỉ định từ hơn là như quan hệ từ (so sánh *auquel cas* ở § 235): *J'avais soin de choisir. Malgré quoi, dès le mois de juin, nous avions six pensionnaires.* (Ramuz.) (Tôi đã cẩn thận chọn lựa. Dầu vậy, từ tháng sáu, chúng tôi có sáu học sinh nội trú.)

2. Về *comme quoi* dẫn vào luận văn gián tiếp, xem § 149, a.

⁴⁶ . Trừ trong *quoi que* (§ 272, *Chú ý.), nhưng không chắc chắn *quoi* này là một từ quan hệ.

Dont luôn luôn là từ đại diện. Tiền ngữ là một danh từ hoặc một đại từ có thể liên quan đến người cũng như vật. *Dont* tương đương với một bổ ngữ có chứa giới từ *de*, bổ ngữ của chủ ngữ, của động từ, của thuộc ngữ (tính từ hoặc danh từ) hoặc của bổ ngữ trực tiếp.

Un livre dont l'auteur est inconnu.

(Một quyển sách mà tác giả không ai biết.)

Un livre dont je connais l'auteur.

(Một quyển sách mà tôi biết tác giả.)

Un cadeau dont je suis content.

(Một món quà mà tôi hài lòng.)

Le prétendant dont m'avait parlé Juliette. (A. Gide.)

(Người cầu hôn mà Juliette đã nói với tôi.)

Ce dont j'ai besoin. [Và không: **Ce que j'ai besoin.*]

(Điều mà tôi cần.)

Nhận xét : 1. *Dont* trên nguyên tắc không thể tùy thuộc vào một bổ ngữ được đưa vào bởi một giới từ. Chúng ta sẽ không nói.

**Une ville dont il ne se souvient plus du nom.*

**Un fils dont il songe à l'avenir.*

(Nên nói: *Une ville du nom de laquelle il ne se souvient plus.*

Un fils à l'avenir de qui il songe.)

2. Có khi *dont* vừa là bổ ngữ của chủ ngữ vừa là bổ ngữ trực tiếp (hoặc của thuộc ngữ): *Il plaignit les pauvres femmes dont les époux gaspillent la fortune.* (Flaubert.) (Ông ta phàn nàn những phụ nữ đáng thương có các ông chồng phung phí tài sản.)

3. Trong ngôn ngữ bình thường, được dùng với danh nghĩa là bổ ngữ của động từ, chúng ta phân biệt:

– *D'où*, khi nói đến một sự chuyển động : *La ville d'où elle vient.* (Thành phố mà từ đó cô ta đến.)

– *Dont*, khi nói về dòng dõi : *La famille dont je proviens.* (Dòng họ mà tôi xuất thân.)

Nhưng ngôn ngữ viết thường dùng *dont* ngay cả trong trường hợp thứ nhất: *Ville dont elle est originaire.* (A. Breton.) (Thành phố mà

cô ta xuất thân.) – *À une place dont il semblait ne plus pouvoir bouter.* (I. Marceau.) (Ở một vị trí mà anh ta xem ra không còn có thể cử động được nữa.)

Như là từ nghi vấn, chúng ta chỉ dùng *d'ou* ngay cả đối với việc xuất thân: *D'ou descend-il?* (Anh ta xuất thân từ đâu.). *Je sais d'ou il descend.* (Tôi biết anh ta xuất thân từ đâu.)

4. *Dont acte* là một thành ngữ thuộc từ pháp có nghĩa "điều mà tôi chứng thực cho anh". Nó thường có dấu chấm đứng trước.

275

Où, quan hệ từ, có tiền ngữ, hoặc là một danh từ không hoạt động, hoặc một đoản ngữ giới từ (với giới từ chỉ nơi chốn và một bổ ngữ có thể chỉ một người), hoặc một phó từ. Nó là một bổ ngữ phó từ (nhất là chỉ nơi chốn hoặc thời gian).

La ville où vous habitez, ... d'ou vous venez.
(Thành phố nơi anh ta ở, ... từ đó anh ta đến.)

Le temps où nous sommes.
(Thời gian chúng ta đang sống.)

L'état où vous êtes.
(Tình trạng chúng ta đang ở.)

Elle m'a invité chez elle, où se trouvait déjà mon père.
(Cô ta đã mời tôi đến nhà cô, ở đó đã có cha tôi.)

Partout où vous irez.
(Bất cứ nơi nào các anh đến.)

Đôi khi nó được dùng không tiền ngữ :
Où j'habite il n'y a pas encore de rues.
(Nơi tôi ở chưa có đường phố.)

D'ou có thể chỉ sự kết luận, tiền ngữ là câu đứng trước : *Il a refusé, d'ou il résulte maintenant que nous sommes dans l'impasse.* (Từ điển tiếng Pháp hiện đại) (Anh ta đã từ chối, vì vậy kết cục bây giờ là chúng tôi ở vào ngõ cụt.) – Với một mệnh đề quan hệ không động từ: *Ils sont poètes (...). D'ou leur immense prestige.* (P. Emmanuel.) (Họ là những nhà thơ ... Vì vậy uy tín của họ lớn.) [Việc chấm câu cho thấy từ quan hệ được trình bày như một chỉ định từ: so sánh § 273. nhận xét 1].

Lequel luôn luôn được dùng như từ đại diện: ‘tiền ngữ là một danh từ hoặc một đại từ có thể chỉ một người hoặc một sự vật.

a) Với chức năng chủ ngữ, nó được dùng nhiều trong ngôn ngữ tư pháp hoặc hành chánh, nhưng cũng có khi trong ngôn ngữ viết nói chung, nhất là khi nó cho phép tránh tính cách nước đôi (bởi vì nó thay đổi theo giống và theo số). Mệnh đề quan hệ luôn luôn là giải thích chứ không phải hạn định (xem § 417, b).

J'étais comme les fantômes des légendes anglaises, lesquels ne parlent que si on leur adresse d'abord la parole. (J. Green.) [Qui sẽ làm hàm hồ.]

(Tôi như là những hồn ma của các chuyện hoang đường của nước Anh, chúng chỉ nói nếu ta lên tiếng nói chúng trước.)

Il montra la lettre à Deslauriers, lequel s'écria... (Flaubert.)

(Anh ta đưa thư cho Deslauriers, ông ta la lên...)

b) Với chức năng bổ ngữ giới từ, *lequel* bắt buộc khi tiền ngữ là một danh từ hoặc một đại từ liên quan đến những sự vật hoặc những động vật: Khi tiền ngữ liên quan đến những người, *lequel* dùng ít hơn *qui*.

Un événement auquel personne ne s'attendait.

(Một biến cố mà không ai chờ đợi.)

L'homme sous lequel la marine française s'était relevée.

(Michelet.)

(Người đàn ông mà dưới quyền ông hải quân Pháp đã được phục hồi.)

Sau parmi, qui bị loại:

Les candidats parmi lesquels on a choisi.

(Những ứng viên mà trong số họ chúng ta đã chọn.)

Quiconque luôn luôn thuộc dạng danh từ ở số ít. Nó chỉ được dành cho người. Nó có nghĩa là “ai, bất cứ ai” (so sánh

qui § 271, b). Nó là chủ ngữ của mệnh đề quan hệ, mệnh đề này có thể là chủ ngữ hoặc bổ ngữ.

Quiconque a réfléchi à cette question sera d'accord avec moi.

(Bất cứ ai đã nghĩ đến vấn đề này, sẽ đồng ý với tôi.)

Et l'on crevait les yeux à quiconque passait. (Hugo.)

(Và người ta căng mắt ra nhìn bất cứ ai đi ngang qua.)

Le maquis est la patrie des bergers corses et de quiconque s'est brouillé avec la justice. (Mérimée.)

(Rừng cây bụi là quê hương của những người chăn cừu đảo

Corse và của bất cứ ai bất mãn với nền công lý.)

Các từ tương hợp với *quiconque* thường đặt ở giống đực số ít: xem ví dụ của Mérimée trên đây. Cũng có thể tình huống bắt buộc theo giống cái: *Mesdames, quiconque de vous sera assez hardie pour médire de moi...* (Acad.) (Thưa quý bà, ai trong các bà có đủ can đảm nói xấu về tôi...)

Về *quiconque* đại từ phiếm, xem § 287, a.

Liên kết *qui* với *quiconque* là sai: **Quiconque de vous qui resterait en arrière serait puni.*

7. CÁC ĐẠI TỪ NGHI VẤN

(PRONOMS INTERROGATIFS)

278

Các đại từ nghi vấn (interrogatifs) được dùng thay cho một danh từ mà người nói hỏi một thông tin, nhất là về việc xác nhận lý lịch.

Qui donc es-tu, morne et pâle visage / (...)?

Que me veux-tu, triste oiseau de passage? (Musset.)

(Vậy người là ai, hỡi gương mặt ủ ế và xanh xao?)

Ngươi muốn gì, hỡi chủ chim di trú u buồn.)

Về trường hợp *combien*, câu hỏi liên quan đến số :

Combien êtes-vous?

(Các bạn có bao nhiêu người.)

Vì không thể đưa câu hỏi trực tiếp đến chính động từ, chúng ta dùng đại từ nghi vấn giống trung và động từ *faire*, thích hợp để thay thế bất cứ động từ nào :

Que fait Marie? Elle dort.

(Marie đang làm gì? Cô ta ngủ.)

Nhận xét – *Combien* cũng có thể được dùng như là đại từ cảm thán dạng danh từ ("*combien de personnes*") hoặc từ đại diện:

Oh! combien de marins, combien de capitaines (...)

Dans ce morne horizon se sont évanouis!

Combien ont disparu, dure et triste fortune! (Hugo.)

(Ồi! biết bao nhiêu thủy thủ, biết bao nhiêu thuyền trưởng đã tiêu tan trong chân trời u buồn.)

Bao người đã biến mất, hồi định mệnh khắc nghiệt và đáng buồn.)

279

Các đại từ nghi vấn có cùng dạng như các đại từ quan hệ: *qui, que, quoi, lequel*.

Tuy nhiên, *dont* không bao giờ là từ nghi vấn (x. § 274, Nh. xét ở, và ở, do chức năng bổ ngữ phó từ nên được xếp vào loại các phó từ cùng với *pourquoi, quand* và *comment*.

Combien, giống như các phó từ chỉ mức độ khác (§ 285, b) có thể có các chức năng của một danh từ (chủ ngữ, thuộc ngữ, bổ ngữ trực tiếp) và chúng ta có lý do để nói đó là một đại từ nghi vấn, hoặc một từ dạng danh từ tương đương với "bao nhiêu người" hoặc "một số tiền bao nhiêu".

Combien savent résister à la médisance?

(Bao nhiêu người biết chống lại việc nói xấu?)

Combien êtes-vous?

(Các bạn bao nhiêu người?)

Combien prends-tu pour le voyage?

(Bạn lấy bao nhiêu tiền để đi du lịch.)

– Hoặc một từ đại diện có thể có quan hệ đến con người hoặc sự vật.

Parmi vos timbres, combien ont vraiment de la valeur?
(Trong số những con tem của bạn, có bao nhiêu tem có giá trị thực sự?)

Với chức năng bổ ngữ trực tiếp hoặc chủ ngữ thật, *combien* đại diện có thể dựa vào đại từ *en* :

Combien en avez-vous mangé? Combien en faut-il?
(Anh đã ăn bao nhiêu thứ đó? Cần bao nhiêu thứ đó?)

Trong câu nghi vấn gián tiếp, chúng ta dùng *ce que*, *ce qui* để hỏi về các sự vật: xem § 283, b.

Trong câu nghi vấn trực tiếp, các dạng *qui*, *que*, *quoi*, *lequel* đặt ở đầu câu có thể được nhấn mạnh bằng *est-ce qui* nếu đại từ làm chủ ngữ, bằng *est-ce que* nếu đại từ có một chức năng khác. Lối dùng hoàn toàn thông dụng trong ngôn ngữ nói đã bị loại bỏ trong ngôn ngữ văn học nhất là để nhấn mạnh *qui* và *que*. Xem § 139, b; và Nh.xét 1.

Dạng được nhấn mạnh có khi mới là dạng duy nhất dùng được: xem § 283, a.

Ngôn ngữ nói thân mật dùng những quán ngữ có tính cách nhấn mạnh hai lần: *Qu'est-ce que c'est que tu vas faire?* (Anh sẽ làm cái gì?).

280

Giống và số (genre et nombre) của các đại từ nghi vấn.

a) Các dạng *qui*, *que*, *quoi* đối lập nhau ở điểm là dạng thứ nhất liên quan đến con người còn hai dạng sau, do được gọi là giống trung, nên liên quan đến các sự vật (về cách dùng chúng, xem § 283). *Qui*, *que*, *quoi* không mang dấu chỉ về số và về giống. Các từ tương hợp với *qui* thường được đặt ở giống đực số ít. Nhưng ngữ cảnh hoặc tình huống có thể áp đặt giống cái hoặc số nhiều:

Quelles idiotes! Qui est idiote? Ma sœur, ma mère, ma nièce?
(Giraudoux.)

(Những kẻ ngu ngốc biết chừng nào? Ai ngu ngốc? Chị tôi, mẹ tôi, cháu gái tôi?)

Je ne saurais vous dire qui sont les plus vilains. (Sartre.)

(Tôi không thể nói với bạn những ai là những người xấu xa nhất.)

Các từ tương hợp với *que* hoặc *quoi* được đặt ở giống đực số ít :
Qu'as-tu mangé? (Bạn đã ăn gì?)
Quoi de neuf? (Có gì mới không?)

b) Cả hai yếu tố của *lequel* thay đổi theo giống và theo số, tùy theo tiền ngữ hoặc ngữ cảnh :

De ces deux tableaux, lequel préfères-tu?
(Trong hai bức tranh này, anh thích bức nào hơn?)
De ces deux peintures, laquelle préfères-tu?
(Trong hai bức họa này, bạn thích bức nào hơn?)
De tous ces tableaux, lesquels préfères-tu?
(Trong tất cả các bức tranh này, bạn thích những bức nào?)
Laquelle de ces deux peintures préfères-tu?
(Bạn thích bức nào hơn trong hai bức họa này?)

Ngoài ra, mạo từ hạn định có trong *lequel* bị chấp như đã nói ở § 209, b:

Auquel penses-tu? (Bạn nghĩ về cái gì?)
Duquel te souviens-tu? (Bạn nhớ đến cái gì?)

c) Các từ tương hợp với *combien* được đặt ở giống đực số ít khi có nghĩa là “bao nhiêu tiền” :

Combien as-tu dépensé aujourd'hui?
(Hôm nay bạn đã tiêu hết bao nhiêu tiền?)

Nếu không, chúng được đặt ở số nhiều. Như là từ dạng danh từ, *combien* thường ở giống đực (giống cái cũng có thể được nếu nói rõ về phụ nữ); như từ đại diện, nó có giống của tiền ngữ của nó:

Combien sont vraiment satisfaits de leur sort?
(Bao nhiêu người thực sự hài lòng về số phận của họ?)
Ces robes sont démodées: combien ont été achetées en solde?
(Những chiếc áo dài này đã lỗi thời: có bao nhiêu chiếc được mua theo giá bán xả.)

281

Vị trí (place) của đại từ nghi vấn.

Trong ngôn ngữ tao nhã, đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu (hoặc mệnh đề trong câu nghi vấn gián tiếp), ngoài trừ nếu nó là bổ ngữ của một đoạn ngữ giới từ (nó được đặt ở đầu câu hoặc mệnh đề):

Qui cherches-tu? (Bạn tìm kiếm ai?)

Je demande **qui** tu cherches. (Tôi hỏi bạn tìm kiếm ai.)

À l'intention de **qui** as-tu fait cela?

(Bạn đã làm việc đó theo ý ai vậy?)

Je demande à l'intention de **qui** tu as fait cela.

(Tôi hỏi bạn đã làm điều đó theo ý ai.)

Trong ngôn ngữ nói thân mật, các đại từ nghi vấn *qui*, *quoi*, *lequel*, *combien* thường nằm ở vị trí của danh từ trong câu tuyên bố.

Elle cherche **quoi**? (Cô ta tìm cái gì?)

Tu en veux **combien**. (Bạn muốn bao nhiêu thứ đó?)

Đó nhất thiết cũng là trường hợp của một trong các đại từ nghi vấn, khi một câu có chứa nhiều đại từ nghi vấn có các chức năng khác nhau: **Qui** pense à **quoi**? (Ai nghĩ đến điều gì?) (H. Bazin.)

282

Qui hỏi về người, trong câu nghi vấn trực tiếp cũng như nghi vấn gián tiếp. Nó có thể là chủ ngữ, thuộc ngữ hoặc bổ ngữ (của động từ, của danh từ, v.v...):

Qui vient? (Ai đến vậy?)

Qui es-tu? (Bạn là ai?)

Qui cherches-tu? (Bạn tìm ai?)

À **qui** parles-tu? (Bạn nói với ai?)

Dis-moi **qui** tu hantes, je te dirai **qui** tu es. (Proverbe.)

(Hãy cho tôi biết bạn lui tới với ai, tôi sẽ nói cho bạn biết bạn là ai.)

283

Que và **quoi** hỏi về những sự vật.

a) Trong câu hỏi gián tiếp, **que** là chủ ngữ thật, thuộc ngữ hoặc bổ ngữ chủ yếu trực tiếp của động từ, trong khi **quoi** là bổ ngữ giới từ (của động từ, danh từ, v.v...):

Que reste-t-il? (Còn lại gì?)

Que deviendrais-tu? (Tôi sẽ trở nên điều gì?)

Qu'as-tu fait? (Bạn đã làm điều gì?)

Que coûte cet objet? (Đồ vật này đáng giá cái gì?)

À **quoi** penses-tu? (Bạn nghĩ đến điều gì?)

Contre quoi a-t-il posé l'échelle?
(Anh ta đã dựa thang vào cái gì?)

Quoi được thay thế cho *que* nếu từ nghi vấn giống trung không đứng ở đầu (ngôn ngữ thân mật) và trong các câu nghi vấn phó từ :

Elle t'a répondu quoi? (Cô ta đã trả lời bạn ra sao?)
Quoi de plus beau? (Có gì đẹp hơn không?)

Khi vị ngữ là một từ vô định, *que* và *quoi* (hiếm hơn) có thể coi như thuộc ngữ và bổ ngữ trực tiếp : *Que devenir? (Trở thành cái gì đây?)* – *Que faire? (Làm gì?)* – *Quoi devenir? (Trở thành cái gì?)* – *Mais quoi vous raconter? (Saint Exupéry.) (Nhưng mà kể với bạn cái gì đây?)*

Chúng ta thường dùng *qu'est-ce-qui* như là từ nghi vấn làm chủ ngữ giống trung :

Qu'est-ce qui est plus résistant que l'acier?
(Cái gì là bền hơn thép?)

b) Trong câu nghi vấn gián tiếp, *quoi* dùng làm bổ ngữ giới từ. Do tương tự với cấu trúc của mệnh đề quan hệ, chúng ta dùng *ce qui* như là chủ ngữ, *ce que* như chủ ngữ thật, thuộc ngữ và bổ ngữ trực tiếp.

Il lui a demandé à quoi elle passait son temps.
(Anh ta đã hỏi cô ấy xem cô ấy dùng thời gian làm gì?)
Je lui ai demandé ce qui l'intéressait, ... ce qu'il lui fallait, ... ce qu'elle était devenue... ce qu'elle cherchait.
(Tôi đã hỏi nó điều làm nó quan tâm... điều nó cần, ... điều mà cô ta đã trở thành... điều cô ta tìm kiếm.)

Nếu động từ ở lối vô định, sau *savoir*, chúng ta sẽ có sự lựa chọn giữa *que* và *quoi* như là thuộc ngữ hoặc bổ ngữ trực tiếp :

Je ne savais que répondre. (Chateaubriand.)
(Tôi không biết trả lời sao.)
Je n'aurais pas su quoi répondre. (H. Bosco.)
(Tôi không biết phải trả lời ra sao.)

Chúng ta hãy chú ý đến thành ngữ *n'avoir que faire de* "không cần": *Nous n'avons que faire d'un collaborateur si peu efficace.* (Chúng tôi không cần một người cộng tác quá ít khả năng.)

284

Lequel chỉ về con người hoặc sự vật. Nó có thể làm tròn tất cả những chức năng trong câu nghi vấn trực tiếp cũng như trong câu nghi vấn gián tiếp. Nó là từ đại diện hoặc có một bổ ngữ đi kèm xác định rõ phải chọn cái nào:

Je t'offre une de mes robes: laquelle te plaît le plus?

(Tôi tặng bạn một trong số những áo dài của tôi: cái nào làm bạn hài lòng nhất?)

Voici deux robes: laquelle préfères-tu?... dis-moi laquelle tu préfères. Laquelle de ces deux robes préfères-tu?

(Đây là hai chiếc áo dài; bạn thích cái nào hơn?... Hãy cho tôi biết bạn thích cái mà hơn. Bạn thích cái nào trong hai cái áo dài này hơn?)

8. CÁC ĐẠI TỪ PHIẾM

(PRONOMS INDÉFINIS)

285

Chúng ta xếp dưới tên đại từ **phẩm** (indéfinis) các từ khác nhau chỉ hoặc một đại lượng không được đếm số (§ 286) hoặc một sự xác định không rõ, hoặc một sự phủ nhận việc xác định (§ 287);

Tout dit dans l'infini quelque chose à quelqu'un. (Hugo.)

(Tất cả nói trong vô tận một điều gì cho một người nào đó.)

a) Các đại từ đúng nghĩa :

– **Aucun, certains, nul, plusieurs, tel và tout** cũng đều là những hạn định từ phẩm.

– **Chacun và quelqu'un** tương ứng với các hạn định từ phẩm *chaque* và *quelque*.

Ngôn ngữ thương mại thường dùng *chaque* thay cho *chacun*:
**Ces fleurs coûtent vingt francs chaque.* Tốt hơn không nên bắt chước lối dùng này, mặc dù đôi khi nó xuất hiện trong ngôn ngữ văn học,

nhưng thường là trong một ngữ cảnh thương mại: *Quatre-ving-dix billets à 1000 francs chèque.* (Chateaubriand.)

– **Autrui, on, personne, rien** không tương ứng với các hạn định từ phiếm.

Personne cũng là một danh từ.

– **Quiconque** và **qui** trước tiên là những quan hệ từ.

Qui là đại từ phiếm khi nó được lập lại như từ phân phối (§ 286, e). Nó thuộc thành phần quán ngữ **qui de droit** (§ 287, c).

b) Thành ngữ và các trường hợp khác:

– **Pas un** và **plus d'un** cũng là những hạn định từ phiếm các tính từ phiếm (§ 246). Các tính từ **autre** và **même** là những loại đại từ phiếm khi chúng có một hạn định từ đi kèm: *un autre, l'autre, d'autres, le même.*

Chúng ta cũng có thể xét rằng chúng ta thực sự không có vấn đề phải giải quyết với các đại từ phiếm và chúng ta có cùng hiện tượng trong: *J'ai deux amis; le premier s'appelle Gaston, et le second Jacques.* (Tôi có hai người bạn, người đầu tiên tên là Gaston, người thứ hai tên Jacques.) – *J'ai deux manteaux; un bleu et un noir.* (Tôi có hai áo choàng: một cái màu xanh lơ và một cái màu đen.) – Nhưng sự dè dặt này không được áp dụng khi *autre* không có hạn định từ (*entre autres*) và khi *les autres* hoặc *les mêmes* là những từ dạng danh từ.

– **Un** được dùng như đại từ cũng như các số từ số lượng khác (§ 258). Nó có thể có mạo từ hạn định: *L'un de nous* hoặc *un de nous*; – và nó có thể đặt ở số nhiều khi nó có mạo từ hạn định đứng trước và khi nó có quan hệ với *l'autre*: § 286, e.

– Danh từ **chose** dùng để tạo nên các quán từ giống trung **autre chose, grand-chose, peu de chose, quelque chose.**

– **La plupart, tout le monde** là những đoản ngữ danh từ mà giá trị ban đầu đã không còn nữa. Chúng ta còn thêm vào số đó *bon nombre*, vì thiếu hạn định từ.

– **Assez, autant, beaucoup, peu, tant, trop, v.v...** là những phó từ được dùng như là đại từ (chúng được dùng như hạn định từ khi chúng có giới từ *de* và một danh từ đi kèm theo: xem § 239, b)

– Những động từ *savoir* và *importer* đi vào trong các quán ngữ ở đó động từ có các đại từ nghi vấn thành ngữ. Vẫn như *qui, quoi* hoặc *lequel* đi kèm: **Je ne sais qui, on ne sait qui, n'importe qui, Dieu sait qui, je ne sais quoi, v.v...**

– Các quán từ vay mượn *et cetera* và *tutti quanti* cũng đóng vai trò của các đại từ phẩm.

– Các chữ cái đầu tùy tiện nhất là **N** và **X**, đôi khi cũng đóng vai trò của các đại từ phẩm.

Nhận xét : 1. *Autrui, on, personne, quiconque, qui de droit, rien, tel, tout, tout le monde, X, N, et cetera, tutti quanti*, cũng như các quán từ với *chose*, các quán từ với *n'importe* hoặc *savoir* và *qui, quoi* là những từ dạng danh từ.

Qui (§ 286, e) chỉ là từ đại diện, cũng như các quán từ với *m'improte* hoặc *savoir* và *lequel*.

Các từ khác khi thì đại diện khi thì dạng danh từ. Như là từ dạng danh từ, chúng chỉ nói về con người, trừ các phó từ được dùng như đại từ, ở số nhiều chúng quan hệ đến con người, và ở số ít thì quan hệ đến các sự vật.

Parmi les voyelles, certaines sont nasales.

(Trong số các nguyên âm, một số là nguyên âm mũi.)

Je vais me permettre de vous confier une façon de voir qui risque de déplaire à beaucoup, et même de scandaliser certains. (J. Romains.)

(Tôi sẽ tự cho phép mình thổ lộ với anh một cách nhìn có nguy cơ làm nhiều người bất bình và thậm chí gây tai tiếng cho một vài người.)

Je dois beaucoup à ma mère.

(Tôi chịu ơn nhiều ở mẹ tôi.)

2. Các đại từ phẩm thường có vị trí ở nơi mà chúng ta sẽ đặt danh từ cùng chức năng. Đối với *tout* và *rien*, nên xem § 115, d.

286

Đại từ phẩm **biểu thị số lượng** (exprimant la quantité)

a) Số lượng không.

Rien (dạng danh từ) áp dụng cho sự vật; **personne** (dạng danh từ) cho con người; **nul** dành cho ngôn ngữ viết, được dùng

hiều cho con người như là từ dạng danh từ và như là chủ ngữ;
aucun và **pas un** là những từ đại diện.

*Je n'ai vu **personne**.* (Tôi đã không gặp ai.)

*Je n'ai **rien** remarqué.* (Tôi đã không chú ý điều gì cả.)

***Nul** ne peut être arbitrairement délégué.* (Constitution de la V^e République.)

(Không ai có thể bị giam giữ một cách tùy tiện.)

*Il a donné beaucoup de raisons; **aucune** (hoặc: **pas une**) ne me convainc.*

(Anh ta đã đưa ra nhiều lý lẽ: không lý lẽ nào thuyết phục được tôi.)

Thường thường, trong các ví dụ trên đây, những đại từ biểu lộ ý tưởng phủ định liên kết với phó từ *ne*. Nhưng chúng cũng có thể tự mình (ngoại trừ *nul*) mang giá trị phủ định, nhất là trong các câu không động từ :

*Luí connaissez-vous des ennemis? **Aucun**.* (hoặc: **pas un**.)

(Anh có biết các kẻ thù của nó không? Không biết ai.)

*Qui est venu? **Personne**.* (Ai đã đến? Không ai cả.)

*Qu'avez-vous vu? **Rien**.* (Anh đã thấy gì? Không có gì.)

Đối với *rien*, giá trị này xuất hiện khá thường xuyên trong những câu có động từ.

*Un meneur de comité est puissant avec **rien** derrière soi.*

(Barrès.)

(Người cầm đầu ủy ban có thế lực mà không có gì phía sau mình.)

Từ đó thành ngữ *Ce n'est pas rien*, trong đó cả hai từ phủ định (*ne pas* và *rien*) triệt tiêu nhau (= đó là một cái gì đó). Chúng ta đã phê bình lối dùng này, nhưng nó đã đi vào lối dùng phổ biến.

Về giá trị không phủ định của một vài đại từ trên, xem § 287, a.

b) Số nhiều.

– **Plus d'un** (luôn luôn ở số ít) và **plusieurs** (luôn luôn ở số nhiều): ***Plus d'un** / Ne viendra plus chercher la soupe parfumée.* (Baudelaire.) (Không còn ai đến tìm món súp thơm phức nữa.) – ***Plusieurs** ne viendront plus.* (Nhiều người sẽ không đến nữa.)

– **Quelques-uns, certains, d'aucuns** (được dùng nhiều trong ngôn ngữ viết; đôi khi theo vùng: *C'est l'effraie. D'aucuns disent la chouette religieuse.* (Genevoix.) (Đó là chim lợn. Có người nói là chim cú trang nghiêm.)

c) Số lượng lớn, đếm được hoặc không.

– **Assez** (thân mật), **pas mal** (thân mật), **beaucoup** : *Des timbres, j'en ai beaucoup.* (Tem thư, tôi có nhiều). Hoặc: ... **assez**. Hoặc: ... **pas mal**.

Đối với cách dùng **assez** này (cần phân biệt với sự đầy đủ, e ở phía dưới). Ở Bỉ, người ta nói: *assez bien*.

– **Tellement, tant** với một từ chỉ hậu quả, đôi khi bị loại bỏ (nhất là trong một câu cảm thán): *Il en a pris tellement qu'il ne sait où les mettre.* (Anh ta đã lấy cái đó nhiều đến nỗi anh ta không biết để chúng ở đâu.) – *Il en a pris tant!* (Anh ta đã lấy cái đó nhiều lắm!)

Tant cũng được dùng để biểu đạt một số lượng mà người ta không muốn hoặc không thể xác định rõ: *Cette ouvrière gagne tant par jour.* Không nên nói: **autant.* (Nữ công nhân kiếm được một số tiền nào đó mỗi ngày.)

– **Bon nombre**: *Les compagnons de Desgenais étaient des jeunes gens de distinction, bon nombre étaient artistes.* (Musset.) (Các bạn đồng hành của Desgenais là những thanh niên ưu tú, phần lớn đều là nghệ sĩ.)

– **Grand-chose** (dạng danh từ) chỉ thuộc về sự vật và trong các câu phủ định: *Elle n'a pas dit grand-chose.* (Cô ta không nói điều gì đáng kể.)

– **La plupart** : *La plupart comprennent qu'il ne peut y avoir de langage universel.* (Berthes.) (Đa số hiểu rằng anh ta không thể có được tiếng nói chung ở đó.)

d) Toàn thể.

– **Tous** [tus], giống cái *toutes*: *J'ai appelé mes amies, mais toutes étaient déjà parties.* (Tôi đã gọi các bạn gái của tôi, nhưng tất cả đã đi ra rồi.)

– **Tout le monde** (dạng danh từ) chỉ dùng cho con người: *Tout le monde ne peut pas être orphelin.* (J. Renard.) (Tất cả mọi người không thể là mồ côi.)

– **Tout** (dạng danh từ) chỉ dùng cho sự vật, cho một toàn bộ không thể đếm được: *Tout est perdu.* (Mọi sự đều hỏng bét.)

e) Các trường hợp khác.

– Các từ phân bố trình bày cách độc lập các yếu tố của một tập hợp.

Chacun, cũng thuộc dạng danh từ: *Les fleurs (...) tenaient chacune d'un air distrait son étincelant bouquet d'étamines.* (Proust.) (Các bông hoa mỗi bông có vẻ lơ đãng đều mang một chùm nhị rực rỡ.)

Về những biến thái *un chacun, tout un chacun*, xem § 124, e.

L'un... L'autre, qui... qui (văn học, chỉ là từ biểu lộ và dành cho con người) có thể cô lập chỉ một đơn vị hoặc nhiều: *J'ai deux voitures: l'une pour mon métier, l'autre pour les vacances.* (Tôi có hai chiếc xe hơi, một chiếc để đi làm, chiếc khác để đi nghỉ.) – *Les adolescents étaient sortis, qui sur l'âne savant, qui sur le cheval dressé, qui sur le chameau.* (Malraux.) (Những thanh thiếu niên đã ra ngoài, người trên lừa luyện làm trò, người trên ngựa đã thuần, người trên lạc đà.)

Các đại từ chỉ định có thể đóng vai trò của các từ phân bố: *Dans toutes les familles on faisait des plans. L'un rêvait des persiennes vertes, l'autre un joli perron, celui-ci voulait de la brique, celui-là du moellon.* (A. Daudet.) (Trong tất cả các gia đình, người ta đã vạch những kế hoạch. Người này mơ đến những cửa chớp màu xanh lục, người khác một bậc thềm xinh xắn, người này muốn nó được làm bằng gạch, người kia muốn đá xây.)

– Số lượng ít.

Peu : *Au banquet du bonheur bien peu sont conviés.* (Hugo.) (Ở buổi tiệc hạnh phúc, rất ít kẻ được mời.)

Un peu (chỉ là từ đại diện, và dùng cho sự vật): *Je n'en prendrai qu'un peu.* (Tôi chỉ lấy chút ít.)

Peu de chose (chỉ dạng danh từ và dùng cho sự vật): *Il lui faut peu de chose pour être content.* (Nó chỉ cần ít thứ để hài lòng.)

Guère (chủ yếu là từ đại diện) tạo thành với *ne* một thành ngữ có nghĩa “không nhiều”: *Des amis, elle n'en a guère.* (Cô ta không có bao nhiêu bạn.)

Guère không *ne* có nghĩa “ít”: *A-t-elle des amis? Guère.* (Cô ta có bạn không? Ít.)

– **Autant, plus, moins, davantage, tant** chỉ sự so sánh: *J'en mangerais encore bien autant.* (Tôi còn ăn thử đó có bấy nhiêu.)

– **Assez** chỉ sự đầy đủ, và **trop** sự quá mức: *Vous en avez mangé assez.* (hoặc: ... **trop**) (Anh đã ăn thử đó đủ.)

287

Các đại từ phiếm **không biểu đạt số lượng** (n'exprimant pas la quantité).

a) Sự xác định không rõ ràng

– **Aucun, personne** (dạng danh từ) và **rien** (dạng danh từ) trong ngôn ngữ văn học, vẫn⁴⁷ có thể được dùng trong một vài ngữ cảnh với giá trị của “một người”, “ai đó” hoặc “cái gì”, “bất cứ ai” hoặc “bất cứ cái gì”.

Je doute qu'aucun d'eux réussisse.

(Tôi sợ rằng không ai trong bọn họ thành đạt.)

Elle fait cela mieux que personne.

(Cô ta làm điều đó tốt hơn bất cứ ai.)

La bonne vieille est loin de rien soupçonner. (J. Green.)

(Bà giúp việc già không hề ngờ vực điều gì.)

Khả năng này chỉ có đối với *nul* sau *sans que*: *Il a fait cela sans que nul le sache* (= mà không người nào biết).

Không nên đưa vào *ne* khi *aucun, personne, rien, nul* có giá trị được nêu rõ trên đây: **Je doute qu'aucun d'eux ne réussisse.*

⁴⁷ Chúng giữ điều đó từ giá trị ban đầu của chúng, vẫn rất sống động trong danh từ *personne*, còn sống sót trong *d'aucuns* (§ 286. b) *Rien* (La-tinh *rem*) có nghĩa là “sự vật” trong tiếng Pháp cổ.

– Đối với các sự vật, chúng ta dùng (ngoài *aucun* và *rien*) các từ dạng danh từ **quelque chose, n'importe quoi, on ne sait quoi** (và các công thức khác cùng với *savoir*):

Elle cherche quelqu'un de compétent.

(Cô ta đi tìm người nào có khả năng.)

Il est lui-même au courant des tendances de la nouvelle peinture française autant que quiconque en France. (Apollinaire.)

(Ông ta biết các khuynh hướng của nền hội họa mới của nước Pháp giống như bất cứ ai ở trong nước Pháp).

Il épouserait n'importe qui.

(Nó kết hôn với bất cứ ai.)

– **N'importe lequel, on ne sait lequel** (và các công thức khác có *savoir*) được dùng như các từ đại diện dùng cho người hoặc sự vật.

Elle voulait une voiture; elle a pris n'importe laquelle.

(Cô ta muốn một chiếc xe hơi; cô ta đã lấy bất cứ chiếc nào.)

– **Un tel** được dùng khi chúng ta không muốn gọi tên người đang được nói đến, cũng thế đối với các chữ cái đầu (có thể biểu đạt một danh từ chỉ nơi chốn) thường có dấu chấm lửng đi kèm.

En l'an 1500, un tel, de tel village, a bâti cette maison pour y vivre avec une telle, son épouse. (Loti.)

(Năm 1500, một người nào đó, thuộc ngôi làng nọ, đã xây dựng căn nhà này để sống ở đó với một phụ nữ nào đó, vợ của ông ta.)

Selon qu'elles sont la femme de X ou de Y. (M. Cardinal.)

(Tùy theo các bà là vợ của X hoặc của Y.)

À X..., petite ville voisine. (Colette.)

(Ở X..., thành phố nhỏ bên cạnh.)

Tel được dùng với giá trị của *celui* trong các công thức dạng châm ngôn: **Tel est pris qui croyait prendre.** (Người nào bị chính phục thì tưởng mình chinh phục.)

Cũng nên ghi nhận *chose* trong ngôn ngữ rất thân thay thế cho một danh từ (hoặc cho một từ) mà chúng ta không nhớ: *L'abbé chose, dont le nom ne marque pas dans ma mémoire.* (H. Bazin.) (Tu viện trưởng mỗ, mà cái tên không còn ghi trong trí nhớ của tôi.)

b) Autre và các từ tương đương.

- Khi *autre* có hạn định từ đứng trước, chúng ta có thể nghi ngờ tính cách đại từ của nó: xem § 285. b. Chúng ta nên lưu ý các trường hợp trong đó nó được dùng như dạng danh từ dùng cho người (xem *autrui* dưới đây) và các trường hợp nó được dùng không cần hạn định từ dành cho người hoặc sự vật:

Vous ne pensez jamais aux autres.

(Bạn không bao giờ nghĩ đến những người khác.)

On se demande pourquoi (...) on continue à ennuyer les gosses avec Virgile, Molière, Descartes et autres. (M. Aymé.)

(Chúng ta tự hỏi tại sao chúng ta tiếp tục quấy rầy bọn nhóc con bằng Virgile, Molière, Descartes và những tác giả khác nữa.)

Toute une critique nouvelle, sévissant dans le théâtre entre autres, essaye de réprimer la liberté. (Ionesco.)

(Toàn bộ lối phê bình mới, đang hoành hành trên sân khấu cùng các ngành khác, đang cố gắng đàn áp sự tự do.)

- **Autre chose** (từ dạng danh từ) chỉ dùng cho sự vật:

Parlons d'autre chose.

(Chúng ta hãy nói chuyện khác.)

- **Autrui** (từ dạng danh từ) chỉ dùng cho con người. Theo truyền thống nó làm bổ ngữ, tuy nhiên chúng ta cũng bắt gặp nó với chức năng chủ ngữ: Nó được dùng chủ yếu trong các công thức dạng châm ngôn (ngôn ngữ tao nhã và ngôn ngữ tôn giáo).

Ne fais pas à autrui ce que tu ne voudrais pas qu'on te fit.

(Đừng làm cho người khác điều anh không muốn người ta làm cho anh.)

On souhaite qu'autrui respecte les opinions d'autrui. (Queneau.)

(Chúng tôi ước mong người ta tôn trọng những ý kiến của người khác.)

– **Et cetera** (từ dạng danh từ) [etseteRA] thường được viết tắt thành *etc.*, là một thành ngữ La-tinh có nghĩa ban đầu là “và các thứ khác”, nhưng chúng ta cũng dùng nó để làm gián đoạn một sự liệt kê (có thể liên quan đến con người cũng như các sự vật, hoặc ngay cả các yếu tố khác với các tên.

La botanique la zoologie, la minéralogie, etc.

(Thực vật học, động vật học, khoáng vật học v.v...)

Tous ces benêts, Turgo, Quesnay, Malesherbes, les physiocrates, et cætera. (Hugo.)

(Tất cả những người ngu đần này, Turgo, Quesnay, Malesherbes, những người theo thuyết trọng nông, vân vân...)

Ce sont incontestablement d'excellents soldats, courageux, disciplinés, et cætera.

(Đó hiển nhiên là những người lính tuyệt vời, can đảm, có kỷ luật vân vân...)

– **Tutti quanti** (từ dạng danh từ) [tuti kwäti] là một thành ngữ có nghĩa “tất cả những người cùng loại này; luôn luôn có liên từ *et* [e] đứng trước, nó được dùng như *et caetera*, để làm gián đoạn sự liệt kê có liên quan đến con người đôi khi sự vật:

Peut-on taxer (...) les Delagrangé, Vincent, Rambaud et tutti quanti de conservatisme social? (E. le Roy Ladurie.)

(Chúng ta có đánh thuế các dòng họ Delagrangé, Vincent, Rambaud và tất cả những người cùng phe thuộc chủ nghĩa bảo thủ xã hội không?)

... restaurer la démocratie, la religion, la liberté, la propriété et tutti quanti. (Trong Le Monde).

(... khôi phục nền dân chủ, tôn giáo, tự do, quyền sở hữu và tất cả.)

c) **Qui de droit** (từ dạng danh từ) quán ngữ này, thuộc ngôn ngữ tư pháp chủ yếu được dùng như bổ ngữ:

Adressez-vous à qui de droit. (= với người có quyền quyết định.)

d) **Le même** (từ dạng danh từ và đại diện) chỉ tính cách tương đồng hoặc giống nhau (xem § 285, b):

On prend les mêmes, et on recommence.

(Chúng ta lấy những thứ cùng loại và bắt đầu lại.)

Tính cách thay đổi (variabilité) của các đại từ phiếm.

a) Đại từ thay đổi

– **Quelqu'un, l'un, le même** thay đổi theo giống và theo số: *quelqu'une* (hiếm), *quelques-uns, quelques-unes; l'une, les uns, les unes; la même, les mêmes*.

De ces découverts, quelques-unes sont connues.

(Trong số các cuộc khám phá này, một vài cuộc khám phá đã được biết đến.)

Autre thay đổi theo số, nhưng một vài hạn định từ liên kết với nó thay đổi theo giống: *Un autre, une autre*. – **Lequel** thay đổi theo giống và theo số trong các quán ngữ *n'importe lequel, v.v...* : *N'importe laquelle, lesquels, lesquelles*.

– **Aucun, chacun, nul, pas un, plus d'un** và **tel** chỉ được dùng ở số ít, thay đổi theo giống: *aucune, chacune, nulle, pas une, plus d'une, telle*.

De ces maisons, pas une n'est habitable.

(Trong các căn nhà này, không có một cái nào có thể ở được.)

– **Certains, tous, d'aucuns** (từ dạng danh từ) chỉ được dùng ở số nhiều, thay đổi theo giống: *certaines, toutes, d'aucunes* (hiếm).

Parmi ces finies, certaines sont muettes.

(Trong các âm cuối một vài âm là câm.)

Tất cả các đại từ thay đổi, nếu chúng được dùng như từ dạng danh từ, và chỉ dùng cho người mà thôi. Chúng thường ở giống đực ngoại trừ nếu tình huống chỉ rõ là nói về phụ nữ:

Mariette ne conserve pas tout, comme certaines. (H. Bazin.)

(Mariette không giữ lại tất cả, như một vài cô.)

b) Các đại từ có dạng duy nhất

1° Các từ mà chúng xác định sự tương hợp luôn luôn ở giống đực số ít.

– Đó là trường hợp của **autrui, tout le monde**, chỉ về người:

Tout le monde sera content.

(Mọi người đều hài lòng.)

Autrui nous est indifférent. (Proust.)

(Người khác đừng dưng với chúng tôi.)

– Đó là trường hợp của **rien**, **tout** và các quán ngữ được thành lập với **chose** và với **quoi** (*n'importe quoi*, *Dieu sait quoi*, v.v...) : chúng chỉ rõ những sự vật (từ đó chúng có tên là đại từ giống trung):

Rien n'est fait. (Không có điều gì được làm.)

Tout est perdu. (Tất cả đều hỏng.)

Autre chose s'est passé.

(So sánh: *Une autre chose s'est passée.*)

(Chuyện khác đã xảy ra.)

2° Các từ mà chúng xác định tương hợp có thể ở giống cái.

– **Personne**, **X**, **N**, *n'importe qui*, *Dieu sait qui* (v.v...) kéo theo số ít :

Personne n'était plus belle que Cléopâtre. (hiếm).

(Không ai đẹp hơn Cléopâtre.)

Émerge du tas X, fagotée comme une poupée de chiffon. (H. Cixous.)

(Nhổ lên từ hiện trường X, bị trói gô như một con búp bê làm bằng giẻ lau.)

Chúng ta nói, với mạo từ: **Les X sont venus**, như **Les Dupont sont venus**.

– **La plupart**, **plusieurs**, **bon nombre**, các phó từ **beaucoup**, **trop**, v.v... (khi chúng không phải giống trung) đưa đến số nhiều:

Parmi les femmes, la plupart (hoặc: **plusieurs**; hoặc: **beaucoup**) **sont convaincues de...** (Nhưng: **Beaucoup a déjà été fait.**)

(Trong số các phụ nữ, đa số đều tin chắc rằng...)

– Đối với **on**, xem § 289, b.

3° **Quiconque**, **qui de droit**, **et cætera**, **tutti quanti**, **qui** phân bố không có cơ may xác định sự tương hợp.

On đáng được trình bày riêng rẽ, vì nó rất gần với các đại từ nhân xưng. Nó luôn luôn là từ chỉ dùng cho con người.

a) Khi thì nó có ý nghĩa hoàn toàn mập mờ: – hoặc “một người đàn ông (nào đó)”, “những người đàn ông”, – hoặc một nhóm đặc biệt hơn nhưng không được xác định rõ; – hoặc một cá nhân không xác định “người nào đó”.

On ne fait pas d'omelette sans casser des oeufs. (Proverbe.)

(Người ta không thể làm trứng trắng mà không đập vỡ các quả trứng → Cố hy sinh mới có thành công.)

Parmi les charbons minéraux, on distingue les houilles et les anthracites.

(Trong số những loại than khoáng, ta phân biệt than đá và than áng-tra-xít.)

On a brisé un carreau cette nuit.

(Có người đã đập vỡ một tấm kính vuông trong đêm nay.)

Trong trường hợp này, tính từ làm thuộc ngữ và các từ khác tương hợp với **on** đều ở giống đực số ít:

On est toujours puni par où l'on a péché. (Proverbe.)

(Người ta luôn luôn bị phạt ngay nơi người ta đã phạm tội.)

b) Nhưng không hiếm khi **on** thay thế cho một đại từ nhân xưng.

1° Hoặc với một sắc thái tu từ học (dè dặt, khiêm tốn, châm biếm, khinh bỉ v.v...) trong ngôn ngữ rất tao nhã thay cho *je, tu, nous, vous* :

Un couplet qu'on s'en va chantant [=vous]

Efface-t-il la trace allière.

Du pied de nos chevaux marqué dans votre sang? (Musset.)

(Khúc hát mà bạn vừa đi vừa hát có xóa được dấu vết kiêu kỳ của chân các con ngựa chúng ta được đánh dấu trong máu của bạn không?)

On s'est (...) partout efforcé d'éviter de jargon [= je]. (A. Martinet.)

(Tôi cố gắng tránh dùng tiếng lóng ở mọi nơi.)

2° Hoặc không có sắc thái đặc biệt, trong ngôn ngữ nói thân mật, tương đương với *nous*.

On va se promener, tous les deux?

(Chúng ta cả hai sẽ đi dạo chứ?)

Đại từ tách rời bây giờ là *nous* :

Nous, on partira les premiers.

(Chúng tôi, chúng tôi sẽ đi ra đầu tiên.)

Khi *on* có giá trị của một đại từ nhân xưng, thuộc ngũ và các từ khác mà *on* xác định sự tương hợp đều được đặt ở giống và số (ngoại trừ động từ) tương ứng với giới tính và số của những người được nêu.

Eh bien, petite, est-on toujours fâchée? (Maupassant.)

(Nào, cô bé, cô lúc nào cũng dỗi hờn sao?)

On n'est pas des esclaves pour endurer de si mauvais traitements. (Acad.)

(Chúng ta không phải là những kẻ nô lệ để chịu đựng những cách đối xử hết sức tồi tệ như thế.)

S'étant salués, on se tourna le dos. (Flaubert.)

(Chào nhau xong, họ liền quay lưng.)

Nhưng những từ này vẫn có thể ở giống đực số ít: *On* (= elle) *s'était remis de l'effet produit par le persiflage conjugal.* (Balzac.) (Cô ta đã bình tĩnh lại sau hậu quả phát sinh do sự chế giễu của chồng.) – *On* (= nous) *est bientôt rendu, dit-il.* (Gide.) (Chúng ta đã đến, anh ta nói.)

Nhận xét :

1. Vì ban đầu là một danh từ (*homo* theo tiếng La-tinh là "người"), *on* khi đứng trước động từ vẫn giữ khả năng có mạo từ hạn định, trong ngôn ngữ viết. Điều đó được thể hiện nếu có chỗ vấp hai nguyên âm (sau *si, qui, quoi, et, ou, où*), cũng như sau *que* và trong mọi tình huống, thậm chí ở đầu câu:

Si l'on pouvait concevoir un astre noir. (Baudelaire.)

(Nếu chúng ta có thể hiểu được một hành tinh đen.)

Et l'on n'a jamais entendu dire... (Colette.)

(Và người ta đã không bao giờ nghe nói.)

C'est à quoi l'on arrive. (Bergson.)

(Đó là điều chúng ta sẽ đạt đến.)

On écrit (...) comme l'on prononce. (F. Brunot.)

(Người ta viết cũng như người ta đọc.)

L'on ne peut le saisir que par la réflexion. (F. de Saussure.)

(Người ta chỉ có thể nắm bắt điều đó bằng sự suy nghĩ.)

L'on không bao giờ là bắt buộc, ngay cả khi có chỗ vấp hai nguyên âm:

Si on peut y aller pieds nus. (Baudelaire.)

(Nếu ta có thể đi bộ đến đó.)

Et on se sent prête... (Colette.)

(Và tôi cảm thấy sẵn sàng.)

On sait qui on perd et on ne sait pas qui l'on trouve. (G. Sand.)

(Chúng ta biết chúng ta mất ai và không biết chúng ta tìm được ai.)

Tout le jeu consiste à faire semblant d'ignorer ce que l'on sait et de savoir ce qu'on ignore. (Valéry.)

(Toàn bộ trò chơi bao gồm giả bộ không biết điều chúng ta biết và biết điều chúng ta không biết.)

2. Về mặt cú pháp, *on* (giống như *ce*) hoạt động như một đại từ nhân xưng, nhất là trong hình thức đảo ngữ: xem § 134, a; 138 a; 142 b.

V. ĐỘNG TỪ

(LE VERBE)

1. KHÁI NIỆM CHUNG

290

Động từ (verbe) là một từ thay đổi theo lối, thì, ngôi và số (ở động tính từ, có khi thay đổi theo giống) – động từ có khả năng dùng làm vị ngữ – hoặc thuộc thành phần vị ngữ khi có một thuộc ngữ của chủ ngữ, động từ lúc bấy giờ được gọi là hệ từ (copule) (xem § 100).

*Le chien **dort**.* (Con chó đang ngủ.)

*Les chiens **dorment**.* (Những con chó đang ngủ.)

*Le chien **a dormi**.* (Con chó đã ngủ.)

*Qu'il **dorme**.* (Nó hãy ngủ.)

***Dors**.* (Mày hãy ngủ đi.)

*Où **dormir**?* (Ngủ ở đâu?)

*La terre **est** ronde.* (Trái đất tròn.)

Khi vị ngữ là phức, động từ là yếu tố chính, nhân của vị ngữ đó.

*Une hirondelle **ne fait pas le printemps**.*

(Một con én không làm nổi mùa xuân.)

Dưới dạng vô định, động từ có thể có các chức năng của danh từ; dưới dạng động tính từ có thể có những chức năng của tính từ; dưới dạng danh động từ, chúng ta thường xem nó như là một bổ ngữ phó từ. Xem sau đây § 291, b.

Chia (conjuguer) một động từ, đó là dùng nó theo nhiều dạng khác nhau – Về lối chia, xem § 291.

Về mặt ngữ nghĩa, ta nói động từ biểu thị một hành động được làm hoặc chịu đựng, hoặc biểu thị sự hiện hữu hoặc một tình trạng. Nhưng danh từ cũng có thể biểu thị một hành động hoặc một tình trạng: *L'appel, la souffrance, la vieillesse*. (Lời kêu gọi, sự đau khổ, tuổi già.)

Nhận xét – Một quán ngữ động từ là một đoản ngữ động từ mà các yếu tố cấu thành trở nên khó phân tích: *avoir beau*; – hoặc chúng không còn tôn trọng các nguyên tắc thông thường của cú pháp hiện nay: *prendre peur*, trong đó danh từ được thành lập mà không cần đến mạo từ; – hoặc chúng gồm những từ không còn thuộc về cách dùng bên ngoài quán ngữ đó hoặc các cách dùng cố định khác: *Savoir gré* (Biết ơn.)

291

Các lối (modes) được chia thành các lối có ngôi vị và các lối không ngôi vị, tùy theo động từ thay đổi hoặc không tùy theo ngôi vị ngữ pháp.

a) Các lối có ngôi vị (personnels) hoặc được chia: động từ thay đổi theo ngôi vị ngữ pháp và dùng làm vị ngữ. Chúng ta phân chia nhỏ chúng tùy theo tính chất của giao tiếp và thái độ của người nói đối với điều người đó trình bày.

1° Lối trình bày (l'indicatif) là lối của những câu tuyên bố và những câu nghi vấn. Nó cũng được dùng đối với các động từ làm vị ngữ của các mệnh đề (chứ không phải của câu). Đó là lối của sự kiện.

Nous mangeons, nous avons mangé.

(Chúng tôi đang ăn, chúng tôi đã ăn.)

Mangeront-elles? (Các cô có ăn không?)

Je sais qu'elle a réussi. (Tôi biết cô ta đã thành đạt.)

Lối điều kiện (le conditionnel) thường được coi như là một lối. Các nhà ngôn ngữ học hiện nay thường đặt chúng bên trong lối trình bày.

2° Lối mệnh lệnh (L'impératif) là lối của những câu mệnh lệnh và những câu mong ước. Nó chỉ được dùng ở các ngôi thứ hai và ngôi thứ nhất số nhiều:

Mange. (Bạn hãy ăn.)

Dormez en paix. (Anh hãy ngủ yên.)

Dormons. (Chúng ta hãy ngủ.)

3° Lối liên tiếp (le subjonctif) là lối của các câu mệnh lệnh và các câu mong ước, đối với những ngôi thiếu ở lối

mệnh lệnh. Nó cũng thường dùng cho các động từ là những vị ngữ của mệnh đề, chứ không phải của câu, bây giờ nó chỉ rõ người nói không đi vào thực tế của sự kiện.

Qu'il mange. (Mong nó hãy ăn.)

Qu'il dorment en paix! (Ước mong họ ngủ yên!)

Je veux (Je crains, etc.) qu'il réussisse.

Tôi muốn (tôi e, v.v...) (Cố ta thành công.)

b) Các lỗi không ngôi (impersonnels) hoặc không được chia: động từ không thay đổi theo ngôi vị ngữ pháp và trong câu nó thường có một chức năng khác với chức năng vị ngữ. Chúng ta phân biệt chúng theo giống của các từ mà chúng đảm nhiệm chức năng.

1° Lỗi vô định (l'infinitif) đảm nhiệm chức năng của danh từ (chủ ngữ, thuộc ngữ, bổ ngữ trực tiếp v.v...)

Braconner n'est pas voler. (Genevoix.)

(Săn bắn trái phép không phải là ăn cắp.)

J'aime lire. (Tôi thích đọc.)

2° Động tính từ (participe) đảm nhiệm các chức năng của tính từ.

Un homme averti en vaut deux.

(Một người cảnh giác giá trị bằng hai người.)

On demande un employé parlant l'anglais.

(Người ta yêu cầu một nhân viên biết nói tiếng Anh.)

3° Danh động từ (gérondif) đảm nhiệm những chức năng của một phó từ.

C'est en forgeant qu'on devient forgeron.

(Có công mài sắt có ngày nên kim.)

Đối với tất cả các lỗi này, chúng ta sẽ bắt gặp nhiều chi tiết hơn ở § § 327 và tiếp theo.

292

Thì (Temps) là những dạng qua đó động từ đặt hành động trong thời gian, hoặc so với thời điểm mà người ta nói, phát biểu, hoặc so với một mốc nêu lên trong ngữ cảnh, thường là

bằng một động từ khác. Chúng cũng chỉ rõ những sắc thái khác, mà chúng ta gọi là thể (aspect) (§ 293).

– Các thì của **lối trình bày** (l'indicatif): thì hiện tại; – thì quá khứ chưa hoàn thành, thì quá khứ đơn, thì quá khứ kép, thì quá khứ bị kép; thì quá khứ xa, thì quá khứ xa bị kép, thì quá khứ có trước; – thì tương lai đơn, thì tương lai có trước, thì tương lai có trước bị kép; – thì hiện tại điều kiện, thì quá khứ điều kiện, thì quá khứ bị kép điều kiện.

– Các thì của **lối mệnh lệnh** (l'impératif): – thì hiện tại, thì quá khứ.

– Các thì của **lối liên tiếp** (le subjonctif): thì hiện tại, quá khứ, quá khứ bị kép, quá khứ chưa hoàn thành, quá khứ xa.

– Các thì **lối vô định** (l'infinitif): thì hiện tại, quá khứ, quá khứ bị kép.

– Các thì của **động tính từ** (le participe): hiện tại, quá khứ, quá khứ kép, quá khứ bị kép.

– Các thì của **danh động từ** (le gérondif): hiện tại, quá khứ (hiếm).

Về giá trị của các thì này, xem § § 328 và tiếp theo. Về sự khác biệt giữa các thì đơn và các thì kép hoặc bị kép, xem § 299, c.

293

Thể (aspect) là cách thức mà tiến trình, diễn tiến, sự hoàn thành của hành động được biểu đạt. Điều đó được định rõ hoặc bằng các thì (§ 292) hoặc bằng những bán trợ động từ (§ 309), hoặc bằng các tiếp tố, hoặc bằng các phó từ (§ 381, a 2°), hoặc bằng chính ý nghĩa của các động từ.

Các thể chính:

– Tức thì: *La bombe éclate.* (Quả bom nổ.)

– Kéo dài: *J'écrivais quand elle est entrée.* (Tôi viết khi cô ta đi vào.)

– Bắt đầu: *Elle s'endort.* (Cô ta ngủ.)

– Lập lại: *Il buvait son vin.* (Anh ta uống từng hớp rượu nho.)

– Hoàn thành: *J'ai écrit ma lettre.* (Tôi đã viết xong lá thư.)

– Mới xảy ra: *Elle vient de mourir.* (Cô ta vừa tạ thế.)

– Sắp xảy ra: *Je vais partir.* (Tôi sắp đi.)

• Các **dạng** (voix) chỉ rõ mối quan hệ tồn tại giữa động từ một bên, và bên kia là chủ ngữ (hoặc bổ ngữ tác nhân) và bổ ngữ trực tiếp.

a) Các ngoại động từ (§ 296), tức là các động từ được thành lập với một bổ ngữ trực tiếp, ở dạng **chủ động** (active):

Un chauffard a renversé un piéton.

(Một người lái xe ẩu đã hất ngã một khách bộ hành.)

Chúng ta cũng nói rằng các nội động từ đều ở dạng chủ động, nhưng khái niệm này chỉ thực sự cần thiết khi ta muốn đối lập dạng chủ động và dạng bị động.

b) Những câu có chứa ngoại động từ có thể biến đổi (mà ý nghĩa sâu xa không đổi) bổ ngữ trở thành chủ ngữ, chủ ngữ trở thành bổ ngữ tác nhân (§ 117), và động từ có dạng đặc biệt, nhờ trợ động từ *être* và động tính từ quá khứ. Đó là dạng **bị động** (passive):

Un piéton a été renversé par un chauffard.

(Một khách đi bộ bị hất ngã bởi một người lái xe ẩu.)

Sự hiện diện của trợ động từ *être* không đủ để chỉ rõ có vấn đề liên quan đến một dạng bị động bởi vì một vài động từ hình thành các thì kép của chúng với *être* (§ 307, b): *Il est tombé. Il est venu*. Chúng ta thấy rõ là không thể biến các câu trên thành những câu chủ động.

c) Một vài nhà ngữ pháp coi những tự động từ (§ 297) như biểu thị **dạng phản thân** (voix réfléchie) hoặc **trung bình** (voix moyenne):

Je me blesse.

(Tôi tự làm cho bị thương.)

Nhưng, đối với các nhà ngữ pháp khác, đó chỉ là một trường hợp đặc biệt của dạng chủ động.

Nhận xét : 1. Khi chủ ngữ của động từ chủ động là *on* đại từ này biến mất trong khi đổi ra dạng bị động, lúc bấy giờ nó không có bổ ngữ tác nhân.

On interrogea l'accusé → L'accusé fut interrogé.

Khi không có bổ ngữ tác nhân, động tính từ quá khứ thường tương đương với một tính từ làm thuộc ngữ thuần túy: *La rue était obstruée.* (Đường phố đã bị tắc nghẽn.) – *Le magasin est fermé le dimanche.* (Cửa tiệm đã đóng cửa vào ngày chủ nhật.) – Cũng nên xem § 308.

2. Việc biến đổi ra bị động không phải luôn luôn thực hiện được, nhất là khi động từ là *avoir* (ngoại trừ trong ý nghĩa thân mật “lừa, gạt gẫm”) hoặc *pouvoir* : *J'ai une auto. Elle peut tout.* Cũng thế trong các thành ngữ nghĩa bóng như *prendre la fuite, perdre la tête, cette affaire me regarde* v.v...

3. Các nội động từ không thể đặt ở dạng bị động, trừ *obéir, désobéir* (hiếm) và *pardonner*, chúng giữ đặc điểm này vào thời kỳ chúng còn là các ngoại động từ: *L'accord syndical suppose des organisations professionnelles confédérales susceptibles d'être obéies par tous leurs membres.* (M. Debré.) (Sự thỏa thuận nghiệp đoàn đòi hỏi phải có những liên tổ chức nghề nghiệp có khả năng được tất cả các thành viên tuân theo.)

Ngoài ra, *pardonner quelqu'un* có khi vẫn còn gặp thấy: *Il les a tous pardonnés.* (A. Chamson.) (Ông ta đã tha thứ cho tất cả bọn họ.)

Đôi khi, một vài nội động từ có thể có dạng bị động không ngôi, các bổ ngữ vẫn giữ lại như cũ; các cấu trúc này thuộc về ngôn ngữ hành chính.

On procédera à l'inauguration → Il sera procédé à l'inauguration.
(Người ta đã tiến hành việc khánh thành.)

So sánh: *Celui auquel on a volé une chose → Celui (...) auquel il a été volé une chose.* [Code civil], trong đó bổ ngữ trực tiếp trở thành chủ ngữ thực.

4. Giá trị bị động có thể được biểu đạt một cách khác bằng trợ động từ *être* nhất là nhờ đến cấu trúc tự động từ (bổ ngữ tác nhân bị loại):

On parle encore cette langue dans les montagnes.
→ *Cette langue se parle encore dans les montagnes.*
(Ngôn ngữ này còn được nói trong miền núi.)

Cấu trúc tự động từ có thể hỗn hợp với các bán trợ động từ, *faire, laisser, voir* : *On l'a battu → Il s'est fait battre. (Anh ta bị đánh đập.)*

Việc cấu cứu đến tự động từ cho phép biến đổi một bổ ngữ gián tiếp thành chủ ngữ (bổ ngữ trực tiếp vẫn giữ nguyên): *On lui préfère un candidat plus jeune → Il se vit préférer un candidat plus jeune.*

295

Ngôi (personne) và số (nombre)

Động từ thay đổi theo ngôi và theo số, – một phần, tùy theo chủ ngữ là ngôi thứ nhất, hoặc ngôi thứ hai, hoặc ngôi thứ ba; – phần khác tùy theo chủ ngữ ở số ít hoặc ở số nhiều.

Về những đặc điểm của sự tương hợp của động từ, xem § 357 và kế tiếp.

Về giá trị chủ yếu và về các giá trị đặc thù của ba ngôi vị ngữ pháp, xem ở § 251.

Có khi chúng ta dùng ngôi thứ ba để nói với người nào đó, thường với sự tôn kính: *Monsieur désire?* (Maupassant.) – *Votre Majesté! Est mal culottée.* – Với *on* điều đó là thân mật: *Alors, on a bien dormi?*

Cũng có khi chúng ta dùng ngôi thứ ba để nói về mình: *Anne Dupont vous remercie pour vos bons vœux* (công thức trên thiệp mời). – *Votre serviteur a l'honneur de vous saluer* (công thức vui).

On có ngôi thứ ba số ít theo sau được dùng rất thường xuyên thay cho *nous* trong ngôn ngữ thân mật: *On va au cinéma?* (= Allons-nous...?)

296

Các ngoại động từ và nội động từ

(TRANSITIFS ET INTRANSITIFS)

Các *ngoại động từ* là những động từ đòi hỏi phải có một bổ ngữ trực tiếp:

Le chien conduit l'aveugle.

(Con chó dẫn đường cho người mù.)

Các **nội động từ** là những động từ được thành lập không cần bổ ngữ trực tiếp:

Le chien dort. (Con chó ngủ.)

La terre tourne. (Trái đất quay.)

Nhận xét : 1. Đôi khi ta gọi ngoại động từ gián tiếp là những động từ được thành lập với một bổ ngữ gián tiếp. Chúng ta không dùng tên gọi này.

2. Có khi ngữ cảnh hoặc tình huống làm cho bổ ngữ trực tiếp trở nên thừa. Động từ lúc bấy giờ được thành lập một cách độc lập.

Cet homme boit. (Người đàn ông này đang uống.)

Que fais-tu? – Je mange. (Bạn làm gì? – Tôi đang ăn.)

3. Cùng một động từ có thể là ngoại động từ hoặc không – hoặc nó được thành lập khi thì với bổ ngữ trực tiếp khi thì với bổ ngữ gián tiếp, – hoặc nó được thành lập với một bổ ngữ trực tiếp hoặc không cần bổ ngữ. Thường thường điều đó đưa tới việc thay đổi ý nghĩa.

Manquer son but. (Không đạt mục đích.)

Manquer à sa parole. (Không tôn trọng lời nói.)

Je descends. (Tôi đi xuống.)

Je descends une malle du grenier.

(Tôi đưa một chiếc rương từ tầng gác xuống.)

4. Về các nội động từ được thành lập một cách ngoại động với một bổ ngữ nội tại (*vivre sa vie*), xem § 112, a. Nh. xét.

297

Các **tự động từ** (verbes pronominaux) là những động từ ở đó đại từ làm bổ ngữ biểu thị cùng sinh vật hoặc cùng sự vật, cùng những sinh vật hoặc cùng những sự vật như chủ ngữ.

a) Đại từ bổ ngữ có thể **phân tích được** (est analysable).

1° Các động từ được gọi là **phản thân** (réfléchis) khi một vật (hoặc mỗi một vật, ở số nhiều) được chỉ định thực hiện một hành động trên chính mình:

Je me rase. (Tôi cạo râu.)

Pierre et Paul se rasent soigneusement.

(= Pierre rase Pierre, Paul rase Paul.)

(Pierre và Paul cạo râu một cách cẩn thận.)

2° Các động từ được gọi là **hỗ tương** (réciproques) khi những sinh vật thực hiện một hành động, không phải trên chính chúng, nhưng sinh vật này trên sinh vật kia:

Pierre et Paul se sont regardés d'un air menaçant.

(= Pierre a regardé Paul, et Paul a regardé Pierre.)

(Pierre và Paul nhìn nhau với vẻ hằn học.)

Ý nghĩa hỗ tương đôi khi được nhấn mạnh bằng yếu tố *entre* :
Elles s'entraident. (Các cô giúp đỡ lẫn nhau.) – hoặc bằng các đoàn ngữ hoặc các từ *l'un l'autre, mutuellement, réciproquement, entre eux* :
Les loups ne se mangent pas entre eux. (hoặc: l'un l'autre). (Các con chó sói không ăn thịt lẫn nhau.) – *Elles se rendent réciproquement. (hoặc: mutuellement) de grands services. (Các cô đang giúp đỡ lẫn nhau.)*

Các động từ *se suivre* và *se succéder* tạo thành một loại riêng:
Trois rois se sont succédé sur le trône en dix ans. (= Vua thứ hai nối ngôi vua thứ nhất, và vua thứ ba nối ngôi vua thứ hai).

b) Đại từ làm bổ ngữ **không thể phân tích được** (n'est pas analysable).

1° Một vài động từ được gọi là **thuộc chủ ngữ** (subjectifs) và đại từ chỉ nêu rõ rằng sinh vật chỉ định bởi chủ ngữ đồng thời có liên quan ít nhiều bởi hành động:

se connaître en (thông thạo về)

se douter de (nghĩ ngờ)

s'écrier (kêu lên, thét lên)

s'emparer de (chiếm lấy)

s'en aller (đi)

s'endormir (ngủ)

s'enfuir (trốn)

s'en retourner (trở về, quay về)

s'en revenir (trở về)

s'ensuivre (tiếp sau)

s'envoler (bay lên)

s'évanouir (biến đi, ngất đi)

se jouer de (nhạo báng)

se moquer (chế nhạo)

se mourir (sắp chết)

se pâmer (ngây ngất)
se prévaloir de (dựa thế, tự kiêu)
se repentir (hối hận)
se rire de (coi thường)
se taire (v.v...) (im lặng)

Le corbeau s'aperçoit de son erreur.
(Con quạ thấy được sự sai lầm của mình.)
Le malade s'évanouit. (Người bệnh ngất đi.)
Tu te repens de ta faute.
(Bạn hối hận về lỗi lầm của bạn.)

2° Một vài động từ được gọi là **bị động** (passifs) vì chúng tương đương với các động từ ở dạng bị động nhưng không có bổ ngữ tác nhân:

Le clocher s'aperçoit de loin.
(Tháp chuông được nhìn thấy từ xa.)
Le blé se vend bien cette année.
(Lúa mì năm nay bán rất được.)

Nhận xét : 1. Ở các thì kép, các tự động từ đi với trợ động từ être:

Je me suis lavé. (Tôi đã tắm rửa.)
Elle s'est aperçue de son erreur.
(Cô ta đã nhận thấy sự sai lầm của mình.)

2. Chúng ta gọi **chủ yếu tự động từ** các động từ chỉ được gặp dưới dạng tự động từ : *s'abstenir, s'arroger, se désister, s'écrier, se repentir, v.v...*

3. Cách dùng không chính xác: **s'accaparer (de) quelque chose* thay vì *accaparer quelque chose*.

298

Các động từ **không ngôi** (impersonnelles) là những động từ được dùng với *il* không ngôi như là chủ ngữ, tức là không chỉ bất cứ một vật hoặc một sự vật nào.

a) Các động từ không ngôi **đúng nghĩa** (proprement dits) là những động từ, trong cách dùng bình thường của chúng, chỉ

được dùng trong cấu trúc không ngôi hoặc ở vô định (có khi ở động tính từ hiện tại: Nh.xét 2).

Đó là những động từ biểu thị những hiện tượng khí tượng học:

Il pleut, il tonne, il gèle, il neige, il grêle, il vente, il bruine.

(Trời mưa, trời sấm, trời lạnh cóng, trời mưa đá, trời gió, trời mưa bụi.)

Thêm vào đó là *falloir, y avoir* và *s'agir*, mà ta có thể xem như những động từ khác với *avoir* và *agir* :

Il faut beaucoup d'argent. (Cần có nhiều tiền.)

Il y a du danger. (Có sự nguy hiểm.)

Il s'agit de votre avenir. (Vấn đề là tương lai của bạn.)

Nhận xét : 1. *Geler* có những ý nghĩa trong đó nó có một chủ ngữ có ngôi vị: *La mer ne gèle pas sous nos climats.* (Biển không đóng băng ở vùng khí hậu của chúng ta.) – *Pleuvoir* được dùng theo nghĩa bóng với một chủ ngữ khác với *il* không ngôi: *Les coups pleuvaient.* (Những cú đánh rơi xuống dồn dập.) – Chúng ta cũng nói: *Le canon tonne.* (Súng đại bác nổ vang rền); – *Ce moraliste tonne contre les vices.* (Nhà đạo đức học công kích mạnh những tật xấu.)

Ngôn ngữ văn học cũng dùng các động từ khác giống như thế: *Des pétales neigent sur le tapis.* (A. Gide.) (Những cánh hoa rơi lả tả trên thảm.)

2. Động từ *s'agir* được dùng ở động tính từ hiện tại trong ngôn ngữ viết: *S'agissant de la plupart des autres organes et tissus, cette sorte de greffe (...) n'aboutit qu'à des succès.* (J. Rostand.) (Đối với các cơ quan và mô khác, kiểu ghép này chỉ đưa đến những thất bại.)

b) Một số lớn các động từ nhân xưng có thể dùng không ngôi (pris impersonnellement):

Il est arrivé un accident. (Đã xảy ra một tai nạn.)

Il convient de partir. (Ra đi là thích hợp.)

Il est facile de répondre. (Dễ trả lời.)

Chúng ta có thể dùng như không ngôi các tự động từ có nghĩa bị động:

Il se débite bien des sottises dans un salon.

(Nhiều điều ngu ngốc đang diễn ra trong phòng khách.)

Nhận xét. – Đại từ *il* được gọi là chủ ngữ **giả** (apparent) khi những động từ không ngôi có kèm theo một chủ ngữ gọi là **thực** (réel) (xem § 95): *Il faut du courage. Il faut être courageux* (Phải can đảm.). *Il faut qu'elle soit courageuse.* (Cô ấy phải can đảm.)

Trong số các động từ chỉ hiện tượng khí tượng, *pleuvoir* và có khi *neiger* cũng được dùng theo cách này: *Il pleut de grosses gouttes.* (Robert.) (Mưa nặng hạt.) – *Il pleut des cordes, des halberdes* (= trời mưa rất to). – *Il neige de gros flocons.* (Những bông tuyết to rơi xuống.)

Theo nghĩa bóng trong ngôn ngữ văn học: *Il pleut de grosses pierres dans son jardin* (A. France.) (Những hạt mưa đá to rơi trong vườn của anh ta.) – *Il neige des feuilles.* (Hugo.) (Những chiếc lá rơi.)

2. CÁC DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ

(LES FORMES DU VERBE)

299

Những khái niệm về lối, dạng, ngôi và số, đặc trưng của động từ, được động từ biểu thị bằng ba cách:

a) Bằng những **nguyên âm cuối** hoặc **vĩ tố** (désinences ou terminaisons):

Chanter, nous chantons, nous chantâmes.

Vĩ tố khác với thân từ (*chant-*) (luôn không thay đổi đối với toàn bộ các dạng của một động từ) như động từ chúng ta đã mượn làm ví dụ trên.

Chính thân từ mới mang ý nghĩa mà động từ gìn giữ xuyên suốt tất cả các dạng của nó.

Các vĩ tố khác nhau trong chữ viết nhiều hơn trong cách nói. Một động từ như *chanter* có cùng vĩ tố phát âm, đối với bốn dạng của thì hiện tại lối trình bày, bốn dạng của hiện tại lối liên tiếp và một dạng của thì hiện tại lối mệnh lệnh: [jāt] = *chante chantes, chantent*. Chính ngữ cảnh giúp phân biệt; đặc biệt, các đại từ nhân xưng chủ ngữ chỉ rõ ngôi vị: *Je chante, tu chantes* v.v... Thực tế một vài phụ âm câm có thể xuất hiện lại khi đọc nối, nhất là khi có sự đảo từ:

Chantent-ils [ʃɑ̃titil]; cũng thế, *prends* [pʁɑ̃], đồng âm với *prend*, có thể phân biệt trong: *prends-en* [pʁɑ̃zɑ̃], *prend-il* [pʁɑ̃titil].

b) Bằng những sự biến đổi liên quan đến **thân từ** (radical),

– Hoặc bằng thêm vào một chuỗi âm, hoặc **phụ tố** (affixe) giữa thân từ và vĩ tố:

Je fin-is, nous fin-iss-ons.

– Hoặc bằng cách những thay đổi trong chính thân từ, nhưng vẫn giữ lại một phần cố định. Điều đó xảy ra chủ yếu đối với các động từ bất quy tắc:

Ven-ir, ils vienn-ent. Je meur-s, nous mour-ons.

– Hoặc, đối với một vài động từ hoàn toàn bất quy tắc, bằng những thân từ hoàn toàn khác:

Il va, nous all-ons, nous ir-ons.

Trong các động từ không theo quy tắc, thường rất khó phân biệt thân từ và vĩ tố. Ta lấy một trường hợp sau: *J'ai, tu as, il a, ils ont*, các dạng này – được cấu tạo bằng một âm tiết duy nhất và thậm chí bằng một âm duy nhất, [ɛ], [a], [ɔ] – dĩ nhiên không thể phân chia giữa thân từ và vĩ tố.

c) Bằng cách dùng một **trợ động từ** (auxiliaire).

Những trợ động từ này, *avoir* (§ 306) hoặc *être* (§ 307) cho phép tạo thành những thì **kép** (composés) và dạng bị động bằng cách phối hợp với động tính từ quá khứ:

Elle a travaillé. Il est tombé.

Il est critiqué par ses camarades.

(Anh ta bị các bạn của anh ta phê bình.)

Với trợ động từ kép, ta có được các thì **bội kép** (surcomposés), được sử dụng chủ yếu trong ngôn ngữ nói, nhưng dĩ nhiên thuộc về tiếng Pháp đúng:

Après que vous avez eu parlé, il s'est retiré. (Acad.)

(Sau khi bạn nói, anh ta liền rút lui.)

Vous n'avez pas été plus tôt parti qu'il est arrivé. (Acad.)

(Bạn vừa ra đi thì anh ta vừa đến.)

Trợ động từ thứ nhất là *avoir*, ngoại trừ trong các tự động từ: *Après qu'ils se sont eu dit leurs quatre vérités*. (dạng hiếm, thậm chí trong ngôn ngữ nói).

Các thì không thuộc dạng kép hoặc bội kép được gọi là đơn (simples).

Những bán trợ động từ (semi-auxiliaires) được phối hợp với từ vô định, đôi khi với danh động từ (§ 356) biểu thị chủ yếu thể (xem § 309).

A. CÁC ÂM CUỐI CỦA CÁC NGÔI (Ở CÁC THÌ ĐƠN)

(Finales des personnes [aux temps simples])

300

Ngôi thứ nhất số ít (1^{re} personne du singulier) tận cùng.

a) Bảng -e ở lối trình bày của tất cả các động từ có lối vô định tận cùng là -er (trừ *je vais*) và các động từ *assaillir*, *couvrir* (và các từ phái sinh của nó⁴⁸), *cueillir* (và các từ phái sinh) *défaillir*, *offrir*, *ouvrir* (và các từ phái sinh), *souffrir*, *tressaillir*; – Cũng như ở các thì đơn của lối liên tiếp của tất cả các động từ (trừ *que je sois*):

Je marche, j'ouvre; – que je cède, que je vinsse.

b) Bảng -ai trong *j'ai*, cũng như ở thì tương lai đơn của tất cả các động từ và ở quá khứ đơn của tất cả các động từ tận cùng bằng -er :

J'aimeraï, je prendrai; – j'aimai.

J'ai được đọc [ʒɛ] hoặc [ʒe]. Ở thì quá khứ đơn và ở thì tương lai đơn, -ai thường được đọc [ɛ], nhưng lối phát âm [e] được chuộng hơn để tránh sự nhầm lẫn với thì quá khứ chưa hoàn thành lối trình bày và thì hiện tại điều kiện.

c) Bảng -x trong *je peux*, *je vaux* (và các từ phái sinh), *je veux*.

⁴⁸ . Đó là các từ phái sinh do cách thêm tiền tố xem § 75.

d) Bằng -s ở thì hiện tại lối trình bày ngoại trừ các trường hợp trên đây; – Ở quá khứ đơn của tất cả các động từ khác với các động từ tận cùng bằng -e; – ở thì quá khứ chưa hoàn thành của lối trình bày và hiện tại điều kiện của tất cả các động từ; – trong *que je sois*.

Je finis, je reçois, je rends, je vais; - je dormis, je reçus, je sentis; je pensais, je disais; - je chanterais, je croirais.

Nhận xét –

1. Khi có đảo từ *je*, trong câu nghi vấn (§ 138, a) trong các câu cảm thán (§ 142, b) trong các câu xen (§ 132, b, Nh.xét 1), trong các câu tuyên ngôn bắt đầu bằng một vài từ như *peut-être* (§ 134, a), v.v...

1° Nguyên âm cuối -e trở thành -é (được đọc [ɛ]) trong ngôn ngữ văn học :

Pourquoi, devant elle, songé-je aux Bell's? (Colette.)

(Tại sao trước cô ta tôi lại nghĩ đến dòng họ Bell's?)

"Je vais être obligé...", *commencé-je en cherchant mes mots.*

(Robbe Guillet.)

(Tôi sắp bị buộc"... tôi bắt đầu tìm những từ...)

Dussé-je être blâmé, je vous soutiendrai. (Littre.)

(Dù tôi có phải bị khiển trách, tôi vẫn bênh vực anh.)

Ngôn ngữ bình thường thích những cách dùng không đảo từ :
Est-ce que j'aime?

2° Ngoài các dạng tận cùng bằng -e, việc đảo từ chỉ được chấp nhận ở thì hiện tại lối trình bày đối với một vài động từ rất thông dụng: *ai, dis, dois, fais, puis, sais, suis, vais, veux, vois*:

Peut-être ai-je [ɛ:3] tort. (Có lẽ tôi sai lầm.)

Vous viendrez, vous dis-je. (Anh sẽ đến, tôi bảo anh thế.)

Suis-je le gardien de mon frère?

(Tôi có phải là người giữ em trai tôi không?)

Thay vì **cours-je, *mens-je, *peux-je*, v.v... Chúng ta thường dùng kiểu nói không có đảo từ: *Est-ce que je cours?* – hoặc một công thức cho phép việc đảo từ: *Suis-je en train de courir?*

Ngôi thứ 2 số ít (2^e personne du singulier) tận cùng
bằng -s : *Tu chantes, tu fus, tu lirais; – que tu viennes.*

Ngoại trừ: 1° Trong *tu peux, tu vaux* (và các từ phái sinh), *tu veux*, trong đó ta có một x.

2° Ở lối mệnh lệnh của các động từ tận cùng bằng -er (trừ *aller*) và các động từ *assaillir, couvrir* (và các từ phái sinh), *cueillir*, (và các từ phái sinh), *défaillir, offrir, ouvrir* (và các từ phái sinh), *souffrir tressaillir, avoir, savoir, vouloir*, trong đó ta có một e :

Plante, couvre, aie, sache, veuille (xem § 326).

3° Trong từ mệnh lệnh *va*.

Nhận xét. – Các từ mệnh lệnh tận cùng bằng -e (ngôi thứ 2 trên đây), cũng như *va*, có s ở cuối (đọc [z]) trước các đại từ *en, y* không có động từ vô định theo sau:

Plantes-en, penses-y, vas-y. [chú ý đến gạch nối.]

Nhưng trước các đại từ *en, y*, có từ vô định theo sau, và trước giới từ *en*, chúng ta không có s ở cuối hoặc gạch nối:

Ose en dire du bien.

(*Hãy dám nói điều tốt.*)

Va y mettre ordre.

(*Hãy đi sắp xếp thứ tự ở đó.*)

Va en savoir des nouvelles. (Acad.)

(*Hãy đi tìm hiểu các tin tức về điều đó.*)

Parle en maître. (*Hãy nói với tư cách là chủ.*)

Trong *va-t'en, retourne t'en* v.v... ta nên chú ý đến dấu lược: chữ t không phải là một phụ âm, như trong *aime-t-il* (§ 302. Nh.xét); đó là đại từ *te* có e bị rụng do chập âm (so sánh: *allez-vous-en*). Có dấu lược, ta miễn đặt dấu gạch nối thứ hai.

Ngôi thứ ba số ít (3^e personne du singulier) tận cùng:

a) Thường bằng -t : *Il finit, il part, il venait, il ferait, il mourut.*

b) bằng -e ở hiện tại trình bày của các động từ tận cùng bằng -er (ngoại trừ *aller*) và các động từ *assaillir, couvrir*, v.v...

(§ 300, a); ở hiện tại nối tiếp của tất cả các động từ (ngoại trừ *qu'il ait, qu'il soit*):

Il envoie, il couvre, il offre.

Qu'il plante, qu'il tienne, qu'il reçoive, qu'il rende.

c) Bằng **-a** ở thì tương lai đơn của tất cả các động từ, ở quá khứ đơn của tất cả các động từ tận cùng bằng **-er** và trong *il a, il va* :

Il chantera, il finira, il rendra. Il chanta, il alla.

d) Bằng **-d** ở hiện tại nối tiếp của các động từ tận cùng bằng **-dre** (ngoại trừ **-indre, -soudre**):

Il rend, il foud, il mord. (Nhưng: Il plaint, il résont, v.v...)

e) Bằng **-c** trong *il vainc, il convainc*.

Nhận xét – Khi các chủ ngữ *il, elle* và *on* đi theo sau động từ do đảo từ (xem § 300. Nh.xét) hoặc do lặp lại (xem § § 134, b. Nh.xét; 138 b, 1^o), chúng ta xen phụ âm *t* giữa các dấu gạch nối khi động từ kết thúc bằng **-e** hoặc **-a**, cũng như sau *vainc* và *convainc* :

Chante-t-il? A-t-elle dit. Puisse-t-elle réussir!

Ira-t-on? Vainc-t-il? Votre frère ira-t-il?

303

Ngôi thứ nhất số nhiều (1^{re} personne du pluriel) tận cùng bằng **-ons** : *Nous plantons, nous suivons, nous rendrons.*

Ngoại trừ ở quá khứ đơn của tất cả các động từ và ở thì hiện tại nối tiếp của động từ *être*, trong đó phần cuối là **-mes** :

Nous eûmes, nous plantâmes, nous sommes.

Nhận xét. – Ở ngôi thứ nhất số nhiều của thì quá khứ chưa hoàn thành nối tiếp và hiện tại nối tiếp, phần cuối là **-ions**. Chúng ta lưu ý đừng quên *i* khi thân từ tận cùng bằng **-i, -y, -ll** được gọi là uớt [j], và bằng **-gn [ɲ]**:

Nous criions. Nous riions. Nous envoyions.

Nous travaillions. Nous régnions.

Que nous criions, v.v...

Ngoại trừ: *Que nous soyons, que nous ayons.*

304

Ngôi thứ hai số nhiều (2^e personne du pluriel) tận cùng bằng **-ez** :

Vous avez, vous chantez, vous lisez, que vous venez.

Ngoại trừ ở quá khứ đơn của tất cả các động từ, ở hiện tại lối trình bày của *être*, ở hiện tại trình bày và hiện tại mệnh lệnh của *dire, redire, faire* (và các từ phái sinh), trong đó âm cuối là **-tes**:

Vous êtes, vous dites, vous faites.

(Nhưng: *Vous prédisiez, contredisiez, médisez, interdisiez.*)

Nhận xét. – Cùng nhận xét như ở § 303, nhưng đối với âm cuối **-iez** :

Vous cririez. Que vous envoyiez, v.v...

Nhưng: *Que vous soyez, que vous ayez.*

305

Ngôi thứ 3 số nhiều (3^e personne du pluriel) tận cùng bằng **-ent**:

Ils chantent, ils finissaient, ils suivraient.

Ngoại trừ ở thì tương lai đơn của tất cả các động từ và ở thì hiện tại trình bày của *avoir, être, faire* (và các từ phái sinh), *aller*, trong đó phần cuối là **-ont**:

Ils planteront, il recevront; – ils ont, ils sont, ils font, ils vont.

B. CÁC TRỢ ĐỘNG TỪ

(LES AUXILIAIRES)

306

Động từ **avoir** là trợ động từ chính của các **thì kép** (temps composés): Đối với tất cả các ngoại động từ, và phần lớn các nội động từ (kể cả *être*), các động từ không ngôi đúng nghĩa – cũng như trợ động từ của những **thì bội kép** (temps surcomposés) (không phải tự động từ).

J'ai visité l'Italie. (Tôi đã tham quan Ý.)

J'ai parlé. J'ai été. Il a plu.

Quand Sartre a eu fini de parler. (S. de Beauvoir.)

(Khi Sartre đã ngưng nói.)

Các động từ dùng không ngôi (§ 298, b) vẫn giữ trợ động từ mà chúng có trong cấu trúc có ngôi: *Il est arrivé un malheur. (Đã xảy ra một nỗi bất hạnh.)* – *Il aurait convenu de partir. (Ra đi là thích hợp.)*

307

Động từ ÊTRE

a) Là trợ động từ của dạng bị động (voix passive):

Ils seront reçus par le ministre.

(Họ được ngài bộ trưởng tiếp đón.)

b) là trợ động từ của các thì kép (temps com posés)

1° Của các tự động từ (pronominaux):

Il s'est lavé. (Anh ta đã tắm.)

Il se sont détestés dès qu'ils se sont vus.

(Họ ghét nhau từ khi họ thấy nhau.)

Elle s'est évanouie. (Cô ta bị ngất.)

Cette langue s'est parlée en Inde.

(Ngôn ngữ này được nói ở Ấn độ.)

Trong các thì bội kép, xem § 299, c.

2° Của một vài nội động từ, phần lớn biểu thị một chuyển động hoặc một thay đổi trạng thái.

aller	échoir	partir	tomber
arriver	entrer	rester	venir
décéder	mourir	retourner	
devenir	naître	sortir	

Cũng như của các từ phái sinh *redevenir, rentrer, repartir* (xem § 326), *ressortir* (xem § 326), *retomber, revenir, parvenir, survenir*.

Je suis arrivée hier. (Tôi đã đến hôm qua.)

Ils sont tombés de haut. (Họ đã té từ trên cao xuống.)

Nhận xét : 1. Khi các động từ này được dùng như ngoại động từ, chúng có trợ động từ *avoir* : *Il a retourné sa veste.* (Anh ta đã lộn chiếc áo vét.) – *Elle a sorti sa voiture.* (Cô ta đã đưa xe hơi ra.)

2. Động từ *être* không phải là trợ động từ:

– Khi nó liên kết thuộc ngữ với chủ ngữ (§ 100): *L'homme est mortel.* (Con người hay chết.)

– Khi nó có nghĩa “tồn tại, ở tại, đi”; trong các ý nghĩa khác, nó có thể có một bổ ngữ: *Je pense, donc je suis.* (Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại.) – *Mon père est au bureau.* (Cha tôi ở văn phòng.) – *J'ai été à Rome.* (Tôi đã ở Rôma.)

308

Đó là một nguyên tắc truyền thống mà một vài nội động từ hoặc dùng như nội động từ được chia với *avoir* khi chúng biểu thị hành động – và với *être* khi chúng biểu thị tình trạng do hành động hoàn thành :

aborder (cập bến)
accourir (chạy ào đến)
accroître (tăng thêm)
apparaître (xuất hiện)
baisser (hạ thấp)
cesser (ngừng)
changer (thay đổi)
croître (tăng trưởng)
déborder (tràn bờ)
déchoir (sụt đi)
décroître (giảm dần)
dégénérer (thoái hoá)
déménager (dọn đi)

descendre (đi xuống)
diminuer (giảm bớt)
disparaître (biến mất)
embellir (làm đẹp)
empirer (làm cho xấu đi)
expirer (chết)
grandir (lớn lên)
monter (đi lên)
paraître (có vẻ)
passer (đi qua)
ressusciter (làm sống lại)
vieillir (già) v.v...

La voiture a passé à six heures.

(Xe hơi đã chạy qua lúc 6 giờ.)

La voiture est passée depuis dix minutes.

(Xe hơi đã chạy qua được 10 phút.)

Depuis lors il a déchu de jour en jour.

(Từ đó anh ta đã suy sụp từng ngày.)

Il y a longtemps qu'il est déchu de ce droit.

(Đã từ lâu anh ta bị mất đi quyền lợi này.)

Trong thực tế, đa số các động từ này chỉ được chia với *avoir*: *Il a changé, déchu, embelli, grandi, vieilli...*; khi chúng dùng *être*, thì động tính từ quá khứ được dùng như một tính từ đơn: *Il est changé, déchu, embelli, grandi, vieilli...*

Ngoài ra, đối với nhiều động từ như (*descendre, monter, passer, ressusciter...*), cách dùng đã làm nổi bật trợ động từ *être* mà không phân biệt hành động với trạng thái: *Je suis passé, monté, descendu à six heures*. (Tôi đã đi qua, đi lên, đi xuống vào lúc 6 giờ.)

Nếu chúng được thành lập như ngoại động từ, thì phải có *avoir*: *J'ai monté vos bagages*. (Tôi đã đưa hành lý của bạn lên.)

309

Bên cạnh các trợ động từ *avoir* và *être*, cần nêu lên một vài động từ là trợ động từ khi chúng có động từ vô định đi kèm và dùng để chỉ rõ một vài sắc thái thời gian, thể (§ 293), v.v...; chúng ta gọi chúng là những **bán trợ động từ** (semi-auxiliaires):

Je vais partir. [tương lai gần]. (Tôi sắp đi).

Elle vient de partir. [quá khứ]. (Cô ta mới đi).

Une femme vint à passer. [sự kiện ngẫu nhiên].

(Một phụ nữ chợt đi ngang qua.)

C'est lui qui doit avoir commis ce crime. [sự kiện có thể].

(Chính hắn mới có thể phạm tội ác này.)

Với danh động từ (văn học): *L'inquiétude va croissant ou en croissant*. (Sự lo lắng sẽ gia tăng.)

Phép chia của động từ **AVOIR**

LỐI TRÌNH BÀY		LỐI MỆNH LỆNH	
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ kép</i>	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
j'ai (§ 300, b)	j'ai eu	Aie	Aie eu
tu as	tu as eu	Ayons	Ayons eu
il a	il a eu	Ayez	Ayez eu
nous avons	nous avons eu	LỐI LIÊN TIẾP	
vous avez	vous avez eu		
ils ont	ils ont eu	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
<i>Quá khứ chưa hoàn thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>	Que (qu')	Que (qu')
j'avais	j'avais eu	j'aie (e)	j'aie eu
tu avais	tu avais eu	tu aies (e)	tu aies eu
il avait	il avait eu	il ait	il ait eu
nous avions	nous avions eu	nous ayons	nous ayons eu
vous aviez	vous aviez eu	vous ayez	vous ayez eu
ils avaient	ils avaient eu	ils aient (e)	ils aient eu
<i>Quá khứ đơn</i>	<i>Tiền quá khứ</i>	<i>Quá khứ chưa h. thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>
j'eus (y)	j'eus eu	Que (qu')	Que (qu')
tu eus	tu eus eu	j'eusse (ys)	j'eusse eu
il eut	il eut eu	tu eusses	tu eusses eu
nous eûmes	nous eûmes eu	il eût	il eût eu
vous eûtes	vous eûtes eu	nous eussions	nous eussions eu
ils eurent	ils eurent eu	vous eussiez	vous eussiez eu
		ils eussent	ils eussent eu
<i>Tương lai đơn</i>	<i>Tiền tương lai</i>	LỐI VÔ ĐỊNH	
j'aurai	j'aurai eu	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
tu auras	tu auras eu	Avoir	Avoir eu
il aura	il aura eu	LỐI ĐỘNG TÍNH TỪ.	
nous aurons	nous aurons eu	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
vous aurez	vous aurez eu	Ayant	Eu
ils auront	ils auront eu		Ayant eu
<i>H. tại điều kiện</i>	<i>Quá khứ điều kiện</i>	LỐI ĐỘNG DANH TỪ.	
j'aurais	j'aurais eu	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ. (hiếm)</i>
tu aurais	tu aurais en	En ayant	En ayant eu
il aurait	il aurait eu		
nous aurions	nous aurions eu		
vous auriez	vous auriez eu		
ils auraient	ils auraient eu		
Đối với các thì bội kép, xem § 318 – Ở ngôi thứ ba, chúng ta có thể có các đại từ <i>elle, elles</i> – Động tính từ quá khứ thay đổi theo giống và theo số <i>eue, eus, eues</i>.			

Phép chia động từ ÊTRE

LỐI TRÌNH BÀY		LỐI MỆNH LỆNH	
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ kép</i>	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
je suis	j'ai été	Sois	Aie été
tu es	tu as été	Soyons	Ayons été
il est	il a été	Soyez	Ayez été
nous sommes	nous avons été		
vous êtes	vous avez été		
ils sont	ils ont été		
<i>Quá khứ chưa hoàn thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>		
j'étais	j'avais été		
tu étais	tu avais été		
il était	il avait été		
nous étions	nous avions été		
vous étiez	vous aviez été		
ils étaient	ils avaient été		
<i>Quá khứ đơn</i>	<i>Tiến quá khứ</i>		
je fus	j'eus été		
tu fus	tu eus été		
il fut	il eut été		
nous fûmes	nous eûmes été		
vous fûtes	vous eûtes été		
ils furent	ils eurent été		
<i>Tương lai đơn</i>	<i>Tiến tương lai</i>		
je serai	j'aurai été		
tu seras	tu auras été		
il sera	il aura été		
nous serons	nous aurons été		
vous serez	vous aurez été		
ils seront	ils auront été		
<i>H. tại điều kiện</i>	<i>Quá khứ điều kiện</i>		
je serais	j'aurais été		
tu serais	tu aurais été		
il serait	il aurait été		
nous serions	nous aurions été		
vous seriez	vous auriez été		
ils seraient	ils auraient été		

LỐI LIÊN TIẾP	
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
<i>Que (qu')</i>	<i>Que (qu')</i>
je sois	j'aie été
tu sois	tu aies été
il soit	il ait été
nous soyons	nous ayons été
vous soyez	vous ayez été
ils soient	ils aient été
<i>Quá khứ chưa h. thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>
<i>Que (qu')</i>	<i>Que (qu')</i>
je fusse	j'eusse été
tu fusses	tu eusses été
il fût	il eût été
nous fussions	nous eussions été
vous fussiez	vous eussiez été
ils fussent	ils eussent été

LỐI VÔ ĐỊNH	
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
Être	Avoir été

LỐI ĐỘNG TÍNH TỪ.		
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>	<i>Q. khứ kép</i>
Étant	Été	Ayant été

LỐI ĐỘNG DANH TỪ.	
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ. (hiếm)</i>
En étant	En ayant été

Đối với các thì bội kép, xem § 318. – Ở ngôi thứ 3 chúng ta có thể có các đại từ giống cái *elle, elles*.

C. CÁC ĐỘNG TỪ QUY TẮC

(LES VERBES RÉGULIERS)

312

Các động từ **quy tắc** (réguliers) là những động từ tuân theo những quy tắc trong phép chia động từ, chúng phù hợp với một **hệ biến hoá** (paradigme) mà ta có thể ứng dụng lúc ta biết chúng thuộc về phép chia thứ nhất hoặc phép chia thứ hai (và đối với các động từ tận cùng bằng -er, điều này là tất nhiên, ngoài trừ đối với *aller* và *envoyer*).

Chúng ta phân biệt hai phép chia động từ theo quy tắc :

– **Phép chia thứ nhất** tập hợp tất cả các động từ ở lối vô định tận cùng bằng -er (trừ *aller* và *envoyer*) chúng có những vĩ tố như nhau, thân từ của chúng không thay đổi, ngoại trừ những biến đổi trong cách viết và ngữ âm được mô tả ở § 315.

– **Phép chia thứ hai** (deuxième conjugaison) tập hợp các động từ tận cùng bằng -ir, mà thân từ được thêm vào phụ tố -iss- ở một vài dạng thức (ngoại trừ *haïr*, động từ bất quy tắc).

Hiện tại lối trình bày (số nhiều): *Nous fin-iss-ons*.

Quá khứ chưa hoàn thành lối trình bày: *Je fin-iss-ais*, v.v....

Hiện tại của lối mệnh lệnh (số nhiều): *Fin-iss-ons*, *Fin-iss-ez*.

Hiện tại lối liên tiếp: *Que je fin-iss-e*, v.v....

Hiện tại của động tính từ: *Fin-iss-ant*.

Các động từ tận cùng -er tạo thành một phép chia có quy tắc thật sự trong tiếng Pháp: Đó là nhóm đồng nhất: Chúng ta tính được chừng 4000 động từ, tức là gần chín phần mười các động từ của tiếng Pháp. Đó cũng là phép chia động từ sống động thật sự vì hầu như tất cả các động từ mới sáng tạo đều được tạo nên dựa vào phép chia này: *doper*, *brader* *informatiser*.

Các động từ tận cùng bằng -ir có động tính từ hiện tại tận cùng là -issant không vượt qua con số 300 là bao nhiêu. Nhưng những thành lập mới không được nhiều lắm: *amerrir*, *alunir*. Các động từ khác đều là những động từ bất quy tắc do vĩ tố của chúng và thường do thân từ của chúng, xem § 323 và kế tiếp. Chúng bao gồm: Độ ba mươi động từ tận cùng bằng -ir có động tính từ hiện tại không tận

cùng là -issant, – độ ba mươi động từ tận cùng bằng -oir ở lối vô định – và một trăm động từ tận cùng bằng -r ở lối vô định. Những loại này không những không làm giàu cho bất cứ động từ mới nào khác, nhưng chúng càng lúc càng nghèo dần; vì vậy về vấn đề này chúng ta thường nói đến phép chia chết. Tuy nhiên chúng ta cũng bắt gặp một vài động từ rất thông dụng trong tiếng Pháp.

Nhận xét :

1. Chúng ta phải loại bỏ lối chia cũ gồm bốn phép chia động từ, tùy theo vĩ tố của động từ vô định: tận cùng bằng -er, -ir, -oir và -re. Đó là gia tài của ngữ pháp La-tinh. Cách làm này gây trở ngại khi tập hợp các động từ rất khác nhau về mặt vĩ tố và về mặt biến đổi của thân từ:

Je finis, nous finissons; je dors, nous dormons; je cueille, nous cueillons; je vois, nous voyons, je vis; j'aperçois, nous apercevons, j'aperçus, v.v...

2. Một vài nhà ngữ pháp hiện nay phân biệt bảy phép chia căn cứ vào số thân từ của các động từ trong ngôn ngữ nói (chứ không theo các vĩ tố)

Động từ có bảy thân từ: *être*.

Các động từ có sáu thân từ: *avoir, aller*.

Các động từ có năm thân từ: *faire, vouloir, pouvoir*.

Các động từ có bốn thân từ: *savoir, venir...*

Các động từ có ba thân từ: *devoir, boire, envoyer...*

Các động từ có hai thân từ: *finir, nuire, jeter...*

Các động từ có một thân từ: *chanter, ouvrir, conclure...*

Phép chia theo quy tắc thứ nhất: **AIMER** (chủ động).

LỐI TRÌNH BÀY		LỐI MỆNH LỆNH	
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ kép</i>	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
j'aime	j'ai aimé	Aime	Aie aimé
tu aimes	tu as aimé	Aimons	Ayons aimé
il aime	il a aimé	Aimez	Ayez aimé
nous aimons	nous avons aimé		
vous aimez	vous avez aimé		
ils aiment	ils ont aimé		
<i>Quá khứ chưa hoàn thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>	LỐI LIÊN TIẾP	
		<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
		Que (qu')	Que (qu')
j'aimais	j'avais aimé	j'aime	j'aie aimé
tu aimais	tu avais aimé	tu aimes	tu aies aimé
il aimait	il avait aimé	il aime	il ait aimé
nous aimions	nous avions aimé	nous aimions	nous ayons aimé
vous aimiez	vous aviez aimé	vous aimiez	vous ayez aimé
ils aimaient	ils avaient aimé	ils aiment	ils aient aimé
<i>Quá khứ đơn</i>	<i>Tiến quá khứ</i>	<i>Quá khứ chưa h.thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>
		Que (qu')	Que (qu')
j'aimai	j'eus aimé	j'aimasse	j'eusse aimé
tu aimas	tu eus aimé	tu aimasses	tu eusses aimé
il aimait	il eut aimé	il aimât	il eût aimé
nous aimâmes	nous eûmes aimé	nous aimassions	nous eussions aimé
vous aimâtes	vous eûtes aimé	vous aimassiez	vous eussiez aimé
ils aimèrent	ils eurent aimé	ils aimassent	ils eussent aimé
<i>Tương lai đơn</i>	<i>Tiến tương lai</i>	LỐI VÔ ĐỊNH	
		<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
j'aimerai	j'aurai aimé	Aimer	Avoir aimé
tu aimeras	tu auras aimé		
il aimera	il aura aimé		
nous aimerons	nous aurons aimé		
vous aimerez	vous aurez aimé		
ils aimeront	ils auront aimé		
<i>H.tại điều kiện</i>	<i>Quá khứ điều kiện</i>	LỐI ĐỘNG TÍNH TỬ.	
		<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i> <i>O.khứ kép</i>
j'aimerais	j'aurais aimé	Aimant	Aimé
tu aimerais	tu aurais aimé		Ayant aimé
il aimerait	il aurait aimé		
nous aimerions	nous aurions aimé		
vous aimeriez	vous auriez aimé		
ils aimeraient	ils auraient aimé		
		LỐI ĐỘNG DANH TỬ.	
		<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ. (hiếm)</i>
		En aimant	En ayant aimé

Đổi với các thì bội kép, xem 318. – Ở ngôi thứ ba chúng ta có thể có các đại từ giống cái *elle, elles* – Động tính từ quá khứ thay đổi theo giống và theo số: *aimée, aimés, aimées*.

Phép chia theo quy tắc thứ nhất: **FINIR** (chủ động).

LỐI TRÌNH BÀY		LỐI MỆNH LỆNH	
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ kép</i>	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
je finis	j'ai fini	Finis	Aie fini
tu finis	tu as fini	Finissons	Ayons fini
il finit	il a fini	Finissez	Ayez fini
nous finissons	nous avons fini		
vous finissez	vous avez fini		
ils finissent	ils ont fini		
LỐI LIÊN TIẾP			
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>	<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>
<i>Que (qu')</i>	<i>Que (qu')</i>		
je finisse	j'aie fini	je finisse	j'aie fini
tu finisses	tu aies fini	tu finisses	tu aies fini
il finisse	il ait fini	il finisse	il ait fini
nous finissions	nous ayons fini	nous finissions	nous ayons fini
vous finissiez	vous ayez fini	vous finissiez	vous ayez fini
ils finissent	ils aient fini	ils finissent	ils aient fini
<i>Quá khứ chưa thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>	<i>Quá khứ chưa thành</i>	<i>Quá khứ xa</i>
<i>Que (qu')</i>	<i>Que (qu')</i>		
je finisse	j'eusse fini	je finisse	j'eusse fini
tu finisses	tu eusses fini	tu finisses	tu eusses fini
il finit	il eût fini	il finit	il eût fini
nous finissions	nous eussions fini	nous finissions	nous eussions fini
vous finissiez	vous eussiez fini	vous finissiez	vous eussiez fini
ils finissent	ils eussent fini	ils finissent	ils eussent fini
LỐI VÔ ĐỊNH			
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>		
Finir	Avoir fini		
LỐI ĐỘNG TÍNH TỪ.			
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ.</i>	<i>Q.khép</i>	
Finissant	Fini	Ayant fini	
LỐI ĐỘNG DANH TỪ.			
<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ. (hiếm)</i>		
En finissant	En ayant fini		
Những nhận xét như ở § 313.			

Những nhận xét về thân từ của một số động từ tận cùng bằng -er.

a) Những nhận xét về chữ viết.

1° Những động từ tận cùng bằng **-cer** có dấu móc dưới dưới chữ *c* trước *a* và *o*, để giữ cho *c* có cùng cách phát âm [s] với lối vô định:

Nous avançons, je plaçais, il acquiesça.

(cũng thế: *recevoir, je reçois* và trước *u, reçu*.)

2° Các động từ tận cùng bằng **-ger** có *e* sau *g* trước *a* và *o*, chữ *e* này không đọc, nhưng để giữ cho *g* có cùng cách phát âm [z] với lối vô định.

Je partageais, songeant, nous mangeons.

Nhận xét : – Các động từ tận cùng bằng **-guer** [ge] vẫn giữ lại *u* trong toàn bộ phép chia (xem § 32, b, Nh.xét 1):

Naviguer, nous naviguons.

Đối với các động từ tận cùng bằng **-quer** [ke] vẫn giữ chữ ghép *qu* trong toàn bộ phép chia (xem § 31, b, Nhận xét 1):

Communiquer, nous communiquons.

Trong cả hai loại trên, động tính từ hiện tại khác với tính từ tương ứng: *Le personnel navigant* (Nhân viên đi tàu), *une attitude provocante* (một thái độ khiêu khích.) – xem § 352, b.

b) Nhận xét về chữ viết và ngữ âm :

1° Các động từ có **e câm** ở âm tiết áp chót của lối vô định sẽ thay đổi chữ *e* này thành *è* trước một âm tiết có **e câm** :

Semer [s(ə)mɛ], *je sème* [sem], *je sèmerai* [semʁe], *nous sèmerions* [seməʁjɔ̃].

Tuy nhiên, các động từ tận cùng bằng **-eler** và **-eter** có hai cách viết.

– *Amonceler, appeler* (và *rappeler*), *chanceler, renouveler. ruisseler, jeter* và các động từ cùng dòng họ lấy âm *l* hoặc *t* trước một âm tiết có chứa một **e câm** :

J'appelle, je renouvellerai.

Je jette, nous jetterons.

– *Celer, geler, peler, acheter* và các từ phái sinh của chúng mang dấu huyền trên *e* trước một âm tiết chứa *e* câm :

Il gèle, il pèlera [peIRA], *nous achèterions* [Aʃetɔʁjɔ̃].

Đối với các động từ khác, trong cách dùng vẫn có sự lập lờ. Vì vậy Viện Hàn lâm đã quyết định vào năm 1975 chấp nhận các vĩ tố –*èle* và –*ète* cho tất cả các động từ tận cùng bằng –*eler* và –*eter*.

Nhận xét : 1. Không đúng khi phát âm *je déchiquette* [defiket], *j'époussette*, *j'empaquette*, *elle se décollete* cứ như là ta có **je déchicte*, **j'épouste*, **j'empacte*, **elle se décolcte*.

2. Cần chú ý động từ vô định *interpeller*, có thể đọc là [ɛtɛʁpele] hoặc [tɛtɛʁpele] hơn là *[tɛtɛʁpələ].

2° Các động từ có một âm *é* [e] ở âm áp chót của động từ vô định chỉ thay đổi *é* thành *è* trước một âm tiết câm cuối (vậy là không ở thì tương lai và điều kiện).

Altérer [Altɛʁ], *j'altère*, *nous altérerons* [Altɛʁʁɔ̃].

Các động từ tận cùng bằng –*éer* vẫn giữ *a* [e] trong toàn bộ phép chia động từ và cách viết *é* :

Créer [kʁe], *je crée* [kʁe], *nous créerons* [kʁɛʁɔ̃].

3° Các động từ tận cùng bằng –*yer* [je] thay đổi *y* thành *i* khi âm [j] biến mất. Đó là trường hợp của những động từ tận cùng bằng –*oyer* và –*uyer*, chuyển đổi *y* thành *ra* / trước *e* câm :

Employer [ɑ̃plwAje], *j'emploie* [ɑ̃plwA], *j'emploierai* [ɑ̃plwAʁe].

Ennuyer [ɑ̃nuije], *j'ennuie* [ɑ̃nu], *j'ennuierai* [ɑ̃nuʁe].

Đối với những động từ tận cùng bằng –*ayer* [ɛje], có 2 cách phát âm và hai lối chính tả: *je paie* [pe] và *je paye* [pej] – Trong động từ *bayer* [bAje], *y* và [j] là không đổi: *Il baye* [bA] *aux corneilles*. – Cũng vậy đối với những động từ tận cùng bằng –*eyer* : *grasseyer*, *je grasseye*.

Hiện tượng chuyển đổi *y* / *i* cũng liên quan đến các động từ bất quy tắc: *Ils fuient* [fui], *nous fuyons* [fuijɔ̃]; *ils voient* [vwA], *nous voyons* [vwAjɔ̃]; *qu'ils solent* [swA] *que nous soyons* [swAjɔ̃]; *que j'aie* [ɛ], *que nous ayons* [ɛjɔ̃].

4° Đối với *aller* và *envoyer*, xem § 326.

Nhận xét về một vài động từ thuộc kiểu FINIR.

a) **Bénir**, bên cạnh động tính từ thông thường *béni*, *bénie* (như *fini*, *finie*) có một dạng **bénit**, **bénite** chỉ được dùng như tính từ (tính ngữ hoặc thuộc ngữ) với điều kiện nói về vật được làm phép qua nghi lễ tôn giáo.

De l'eau bénite. (Nước thánh.)

Du pain bénit. (Bánh thánh.)

Un chapelet bénit. (Tràng hạt được làm phép.)

Il veut qu'une branche bénite orne sa chambre. (Jammes.)

(Tôi muốn có một nhánh cây được làm phép trang hoàng căn phòng tôi.)

Nhưng: *Ce roi est béni par son peuple.* (Littré) (Vị vua này được dân chúng chúc phúc.) – *Un chapelet béni par le pape.* (Tràng hạt được Đức Giáo Hoàng làm phép.) – *Le prêtre a béni le cierge.* (Vị linh mục đã làm phép cây nến.) – *C'était le jour béni de ton premier baiser.* (Mallarmé.) (Đó là ngày được chúc phúc của nụ hôn đầu tiên của bạn.)

b) **Fleurir** có thân từ thứ hai, *flor-*, chỉ được dùng trong nghĩa bóng “thịnh vượng” nhất là ở thì quá khứ chưa hoàn thành lối trình bày (*fleurissait* là họa hiếm) và ở động tính từ hiện tại (như là dạng động từ hoặc tính từ):

Sous Louis XIV, les arts florissaient en France. (Tự điển tiếng Pháp hiện đại.)

(Dưới triều vua Louis XIV, các nghệ thuật phát triển mạnh ở nước Pháp.)

Raoul pouvait citer tel parlementaire de sa famille, florissant sous la Régence. (J.Green.)

(Raoul có thể nêu ra bất cứ nghị sĩ nào của dòng họ ông thành đạt dưới chế độ Nhiếp chính.)

Un commerce florissant. (Một ngành buôn bán phát đạt.)

Une santé florissante. (Một sức khỏe phát triển dồi dào.)

c) **Haïr**: xem § 326.

Phép chia các nội động từ có trợ động từ ÊTRE (§ 307, b, 2°).

Lối trình bày	Lối liên tiếp
<i>Quá khứ kép:</i> Je suis tombé	<i>Quá khứ:</i> Que je sois tombé
<i>Quá khứ xa:</i> J'étais tombé	<i>Quá khứ xa:</i> Que je fusse tombé
<i>Tiến quá khứ:</i> Je fus tombé	
<i>Tiến tương lai:</i> Je serai tombé	<i>Quá khứ vô định:</i> Être tombé
<i>Quá khứ đ. kiện:</i> Je serais tombé	Động tính từ q.khứ kép: Étant tombé
<i>Quá khứ mệnh lệnh:</i> sois tombé	Danh động từ q.khứ: En étant tombé (hiếm)

Đối với các thì bội kép, xem § 318. – Động tính từ quá khứ thay đổi: xem § 369.

Nhận xét : Ngoại trừ động tính từ quá khứ của chúng, các động từ bất quy tắc như *partir, venir* v.v... được chia cùng một cách.

Các thì bội kép (temps surcomposés) được cấu tạo bởi trợ động từ *avoir* liên kết với một thì kép, thì này được tạo thành bởi *avoir* hoặc *être* (dạng *tomber*) xem § 299, c.

Lối trình bày -	
<i>Quá khứ bội kép:</i> J'ai eu aimé	J'ai été tombé
<i>Quá khứ xa bội kép:</i> J'avais eu aimé	J'avais été tombé
<i>Tiến tương lai bội kép:</i> J'aurai eu aimé	J'aurai été tombé
<i>Quá khứ điều kiện bội kép:</i> J'aurais eu aimé	J'aurais été tombé
Lối liên tiếp	
<i>Quá khứ bội kép:</i> Que j'aie eu aimé	Que j'aie été tombé
Lối vô định	
<i>Quá khứ bội kép:</i> Avoir eu aimé	Avoir été tombé
Động tính từ	
<i>Quá khứ bội kép:</i> Ayant eu aimé	Ayant été tombé

Điều đó cũng áp dụng cho các động từ bất quy tắc: *J'ai eu pris, j'ai été parti.*

Dạng bị động (voix passive) được thành lập nhờ trợ động từ *être* có động tính từ quá khứ của động từ đi kèm (thay đổi: § 369). Điều đó cũng liên quan đến các động từ bất quy tắc.

Lối trình bày	
<i>Hiện tại:</i> Je suis aimé	<i>Quá khứ kép:</i> J'ai été aimé.
<i>Q.khư chưa h.thành:</i> J'étais aimé	<i>Quá khứ xa:</i> J'avais été aimé
<i>Quá khứ đơn:</i> Je fus aimé	<i>Tiền quá khứ:</i> J'eus été aimé
<i>Tương lai đơn:</i> Je serai aimé	<i>Tiền tương lai:</i> J'aurai été
<i>Hiện tại điều kiện:</i> Je serais aimé	<i>Quá khứ điều kiện:</i> J'aurais été aimé
Lối mệnh lệnh	
<i>Hiện tại:</i> Sois aimé	
Lối liên tiếp	
<i>Hiện tại:</i> Que je sois aimé	<i>Quá khứ:</i> Que j'ai été aimé
<i>Q.kh chưa h.thành:</i> Que je fusse aimé	<i>Quá khứ xa:</i> Que j'eusse aimé
Lối vô định	
<i>Hiện tại:</i> Être aimé	<i>Quá khứ:</i> Avoir été aimé
Động tính từ	
<i>Hiện tại:</i> Étant aimé	<i>Quá khứ kép:</i> Ayant été aimé
Danh động từ	
<i>Hiện tại:</i> En étant aimé	<i>Quá khứ (hiếm):</i> En ayant été aimé

Phép chia các tự động từ (verbes pronominaux)

Những động từ này (xem § 297) có những đặc trưng: – sự hiện diện của đại từ liên kết làm bổ ngữ biểu thị cùng một vật hoặc cùng sự vật như chủ ngữ; – cách dùng của trợ động từ *être* ở các thì kép. Ví dụ:

Hiện tại trình bày	Quá khứ kép
Je me lave	Je me suis lavé
Tu te laves	Tu t'es lavé
Il se lave	Il s'est lavé
Nous nous lavons	Nous nous sommes lavés
Vous vous lavez	Vous vous êtes lavés
Ils se lavent	Ils se sont lavés
Hiện tại mệnh lệnh	
<i>Không định</i>	<i>Phủ định</i>
Lave-toi	Ne te lave pas
Lavons-nous	Ne nous lavons pas
Lavez-vous	Ne vous lavez pas

Đối với dạng đại từ sau mệnh lệnh khẳng định số ít, xem § 255,
a. Nếu có một đại từ *en* hoặc *y*, đại từ phản thân là *t*: *Lave-t'y* (hiếm)
va-t'en – Động tính từ quá khứ thay đổi: § 379.

321

Phép chia các động từ không ngôi.

(CONJUGAISON DES VERBES IMPERSONNELS)

Không có gì đáng chú ý, trừ phi các động từ này chỉ được dùng ở ngôi thứ ba số ít (xem § 298):

Il neige, il neigeait, il neigera, qu'il neige, v.v...

322

Phép chia của động từ nghi vấn

(CONJUGAISON INTERROGATIVE)

a) Nếu câu nghi vấn được nêu rõ bằng hiện tượng đảo chủ ngữ, chúng ta nhận thấy những sự kiện sau đây:

– Ở ngôi thứ 1 số ít, có sự biến đổi *e* thành *è* trong ngôn ngữ văn học: *Aimé-je?* – và ngăn cấm một vài dạng: **Peux-je?* v.v... xem § 300. Nh.xét.

– Ở ngôi thứ ba, có sự liên kết của phụ âm cuối của động từ với đại từ nhân xưng và với *on*: *aimait-il?* [əme t il], *aimaient-ils?* [əme t il], *aimait-elle?* [əme t el], *aimait-on?* [əme t ɔ̃] – và việc đưa vào một phụ âm loại suy khi động từ tận cùng bằng *-e* hoặc *-a* hoặc *-c*: *aime-t-il, aimera-t-elle, vainc-t-on?* Cũng thế trong trường hợp lặp lại chủ ngữ bằng một đại từ nhân xưng: *Votre frère aime-t-il?* Xem § 302. Nh.xét.

b) Nếu câu nghi vấn dùng từ dẫn vào *est-ce que* hoặc nếu nó chỉ được nêu rõ bằng giọng nói, thì sẽ không có bất cứ đặc điểm nào trong phép chia động từ:

Est ce que j'aime? Est ce qu'elle aime? v.v...

J'aime? Il aime? v.v...

D. CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

(LES VERBES IRRÉGULIERS)

323

a) Chúng ta gọi là **bất quy tắc** (irréguliers)

1° Những động từ vừa giữ thân từ ở tất cả các thì vừa có những dạng đặc biệt ở vĩ tố.

Ví dụ: *cueille-ir*. Hiện tại trình bày: *Je cueill-e* (như *j'aim-e*).

2° Những động từ mà thân từ thay đổi ở tất cả các thì, ví dụ: *tenir*.

– Thân từ **tien-**[tjɛ̃]; hiện tại trình bày: *Je tiens, tu tiens, il tient*; hiện tại mệnh lệnh: *tiens*.

– Thân từ **tienn-**[tjɛ̃n]; h.tại.tr.bày: *Ils tiennent*; h.tại liên tiếp: *que je tienne, que tu tiennes, qu'il tienne, qu'ils tiennent*.

– Thân từ **ten-**[t(ə)n]; h.tại tr.bày: *Nous tenons, vous tenez*; quá khứ chưa hoàn thành: *Je tenais, tu tenais, v.v...*; h.tại m.lệnh: *tenons, tenez*; h.tại liên tiếp: *que nous tenions, que vous teniez*; động tính từ h.tại: *tenant*; động tính từ q.khứ: *tenu*.

– Thân từ **tiend-** [tjɛ̃d]; t.hai đơn: *Je tiendrai, tu tiendras, v.v...*; h.tại đ.kiện: *je tiendrais, tu tiendrais, v.v...*

– Thân từ **tin-** [tɛ̃]; q.khứ đơn: *Je tins, tu tins, v.v...*; q.khứ liên tiếp: *que je tinsse, que tu tinsses v.v...*

b) Chúng ta gọi là động từ **khuyết thiếu** (défectifs) những động từ thiếu ở một vài thì hoặc một vài ngôi, ví dụ:

Absoudre không có thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành lối liên tiếp.

S'ensuivre chỉ được dùng ở lối vô định và ở các ngôi thứ ba của mỗi thì.

**Gésir* chỉ còn được dùng ở thì hiện tại và thì quá khứ chưa hoàn thành lối trình bày và động tính từ hiện tại.

Một vài động từ chia theo quy tắc (kiểu *aimer* và *finir*) đều là khuyết thiếu. Chúng tôi không lấy lại trong danh sách ở § 326. Đó là :

- Những động từ không ngôi chỉ được dùng ở ngôi thứ ba số ít (xem § 298): *neiger, venter, bruiner*, chẳng hạn.

- Những động từ có chủ ngữ là một danh từ chỉ sự vật hoặc động vật, chỉ được dùng ở ngôi thứ ba: *découler, émaner, resulter, croasser*, v.v...

- Những động từ, thuộc ngôn ngữ nói rất thân mật, chúng ít khi có các thì dành cho lối dùng văn chương, như quá khứ đơn hoặc quá khứ chưa hoàn thành của lối liên tiếp: *débecter, piger*, v.v...

324

Sự giống nhau giữa một vài dạng động từ (SIMILITUDES ENTRE CERTAINES FORMES VERBALES)

a) Ở ngôi thứ hai số ít của thì **hiện tại trình bày** (l'indicatif présent) và ở thì **hiện tại mệnh lệnh**, chúng ta có những dạng giống nhau. Đôi khi trong các động từ tận cùng bằng *-er* và trong một vài động từ tận cùng bằng *-ir* (*assaillir, couvrir, cueillir*, v.v... : § 300, a), ngôi thứ 2 số ít có *s* cuối ở hiện tại trình bày, và không có *s* ở hiện tại mệnh lệnh (ngoại trừ trước các đại từ *en, y* không có động từ vô định theo sau: § 301. Nh.xét.)

Tu finis. Finis. Tu reçois. Reçois. Tu rends. Rends

Nhưng: *Tu aimes. Aime.*

Từ mệnh lệnh *sois* có dạng của lối liên tiếp; cũng thế *aie, sache, veuille*, theo quy tắc được nêu trên đây đối với *aime*.

b) Ở ngôi thứ nhất và thứ hai số nhiều của thì **hiện tại trình bày** (l'indicatif présent) và thì **hiện tại mệnh lệnh** (l'impératif présent) chúng ta cũng có những dạng giống nhau: ngoại trừ *avoir* và *être* (hai động từ này vay mượn ở thì hiện tại lối liên tiếp hai ngôi số nhiều của thì hiện tại mệnh lệnh của chúng), *savoir* và *vouloir*.

Nous vivons. Vivons. Vous vivez. Vivez.

Nous dions. Dions. Vous dites. Dites.

(Nhưng: *ayons, ayez; soyons, soyez sachez, sachez; veuillons, veuillez* [xem § 326])

c) Số nhiều của thì hiện tại lối trình bày (*indicatif présent*), của thì hiện tại lối mệnh lệnh (*impératif présent*), của thì hiện tại lối liên tiếp (*subjonctif présent*) cũng như thì quá khứ chưa hoàn thành lối trình bày (*l'indicatif imparfait*) và động tính từ hiện tại (*participe présent*) thường có cùng thân từ: (chỉ có một vài ngoại lệ: *faire, savoir, vouloir, pouvoir...*)

Nous recevons. Recevons. Que nous recevions.

Nous recevions. Recevant.

Nous plaignons. Plaignons. Que nous plaignions.

Nous plaignions. Plaignant.

d) Ngôi thứ 1 số ít của thì quá khứ chưa hoàn thành lối liên tiếp (*subjonctif imparfait*) có dạng ngôi thứ 2 số ít của quá khứ đơn (*passé simple*) thêm *-se*:

Tu aimas. Que j'aimas-se.

Tu pris. Que je pris-se.

Tu reçus. Que je reçus-se.

Tu vins. Que je vins-se.

e) Trong thì tương lai đơn (*futur simple*) và trong thì hiện tại điều kiện (*conditionnel présent*) chúng ta thường gặp lại dạng của lối vô định (*l'infinitif*) thêm vào đó là những vĩ tố của thì hiện tại lối trình bày của động từ *avoir*, *-ai*, *-as*, *-a*, *-ons*, *-ez*, *-ont*, đối với tương lai đơn – và các vĩ tố của thì quá khứ chưa hoàn thành lối trình bày của *avoir*, *-ais*, *-ais*, *-ait*, *-ions*, *-iez*, *-aient*, đối với thì hiện tại điều kiện.

J'aimer-ai, tu aimer-as... J'aimer-ais, tu aimer-ais...

Je partir-ai, tu partir-as... Je partir-ais tu partir-ais...

Nhận xét :

1. Trong các động từ bất quy tắc, chúng ta nhận thấy có những sự thay đổi thường xuyên của thân từ: *Ten-ir, je tiendr-ai, je tiendr-ais.*
– *Sav-oir, je saur-ai, je saur-ais – pouv-oir, je pourr-ai, je pourr-ais.*

2. Trong các động từ có lối vô định tận cùng là *-re*, e cuối của động từ vô định biến mất trước các vĩ tố *-ai*, *-as...* hoặc *-ais*, *-ais...* :
Rendre, je rendr-ai, je rendr-ais. Conclure, je conclur-ai...

Nhận xét đặc biệt

a) Các động tính từ quá khứ **dû**, **redû**, **mû**, **crû** (của *croître*), **recrû** (của *recroître*) có dấu mũ chỉ ở giống đực số ít mà thôi:

L'honneur dû. (Danh dự phải trả.)

Mû par l'intérêt. (Do quyền lợi thúc đẩy.)

La rivière a crû. (Con sông đã dâng lên.)

(Nhưng: *La somme due. Ils sont mus par l'intérêt. La rivière est crue.*)

Chúng ta viết không có dấu mũ: *accru, décru, ému, indu, promu, recru* (theo nghĩa "rất mệt").

b) Các động từ tận cùng bằng **-indre** và **-soudre** chỉ giữ lại *d* trước *r*, nghĩa là ở thì tương lai đơn và ở thì hiện tại điều kiện (đặc biệt không có *d* ở số ít của thì hiện tại lối trình bày hoặc lối mệnh lệnh):

Peindre, je peins, tu peins, il peint; peins; -- je peindrai; je peindrais.

Resoudre, je résous, tu résous, il résout; résous; -- je résoudrai; je résoudrais.

Trong các động từ có cùng **-indre**, các phụ âm **-nd** đổi thành **-gn** [n] trước một nguyên âm:

Peindre, nous peignons, je peignais, peignant, v.v...

c) **Battre, mettre** và các từ phái sinh của chúng chỉ giữ lại một chữ *t* ở số ít của thì hiện tại lối trình bày và của lối mệnh lệnh.

Mettre, je mets, tu mets, il met; mets.

d) Ở số ít của thì hiện tại lối trình bày và lối mệnh lệnh, phụ âm cuối của thân từ ở lối trình bày được giữ lại.

1° Trong các động từ tận cùng bằng **-dre** (ngoại trừ các động từ tận cùng bằng **-indre** và **-soudre** [xem b]):

Prendre, je prends, tu prends, il prend; prends.

Répondre, je réponds, tu réponds, il répond; réponds

Répandre, je répands, tu répands, il répand; répands.

Mordre; je mords, tu mords, il mord; mords.

Moudre; je mouds, tu mouds, il moud; mouds.

2° Trong **vaincre, rompre** và trong những từ phái sinh của những động từ này:

Vaincre, je vaincs, tu vaincs, il vainc; vaincs.

Rompre, je romps, tu romps, il rompt; romps.

Các động từ tận cùng bằng **-aître** và **-oître** có dấu mũ trên *i* của thân từ, mỗi khi nguyên âm này có *t* theo sau:

Il paraît, je paraîtrai, tu paraîtras, v.v...

Il accroît, j'accroîtrai, v.v...

(Nhưng không có dấu mũ: *Il paraît, tu paraît, v.v...; j'accrois, tu accrois, v.v...; je décrois, tu décrois, v.v...*)

Nhận xét – **Croître** có dấu mũ, không những khi *i* có một chữ *t* theo sau, mà còn mỗi khi có thể có sự lẫn lộn với một dạng tương ứng là **croire** (trừ *crus, crue, crues* ở động tính từ quá khứ: xem a.)

Je crois, tu crois, il croit en segesse.

Je crû, tu crû, il crût, nous crûmes, vous crûtes, ils crûrent en science.

(Nhưng không có dấu mũ: *Les ruisseaux sont crus, la rivière est crue, les rivières sont crues.*)

Chúng ta viết ở quá khứ đơn: *J'accrus, tu accrus, il accrût, nous accrûmes, vous accrûtes, ils accrurent* – Cũng thế: *Je décrus, tu décrus, v.v...; Je recrûs, tu recrûs, v.v...* – và ở động tính từ quá khứ: *accru, déçu* (xem, a).

1) Nói chung, trong các động từ tận cùng bằng **-ire** (ngoại trừ *rire, sourire* và *écrire* và *dire* [§ 326]), số nhiều của thì hiện tại lối liên tiếp, quá khứ đơn, thì quá khứ chưa hoàn thành của lối liên tiếp, động tính từ hiện tại có một *s* [z] giữa thân từ và vĩ tố:

Conduire, condui-s-ant, nous condui-s-ons, je condui-s-ais,

que je condui-s-e, je condui-s-is, que je condui-s-isse.

Rire, sourire không có bất cứ phụ âm nào giữa thân từ và vĩ tố.

Ri-ant, nous ri-ons, que nous ri-ions, v.v...

Écrire và các động từ cùng dòng họ có một chữ *v* giữa thân từ và vĩ tố ở các thì nêu trên đây:

Nous écri-v-ons, que je décri-v-e, il souscri-v-ait.

326

Mục lục theo mẫu tự các động từ bất quy tắc và các động từ khuyết thiếu.

Lưu ý. — Chúng ta không nêu ở đây lối điều kiện và danh động từ: mỗi khi thì tương lai đơn tồn tại, thì hiện tại điều kiện cũng tồn tại, và nó có cùng thân từ; danh động từ hiện tại lúc nào cũng có cùng dạng với động tính từ quá khứ nếu có lý do đặc biệt và nhất là nếu chúng khác với giống đực số ít ngoài việc thêm *-e* hoặc *-s*. — Đối với quá khứ đơn và thì quá khứ chưa hoàn thành lối liên tiếp chúng tôi chỉ nêu lên ngôi thứ nhất, ngoại trừ các trường hợp đặc biệt. Đối với các ngôi khác, xem *finir* (§ 314) nếu quá khứ đơn tận cùng bằng *-is, et recevoir* dưới đây nếu quá khứ đơn tận cùng bằng *-us*. Mặt khác, đối với các thì kép, chỉ cần nhận biết trợ động từ (mà chúng tôi thường không nêu ra nếu đó là *avoir*) và dạng động tính từ quá khứ.

Abattre — nh. *battre*

Absoudre — Lối tr.bày, htại: *J'absous, tu absous, il absout, nous absolvons, vous absolvez, ils absolvent*. — Q.khứ chưa h.thành: *J'absolvais*. — Q.khứ đơn: (khuyết). — T.lai: *J'absoudrai*. — Lối m.lệnh: *Absous, absolvons, absolvez*. — Lối l.tiếp, htại: *Que j'absolve*. — Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết) — Động tính từ htại: *Absolvant*. — Động tính từ q.khứ:

Absous, c. absoute.

Abstenir (s') — nh. *tenir*, nhưng các thì kép dùng *être*.

Abstraire — nh. *traire*.

Accourir — nh. *courir*.

Accroître — Chỉ được dùng ở lối vô định, có động từ *faire* đứng trước: *Il m'en fait accroître*.

Accroître — Lối tr.bày, htại: *J'accrois, tu accrois, il accroît, nous accroissons, vous accroissez, ils accroissent*. —

Q.khứ chưa h.thành: *J'accroissais*. – Q.khứ đơn: *J'accrus, tu accrus, il accrut, nous accrûmes, vous accrûtes, ils accrurent*. – T.lai: *J'accroîtrai*. – Lối m.lệnh: *Accrois, accroissons, accroissez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que j'accroisse*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que j'accrusse*. – Động tính từ htại: *Accroissant*. – Động tính từ q.khứ: *Accru, c. accrue*. – Ở những thì kép, dùng *avoir* hoặc *être* tùy theo nghĩa. (§ 308).

Accueillir – nh. *cueillir*.

Acquérir – Lối tr.bày, htại: *J'acquiers, tu acquiers, il acquiert, nous acquérons, vous acquérez, ils acquièrent*. – Q.khứ chưa h.thành: *J'acquerais*. – Q.khứ đơn: *J'acquis*. – T.lai: *J'acquerrai*. – Lối m.lệnh: *Acquiers, acquérons, acquérez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que j'acquière, que tu acquières, qu'il acquière, que nous acquérions, que vous acquériez, qu'ils acquièrent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que j'acquisse*. – Động tính từ htại: *Acquérant*. – Động tính từ q.khứ: *Acquis*.

Abjoindre – nh. *craindre*.

Admettre – nh. *mettre*.

Advenir – nh. *venir*, nhưng chỉ được dùng ở lối vô định và ở các ngôi thứ ba.

Aller – Lối tr.bày, htại: *Je vais, tu vas, il va, nous allons, vous allez, ils vont*. – Q.khứ chưa h.thành: *J'allais*. – Q.khứ đơn: *J'allai*. – T.lai: *J'irai*. – Lối m.lệnh: *Va (đối với vas-y, xem § 301, Nh.xét), allons, allez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que j'aille, que tu ailles, qu'il aille, que nous allions, que vous alliez, qu'ils aillent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que j'allasse*. – Động tính từ htại: *Allant*. –

Động tính từ q.khứ: *Allé*. – Các thì kép dùng *être*.

S'en aller. – nh. *aller*: *Je m'en vais, v.v...* – Chú ý lối m.lệnh: *Va-t'en, allons-nous-en, allez-vous-en*. – Ở các thì kép, trợ động từ *être* được đặt giữa *en* và *allé*: *Je m'en suis allé, v.v...*

Apercevoir – nh. *recevoir*.

Apparaître – nh. *paraître*.

Apparoir “là hiển nhiên”. – Từ ngữ pháp lý chỉ được dùng ở lối vô định và, một cách cá nhân, ở ngôi thứ ba lối vô định thì htại: *Il a fait apparoir de son bon droit*. – *Ainsi qu'il appert de tel acte*.

Appartenir – nh. *tenir*.

Appendre – nh. *rendre*.

Assaillir – Lối tr.bày, htại: *J'assaille, tu assailles, il assaille, nous assaillons, vous assaillez, ils assaillent*. – Q.khứ chưa h.thành: *J'assailais, nous assaillions*. – Q.khứ đơn: *J'assailis*. – T.lai: *J'assaillirai*. – Lối m.lệnh: *Assaille, assaillons, assaillez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que j'assaille, que nous assaillions, que vous assailliez, qu'ils assaillent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que j'assaillisse*. – Động tính từ htại: *Assaillant*. – Động tính từ q.khứ: *Assailli*.

Assoir – Lối tr.bày, htại: *J'assieds, tu assieds, il assied, nous asseyons, vous asseyez, ils asseyent* (hoặc: *J'assois, tu assois, il assoit, nous assoyons, vous assoyez, ils assoient*). – Q.khứ chưa h.thành: *J'asseyais, nous asseyions* (hoặc: *J'assoiais, nous assoyions*). – Q.khứ đơn: *J'assis*. – T.lai: *J'assiérai* (hoặc: *J'assoirai*). – Lối m.lệnh: *Assieds, asseyons, asseyez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que j'asseye, que nous asseyions, qu'ils asseyent* (hoặc: *Que*

j'assoie, que nous assoyions, qu'ils assoient). - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que j'assisse* - Động tính từ htại: *Asseyant* (hoặc: *Assoyant*) - Động tính từ q.khứ: *Assis*. - Những hình thức tận cùng bằng -oy ít được dùng.

Astreindre - nh. *craindre*.

Atteindre - nh. *craindre*.

Attendre - nh. *rendre*.

Attraire - nh. *traire*, nhưng không còn được dùng mấy, chỉ ở lối vô định, ở Động tính từ quá khứ: *attirait* (và ở thể bị động).

Avoir - xem § 310.

Battre - Lối tr.bày, htại: *Je bats, tu bats, il bat, nous battons, vous battez, ils battent*. - Q.khứ chưa h.thành: *Je battais*. - Q.khứ đơn: *Je battis*. - T.lai: *Je battra*. - Lối m.lệnh: *Bats, battons, battez*. - Lối l.tiếp, htại: *Que je batte*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je battisse*. - Động tính từ htại: *Battant*. - Động tính từ q.khứ: *Battu*.

Bolre - Lối tr.bày, htại: *Je bois, tu bois, il boit, nous buvons, vous buvez, ils boivent*. - Q.khứ chưa h.thành: *Je buvais* - Q.khứ đơn: *Je bus*. - T.lai: *Je boirai*. - Lối m.lệnh: *Bois, buvons, buvez*. - Lối l.tiếp, htại: *Que je boive, que tu boives, qu'il boive, que nous buvions, que vous buviez, qu'ils boivent*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je busse* - Động tính từ htại: *Buvant*. - Động tính từ q.khứ: *Bu*.

Bouillir - Lối tr.bày, htại: *Je bous, tu bous, il bout, nous bouillons, vous bouilliez, ils bouillent* - Q.khứ chưa h.thành: *Je bouillais, nous bouillions* - Q.khứ đơn: *Je bouillis*. - T.lai: *Je bouillirai* - Lối m.lệnh: *Bous, bouillons,*

bouillez. - Lối l.tiếp, htại: *Que je bouille, que nous bouillions, que vous bouilliez, qu'ils bouillent*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je bouillisse*. - Động tính từ htại: *Bouillant*. - Động tính từ q.khứ: *Bouilli*.

Braire - Không dùng bao nhiêu, chỉ ở lối vô định và ở các ngôi thứ ba của thì hiện tại lối trình bày, và của lối vô định, của thì tương lai lối điều kiện: *Il brait, ils braient*. - *Il braira, ils brairont*. - *Il brairait, ils brairaient*. - Những hình thức sau đây hiếm: Q.khứ chưa h.thành: *Il brayait, ils brayaient*. - Động tính từ htại: *Brayant*. - Động tính từ q.khứ: *Brait* (trong những thì kép: *Il a brait, v.v...*) [không giống cái cũng không số nhiều].

Bruire - Không dùng dùng bao nhiêu, chỉ ở lối vô định, ở các ngôi thứ ba của thì hiện tại lối trình bày, lối m.lệnh h.tại và lối liên tiếp h.tại, và ở động tính từ htại: *Il bruit, ils bruissent*. - *Il bruissait, ils bruissaient*. - *Qu'il bruise, qu'ils bruissent*. - *bruissant* (bruyant chỉ còn được dùng như tính từ). - * *Bruisser* không được phép.

Ceindre - nh. *craindre*.

***Chaloir** "importer". - Chỉ còn được dùng, một cách cá nhân, trong những từ ngữ: *Il ne m'en chaut, il ne m'en chaut guère, peu m'en chaut*.

Choir "tomber" - Được dùng, thường với sự đùa cợt, ở lối vô định và ở những hình thức sau đây. Lối tr.bày, htại: *Je chois, tu chois, il choit, ils choient* - Q.khứ đơn: *Il chut, ils churent*. - Động tính từ q.khứ: *Chu*. - Ở những thì kép, nó được chia với *avoir* hoặc *être*: *Elle est chue de son haut*. (F. Brunot). - *Sur la robe ont chu des pétales*. (Appolinaire.)

Circoncire – nh. *suffire*, nhưng động
tính từ quá khứ tận cùng bằng -s :
Circoncis.

Circonscrire – nh. *écrire*.

Circonvenir – nh. *tenir*.

Clore – Chỉ được dùng ở lối vô định
và ở những hình thức sau đây: Lối
tr.bày, htại: *Je clos, tu clos, il clôt*
(hiếm: *ils closent*.) – T.lai: *Je clorai, tu*
cloras, v.v... – Lối m.lệnh: *Clos* – Lối
l.tiếp, htại: (hiếm) *Que je close, v.v...* –
Động tính từ q.khứ: *Clos*.

Combattre – nh. *battre*.

Commettre – nh. *mettre*.

Comparaître – nh. *connaître*.

Comparoir – Hạn từ tố tụng chỉ được
dùng ở lối vô định. (Từ cổ, được thay
thế bởi *comparaître*.) – *Comparant*
được dùng như một tính từ hoặc một
danh từ.

Complaire – nh. *plaire*.

Comprendre – nh. *prendre*.

Compromettre – nh. *mettre*.

Concevoir – nh. *recevoir*.

Conclure – Lối tr.bày, htại: *Je*
conclus, tu conclus, il conclut, nous
concluons, vous concluez, ils concluent
– Q.khứ chưa h.thành: *Je conclusais,*
nous concluions – Q.khứ đơn: *Je*
conclus. – T.lai: *Je conclurai*. – Lối
m.lệnh: *Conclus, concluons, concluez*.
– Lối l.tiếp, htại: *Que je conclue, que*
nous concluions. – Lối l.tiếp, q.khứ
chưa h.thành: *Que je conclusse*. –
Động tính từ htại: *Concluant*. – Động
tính từ q.khứ: *Conclu*.

Concourir – nh. *courir*.

Condescendre – nh. *rendre*.

Conduire – Lối tr.bày, htại: *Je*
conduis, tu conduis, il conduit, nous
conduisons, vous conduisez, ils
conduisent. – Q.khứ chưa h.thành: *Je*

conduisais. – Q.khứ đơn: *Je conduis*.

– T.lai: *Je conduirai*. – Lối m.lệnh:

Conduis, conduisons, conduisez. – Lối

l.tiếp, htại: *Que je conduise*. – Lối

l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je*

conduisisse. – Động tính từ htại:

Conduisant. – Động tính từ q.khứ:

Conduit.

Confire – nh. *suffire*, trừ động tính từ
quá khứ: *Confit*.

Confondre – nh. *rendre*.

Conjoindre – nh. *craindre*.

Connaître – Lối tr.bày, htại: *Je*

connais, tu connais, il connaît, nous

connaissions, vous connaissez, ils

connaissent – Q.khứ chưa h.thành: *Je*

connaissais – Q.khứ đơn: *Je connus*. –

T.lai: *Je connaîtrai*. – Lối m.lệnh:

Connais, connaissons, connaissez. –

Lối l.tiếp, htại: *Que je connaisse*. – Lối

l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je*

connusse. – Động tính từ htại:

Connaissant. – Động tính từ q.khứ:

Connu.

Conquérir – nh. *acquérir*.

Consentir – nh. *mentir*.

Construire – nh. *conduire*.

Contenir – nh. *tenir*.

Contraindre – nh. *craindre*.

Contredire – nh. *dire*, ngoại trừ ở ngôi
thứ hai số nhiều htại lối trình bày và ở
lối m.lệnh, thì: *contredisez*.

Contrefaire – nh. *faire*.

Contrevenir – nh. *tenir*.

Correspondre – nh. *rendre*.

Corrompre – nh. *rompre*.

Coudre – Lối tr.bày, htại: *Je couds, tu*

couds, il coud, nous cousons, vous

cousez, ils cousent – Q.khứ chưa

h.thành: *Je cousais* – Q.khứ đơn: *Je*

cousis – T.lai: *Je coudrai* – Lối m.lệnh:

Couds, cousons, cousez. – Lối l.tiếp,

htại: *Que je coussé*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je coussisse* - Động tính từ htại: *Cousant*. - Động tính từ q.khứ: *Cousu*.

Courir - Lối tr.bày, htại: *Je cours, tu cours, il court, nous courons, vous courez, ils courent* - Q.khứ chưa h.thành: *Je courais* - Q.khứ đơn: *Je courus* - T.lai: *Je courrai* - Lối m.lệnh: *Cours, courons, courez* - Lối l.tiếp, htại: *Que je coure, que tu coures, qu'il coure, que nous courions, que vous couriez, qu'ils courent*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je courusse* - Động tính từ htại: *Courant*. - Động tính từ q.khứ: *Couru*. Lối vô định cổ vẫn còn trong: *chasse à courre*.

couvrir - Lối tr.bày, htại: *Je couvre, tu couvres, il couvre, nous couvrons, vous couvrez, ils couvrent* - Q.khứ chưa h.thành: *Je couvrais*. - Q.khứ đơn: *Je couvris*. - T.lai: *Je couvrirai*. - Lối m.lệnh: *Couvre, couvrons, couvrez*. - Lối l.tiếp, htại: *Que je couvre*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je couvrisse*. - Động tính từ htại: *Couvrant*. - Động tính từ q.khứ: *Couvert*.

Craindre - Lối tr.bày, htại: *Je crains, tu crains, il craint, nous craignons, vous craignez, ils craignent* - Q.khứ chưa h.thành: *Je craignais, nous craignions* - Q.khứ đơn: *Je craignis*. - T.lai: *Je craindrai*. - Lối m.lệnh: *Crains, craignons, craignez*. - Lối l.tiếp, htại: *Que je craigne, que nous craignons*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je craignisse*. - Động tính từ htại: *Craignant*. - Động tính từ q.khứ: *Craint*.

Croire - Lối tr.bày, htại: *Je crois, tu crois, il croit, nous croyons, vous*

croyez, ils croient - Q.khứ chưa h.thành: *Je croyais, nous croyions* - Q.khứ đơn: *Je crus*. - T.lai: *Je croirai*. - Lối m.lệnh: *Crois, croyons, croyez*. - Lối l.tiếp, htại: *Que je croie, que tu croies, qu'il croie, que nous croyions, que vous croyiez, qu'ils croient*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je crusse*. - Động tính từ htại: *Croyant*. - Động tính từ q.khứ: *Cru, crue, crus, crues*.

Croître - Lối tr.bày, htại: *Je crois, tu crois, il croît, nous croissons, vous croissez, ils croissent*. - Q.khứ chưa h.thành: *Je croissais*. - Q.khứ đơn: *Je crus, tu crus, il crût, nous crûmes, vous crûtes, ils crûrent*. - T.lai: *Je croîtrai*. - Lối m.lệnh: *Crois, croissons, croissez*. - Lối l.tiếp, htại: *Que je croisse*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je crûsse* (chúng ta không biết tại sao Hàn lâm viện dùng hình thức này mà không có dấu mũ). - Động tính từ htại: *Croissant*. - Động tính từ q.khứ: *Crû*. (snh. *crus*.), *crue*. (snh. *crues*.); xem § 325, e, Nh.xét. - Ở những thì kép, nó dùng khi thì *avoir*, khi thì *être* (§ 308).

Cueillir - Lối tr.bày, htại: *Je cueille, tu cueilles, il cueille, nous cueillons, vous cueillez, ils cueillent*. - Q.khứ chưa h.thành: *Je cueillais, nous cueillions*. - Q.khứ đơn: *Je cueillis*. - T.lai: *Je cueillerai*. - Lối m.lệnh: *Cueille, cueillons, cueillez*. - Lối l.tiếp, htại: *Que je cueille, que nous cueillions*. - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je cueillisse*. - Động tính từ htại: *Cueillant*. - Động tính từ q.khứ: *Cueilli*.

Cuire - nh. *conduire*.

Débattre - nh. *battre*.

Décevoir - nh. *recevoir*.

Déchoir - Lối tr.bày, htại: *Je déchois. tu déchois, il déchoit, nous déchoyons. vous déchoyez, ils déchoient* - Q.khứ chưa h.thành: (không dùng) - Q.khứ đơn: *Je déchus.* - T.lai: *Je déchoirai.* - Lối m.lệnh: (không dùng) - Lối l.tiếp, htại: *Que je déchoie, que nous déchoyions, que vous déchoyiez, qu'ils déchoient.* - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je déchusse.* - Động tính từ htại: (không dùng) - Động tính từ q.khứ: *Déchu.* - Ở những thì kép, dùng *avoir* hoặc *être* tùy theo nghĩa. (§ 308).

Déclare - nh. *Clare.* Nhưng không được dùng mấy, chỉ trong văn chương, ở lối vô định, và ở động tính từ quá khứ: *Déclar.*

Découdre - nh. *coudre.*

Découvrir - nh. *couvrir.*

Décrire - nh. *écrire.*

Décroître -nh. *accroître.* - Ở những thì kép, nó được chia với *avoir* hoặc *être* tùy theo nghĩa (§ 308).

Dédire (se) - nh. *dire,* trừ ra ở ngôi thứ hai số nhiều của lối trình bày htại và của lối mệnh: *Vous vous dédisez, dédisez-vous.* - Ở những thì kép, nó được chia với *être.*

Déduire - nh. *conduire.*

Défaillir - nh. *assaillir.*

Défaire - nh. *faire.*

Défendre - nh. *rendre.*

Démentir - nh. *mentir,* nhưng động tính từ quá khứ có một giống cái và một số nhiều.

Démettre - nh. *mettre.*

Démordre - nh. *rendre,* nhưng động tính từ quá khứ không có giống cái cũng không có số nhiều.

Départir - nh. *mentir,* nhưng động tính từ quá khứ có một giống cái và một

số nhiều.

Dépeindre - nh. *peindre.*

Déplaire - nh. *plaire.*

Désapprendre - nh. *prendre.*

Descendre - nh. *rendre.* - Ở những thì kép, nó dùng *avoir* hoặc *être* tùy theo nghĩa. (§ 308).

Desservir - nh. *servir.*

Détendre - nh. *craindre.*

Détordre - nh. *rendre.*

Détenir - nh. *tenir.*

Détordre - nh. *rendre.*

Détruire - nh. *conduire.*

Devenir - nh. *venir.*

Dévenir - nh. *venir.*

Devoir - Lối tr.bày, htại: *Je dois, tu dois, il doit, nous devons, vous devez, ils doivent* - Q.khứ chưa h.thành: *Je devais.* - Q.khứ đơn: *Je dus.* - T.lai: *Je devrai.* - Lối m.lệnh: (không dùng) - Lối l.tiếp, htại: *Que je doive, que nous devions.* - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je dusse.* - Động tính từ htại: *Devant.* - Động tính từ q.khứ: *Dû,* (snh: *dus;* § 325, a.), *due* (snh: *dues.*).

Dire - Lối tr.bày, htại: *Je dis, tu dis, il dit, nous disons, vous dites, ils disent* - Q.khứ chưa h.thành: *Je disais.* - Q.khứ đơn: *Je dis.* - T.lai: *Je dirai.* - Lối m.lệnh: *Dis, disons, dites.* - Lối l.tiếp, htại: *Que je dise.* - Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je disse.* - Động tính từ htại: *Disant.* - Động tính từ q.khứ: *Dit.*

Disconvenir - nh. *tenir.* - Ở những thì kép, trong nghĩa "ne pas convenir (de) [= không chấp thuận]", nó dùng *être* : *Il n'est pas disconvenu de cette vérité.* Trong nghĩa cổ "ne pas convenir (à) [= không thích hợp]", nó dùng *avoir* : *Cette mesure a disconvenu à beaucoup de gens.*

Discourir – nh. *courir*.

Disjoindre – nh. *craindre*.

Disparaître – nh. *connaître*.

Dissoudre – nh. *absoudre*.

Distendre – nh. *rendre*.

Distraire – nh. *traire*.

Dormir – Lỗi tr.bày, htại: *Je dors, tu dors, il dort, nous dormons, vous dormez, ils dorment* – Q.khứ chưa h.thành: *Je dormais*. – Q.khứ đơn: *Je dormis*. – T.lai: *Je dormirai*. – Lỗi m.lệnh: *Dors, dormons, dormez*. – Lỗi l.tiếp, htại: *Que je dorme*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je dormisse*. – Động tính từ htại: *Dormant*. – Động tính từ q.khứ: *Dormi*. [giống cái *dormie* (hiếm): *Trois nuits mal dormies* (Musset)].

Ébattre (se) – nh. *battre*. Các thì kép dùng *être*.

Échoir – Chỉ dùng ở lỗi vô định và ở những hình thức sau đây: Lỗi tr.bày, htại: *Il échoit* (il échut thuộc pháp lý), *ils échoient*. – Q.khứ chưa h.thành: *Il échéait*. (cổ). – Q.khứ đơn: *Il échut*. – T.lai: *Il échoira, ils échoiront* (il écherra, ils écherront : hình thức cổ) – Đkiện: *Il échoirait, ils échoiraient* (il écherrait, ils écherraient : hình thức cổ) – Động tính từ htại: *Échéant*. – Động tính từ q.khứ: *Échu*. – Những thì kép được chia với *être*.

Éclore – Không được dùng bao nhiêu, chỉ ở lỗi vô định và ở những hình thức sau đây: Lỗi tr.bày, htại: *Il éclôt*. (chúng ta không biết tại sao Viện hàn lâm viết kiểu này mà không có dấu mũ), *ils éclorent* – Q.khứ chưa h.thành: *Il éclosait, ils éclosaient*. – T.lai: *Il éclorait, ils écloraient*. – Đkiện: *Il éclorait, ils écloraient*. – Lỗi m.lệnh:

B – Lỗi l.tiếp, htại: *Qu'il éclosse, qu'ils éclosent*. – Động tính từ q.khứ: *Éclos*. – Những thì kép dùng *être* hoặc *avoir* (§ 308).

Éconduire – nh. *conduire*.

Écrire – Lỗi tr.bày, htại: *J'écris, tu écris, il écrit, nous écrivons, vous écrivez, ils écrivent*. – Q.khứ chưa h.thành: *J'écrivais*. – Q.khứ đơn: *J'écrivis*. – T.lai: *J'écrirai*. – Lỗi m.lệnh: *Écris, écrivons, écrivez*. – Lỗi l.tiếp, htại: *Que j'écrive*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que j'écrivisse*. – Động tính từ htại: *Ecrivant*. – Động tính từ q.khứ: *Écrit*.

Élire – nh. *lire*.

Emboire – nh. *boire*. cũ.

Émettre – nh. *mettre*.

Émouvoir – nh. *mouvoir*, nhưng động tính từ quá khứ *ému* được viết không dấu mũ.

Empreindre – nh. *craindre*.

Enclore – Lỗi tr.bày, htại: *J'enclos, tu enclos, il enclôt* (chúng ta không biết tại sao Viện hàn lâm viết kiểu này mà không có dấu mũ), *nous enclosions, vous enclosez, ils enclosent*. – Q.khứ chưa h.thành: (hiếm) *J'enclosais*. – Q.khứ đơn: (khuyết) – T.lai: *J'encloirai*. – Lỗi m.lệnh: *Enclos*. – Lỗi l.tiếp, htại: *Que j'enclose*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết) – Động tính từ htại: (hiếm) *Enclosant*. – Động tính từ q.khứ: *Enclos*.

Encourir – nh. *courir*.

Endormir – nh. *dormir*, nhưng giống cái của động tính từ quá khứ *endormie* thông dụng.

Enduire – nh. *conduire*.

Enfreindre – nh. *craindre*.

Enfuir (s') – nh. *fuir*. – Ở những thì kép, dùng *être*.

Enjoindre – nh. *craindre*.

Enquérir (s') – nh. *acquérir* – Ở những thì kép, dùng *être*.

Ensulvre (s') – nh. *suivre*, nhưng chỉ dùng ở lối vô định, và ở những ngôi thứ ba của mỗi thì. – Ở những thì kép, được chia với *être*.

Entendre – nh. *rendre*.

Entremettre (s') – nh. *mettre* – Ở những thì kép, được chia với *être*.

Entreprendre – nh. *prendre*.

Entretenir – nh. *tenir*.

Entrevoir – nh. *voir*.

Entrouvrir – nh. *couvrir*.

Envoyer – Lối tr.bày, htại: *J'envoie, tu envoies, il envoie, nous envoyons, vous envoyez, ils envoient* – Q.khứ chưa h.thành: *J'envoyais, nous envoyions*. – Q.khứ đơn: *J'envoyai*. – T.lai: *J'enverrai*. – Lối m.lệnh: *Envoie, envoyons, envoyez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que j'envoie, que nous envoyions*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que j'envoyasse*. – Động tính từ htại: *Envoyant*. – Động tính từ q.khứ: *Envoyé*.

Épandre – nh. *rendre*.

Éprendre (s') – nh. *prendre*. – Ở những thì kép, được chia với *être*.

Équivaloir – nh. *valoir*, nhưng động tính từ quá khứ *équivalu* không có giống cái, cũng không có số nhiều.

Éteindre – nh. *craindre*.

Êtendre – nh. *rendre*.

Être – xem § 311.

Êtreindre – nh. *craindre*.

Exclure – nh. *conclure*.

Extralre – nh. *traire*.

Faillir – Không thông dụng mấy, chỉ dùng ở lối vô định, ở quá khứ đơn: *Je faillis*; – Ở thì lai và ở lối dkiện: *Je*

faillirai; – Ở các thì kép: *J'ai failli*, v.v...

– Một vài tác giả còn dùng *faut* ở ngôi 3 số ít lối trình bày htại: *La mémoire me faut*. (J. Green) – Vài tác giả khác chia *faillir* như *finir*: *Celle qui a raison, celle qui ne faillit jamais*. (G. Giraudoux).

Faire – Lối tr.bày, htại: *Je fais, tu fais, il fait, nous faisons [f(ə)zə], vous faites, ils font* – Q.khứ chưa h.thành: *Je faisais [f(ə)zɛ]* – Q.khứ đơn: *Je fis*. – T.lai: *Je ferai*. – Lối m.lệnh: *Fais, faisons [f(ə)zə], faites*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je fasse*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je fisse*. – Động tính từ htại: *Faisant [f(ə)zə]*. – Động tính từ q.khứ: *Fait*.

Falloir – Động từ không ngôi, Lối tr.bày, htại: *Il faut*. – Q.khứ chưa h.thành: *Il fallait*. – Q.khứ đơn: *Il fallut*. – T.lai: *Il faudra*. – Lối l.tiếp, htại: *Qu'il faille*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Qu'il fallût* – Động tính từ htại: (không dùng). – Động tính từ q.khứ: *Fallu* (không giống cái, không số nhiều).

Feindre – nh. *craindre*.

Fendre – nh. *rendre*.

Férir "trapper" – Không còn dùng nữa, chỉ dùng ở lối vô định trong từ ngữ: *sans coup férir*, và ở động tính từ quá khứ: *Féru, férue*, dùng như một tính từ ở nghĩa bóng: "épris (de)".

Fleurlr – § 316, b.

Fondre – nh. *rendre*.

Forfaire – Không còn dùng mấy, chỉ ở lối vô định và ở những thì kép: *J'ai forfait à l'honneur*, v.v...

Frir – Không còn dùng mấy, chỉ ở lối vô định, ở số ít của lối trình bày htại: *Je fris, tu fris, il frit*; – Ở động tính từ quá khứ: *Frit*; – và ở những thì kép: *J'ai frit, j'avais frit*, v.v... – (Hiếm) Tlai:

Je frirai. – ĐKiện: *Je frirais.* – M.lệnh.
số ít: *Frir.*

Fuir – Lối tr.bày, htại: *Je fuis, tu fuis, il fuit, nous fuyons, vous fuyez, ils fuient* – Q.khứ chưa h.thành: *Je fuyais, nous fuyions* – Q.khứ đơn: *Je fuis.* – T.lai: *Je fuirai.* – Lối m.lệnh: *Fuis, fuyons, fuyez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je fuie, que tu fuies, qu'il fuie, que nous fuyions, que vous fuyiez, qu'il fuient.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (hiếm) *Que je fuisse.* – Động tính từ htại: *Fuyant.* – Động tính từ q.khứ: *Fui.*

Geindre – nh. *craindre.*

***Géslr "être couché"** – Không còn dùng nữa, chỉ ở lối trình bày htại: *Je gis, tu gis, il gît (ci-gît), nous gisons, vous gisez, ils gisent;* – Ở quá khứ chưa hoàn thành: *Je gisais, v.v...;* – Ở động tính từ htại: *Gisant.*

Haïr – Lối tr.bày, htại: *Je hais, tu hais, il hait, nous haïssons, vous haïssez, ils haïssent* – Q.khứ chưa h.thành: *Je haïssais.* – Q.khứ đơn: (hiếm) *Je haïs, nous haïmes, vous haïtes, ils haïrent.* – T.lai: *Je haïrai.* – Lối m.lệnh: *Hais, haïssons, haïssez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je haïsse.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je haïsse, que tu haïsses, qu'il haït.* – Động tính từ htại: *Haïssant.* – Động tính từ q.khứ: *Haï.*

Inclure – nh. *conclure*, trừ ở động tính từ quá khứ: *Inclus, incluse.*

Induire – nh. *conduire.*

Inscrire – nh. *écrire.*

Instruire – nh. *conduire.*

Interdire – nh. *dire*, trừ ở ngôi 2 số nhiều của lối trình bày htại và ở lối m.lệnh: *interdisez.*

Intervenir – nh. *venir.*

Introduire – nh. *conduire.*

***Issir "sortir"** – Không còn tồn tại nữa, chỉ ở động tính từ quá khứ: *Issu*, được dùng một mình hoặc với *être*: *Un prince issu de sang des rois.* – *Elle est issue d'une famille noble.*

Joindre – nh. *craindre.*

Lire – Lối tr.bày, htại: *Je lis, tu lis, il lit, nous lisons, vous lisez, ils lisent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je lisais.* – Q.khứ đơn: *Je lus.* – T.lai: *Je lirai.* – Lối m.lệnh: *Lis, lisons, lisez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je lise.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je lusse.* – Động tính từ htại: *Lisant.* – Động tính từ q.khứ: *Lu.*

Luire (hiếm khi ở ngoài ngôi thứ ba) – Lối tr.bày, htại: *Je luis, tu luis, il luit, nous luisons, vous lueisez, ils luisent* – Q.khứ chưa h.thành: *Je luisais.* – Q.khứ đơn: (ít dùng) *Je luisis.* – T.lai: *Je luirai.* – Lối m.lệnh: *Luis, luisons, lueisez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je luisse.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (ít được dùng) *Que je luisse.* – Động tính từ htại: *Luisant.* – Động tính từ q.khứ: *Lui* (không giống cái, không số nhiều).

Maltenir – nh. *tenir.*

Maudire – Lối tr.bày, htại: *Je maudis, tu maudis, il maudit, nous maudissons, vous maudissez, ils maudissent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je maudissais.* – Q.khứ đơn: *Je maudis.* – T.lai: *Je maudirai.* – Lối m.lệnh: *Maudis, maudissons, maudissez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je maudisse.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je maudisse.* – Động tính từ htại: *Maudissant.* –

Động tính từ q.khứ: *Maudit*.

Méconnaître – nh. *connaître*.

Médire – nh. *dire*, ngoại trừ ở ngôi 2 số nhiều của lối trình bày htại và của lối m.lệnh: *médisez*. – Động tính từ quá khứ *médit* không có giống cái cũng không có số nhiều.

Mentir – Lối tr.bày, htại: *Je mens, tu mens, il ment, nous mentons, vous mentez, ils mentent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je mentais*. – Q.khứ đơn: *Je mentis*. – T.lai: *Je mentirai*. – Lối m.lệnh: *Mens, mentons, mentez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je mente*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je mentisse*. – Động tính từ htại: *Mentant*. – Động tính từ q.khứ: *Menti* (không giống cái, không số nhiều).

Méprendre (se) – nh. *prendre*. Ở những thì kép, được chia với *être*.

***Messeoir** – Theo Viện Hàn lâm, được dùng trong cùng những thì với *seoir* “convenir”, Thực ra, chỉ còn dùng trong văn chương, ở ngôi thứ ba số ít lối trình bày htại: *il messied*.

Mettre – Lối tr.bày, htại: *Je mets, tu mets, il met, nous mettons, vous mettez, ils mettent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je mettais*. – Q.khứ đơn: *Je mis*. – T.lai: *Je mettrai*. – Lối m.lệnh: *Mets, mettons, mettez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je mette*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je misse*. – Động tính từ htại: *Mettant*. – Động tính từ q.khứ: *Mis*.

Mordre – nh. *rendre*.

Morfondre (se) – nh. *rendre*. Ở những thì kép, được chia với *être*.

Moudre – Lối tr.bày, htại: *Je mouds, tu mouds, il moud, nous moulons, vous moulez, ils moulent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je moulais*. – Q.khứ đơn: *Je*

moulus. – T.lai: *Je moudrai*. – Lối m.lệnh: *Mouds, moulons, moulez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je moule*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je moulusse*. – Động tính từ htại: *Moulant*. – Động tính từ q.khứ: *Moulu*.

Mourir – Lối tr.bày, htại: *Je meurs, tu meurs, il meurt, nous mourons, vous mourez, ils meurent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je mourais*. – Q.khứ đơn: *Je mourus*. – T.lai: *Je mourrai*. – Lối m.lệnh: *Meurs, mourons, mourez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je meure, que tu meures, qu'il meure, que nous mourions, que vous mouriez, qu'ils meurent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (hiếm) *Que je musse*. – Động tính từ htại: *mourant*. – Động tính từ q.khứ: *mort*. – Ở những thì kép, được chia với *être*.

Mouvoir – Lối tr.bày, htại: *Je meus, tu meus, il meut, nous mouvons, vous mouvez, ils meuvent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je mouvais*. – Q.khứ đơn: (hiếm) *Je mus*. – T.lai: *Je mouvrai*. – Lối m.lệnh: *Meus, mouvons, mouvez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je meuve*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (hiếm) *Que je musse*. – Động tính từ htại: *Mouvant*. – Động tính từ q.khứ: *Mû* (snh: *mus*; §325, a), *mue* (snh: *mues*).

Naître – Lối tr.bày, htại: *Je nais, tu nais, il naît, nous naissons, vous naissez, ils naissent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je naissais*. – Q.khứ đơn: *Je naquis*. – T.lai: *Je naîtrai*. – Lối m.lệnh: *Nais, naissons, naissez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je naisse*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je naquisse*. – Động tính từ htại: *Naissant*. – Động tính từ q.khứ: *Né*. – Ở những thì kép.

được chia với *être*.

Nuire – nh. *conduire*, nhưng động tính từ quá khứ *nui* được viết không có chữ *t*, và không có giống cái cũng như số nhiều.

Obtenir – nh. *tenir*.

Occire "tuer" – Không dùng nữa, chỉ dùng để bóng đùa ở lối vô định, ở động tính từ quá khứ: *Occis, occise*, và ở những thì kép.

Offrir – nh. *couvrir*.

Oindre – nh. *craindre*, nhưng không dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định, và ở động tính từ quá khứ: *Oint, ointe*. – Cũng xem thêm ở dưới, chỗ *poindre*.

Omettre – nh. *mettre*.

Ouir – Không dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định và ở động tính từ quá khứ: *Oui*, nhất là trong: (*J'ai*) *ouï dire*.

Ouvrir – nh. *couvrir*.

Paître – Lối tr.bày, hται: *Je pais, tu pais, il paît, nous paissions, vous paisez, ils paissent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je paissais*. – Q.khứ đơn: (khuyết) – T.lai: *Je paîtrai*. – Lối m.lệnh: *Pais, paissions, paisez*. – Lối l.tiếp, hται: *Que je paisse*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết) – Động tính từ hται: *Paissant*. – Động tính từ q.khứ: (khuyết).

Paraître – nh. *connaître*.

Parcourir – nh. *courir*.

Parfaire – nh. *faire*.

Partir – nh. *mentir*, nhưng động tính từ quá khứ *parti* có một giống cái và một số nhiều. – Ở các thì kép, *partir* được chia với trợ động từ *être*. → *Partir*, ở nghĩa cũ là "phân chia", không dùng

nữa, chỉ dùng trong thành ngữ *avoir maille à partir avec qqn* (*maille* = đồng tiền nhỏ); – và ở động tính từ quá khứ: *Parti*, trong hạn từ thuộc huy hiệu hoặc trong từ ngữ *mi-parti*.

Parvenir – nh. *venir*.

Peindre – nh. *craindre*.

Pendre – nh. *rendre*.

Percevoir – nh. *recevoir*.

Perdre – nh. *rendre*.

Permettre – nh. *mettre*.

Plaindre – nh. *craindre*.

Plaire – Lối tr.bày, hται: *Je plais, tu plais, il plaît, nous plaisons, vous plaisez, ils plaisent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je plaisais*. – Q.khứ đơn: *Je plus*. – T.lai: *Je plairai*. – Lối m.lệnh: *Plais, plaisons, plaisez*. – Lối l.tiếp, hται: *Que je plaise*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je plusse*. – Động tính từ hται: *Plaisant*. – Động tính từ q.khứ: *Plu* (không giống cái, không số nhiều).

Pleuvoir – Chỉ dùng ở những ngôi thứ ba (xem § 298, a và Nh.xét 1) – Lối tr.bày, hται: *Il pleut, ils pleuvent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Il pleuvait, ils pleuvaient*. – Q.khứ đơn: *Il plut, ils plurent*. – T.lai: *Il pleuvra, ils pleuvront*. – Lối l.tiếp, hται: *Qu'il pleuve, qu'ils pleuvent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Qu'il plût, qu'ils plüssent*. – Động tính từ hται: *Pleuvant*. – Động tính từ q.khứ: *Plu* (không giống cái, không số nhiều).

Poindre – Được chia như *craindre*. – Trong nghĩa "commencer à paraître", không được dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định và ngôi thứ 3 số ít của lối trình bày thì hται và thì lai: *Le jour point, poindra*. – Trong nghĩa "piquer, faire souffrir", cũng được dùng trong

ngôn ngữ văn chương ở ngôi thứ ba thì quá khứ chưa h.thành và quá khứ đơn c.lỗi tb: *il poignait, il poignit*, và ở động tính từ htại: *Poignant*. – Cũng nên chú ý đến châm ngôn: *Oignez vilain, il vous poindra: poignez vilain, il vous oindra* – * *Poigner* không được chấp nhận.

Pondre – nh. *rendre*.

Pourfendre – nh. *rendre*.

Poursuivre – nh. *suivre*.

Pouvoir – nh. *voir*, trừ ở quá khứ đơn: *Je pourvus*; – T.lai: *Je pourvoirai* –

Đkịen: *Je pourvoirais*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je pourvusse*.

Pouvoir – Lỗi tr.bày, htại: *Je peux* (hoặc *je puis*), *tu peux, il peut, nous pouvons, vous pouvez, ils peuvent*. –

Q.khứ chưa h.thành: *Je pouvais*. – Q.khứ đơn: *Je pus*. – T.lai: *Je pourrai*.

– Lỗi m.lệnh: (khuyết) – Lỗi l.tiếp, htại: *Que je puisse*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa

h.thành: *Que je pusse*. – Động tính từ htại: *Pouvant*. – Động tính từ q.khứ: *Pu* (không giống cái, không số nhiều).

Précire – nh. *dire*, trừ ở ngôi thứ 2 số nhiều của lối trình bày htại và của lối m.lệnh: *prédisez*.

Prendre – Lỗi tr.bày, htại: *Je prends, tu prends, il prend, nous prenons, vous prenez, ils prennent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je prenais*. – Q.khứ đơn: *Je pris*. – T.lai: *Je prendrai*. – Lỗi m.lệnh: *Prends, prenons, prenez*. – Lỗi l.tiếp,

htại: *Que je prenne, que tu prennes, qu'il prenne, que nous prenions, que vous preniez, qu'ils prennent*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je prisse*. – Động tính từ htại: *Prenant*. –

Động tính từ q.khứ: *Pris*.

Prescrire – nh. *écrire*.

Pressentir – nh. *sentir*.

Prétendre – nh. *rendre*.

Prévaloir – nh. *valoir*, ngoại trừ ở lối liên tiếp thì htại: *Que je prévale, que tu prévaies, qu'il prévale, que nous prévalions, que vous prévaliez, qu'ils prévalent*. – Động tính từ quá khứ *prévalu* không có giống cái và số nhiều.

Prévenir – nh. *tenir*.

Prévoir – nh. *voir*, ngoại trừ ở thì t.lai. *Je prévoirai*; – và ở lối đ.kịen: *Je prévoirais*.

Produlre – nh. *conduire*.

Promettre – nh. *mettre*.

Promouvoir – nh. *mouvoir*, nhưng động tính từ quá khứ *promu* được viết không có dấu mũ. – Trong ngôn ngữ thường, động từ được dùng nhất là ở lối vô định, ở động tính từ htại và ở những thì kép.

Proscrire – nh. *écrire*.

Provenir – nh. *venir*. Hiếm khi ở động tính từ quá khứ và ở những thì kép.

Querir (hoặc *querir*) – Không còn dùng nữa, chỉ dùng ở lối vô định, sau *après, venir, envoyer*.

*Đối với những động từ có tiền tố *re-* (*r-, ré-*), xem ở các động từ đơn. Chúng tôi chỉ nêu ra một vài trường hợp đặc biệt.

Rasseoir – nh. *asseoir*. – Lưu ý: *Du pain rassi*.

Ravoir – Không dùng bao nhiêu, chỉ ở lối vô định. – Thì t.lai và lối đ.kịen: *Je raurai, je raurais*, thuộc về ngôn ngữ thân mật.

Recevoir – Lỗi tr.bày, htại: *Je reçois, tu reçois, il reçoit, nous recevons, vous recevez, ils reçoivent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je recevais*. – Q.khứ đơn: *Je*

reçus, tu reçus, il reçut, nous reçûmes, vous reçûtes, ils reçurent. – T.lai: *Je recevrai.* – Lối m.lệnh: *Reçois, recevons, recevez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je reçoive, que tu reçoives, qu'il reçoive, que nous recevions, que vous receviez, qu'ils reçoivent.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je reçusse, que tu reçusses, qu'il reçusse, que nous reçussions, que vous reçussiez, qu'ils reçussent.* – Động tính từ htại: *Recevant.* – Động tính từ q.khứ: *Reçu.*
Reclure – Chỉ dùng ở lối vô định và ở động tính từ quá khứ: *Reclus, recluse.*
Recroître – nh. *accroître.* – Động tính từ q.khứ: *Recrû* (snh: *recrus.*), *recrue* (snh: *recrues.*), xem § 325, a. – Ở những thì kép, dùng *avoir* và *être*: xem § 308.

Renaitre – nh. *naître*, nhưng không có động tính từ quá khứ, cho nên không có các thì kép.

Rendre – Lối tr.bày, htại: *Je rends, tu rends, il rend, nous rendons, vous rendez, ils rendent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je rendais.* – Q.khứ đơn: *Je rendis.* – T.lai: *Je rendrai.* – Lối m.lệnh: *Rends, rendons, rendez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je rende.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je rendisse.* – Động tính từ htại: *Rendant.* – Động tính từ q.khứ: *Rendu.*

Rentraire – nh. *traire.*

Repaître – nh. *paître*, nhưng có một thì quá khứ đơn: *Je repus;* –lối liên tiếp thì quá khứ chưa h.thành: *Que je repusse;* – và một động tính từ quá khứ: *Repu.*

Répandre – nh. *rendre.*

Repartir – 1. "partir de nouveau". – nh. *partir.* (Những thì kép dùng *être*.).

2. "répondre". – nh. *partir*, nhưng

những thì kép dùng *avoir*. – Đừng lẫn lộn với *répartir* ("partager"), được chia bình thường như *finir*.

Repentir (se) – nh. *sentir*. – Ở những thì kép chia với *être*.

Répondre – nh. *rendre*.

Requérir – nh. *acquérir*.

Résoudre – Lối tr.bày, ntại: *Je résous, tu résous, il résout, nous résolvons, vous résolvez, ils résolvent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je résolvais.* – Q.khứ đơn: *Je résolus.* – T.lai: *Je résoudrai.* – Lối m.lệnh: *Résous, résolvons, résolvez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je résolve.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je résolusse.* – Động tính từ htại: *Résolvant.* – Động tính từ q.khứ: *Résolu.* (Một hình thức khác của động tính từ quá khứ: *résous*, có nghĩa là "được thay đổi", hiếm khi được dùng; giống cái của nó *résoute* cũng ít được dùng.)

Ressentir – nh. *sentir*.

Ressortir "ra khỏi một nơi mà người ta vừa mới vào, làm nổi bật, từ đó mà ra". – nh. *sortir*. – Đừng lẫn lộn với *ressortir* ("thuộc thẩm quyền, thuộc phạm vi"), được chia bình thường như *finir*: *Ces affaires ressortissent, ressortissaient à tel tribunal.*

Restreindre – nh. *craindre*.

Rire – Lối tr.bày, htại: *Je ris, tu ris, il rit, nous rions, vous riez, ils rient.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je riaais, nous riions.* – Q.khứ đơn: *Je ris, nous rîmes, vous rîtes, ils rirent.* – T.lai: *Je rirai.* – Lối m.lệnh: *Ris, rions, riez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je rie, que nous riions.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (hiếm) *Que je rîsse.* – Động tính từ htại: *Riant.* – Động tính từ q.khứ: *Ri* (không giống cái, không số nhiều).

Rompre – Lỗi tr.bày, hται: *Je romps, tu romps, il rompt, nous rompons, vous rompez, ils rompent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je rompais.* – Q.khứ đơn: *Je rompis.* – T.lai: *Je romprai.* – Lỗi m.lệnh: *Romps, rompons, rompez.* – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je rompe..* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je rompisse.* – Động tính từ hται: *Rompant.* – Động tính từ q.khứ: *Rompu.*

Saillir – Được chia thường nhất như *tressaillir*, nhưng ít khi dùng. Một vài nhà ngữ pháp cho rằng nó được chia như *finir* khi có nghĩa là “phun, toé ra”.

Satisfaire – nh. *faire.*

Savoir – Lỗi tr.bày, hται: *Je sais, tu sais, il sait, nous savons, vous savez, ils savent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je savais.* – Q.khứ đơn: *Je sus.* – T.lai: *Je saurai.* – Lỗi m.lệnh: *Sache, sachez, sachez.* – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je sache.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je susse.* – Động tính từ hται: *Sachant.* – Động tính từ q.khứ: *Su.*

Secourir – nh. *courir.*

Séduire – nh. *conduire.*

Sentir – nh. *mentir*, nhưng động tính từ quá khứ *senti* có một giống cái, và một số nhiều.

***Seoir** – 1. “hợp với” – Chỉ được dùng ở động tính từ hται và ở những ngôi thứ ba; nó không có các thì kép. Lỗi tr.bày, hται: *Il sied, ils siéent (hiếm)* – Q.khứ chưa h.thành: *Il seyait, ils seyaient.* – Q.khứ đơn: (khuyết) – T.lai: *Il siéera, ils siéeront.* – Đ.kiện: *Il siérait, ils siéraient.* – Lỗi m.lệnh: (khuyết) – Lỗi l.tiếp, hται: (hiếm) *Qu'il siée, qu'ils siéent.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết) – Động tính từ hται:

Seyant. (*Séant* được dùng như tính từ): *Il n'est pas séant de faire cela.*

2. “tại, ở”. – Không được dùng bao nhiêu, chỉ ở động tính từ hται: *Séant;* – và ở động tính từ quá khứ: *Sis.* – Không có những thì kép.

Servir – Lỗi tr.bày, hται: *Je sers, tu sers, il sert, nous servons, vous servez, ils servent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je servais* – Q.khứ đơn: *Je servis.* – T.lai: *Je servirai.* – Lỗi m.lệnh: *Sers, servons, servez.* – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je serve.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je servisse.* – Động tính từ hται: *Servant.* – Động tính từ q.khứ: *Servi.*

Sortir – nh. *mentir*, nhưng động tính từ quá khứ *sorti* có một giống cái và một số nhiều. – Ở những thì kép, *sortir*, ngoại động từ, được chia với *avoir*: *J'ai sorti la voiture.* Trong những nghĩa thuộc nội động từ, được chia với *être*.

Sortir, từ ngữ pháp lý có nghĩa là “sản sinh ra”, được chia như *finir*, nhưng chỉ dùng ở ngôi thứ ba, ví dụ, lỗi trình bày thì hται: *La sentence sortit son effet, les sentences sortissent leur effets, v.v...* – Ở những thì kép, động từ này được chia với *avoir*.

Souffrir – nh. *couvrir.*

Soumettre – nh. *mettre.*

Sourdre – Không dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định, và ở những ngôi thứ ba lỗi trình bày, thì hται: *il sourd, ils sourdent.* – Những hình thức sau đây đã cũ xưa: – Thì quá khứ chưa h.thành: *il sourdait.* – Q.khứ đơn: *il sourdit.* – T.lai: *il sourdra.* – Lỗi đ.kiện: *il sourdrait.* – Lỗi l.tiếp, hται: *Qu'il sourde.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Qu'il sourdît.* – Động tính từ hται: *Sourdant.*

Sourire – nh. *rire*.

Souscrire – nh. *écrire*.

Soustraire – nh. *traire*.

Soutenir – nh. *tenir*.

Souvenir (se) – nh. *tenir*. – Ở những thì kép, được chia với *être*.

Subvenir – nh. *tenir*.

Suffire – Lỗi tr.bày, hται: *Je suffis, tu suffis, il suffit, nous suffisons, vous suffisez, ils suffisent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je suffisais*. – Q.khứ đơn: *Je suffis*. – T.lai: *Je suffirai*. – Lỗi m.lệnh: *Suffis, suffisons, suffisez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je suffise*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je suffise*. – Động tính từ hται: *Suffisant*. – Động tính từ q.khứ: *Suffi* (không giống cái, không số nhiều).

Suivre – Lỗi tr.bày, hται: *Je suis, tu suis, il suit, nous suivons, vous suivez, ils suivent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je suivais*. – Q.khứ đơn: *Je suivis*. – T.lai: *Je suivrai*. – Lỗi m.lệnh: *Suis, suivons, suivez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je suive*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je suivisse*. – Động tính từ hται: *Suivant*. – Động tính từ q.khứ: *Suivi*.

Surfaire – nh. *faire*.

Surprendre – nh. *prendre*.

Surseoir – Lỗi tr.bày, hται: *Je sursois, tu sursois, il sursoit, nous sursoyons, vous sursoyez, ils sursoient*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je sursoyais, nous sursoyions*. – Q.khứ đơn: *Je sursis*. – T.lai: *Je surseoirai*. – Lỗi m.lệnh: *Sursois, sursoyons, sursoyez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je sursoie, que nous sursoyions*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je sursisse*. – Động tính từ hται: *Sursoyant*. – Động tính từ q.khứ: *Sursis*. (giống cái không dùng).
Survenir – nh. *venir*.

Survivre – nh. *vivre*.

Suspendre – nh. *rendre*.

Taire – Lỗi tr.bày, hται: *Je tais, tu tais, il tait, nous taisons, vous taisez, ils taisent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je taisais*. – Q.khứ đơn: *Je tus*. – T.lai: *Je tairai*. – Lỗi m.lệnh: *Tais, taisons, taisez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je taise*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je tusse*. – Động tính từ hται: *Taisant*. – Động tính từ q.khứ: *Tu*.

Teindre – nh. *craindre*.

Tendre – nh. *rendre*.

Tenir – Lỗi tr.bày, hται: *Je tiens, tu tiens, il tient, nous tenons, vous tenez, ils tiennent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je tenais*. – Q.khứ đơn: *Je tins, nous tîmes, vous tîntes, ils tinrent*. – T.lai: *Je tiendrai*. – Lỗi m.lệnh: *Tiens, tenons, tenez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je tienne, que nous tenions*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je tinsse*. – Động tính từ hται: *Tenant*. – Động tính từ q.khứ: *Tenu*.

*Tistre "dệt" – Chỉ được dùng ở động tính từ quá khứ: *Tissu* và ở những thì kép. Nó không được dùng mấy, chỉ ở nghĩa bóng: *C'est lui qui a tissé cette intrigue*.

Tondre – nh. *rendre*.

Tordre – nh. *rendre*.

Traduire – nh. *conduire*.

Traire – Lỗi tr.bày, hται: *Je trais, tu trais, il trait, nous trayons, vous trayez, ils traient*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je trayais, nous trayions*. – Q.khứ đơn: (khuyết). – T.lai: *Je trairai*. – Lỗi m.lệnh: *Trais, trayons, trayez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je traie, que nous trayions*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết). – Động tính từ hται:

Trayant – Động tính từ q.khứ: *Trait*.
Transcrire – nh. *écrire*.
Transmettre – nh. *mettre*.
Transparaître – nh. *connaître*.
Tressaillir – nh. *assaillir*.

Vaincre – Lối tr.bày, htại: *Je vaincs, tu vaincs, il vainc, nous vainquons, vous vainquez, ils vainquent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je vainquais*. – Q.khứ đơn: *Je vainquis*. – T.lai: *Je vaincrai*. – Lối m.lệnh: *Vaincs, vainquons, vainquez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vainque*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je vainquisse*. – Động tính từ htại: *Vainquant*. – Động tính từ q.khứ: *Vaincu*.

Valoir – Lối tr.bày, htại: *Je vaux, tu vaux, il vaut, nous valons, vous valez, ils valent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je valais*. – Q.khứ đơn: *Je valus*. – T.lai: *Je vaudrai*. – Lối m.lệnh: *Vaux (hiếm), valons, valez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vaille, que tu vailles, qu'il vaille, que nous valions, que vous valiez, qu'ils valaient*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je valusse*. – Động tính từ htại: *Valant* (hình thức cũ trong: *un sou vaillant*). – Động tính từ q.khứ: *Valu*.

Vendre – nh. *rendre*.

Venir – nh. *tenir*, nhưng ở những thì kép dùng *être*.

Vêtir – Lối tr.bày, htại: *Je vêts, tu vêts, il vêt, nous vêtons, vous vêtez, ils vêtent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je vêtais*. – Q.khứ đơn: *Je vêtis*. – T.lai: *Je vêtirai*. – Lối m.lệnh: *Vêts, vêtons, vêtez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vête, que nous vêtions*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je vêtisse*. – Động

tính từ htại: *Vêtant*. – Động tính từ q.khứ: *Vêtu*.

Vivre – Lối tr.bày, htại: *Je vis, tu vis, il vit, nous vivons, vous vivez, ils vivent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je vivais*. – Q.khứ đơn: *Je vécus*. – T.lai: *Je vivrai*. – Lối m.lệnh: *Vis, vivons, vivez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vive*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que vécusse*. – Động tính từ htại: *Vivant*. – Động tính từ q.khứ: *Vécu*.

Voir – Lối tr.bày, htại: *Je vois, tu vois, il voit, nous voyons, vous voyez, ils voient*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je voyais, nous voyions*. – Q.khứ đơn: *Je vis*. – T.lai: *Je verrai*. – Lối m.lệnh: *Vois, voyons, voyez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je voie, que tu voies, qu'il voie, que nous voyions, que vous voyiez, qu'ils voient*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je visse*. – Động tính từ htại: *Voyant*. – Động tính từ q.khứ: *Vu*.

Vouloir – Lối tr.bày, htại: *Je veux, tu veux, il veut, nous voulons, vous voulez, ils veulent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je voulais*. – Q.khứ đơn: *Je voulus*. – T.lai: *Je voudrai*. – Lối m.lệnh: *Veuille, veuillons, veuillez*. [Veux, voulons, voulez được dùng để khích lệ, cổ vũ – Người ta nói: *N'en veuille (veuillons, veuillez) pas à...* nhưng cũng thường nói: *N'en veux (voulons, voulez) pas à...*] – Lối l.tiếp, htại: *Que je veuille, que tu veuilles, qu'il veuille, que nous voulions, que vous vouliez, qu'ils veuillent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je voulusse*. – Động tính từ htại: *Voulant*. – Động tính từ q.khứ: *Voulu*.

3. CÁCH DÙNG CÁC LỐI VÀ CÁC THÌ

(EMPLOI DES MODES ET DES TEMPS)

A. LỐI TRÌNH BÀY

(L'INDICATIF)

327

Lối trình bày (indicatif) là lối của những câu khẳng định và của những câu nghi vấn, cũng như của những câu cảm thán:

Jean se promène, se promènera, se promenait.

(Jean đang đi dạo, sẽ đi dạo, đã đi dạo.)

Jean se promènera-t-il? (Jean sẽ đi dạo chứ?)

Comme il est habile! (Anh ta thật khéo léo!)

Đó là lối của sự kiện. Điều đó cũng xuất hiện khi nó đối lập với lối liên tiếp, ở phần vị ngữ của một mệnh đề:

Il est certain qu'elle viendra.

(So sánh: Il n'est pas certain qu'elle vienne.)

Nhận xét : Lối trình bày có nhiều thì hơn bất cứ lối nào khác. Chúng ta cần lưu ý rằng các cách dùng đặc biệt của các thì khác nhau do:

– Hoặc là một sự bắt buộc đặc biệt của ngôn ngữ, sau *sí* điều kiện: §§ 328, b, 3°; 329, b, 4°; 331 b, 2°; 332, b, 2°.

– Hoặc là những sự thực hiện tu từ học qua đó chúng ta xê xích những mối quan hệ chỉ thời khách quan: ví dụ, bằng cách mở rộng phạm vi của thì hiện tại (§ 328, b, 1° và 2°) hoặc đẩy các sự kiện ra ngoài hiện tại để làm giảm nhẹ chúng (§ 329, b, 3°; 332, b, 1°; 335, b, 2°)

THÌ HIỆN TẠI

(PRÉSENT)

328

a) Giá trị tổng quát — Thì hiện tại (présent) đặt sự kiện trong một thời gian bao gồm lúc chúng ta nói: Nó vừa thích hợp cho các sự kiện diễn ra lúc nói, vừa thích hợp cho các sự

kiện thường ngày cũng như những sự kiện vĩnh hằng (chân lý phổ quát):

*Je vous **parle**.* (Tôi nói với anh.)

Aimez-vous les concombres?

(Anh có thích dưa chuột không?)

*Même un chien méchant **aime** à remuer la queue.*

(Thậm chí một con chó hung dữ cũng thích quấy đuôi.)

b) Những cách dùng đặc biệt

1° Một vài sự kiện của thì quá khứ mới xảy ra hoặc thì tương lai gần có thể được trình bày như thuộc về hiện tại. Động từ lúc bấy giờ thường có bổ ngữ chỉ thời gian đi kèm:

*Votre mère? Je la **quitte** à l'instant.*

(Mẹ anh ư? Tôi mới vừa rời bà ngay đây.)

***J'arrive** dans deux minutes.*

(Tôi sẽ đến trong hai phút nữa.)

Chúng ta cũng có thể đặt ở thì hiện tại những sự việc tương lai được trình bày như một hậu quả không tránh khỏi của một việc khác, như đã được thực hiện một cách nào đó.

*Un pas de plus, et tu **es mort**!*

(Bước lên một bước, mày sẽ chết!)

2° Trong chuyện kể, chúng ta có thể dùng thì hiện tại lịch sử (présent historique), nó cho chúng ta có cảm giác là sự việc mặc dù đã qua như đang xảy ra vào lúc chúng ta nói:

*Nous **marchions**. Une fusilade **éclate**.*

(Chúng tôi bước đi. Một loạt đạn nổ vang.)

3° Sau *si* điều kiện, chúng ta buộc phải dùng thì hiện tại thay cho một sự việc tương lai (động từ chính lại ở thì tương lai):

*Si vous **partez** demain, je vous **suivrai**.*

(Nếu anh đi ngày mai, tôi sẽ theo anh.)

Chúng ta không thể nói: * *Si vous **partirez** demain...*

Quá khứ chưa hoàn thành (Imparfait)

a) Giá trị tổng quát — Quá khứ chưa hoàn thành chỉ một sự việc đang diễn ra trong một phần của quá khứ, nhưng không cho thấy khởi sự hoặc kết thúc của sự việc.

Le soir tombait. (Chiều xuống.)

b) Những cách dùng đặc biệt :

1° Những sự việc xảy ra trước hoặc sau một sự việc quá khứ được trình bày như đồng thời so với sự việc sau cùng đó. Động từ ở thì quá khứ chưa hoàn thành thường có bổ ngữ thời gian đi kèm (so sánh § 328, b, 1°)

Nous sortions à peine qu'un orage éclate.

(Chúng tôi vừa ra thì một cơn giông ập đến.)

Je repris courage: dans deux heures du renfort arrivait.

(Tôi đã lấy lại can đảm trong hai giờ quân tăng viện đến.)

Chúng ta cũng đặt ở thì quá khứ chưa hoàn thành một sự việc có thể là kết quả không thể tránh khỏi của một sự việc quá khứ khác (đã không xảy ra):

Un pas de plus, je tombais dans le précipice. (= je serais tombé.)

(Chỉ một bước nữa, tôi sẽ rơi xuống hố.)

2° Quá khứ chưa hoàn thành kể chuyện (narratif) hoặc lịch sử (historique), trái ngược với giá trị căn bản, lại chỉ một sự việc xảy ra vào một thời điểm rõ ràng của quá khứ (do bổ ngữ thời gian nêu rõ):

Dès Octobre 1933, il (Hitler) rompait avec la Société des Nations. (De Gaulle.)

(Từ tháng 10 năm 1933, hắn (Hitler) đã cắt đứt quan hệ với Hội Quốc liên.)

Chúng ta nói rằng, ở đây, thì quá khứ chưa hoàn thành dùng để kéo dài thời gian hành động do động từ biểu thị và cố định nó trước mắt người đọc một cách nào đó.

3° Thì quá khứ chưa hoàn thành làm giảm nhẹ (atténuation) liên quan đến sự việc hiện tại mà ta đưa vào quá khứ để tránh đụng chạm đến người tiếp chuyện.

Je venais vous présenter ma note.

(Tôi đến để trình bày với anh nhận xét của tôi.)

4° Thì quá khứ chưa hoàn thành được dùng bắt buộc sau *si* điều kiện để chỉ một sự việc giả thiết hiện tại hoặc tương lai (động từ chính ở hiện tại điều kiện):

Si j'avais de l'argent [aujourd'hui, demain], je vous en donnerais.

(Nếu tôi có tiền [hôm nay, ngày mai], tôi sẽ cho anh.)

Chúng ta không thể nói: **Si j'aurais de l'argent...*

330

Quá khứ đơn (*passé simple*) chỉ dùng trong ngôn ngữ viết (ngoại trừ ở miền nam nước Pháp); trong văn nói, thì quá khứ kép thay thế cho nó. Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã hoàn toàn kết thúc ở một thời điểm xác định của quá khứ và không có liên hệ với hiện tại:

Jules César fut assassiné aux ides de mars 44.

(Jules César bị ám sát vào ngày vọng tháng 3 năm 44.)

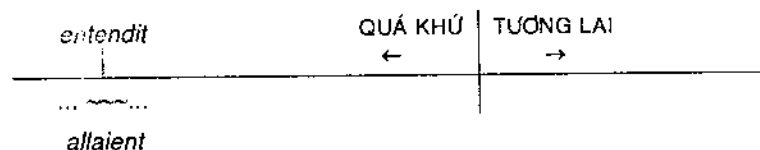
Sự khác nhau giữa thì quá khứ chưa hoàn thành và quá khứ đơn thấy rõ trong các câu mà chúng cùng có mặt.

François entendit les pas des voisins qui allaient à la messe.

(Simenon.)

(François nghe tiếng chân bước của những người láng giềng đang đi lễ.)

Entendit biểu thị một thời điểm rõ ràng trên đường chỉ thời gian, trong khi *allaient* biểu thị một sự việc đang diễn ra, và tác giả không chú ý tới lúc khởi đầu hoặc kết thúc của sự việc:



Không nên tin rằng sự việc được diễn đạt bởi thì quá khứ đơn nhất thiết không có thời gian, nhưng đó là một thời gian được định ranh giới rất rõ: *Il marcha trente jours, il marcha trente nuits.* (Hugo.)
(Anh ta đi bộ ba mươi ngày, anh ta đi bộ ba mươi đêm.)

Thì quá khứ chưa hoàn thành thích hợp cho việc *mô tả*, và quá khứ đơn thích hợp cho *chuyện kể*, chuỗi các sự việc :

Soudain, la jument ralentit son allure (...); puis elle s'arrêta net (...). Autour des pieds de la bête, on entendait comme un clapotis d'eau. Un ruisseau coupait son chemin. (Alain-Fournier.)

(Thình lình, con ngựa cái đi chậm lại [...] rồi nó dừng hẳn lại [...] quanh chân con vật, người ta nghe như có tiếng khuấy nước, một con suối cắt ngang con đường.)

331

Quá khứ kép (Passé composé.)

a) Giá trị tổng quát : Quá khứ kép diễn tả một sự việc quá khứ so với thời điểm mà người ta đang nói và được coi như hoàn tất. Khi thì nó đối lập với quá khứ đơn, bởi vì đó là một sự kiện có liên quan đến hiện tại, hoặc là sự việc đã xảy ra trong một giai đoạn chưa hoàn toàn trôi qua, hoặc là nó có những hậu quả trong hiện tại:

J'ai écrit à ma soeur ce matin.

(Tôi đã viết cho chị tôi sáng nay.)

Pour rédiger le travail que voici, j'ai lu beaucoup de livres.

(Để soạn thảo công việc như thế này, tôi đã đọc nhiều sách.)

Khi thì nó cạnh tranh với quá khứ đơn (đặc biệt trong ngôn ngữ nói), bởi vì đó là sự việc không quan hệ với thời điểm mà chúng ta đang nói.

Jules César est né en 101 avant Jésus-Christ.

(Jules César đã sinh ra năm 101 trước Chúa Giêsu Kitô.)

b) Những cách dùng đặc biệt :

1° Quá khứ kép có thể chỉ một sự việc tương lai, nhưng được trình bày như là đã hoàn thành. Động từ thường có bổ ngữ thời gian đi kèm.

J'ai fini dans dix minutes. (= J'aurai fini.)

(Mười phút nữa tôi sẽ làm xong.)

2° Sau *si* điều kiện, chúng ta buộc phải dùng quá khứ kép để diễn tả một sự việc tương lai, xảy ra trước một sự việc tương lai khác được diễn đạt bởi động từ chính:

Si dans deux heures la fièvre a monté, vous me rappellerez.
(Nếu hai giờ nữa cơn sốt gia tăng, bạn hãy gọi tôi.)
Chúng ta sẽ không nói: * *Si ... la fièvre aura monté...*

332

Thì quá khứ xa (Le plus-que parfait.)

a) Giá trị tổng quát — Quá khứ xa diễn tả một sự việc hoàn thành xảy ra trước một sự việc quá khứ khác, dù sự chênh lệch thời gian giữa hai sự việc thế nào đi nữa.

Elle avait écrit sa lettre quand sa mère entra.
(Cô ta đã viết thư khi mẹ cô ta vào.)

b) Những cách dùng đặc biệt :

1° Quá khứ xa giảm nhẹ (so sánh § 329, b, 3°) liên quan đến sự việc hiện tại, mà người ta giả vờ trả nó về quá khứ.

J'étais venu vous présenter ma note.
(So sánh: *Je viens...* - hoặc : *Je suis venu...*)
(Tôi đến trình bày nhận xét của tôi cho bạn.)

2° Sau *si* điều kiện, ta buộc phải dùng quá khứ xa để diễn tả một sự việc không có thực được đặt vào quá khứ, động từ chính ở quá khứ điều kiện:

Si vous m'aviez appelé, je serais venu.
(Nếu bạn gọi tôi, tôi sẽ đến.)
Chúng ta sẽ không nói: * *Si vous m'auriez appelé...*

333

Tiền quá khứ (Passé antérieur) là đặc trưng của ngôn ngữ viết. Nó diễn tả một sự việc hoàn thành, hoặc so với một sự việc quá khứ khác, hoặc so với một điểm mốc thuộc về quá khứ và được chỉ rõ bởi một bổ ngữ thời gian.

Quand il eut écrit, il sortit.
(Khi nó đã viết xong, nó đi ra.)
On eut bientôt rejoint le fuyard. (Bientôt cung cấp điểm mốc.)
(Người ta sớm đuổi kịp tên đào ngũ.)

Tiền quá khứ thường dùng trong các mệnh đề phó từ chỉ thời gian: động từ chính thường ở quá khứ đơn (nhưng đôi khi ở một thì

khác của quá khứ) cả hai sự việc đi theo liền nhau, ngoại trừ việc chỉ dẫn rõ ràng:

Longtemps après qu'il eut écrit, il sortit.

(Rất lâu sau khi viết, anh ta ra đi.)

Trong ngôn ngữ nói, quá khứ bội kép (§ 334) thay thế cho tiến quá khứ.

Lưu ý – Không nên nhầm lẫn tiến quá khứ với quá khứ xa tổi liên tiếp:

Quand j'eus écrit..., quand il eut écrit... (tiến quá khứ).

Avant que j'eusse écrit..., avant qu'il eût écrit... (quá khứ xa tổi liên tiếp).

334

Các thì bội kép của quá khứ (được dùng chủ yếu trong văn nói).

a) Quá khứ bội kép (passé surcomposé) được dùng thay cho tiến quá khứ để chỉ rõ một sự việc hoàn tất. Động từ chính thường ở quá khứ kép:

Quand il m'a eu quitté, j'ai réfléchi. (J. Green.)

(Khi anh ta đã rời khỏi tôi, tôi đã suy nghĩ.)

b) Quá khứ xa bội kép (plus-que parfait surcomposé) có thể chỉ rõ một sự việc có trước một sự việc khác được diễn tả bởi thì quá khứ xa:

Un instant après que Zanga avait eu rapporté chez elle le coffre de ses marchandises, un homme tout sanglant s'était élancé dans sa chambre. (Stendhal.)

(Một lúc sau khi Zanga mang vào nhà cô chiếc rương hàng hóa, một người đàn ông mình đầy đầm máu đâm bổ vào trong phòng cô.)

CÁC THÌ TƯƠNG LAI

(TEMPS DU FUTUR)

335

Tương lai đơn (Futur simple.)

a) Giá trị chung – Thì tương lai đơn chỉ một sự việc sắp xảy đến so với lúc đang nói:

*Je vous **paierai** la semaine prochaine.*

(Tôi sẽ thanh toán cho anh tuần tới.)

b) Những cách dùng đặc biệt :

1° Thì tương lai đơn có thể dùng thay cho lối mệnh lệnh, điều này là hợp lý vì thực ra lối mệnh lệnh có liên quan đến thì tương lai, dù rằng thì này có thể rất gần.

*Vous **reviendrez** demain.*

(Bạn đến vào ngày mai.)

2° Thì tương lai đơn có thể dùng thay cho thì hiện tại lối trình bày, do lịch sự, để làm giảm nhẹ.

*Je vous **demanderais** une bienveillante attention.*

(Tôi xin anh nên chú ý.)

3° *Avoir* và *être* có thể dùng ở thì tương lai đơn để diễn tả một sự việc hiện tại coi như có thể, giống như ta tự đặt mình vào lúc ý kiến sẽ được chứng minh.

*Notre amie est absente; elle **aura** encore sa migraine.*

(Cô bạn chúng tôi vắng mặt; có thể cô ấy đang còn đau đầu.)

4° Trong các bản tường trình lịch sử, chúng ta có thể dùng tương lai đơn để nói lên một sự việc tương lai so với các biến cố đã qua mà chúng ta vừa kể (nhất là khi những biến cố đó được diễn tả bằng thì hiện tại lịch sử):

... Le roi fait de Richelieu le chef du conseil. Neurasthénique,

Louis XIII mourra à quarante-deux ans, usé par l'entérite

chronique. (Bách khoa tự điển, mục Louis XIII.)

(Nhà vua bổ nhiệm Richelieu làm thủ tướng. Suy nhược thần kinh,

Louis XIII sẽ chết vào lúc bốn mươi hai tuổi, do bệnh viêm ruột

non mãn tính.)

Tiền tương lai

(FUTUR ANTÉRIEUR.)

a) Giá trị tổng quát – Thì tiền tương lai diễn tả một sự việc được xem như hoàn tất, hoặc so với một sự việc khác ở tương lai, hoặc so với một điểm mốc thuộc tương lai và được nêu rõ bởi bổ ngữ thời gian.

*Vous récolterez ce que vous **aurez semé**.*

(Bạn sẽ gặt điều bạn gieo.)

*Le bateau **aura disparu** dans une heure.*

(Con tàu sẽ biến mất trong một giờ nữa.)



b) Cách dùng đặc biệt :

Thì tiền tương lai có thể diễn tả một sự việc quá khứ mà chúng ta chuyển bằng cách nào đó vào trong tương lai, hoặc để chỉ một giả thuyết, hoặc để làm giảm nhẹ hoặc để chỉ những sắc thái cảm xúc khác:

*J'**aurai laissé** mes lunettes au salon; va me les chercher. (= j'ai sans doute...)*

(Có lẽ tôi đã để quên kính của tôi ở phòng khách, bạn hãy đi tìm nó cho tôi.)

*Vous vous **serez trompé**.*

(Bạn sẽ bị lầm lẫn.)

*Ainsi, j'**aurai travaillé en vain**!*

(Vì vậy, tôi sẽ làm một cách uống công.)

Thì hiện tại điều kiện⁴⁹

(CONDITIONNEL PRÉSENT)

a) Những giá trị tổng quát :

1° Thì hiện tại điều kiện chỉ một sự việc tương lai so với thời điểm đã qua:

*Il déclara qu'il **partirait** le lendemain.*

(Anh ta tuyên bố sẽ ra đi vào ngày hôm sau.)

Đó là sự chuyển đổi, trong văn phong gián tiếp, của thì tương lai đơn của văn phong trực tiếp: *Il déclara: "Je **partirai** demain."*

2° Thì hiện tại điều kiện chỉ một sự việc phỏng đoán hoặc tưởng tượng, trong tương lai hoặc đôi khi trong hiện tại. Thì điều kiện được dùng chủ yếu trong động từ chính có mệnh đề điều kiện đi kèm:

*S'il le fallait, nous nous **défendrions**.*

(Nếu phải thế, chúng tôi sẽ tự bảo vệ.)

*Une expédition **partirait** bientôt pour le pôle sud.*

(Đoàn viễn chinh sẽ ra đi sớm đến nam cực.)

*Si j'étais Dieu, j'**aurais** pitié du **coquin** de **homme**... (Maeterlinck.)*

(Nếu tôi là Thượng Đế, tôi sẽ thương xót đến tâm hồn của con người.)

*Jouons au cheval: tu **serais** le cheval.*

(Chúng ta hãy chơi trò cưỡi ngựa: bạn sẽ làm ngựa.)

b) Những cách dùng đặc biệt :

1° Để làm giảm nhẹ một ý muốn, một ao ước, một lời chỉ dẫn:

*Je **désirerais** vous parler.*

(Tôi muốn nói với anh.)

⁴⁹ . Điều kiện từ lâu được xem như một lối. Các nhà ngôn ngữ hiện nay đã nhất trí để xếp nó vào các thì ở lối trình bày như là một thì tương lai đặc biệt, tương lai trong quá khứ hoặc tương lai giả định (xảy ra sau hoặc đi liền với sự việc được diễn tả chẳng hạn, trong một mệnh đề điều kiện)

Chúng ta nhận thấy rằng, mặc dù gọi như vậy, lối điều kiện bị loại khỏi các mệnh đề điều kiện được đưa vào bởi *sí*: xem § § 329, b, 4°; 322, b, 2°

Voudriez-vous me prêter ce livre?

(Anh cho tôi mượn quyển sách này chứ?)

Vous devriez travailler un peu plus.

(Bạn nên làm việc nhiều hơn một chút.)

2° Ngôn ngữ viết dùng *savoir* ở thì điều kiện với nghĩa *pouvoir* ở hiện tại. Điều đó thường được thực hiện trong các câu phủ định, với từ phủ định đơn giản *ne* (không có *pas*) (§ 388, b. Nh.xét.)

Prétendre que cet ouvrage est immortel, je ne saurais.

(M.Clavel.)

(Tôi không thể cho rằng công trình này là bất tử.)

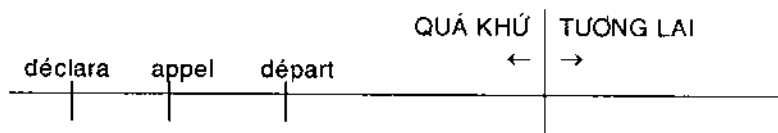
338

Thì quá khứ điều kiện (Conditionnel passé) diễn tả trong quá khứ những giá trị giống như những giá trị mà thì hiện tại điều kiện diễn tả trong thì hiện tại hoặc tương lai.

a) Khi thì nó chỉ một sự việc tương lai so với một thời điểm của quá khứ nhưng lại có trước một thời điểm khác của quá khứ:

Il déclara qu'il partirait quand on l'aurait appelé.

(Anh ta đã tuyên bố anh ta sẽ đi khi người ta gọi anh ta.)



Hier, à l'aube, je savais qu'à dix heures le bateau aurait sombré.

(Hôm qua, vào lúc tảng sáng, tôi biết con tàu sẽ đắm vào lúc 10 giờ.)

Đó là sự chuyển đổi, trong văn phong gián tiếp, của thì tiền tương lai của văn phong trực tiếp: *Il déclara: "Je partirai quand on m'aura appelé."*

b) Khi thì nó chỉ một sự việc tưởng tượng (và không có thực) hoặc phỏng đoán liên quan đến quá khứ:

Si j'avais été prévoyant, cela ne serait pas arrivé [ensuite].

(Nếu tôi đã biết trước thì điều đó sẽ không xảy ra.)

*Un accident aurait eu lieu hier soir.
(Một tai nạn có thể đã xảy ra tối hôm qua.)*

Nhận xét – Ngôn ngữ văn học dùng quá khứ xa của lối liên tiếp ở nơi mà cách dùng thông thường dùng thì quá khứ điều kiện:

*J'eusse aimé vivre auprès d'une jeune géante. (Baudelaire.)
(Tôi thích sống bên cạnh một cô gái trẻ khổng lồ.)*

339

Các dạng bội kép của thì tương lai

(FORMES SURCOMPOSÉES DU FUTUR)

[Được dùng chủ yếu trong ngôn ngữ nói.]

a) Thì tiền tương lai bội kép (futur antérieur surcomposé) nhấn mạnh sự hoàn tất của một sự việc so với một thời điểm của tương lai.

*Elle aura eu vite fait cela.
(Cô ta sẽ nhanh chóng làm việc đó.)*

b) Thì điều kiện bội kép (conditionnel surcomposé) thêm vào giá trị riêng của thì điều kiện quá khứ một sự nhấn mạnh trên ý tưởng hoàn thành.

*Sans lui, j'aurais eu diné de meilleure heure. (Acad.)
(Không có nó, tôi đã ăn tối đúng giờ hơn.)
Elle n'aurait pas été plutôt arrivée qu'elle s'en serait aperçue.
(Proust)
(Cô ta không đến sớm hơn như cô ta nhận thấy.)*

B. LỐI MỆNH LỆNH

(IMPÉRATIF)

340

Lối mệnh lệnh

a) Giá trị tổng quát — Lối mệnh lệnh là lối của những câu mệnh lệnh (hoặc và những câu mong ước. Nó chỉ dùng ở ngôi thứ ba số ít, ở ngôi thứ nhất và thứ hai số nhiều.

Sors. (Mày hãy đi ra.)

Sortons. (Chúng ta hãy đi ra.)

Sortez. (Các bạn hãy đi ra.)

Dormez bien. (Các anh hãy ngủ yên.)

Đối với các ngôi khác, ta dùng lối liên tiếp: § 343, a. Người ta cũng có thể dùng mệnh lệnh cho chính mình.

b) Cách dùng đặc biệt — Lối mệnh lệnh có thể diễn tả một mệnh lệnh giả tưởng, tương đương với một giả thuyết hoặc một sự nhượng bộ. Câu mệnh lệnh lúc bấy giờ được kết hợp (có hoặc không có từ liên kết) với một câu tuyên bố đi kèm.

Faites du bien à un ingrat, vous perdez votre peine.

(Hãy làm điều tốt cho một kẻ vong ân, bạn sẽ phí công vô ích.)

Restez si vous voulez, moi, je m'en vais.

(Hãy ở lại nếu bạn muốn, phần tôi, tôi sẽ đi.)

341

Các thì lối mệnh lệnh

(TEMPS DE L'IMPÉRATIF.)

a) Chúng ta thường dùng thì **hiện tại** (présent), có liên quan đến tương lai hoặc hiện tại (tức là tương lai trực tiếp):

Partez la semaine prochaine. (Bạn hãy đi vào tuần tới.)

Partez tout de suite. (Hãy đi tức khắc.)

b) Thì **quá khứ** (passé) là m cách dùng hạn chế. Nó liên quan đến một sự việc sẽ có thể hoàn thành ở một thời điểm nào đó ở tương lai (so với thời điểm sẽ xảy ra). Thời điểm tương lai này được diễn tả bằng một bộ ngữ thời gian (mệnh đề, đoản ngữ danh từ, phó từ):

Aie terminé ce travail quand je reviendrai (hoặc: ... avant midi).

(Hãy làm xong công việc này khi tôi trở về.)

C. LỐI LIÊN TIẾP

(SUBJONCTIF)

342

a) **Giá trị căn bản** — Lối liên tiếp chỉ rằng người nói không đi vào thực tế của sự việc.

Nó thường gặp trong các mệnh đề bổ ngữ (đôi khi làm chủ ngữ hoặc thuộc ngữ). Nhưng nó cũng được dùng như vị ngữ của câu (hoặc như nhân của vị ngữ này).

343

Lối liên tiếp dùng như vị ngữ của câu.

a) Nó có gặp trong các câu mệnh lệnh, trong các câu mong ước, lối mệnh lệnh không có sẵn, tức là ở ngôi thứ ba:

Qu'il entre! (Nó hãy vào!)

Qu'ils entrent! (Chúng nó hãy vào!)

Que Dieu vous entende! (Cầu Trời lắng nghe bạn!)

Qu'ils reposent en paix! (Cầu cho họ được nghỉ yên!)

b) Được liên kết với câu tuyên bố đi kèm, lối liên tiếp – như lối mệnh lệnh (§ 340, b), nhưng chủ yếu ở các ngôi mà lối mệnh lệnh không có sẵn – được dùng để diễn tả một giả thuyết hoặc một nhượng bộ.

Que je vive, et je ferai d'autres ouvrages sur mon travail et mes combats. (G. Duhamel.)

(Nếu tôi sống, tôi sẽ làm những công trình khác về công việc và về những cuộc chiến đấu của tôi.)

Qu'elle ait agi sans mauvaise intention, elle n'en mérite pas moins son amende.

(Nếu cô ta hành động không có ý đồ xấu, cô ta không phải không đáng bị phạt.)

c) Trong những câu cảm thán, lối liên tiếp được dùng để diễn tả một giả thuyết mà chúng ta nhắm đến với ý lên án chê bai:

Moi, que je vende cette voiture! jamais!

(Tôi, tôi mà bán chiếc xe này ư! không bao giờ!)

d) Trong ngôn ngữ tao nhã, lối liên tiếp dùng thay cho thì điều kiện :

– Thì quá khứ xa lối liên tiếp thay cho quá khứ điều kiện: // *eût été plus normal qu'elle soit tombée sans* [son gilet.] (Robbe-Grillet.) (Thật bình thường hơn nếu cô ta té mà không có áo ghi lê.) – xem § 345. Nh.xét 1.

– Thì quá khứ chưa hoàn thành lối liên tiếp thay cho thì hiện tại điều kiện, trong một câu phụ tương đương với một mệnh đề bắt đầu bằng *même si* : *Je n'accepterais pas, fût-ce pour un empire.* (Robert méthodique) (Tôi không chấp nhận, thậm chí đối với một vương quốc đi nữa) – Ngoài các công thức *fût-ce*, *ne fût-ce que*, cấu trúc này rất là văn chương.

Nhận xét : 1. Động từ *savoir* dùng ở thì hiện tại lối liên tiếp, nhất là ở ngôi thứ nhất để diễn tả một sự khẳng định được giảm nhẹ (ngôn ngữ văn học):

*Je ne **sache** pas que ce travail ait paru.* (F. Brunot.)
(Có thể tôi không biết công việc này đã xuất hiện.)

Cách dùng này cũng được tìm thấy trong một câu (hoặc câu phụ) xen có *que* đưa vào:

*Mallarmé, **que** je **sache**, n'était pas mallarméen.* (Cocteau.)
(Mallarmé, theo tôi biết, không có tính cách của Mallarmé.)

2. Lối liên tiếp như là vị ngữ của câu thường được đưa vào bởi *que*. Tuy nhiên, chúng ta cũng đã giữ lại một số dấu vết của cách dùng xưa, trong đó không có *que*:

Puissiez-vous réussir! Puisse-t-elle réussir! Dieu vous garde!
(Cầu cho anh thành công! Cầu cho cô ta thành công! Cầu trời bảo vệ bạn.)

Advienne que pourra! (Ra sao thì ra!)

Plût au ciel que... (Cầu Trời cho.)

Ainsi soit-il. (mong cho được như vậy.)

Vogue la galère! (Đến đâu hay đó.)

Giá trị động từ của một vài lối liên tiếp không có *que* có thể biến mất; chúng trở thành những từ-câu (§ 411): *Soit!* – hoặc những từ giới thiệu (§ 409, b): *Soit un triangle rectangle.* (Cho một hình tam giác vuông.) – *Vive les vacances.* (Hoan hô kỳ nghỉ.)

Lối liên tiếp dùng như vị ngữ của mệnh đề bổ ngữ; chủ ngữ, v.v...

Cần tập hợp ở đây các trường hợp riêng rẽ trong phần thứ tư.

a) Trong các mệnh đề quan hệ, trong một vài trường hợp: xem § 419, b.

b) Trong các mệnh đề liên kết

1° Các mệnh đề liên kết chủ yếu, trong một vài trường hợp: § 424.

2° Các mệnh đề tương liên. Đôi khi chúng ta đặt lối liên tiếp, khi từ tương liên diễn tả một mức độ không có so sánh rõ ràng: § 426, b.

3° Các mệnh đề phó từ.

– Chỉ thời gian và được đưa vào bởi *avant que, en attendant que, jusqu'à ce que*: § 430, b.

– Chỉ mục đích: § 437; cũng nên xem § 433, a.

– Chỉ sự nhượng bộ: § 440.

– Chỉ điều kiện hoặc giả thiết và được đưa vào bằng liên ngữ với *que*: § 443; cũng nên xem § 442. Nh.xét.

– Sau *sans que*: § 433.

CÁCH DÙNG CÁC THÌ CỦA LỐI LIÊN TIẾP

(EMPLOI DES TEMPS DU SUBJONCTIF)

Trong **ngôn ngữ nói** (parlée) và thậm chí trong ngôn ngữ viết thông thường, lối liên tiếp có ba thì: thì hiện tại, quá khứ và quá khứ bội kép:

a) Thì hiện tại (présent)

– Nếu lối liên tiếp là vị ngữ của câu, thì hiện tại được dùng khi nói về hiện tại hoặc tương lai.

Qu'il sorte! (Nó hãy ra ngoài.)

– Nếu lỗi liên tiếp thuộc về một mệnh đề, thì hiện tại được dùng để diễn tả một sự kiện đồng thời hoặc sau so với động từ chính (hiện tại tương lai hoặc quá khứ).

Je veux qu'elle vienne.

(Tôi muốn cô ta đến.)

Je voulais qu'elle vienne.

b) Quá khứ (passé).

– Nếu lỗi liên tiếp là vị ngữ của câu, thì quá khứ được dùng khi nói về một sự việc quá khứ so với lúc nói hoặc so với một sự việc khác (có thể là ở tương lai):

Moi! que j'aie fait cela!

(Tôi cầu cho tôi làm việc đó!)

Qu'il soit parti quand je rentrerai!

(Cầu cho anh ta đi khi tôi trở về.)

– Nếu lỗi liên tiếp thuộc về một mệnh đề, thì quá khứ được dùng để diễn tả một sự việc xảy ra trước so với động từ chính (hiện tại, tương lai hoặc quá khứ) hoặc so với một hành động khác.

Il doute qu'il ait écrit hier... qu'il ait écrit quand je partirai.

(Tôi nghi nó đã viết hôm qua... nó đã viết khi tôi ra đi.)

Il doutait qu'il ait écrit la veille.

(Tôi nghi nó đã viết hôm trước.)

c) Quá khứ bội kép (passé surcomposé) được dùng khi ta muốn nhấn mạnh trên ý tưởng hoàn thành :

Je suis parti avant qu'elle ait eu fini de manger.

(Tôi đã đi trước khi cô ta đã ăn xong.)

346

Trong ngôn ngữ viết (écrite) và nhất là trong ngôn ngữ văn học, lỗi liên tiếp có bốn thì, hiện tại, quá khứ, quá khứ chưa hoàn thành và quá khứ xa. Cách dùng chúng trong các mệnh đề được chi phối bởi cái gọi là sự **tương hợp của các thì** (concordance des temps).

a) Khi động từ chính ở hiện tại hoặc ở tương lai, chúng ta tuân theo các nguyên tắc đã nêu ở § 345; chúng ta đặt thì **hiện tại**

(présent) khi nối liền tiếp diễn tả một sự việc đồng thời hoặc xảy ra sau so với động từ chính; chúng ta dùng **quá khứ** (passé) khi nói về một sự việc có trước.

b) Chính lúc động từ chính ở thì quá khứ mà ta có cách dùng riêng ở ngôn ngữ nói.

1° Ngôn ngữ nói dùng quá khứ chưa hoàn thành khi nối liền tiếp diễn tả một sự việc xảy ra đồng thời hoặc sau so với động từ chính:

Je tâchais tant bien que mal de les identifier sans qu'ils s'en aperçussent. (Céline.)

(Tôi cố gắng vừa đủ để nhận dạng họ mà họ không nhận thấy điều đó.)

Le hasard voulut que, ce dimanche-là, un petit poisson s'accrochât au bout de sa ligne. (Simenon.)

(Điều bất ngờ muốn rằng, chủ nhật đó, một con cá nhỏ bám mình vào mồi đầu cần câu.)

Il était rare que des mendiants vinssent quêmander à domicile. (D.Decoin.)

(Hiếm khi những người ăn xin đến xin xỏ ở nơi họ cư trú.)

2° Ngôn ngữ viết tạo nhã dùng quá khứ xa (plus-que-parfait) khi nối liền tiếp diễn tả một sự việc xảy ra trước so với động từ chính hoặc so với một sự việc khác:

Elle attendait que je fusse couché pour venir me border. (J.Green.)

(Cô ta chờ đến khi tôi ngủ để đến ở cạnh tôi.)

*Mathias (...) la perdit de vue avant qu'elle ne fût arrivée en bas*⁵⁰. (Robbe-Grillet.)

(Mathias (...) đã không còn thấy cô ta trước khi cô ta đi xuống mé dưới.)

Nhận xét : 1. Ngôn ngữ văn học cũng dùng quá khứ xa của nối liền tiếp với giá trị của quá khứ điều kiện (xem § 343, d):

Je fusse tombée s'il ne m'eût tenue. (Ch. Rochefort)

(Tôi đã té nếu anh ta không đỡ tôi.)

⁵⁰ . *Avant que* thường được đi theo bởi một thì chỉ quá khứ so với động từ chính (trong khi nó diễn tả một sự việc xảy ra sau). Người nói phản ứng cứ như là theo y nghĩa: "...vào lúc mà cô ta không đến mé dưới"

Như chúng ta nhận thấy qua ví dụ này, nó cũng xuất hiện trong mệnh đề điều kiện được đưa vào bởi *si*, ở nơi nào mà ngôn ngữ bình thường đặt quá khứ xa lỗi trình bày.

Sau động từ hiện tại như là động từ chính, chúng ta bắt gặp quá khứ chưa hoàn thành lỗi liên tiếp (hoặc quá khứ xa) để diễn tả một sự việc có thể xảy ra hoặc bị đặt dưới một điều kiện. Quá khứ chưa hoàn thành tương đương với thì điều kiện (có khi có thể và có khi bị ngăn cấm):

*En est-il un seul parmi vous qui **consentît**? (Acad.) [= qui consentirait.]*

(Chỉ một người duy nhất trong các anh là bằng lòng phải không?)

*On craint que la guerre, si elle éclatait, n'**entraînât** des maux incalculables. (Littré.)*

*[lỗi điều kiện **entraînerait** là không thể được sau động từ **craindre**.]*

(Người ta lo sợ rằng nếu chiến tranh nổ ra nó sẽ kéo theo những sự tồi tệ không lường được.)

Đối với cách dùng khác của thì quá khứ chưa hoàn thành lỗi liên tiếp thay vì thì hiện tại điều kiện, § 343, d.

2. Sau động từ **quá khứ** như là động từ chính, khi động từ của mệnh đề ở lỗi liên tiếp, nó được đặt ở thì **hiện tại** (présent) nếu mệnh đề diễn tả một sự việc hiện tại hoặc tương lai so với lúc chúng ta nói, hoặc nếu nó diễn tả một sự việc có thực trong mọi trường hợp:

*Elle m'a rendu trop de services pour que je la **renvoie** en ce moment, ... pour que je la **renvoie** demain.*

(Cô ta đã giúp tôi quá nhiều nên tôi không thể đuổi việc cô ta trong lúc này... nên tôi không thể đuổi việc cô ta vào ngày mai.)

*Qui a jamais douté que deux et deux ne **fassent** quatre?*

(Có ai bao giờ ngờ vực hai với hai bằng bốn không?)

3. Sau động từ **hiện tại điều kiện** như là động từ chính, khi động từ của mệnh đề phải ở lỗi liên tiếp, nó được đặt ở thì **hiện tại** (présent) hoặc ở **quá khứ chưa hoàn thành** (imparfait).

*Je voudrais qu'il **vienne** ou qu'il **vint**. (Littré.)*

(Tôi muốn anh ta đến.)

4. Nếu chúng ta xem xét cách dùng hiện nay, chúng ta phải coi như không chính xác hai ý kiến trái ngược: quá khứ chưa hoàn thành

và quá khứ xa của lối liên tiếp đã chết; – cách dùng chúng là bất buộc tùy theo những quy tắc được nêu trong số b) trên đây. Nhiều nhà văn hiện tại vẫn trung thành với cả hai thì, chúng như là biểu hiện của ngôn ngữ văn học. Nhưng, mặt khác, chúng không tôn trọng một cách có hệ thống các quy tắc tương hợp:

*Il ne fallait pas que mes soeurs **entendent**.* (J. Green.)

(Các chị tôi không nên nghe.)

*Scynos devinait que cette foule applaudirait le verdict, quel qu'il **soit**.* (D.Decoin.)

(Scynos tiên đoán là đám người này hoan nghênh cuộc đấu phiếu, đấu kết quả ra sao đi nữa.)

*Avant qu'elle ne se soit entièrement **vidée**, l'éclat en fut obscurci.*
(Robbe-Grillet.)

Trong những bài viết không thuộc dạng văn học, ví dụ như trong bản báo cáo, quá khứ chưa hoàn thành và quá khứ xa của lối liên tiếp ít khi được dùng, trừ một vài dạng thức, như quá khứ chưa hoàn thành của *avoir* và *être* hoặc ngôi thứ ba số ít của các động từ khác.

D. LỐI VÔ ĐỊNH

(INFINITIF)

347

Lối vô định (infinitif) là một lối không mang biểu hiện của số, hoặc của ngôi vị. Đôi khi nó được dùng như vị ngữ (§ 348); nhưng chủ yếu nó hoàn thành những chức năng như danh từ (§ 349)

Chúng ta sẽ không xét ở đây thường hợp mà lối vô định được danh từ hoá bởi sự hiện diện của các hạn định từ: *Un parler étrange*. Xem § 81.

Nhận xét – Chúng ta nên chú ý là lối vô định thường có *de* đứng trước làm từ dẫn nhập (§ 409,a) hơn là giới từ: từ vô định tường thuật (§ 348, a) từ vô định chủ ngữ hoặc chủ ngữ thật, từ vô định bổ ngữ trực tiếp (§ 349).

Lối vô định với chức năng vị ngữ

(L'INFINITIF COMME PRÉDICAT)

a) Như là vị ngữ của câu.

– Lối vô định nghi vấn: *Que faire?* – *Où aller?*

– Lối vô định cảm thán: *Moi, tendre la main!*

– Lối vô định tường thuật: *Et Jalibert de répliquer* (= réplique)
par un vulgaire: "*Sans blague?*" (Simenon.) (Và Jalibert đáp lại
bằng một từ bình dân: "*Không đùa đây chứ!*")

Trong lối viết văn học, câu thường được liên kết bởi *et* và lối
vô định có từ dẫn nhập *de* đứng trước.

– Lối vô định bị động: *Bien faire et laisser dire.*

b) Như là vị ngữ của mệnh đề.

1° Trong câu nghi vấn gián tiếp:

Elle ne savait que faire. (Cô ta không biết làm gì.)

2° Trong mệnh đề quan hệ, trong đó nó bao hàm ý tưởng
devoir (phải) hoặc *pouvoir* (có thể):

Je cherche un endroit où me reposer.

(Tôi tìm một nơi mà tôi có thể nghỉ ngơi.)

3° Trong mệnh đề vô định, với một chủ ngữ được biểu thị.

– Sau những động từ diễn tả những cảm nhận của giác quan
(nghe, lắng nghe, nhìn, thấy, cảm thấy...):

J'entends les oiseaux chanter.

(Tôi nghe chim hát.)

– Sau *faire* hoặc *laisser*:

Laissez faire votre camarade.

(Hãy để bạn của anh làm.)

– Sau từ dẫn nhập *voici*, nhất là với từ vô định *venir* (lối viết
văn chương):

Voici venir le printemps.

(Thế là mùa xuân lại đến.)

– Đôi khi trong ngôn ngữ viết, sau các động từ *dire*, *croire*,
savoir... nhưng nhất là khi chủ ngữ là đại từ quan hệ *que*:

Je ramenai la conversation sur des sujets que je savais l'intéresser... (B.Constant.)

(Tôi đưa cuộc nói chuyện trở lại những đề tài mà tôi biết sẽ làm cho anh ta thích thú.)

Với một chủ ngữ khác:

Tant il jugeait cette récréation lui devoir être profitable.

(Flaubert.)

(Anh ta cho là trò tiêu khiển này phải có lợi đối với anh ta.)

Nhận xét : 1. Đoán ngữ danh từ làm chủ ngữ của mệnh đề vô định có thể đi sau hoặc đi trước động từ vô định sau một động từ tri giác: *J'entends les oiseaux chanter* hoặc *J'entends chanter les oiseaux*. (Tôi nghe chim hát.)

Khi động từ vô định có một bổ ngữ trực tiếp, chủ ngữ không thể đi theo động từ vô định mà không có một trong các giới từ *à* hoặc *par* đứng trước:

Je ferai bâtir ma maison à / par cet architecte. (Littré.)

(Tôi sẽ nhờ kiến trúc sư này xây dựng căn nhà của tôi.)

J'ai vu planter des choux par ce jardinier. (đôi khi: *à ce jardinier*).

(Tôi đã thấy người làm vườn trồng những cây cải bắp.)

Khi chủ ngữ của mệnh đề vô định là một đại từ nhân xưng hoặc một đại từ quan hệ, những đại từ này đặt ở dạng bổ ngữ (*me, te, se, le, la, les, que*):

Je le laisse faire.

(Tôi để nó làm.)

L'enfant qu'on laisse dormir.

(Đứa trẻ mà người ta để yên cho nó ngủ.)

Khi động từ vô định có một bổ ngữ trực tiếp, chúng ta thường để đại từ ở dạng bổ ngữ gián tiếp khi động từ chính là *faire*:

La romance que je lui ai fait chanter.

(Khúc roman mà tôi đã bảo anh ta hát.)

L'enfant à qui (hoặc: par qui) j'ai fait chanter ce refrain.

(Đứa trẻ mà tôi đã bảo hát điệp khúc này.)

Điều đó cũng được tìm thấy, nhưng không bắt buộc sau những động từ khác: *Il n'était plus possible de lui laisser tout ignorer*. (J. Romains.) [Ta cũng nói: ... *de le laisser tout ignorer*.] (Không thể để cho nó dốt mọi thứ nữa.)

Lối vô định trong các chức năng của danh từ

a) Chủ ngữ và chủ ngữ thật :

Réussir n'est pas facile. (Thành công là không dễ dàng.)

D'être réputé habile, ambitieux (...), n'était pas pour l'offenser.
(Bernanos.)

(Trở thành nổi tiếng khéo léo, tham vọng, không phải để xúc phạm anh ta.)

Il faut réfléchir. (Phải suy nghĩ.)

Il importe de réfléchir. (Điều quan trọng là suy nghĩ.)

b) Thuộc ngữ :

Mourir n'est pas mourir, mes amis, c'est changer. (Lamartine.)

(Chết không phải là chết, thưa các bạn, đó là biến đổi.)

c) Bổ ngữ của động từ :

– Bổ ngữ trực tiếp:

Elle veut partir. (Cô ấy muốn ra đi.)

Elle craint de parler. (Cô ta sợ phải nói.)

– Bổ ngữ gián tiếp :

Elle renonce à parler. (Cô ta từ chối nói.)

– Bổ ngữ phó từ :

Il sème pour récolter. (Anh ta gieo để gặt hái.)

d) Bổ ngữ của danh từ hoặc của tính từ :

La peur de vivre. (Nỗi lo sợ phải sống.)

Elle est prête à partir. (Cô ta sẵn sàng ra đi.)

Các thì của lối vô định

(LES TEMPS DE L'INFINITIF)

Thì *hiện tại* dùng cho một sự việc hiện tại hoặc tương lai so với lúc nói hoặc so với một sự việc khác. Thì quá khứ dành cho một sự việc quá khứ hoặc xảy trước một sự việc khác. Quá khứ bị kép nhấn mạnh trên ý tưởng hoàn thành.

Elle doit prendre du repos.

(Cô ta phải nghỉ ngơi.)

*Il croit **avoir obtenu** un bon résultat.*

(Anh ta tin đã có thể nhận được kết quả tốt.)

*Après **avoir hésité**, elle a choisi une voiture bleue.*

(Sau khi do dự, cô ta đã chọn một chiếc xe hơi màu xanh da trời.)

*Le plombier est parti sans **avoir eu fini** son travail.*

(Thợ đặt ống đã ra đi mà không hoàn thành công việc của mình.)

E. ĐỘNG TÍNH TỪ VÀ DANH ĐỘNG TỪ

(PARTICIPE ET GÉRONDIF)

351

Động tính từ (participe) có thể hoặc là tính ngữ, thường tách biệt, hoặc là thuộc ngữ trong một mệnh đề độc lập (§ 33, c). Đối với trường hợp sau, chúng ta thường nói đến mệnh đề động tính từ.

*Un argument **entraînant** la conviction a été avancé.*

(Một lý lẽ dẫn đến niềm tin đã được đề xuất.)

***Conjugué** avec être, le participe passé s'accorde avec le sujet.*

(Chia với être, động tính từ quá khứ tương hợp với chủ ngữ)

*Le lièvre semblait **aveuglé** par la lumière.*

(Con thỏ rừng có vẻ bị choá mắt bởi ánh sáng.)

*La patience **aidant**, vous réussirez.*

(Nếu có sự nhẫn nại giúp đỡ, bạn sẽ thành công.)

*Le chat **parti**, les souris dansent.*

(Con mèo ra đi, những chú chuột nhảy múa - vắng chủ nhà, mèo vọc niêu tôm.)

Ngoài ra, động tính từ quá khứ thuộc thành phần của các dạng động từ kép: §354, a.

Bởi vì có những chức năng của tính từ, động tính từ dễ trở thành một tính từ thuần túy và đơn giản (ta thường gọi là tính từ thuộc động từ): *Un garçon **épatant**, une fleur **parfumée**.* (Một cậu trai cừ khôi, một bông hoa thơm.) – Về những sự khác nhau giữa động tính từ hiện tại và tính từ, xem § 352.

Các động tính từ cũng có thể trở thành những danh từ (§ 81): *Un mourant* (Một người hấp hối) – *Un blessé*. (Một người bị thương.)

Nhận xét. – Tính cách minh bạch đòi hỏi động tính từ được thành lập như tính ngữ tách biệt phải có quan hệ với chủ ngữ của câu: **Reconnaissant mon erreur, elle m'a pardonné* [= comme je reconnaissais...] (Vì tôi nhận biết sự sai trái của mình nên cô ta đã tha thứ cho tôi) – xem § 120, Nh.xét 2.

352

Động tính từ hiện tại (participe présent) khác với tính từ tương ứng (cũng như danh từ tùy trường hợp).

a) Do việc nó không thay đổi:

Les coteaux environnant la ville.

(Những ngọn đồi quanh thành phố.)

[Nhưng: *Les coteaux environnants. Une histoire émouvante.*]

Ngoài những trường hợp đã nêu ở § 353, a, 6°, chúng ta sẽ lưu ý là động tính từ hiện tại còn thay đổi trong các thành ngữ danh từ thuộc pháp lý: *Les ayant cause, les ayants droit.* (Người được quyền kế tục, những người có quyền.)

b) Do chính tả trong một số trường hợp:

TÍNH TỪ

1° tận cùng **-ent**

adhérent

affluent

coïncident

confluent

convergent

déférent

détergent

différent

divergent

émergent

équivalent

excellent

expédient

influent

négligent

précédent

ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI

-ant

adhérant

affluent

coïncidant

confluant

convergeant

déférant

détergeant

différant

divergeant

émergeant

équivalant

excellant

expédiant

influant

négligeant

précédant

somnolent
violent

2^o tận cùng **-cant**
(xem § 31, b. Nh.xét)

communicant
convaincant
provocant
suffocant
vacant

3^o tận cùng **-gant**
(xem § 32, b. Nh.xét)

délégant
extravagant
intrigant
fatigant
navigant
zigzagant

somnolant
violant

-quant

communiquant
convainquant
provoquant
suffoquant
vaquant

-guant

déléguant
extravaguant
intriguant
fatiguant
naviguant
zigzaguant

353

Để phân biệt động tính từ hiện tại với tính từ tương ứng, chúng ta lưu ý nói chung là động tính từ hiện tại thường diễn tả một hành động đang tiến triển, được vạch giới hạn thời gian rõ ràng nhất thời; tính từ dạng động từ diễn tả một trạng thái không vạch rõ giới hạn thời gian, và nói chung nó chỉ một phẩm chất ít nhiều bền vững.

Chúng ta cũng có thể chú ý đến những sự việc sau đây

a) Dạng có cùng **-ant** là động tính từ hiện tại :

1^o Khi nó có bổ ngữ trực tiếp :

*Les forêts **bordant** le fleuve.*

(*Những cánh rừng chạy dọc con sông.*)

2^o Khi nó có phủ định *ne* đứng trước :

*Ils restaient interdits, ne **protestant** que pour la forme.*

(*Chúng vẫn bị ngăn cấm, chỉ phản đối về mặt hình thức.*)

3^o Thường khi nó được đi kèm bởi một phó từ làm nó thay đổi:

*Ce sont des enfants très désagréables, **pleurant et gémissant** toujours.*

(Đó là những đứa trẻ rất khó chịu, chúng lúc nào cũng khóc và than thở.)

4° Khi nó thuộc về một tự động từ:

*J'ai entendu une femme **se lamentant**.*

(Tôi nghe một phụ nữ than vãn.)

5° Khi nó có giới từ *en* đứng trước (đó là danh động từ: § 356):

*Il est sorti **en reculant**.* (Anh ta đi ra bằng cách thụt lùi.)

Không nên nhầm lẫn với lối viết trong đó *en* "với tư cách" có một danh từ theo sau: *Ils agissent en conquérants*. (Họ hành động với tư cách là những kẻ chinh phục.)

6° Trong mệnh đề độc lập (§ 93, c):

*La nature **aidant**, nous le guérirons.*

(Với thiên nhiên giúp sức, chúng ta sẽ chữa khỏi bệnh cho nó.)

Ngoại trừ: *Moi **vivante**, cela n'arrivera pas.* (Khi nào tôi còn sống, điều đó sẽ không xảy ra.) – *Toutes affaires **cessantes**.* (Mọi việc làm ăn đều chấm dứt.)

b) Dạng tận cùng bằng -ant là tính từ

1° Khi nó là thuộc ngữ :

*La forêt était **riante**.* (Cánh rừng đẹp mắt.)

2° Thường khi nó có một phó từ (khác ngoài *ne*) đứng trước [xem § 384, a]:

*Des couleurs fort **appochantes**.*

(Những màu rất giống nhau.)

*Des difficultés toujours **renaissantes**.*

(Những khó khăn luôn nảy sinh.)

354

Động tính từ quá khứ

(PARTICIPE PASSÉ)

a) Có khi động tính từ quá khứ thuộc dạng động từ, hoặc trong các thì kép hoặc bội kép, hoặc trong dạng bị động:

*J'ai **compris**.* (Tôi đã hiểu.)

Elles sont parties. (Các bà đã ra đi.)

Quand j'ai eu fini mon travail.

(Khi tôi đã làm xong công việc.)

Le coupable sera puni.

(Kẻ có tội sẽ bị trừng phạt.)

b) Có khi động tính từ quá khứ được dùng một mình hoặc như là tính ngữ, bị tách rời tùy trường hợp, hoặc như là thuộc ngữ, chủ yếu trong mệnh đề độc lập (§ 93, c):

Les sommes perçues en trop seront remboursées.

(Những món tiền lạm thu sẽ được hoàn trả.)

Parti à huit heures de Lausanne, je suis arrivé chez moi avant midi.

(Ra đi từ Lausanne vào lúc 8 giờ, tôi đã đến nhà tôi trước buổi trưa.)

Elle semblait émue. (Cô ta có vẻ cảm động.)

Son travail terminé, Elle est sortie.

(Công việc chấm dứt, cô ta đã ra ngoài.)

Trong cách dùng này, động tính từ tương đương với một dạng được thành lập với trợ động từ *être*, được cấu tạo tùy trường hợp – hoặc là một động từ bị động: *Les sommes ayant été perçues...* (§ 355) (Các món tiền đã được thu). *Son travail étant terminé...* (Công việc đã hoàn tất...); – hoặc là một động từ chia với động từ *être* (§ 307, b): *Étant parti...* (Đã ra đi...)

Nhận xét :

1. Một vài động tính từ trở thành tính từ có một ý nghĩa chủ động: *Un homme dissimulé* (một người khéo giả vờ.); *un homme réfléchi*. (một người đàn ông tư lự.)

2. Động tính từ *dit* liên kết với mạo từ hạn định nhắc lại những vật hoặc sự vật mà chúng ta đã nói đến. Cách dùng này dành cho hành chánh và tư pháp: *Ledit plaignant. Ladite maison* – Với hiện tượng chấp mạo từ: *Audit lieu les habitants desdites villes*.

3. Về tương hợp của động tính từ quá khứ, xem § § 369 và kết tiếp.

355

Động tính từ quá khứ kép (Participe passé composé) dùng để chỉ tính cách có trước so với một sự việc khác.

Ayant obtenu un congé, je suis parti pour la Suisse.

(Nhận được giấy phép đi nghỉ, tôi đã đi Thụy-sĩ.)

Động tính từ bội kép (Participe surcomposé) nhấn mạnh trên ý tưởng hoàn thành.

Ayant eu fini à temps, elle a pu avoir son train ordinaire.

(Khi làm xong đúng giờ, cô ta đã có thể có được sự vui vẻ bình thường.)

356

Danh động từ (Gérondif) có cùng dạng như động tính từ hiện tại (và cũng không thay đổi), nó thường được thành lập với giới từ *en*. Chúng ta coi như nó đóng vai trò của một bổ ngữ phó từ:

En prenant ce chemin, vous gagnerez dix minutes.

(Nếu đi theo con đường này, bạn sẽ có lợi được 10 phút.)

Cần chú ý cách dùng với *aller* có dạng -ant theo sau, có hoặc không có *en* đứng trước. Lỗi dùng này dùng để nhấn mạnh tính cách liên tục, sự phát triển của hành động: *L'inquiétude va croissant.* (Acad.) (Sự lo lắng sẽ càng gia tăng.) – *Un mal qui va en augmentant.* (Acad.) (Nỗi đau sẽ càng gia tăng.)

Nhận xét –

1. **Danh động từ quá khứ** (gérondif passé) chỉ tính có trước, ít được dùng:

En ayant terminé pour six heures, vous aurez une heure de repos.

(Cứ sáu giờ hoàn thành, bạn sẽ có một giờ nghỉ ngơi.)

2. Chính vì tính cách rõ ràng mà danh động từ phải có liên quan đến chủ ngữ của câu: **En attendant de vos nouvelles, veuillez agréer...* (Hãy nói: ... Je vous prie d'agréer...) xem § 120. Nh. xét 2.

Tuy nhiên một vài châm ngôn không tuân theo quy tắc này: *La fortune vient en dormant. L'appétit vient en mangeant.*

4. SỰ TƯƠNG HỢP CỦA ĐỘNG TỪ

(ACCORD DU VERBE)

Lưu ý — Đây là sự tương hợp của động từ ở một lối có ngôi vị (§ 291, c): — hoặc của động từ ở thì đơn, hoặc của trợ động từ trong các thì kép và ở dạng bị động, — hoặc của trợ động từ thứ nhất trong các từ bội kép và trong các thì kép của dạng bị động.

Động từ vô định không biến đổi theo số và ngôi vị, động tính từ và danh động từ cũng thế. Sự tương hợp của động tính từ quá khứ có các quy tắc riêng của nó (§ § 369 và kế tiếp); vì thế nó có thể có sự khác nhau về số giữa động tính từ quá khứ và trợ động từ:

Ils ont regardé. Vous serez reçu par le ministre.

A. TRƯỜNG HỢP CỦA MỘT CHỦ NGỮ DUY NHẤT.

357

Nguyên tắc chung :

Động từ tương hợp theo số và ngôi vị với chủ ngữ:

Je dors. (Tôi ngủ.)

Tu dors. (Bạn ngủ.)

Le chien dort. (Con chó ngủ.)

Nous dormons. (Chúng tôi ngủ.)

Vous dormez. (Các anh ngủ.)

Les chiens dorment.

(Những con chó ngủ.)

Khi không có chủ ngữ, đây là trường hợp ở lối mệnh lệnh, động từ tương hợp với chủ ngữ hiểu ngầm, điều này là do tình huống.

Dors. (Bạn hãy ngủ.)

Dormons.

(Chúng ta hãy ngủ.)

Dormez.

(Các anh hãy ngủ.)

Danh từ tập hợp làm chủ ngữ

(NOM COLLECTIF SUJET)

Động từ có chủ ngữ là một danh từ tập hợp có bổ ngữ theo sau tương hợp với một trong hai từ đáng chú ý nhất.

– Với từ tập hợp nếu chúng ta thấy sự chung nhau của các vật hoặc sự vật đang nói đến (từ tập hợp là quap trọng hơn bổ ngữ):

*Une foule de malades **accourait**.* (Maupassant.)

(Một đám đông người bệnh chạy ủa đến.)

*Si la majorité des Français **aimait** ou simplement **respectait** encore sa langue...* (Étiemble.)

(Nếu đa số người Pháp thích hoặc chỉ đơn giản kính trọng ngôn ngữ của họ...)

– Với bổ ngữ nếu ta xem xét từng chi tiết các vật hoặc đồ vật được nêu, bổ ngữ là quan trọng hơn từ tập hợp (so sánh § 359, a).

*Une foule de gens **diront** qu'il n'en est rien.* (Acad.)

(Một đám người sẽ nói rằng không phải thế.)

*Un troupeau de cerfs nous **croisent**.* (A. Camus.)

(Một bầy nai đi ngang qua chúng tôi.)

Đó là lối dùng bình thường, khi chủ ngữ có chứa một danh từ số lượng (*millier, million, milliard, douzaine, centaine, v.v...*): *Un millier de personnes **sont mortes** aujourd'hui.* (Ionesco.) *(Một ngàn người đã chết ngày hôm nay.)*

359

Chủ ngữ có chứa một hạn định từ phiếm ngẫu nhiên hoặc nó là một đại từ phiếm ngẫu nhiên.

(Le sujet contient un déterminant indéfini occasionnel ou est un pronom indéfini occasionnel.)

a) Khi chủ ngữ là một danh từ có một hạn định từ phiếm ngẫu nhiên đi kèm (§ 239, b) động từ tương hợp với danh từ:

*Beaucoup de travail **est** encore nécessaire.*

*Beaucoup de travaux **sont** encore nécessaires.*

*La plupart des gens ne **font** réflexion sur rien. (Acad.)*
*Quantité de gens s'y **sont** trompés.*

Nhận xét :

1. Sau **le peu de** có danh từ theo sau, động từ tương hợp với **le peu** khi từ này nổi bật trong tư tưởng (bấy giờ nó thường chỉ sự không đầy đủ).

Le peu de qualités dont il a fait preuve l'a fait éconduire. (Acad.)
(Chỉ ít phẩm chất mà anh ta đã chứng tỏ đã làm cho anh ta từ chối khéo.)

Nếu **le peu** không đặc biệt lôi kéo sự chú ý, chính danh từ điều khiển sự tương hợp (bấy giờ ta có thể loại bỏ **peu** mà không làm mất ý nghĩa; **le peu** chỉ một số lượng nhỏ.):

*Le peu de services qu'il a rendus **ont** paru mériter une récompense. (Acad.)*
(Một ít sự giúp đỡ mà anh ta đã làm đã có vẻ đáng được thưởng.)

2. Chúng ta nên lưu ý là động từ ở số nhiều khi danh từ có **moins de deux** đi kèm, và ở số ít khi danh từ có **plus d'un** đi kèm:

*Moins de deux ans **sont** passés depuis.*
(Dưới hai năm đã trôi qua từ đó.)
Plus d'un observateur l'a constaté.
(Có hơn một người đã nhận thấy điều đó.)

b) Khi chủ ngữ là **la plupart**, **bon nombre** hoặc một phó từ chỉ số lượng dùng làm đại từ nghiễm khác với giống trung (xem § 285, b) động từ được đặt ở số nhiều:

*La plupart le **savent**. (Đa số đều biết điều đó.)*
*Bon nombre **étaient** artistes. (Musset.)*
(Số đông là nghệ sĩ.)
*Beaucoup le **disent**. (Nhiều người nói điều đó.)*
*Peu **comprirent** notre situation. (Michelet.)*
(Ít người hiểu được tình trạng của chúng tôi.)

// chủ ngữ của các động từ không ngôi.

(// SUJET DES VERBES IMPERSONNELS)

Động từ không ngôi (hoặc được dùng không ngôi) có chủ ngữ giả là đại từ *il* và có chủ ngữ thật đi kèm luôn tương hợp với chủ ngữ giả *il* :

Il pleut des obus en cet endroit. (Acad.)

(Những quả đạn rơi như mưa xuống nơi này.)

Il court des bruits alarmants.

(Những tiếng ồn thật hãi hùng lan truyền.)

Đại từ *ce* làm chủ ngữ

a) Động từ *être* có chủ ngữ là đại từ ***ce*** thường được đặt ở số nhiều. khi thuộc ngữ là một từ số nhiều :

Ce sont de bonnes gens.

(Đó là những người tốt.)

b) Tuy nhiên động từ được đặt ở số ít :

1° Trong *si ce n'est* có nghĩa là "ngoại trừ" và trong thành ngữ *c'est-à-dire* :

Elle n'aime aucun fruit, si ce n'est les fraises.

(Cô ta không thích bất cứ trái cây nào, ngoại trừ dâu tây.)

Les Soviétiques, c'est-à-dire les Russes.

(Người Xô viết, tức là người Nga.)

2° Khi dạng số nhiều với việc đảo từ *ce* bị cấm (xem § 267, b, Nh.xét 2)

Fut-ce mes soeurs qui le firent? (Littré.)

(Có phải các chị tôi đã làm việc đó không?)

3° Trong cách biểu hiện giờ, một số tiền, v.v... khi thuộc ngữ có dạng số nhiều gợi lên một ý tưởng của từ số ít, một đại lượng toàn bộ :

C'est quatre heures qui sonnent. [Chúng ta chỉ giờ chứ không phải những giờ.]

C'est deux cents francs que vous devez. [Ý tưởng về số tiền.]

(Anh đang nợ đúng hai trăm phrăng.)

4° Rất thường, khi thuộc ngữ được thành lập bằng nhiều danh từ liên kết trong đó danh từ thứ nhất là ở số ít:

C'est la gloire et les plaisirs qu'il a en vue. (Littré.)

(Chính sự vinh quang và những thú vui nhục dục ở trong tầm tay anh ta.)

[Nhưng: *Ce ne sont pas l'enfer et le ciel qui les sauveront.*]

(Chateaubriand.)

(Không phải địa ngục và thiên đàng sẽ cứu thoát họ.)

Chúng ta buộc phải đặt ở số nhiều khi thuộc ngữ phức tạp triển khai một từ số nhiều hoặc một từ tập hợp đi trước.

Il y a cinq parties du monde; ce sont: L'Europe, L'Asie, etc.

(Có 5 phần trên thế giới: đó là: châu Âu, châu Á, v.v...)

Ngôn ngữ bình dân, thậm chí ngôn ngữ thân mật, đặt số ít trong rất nhiều trường hợp. Chúng ta cũng có thể nêu các ví dụ của các nhà văn, nhưng nhất là khi số ít và số nhiều đều giống nhau đối với lỗi tai: *Ce n'était pas des confidences qu'elle murmurait.* (Barrès.)
(Không phải những lời tâm sự mà cô ta đang thì thầm.)

Nhận xét : 1. Nếu từ số nhiều theo sau động từ *être* không phải là thuộc ngữ, động từ dĩ nhiên ở số ít:

C'est des aveugles que je veux parler.

(Chính về những người đui mù mà tôi muốn nói.)

2. Trong các thành ngữ *ce doit être*, *ce peut être*, *doit* và *peut* thường được đặt ở số ít hơn là số nhiều.

Ce doit être mes tantes et mon oncle. (Littré.)

(Có thể là các dì và cậu tôi.)

Ce doivent être les journaux turcs (...) qui les renseignent.

(Cocteau.)

(Có thể là những tờ báo hằng ngày của Thổ Nhĩ Kỳ đang cho họ biết tình hình.)

3. Khi thuộc ngữ là *nous* hoặc *vous*, động từ vẫn ở số ít

C'est nous, c'est vous.

(Chính chúng tôi, chính các bạn.)

Chúng ta có sự lựa chọn giữa: *C'est eux* (hoặc *elles*) và *ce sont eux* (hoặc *elles*).

Đại từ quan hệ *qui* chủ ngữ

(PRONOM RELATIF QUI SUJET)

a) Động từ có chủ ngữ là đại từ quan hệ *qui* được đặt ở cùng số và cùng ngôi với tiền ngữ của *qui*. Đặc biệt chúng ta nên lưu ý tiền ngữ này có thể là một đại từ của ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai, hoặc một từ làm hồ ngữ (§ 132, a), thuộc về ngôi thứ hai ngữ pháp (người mà chúng ta nói với):

C'est moi qui irai. (Chính tôi sẽ đi.)

C'est vous qui irez. (Chính anh sẽ đi.)

Dors, pauvre enfant malade.

(Hãy ngủ đi, đứa trẻ đau bệnh đáng thương.)

Qui rêves sérénade. (Nerval.)

(Người đang mơ khúc nhạc chiều.)

Bởi vì chính tiền ngữ điều khiển sự tương hợp, tất cả các quy tắc và nhận xét liên quan đến sự tương hợp của động từ có thể được áp dụng giống như tiền ngữ là một chủ ngữ thật sự.

La veuve et l'orphelin qui souffrent.

(Người góa phụ và đứa bé mồ côi đang đau khổ.)

Toi et moi qui savons.

(Bạn và tôi đều biết.)

Une meute de loups qui suivait les voyageurs.

(Một bầy chó sói đi theo những du khách.)

Le peu de meubles qui se trouvent dans les habitations espagnoles sont d'un goût affreux. (Th. Gautier.)

(Số ít đồ gỗ có trong nhà ở của người Tây-ban-nha mang phong cách thẩm hại.)

b) Khi đại từ quan hệ *qui* có thuộc ngữ đứng trước liên hệ đến một đại từ nhân xưng.

1° Thuộc ngữ này điều khiển sự tương hợp (vì vậy ở ngôi thứ ba) :

– Nếu nó có mạo từ xác định đứng trước:

Vous êtes l'élève qui écrit le mieux.

(Bạn là học sinh viết tốt đẹp hơn.)

– Nếu nó mang ý nghĩa chỉ định :

Vous êtes cet élève (hoặc: *Vous êtes celui*) *qui écrit le mieux.*
(Bạn là người học trò đó.) (hoặc: Bạn là người viết đẹp hơn.)

– Nếu động từ chính có từ phủ định đi kèm hoặc nếu câu là nghi vấn :

Vous n'êtes pas un élève qui ment.

(Anh không phải là một học sinh nói láo.)

Êtes-vous un élève qui ment?

(Bạn có phải là một học sinh nói láo không?)

2° Đại từ nhân xưng qui định sự tương hợp khi thuộc ngữ là một số từ hoặc một đại từ phiếm chỉ số nhiều:

Vous êtes deux, beaucoup, plusieurs, qui briguez cet emploi.

(Các anh là hai, người người ao ước công việc này).

3° Không có sự tương hợp chắc chắn khi trong một câu khẳng định.

– Thuộc ngữ có mạo từ phiếm đứng trước:

Je suis un homme qui ne sait que planter des choux. (A. France.)

(Tôi là một người đàn ông chỉ biết trồng bắp cải.)

Vous êtes un enfant qui prétendez agir comme un homme.

(Bạn là một đứa trẻ có ý định hành động như một người đàn ông)

– Thuộc ngữ là *le seul, le premier, le dernier, l'unique* :

Vous êtes le seul qui connaisse ou qui connaissiez ce sujet.

(Bạn là người duy nhất biết đề tài này.)

Sau **un(e) des, un(e) de**, từ quan hệ qui có liên quan khi thì với danh từ số nhiều, khi thì với **un(e)**, tùy theo ý nghĩa:

Observons une des étoiles qui brillent au firmament. [Chính những vì sao chiếu sáng.]

(Chúng ta hãy quan sát một trong số những vì sao đang chiếu sáng ở bầu trời.)

À un des examinateurs qui l'interrogeait sur l'histoire, ce candidat a donné une réponse étonnante.

(Với một trong số những giám khảo đang hỏi về lịch sử, thí sinh này đã đưa ra lời giải đáp đáng kinh ngạc.)

[Chỉ có một giám khảo hỏi thí sinh.]

Sau *un de ceux qui, une de celles qui*, động từ được đặt ở số nhiều:

Un de ceux qui liaient Jésus-Christ au poteau. (Hugo.)
(Một trong những người trói Đức Giêsu Kitô vào cột.)

B. TRƯỜNG HỢP CỦA NHIỀU CHỦ NGỮ

(CAS DE PLUSIEURS SUJETS)

363

Nguyên tắc chung — Động từ có nhiều chủ ngữ liên kết được đặt ở số nhiều:

Si le ciel et la mer sont noirs comme de l'encre. (Baudelaire.)
(Nếu trời và biển đen như mực.)

Nếu các chủ ngữ không có cùng ngôi vị, động từ tương hợp với ngôi vị ưu tiên, ngôi thứ nhất trội vượt trên hai ngôi khác và ngôi thứ hai trên ngôi thứ ba:

Maman, mon frère et moi étions assis l'un près de l'autre.
(Mẹ, anh tôi và tôi ngồi gần bên nhau.)
Ton frère et toi étiez l'un près de l'autre.
(Anh bạn và bạn ở bên nhau.)

Thường khi các chủ ngữ thuộc những ngôi vị khác nhau, chúng ta tóm tắt chúng lại bằng đại từ số nhiều của ngôi ưu tiên.

Mes deux frères et moi, nous étions tout enfants. (Hugo.)
(Cả hai em trai tôi và tôi đều hoàn toàn trẻ con.)

Nhận xét — Chỉ có một chủ ngữ được chú ý tới khi chủ ngữ kia bị loại do sự phủ định: *La bonté et non l'habileté doit être le principe de toute politique. (Maurois.)* (Lòng tốt chứ không phải sự khéo léo có thể là nguyên tắc của bất cứ chính sách nào.)

364

Tương hợp với chủ ngữ gần nhất

(ACCORD AVEC LE SUJET LE PLUS RAPPROCHÉ.)

a) Khi những chủ ngữ này hầu như là đồng nghĩa (synonymes) hoặc khi chúng tạo thành mức độ (gradation):

La douceur, la bonté de cette femme plaît à tous ceux qui la connaissent.

(Sự dịu dàng, lòng tốt của người phụ nữ này làm vừa lòng đối với tất cả những người quen biết bà.)

Une parole, un geste, un regard en dit plus parfois qu'un long discours.

(Một lời nói, một cử chỉ, một cái nhìn đôi khi nói lên điều đó nhiều hơn là một bài diễn văn dài.)

Un aboiement, un souffle, une ombre fait trembler le lièvre.

(Một tiếng chó sủa, một cơn gió thoảng, một bóng đen đều làm cho thỏ rừng run sợ.)

Trong cả hai trường hợp, chúng ta nên lưu ý là các chủ ngữ không được kết hợp bởi một liên từ kết hợp và chủ ngữ cuối thay thế cho những chủ ngữ trước hơn là liên kết chúng.

b) Khi các chủ ngữ được nhắc lại bằng một từ như *tout, rien, chacun, nul*, v.v... (xem § 131, c):

La maison, le jardin, le verger, tout a été vendu.

(Căn nhà, ngôi vườn, vườn cây ăn quả, tất cả đều được bán hết.)

Tout, rien, v.v.... cũng xác định sự tương hợp khi chúng báo trước các chủ ngữ khác:

Tout, la maison, le jardin, le verger, a été vendu.

(Tất cả, căn nhà, ngôi vườn, vườn cây ăn trái đều được bán.)

365

Khi các chủ ngữ là những từ “giống trung” (neutres) (đại từ chỉ vật không hoạt động, các từ vô định, mệnh đề liên kết) động từ vẫn luôn luôn ở số ít :

Ceci et cela me plaît. (Littre.)

(Điều này và điều nọ làm tôi hài lòng.)

Se chercher et se fuir est également insensé. (Malraux.)

(Tự tìm kiếm và tự trốn tránh đều điên rồ.)

Qu'ils se cherchent et qu'ils se fuient est également insensé.

(Họ cứ tìm nhau và trốn tránh nhau đều là điên rồ.)

Nhưng số nhiều có lẽ cũng không sai: *Veiller et vouloir sont une seule et même chose.* (Chăm chú theo dõi và muốn chỉ là một việc như nhau.) (Bergson.)

Các chủ ngữ được kết hợp bởi một liên từ so sánh
(SUJETS JOINTS PAR UNE CONJONCTION DE COMPARAISON.)

Các liên từ phụ thuộc chỉ sự giống nhau, *comme, ainsi, que, de même que, non moins que, v.v...* Có thể trở thành những từ tương đương với *et*, và động từ được xem như có nhiều chủ ngữ liên kết :

Le français ainsi que l'italien dérivent du latin. (Littré)

(Tiếng Pháp cũng như tiếng Ý phát sinh từ tiếng La-tinh.)

Votre caractère autant que vos habitudes me paraissent un danger pour la paroisse. (Bernanos.)

(Tính tình của bạn cũng như những thói quen của bạn đối với tôi hình như là mối nguy hiểm cho xứ đạo.)

Nếu liên từ vẫn giữ giá trị thông thường và chỉ thị so sánh, động từ chỉ có một chủ ngữ duy nhất:

Mon visage, aussi bien que mon âme, est trop sévère. (Larbaud.)

(Khuôn mặt tôi cũng như tâm hồn tôi đều quá nghiêm khắc.)

Hãy chú ý những khác biệt trong cách chấm câu. Tuy nhiên, một vài tác giả loại bỏ các dấu phẩy ngay cả khi liên từ chỉ sự so sánh và ngược lại. Khi liên từ chỉ sự không bằng nhau (*moins que, plus que, plutôt que*), nó không tương đương với *et*, và chỉ có một chủ ngữ duy nhất:

La misère, plutôt que l'amour, apparaissait dans toute son attitude. (Nerval.)

(Sự khốn khổ, hơn là tình yêu, xuất hiện trong toàn bộ thái độ của anh ta.)

Nhận xét :

Có khi giới từ *avec* mang giá trị của một liên từ kết hợp liên kết hai chủ ngữ được xem như có tầm quan trọng như nhau và động từ tương hợp với hai chủ ngữ: *Le murmure des sources avec le hennissement des licornes se mêlent à leurs voix.* (Flaubert.)
(Tiếng róc rách của những con suối với tiếng hí của những con kỳ lân hoà lẫn với giọng nói của họ.)

Các chủ ngữ được liên kết bởi *ou* hoặc bởi *ni*

(SUJETS JOINTS PAS *OU* OU PAR *NI*.)

Khi nhiều chủ ngữ của ngôi thứ ba được liên kết bởi *ou* hoặc *ni*, động từ được đặt ở số nhiều nếu chúng ta có thể quy sự kiện cho từng chủ ngữ cùng một lúc:

La peur ou la misère ont fait commettre bien des fautes. (Acad.)

(Sợ lo sợ hoặc sự khốn khổ đã khiến phạm nhiều lỗi lầm.)

Ni l'un ni l'autre n'ont su ce qu'ils faisaient. (Vigny.)

(Người này và người kia không ai biết điều họ làm.)

Nhưng nếu chúng ta không thể quy sự việc cùng lúc cho mỗi chủ ngữ, động từ trên nguyên tắc chỉ tương hợp với chủ ngữ cuối cùng :

La douceur ou la violence en viendra à bout. (Acad.)

(Sự dịu dàng hoặc bạo lực sẽ đạt đến cùng.)

Ni Pierre ni Paul ne sera colonel de ce régiment.

(Cả Pierre cũng như Paul không ai sẽ là đại tá của trung đoàn này.)

Ngay cả khi các chủ ngữ được liên kết bởi *ni* không loại trừ lẫn nhau, sự tương hợp đôi khi chỉ được thực hiện với chủ ngữ cuối cùng:

Ni l'un ni l'autre n'avait plus rien à se dire. (Zola.)

(Người này lẫn người kia không ai còn gì để tự nhủ nữa.)

b) Nếu các chủ ngữ được liên kết bởi *ou* hoặc *ni* không có cùng ngôi vị, động từ được đặt ở số nhiều và ở ngôi có quyền ưu tiên:

Pierre ou moi ferons ce travail.

(Pierre hoặc tôi sẽ làm công việc này.)

Ni vous ni moi, ne le pouvons. (Acad.)

(Cả anh và tôi cũng không thể làm được.)

Nhận xét – Khi *l'un(e) ou l'autre* là chủ ngữ hoặc có quan hệ đến chủ ngữ, động từ thường ở số ít :

L'une ou l'autre avait-elle un sentiment pour moi? (Proust.)

(Cô này hoặc cô kia có tình cảm đối với tôi không?)

L'un ou l'autre cas s'est produit.

(Trường hợp này hoặc trường hợp khác đã xảy ra.)

L'un(e) et l'autre

Sau quán ngữ đại từ *l'un(e) et l'autre*, động từ được đặt ở số nhiều hoặc hiếm hơn ở số ít:

*Ils gagnèrent (...) un restaurant où l'un et l'autre jadis **avaient** mangé.* (Barrés.)

(Họ đến một cửa hàng ăn nơi mà trước kia người này và người kia đã từng ăn.)

*L'une et l'autre **est** bonne.* (Acad.)

(Người này và người kia đều tốt.)

Nhận xét – Khi *l'un(e) et l'autre* có quan hệ đến chủ ngữ (vẫn ở số ít § 211, Nh.xét) động từ có thể ở số nhiều hoặc có khi ở số ít.

*L'un et l'autre seuil lui **étaient** fermés.* (H.Bosco.)

(Cửa vào này và cửa vào kia đã khép lại đối với nó.)

*L'une et l'autre bande s'**était** rassemblée au bas de la route de Charleroi.* (A. Dhôtel.)

(Băng nhóm này và băng nhóm kia đã tụ tập phía dưới đường lộ Charleroi.)

5. TƯƠNG HỢP CỦA ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ

(ACCORD DU PARTICIPE PASSÉ)

A. ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ ĐƯỢC DÙNG KHÔNG CÓ TRỢ ĐỘNG TỪ HOẶC VỚI TRỢ ĐỘNG TỪ ÊTRE

(Participe passé employé sans auxiliaire ou avec l'auxiliaire être)

369

Nguyên tắc chung – Động tính từ quá khứ được dùng không có trợ động từ hoặc với trợ động từ *être* tương hợp như một tính từ (§ 202). Nó được tương hợp về giống và về số – hoặc với danh từ hoặc đại từ mà nó dùng làm tính ngữ – hoặc với chủ ngữ nếu động tính từ được chia với trợ động từ *être*

hoặc nó là thuộc ngữ của chủ ngữ, – hoặc với bổ ngữ nếu nó là thuộc ngữ của bổ ngữ này:

*Des enfants **abandonnés** par leurs parents.*

(Những đứa trẻ bị cha mẹ chúng bỏ rơi.)

*Vos raisons seront **admises** par tous.*

(Những lý do của bạn được mọi người chấp nhận.)

*Elles semblent **charmées** par cette idée.*

(Các cô có vẻ bị hấp dẫn bởi ý tưởng này.)

*Ne laissez pas votre table **encombrée** de papiers inutiles.*

(Bạn đừng để cho bàn của bạn bừa bộn những giấy tờ vô ích.)

Nhiều nguyên tắc đặc biệt khác dành cho các tính từ được áp dụng, mỗi lần chúng ta có thể thay thế một động tính từ cho tính từ:

*Elle avait l'air **embarrassée** par ce colis.*

(Cô ta có vẻ lúng túng bởi kiện hàng này.)

*Une partie du linge a été **lavé**.*

(Một phần đồ vải đã được giặt.)

*Une chaise et un fauteuil **recouverts** de moleskine. Etc.*

(Một chiếc ghế dựa và một ghế pho tới được bọc vải giả da.)

Nhận xét – Mặc dù các tự động từ được chia với trợ động *être*, chúng được trình bày riêng (§ 379)

370

Những trường hợp riêng :

a) Trong một mệnh đề độc lập (§ 93, c) được thành lập bởi một chủ ngữ và một động tính từ thuộc ngữ động tính từ thường vẫn không thay đổi khi nó đứng trước⁵¹. Đó là trường hợp đối với những động tính từ thể hiện trong những ví dụ sau:

*Tout a été détruit, **excepté** cette maison. (Hoặc ... **mis à part** cette maison.)*

(Tất cả đều bị phá hủy, ngoại trừ căn nhà này.)

⁵¹ . Một vài nhà ngữ pháp cho rằng trong cách dùng này động tính từ trở nên một thứ giới từ so sánh § 203, a

Vu sa jeunesse, on lui a pardonné. (Hoặc: **Attendu sa jeunesse...**)

(Vì còn trẻ, người ta đã tha thứ cho nó.)

Étant donné sa stupidité, on ne pouvait attendre autre chose de lui. (Acad.)

(Xét vì sự ngu ngốc của nó, người ta không thể trông chờ ở nó điều gì khác.)

Elle ne le comprenait plus, passé certaines limites. (R. Rolland.)

(Cô ta không hiểu anh ta nữa, sau một vài giới hạn.)

Deux cents pages, non compris (hoặc: **y compris**) *l'introduction.*
(Hai trăm trang không kể phần nhập đề.)

Đối với *passé*, *mis à part*, và *étant donné*, sự tương hợp của động tính từ vẫn có thể thực hiện được.

Passée la crête, on est eu vue... (R. Martin du Gard.)

(Vượt qua đỉnh núi, chúng ta đã ở trong tầm nhìn.)

Étant données les circonstances. (Robbe-Guillet.)

(Xét về các trường hợp.)

Khi động tính từ đi theo chủ ngữ hoặc khi nó không thuộc về một mệnh đề độc lập, nó được tương hợp theo nguyên tắc chung.

Tout a été détruit, cette maison exceptée.

(Tất cả đã bị phá hủy, ngoại trừ căn nhà này.)

Exceptées par erreur, ces sommes doivent être rajoutées.

(Ngoại trừ do sai sót, những món tiền này phải được thêm nữa.)

b) Ci-joint, ci-inclus, ci-annexé được xử lý như những phó từ *ci-contre*, *ci-après*, v.v..., và không thay đổi.

1° Khi chúng được dùng làm thuộc ngữ ở đầu một câu không có động từ.

Ci-joint la liste des personnes. (Claudé.)

(Kèm theo đây là danh sách những người.)

2° Khi bên trong một câu chúng có liên quan đến một danh từ mà chúng đứng liền ở trước và danh từ này không có hạn định từ:

Veillez trouver ci-joint copie de la lettre.

(Xin vui lòng tìm bản sao bức thư đính kèm ở đây.)

Khi những quán từ này là tính ngữ rõ ràng, khi chúng theo liền sau danh từ mà chúng quan hệ, chúng được tương hợp với nó; cũng thế khi chúng là thuộc ngữ của chủ ngữ:

*La lettre **ci-jointe** vous éclairera.*

(Bức thư đính kèm theo đây sẽ soi sáng cho anh.)

*Votre lettre est **ci-jointe**.*

(Thư của anh được đính kèm ở đây.)

Ngoài những trường hợp mới vừa được mô tả, cách dùng ít được cố định, nhưng tính cách không thay đổi có xu hướng thống nhất:

*Vous trouverez **ci-incluse** la copie que vous m'avez demandée.*

(Acad.)

(Bạn sẽ tìm được bản sao đính kèm mà bạn đã yêu cầu.)

*Vous trouverez **ci-joint** les pages dactylographiées de mon roman. (Bernanos.)*

(Bạn sẽ tìm được những trang đánh máy quyển tiểu thuyết của tôi có đính kèm theo đây.)

*Les pièces que vous trouverez **ci-jointes**, hoặc: ... **ci-joint**.*

(Những tài liệu kèm theo đây mà bạn sẽ tìm được.)

B. ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ ĐƯỢC DÙNG VỚI TRỢ ĐỘNG TỪ AVOIR

(Participe passé employé avec l'auxiliaire avoir)

371

Nguyên tắc chung – Động tính từ quá khứ được chia với *avoir* tương hợp về giống và theo số với bổ ngữ trực tiếp của nó nếu bổ ngữ này đứng trước nó; nó vẫn không thay đổi (điều này là trường hợp thường xuyên nhất) nếu bổ ngữ đi theo sau hoặc nếu không có bổ ngữ trực tiếp.

*Les efforts que nous avons **faits** ont été stériles.*

(Những nỗ lực mà chúng tôi đã làm đều không sinh lợi.)

*Toutes ces misères, je les avais **prévues**.*

(Tất cả những khổ cực này, tôi đã tiên liệu rồi.)

*Nous avons **fait** des efforts.*

(Chúng tôi đã nỗ lực.)

*J'avais **prévu** ces malheurs.*

(Tôi đã tiên liệu những nỗi bất hạnh này.)

*Elles ont toujours **espéré**; jamais elles n'ont **douté** du succès.*
(Các bà đã luôn luôn hi vọng; không bao giờ các bà nghi ngờ sự thành công.)

Sự tương hợp này liên quan đến ngôn ngữ viết. Trong văn nói, chỉ có một vài động tính từ mới có giống cái khác với giống đực (*mis pris, fait, joint*, v.v...). Ngay cả trong trường hợp này nhiều người sử dụng ít tôn trọng nguyên tắc khi nói.

Nhận xét : 1. Trong các thì bội kép, chỉ có động tính từ cuối cùng mới có thể thay đổi:

*Ils sont partis dès que je les ai eu **avertis**.*
(Họ đã ra đi từ khi tôi đã báo cho họ biết.)

2. Nguyên tắc tương hợp của động tính từ quá khứ được chia với *avoir* vẫn có thể áp dụng được khi bổ ngữ trực tiếp có một thuộc ngữ.

*Certains poètes que leurs contemporains avaient **crus** grands sont aujourd'hui tombés dans l'oubli.*
(Một vài nhà thơ mà những người cùng thời với họ đã cho là vĩ đại thì hiện nay đã bị rơi vào quên lãng.)
*Ces fleurs, je les ai **trouvées** très fraîches.*
(Những bông hoa này, tôi đã thấy chúng rất tươi.)

Tuy nhiên, một vài tác giả xem bổ ngữ thật sự là toàn bộ được thành lập bởi đại từ và thuộc ngữ, họ vẫn để động tính từ không thay đổi trong trường hợp này:

*Ces sons du cor que jamais je n'ai **trouvé** tristes.* (Fr. Mauriac.)
(Những âm thanh này của tù và tôi chưa bao giờ nghe buồn như thế.)
*Qui les eût **cru** si pleins de sang?* (Montherlant.)
(Ai tin chúng đầy máu?)

372

Động tính từ quá khứ của một vài nội động từ (PARTICIPE PASSÉ DE CERTAINS VERBES INTRANSITIFS.)

a) Những nội động từ như *coûter, valoir, peser, mesurer, marcher, courir, vivre, dormir, régner*, v.v... có thể được đi kèm theo bởi một bổ ngữ phó từ mà chúng ta không nên coi nó như

một bổ ngữ trực tiếp; động tính từ quá khứ của các động từ này vẫn không thay đổi:

Les trois mille francs que ce meuble m'a coûté. (Acad.)

(Đồ gỗ này đã tốn hết ba ngàn phăng của tôi.)

Ce cheval ne vaut plus la somme qu'il a valu. (Acad.)

(Con ngựa này không còn đáng giá đối với số tiền mà nó trị giá.)

Les vingt minutes que j'ai marché, couru.

(Hai mươi phút mà tôi đã đi, đã chạy.)

b) Một vài nội động từ có thể trở thành ngoại động từ: Động tính từ quá khứ lúc này có thể thay đổi. Chủ yếu đó là:

coûter, theo nghĩa: “gây ra, khiến cho”;

valoir, theo nghĩa: “kiếm cho, cấp cho”;

peser, theo nghĩa: “cân, xem xét”;

courir, theo nghĩa: “đuổi theo; chuốc lấy; đi khắp”; v.v...

Les efforts que ce travail m'a coûtés. (Acad.)

(Những nỗ lực mà công việc này đã tạo nên cho tôi.)

La gloire que cette action lui a valu. (Acad.)

(Sự vinh quang mà hành động này đã mang lại cho anh ta.)

Les paquets que j'ai pesés.

(Những gói mà tôi đã cân.)

Les dangers que nous avons courus.

(Những nguy hiểm mà chúng tôi đã hứng chịu.)

373

Động tính từ quá khứ của các động từ không ngôi

(PARTICIPE PASSÉ DES VERBES IMPERSONNELS).

Động tính từ quá khứ của các động từ không ngôi hoặc được dùng như không ngôi luôn luôn không thay đổi:

Les sommes qu'il a fallu ont paru énormes.

(Những món tiền phải có có vẻ khổng lồ.)

Les chaleurs qu'il a fait ont été torrides.

(Nhiệt độ nóng như thiêu.)

Les inondations qu'il y a eu ont causé bien des dégâts.

(Những trận lụt vừa qua đã gây ra nhiều sự thiệt hại.)

Dit, dû, cru, su, pu, voulu, v.v...

Những động tính từ **dit, dû, cru, su, pu, voulu** và những từ giống nhau khác vẫn không thay đổi khi chúng có bổ ngữ trực tiếp là động từ vô định hoặc một mệnh đề hiểu ngầm theo sau chúng.

*J'ai fait tous les efforts que j'ai **pu**.* [faire].

(Tôi đã làm mọi cố gắng mà tôi có thể.)

*Elle m'a donné tous les renseignements qu'elle avait **dit**.* [hiểu ngầm: cô ta đã cho tôi].

(Cô ta đã cho tôi tất cả những chỉ dẫn mà cô ta đã nói.)

Nhận xét – Động tính từ quá khứ có đại từ quan hệ *que* đứng trước là không thể thay đổi khi đại từ này là bổ ngữ trực tiếp của động từ đặt sau động tính từ; trong trường hợp này, động tính từ có bổ ngữ là mệnh đề theo sau nó:

*C'est une faveur qu'il **a espéré** qu'on lui accorderait.*

(Đó là một đặc ân mà anh ta đã hi vọng rằng người ta sẽ ban cho anh ta.)

Cũng thế, động tính từ vẫn không thay đổi khi nó có đại từ quan hệ *que* đứng trước và theo sau là một mệnh đề quan hệ được đưa vào bằng *qui*:

*Nous subissons les malheurs qu'on avait **prévu** qui arriveraient.*

(Chúng tôi chịu đựng những bất hạnh mà người ta đã tiên liệu những gì sẽ xảy ra.)

Động tính từ quá khứ có đại từ l' đứng trước

(PARTICIPE PASSÉ PRÉCÉDÉ DU PRONOM L')

Động tính từ quá khứ không thể thay đổi khi nó có bổ ngữ trực tiếp là đại từ giống như *trung l'* có giá trị tương đương như một mệnh đề.

*Cette étude est moins difficile que je ne l'avais **estimé**.* (= que je n'avais estimé qu'elle était difficile.).

(Việc nghiên cứu này ít khó khăn hơn tôi đã đánh giá.) (= tôi đã đánh giá rằng nó khó khăn).

Động tính từ quá khứ có từ tập hợp hoặc phó từ chỉ đại lượng đứng trước.

(Participe passé précédé d'un collectif ou d'un adverbe de quantité).

a) Khi động tính từ quá khứ theo sau một bổ ngữ trực tiếp quy về một từ tập hợp (collectif) có bổ ngữ theo sau, sự tương hợp được điều hành bởi từ tập hợp hoặc bởi bổ ngữ của nó, tùy trường hợp.

Il y avait la une bande de malfaiteurs que la police eut bientôt cernée.

(Có một bọn bắt lương mà công an đã sớm bao vây.)

Il y avait la une bande de malfaiteurs que la police eut bientôt ligotés.

(Ở đó có một bọn bắt lương mà công an đã sớm trói gố chúng.)

b) Khi bổ ngữ trực tiếp đứng trước động tính từ có chứa phó từ đại lượng (adverbe de quantité) dùng làm hạn định từ phẩm (§ 239, b) chính danh từ điều khiển sự tương hợp.

Autant de batailles il a livrées, autant de victoires il a remportées.

(Anh ta đã đánh bao nhiêu trận đánh thì anh ta thắng bấy nhiêu trận thắng.)

Combien de fautes a-t-elle faites?

(Cô ta đã làm bao nhiêu lỗi.)

Sự tương hợp không xảy ra nếu danh từ theo sau động tính từ:

Combien a-t-elle fait de fautes?

(Cô ta đã làm bao nhiêu lỗi.)

Nhận xét – Khi bổ ngữ trực tiếp đứng trước động tính từ quy về *le peu* có bổ ngữ theo sau, chính *le peu* điều chỉnh sự tương hợp nếu nó nổi nhất trong tư tưởng (nó thường chỉ sự thiếu hụt):

Le peu de confiance que vous m'avez témoigné m'a découragé.

(Sự tin cậy ít ỏi mà anh đã chứng tỏ đối với tôi đã làm tôi chán nản.)

Nếu *le peu* không gây được sự chú ý một cách đặc biệt, chính bổ ngữ của *peu* điều khiển sự tương hợp (chúng ta có thể loại bỏ *peu* mà không làm mất đi ý nghĩa; *le peu* chỉ một đại lượng nhỏ.

Le peu de confiance que vous m'avez témoignée m'a encouragé.
(Chút ít sự tin cậy mà anh đã chứng tỏ đối với tôi, đã động viên tôi.)

377

Động tính từ quá khứ có động từ vô định đi theo sau (PARTICIPE PASSÉ SUIVI D'UN INFINITIF).

Động tính từ quá khứ được chia với *avoir* và có động từ vô định theo sau tương hợp với bổ ngữ trực tiếp⁵² đứng trước khi vật hoặc sự vật được chỉ rõ bởi bổ ngữ này làm hành động do động từ vô định biểu thị.

Les violonistes que j'ai entendus jouer sont habiles.

[Những nhạc sĩ vĩ cầm, được biểu thị bởi *que*, biểu diễn.]

(Những nhạc sĩ vĩ cầm mà tôi đã nghe biểu diễn đều tài tình.)

(Nhưng: *Les airs que j'ai entendu jouer étaient mélancoliques.*

(Que [= les airs] là bổ ngữ của *jouer*.)

(Những âm điệu mà tôi đã nghe người ta chơi thật là buồn.)

Những ngoại lệ :

1° Động tính từ *fait* có động từ vô định theo sau là không đổi:

Ces personnes, je les ai fait venir.

(Những người này, tôi đã bảo họ đến.)

Một vài tác giả xử lý *laissé* hết như thế:

Je les aurais laissé faire. (Maupassant.)

(Tôi đã để cho họ làm.)

2° Động tính từ quá khứ của những động từ biểu thị một ý kiến hoặc một lời tuyên bố (*penser, dire, v.v...*) vẫn không thay đổi khi nó có động từ vô định theo sau, bổ ngữ trực tiếp là mệnh đề vô định.

⁵² . Bổ ngữ thật sự thực tế là mệnh đề vô định (xem § 348, 3°). Đó là giải thích nguyên tắc này không phải luôn được tôn trọng cho lắm.

J'ai suivi la route qu'on m'a dit être la meilleure.

(Tôi đã đi theo con đường mà người ta đã nói với tôi là tốt nhất.)

Nhận xét : 1. Vật hoặc sự vật làm hành động được động từ vô định biểu thị có thể được chỉ rõ dưới dạng của một bổ ngữ gián tiếp (§ 348, b, 3°, nhận xét 2); bổ ngữ này không ảnh hưởng đến động tính từ quá khứ:

Il leur ai entendu dire que...

2. *Eu, laissé* và *donné* được theo sau bởi động từ vô định do à đưa vào có thể tương hợp hoặc vẫn không thay đổi, bởi vì nó có thể quy bổ ngữ trực tiếp về cho động tính từ hoặc động từ vô định:

Les affronts qu'il a eu à subir est plus fréquent que... qu'il a eus à subir.

(Những sỉ nhục mà anh ta đã phải chịu đựng là thường xuyên hơn...)

Les problèmes qu'on m'a donnés à résoudre est plus fréquent que... donné à résoudre.

(Những vấn đề mà người ta đã đưa tôi giải quyết là thường xuyên hơn là...)

Les problèmes qu'il m'a laissé(s) à résoudre .

(Những vấn đề mà anh ta đã để cho tôi giải quyết.)

378

Động tính từ quá khứ có en đứng trước

(PARTICIPE PASSÉ PRÉCÉDÉ DE EN).

Động tính từ quá khứ có đại từ *en* làm bổ ngữ trực tiếp đứng trước thường được xem như không thay đổi:

Voyez ces fleurs, en avez-vous cueilli? (Littré.)

(Bạn hãy xem những bông hoa này, bạn có hái chúng không?)

Des difficultés, certes, j'en ai éprouvé!

(Những khó khăn, chắc chắn tôi đã gặp phải chúng.)

Nhận xét :

1. Nguyên tắc này vẫn được áp dụng khi đại từ *en* có phó từ đại lượng đi kèm (phó từ này tương đương với một đại từ phiếm):

Tu m'as dit que les romans te choquent; j'en ai beaucoup lu.
(Musset.)

(Bạn đã nói với tôi là các quyển tiểu thuyết làm cho bạn bực mình; tôi đã đọc chúng rất nhiều.)

J'en ai tant vu, des rois! (Hugo.)

(Tôi đã thấy nhiều, những vị vua ấy.)

2. Trong những câu như câu sau đây, đại từ *en* không phải là bổ ngữ trực tiếp, không có liên quan gì đến việc tương hợp với động tính từ:

Ce sont de vrais amis; je n'oublierai pas les services que j'en ai reçus.

(Đó là những người bạn thật sự; tôi sẽ không quên những giúp đỡ mà tôi đã nhận từ họ.)

C. ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ CỦA CÁC TỰ ĐỘNG TỪ.

(PARTICIPE PASSÉ DES VERBES PRONOMINAUX)

379

Lưu ý :

1. Trong câu hỏi mà chúng ta nêu để tìm bổ ngữ trực tiếp của một tự động từ, chúng ta thay thế trợ động từ *être* bằng trợ động từ *avoir* : *Ils se sont imposé des sacrifices*; *Ils ont imposé quoi?* – *des sacrifices*.

2. Nên nhớ kỹ lại việc phân loại của các tự động từ: § 297.

a) Động tính từ quá khứ của các tự động từ phản thân (réfléchis) hoặc hỗ tương (réciproques) tương hợp với đại từ phản thân khi đại từ này làm bổ ngữ trực tiếp:

Elle s'est coupée au doigt. (= Elle a coupé *elle-même* au doigt.)

(Cô ta tự làm đứt ở ngón tay.)

Pierre et Paul se sont battus.

(Pierre và Paul đã đánh nhau.)

Nhưng: *Elle s'est coupé le doigt.* (= Elle a coupé *le doigt* à elle-même.) (Cô ta tự cắt ngón tay.)

Pierre và Paul se sont dit des injures. (= ont dit *des injures* l'un à l'autre.) (Pierre và Paul lăng mạ lẫn nhau.)

Nhận xét: 1. Ngoài đại từ phản thân làm bổ ngữ gián tiếp, chúng ta có thể có một đại từ bổ ngữ trực tiếp điều khiển việc tương hợp:

Les sacrifices qu'elle s'est imposés [que là bổ ngữ trực tiếp].

(Những hi sinh mà cô ta tự đặt cho mình.)

Les pouvoirs qu'ils se sont arrogés.

(Những quyền hành mà chúng tự dành cho mình.)

2. Động tính từ của các động từ sau luôn luôn không thay đổi, bởi vì những động từ này không bao giờ có thể có bổ ngữ trực tiếp:

se convenir (tự thỏa thuận)

se mentir (tự nói dối)

se plaire (hài lòng)

se nuire (tự hại mình)

s'en vouloir (tự trách mình)

se déplaire (không thấy thích thú)

s'entre-nuire (làm hại nhau)

se parler (nói với nhau)

se ressembler (giống nhau)

se rire (coi thường)

se sourire (tự mỉm cười)

se suffire (tự túc)

se survivre (còn sống mãi)

se succéder (nối tiếp nhau)

Ils se sont nui.

(Chúng tự hại mình.)

Les rois qui se sont succédé.

(Các vị vua nối tiếp nhau.)

Ils se sont plu l'un à l'autre.

(Họ hài lòng nhau.)

3. Các nguyên tắc cho ở § 377 và 378 áp dụng cho các tự động từ:

Elle est laissée tomber.

(Cô ta đã để mình ngã).

Elle s'est laissée enfermer.

(Cô ta đã để mình bị nhốt).

Des conseils, il s'en sont laissé donner.

(Chúng tự khuyên bảo nhau.)

b) Động tính từ quá khứ của các tự động từ mà đại từ không thể phân tích (pronom n'est pas analysable) (nó không phải là bổ ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp), tương hợp với chủ ngữ:

Ils se sont tus. (Chúng nó đã im lặng.)

Elles se sont évanouies.

(Các cô đã ngất xỉu.)

Nous nous sommes joués de la difficulté.

(Chúng tôi đã coi thường khó khăn.)

La bataille s'est livrée ici.

(Trận đánh đã diễn ra ở đây.)

Ngoại lệ: *se rire* ("chế nhạo, coi khinh"), *se plaire* ("vừa ý, thích thú"), *se déplaire* ("không vừa ý") *se complaire*, có động tính từ không thay đổi.

Elles se sont ri de nos menaces.

(Các cô chế nhạo những lời đe dọa của chúng tôi.)

Ils se sont plu à me tourmenter.

(Họ thích thú làm cho tôi day dứt.)

Elles se sont plu (hoặc déplu) dans ce lieu.

(Các cô thích ở nơi này.)

Ils se sont complu dans leur erreur.

(Họ thích thú trong sai lầm của họ.)

Nguyên tắc thực hành :

1° Độc lập với chức năng đại từ nhân xưng phản thân, có một bổ ngữ trực tiếp hay không? Nếu có, bổ ngữ trực tiếp này xác định sự tương hợp với điều kiện là nó đứng trước động tính từ : *La noble famille qu'il s'est imaginée. Les droits qu'il s'est arrogés.* Nhưng: *Il s'est imaginé une noble famille. Elle s'est imaginé qu'elle gagnerait le gros lot. Elle s'est rendu compte de son erreur.*

2° Nếu không có bổ ngữ trực tiếp ngoài đại từ phản thân và nếu đại từ này là bổ ngữ trực tiếp, động tính từ tương hợp với bổ ngữ này: *Ils se sont injuriés.* (Chúng lảng mạ lẫn nhau). Nếu bổ ngữ này là gián tiếp, động tính từ quá khứ là không thay đổi: *Ells se sont plu dès qu'elles se sont vues.* (Các cô thích thú từ khi các cô gặp nhau.)

3° Nếu đại từ không phân tích được, động tính từ tương hợp với chủ ngữ: *Elles se sont aperçues de leur erreur.* (Các cô tự nhận thấy sai lầm của mình). *Elle s'est écriée: Bravo!* (Cô ta đã la lớn: Hoan hô!)
— **Ngoại lệ:** *se rire, se plaire, se déplaire, se complaire*, có động tính từ không thay đổi.

VI. PHÓ TỪ

(L'ADVERBE)

1. ĐẠI CƯƠNG

380

Phó từ (adverbe) là một từ không thay đổi thích hợp để dùng làm bổ ngữ cho động từ, cho một tính từ hoặc cho một phó từ khác:

Elle parle bien Un homme très pauvre.

Elle écrit trop vite.

Một phó từ có thể được thành lập bởi nhiều từ: *Bientôt*. Khi các từ vẫn bị tách rời, chúng ta nói đến **phó ngữ** (locution adverbiale): *D'ores et déjà, en vain, ne pas, tout de suite*. – Trong một vài trường hợp, các từ được liên kết với nhau bằng những gạch nối: *au-delà, ci-dessus, avant-hier, sur-le-champ, v.v...*

Nhận xét :

1. Một vài từ không thay đổi, được dùng cách ngẫu nhiên như phó từ, chúng có thể giữ lại từ giá trị ban đầu của chúng khả năng làm thay đổi: xem các quy tắc của *tout* ở § 245, e; những ví dụ khác ở § 198, Nh.xét. 1.

2. Phó từ có khi có thể làm bổ ngữ của một mệnh đề hoặc một liên từ phụ thuộc (§ 127) hoặc một câu có một từ (§ 129)

So với động từ, phó từ dùng làm bổ ngữ khác với bổ ngữ thường hoặc bổ ngữ tác nhân. Tuy nhiên, *demain, hier* và *aujourd'hui* có thể (giống như *le jour de demain*), được dùng như bổ ngữ trực tiếp, và cũng như chủ ngữ, v.v...: *Nous attendrons demain*. (Chúng tôi sẽ chờ đợi ngày mai.) – *Demain est un jour de fête*. (Acad.) (Ngày mai là một ngày lễ.) [đối với *pis*, xem § 383, Nh.xét 1.]

Một vài phó từ nơi chốn và thời gian được dùng như bổ ngữ hạn định của danh từ; với giới từ: *Les gens d'alors. Les gens d'ici*. Các danh từ tương ứng với những động từ có thể nhận những bổ ngữ giống với các bổ ngữ của động từ (§ 118. d); *Votre séjour là-bas*

s'est-il bien terminé? (Việc lưu trú của bạn ở đó đã kết thúc tốt đẹp phải không?)

Non, presque và *quasi* được dùng với những danh từ như những yếu tố cấu thành (§ 77, a): *La non-exécution*. – *Une quasi-certitude*. [Hãy chú ý những gạch nối.] – *La presque totalité*. Có lẽ [chúng ta cũng chờ một gạch nối].

3. Một vài phó từ có thể có một bổ ngữ: xem § 126. – Về bổ ngữ của các phó từ đại lượng xem § 368. Nh. xét 3.

381

Việc xếp loại các phó từ – Chúng tôi xếp các phó từ thành 3 loại :

a) Những phó từ **chỉ cách** (*manière*), — Trong số này chúng ta có thể kể thêm các phó từ **chỉ thể** (*aspect*) (so sánh § 293) và các phó từ **chỉ mức độ** (*degré*) [trong đó những phó từ phủ định (*négation*) chỉ mức độ không]. Chúng thường trả lời cho câu hỏi: *Comment?* (Thế nào?)

1° Các phó từ chỉ cách :

<i>ainsi</i> (như thế),	<i>incognito</i> (bí mật),
<i>bien</i> (tốt),	<i>mal</i> (tối),
<i>comme</i> (như),	<i>mieux</i> (tốt hơn),
<i>comment</i> (thế nào),	<i>pis</i> (tệ hơn),
<i>debout</i> (đứng),	<i>plutôt</i> (tốt hơn),
<i>ensemble</i> (chung),	<i>quasi</i> (hầu như),
<i>exprès</i> (rõ ràng),	<i>recta</i> (đúng hạn), v.v...
<i>franco</i> (miễn cước phí),	<i>volontiers</i> (thiện ý),
<i>gratis</i> (không lấy tiền),	<i>vite</i> (nhANH),

Nên thêm vào đó là một số rất lớn các phó từ tận cùng bằng -*ment*, một số lượng phó ngữ: *à l'envi*, *à dessein*, *à tort*, *à loisir*, *à propos*, *cahin-caha*, v.v... và một vài tính từ giống trung dùng như phó từ với các động từ: *bon*, *bas*, *haut*, *cher*, *clair*, v.v... (§ 199).

2° Các phó từ chỉ thể liên quan chủ yếu đến

– Một sự việc lặp đi lặp lại: *derechef* (ngôn ngữ viết), *de nouveau*, *à nouveau*; *souvent*.

Les 9 et 10 juin, le marché s'alourdissait derechef.

(Ngày 9 và 10 tháng sáu, thị trường trở lại nặng nề một lần nữa.)

– Một sự việc mới xảy ra hoặc đột ngột (điều này cũng liên quan đến đến thời gian: xem b dưới đây): *à peine; aussitôt, incontinent* (văn chương), *subito* (thân), *tout à coup, soudain, sur-le-champ, tout de suite* (§ 392, d).

Je veux que tout soit réglé incontinent. (Claudel.)
(Tôi muốn tất cả đều được điều chỉnh ngay tức khắc.)

– Một sự việc sắp xảy ra : *bientôt, incessamment.*

Les cours reprendront incessamment.
(Các khóa học sẽ tiếp tục không ngừng.)

– Một sự việc kéo dài : *longtemps, toujours.*

– Một sự việc được thực hiện sau một thời hạn : *enfin, finalement.*

3° Các phó từ chỉ mức độ: xem § § 385-386.

4° Các phó từ phủ định: xem § § 387 và kế tiếp.

b) Các phó từ chỉ nơi chốn (lieu) và thời gian (temps).

1° Các phó từ chỉ nơi chốn trả lời cho câu hỏi: *Où?* (Ở đâu?)

ailleurs (chỗ khác)	dessous (ở dưới)
alentour (xung quanh)	dessus (ở trên)
arrière (xuôi gió)	devant (ở trước)
autour (xung quanh)	ici (ở đây)
avant (trước)	là (ở kia) (§ 392.a)
ça (kia)	loin (ở nơi xa)
céans (cũ)	où (ở nơi mà)
ci (đây)	outré (ngoài ra)
contre (sát với)	partout (khắp nơi)
dedans (ở trong)	près (gần)
dehors (ở ngoài)	proche (gần) [đã cũ]
derrière (ở sau)	

Cần thêm vào danh sách này một số phó ngữ như: *au-dedans, au-dehors, ci-après, ci-contre, en arrière, en avant, quelque part, là-bas, là-dedans.*

2° Các phó từ chỉ thời gian trả lời cho câu hỏi: *Quand?* (Khi nào?)

– Một số phó từ đặt các sự việc vào thời điểm mà chúng ta đang nói: *maintenant, tout à l'heure, aujourd'hui, hier, avant-hier, demain, après-demain, autrefois, jadis, naguère* (xem § 392, b), *dorénavant, tantôt* (xem § 392, c).

– Những phó từ khác đặt các sự kiện ở một điểm mốc khác với lúc nói: *alors, depuis, ensuite, après, auparavant, avant, jusque là, la veille, l'avant-veille, le lendemain, le surlendemain* (bốn từ cuối cùng này cũng là những danh từ), v.v...

– Những phó từ khác nữa lại bằng lòng với cả hai quan điểm, đôi khi với những sắc thái về nghĩa: *quand, déjà, encore, jamais, parfois, quelquefois, souvent, tard, tôt, toujours désormais, bientôt, tout de suite* (§ 392 d), *de temps en temps* v.v... (cũng xem a. 2°).

Một vài phó từ được nêu ở số 1° và 2° có thể được xem như những giới từ có bổ ngữ hiểu ngầm (§ 399)

c) Những phó từ chỉ mối quan hệ logic (relation logique).

– Một mối quan hệ xác thực, từ nguyên nhân đến kết quả: *donc, partant* (ngôn ngữ viết), *par conséquent, conséquemment* (ngôn ngữ viết). Thêm vào đó là *pourquoi* và *que*, hỏi về nguyên nhân (với *que*, câu hỏi thuộc dạng hùng biện và nó tương đương với một câu cảm thán).

Mais alors, il n'y aurait plus de surprise, et partant plus d'émotion. (J. Verne.)

(Nhưng thế là có lẽ không có sự ngạc nhiên nữa, và do đó không còn cảm xúc nữa.)

Que ne le disiez-vous tout de suite?

(Bạn không nói điều đó liền à?)

– Một mối quan hệ phủ định, đối lập: *cependant, néanmoins, pourtant, toutefois, quand même, par contre, en revanche, ce nonobstant* (văn chương) v.v...

S'il est laid, par contre il est intelligent.

(Anh ta xấu đi nữa, ngược lại anh ta thông minh.)

– Những trường hợp khác: *aussi, aussi bien, d'ailleurs, par ailleurs, d'autre part*, v.v...

Những phó từ này được xếp trong c), ngoại trừ *pourquoi* và *que*, thường được xếp vào các liên từ liên kết. Với loại này, chúng cùng

xây dựng mối quan hệ với điều đứng trước. Nhưng chúng được phân biệt bằng sự kiện là chúng chiếm một vị trí có thể thay đổi trong câu, chúng có thể hoà lẫn với một liên từ kết hợp thật sự (*et donc, et pourtant*) và nhất là chúng có thể thiết lập mối quan hệ giữa hai yếu tố. Giống như trong ví dụ *par contre* trên kia, các yếu tố này không có cùng chức năng (điều này mâu thuẫn với chính khái niệm kết hợp: xem § 105)

Nhận xét : 1. Chúng ta cũng thường phân biệt một loại phó từ của câu như *certainement, certes, peut-être, vraiment, sans doute, v.v...* Nhưng chúng ta không thể xem chúng như quan hệ với một từ đặc biệt: vì vậy, chúng là những yếu tố tự do trong câu, nói đúng hơn là những yếu tố xen (§ 132, b). Tốt hơn chúng ta xem chúng gần như câu một từ (§ 411)

2. Độc lập đối với cách xếp loại như trên, cần lưu ý là một vài phó từ dùng để hỏi: *quand, comment, pourquoi, où, combien* (và *aussi que*, xem c) ở trên).

Các phó từ khác là các phó từ cảm thán: xem § 385 d.

382

Sự cấu tạo các phó từ tận cùng bằng *-ment*

(Formation des adverbes en *-ment*.)

Các phó từ tận cùng bằng *-ment* được thành lập trên các tính từ, nói đúng hơn là trên giống cái của các tính từ:

Grand, grande, grandement.

Doux, douce, doucement.

Ngoại lệ :

1° Trong các phó từ tận cùng bằng *-ment* tương ứng với những tính từ tận cùng ở giống đực bằng một nguyên âm (ngoài *e* câm), *e* giống cái của những tính từ này đã biến mất.

Vrai, vraiment; aisé, aisément;

poli, poliment; éperdu, éperdument.

Nhận xét. -- Dấu mũ chỉ rõ việc rụng mất *e* giống cái trong: *assidûment, congrûment, continûment, crûment, dûment, gouêûment, incongrûment, indûment, nûment.*

Viện hàn lâm viết: *gaiement* (*gaïment* vẫn còn dùng trong một vài tự điển).

2° Chúng ta có *-ément* thay cho *-ement* trong một vài phó từ: *commodément, confusément, énormément, expresément, intensément, précisément, profondément, v.v...*

3° Với các tính từ tận cùng bằng *-ant* và *-ent*, có những phó từ tương ứng tận cùng bằng *-amment* [Amã] và bằng *-emment* [Amã]

Vaillant, vaillamment; prudent, prudemment.

Thỉnh thoảng *lentement, présentement* và *véhémentement* tuân theo nguyên tắc chung.

4° Trường hợp đặc biệt: *Gentil* → *gentiment*. – *Impuni* → *impunément*. – *Bref* → *brèvement*.

Nhiều tính từ không sản sinh ra những phó từ tận cùng bằng *-ment*: *charmant, fâché, content* v.v... Một vài phó từ không phải sinh từ tính từ: *diablement, vachement* (rất thân), *comment, quasiment*. – Một số phó từ khác được giải thích bằng những sự kiện ngôn ngữ xưa: *grièvement, notamment, nuitamment, précipitamment, sciemment, traîtreusement*.

383

Các cấp độ của các phó từ

(Degrés des adverbes).

Chúng ta đã nghiên cứu phía trước (§ § 385-386) những phó từ liên kết với động từ, tính từ hoặc các phó từ khác để biểu thị cấp độ. Người ta phải lưu ý ở đây cấp so sánh hơn của bốn phó từ (cũng như cấp so sánh của một vài tính từ: § 206) được chỉ rõ không phải bởi một phó từ, nhưng bởi một dạng đặc biệt (dạng này cùng với mạo từ cũng dùng làm cấp so sánh cao nhất tương đối)

Beaucoup : hơn (* *plus beaucoup*).

Bien : tốt hơn (* *plus bien*).

Mal : tệ hơn (xem nhận xét 1.).

Peu : kém hơn (* *plus peu*).

Chúng ta có thể nói rằng *moins* cũng dùng làm cấp so sánh thấp hơn cho *beaucoup* (**moins beaucoup*.) và *plus* cho *peu* (**moins peu*).

Nhận xét :

1. Chúng ta thường dùng *plus mal* như là cấp so sánh hơn của *mal*. *Pis* chỉ tồn tại như phó từ trong các quán ngữ: *aller de mal en pis* hoặc *de pis en pis*, *au pis aller* (không nên nói: **de mal en pire*, **de pire en pire*, **tant pire*.)

Pis cũng được dùng trong các lối viết không thuộc phó từ, thường cạnh tranh với *pire*, *pis* thường nổi bật hơn, văn chương hơn.

– Như là tính ngữ hoặc thuộc ngữ của đại từ giống trung:

Ailleurs, c'était bien pis. (F.Brunot.)

(Và lạ: thật là tệ hơn nữa.)

Il n'y a rien de pis que cela. (Acad.)

(Không có gì tệ hơn thế.)

Il est sot et qui pis est méchant. (Acad.)

[lối viết cố định: § 271, a. Nh.xét]

(Nó khờ và tệ hại hơn nữa là hung dữ.)

Hãy so sánh: *Dans la loge ce fut bien pire.* (Montherlant.) (Trong túp lều, thế còn tệ hơn nữa.) – *Or quoi de pire au monde que de perdre son père?* (Sartre.) (Còn gì tồi tệ trên đời này hơn là mất cha không?) – *Ce qu'il y a de pire.* (Acad.) (Điều tồi tệ hơn.) – *Ils sont mal habillés, ce qui est pire.* (Chúng ăn mặc rách rưới, điều này thật tồi tệ.)

– Như là một thứ đại từ thuộc danh từ giống trung:

Elle a fait pis que cela.

(Cô ta đã làm tôi tệ hơn thế.)

Dire pis que pendre de quelqu'un.

(Nói xấu ai hết lời.)

– Như là danh từ:

En mettant tout au pis, il lui restera encore de quoi vivre. (Acad.)

(Đặt tất cả vào tình huống tồi tệ, nó vẫn còn thứ để sống.)

Hãy so sánh: *Le pire, c'est que tout cela aurait pu ne pas arriver.*
(Tự điển tiếng Pháp hiện đại.) (Điều tệ hại nhất, đó là tất cả những điều đó có thể không xảy ra.)

2. Từ vựng âm nhạc đã vay mượn của tiếng La-tinh những phó từ và cấp so sánh cao nhất tuyệt đối: *forte* [fɔʁte], *fortissimo*; *piano*, *pianissimo* ("rất êm dịu").

384

Vị trí của phó từ – Thật khó đưa ra những nguyên tắc cho vấn đề này, do tính cách đa dạng của động từ. Độ dài của nó là một yếu tố cần được lưu ý. Vẫn còn có nhiều quyền rộng rãi đối với các ý đồ của những người nói hoặc đối với sự lựa chọn của các nhà văn.

a) Với một tính từ, một động tính từ được dùng như tính từ hoặc một phó từ, phó từ thường đặt trước các yếu tố này:

Voilà une personne très douce, toujours souriante.

(Đây là một người rất dịu dàng, luôn luôn tươi cười.)

Elle court aussi vite que son frère.

(Cô ta chạy cũng nhanh bằng anh trai cô.)

b) Với một động từ.

1° Phó từ *ne* luôn luôn đứng ngay trước động từ hoặc các đại từ nhân xưng làm bổ ngữ liên kết với nó; nhưng nếu phủ định là một quán từ, các yếu tố được đặt hai bên động từ hoặc trợ động từ (ở các thì kép), ngoại trừ với một động từ vô định, trong đó phủ định trọn vẹn được đặt trước.

Je ne travaille pas. (Tôi không làm việc.)

Je ne les vois pas. (Tôi không thấy họ.)

Je n'ai pas travaillé. (Tôi đã không làm việc.)

Ne pas travailler. (Không làm việc.)

Ne pas avoir travaillé. (Đã không làm việc.)

(văn học: *N'avoir pas travaillé.*)

2° Các phó từ cảm thán và nghi vấn được đặt ở đầu câu (xem § 140):

Où habitez-vous? (Anh ở đâu?)

Comme il fait froid! (Trời lạnh biết chừng nào!)

3° Các phó từ khác :

– Thường dùng vì nhấn mạnh, hoặc vì những lý do nhịp điệu, phó từ nhất là phó từ chỉ nơi chốn và thời gian, được đặt ở đầu câu:

Ici s'est livrée la bataille.

(Trận đánh đã tiến hành ở đây.)

Longtemps, je me suis couché de bonne heure.

Parfois, à peine ma bougie éteinte, mes yeux se fermaient si vite que je n'avais pas le temps de me dire: "Je m'endors." (Proust.)

(Tôi đã đi ngủ sớm lâu rồi. Đôi khi, ngọn nến vừa tắt, đôi mắt tôi nhắm lại nhanh đến nỗi tôi không có thời gian để tự nhủ: "Tôi đang ngủ".)

Lentement, le sous-marin s'enfonça dans la mer.

(Chậm chậm, chiếc tàu ngầm lặn xuống biển.)

– Khi phó từ được liên kết với động từ, nó đi theo sau động từ. Nhưng nếu động từ ở một thì kép, nhiều phó từ của loại thứ nhất và thứ ba (§ 381, a và c) có thể đặt sau trợ động từ.

*L'élève répond **clairement**.* (Học sinh trả lời rõ ràng.)

*Elle a **clairement** répondu.* (Cô ta đã trả lời rõ ràng.)

*J'ai **longtemps** vécu en Suisse.*

(Tôi đã sống rất lâu ở Thụy-sĩ.)

(Nhưng: *J'ai vécu **ailleurs**. J'ai travaillé **hier**.*)

En và y tuân theo những quy tắc của các đại từ nhân xưng liên kết, trong số đó chúng ta thích xếp loại chúng hơn: xem § 257.

2. CÁC PHÓ TỪ CHỈ CẤP ĐỘ

(ADVERBES DE DEGRÉ)

385

Không có so sánh rõ ràng (cấp độ tuyệt đối)

sans comparaison explicite (degré absolu).

a) Từ cấp độ yếu đến cấp độ mạnh

1° **Peu, un peu, assez** hoặc **pas mal** (thân) dùng cho các tính từ hoặc các phó từ và các động từ, cũng như **guère**, có được giá trị này kết hợp với từ phủ định *ne* và đôi khi không có phủ định *ne*:

*Elle est **peu** (hoặc: **un peu**) enthousiaste.*

(Cô ta hơi nhiệt tình.)

*Il dort **peu** (hoặc: **un peu**). (Anh ta ngủ ít.)*

*Je crois que je vais m'amuser **assez**. (Fr. Sagan.)*

(Tôi tin rằng tôi sẽ nô đùa đủ.)

*Il est **assez** drôle. (Anh ta khá khôi hài.)*

*Ce n'est peut-être pas tout à fait un miracle, mais ça y ressemble déjà **pas mal**. (Bernanos.)*

(Có lẽ đó không phải hoàn toàn là một phép lạ, nhưng điều đó cũng khá giống như vậy.)

*Elle n'est **guère** commode.*

(Cô ta không dễ dãi bao nhiêu.)

*L'édit royal de paix, récemment promulgué mais **guère** observé.*

(E. Le Roy Ladurie.)

(Chỉ dụ nhà vua về hoà bình, mới được công bố, nhưng không được tuân thủ bao nhiêu.)

Assez trong cách dùng này cần được phân biệt với assez chỉ sự đầy đủ (xem b). Ở Bỉ, người ta nói: **assez bien*.

2° Cấp độ cao⁵³ (hoặc cấp độ so sánh cao nhất tuyệt đối).

– **Très**, chỉ dùng với các tính từ hoặc phó từ:

*Elle est **très** étonnée. (Cô ta rất kinh ngạc.)*

*Partir **très** tôt. (Ra đi rất sớm.)*

– **Beaucoup**, chỉ dùng với động từ:

*Marie aime **beaucoup** le poisson. (Marie rất thích cá.)*

Tuy nhiên, *beaucoup* cũng được dùng với các phó từ *plus*, *moins*, *mieux*: *Il est **beaucoup** plus (hoặc: moins) intelligent. (Anh ta rất khá (hoặc: kém) thông minh. – Elle va **beaucoup** mieux. (Cô ta khá hơn nhiều.)* — Chúng ta cũng nói *beaucoup meilleur*, *beaucoup moindre*, nhưng ít thường xuyên hơn *bien meilleur* và *bien moindre*: *Ce vin est **beaucoup** meilleur. (Acad.) (Rượu này ngon hơn nhiều.) – La situation faite aux indigènes (...) n'est **pas beaucoup** meilleure que celle que*

⁵³ . Nó cũng có thể được biểu thị bằng những phương tiện từ vựng: *extra-léger*, *superfin*, *surabondant*, *hyper-sensible*.

l'on nous peignait. (Gide.) (Tình trạng đối với những người bản xứ không khá hơn như so với tình trạng mà người ta tô vẽ cho chúng tôi.)

– **Fort** (được xem như văn chương ở Pháp), **bien**, **extrêmement**, **immensément**, **formidablement** (thân) và những phó từ khác tận cùng bằng **-ment**, với những tính từ hoặc phó từ cũng như với những động từ:

Il fronça les sourcils qu'il avait fort épais. (R. Ikor.)

(Anh ta cau mày, lông mày rất dày mà anh ta có.)

Il est bien incapable. (Nó rất không có khả năng.)

Marie aime bien le poisson. (Marie rất thích cá.)

Crésus était immensément riche. (Crésus giàu sụ.)

b) Những sắc thái đặc biệt

Trop chỉ sự quá mức; **assez**, sự đầy đủ, **presque**, **quasi**, **quasiment**, tính cách không hoàn toàn. Chúng được dùng với những tính từ hoặc phó từ cũng như với động từ. Đối với tính cách đầy đủ: **tout** với những tính từ hoặc phó từ (xem § 245, e), **tout à fait**, **totalelement**, **complètement** với những tính từ hoặc phó từ cũng như với những động từ.

Vous travaillez trop.

(Anh lao động quá sức.)

Vous travaillez assez pour réussir.

(Anh lao động đủ để thành công.)

Deux jumelles toujours endeuillées et quasi muettes. (S. de Beauvoir.)

(Hai cô gái sinh đôi lúc nào cũng mặc đồ tang và hầu như câm.)

Un domaine mental, qu'ils avaient quasiment ignoré. (Malraux.)

(Một lĩnh vực tinh thần mà họ gần như không biết.)

Le coupable était tout honteux.

(Kẻ phạm tội hết sức hổ thẹn.)

Mon père est tout à fait chauve.

(Cha tôi hoàn toàn sới đầu.)

c) Một cấp độ bao hàm một hậu quả, có khi không được biểu thị (nhất là trong các câu cảm thán)

Si dành cho tính từ và phó từ; **tant** dành cho các động từ; **tellement** dành cho các loại từ trên:

*Il est si (hoặc: tellement) malade qu'il ne peut se lever.
(Anh ta bệnh đến nỗi không thể ngồi dậy.)*

Nhận xét – *Aussi* cạnh tranh với *si* trong những mệnh đề phó từ chỉ sự nhượng bộ (§ 439. b): **Aussi invraisemblable que cela me paraisse.** (Montherlant.) (Điều đó có vẻ cũng không thể có thực.) [cách dùng này đã bị phê phán, nhưng nó hoàn toàn thông dụng, ngay cả trong ngôn ngữ văn chương.]

d) Trong câu cảm thán

Que, comme, combien (ngôn ngữ viết), **ce que** (thân mật), **qu'est-ce que** (rất thân mật):

Ce qu'elle est grande!

(To lớn biết mấy!)

Qu'est-ce qu'elle travaille!

(Cô ta lao động biết chừng nào!)

Trong câu cảm thán gián tiếp, *que* được thay thế bởi *combien*:

Que je suis content! → *Il m'a dit combien il était content.*

(Tôi bằng lòng biết chừng nào → Anh ta đã nói với tôi là anh ta bằng lòng biết chừng nào.)

386

Với sự so sánh rõ ràng (cấp độ tương đối)

Avec comparaison explicite (degré relatif).

– Sự hơn : **plus**, với các tính từ và các phó từ [ply] cũng như với các động từ [plys]; **davantage**, chỉ dùng với các động từ.

Elle est plus grande que moi.

(Cô ta lớn hơn tôi.)

Tu iras plus vite que nous.

(Bạn sẽ đi nhanh hơn chúng tôi.)

Il dort plus (hoặc: davantage).

(Anh ta ngủ nhiều hơn.)

Người ta đã đặt vấn đề tranh cãi là *davantage* có thể có *que* theo sau, đưa vào yếu tố để so sánh. Cấu trúc này được công nhận vào thời kỳ cổ điển, hiện nay vẫn còn thông dụng:

*La flamme pétillante le réconforta **davantage** que la viande musquée et coriace qu'il mâchait.* (M. Tournier.)

(Ngọn lửa nổ lết đét làm cho nó khoẻ lại hơn là món thịt có mùi xạ và dai mà nó đang nhai.)

*Elle [la neige] était **davantage** boue que neige.* (B. Clavel.)

(Nó là bùn còn hơn là tuyết.)

– Sự kém : **moins**, dùng với những tính từ và phó từ cũng như với các động từ.

*Ma voiture va **moins** vite que la vôtre.*

(Xe của tôi sẽ chạy kém hơn xe của bạn.)

*Elle aime **moins** le jazz.*

(Cô ta ít thích nhạc jazz hơn.)

– Sự bằng nhau : **aussi**, với các tính từ và các phó từ; **autant**, với các động từ.

*Il est **aussi** âgé qu'elle.*

(Anh ta cũng bằng tuổi cô ấy.)

*Elle travaille **autant** que lui.*

(Cô ta lao động cũng bằng anh ta.)

Si (với những tính từ hoặc phó từ) và tant (với những động từ) có thể thay thế **aussi**, **autant** khi động từ là phủ định hoặc khi câu thuộc nghi vấn.

*Nulle part (...) je n'ai trouvé **si** bon accueil qu'à Paris.* (Taine.)

(Tôi thấy không có nơi nào hiếu khách như ở Paris.)

*Est-il **si** taïble que vous le dites?*

(Anh ta có ốm yếu như bạn nói không?)

*Je n'ai pas **tant** de chance que vous.*

(Tôi không có nhiều may mắn như bạn.)

Nhận xét : 1. **Aussi** có nghĩa “như nhau, cũng thế” được dùng khi động từ ở thể khẳng định. Nếu nó phủ định, ta nói *non plus*.

*Vous le voulez, et je le veux **aussi**.*

(Bạn muốn điều đó và tôi cũng muốn điều đó.)

On ne peut pas vivre sans pain;

On ne peut pas non plus vivre sans la patrie. (Hugo.)

(Chúng ta không thể sống mà không có bánh ăn.)

Chúng ta không thể sống mà không có tổ quốc.)

2. Khi bổ ngữ *plus* hoặc *moins* là một số từ số lượng hoặc chứa đựng một số từ số lượng, bổ ngữ này thường có *de* đi trước trừ khi nếu ta muốn nhấn mạnh một cách đặc biệt.

Ce cep portait plus [ply] de vingt grappes, c'est-à-dire plus [ply] que vingt grappes. (Littre.)

(Cây nho này mang hơn hai mươi cành, tức là hơn hai mươi cành.)

Chúng ta thường nói : *plus qu'à demi, plus qu'à moitié, plus qu'aux trois quarts* (*plus* được đọc là [ply]) – *Plus de* còn được dùng trong ngôn ngữ văn học: *Ma décision, elle était déjà plus d'à moitié prise.* (Loti.) (*Tôi đã quyết định hơn một nửa.*)

3. Đa số các phó từ được nêu trong § § 385 và 386 (ngoại trừ những các phó từ bị loại với động từ) có thể có giới từ *de* và một danh từ đi kèm. Lúc này chúng đóng vai trò của các hạn định từ phẩm: xem § 239, b.

Nếu không có giới từ *de* và một danh từ đi theo, chúng cũng có thể đóng vai trò của các đại từ phẩm; xem § 285.b.

4. Cấp so sánh kém hơn và hơn có thể thực hiện với một tập hợp sinh vật hoặc sự vật hoặc với một lô tình huống cho cùng một sinh vật: đó là **cấp so sánh cao nhất tương đối** : *C'est Jeanne qui travaille le plus.* (Chính cô Jeanne là người làm việc nhiều nhất). *C'est le matin qu'il travaille le mieux.* (Chính vào buổi sáng cô ta làm việc tốt hơn). Chính nhờ có mạo từ hạn định mà cấp so sánh cao nhất tương đối được phân biệt với cấp so sánh: x. § 205, b.

3. CÁC PHÓ TỪ PHỦ ĐỊNH

(ADVERBES DE NÉGATION)

A. PHỦ ĐỊNH TRÊN MỘT TỪ HOẶC MỘT ĐOÀN NGỮ KHÁC VỚI ĐỘNG TỪ ⁵⁴

(négation portant sur un mot ou un syntagme autres que le verbe)

387

a) Phủ định theo truyền thống là **non**:

*La contestation (...) est restée **non** sanglante.* (E. Le Roy Ladurie.)

(Việc tranh chấp vẫn không có đổ máu.)

*Des débiteurs **non** solvables.*

(Những con nợ không thể thanh toán được.)

*Une leçon **non** sue.*

(Một bài học chưa được thuộc.)

***Non** loin de là.*

(Cách đó không xa.)

***Non** content de vouloir la place, il la voulait pour lui seul.*

(Không bằng lòng về việc chỉ muốn chỗ đứng, anh ta còn muốn cho riêng mình mà thôi.)

*Il a accepté, **non** sans peine...*

(Anh ta đã chấp nhận, không phải là không khó khăn...)

*... **non** sans qu'on doive insister.*

(Không phải là chúng ta không thể nản nì.)

*Elle est sévère, **non** injuste.*

(Cô ta khắt khe, không phải không bất công.)

*Votre avis, **non** le mien, doit prévaloir.*

(Ý kiến của bạn, chứ không phải của tôi, có thể đánh giá cao.)

Hãy chú ý sự thiếu vắng dấu gạch nối. – Chúng ta nên nhớ với một danh từ, cần phải có một gạch nối (§ 77, a): *En cas de **non-paiement**.* (Trong trường hợp không thanh toán.)

⁵⁴ Phủ định có thể dùng những biện pháp khác với phó từ, giới từ hoặc liên từ (*sans, sans que*), tiền tố (*impossible*), ý nghĩa của các từ (*refuser, so với accepter*.) v.v... – Sự có mặt cùng lúc của nhiều từ phủ định có thể kéo theo những lỗi hiểu sai. Ví dụ, không nên nói: *Vous n'êtes pas sans ignorer* (= vous ignorez), thay vì: *Vous n'êtes pas sans savoir* (= vous savez)

Trong ngôn ngữ văn học, *non* có thể được nhấn mạnh bởi *pas* hoặc *point* (văn chương hơn *pas*: xem §389, a), khi có vấn đề đối lập một đoàn ngữ với một đoàn ngữ khác:

Il s'arrête, non pas inquiet, mais curieux. (Bernanos.)

(Anh ta dừng lại không phải lo lắng nhưng tò mò.)

Non point petit, mais d'aspect court. (Gide.)

(Không phải nhỏ, nhưng có dáng thấp.)

Non cũng có thể có giá trị của một câu có một từ: xem § 413.

b) Non bị cạnh tranh bởi **pas** nhất là trong ngôn ngữ nói, nhưng cũng còn trong ngôn ngữ viết (dùng **point** cùng một cách).

Điều đó là thường xuyên trước một tính từ liên kết với một tính từ liên kết với một tính từ ở cấp nguyên và trước một động tính từ được dùng như tính từ. Điều đó là hoàn toàn đúng quy tắc trước một đoàn ngữ được thành lập bởi một phó từ và một tính từ và đứng trước *même*.

Avec ses leçons pas sues et ses devoirs pas finis. (Fr. Mauriac.)

(Với những bài học không thuộc và những bài làm không xong.)

Julien était silencieux et point trop troublé. (Slendhai.)

(Julien im lặng và không quá bối rối.)

Un train cahoteur et pas pressé. (Colette.)

(Một chiếc xe lửa làm cho xóc và không vội vàng.)

L'homme, tout en parlant, le suivait d'un regard pas tendre.

(Simenon.)

(Người đàn ông vừa nói vừa theo dõi anh ta với ánh mắt không được dịu dàng.)

Dans le parc de la Haye circulent des daims point trop sauvages.

(Gide.)

(Trong công viên La Haye, đi đi lại lại những con hoẵng không quá hoang dã.)

Le digne homme n'avait jamais aimé personne, pas même un chien. (Gecrge - Sand.)

(Người đàn ông đáng kính không bao giờ yêu ai, ngay cả một con chó.)

Ce charretier avait été tué, mais pas exprès. (Hugo.)

(Người đánh xe ba gác đã bị giết, nhưng không cố ý.)

Chúng ta cũng bắt gặp trong tình huống này các phó từ *nullement, aucunement, jamais, guère, plus* :

... décisions populaires et paysannes, nullement approuvées par le pouvoir. (É. Le Roy Ladurie.)

(Những quyết định đại chúng có tính cách nông dân không được chính quyền phê chuẩn.)

Leurs yeux, jamais fatigués, plongeaient là-bas. (Barrès.)

(Đôi mắt họ, không bao giờ mệt mỏi, đang đắm chìm ở đó.)

Ils nous ont paru (...) mieux écrits, et guère plus ridicules que certains romans de nos jours. (Musset.)

(Chúng có vẻ được viết khác hơn và không lố bịch hơn bao nhiêu so với một vài quyển tiểu thuyết hiện nay.)

Un vieux père, une fille plus très jeune. (Sartre.)

(Một người bố già, một cô con gái trẻ hơn rất nhiều).

Hiện tượng mô tả trong b) được giải thích bằng sự phát triển của phủ định liên hệ đến động từ: xem § 390.

B. SỰ PHỦ ĐỊNH TRÊN MỘT ĐỘNG TỪ

(NÉGATION PORTANT SUR UN VERBE)

388

Ne là từ phủ định tốt nhất về phương diện lịch sử. Nó cũng đủ để chỉ sự phủ định trong một số trường hợp, nhất là trong ngôn ngữ viết.

a) **Ne** chỉ được dùng một cách **bắt buộc** (obligatoirement).

1° Trong một số câu châm ngôn và trong một vài thành ngữ hoàn chỉnh:

Il n'est pire eau que l'eau qui dort.

(Trông lù đù mà nguy hiểm.)

À Dieu ne plaise! (Có trời, tôi đâu có dám!)

Ne vous déplaie. (Dù anh thích hay không.)

Si ce n'est (= excepté).

(Ngoại trừ).

Il n'a garde. (Anh ta không sẵn sàng.)

Il n'en a cure. (Anh ta không bận tâm đến việc đó.)

Elle n'a de cesse qu'elle ne réussisse.

(Cô ta chỉ nghỉ khi nào thành công.)

Qu' à cela ne tienne.

(Có hề chi.)

Qui ce fut, il n'importe.

(Cho dù là ai cũng không quan trọng.)

2° Với *ni* lặp lại :

Elle n'avait ni parents ni amis.

(Cô ta không có cha mẹ cũng không có bạn bè.)

3. Với *que*, phó từ nghi vấn hoặc cảm thán:

Que ne le disiez-vous plus tôt?

(Tại sao anh không nói việc đó sớm hơn?)

Que ne puis-je partir!

(Tôi không thể ra đi được!)

4° Với *savoir* hoặc *avoir*, có *que* nghi vấn và một động từ vô định theo sau:

Elle ne sait quo devenir.

(Cô ta không biết nên làm gì.)

Je n'ai que faire de vos promesses.

(Tôi không cần gì đến những lời hứa của anh.)

b) Ne chỉ được dùng tùy ý (facultativement).

1° Trong các mệnh đề ở lối liên tiếp phụ thuộc vào một động từ phủ định (đôi khi nghi vấn) nhất là các mệnh đề liên kết chỉ hậu quả, những mệnh đề quan hệ bao hàm cùng sắc thái các mệnh đề phụ thuộc vào *ce n'est pas que* :

Y-a-t-il quelqu'un qui n'en soit persuadé?

(Có ai không được thuyết phục về chuyện đó không?)

Il n'est choc si menu qu'il ne provoque (...) un vaste remuement.

(Claudel.)

(Không có cuộc va chạm nào nhỏ đến nỗi lại không gây nên một sự rung động lớn.)

Ce n'est pas qu'on n'eût essayé de l'en débarrasser. (A. France.)

(Không phải người ta không cố gắng tách anh ta ra khỏi điều đó.)

2° Với *cesser, oser, pouvoir* nhất là ở các thì đơn và với một động từ vô định làm bổ ngữ.

Elle ne cesse de parler.

(Cô ta không ngừng nói.)

Je n'ose vous le promettre.

(Tôi không dám hứa với anh chuyện đó.)

Il ne peut se passer de musique.

(Anh ta không thể bỏ qua âm nhạc.)

Với *savoir*, khi chúng ta muốn biểu thị ý tưởng “không chắc chắn”:

Il ne sait s'il doit partir.

(Anh ta không biết anh ta có phải ra đi không.)

Nhưng khi *savoir* có nghĩa “biết, có hiểu biết về” nó đòi hỏi sự phủ định trọn vẹn:

Je ne sais pas ma leçon. (Tôi không thuộc bài.)

Cet enfant ne sait pas lire. (Đứa bé này không biết đọc.)

Ở lối điều kiện, như là tương đương với *pouvoir* ở hiện tại, nó chỉ cần có *ne*:

Les hommes ne sauraient se passer de religion. (G. Duhamel.)

(Con người không thể không cần tôn giáo.)

3° Với *si* điều kiện:

Tu ne feras rien de grand si tu n'apprends à vouloir.

(Bạn sẽ không làm gì to tát nếu bạn không học cách muốn.)

4° Trước *autre* có *que* đi kèm sau:

Je n'ai d'autre désir que celui de vous être utile.

(Tôi không có ao ước nào khác ngoài ao ước có ích cho anh.)

5° Sau đại từ và hạn định từ nghi vấn:

Qui ne le connaît? (Ai không biết nó?)

Quel plaisir n'a son amertume?

(Vui thú nào mà không có sự cay đắng?)

6° Sau *depuis que, il y a* (thời gian bất kỳ) *que, voici* hoặc *voilà* (thời gian bất kỳ) *que*, khi động từ phụ thuộc ở một thì kép:

Il a bien changé depuis que je ne l'ai vu.

(Anh ta đã rất thay đổi từ khi tôi gặp anh ta.)

Il y a huit jours que je ne l'ai vu.

(Đã tám ngày tôi đã không thấy anh ta.)

7° Khi động từ có một bổ ngữ chỉ thời gian có *de* (có khi *depuis*) đứng trước.

De ma vie je ne m'étais senti plus gourde. (Gide.)

(Cả đời tôi không cảm thấy rét cóng hơn.)

Depuis longtemps même, il ne s'était senti si dispos. (Bernanos.)

(Từ lâu, anh ta không cảm thấy thoải mái như thế.)

389

Trong lối dùng thông thường, *ne* có từ phụ trợ đi kèm.

a) Khi phủ định là tuyệt đối, tức là khi chính sự việc bị từ chối, ta liên kết với *ne* các phó từ hoặc các từ trở thành phó từ: *pas point* (văn học hoặc địa phương), *nullement*, *aucunement* (hiếm hơn).

Une hirondelle ne fait pas le printemps.

(Một con én không làm nên mùa xuân.)

Je ne les en blâme point. (Étiemble.)

(Tôi không trách họ về chuyện đó.)

Je ne m'en étais nullement aperçu.

(Tôi đã không nhận thấy điều đó.)

Mie là từ cổ: *L'averse dont elle semblait ne se soucier mie.* (J. Gracq.)

b) Khi phủ định là tương đối, tức là giới hạn phủ định hoặc ta chỉ đưa nó hướng về một phương diện của sự việc, *ne* được phối hợp với các hạn định từ phiếm hoặc các đại từ phiếm (*aucun*, *nul*, *personne*, *rien*) hoặc các phó từ (*guère*, *jamais*, *plus* [ply], *nulle part*):

Elle n'a aucune (hoặc văn chương hơn: *nulle*) *envie de le voir.*

(Cô ta không muốn gặp anh ta chút nào.)

Je ne vois personne (hoặc: *rien*).

(Tôi không thấy ai cả.)

Il ne dort guère. (Anh ta không ngủ bao nhiêu.)

Il ne part jamais. (Anh ta không bao giờ ra đi.)

Elle ne veut plus le recevoir.

(Cô ấy không muốn đón tiếp anh ta nữa.)

Ngoài ra, *goutte* và *mot* được dùng thay cho *rien* trong một vài thành ngữ: *ne voir goutte, ne dire mot*.

Nhận xét : 1. Đa số các trợ động từ này ban đầu không mang ý nghĩa phủ định. Chúng còn có thể được dùng với một giá trị tích cực, nhất là trong ngôn ngữ văn học. Đối với các hạn định từ phiếm và các đại từ phiếm, xem § § 240, b, 1° 287, a — *Jamais*, trong trường hợp này có ý nghĩa “một ngày nào đó”.

Je doute qu'aucun d'eux y parvienne.

(Tôi nghi rằng không ai trong chúng nó đạt tới đó.)

Si jamais vous le rencontrez.

(Nếu có ngày nào anh gặp nó.)

2. Ngoài các đại từ phiếm được nêu trên kia, đôi khi chúng ta còn kể thêm *âme qui vive, qui que ce soit, quoi que ce soit*. Nhưng từ đầu được dùng khi thì với *ne*, khi thì với *ne pas* (so sánh § 388, b):

Je n'y connaissais âme qui vive. (Gide.)

(Tôi không quen biết ai.)

Je n'y connaissais pas âme qui vive.

(Tôi không quen biết ai.)

Qui que ce soit, quoi que ce soit được dùng thường xuyên ở ngoài bất cứ phủ định nào; tuy nhiên khi chúng ở trong một câu phủ định, chúng được thành lập với *ne* mà thôi (như *personne* và *rien*):

Je fais ce que je crois devoir faire [...] et n'ai de compte à rendre à qui que ce soit.

(Tôi làm điều tôi tin có thể làm [...] và tôi không quan tâm đến bất cứ ai.)

c) *Ne ... que* không thật sự có ý nghĩa phủ định vì quán ngữ này tương đương với *seulement* (chỉ có):

Je n'ai que deux costumes.

(Tôi chỉ có hai bộ quần áo.)

Nhận xét – Để chối quán ngữ hạn chế *ne... que*, ngôn ngữ hiện đại đưa vào quán ngữ này *pas* hoặc *point*. Mặc dù bị chỉ trích bởi những người theo chủ nghĩa thuần túy, cấu trúc này cũng được dùng, ngay cả trong văn học:

Un discours ne se compose pas que d'idées générales. (Fr. Mauriac.)

(Một bài diễn văn không chỉ được cấu tạo bằng những ý tưởng chung chung.)

390

Thay vì được dùng với *ne*, đa số các trợ từ phủ định được nêu trong § 389 có thể có một giá trị phủ định đối với chúng mà thôi, nhất là trong ngôn ngữ nói (xem §§ 240, a; 286, a; 387, b)

a) Trong các câu không động từ:

L'abandonner? Jamais!

(Từ bỏ nó ư? Không bao giờ!)

Jamais deux sans trois.

(Lúc nào cũng hai chứ không ba.)

Rien de nouveau sous le soleil.

(Không có gì mới dưới ánh mặt trời.)

Où vas-tu? – Nulle part.

(Bạn đi đâu? – Không đi đâu cả.)

Et rien de vivant nulle part: pas une bête, pas un oiseau, pas un insecte. (Loti.)

(Và không có gì sống ở bất cứ nơi nào, không một con thú, không một chú chim, không một côn trùng.)

Pas cũng cạnh tranh với *non* câu một từ (§ 413, Nh.xét 2), nhưng chỉ dưới những dạng nhấn mạnh:

Pas du tout, absolument pas, v.v...

b) Trong một vài trường hợp, những cách dùng này cũng được bắt gặp lại trong các câu có động từ: đối với *rien*, xem § 286, a; đối với *pas mal*, xem § 240, d, 2°, – Để chối bỏ, không phải động từ nhưng một từ hoặc một đoản ngữ: xem § 387, b.

c) Trong ngôn ngữ bình dân và thường trong ngôn ngữ thân mật (nhưng nhất là ở Paris và trong một vài vùng), *ne* biến mất một cách có hệ thống. Hiện tượng này chỉ thể hiện trong cách viết để ghi lại những lời nói:

*C'est **pas** rigolo. [...] C'était **pas** ordinaire. (Péguy.)*
(Không buồn cười. [...] Không bình thường.)

Nhận xét : 1. Hiện tượng được mô tả trong c) không thể bị nhầm lẫn với sự thiếu vắng *ne* trong các câu nghi vấn có giá trị của các câu tuyên bố; lối viết này đã tồn tại nơi các tác giả cổ điển và ngay cả trước đó. Nó thuộc về ngôn ngữ văn học :

*En distraire des troupes, serait-ce **pas** commettre une infidélité?*
(De Gaulle.)

(Làm cho các đội quân quên đi điều đó, không phải là phạm tội bất trung hay sao?)

2. Không nên loại bỏ *ne* sau *on* khi nó rưng nguyên âm cuối trước một nguyên âm: *On n'a rien sans peine. (Chúng ta không có được gì mà không phải khó nhọc). On n'est pas venu. (Người ta không đến.)*

391

Ne chêm

(ne explétif)

Khi người nói cảm thấy một ý tưởng phủ định trong ngữ cảnh, đôi khi họ đưa vào *ne* mà chúng ta gọi là *chêm* bởi vì nó luôn có thể bị loại bỏ đồng thời vì nó không đáp ứng với phủ định khách quan. Vì thế *ne* được dùng không bắt buộc, dù các nhà ngữ pháp đã cố gắng làm cho cách dùng nó cứng nhắc hơn.

Ne chêm xuất hiện chủ yếu trong những trường hợp sau:

a) Thường, trong những mệnh đề phụ thuộc vào động từ hoặc danh từ biểu thị **sự lo sợ** (*crainte*) và được thành lập không có bộ phận phủ định:

*J'ai peur que (...) ce **ne** soit contre-indiqué de le déranger*
(B.Vian.)

(Tôi sợ rằng quấy rầy nó là không được.)

Không *ne* : *On craint qu'elle leur soit indispensable. (Barrès.)*

(Chúng tôi e rằng cô ta là cần thiết đối với họ.)

Nếu động từ chỉ sự lo sợ có bộ phận phủ định đi kèm, thì không cần có *ne*; Tuy nhiên *ne* có thể được dùng nếu động từ chỉ nỗi lo sợ vừa là nghi vấn vừa là phủ định.

Je ne crains pas qu'elle vienne. (Tôi không sợ cô ấy đến.)

Nhưng: *Ne craignez-vous pas qu'il ne vienne? ...qu'il vienne?*

(Littré.) (*Anh không sợ nó không đến sao?... nó đến sao?*)

Trong tất cả các trường hợp, chúng ta đặt phủ định trọn vẹn nếu có phủ định thật sự, tức là nếu đó là một hậu quả mà chúng ta sợ nó không xảy ra:

Je crains que ma mère ne vienne pas.

(*Tôi e rằng mẹ tôi không đến.*)

b) Không bắt buộc sau *éviter que, empêcher que*:

Il empêche (...) que la transformation active ne s'effectue. (Jean Dubois.)

(*Nó ngăn cản thực hiện việc biến đổi tích cực.*)

Không *ne*: *Mais la main empêchait qu'on vît la bague. (Colette.)*

(*Nhưng bàn tay không cho người ta thấy chiếc nhẫn.*)

Nhận xét : 1. Với *prendre garde que*, chúng ta có thể có: *Prenez garde qu'on vous voie* hoặc *Prenez garde qu'on ne vous voie* hoặc *Prenez garde qu'on ne vous voie pas*. Lưu ý đừng để cho người ta thấy anh. Những câu trên đều đồng nghĩa, nhưng lối viết đầu là hiếm và lối viết thứ ba (trong đó *prendre garde* có nghĩa "để mắt đến") thường được xem như ít chính xác.

2. Sau *défendre que* hoặc *interdire que*, chúng ta không dùng *ne*: *Il a interdit que l'on sorte. (Anh ta đã cấm người ta đi ra ngoài.)*

c) *Ne* khá thường dùng trong những mệnh đề phụ thuộc vào một động từ biểu thị sự nghi ngờ hoặc phủ định (*douter, désespérer, nier, disconvenir...*) và được thành lập theo phủ định hoặc nghi vấn:

Xavier ne doutait pas qu'il ne fît semblant de lire. (Fr. Mauriac.)

(*Xavier không nghi nó giả vờ học.*)

Nieriez-vous que Canova et Rossini ne soient de grands artistes?

(*Stendhal.*)

(*Bạn phủ nhận Conova và Rossini là những nghệ sĩ lớn phải không?*)

Không ne : *Je ne nie pas que certaines interviews soient bien pensées.* (R. Barthes.) (Tôi không phủ nhận là một vài cuộc phỏng vấn được suy nghĩ kỹ.)

Khi các động từ chỉ sự nghi ngờ hoặc phủ định được thành lập không có bộ phận phủ định và nghi vấn, thì không cần ne:

Je doute qu'il réussisse.

(Tôi ngờ rằng nó thành công.)

d) Rất thường trong các mệnh đề tương liên (§ 425), được đặt tên bởi một phó từ biểu thị sự không bằng nhau hoặc bởi *meilleur, moindre, pire, autre* :

Pourquoi les montrer plus parfaites qu'elles ne sont?

(Maeterlinck.)

(Tại sao cho thấy chúng hoàn thiện hơn thực tế?)

Không ne : *Elle nous voyait plus nombreux que nous l'étions*

(Chateaubriand.)

(Cô ta thấy chúng tôi đông hơn so với thực tế.)

Đôi khi chúng ta bắt gặp ne sau một phó từ chỉ sự bằng nhau có bộ phận phủ định đi kèm:

Lawrence n'est donc pas si simple qu'il n'apparaissait. (Cl.

Mauriac.)

(Lawrence không đơn giản như khi nó biểu lộ.)

e) Không bắt buộc, sau *il s'en faut que, peu s'en faut que* :

Il s'en faut de dix francs que la somme entière n'y soit. (Acad.)

(Còn thiếu mười phrăng nữa mới có số tiền đầy đủ.)

Không ne : *Il s'en faut de beaucoup que leur nombre soit complet.* (Acad.)

(Cần nhiều nữa thì con số của chúng mới đầy đủ.)

f) Thường dùng sau *il tient à... que, il dépend de... que*, nếu các động từ này được dùng một cách phủ định hoặc nghi vấn :

Il n'avait tenu qu'à un fil qu'elle ne répondît: la guerre.

(Giraudoux.)

(Cô ta trả lời cách yếu ớt: chiến tranh.)

Không ne : *Il ne tiendrait pas à eux qu'il reste au monde des malheureux.* (I. Guéhenno.)

(Có còn trên thế giới này những người khốn khổ hay không là hoàn toàn do họ.)

Nếu chúng được thành lập không có phủ định hoặc nghi vấn, chúng ta không dùng *ne* hoặc chúng ta đặt phủ định đầy đủ, tùy theo ý nghĩa:

Il tient à moi que cela se fasse, que cela ne se fasse pas. (Littré.)

(Điều đó được thực hiện, điều đó không được thực hiện là hoàn toàn do tôi quyết định.)

g) Sau các liên ngữ *avant que* (không bắt buộc), *à moins que* (thường):

Il s'écoula des siècles avant que l'écriture ne servît à fixer les communications de style narratif. (R. - L. Wagner.)

(Hàng thế kỷ đã trôi qua trước khi chữ viết dùng để ấn định những giao tiếp theo văn phong tường thuật.)

À moins qu'ils ne s'amendent, on sévit contre les criminels. (Étiemble.)

(Nếu các tội phạm không tu tỉnh, chúng ta sẽ nghiêm trị chúng.)

Không ne : *La littérature du Moyen Âge renseigne sur l'attention que très tôt, avant même que l'on enseignât le français, les Français et les étrangers accordaient à la qualité d'une bonne prononciation.* (R.L. Wagner)

(Nền văn chương thời Trung cổ đã lưu ý rằng những người Pháp và những người nước ngoài sớm thừa nhận phẩm chất của việc phát âm tốt trước khi chúng ta dạy tiếng Pháp.)

Impossible de s'évader cette fois, à moins que l'instituteur ait maintenu son refus. (Fr. Mauriac.)

(Không thể nào trốn thoát lần này, trừ khi giáo viên vẫn giữ sự phủ nhận của mình.)

Đôi khi sau quán ngữ **sans que**, nhất là khi nó phụ thuộc vào một động từ phủ định: *Le temps de ce conclave ne se passera pas sans que votre prison ne soit changée en un simple exil.* (Stendhal)
(Thời gian họp bầu giáo hoàng sẽ không diễn ra mà việc đi tù của bạn không đổi thành việc lưu đầy đơn thuần.)

Nhận xét – Trong một câu như *Tu ne partiras pas que tu n'aies demandé pardon*. (xem § 429, Nh.xét 1), *ne* không chêm và không thể bị loại.

4. CÁC LOẠI PHÓ TỪ KHÁC

(AUTRES ESPÈCES D'ADVERBES)

392

Những nhận xét đặc biệt

a) Sự đối lập giữa *ici*, nơi gần người đang nói, và là vị trí xa hơn, xem ra hoàn toàn đơn giản và có ích. Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy rằng trong ngôn ngữ nói, nhất là ở Paris, là nỗ lực thay thế cho *ici* : “*viens là*”, lời nói của một người mẹ đang gọi con đến gần mình.

Être là thay cho *être ici* vẫn còn phổ biến.

Chúng ta nên lưu ý là sự phát triển như vậy cũng tạo điều kiện thuận lợi cho *celui-là*, *cela* (§ 265), *voilà* (§ 410, b) thay thế cho *celui-ci*, *ceci*, *voici*.

b) **Naguère** (theo từ nguyên, “il n’y a guère”) chỉ một quá khứ không xa so với thời điểm chúng ta đang nói, trong khi *jadis* và *autrefois* liên quan đến một quá khứ xa xăm hơn:

C'est aux choses des jadis bien plus qu'à celles de naguère qu'elle (ma mémoire) aime à appliquer sa volonté de résurrection. (G. Duhamel.)

(Trí nhớ của tôi thích áp đặt ý muốn hồi sinh cho chính những chuyện xa xưa hơn là cho những chuyện mới đây.)

c) Không nên nhầm lẫn **plutôt** một từ, chỉ sự thích hơn với *plus tôt*, hai từ, chỉ thời gian ngược lại với *plus tard* (muộn hơn):

Prenez le train plutôt que votre voiture.

(Anh hãy đáp xe lửa hơn là đi xe hơi của anh.)

La séance s'est terminée plus tôt qu'on ne prévoyait.

(Cuộc họp đã kết thúc sớm hơn là người ta tiên đoán.)

d) Tùy theo sự khác biệt theo truyền thống, **de suite** có nghĩa “không gián đoạn” và *tout de suite* “tức khắc”:

Elle a dormi dix heures de suite.

(Cô ta đã ngủ liền trong 10 giờ.)

Venez tout de suite.

(Anh hãy đến tức khắc.)

Những ý nghĩa *de suite* này là cũ (chúng ta dùng: *à la suite*, *d'affilée*, v.v) và *de suite* thay cho “sur-le-champs” (ngay tức khắc), và được sử dụng thường xuyên:

J'aurai donc 300.000 soldats à opposer de suite à l'ennemi.

(Napoléon.)

(Vây là tôi sẽ có 300.000 lính để chống cự ngay tức khắc với quân địch.)

L'aspect aimable de Bouvard charme de suite Pécuchet.

(Flaubert.)

(Dáng vóc dễ thương của Bouvard đã hấp dẫn Pécuchet ngay tức khắc.)

e) **Tantôt** chỉ một tương lại gần trong ngày hoặc một quá khứ vừa xảy ra, nó vẫn còn tồn tại trong ngôn ngữ văn chương và trong cách nói của một vài vùng:

Tantôt, après que l'oncle Octave l'eut présenté, il lui avait pris les mains à deux reprises, ici, devant tout le monde. (J.Cabanis.)

(Vừa rồi sau khi chú Octave giới thiệu nó, nó đã bắt tay ông ta hai lần ở đây trước mặt mọi người.)

Nhưng, ở Paris và trong các tỉnh khác của nước Pháp, *tantôt* đã mang ý nghĩa hạn chế của “cet après-midi” hoặc “après midi” (chiều nay, xế nay):

Surtout n'oublie pas, tantôt, trois heures. (Maupassant.)

(Nhất là đừng quên xế nay lúc ba giờ.)

C'est arrivé hier tantôt. (M.Aymé.)

(Đã đến lúc xế hôm qua.)

Tantôt...tantôt... dùng để chỉ sự lần lượt, sự liên tiếp: xem § 406,

b.

VII. NHỮNG TỪ CÔNG CỤ

(LES MOTS-OUTILS)

393

Các từ công cụ là những từ không thay đổi dùng:

– Hoặc để kết hợp các yếu tố, – hoặc có cùng chức năng (liên từ kết hợp), – hoặc có các chức năng khác nhau (giới từ, liên từ phụ thuộc);

– Hoặc để giới thiệu một thành phần (từ giới thiệu).

1. GIỚI TỪ

(LA PRÉPOSITION)

394

Giới từ (prépositon) là một từ không thay đổi và thiết lập mối quan hệ phụ thuộc giữa các từ hoặc các đoạn ngữ:

Mon frère est parti pour l'Afrique.

(Anh tôi đã đi Phi châu.)

La porte de la grange est ouverte.

(Cửa kho thóc đã mở.)

Chúng ta gọi **bổ từ** (régime) của giới từ là thành phần mà giới từ liên kết với từ được bổ sung.

Một giới từ có thể gồm nhiều từ: *Depuis*. – Nếu các từ được tách rời trong chữ viết, chúng ta gọi là **giới ngữ** (locution prépositive): *À cause de*. – Thỉnh thoảng có dấu gạch nối giữa các yếu tố: *Par-delà*.

Nhận xét :

1. Có khi giới từ được dùng cho những chức năng thông thường không cần giới từ: tính ngữ, đồng vị ngữ, thuộc ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ trực tiếp. Đôi khi chúng ta gọi nó là *giới từ rỗng* (préposition vide).

Rien de nouveau ne s'est produit.

(Không có gì mới xảy ra.)

La ville de Genève.

(Thành phố Genève.)

Si j'étais de vous.

(Nếu tôi là bạn.)

De t'avoir parlé m'a fait du bien. (Gide.)
(Nói chuyện với bạn đã là điều tốt cho tôi.)
Elle ne cesse de bavarder.
(Cô ta không ngừng nói xàm.)

Chúng ta có thể coi *de* như một loại từ giới thiệu của động từ vô định; § 409, a.

2. Một vài giới từ có thể có một bổ ngữ (§ 127): *Bien avant le jour. (Rất lâu trước khi trời sáng.)*

3. *À* và *de* bị chấp với mạo từ hạn định *le* và *les*: *La maison du notaire. (Căn nhà của ông công chứng viên.)* (§ 215, b).

395

Danh mục các giới từ chính

À (ở tại)	Jusque (đến, cho đến)
Après (sau)	Malgré (dẫu cho)
Avant (trước)	Moyennant (nhờ có, với điều kiện)
Avec (với)	Nonobstan (cũ) (mặc dù)
Chez (tại nhà)	Outre (ngoài ra)
Concernant (liên quan đến)	Par (bởi)
Contre (chống lại)	Parmi (trong số)
Dans (trong)	Pendant (trong khi)
De (từ)	Pour (để)
Depuis (từ khi)	Près (gần)
Derrière (sau)	Proche (cũ) (gần)
Dès (từ, kể từ)	Sans (không)
Devant (trước)	Sauf (trừ khi)
Durant (trong khi)	Selon (tùy theo)
En (trong)	Scus (dưới)
Entre (và)	Suivant (tùy theo)
Envers (đối với)	Sur (trên)
Hormis (không kể)	Touchant (liên quan đến)
Hors (ngoài)	Vers (về phía)

Chúng ta có thể thêm một vài tính từ (*plein*: xem § 203, a) hoặc động tính từ (*vu, v.v...* : § 370 a) không đổi khi chúng được dùng như là thuộc ngữ đặt trước trong các mệnh đề độc lập. – Thêm vào đó thường có *és*, ban đầu là mạo từ bị chấp (§ 215, b).

Danh mục các giới ngữ chính

À bas de (ở dưới)	D'après (tùy theo)
A cause de (vì, do)	De façon de (theo kiểu)
À côté de (bên cạnh)	De la part de (thay mặt cho)
À défaut de (thay vào)	De manière à (để mà)
Afin de: (để mà)	D'entre (trong)
À fleur de (ngang mặt)	De par (theo lệnh, nhân danh)
À force de (cố sức)	De peur de (sợ)
À la faveur de (nhờ có)	Du côté de (về phía)
À la merci de (phó mặc)	En bas de (Ở phía dưới)
À l'égard de (đối với)	En deçà de (ở bên này)
À l'encontre de (ngược với)	En dedans de (ở phía trong)
À l'exception de (ngoại trừ)	En dehors de (ở ngoài, ngoài ra)
À l'exclusion de (trừ...ra)	En dépit de (bất chấp)
À l'instar de (theo cách)	En dessous de (ở dưới)
À l'insu de (không biết)	En face de (ở trước mặt)
À même (ngay ở)	En faveur de (xét đến)
À moins de (ít hơn)	En plus de (thêm vào)
À partir de (từ)	En sus de (ngoài)
À raison de (với giá là)	Face à (đối diện với)
À seule fin de (chỉ để mà)	Faute de (vì thiếu)
À travers (qua)	Grâce à (nhờ vào)
Au-dedans de (ở phía trong)	Hors de (ở ngoài)
Au défaut de (thay vào)	Loin de (ở xa, còn xa mới)
Au-dehors de (ở ngoài)	Lors de (khi, lúc)
Au-delà de (ở bên kia)	Par-delà (ở bên kia)
Au-dessous de (ở dưới)	Par-dessous (qua phía dưới)
Au-dessus de (ở trên)	Par-dessus (qua phía trên)
Au-devant de (ở trước)	Par-devant (ở phía trước)
Au lieu de (thay vì)	Par-devers (trước mặt, trong tay)
Auprès de (bên cạnh)	Par rapport à (so với)
Au prix de (với giá là)	Par suite de (do, vì lẽ, bởi)
Autour de (xung quanh)	Près de (gần)
Au travers de (qua giữa)	Proche de (gần)
Aux alentours de (xung quanh)	Quant à (về phần)
Aux dépens de (nhờ vào, nại tới)	Quitte à (dù phải)
Aux environs de (gần, vào khoảng)	Sauf à (dù có phải)
Avant de (trước)	Vis-à-vis de (đối với) v.v...

Chúng ta có thể có hai giới từ đi liền nhau nhưng mỗi một có chức năng riêng: *Il revenait de chez sa tante. (Anh ta từ nhà cô anh ta trở về.)*

Jusque thường được thành lập với một giới từ khác: § 400, d.

Nhận xét – Đa số các giới từ có thể dùng trước một động từ vô định, bấy giờ chúng có cùng dạng như trước một danh từ hoặc đại từ.

Après être parti. (Sau khi đã ra đi.)

(So sánh: *Après son départ. Après moi.*)

Avant là ngoại lệ và được dùng thay thế bởi *avant de* trước một động từ vô định:

Avant de partir. (Trước khi ra đi.)

(So sánh: *Avant son départ. Avant moi.*)

Một số nhà văn và nhà ngôn ngữ của một vài vùng vẫn còn dùng *avant que de* thay cho *avant de* :

J'aurais été mort avant même que d'être né. (Cl. Simon.)

(Tôi đã chết ngay cả trước lúc chào đời.)

397

Giới từ **được đặt** trước bổ từ của nó:

La porte de la maison est fermée après six heures.

(Cửa căn nhà đóng sau sáu giờ.)

Durant, ban đầu là vị ngữ của một mệnh đề độc lập (§ 93, c) vẫn còn giữ khả năng đi theo danh từ trong ngôn ngữ văn học: *Et cela cinq années durant.* (Điều đó đã kéo dài 5 năm.) (A. Camus.) – Phó ngữ *ce nonobstant* (cũ) được giải thích cùng một cách như trên.

Nhận xét – Đôi khi chúng ta xen giữa một giới từ và bổ ngữ của nó một phó từ hoặc thậm chí một đoản ngữ nào đó: *Les autres acquiescèrent, par jeu, avec, cependant une trace de gravité.* (A. Camus.) (Tuy nhiên những người khác, do cách diễn xuất, đã đồng ý với một dấu ấn trịnh trọng.) – *J'ai appelé les bourreaux pour, en périssant, mordre la crosse de leurs fusils.* (Rimbaud.) (Tôi đã gọi những tên đao phủ để kẹp chặt bả súng của họ lúc chết.)

Cả hai yếu tố của một vài giới ngữ có thể bị tách rời bởi những phó từ như *même* hoặc *donc* : *Avant même d'avoir examiné sa toilette.* (Fromentin.) (Ngay cả trước khi xem xét trang phục của mình.)

Việc lặp lại các giới từ trước các bổ từ kết hợp

(Répétition des prépositions devant des régimes coordonnés)

a) Các giới từ **à, de, en** thường được lặp lại trước mỗi bổ ngữ.

Il écrit à Pierre et à Jean.

(Nó viết thư cho Pierre và Jean.)

Il parle de Pierre et de Jean.

(Nó nói về Pierre và về Jean.)

Elle a voyagé en Grèce et en Italie.

(Cô ta đã đi du lịch ở Hy-lạp và ở Ý.)

À, de, en không được lặp lại :

1° Khi các thành phần của bổ từ tạo nên một ngữ:

École des arts et métiers.

(Trường nghệ thuật và ngành nghề)

Il aime à aller et venir. (Littré.)

(Anh ta thích đi đi lại lại.)

Il a perdu son temps en allées et venues. (Acad.)

(Anh ta đã làm mất thời giờ bằng cách đi đi lại lại.)

2° Khi những thành phần đó biểu thị cùng những sự vật hoặc sự vật như nhau:

J'en parlerai à M. Dupont, votre associé.

(Tôi sẽ nói chuyện đó với Ô. Dupont, ngườiหุ้น vốn với anh.)

J'ai reçu une lettre de mon collègue et ami.

(Tôi đã nhận một lá thư của người đồng nghiệp và bạn tôi.)

3° Khi các thành phần chỉ một nhóm hoặc một ý tưởng độc nhất:

Les adresses des amis et connaissances.

(Các địa chỉ của bạn bè và người quen.)

Il importe de bien mâcher et broyer les aliments. (Littré.)

(Điều quan trọng là nhai kỹ và nghiền nát thức ăn.)

b) Nói chung, những giới từ khác ngoài **à, de, en** không được lặp lại, nhất là khi các thành phần khác nhau của bổ từ

được liên kết chặt chẽ về nghĩa hoặc khi chúng gần như đồng nghĩa:

Derrière les ennuis et les vastes chagrins. (Baudelaire.)

(*Đằng sau những phiền muộn và lo lắng quá đáng.*)

Khi lặp lại giới từ, chúng ta dành cho mỗi một bổ ngữ một vẻ nổi bật riêng biệt.

Sans mensonge et sans anxiété. (Baudelaire.)

(*Không nói dối và không lo lắng.*)

Khi vấn đề là một giới ngữ, chúng ta thường thích lặp lại yếu tố sau *de* hoặc *à*: *Quant à leurs objectifs et à leurs ennemis.* (*Về phần những mục tiêu và những kẻ thù của họ.*) (E. Le Roy Ladurie.)

399

Giới từ có bổ từ hiểu ngầm

(Préposition à régime implicite.)

Thường thường do tiết kiệm, chúng ta không lặp lại bổ từ của một giới từ khi nó đã được biểu thị trước đó một chút và khi nói về **sự vật** (choses).

Chúng ta cũng có thể nhắc lại bằng một đại từ chỉ định như *cela* (hoặc *ça*): *Avant cela, malgré cela, sans cela, v.v...*; – hoặc hiếm hoi bằng một đại từ nhân xưng, xem Nh.xét 1.

Cách dùng phó ngữ cũng cho phép chúng ta không cần biểu thị bổ từ: nhất là, *là contre, là-dessus, là-dessous, là autour, v.v...* thay vì *contre cela, v.v...* hoặc *contre, v.v...* không có bổ ngữ: *Que faire là contre?* (Trong le Monde.) (*Làm gì trái với điều đó?*).

a) Với các giới từ *après, avant, contre, depuis, derrière, devant*, việc loại bỏ bổ từ thuộc về lối dùng bình thường:

Les uns attendent les emplois, les autres courent après. (Acad.)

(*Những người này trông chờ việc làm, những người khác lại cố đuổi theo.*)

Quand on fit cette proposition, tout le monde s'éleva contre.

(Acad.)

(*Khi người ta đưa ra đề nghị này, mọi người đều đứng lên phản đối.*)

Le chameau était lancé [...] Quatre mille Arabes couraient derrière. (A. Daudet).

(Con lạc đà được cho chạy [...] Bốn ngàn người Ả-rập chạy theo sau.)

Chúng ta cũng thành lập *outré* không bỏ từ trong thành ngữ *passer outré* : *Cette faute est trop grave: je ne puis passer outré.* (Lỗi này là quá nặng: tôi không thể bỏ qua.)

Khi *outré* có nghĩa là “en plus de” (ngoài ra chúng ta dùng phó ngữ *en outré* thay cho *outré cela* : *Il a emporté son parapluie et en outré son imperméable.* (Ngoài áo mưa ra, anh ta còn mang theo chiếc dù.)

b) Thay cho các giới từ *dans*, *hors*, *sur* và *sous*, chúng ta dùng không cần bỏ từ *dedans*, *dehors*, *dessus* và *dessous* (chúng đều là những giới từ cũ):

Je le croyais hors de la maison, il était dedans. (Acad.)

(Tôi tưởng ông ta ở ngoài căn nhà, nhưng ông ta ở bên trong.)

c) Với các giới ngữ có yếu tố sau là *de*, theo quy tắc ta bỏ bỏ ngữ cùng lúc với *de*:

Le palais était fermé, autour veillait une garde nombreuse.

(Acad.)

(Cung điện bị đóng kín, lính gác đông đảo trực gác ở xung quanh.)

Với các giới từ *avec*, *entre*, *pendant*, *pour*, *sans*, việc loại bỏ bỏ từ thuộc về cách dùng thân mật hơn, nhưng điều đó được thấy trong ngôn ngữ văn học (nhất là *avec*):

Il tenait un mouchoir à pois noirs à la main et s'éventait avec.

(Gide.)

(Anh ta cầm ở tay một chiếc khăn tay điểm những chấm đen tròn và dùng nó để phe phẩy.)

Quelque chose qui vaille [...] qu'on se batte pour. (P. Barbéris.)

(Cái gì đó có giá trị [...] đến nỗi người ta đánh nhau vì nó.)

Il écrit des poèmes avec rimes (...) et des poèmes sans. (J.

Follain.)

(Ông ta viết những bài thơ có vần và những bài thơ không vần.)

e) Với các giới từ *à* và *de*, việc loại bỏ bỏ từ là không thể bởi vì các đại từ kết hợp *y* và *en* thay thế kiểu đoản ngữ này (xem § 257):

Parti pour le Québec janvier, il y est resté plus de deux mois et il en est revenu à Pâques.

(Đi đến Québec vào tháng giêng, ông ta đã ở đó hơn hai tháng và ông ta từ đó trở về vào dịp lễ Phục Sinh.)

Đại từ *y* cũng có thể biểu thị những đoản ngữ giới từ chỉ nơi chốn được giới thiệu bằng một giới từ khác (*dans, derrière, sur, v.v...*):
Il a oublié la bêche derrière la haie et elle y est restée tout l'hiver.
(Ông ta đã bỏ quên cái mài sau hàng rào và nó vẫn còn nằm ở đó suốt mùa đông.)

Nhận xét : 1. Trong ngôn ngữ văn học, chúng ta đôi khi bắt gặp sau các giới từ một đại từ tách rời biểu thị một danh từ chỉ sự vật, ngay cả khi không có nhân hoá.

Les clairons (...) faisaient sauter leur instrument en l'air et jonglaient avec lui. (G. Duhamel.)

(Những lính thổi kèn cho nhạc cụ của họ tung lên không và tung hứng cùng với nó.)

2. Khi là một danh từ chỉ người (nom de personne), lối viết thông thường là thay thế danh từ bằng một đại từ nhân xưng, hoặc là kết hợp (không có giới từ) hoặc là tách rời, tùy theo các giới từ (xem § 256, c):

Si je raconte votre mère, je lui parlerai.

(Nếu tôi gặp mẹ anh, tôi sẽ nói với bà.)

Pour que le professeur ne me voie pas, je passerai derrière lui.

(Để cho giáo sư khỏi thấy tôi, tôi sẽ đi qua phía sau ông ta.)

Chúng ta có thể có *en* và *y* trong một vài trường hợp: xem § 257, Nh.xét 1.

Nhưng cũng có khi chúng ta dùng các giới từ có bổ ngữ hiểu ngầm. Khi đó là *après, dessus, v.v...* (xem a, b, c ở trên), điều đó khá thông dụng:

Il court derrière pour la rattraper. (Tự diễn tiếng Pháp hiện đại)

(Anh ta chạy theo sau để đuổi kịp cô ấy.)

Et pour l'échauffer [l'Enfant Jésus] dans sa crèche.

L'âne et le boeuf soufflent dessus. (Th. Gautier.)

(Và để sưởi ấm Ngai) (Chưa hiểu)
và bỏ thở hơi ở trên.)

Thân mật hơn, với đại từ kết hợp làm bỏ từ gián tiếp: *Dès qu'elle met le nez dehors, les enfants lui courent après.* (Một khi cô ta lộ mặt ra ngoài, bọn trẻ con cố chạy theo sau cô.) (Bernanos.)

Với các giới từ *avec, sans, pour* cấu trúc không có bỏ từ có vẻ bình dân hơn:

Maman dévorait des yeux son mari, et nous avec. (C. Paysan.)
(Mẹ nhìn chăm chăm vào người chồng của mẹ, và với chúng tôi.)

400

Những nhận xét khác nhau

a) **À travers** được thành lập không cần *de*; **au travers** luôn luôn đi với *de*. Những quán ngữ này đều đồng nghĩa:

On ne voyait le soleil qu'à travers les nuages.

(Chúng ta chỉ nhìn thấy mặt trời qua các đám mây.)

Au travers de ces brumes âcres apparaissait une certaine argenture. (M. Butor.)

(Xuyên qua đám sương mù hăng hắc này xuất hiện một lớp mạ bạc.)

b) Chúng ta nói một cách đúng: **causer avec quelqu'un** (nói chuyện với ai).

Tốt hơn nên tránh **causer à quelqu'un*, mặc dù lỗi nói bình dân này đôi khi xuất hiện trong văn học: *Il m'a causé très familièrement.* (R. Rolland.) (Ông ta đã nói chuyện với tôi một cách rất thân mật.)

c) **Durant, pendant.** – Cách dùng không làm phân biệt bao nhiêu giữa hai giới từ này; chúng ta đôi khi có thể nhận thấy rằng *durant* có quan hệ đến một sự hiện diện liên tục – và *pendant* nhắm đến một lúc, một phần hạn chế của thời gian:

Durant la campagne, les ennemis se sont tenus enfermés dans leurs places. (Littré.)

(Suốt trong chiến dịch, quân địch đã bị cầm chân tại chỗ.)

C'est pendant cette campagne que s'est livrée la bataille dont vous parlez. (Littré.)

(Chính trong chiến dịch này đã diễn ra trận đánh mà bạn đang nói đến.)

d) Jusque được thành lập với một giới từ: à (đó là trường hợp thường xuyên nhất), *vers, sur, chez, v.v...*

Jusqu'à la mort, jusqu'en Afrique, jusque sur les toits.

(Cho đến lúc chết, đến tận Phi châu, đến tận trên các mái nhà.)

Nó cũng được thành lập với các phó từ *ici, là, où, alors* và với một vài phó từ chỉ cấp độ kèm theo một phó từ chỉ thời gian hoặc nơi chốn:

Jusqu'ici. (Đến tận nơi đây)

Jusque-là. (Cho đến đấy)

Jusqu'où irez-vous? (Anh sẽ đi đến tận đâu?)

Jusqu'alors. (Cho đến lúc bấy giờ)

Je m'étais arrangé pour faire durer jusqu'assez tard ma soirée.

(J. Romains.)

(Tôi đã sắp xếp để cho kéo dài buổi dạ hội của tôi đến khá muộn.)

Không nên loại bỏ à trong các thành ngữ như: *jusqu'à Paris, jusqu'à demain, jusqu'à hier, jusqu'à maintenant, jusqu'à dix heures.*

Chúng ta có thể nói: *jusqu'aujourd'hui* hoặc *jusqu'à aujourd'hui*.

Nhận xét. – *Jusque* có một biến thể *jusques* khi từ đi sau bắt đầu bằng một nguyên âm. *Jusques et y compris* [ʒyskəzeikɔ̃pʁi] là khá thông dụng; nếu không, *jusques* thuộc về một ngôn ngữ văn học khá kiểu cách:

Jusques à quand coulera le flot des outrages? (Barrès.)

(Một tràng chữ rửa lãnh nhục sẽ tuôn trào cho đến khi nào?)

e) Trong lối dùng thông thường, **près de**, có động từ vô định đi kèm, có nghĩa là “sur le point de” (sắp sửa); **prêt à** có nghĩa “préparé à, disposé à” (sẵn sàng để)

La lune est près de se lever.

(Mặt trăng sắp sửa ló dạng.)

Il se tenait prêt à partir.

(Ông ta đang chuẩn bị lên đường.)

f) Không nên dùng: **sur la rue, *sur le train, *sur le tram, *sur le grenier*; nhưng *dans la rue, dans le train, dans le tram, dans le grenier* (hoặc *au grenier*).

Sur la rue là chính xác khi nói về một căn nhà, một cái cửa cái, một cửa sổ, v.v... nhìn ra đường phố: *On descendit (...) jusqu'au porche sur la rue.* (J. Cabanis.) (*Chúng tôi đi xuống tận cổng nhìn xuống phố.*) – So sánh thành ngữ *avoir pignon sur rue*. (*có cửa hiệu ở mặt phố*).

Chúng ta nói: *sur* (hoặc: *dans*) *une avenue, sur un boulevard, sur un chemin, sur une route, sur une place.*

Chúng ta thường coi **sur le journal* như là không đúng. Tốt hơn nên nói: *Je l'ai lu dans le journal.* (*Tôi đã đọc bài đó trên nhật báo hằng ngày.*)

2. LIÊN TỪ PHỤ THUỘC

(LA CONJONCTION DE SUBORDINATION)

401

Liên từ phụ thuộc (conjonction de subordination) là một từ không thay đổi dùng để liên kết hai thành phần có những chức năng khác nhau, trong đó một thành phần là một mệnh đề (chủ ngữ hoặc bổ ngữ).

Đại từ quan hệ cũng liên kết một mệnh đề với một thành phần khác, nhưng đại từ có một tiền ngữ và nó có một chức năng trong mệnh đề; cả hai đặc điểm này làm nó khác với liên từ phụ thuộc.

Liên từ phụ thuộc có thể được cấu tạo bởi nhiều từ: *quoique*. Khi những từ này bị tách rời khi viết, chúng ta gọi đó là **liên ngữ** (locution conjonctive): *parce que*.

Các liên ngữ tạo thành một đoàn ngữ thường không thể tách rời. Tuy nhiên, chúng ta có thể xen *même* trong *sans que, alors que*. Chúng ta cũng bắt gặp trong ngôn ngữ văn học *lors même que, lors donc que, puis donc que*.

Avant même qu'Abénaud, visiblement ennuyé, ne donnât son avis. (R-V. Pilhes.)

(Ngay cả trước khi Abénaud cho ý kiến mặc dù thật buồn phiền.)

Puis donc qu'il y avait peu de chances qu'il ravint à moi. (M. Tournier.)

(Vậy là nó có ít may mắn trở về với tôi.)

Nhận xét :

1. Trong một vài cách dùng, *que* có vai trò giới thiệu hơn là vai trò liên từ: xem § 409, a.

2. Một vài liên từ có thể có một bổ ngữ (§ 127): *Bien avant qu'il fasse clair.*

3. Mệnh đề được liên từ giới thiệu có thể không có động từ: "

Il est des vérités qui sont évidentes bien qu'informulables.

(Saint Exupéry.)

(Có những chân lý thật hiển nhiên dù chưa trở thành công thức.)

4. Về những mối quan hệ khác được nêu rõ bởi các liên từ và liên ngữ phụ thuộc xem phần thứ tư (§ § 420 và kế tiếp).

402

Danh mục các liên từ phụ thuộc: *comme, lors que, puisque, quand, que, quoique, si.*

Chúng ta thường thêm vào đó *combien, comment* và *pourquoi*, chỉ dùng trong câu nghi vấn gián tiếp, nhưng chúng ta không thể nói rằng các từ đó là những liên từ phụ thuộc: 1° Chúng cũng tồn tại khi không có sự phụ thuộc, nghĩa là trong câu nghi vấn trực tiếp: *Pourquoi part-il?* → *Je demande pourquoi il part;* – 2° Những từ này có một chức năng trong mệnh đề: đó là những phó từ – Ngược lại với đa số các liên từ (§ 404, b), chúng thường được lặp lại trước các mệnh đề liên kết: *Je demande pourquoi tu pars et pourquoi je reste.* (Tôi hỏi tại sao bạn ra đi và tại sao tôi ở lại.)

Về cách phân biệt giữa *quoique* và *quoi que* xem § 272. Nh.xét.

Danh mục các liên ngữ phụ thuộc

(Liste des principales locutions conjonctives de subordination):

À cause que (bởi vì)	En cas que (nếu như)
À ce que (để cho)	Encore que (mặc dù)
À condition que (với điều kiện là)	En sorte que (đến nỗi rằng)
Àfin que (để mà)	Étant donné que (vì rằng, do chỗ)
Ainsi que (như)	Excepté que (trừ khi)
Alors que (khi mà)	Jusqu'à ce que (cho đến khi mà)
À mesure que (cứ càng thì càng)	Loin que (đáng lẽ ra)
À moins que (nếu không)	Lors même que (vẫn học) (ngay khi cả dù cho)
Après que: (sau khi)	Maintenant que (bây giờ mà)
À proportion que (tùy mức mà)	Malgré que (§ 439) (mặc dù)
Attendu que (xét rằng)	Non moins que (không kém)
Au cas que (nếu) (nếu như)	Non plus que (cũng không)
Au fur et à mesure que (cứ càng thì càng)	Outre que (quá đối)
Au lieu que (trong khi mà)	Parce que (bởi vì)
Aussi bien que (cũng như ta)	Pendant que (trong khi)
Aussitôt que (ngay khi)	Plutôt que (hơn là)
Autant que (cũng bằng)	Pour que (để mà)
Avant que (trước khi)	Pourvu que (miễn là)
Bienque (mặc dù)	Quand même (dù sao cũng)
Cependant que (trong khi)	Sans que (mà không)
Comme quoi (do vậy) (§ 149, a)	Sauf que (trừ khi)
D'autant plus que (càng hơn thế vì)	Selon que (tùy theo)
D'autant que (vì lẽ rằng)	Si ce n'est que (nếu không phải là)
De ce que (về điều mà)	Si peu que (hơn một chút đã)
De crainte que (sợ rằng)	Si tant est que (nếu như)
De façon que (cho đến nỗi)	Sitôt que (ngay khi mà)
De manière que (thế nào cho)	Soit que (hoặc là)
De même que (cũng như)	Suivant que (tùy theo)
De peur que (sợ rằng)	Supposé que (giả sử rằng)
Depuis que (từ khi)	Surtout que (nhất là vì)
De sorte que (đến nỗi mà)	Tandis que (trong khi)
Dès que (từ khi)	Tant que (hết còn)
Durant que (vẫn học) (trong khi)	Vu que (bởi vì),
En attendant que (cho đến khi)	v.v...

Việc lặp lại những liên từ phụ thuộc trước các mệnh đề liên kết.

a) Liên từ *que* được lặp lại một cách cần thiết cũng như *si* liên từ của câu nghi vấn gián tiếp:

*On dit **que** deux voitures sont entrées en collision et **qu'il y a** trois blessés. [...] sans bien savoir **s'il** était secouru ou **si** au contraire il portait secours.* (M. Yourcenar.)

(Ông ta cho rằng hai chiếc xe hơi đã đụng nhau và có ba người bị thương. [...] mà không biết ông ta được cứu hoặc ngược lại ông ta cứu.)

b) Những liên từ khác có thể lặp lại (nhất là nếu các mệnh đề là khác biệt rõ ràng, nhưng thông thường *que* được dùng thay cho *comme*, *quand*, *si* điều kiện, *comme si* và thay cho các liên từ hoặc liên ngữ tận cùng bằng *que*:

S'il y a plusieurs sujets et si l'un d'eux est masculin, l'adjectif attribut se met au masculin pluriel.

(Nếu có nhiều chủ ngữ và nếu một trong số đó là giống đực, tính từ làm thuộc ngữ được đặt ở giống đực số nhiều.)

***Comme si** vous bandiez un arc et **que** soudain vous ayez lâché sa corde.* (M. Butor.)

(Giống như bạn giương chiếc cung và thình lình bạn buông dây cung.)

***Quand** la pluie faisait rage et **que** Françoise avait précipitamment rentré les précieux fauteuils d'osier...* (Proust.)

(Khi cơn mưa hoành hành và Françoise vội vàng đưa những chiếc ghế bành quý giá bằng liễu gió vào nhà.)

***Lorsqu'il** faisait noir, **que** les chiens de la ferme voisine commençaient à hurler et **que** le carreau de notre petite cuisine s'illuminait, je rentrais enfin.* (Alain Fournier.)

(Khi trời tối đen, khi những con chó của nông trại gần bên bắt đầu gào sủa và kính cửa của nhà bếp nhỏ của chúng tôi chiếu sáng, tôi mới đi về.)

Trong tất cả các ví dụ này (a và b) đó là nói về những mệnh đề trọn vẹn. Nhưng nếu chủ ngữ của các mệnh đề đều như nhau, chúng ta có thể liên kết các vị ngữ mà không cần lặp lại chủ ngữ và liên từ.

*Elle passa dans la chambre de Jacques s'assurer **que** celui-ci dormait et ne s'était pas découvert.* (Simenon.)

(Cô ta đi qua phòng Jacques để chắc chắn là anh ta ngủ và không cởi quần áo.)

[hoặc: ...*et qu'il ne s'était pas découvert.*]

3. LIÊN TỪ KẾT HỢP

(LA CONJUNCTION DE COORDINATION)

405

Liên từ kết hợp (conjunction de coordination) là một từ không thay đổi được đặt giữa các thành phần có cùng chức năng mà nó liên kết, hoặc có khi trước mỗi một thành phần đó.

*J'ai **faim et soif.***

(Tôi đã đói và khát.)

*Je n'ai **ni faim ni soif.***

(Tôi không đói và không khát.)

Những yếu tố này có thể là những câu hoặc những yếu tố bên trong câu có cùng chức năng đối với cùng một từ: xem § 106. Những yếu tố này đôi khi có những bản chất khác nhau: § 107.

Khi các liên từ kết hợp liên kết các câu hoặc những mệnh đề, chúng không có chức năng ở bên trong các câu hoặc các mệnh đề đó, điều này phân biệt những liên từ này với các phó từ liên kết (§ 381, c).

Những liên từ kết hợp không thể phối hợp nhau: **et ou*, **et mais*.

Trong thành ngữ hiện đại *et / ou* (§ 57), hai liên từ không được kết hợp như thanh nghiêng phân tác chúng chỉ rõ. Do tiết kiệm, chúng ta kết hợp thành một hai sự kết hợp khác nhau:

*Dans le même groupe **et / ou** dans d'autres groupes.* (J.

Fourastié.)

(Trong cùng nhóm như nhau và / hoặc trong các nhóm khác.)

Danh mục các liên từ kết hợp

(Liste des conjonctions de coordination).

a) Các liên từ kết hợp đúng nghĩa: **Et, ni, ou, mais, car, or.**

Cả hai từ cuối cùng chỉ dùng để liên kết các câu, tức là những chuỗi từ có thể tự mình dùng làm câu:

Partez, car il est temps.

(Hãy đi vì tới giờ rồi.)

Elle voulait continuer à jouer; or il était l'heure de rentrer.

(Cô ta muốn tiếp tục chơi, thế mà đã đến giờ vào lớp rồi.)

Những từ khác có thể liên kết các câu hoặc các thành phần của câu.

Mais (sau khi phủ định đầu tiên) và *ou* có thể được nhấn mạnh bởi *bien* :

La Puerta del Sol n'est pas une porte, (...) mais bien une façade d'église. (Th. Gautier.)

(*Puerta del Sol* không phải là một cái cửa ra vào, nhưng chính là một mặt tiền của ngôi thánh đường.)

Il paiera, ou bien il sera poursuivi. (Acad.)

(Nó sẽ trả tiền, hoặc nó sẽ bị truy nã.)

Nhận xét. – **Car en effet* thường bị chỉ trích, như là thừa từ: **Il n'a pas pu venir, car en effet il est malade.*

b) Các liên từ hoặc liên ngữ ngẫu nhiên (tức là: chúng cũng có những giá trị khác.

– **Voire**, thường được *même* nhấn mạnh trong ngôn ngữ thông dụng:

Un stage de quelques mois, voire de quelques années (Tự điển tiếng Pháp hiện đại.)

(Một đợt thực tập vài tháng, thậm chí vài năm.)

Ce remède est inutile, voire même pernicieux. (Acad.)

(Thuốc uống này không hiệu nghiệm, thậm chí còn độc hại nữa.)

– **C'est-à-dire** và những từ đồng nghĩa của nó **soit** (đọc là [swa] trước phụ âm) **savoir** hoặc **à savoir** :

Elle viendra le premier jour qu'elle sera libre, c'est-à-dire lundi.
 (Cô ta sẽ đến ngày đầu tiên mà cô ta rảnh, tức là thứ hai.)
Il m'a prêté l'argent dont j'avais besoin, soit dix mille francs.
 (Anh ta đã cho tôi mượn tiền mà tôi cần, tức là 10 ngàn phrăng.)
Le mode que la logique appellerait, savoir l'indicatif sans ne, se rencontre. (Fr. Brunot.)
 (Lối mà luận lý học đặt tên, tức là lối trình bày không **ne**, vẫn có.)

– Những công thức xen kẽ **soit... soit ..., soit ... ou** (đọc là [swa]) trước phụ âm)

J'irai en vacances, soit dans le Périgord, soit dans le Limousin.
 (Tôi sẽ đi nghỉ hoặc trong miền Périgord, hoặc trong miền Limousin.)

Plusieurs, soit paresse ou prudence, étaient restés ou seuil du défilé. (Flaubert.) [hoặc thêm một dấu phẩy: ... **soit paresse, soit prudence.**]

(Nhiều người, hoặc lười biếng hay cẩn thận, vẫn còn ở lại ở bờ hẻm vực.)

Cũng thế, *tantôt... tantôt...*, nhưng *tantôt* sau có thể được *et* hoặc *ou* đứng trước: *C'est elle même qui vient faire ses provisions, tantôt en selle tantôt en voiture.* (Alain Fournier.) (Chính cô ta đến mua đồ dự trữ, khi thì trên yên ngựa khi thì trên xe hơi.) [ta có thể nói : ...**ou tantôt en voiture, ... et tantôt en voiture**]

Nhận xét. – Chúng tôi đã giải thích ở (§ 381, c) tại sao chúng tôi xếp các từ như *donc, pourtant, partant*, v.v... vào số các phó từ hơn là vào số các liên từ kết hợp.

Có những từ hoặc những ngữ khiến chúng ta có thể do dự nhiều hơn, bởi vì chúng luôn luôn được đặt giữa các thành phần mà chúng kết hợp: *puis, c'est pourquoi, aussi* (chỉ hậu quả); tuy nhiên chúng có thể phối hợp với *et* hoặc *mais* : *Il travaille avec ardeur, et puis il se relâche.* (Tự điển tiếng Pháp hiện đại) (Anh ta làm việc hăng say, và rồi anh ta lại chểnh mảng.) – *Il n'est pas coupable, et c'est pourquoi je le défends.* (Nó vô tội, nên tôi bảo vệ nó.)

Các đại từ quan hệ *quoi* và *où*, có giới từ đứng trước, đôi khi có mối quan hệ khá lỏng lẻo với tiền ngữ của chúng và gần gũi với các liên từ kết hợp (xem § § 273. Nh.xét 1; 275): *Le général Weygand*

prend acte de mes propositions. Après quoi, il me parle de la bataille. (De Gaulle.) (Đại tướng Weygand tỏ thiện chí với những đề nghị của tôi. Sau đó ông ta nói với tôi về trận đánh.) – Cũng so sánh *auquel cas* ở § 235.

407

Việc lặp lại những liên từ kết hợp

(RÉPÉTITION DES CONJONCTIONS DE COORDINATION).

a) *Ni* thường được lặp lại trước mỗi một từ liên kết (động từ lúc bấy giờ có từ phủ định *ne* đi kèm):

Elle ne viendra ni aujourd'hui ni demain.

(Cô ta sẽ không đến hôm nay hoặc ngày mai.)

Tuy nhiên, *ni* chỉ được đặt trước từ thứ hai khi từ này chứa đựng một sự chính xác bổ sung (và phủ định lúc bấy giờ là *ne...pas*):

Les cassolettes ne doivent pas coûter cher, ni les parfums qu'on y chauffe. (Étiemble.)

(Những lư hương không thể có giá đắt ngay cả những hương thơm mà chúng ta đốt ở đó.)

Các nhà văn đôi khi chỉ dùng một chữ *ni*, khi phủ định của động từ là *ne* :

Pour ce Dieu caché, les sacrifices humains ni les martyrs ne suffisent. (Sartre.)

(Đối với Thượng Đế ẩn kín, những cuộc hiến tế người cũng như các vị tử đạo cũng không đủ.)

Je n'avais faim, ni soif. (H. Bosco.)

(Tôi không đói, không khát.)

b) *Et* và *ou* chỉ được đặt trước từ kết hợp cuối; nếu có hai từ, chúng ta đặt một dấu phẩy nơi nào không có *et* hoặc *ou*.

Une forêt de chênes et de hêtres.

(Một cánh rừng sồi và dẻ.)

Une forêt de chênes, de hêtres et de résineux.

(Một cánh rừng sồi, dẻ và các loại cây có nhựa.)

Tuy nhiên, *et* hoặc *ou* được lặp lại trước mỗi từ khi chúng ta muốn nhấn mạnh:

*Ce sera **ou** lui **ou** moi.*

(Đó sẽ hoặc là nó hoặc là tôi.)

Khi có hơn hai từ, *et* và *ou* có thể được lặp lại hoặc không trước từ đầu:

*J'irai, **ou** ce soir, **ou** demain matin, **ou** demain soir.*

(Tôi sẽ đi hoặc chiều nay, hoặc sáng mai, hoặc chiều mai.)

*Je me mis à lire avec démesure les grands romans classiques **et** Gide **et** Malraux **et** les premières traductions de Kafka **et** de Faulkner. (Fr. Châtelet.)*

(Tôi bắt đầu đọc thật nhiều các quyển tiểu thuyết cổ điển lớn rồi Gide rồi Malraux rồi những bản dịch đầu tiên của Kafka và Faulkner.)

Khi có hơn hai từ, đôi khi chúng ta cũng lặp lại *mais* : *Je l'ai vu, non pas une fois, **mais** deux fois, **mais** trois fois!* (Tôi đã thấy anh ta không phải một lần, nhưng hai lần, ba lần.)

4. TỪ GIỚI THIỆU

(L'INTRODUCTEUR)

408

Chúng ta gọi **từ giới thiệu** (introduceur) là từ không thay đổi dùng để giới thiệu một từ, một đoạn ngữ, một câu:

***Voici** votre journal. (Đây là tờ báo hàng ngày của bạn.)*

***Voici** qu'il revient. (Này anh ta trở lại.)*

Nó khác với giới từ hoặc các liên từ ở chỗ nó không dùng để liên kết.

Khái niệm này bao hàm một phần khái niệm **giới thiệu** (présentatif), mà chúng ta thường định nghĩa một cách ngữ nghĩa khi cho rằng nó dùng để chỉ một người nào hoặc cái gì.

Qua ý nghĩa này, các nhà ngữ pháp thường dùng *voici* và *voilà*, ngoài ra một vài người còn nêu thêm *c'est* (**C'est** ici) và *il y a* (**Il y a** dix places de libres). Chúng tôi mở rộng loại từ này.

Chúng ta thường gọi bổ ngữ của từ giới thiệu là từ hoặc đoạn ngữ mà nó giới thiệu (xem § 128). Chúng ta có thể nói đến bổ ngữ

hoặc bỏ từ giới thiệu, trừ khi yếu tố được giới thiệu có một chức năng khác (như chức năng chủ ngữ: xem § 409).

409

Danh mục các từ giới thiệu chính

(LISTE DES PRINCIPAUX INTRODUCTEURS)

a) Các từ giới thiệu đúng nghĩa (không thay đổi)

– **À** (bị chấp với mạo từ) giới thiệu một danh từ trong những lời cầu cứu:

Au secours! Au feu! À la soupe!

– **À bas** giới thiệu một danh từ trong các tiếng kêu ghê tởm: (từ phản nghĩa: *vive*, xem b):

À bas le fascisme!

(Đả đảo chủ nghĩa phát-xít.)

– **De** giới thiệu.

1° Một đoạn ngữ danh từ hoặc một đại từ để diễn tả khái niệm bộ phận (xem § 218, Nh.xét):

Elle a goûté de tous les plats.

(Cô ta đã nếm tất cả các món ăn.)

2° Một động từ vô định, nhất là từ động vô định tường thuật (§ 348, a), một động từ vô định làm chủ ngữ (xem § § 95, b; 349, a):

Le lendemain, pas de Salavin. Et cette fois, Édouard de s'inquiéter. (G. Duhamet.)

(Ngày hôm sau, không có Salavin. Và lần này, Edouard lại lo lắng.)

Comme si de pleurer avançait à quelque chose.

(Giống như khóc lóc tiến lên nhanh đến việc gì.)

De cũng giới thiệu các động từ vô định làm chủ ngữ thật hoặc bỏ ngữ trực tiếp: *Il importe d'être attentif.* (Điều quan trọng là chăm chỉ.) – *On permet de fumer.* (Người ta cho phép hút thuốc.)

– **Dire que** giới thiệu một câu, để chỉ sự ngạc nhiên hoặc một tình cảm tương tự:

Dire qu'il s'en est fallu d'un cheveu (...) qu'elle ne prenne le vert amande. (N. Sarraute.)

(Nói rằng còn có một trở ngại nên cô ta không lấy màu lục quả hạnh.)

– **Est-ce que** giới thiệu một câu nghi vấn (§ 139):

Est-ce que tu as fini ton travail?

(Bạn đã làm xong công việc chưa?)

– **Ô** giới thiệu từ là hô ngữ (§ 132, a.):

C'est alors, ô nuit, que tu vins. (Péguy.)

(Chính lúc đó thì người đến, hơi bóng đêm.)

– **Que** giới thiệu những câu trong đó lối liên tiếp được dùng như vị ngữ (§ 342 và Nh. xét 2) nhất là những câu mệnh lệnh và mong ước:

Que votre souhait se réalise!

(Cầu cho mong ước của anh được thực hiện!)

– **Si** giới thiệu một câu nghi vấn tương đương với một sự gợi ý:

Si on allait manger un morceau?

(Chúng ta sẽ đi ăn một món gì đó chứ?)

– **Voici** và **vollà**: xem § 410.

b) Những từ giới thiệu khác (có xu hướng không thay đổi)

– **C'est** “giới thiệu” và đặc biệt *c'est ... que* (hoặc ... *qui*) dùng để nhấn mạnh (§ 152, c). Chúng giới thiệu một danh từ hoặc một đoạn ngữ danh từ, một đại từ, một từ vô định, một phó từ, một mệnh đề:

C'est le facteur. (Đó là ông phát thư.)

C'est ici. (Đúng là ở đây.)

Ce n'est pas que nous soyons satisfaits.

(Không phải chúng tôi hài lòng.)

C'est le facteur qui l'a apporté.

(Chính người phát thư đã mang cái đó tới.)

C'est ici que l'accident s'est produit.

(Chính nơi đây tai nạn đã xảy ra.)

C'est seulement quand vous serez parti que nous serons tranquilles.

(Chỉ khi nào anh ra đi chúng tôi mới thanh thản.)

Ngôi vị có tính chất không thay đổi: *C'est moi. C'est vous.* – Về số, sự tương hợp thường không được tôn trọng; xem § 361, b. – Sự cố định đối với thì là rõ ràng: *Et qui est-ce qui n'a plus su quoi dire? C'est M. le maire.* (J. Romains.) [= *Ç'a été...*] (*Và ai đã không biết phải nói gì nữa? (Đó là ông thị trưởng.)*) – *C'est bien plus tard (...)* qu'elle s'informa systématiquement. (Fr. Mallet-Joris) [Một vài người còn viết: *ce fut...*] (*Thật quá muộn khi cô ta dò hỏi một cách có hệ thống.*)

– **Il y a** “giới thiệu” đưa vào một danh từ hoặc một đoạn ngữ danh từ, một đại từ (danh từ hoặc đại từ có thể có một thuộc ngữ đi kèm) đôi khi một mệnh đề:

Il n'y a personne.

(*Không có ai.*)

Il y a une dame qui veut vous voir.

(*Có một bà muốn gặp anh.*)

Tout au sommet de la bulle de verre, il y a écrit quelque chose.

(*Le Clézio.*)

(*Ở ngay đỉnh ẩn bằng thủy tinh, có viết một thứ gì đó.*)

La fatigue leur est venue. Il y avait cette grande chaleur; il y avait qu'ils n'avaient pas dormi et qu'ils ne mangeaient presque plus.

(*Ramuz.*)

(*Họ bị mệt. Trời rất nóng. Họ không ngủ và hầu như không ăn gì nữa.*)

Il y a không thể thay đổi theo số (cũng như tất cả các động từ không ngôi: § 360), nó thay đổi theo lối và thì. Đó là từ ít cố định nhất trong các từ giới thiệu xét về mặt hình thức. – Nó được dùng như một thứ giới từ: *Il est parti il y a une heure.* (Anh ta đã ra đi được một giờ rồi.)

– **Soit** [swa] giới thiệu một đoạn ngữ danh từ để biểu đạt một giả thuyết hoặc một ví dụ trong cuộc biện luận:

Soit les propositions: Il a de l'argent, il peut tout. (F. Brunot.)

(*Cho các mệnh đề: Anh ta có tiền, anh ta có thể làm được tất cả.*)

Soit thường là không đổi như trong ví dụ trên. Tuy nhiên, nhiều nhà toán học vẫn tiếp tục viết: *Solent deux triangles...* (*Cho hai tam giác...*)

– **Vive** đưa vào một đoản ngữ danh từ, có khi một đại từ, trong tiếng la hào hứng (phản nghĩa: à bas, xem a):

Vive les vacances. (Hoan hô kỳ nghỉ.)

Sự cố định là rõ ràng vì cái đi sau *vive* có thể là một danh từ không hoạt động. Tuy nhiên một vài tác giả làm thay đổi *vive* trong chữ viết, nghĩa là theo số, nhưng không theo ngôi: *Vive nous! Vivent les Longevernes!* (Pergaud.) – Người ta còn đi đến chỗ viết: *Vivent nous!* (R. Rolland.) Điều đó khó có thể lý giải được [*Vivons!* lại có một ý nghĩa hoàn toàn khác.]

410

Volci và voilà⁵⁵

a) **Bổ từ** (régime) của *voici* và *voilà*.

1° Sau *voici* và *voilà*, chúng ta có thể có :

– Một danh từ hoặc một đại từ khác với đại từ nhân xưng.

Voilà Pierre. (Kia là Pierre.)

Voici votre manteau. (Đây là chiếc áo khoác của anh.)

Voilà quelqu'un. (Kia là một ai đó.)

(với *que* cảm thán: *Que voilà un beau raisonnement!*)

Danh từ hoặc đại từ này có thể được đi kèm bởi một mệnh đề quan hệ, một thuộc từ, một động từ vô định có à đứng trước:

Voilà quelqu'un qui entre. (Kia có ai đó đi vào.)

Voilà notre homme tout penaud.

(Kia con người hết sức ngượng ngùng của chúng ta.)

Voici quelque chose à boire. (Đây là một thứ để uống.)

Về đại từ giống trung *quelque chose*, chúng ta có thể bỏ nó khi có động từ vô định hoặc với một tính từ ở cấp so sánh: *Voici à boire.* (Đây là thứ để uống.) – *Voici plus étonnant.* (Đây là điều đáng kinh ngạc hơn.)

⁵⁵ Để hiểu các cách dùng của hai từ này, nên biết đến từ nguyên của chúng: *voi* (= *vois*, lời mệnh lệnh của *voir*) + các phó từ chỉ nơi chốn *ci* (= *ici*) và *là*. – Hãy so sánh trong phương ngữ Oalon (wallon) *vo-mi-là* “me voilà”, theo từng chữ *vois me là*.

Đôi khi chúng ta xem *voici* và *voilà* như là những giới từ khi chúng giới thiệu một bổ ngữ chỉ thời gian bên trong câu: *Je l'ai connu voici deux ans.* (Tôi đã quen anh ta đã hai năm nay.)

– Một mệnh đề, hoặc kết t.ợp, hoặc quan hệ (với một đại từ quan hệ không có tiền ngữ), hoặc một nghi vấn gián tiếp (cũng ở dạng của động từ vô định):

Voilà que le mur s'écroule tout à coup.

(Thế là bức tường sụp đổ thành lình.)

Voilà qui est fait.

(Thế là sự việc đã hoàn tất.)

Voici de quoi nous parlons.

(Đây là điều chúng tôi đang bàn đến.)

Voici comment c'est arrivé.

(Đây là diễn biến của sự việc.)

Voici que répondre.

(Đây là câu trả lời.)

Mệnh đề nghi vấn được hiểu ngầm trong: *Voici comment.* – *Voici avec qui.* – *Voici dans quelles circonstances.*

– Một mệnh đề vô định sau *voici* trong ngôn ngữ văn học nhất là với *venir*:

Voici venir les temps où vibrant sur sa tige.

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir. (Baudelaire.)

(Đây lại đến thời kỳ mà rung rinh trên thân mỗi bông hoa lại bay hơi như bình thường.)

2° Trước *voici* và *voilà*, chúng ta có thể có :

– Một đại từ nhân xưng liên kết (dưới dạng bổ ngữ trực tiếp) kể cả *en*:

Me voici. (Tôi đây.)

Les voici. (Họ đây.)

En voilà. (Những cái đó kia.)

Với một thuộc từ, một mệnh đề quan hệ, một động từ vô định: *Le voilà tout étonné.* (Anh ta hoàn toàn kinh ngạc kia.) – *Le voilà qui s'en va.* (Anh ta đi kia.) [không nên viết: **Le voilà qu'il s'en va.*] – *Nous voilà à les regarder avec stupéfaction.* (Kia chúng ta đang nhìn chúng một cách kinh ngạc.)

– Một đại từ quan hệ, với một tiền ngữ thuộc danh từ (hoặc thuộc đại từ):

La belle affaire que voilà!

(Một công việc tốt như thế đó!)

L'homme que voici vous sera utile.

(Con người thế này sẽ có ích cho bạn.)

3° Với bổ ngữ hiểu ngầm :

"Voici", me dit-il en me donnant la clef.

(“Đây này”, anh ta vừa nói vừa đưa chìa khoá cho tôi.)

b) Sự chọn lựa giữa *voici* và *voilà* theo những quy tắc như sự chọn lựa giữa *celui-ci* và *celui-là*, *ceci* và *cela*: xem § 265.

Cũng như đối với các chỉ định từ chúng ta nên lưu ý là *celui-là* và *cela*, *voilà* được dùng thường xuyên hơn *voici*, ít dùng trong ngôn ngữ nói và bị cạnh tranh bởi chính *voilà* trong ngôn ngữ viết.

Voilà mon excuse: l'intérêt, le plus bas intérêt personnel. (Th. Maulnier.)

(Đây là lý do cáo lỗi của tôi: quyền lợi, quyền lợi cá nhân thấp hèn nhất.)

Nhận xét: 1. *Voilà* được dùng trong một câu nghi vấn (có giá trị cảm thán), nhưng chỉ dùng với phủ định: *ne... pas* hoặc *pas seul* (so sánh § 390, Nh.xét 1). Do sự tương tự với nghi vấn thông thường được nêu bật bởi việc đảo đại từ nhân xưng làm chủ ngữ (xem § 138 a), chúng ta đưa vào đại từ *il* có *t* đứng trước (§ 302, Nh.xét) và được đặt giữa hai gạch nối :

À mon grand étonnement, ne voilà-t-il pas qu'il se fâche! (Acad.)

(Trước sự kinh ngạc tột độ của tôi, thế mà nó không giận!)

Voilà-t-il pas une instructive histoire? (Barrès.)

(Đó không phải là một câu chuyện bổ ích hay sao?)

2. Điều nói về *voici* và *voilà* cũng được áp dụng cho *revoici* và *revoilà*.

VIII. CÂU MỘT TỪ

(MOT-PHRASE)

411

Câu một từ (mot-phrase) là một từ không đối thường dùng một mình để làm câu.

Merci. Bonjour. Bravo! Zut!

Chúng ta sẽ nói đến **câu một ngữ** (locution-phrase) là một chuỗi từ tạo thành một câu mà người nói không thể cho một chức năng cho mỗi từ nếu nó được tách riêng:

Au revoir. À la bonne heure!

Chúng ta chỉ bàn những câu một từ hoặc những câu một ngữ chủ yếu, nhưng cũng có những câu một từ hoặc câu một ngữ ngẫu nhiên: *Attention! (Chú ý) – S'il vous plaît. (Xin vui lòng)*

Nhận xét. – Những câu một từ thường một mình chúng làm thành câu nhưng chúng cũng có thể có một bổ ngữ đi kèm: *Bravo pour votre réussite! (Hoan nghênh sự thành công của anh.). Merci de votre aide. (Cám ơn sự giúp đỡ của anh.). Gare aux coups! (Coi chừng những cú đánh.). Merci beaucoup (Cám ơn nhiều) – hoặc một từ làm hô ngữ đi kèm: Bonjour, Madame. (Chào quý bà.)*

Chúng cũng có thể là những yếu tố đan xen (xem § 132, b.) bên trong một câu: *Cette histoire, qui est hélas! celle de tant d'autres. (Courteline.) (Câu chuyện, than ôi! một trong biết bao nhiêu câu chuyện khác.)*

412

Những loại câu một từ (espèces de mots-phrases) – Khi lưu ý đến vai trò của chúng trong giao tiếp, chúng ta có thể phân biệt ba loại câu một từ.

a) Câu một từ mà chúng ta gọi là thuộc **đối tượng** (objectif) được dành cho người đối thoại, hoặc để thiết lập mối giao tiếp với người đó (*allo*), hoặc để truyền đạt cho anh ta một thông điệp, sự đồng ý (*oui*), sự phủ nhận (*non*), lời chào (*bonjour*), ra lệnh (*stop*), chúc mừng (*bravo*), v.v...

Những câu một từ loại này gồm:

Adieu (vĩnh biệt)	Motus [mɔtys] (yên lặng nhé!)
Allô (alô!)	Nenni (§ 413. Nh.xét 4) (không đâu)
Amen (xin cho được như vậy)	Non (không)
Bis [bis] (lần nữa)	O.K [ɔke] (Ồ-kê, được)
Bonjour (chào)	Oui (vâng)
Bonsoir (chào)	Ouste! (hấp!)
Bravo (hoan hô)	Pouce! (dùng lại, thôi)
Chiche! (nào!)	Psstt (suyt)
Chut! (suyt)	Si (có chứ)
Gare! (cẩn thận)	Soit [swAt] (được)
Halte! (dừng lại)	S.O.S [esoəs] (cứu!)
Hello! (chào)	Stop! (dừng lại)
Hep! (này!)	Vivat! [vivA] (hoan hô)
Hosanna! (vạn tuế)	Voire § 413, Nh.xét 4. (thậm chí)...
Hourra (hura)	
Merci (cảm ơn)	

Cũng có nhiều thành ngữ: *À la bonne heure! À quoi bon? Au revoir. Mea culpa. Si fait. Tant mieux. Tant pis.* Rất thân: *mon oeil!* v.v...

Chúng tôi cũng xếp vào loại này những từ hoặc những ngữ mà ta thường gọi là **phó từ của câu**: *certes, peut-être, sans doute, à coup sûr, bien sûr* v.v... Chúng đóng vai trò của yếu tố xen trong câu (§ 132, b) nhưng chúng cũng có thể tự mình dùng làm câu.

Une panne de lumière de bord, ça peut être grave! – Bien sûr.
(Saint Exupéry.)

(Việc đèn mạn tàu hỏng, điều đó có thể nghiêm trọng! – Đúng thế.)

Một số những từ hoặc ngữ này có thể có một mệnh đề phụ thuộc chúng: *Peut-être que le pharmacien s'était trompé.* (Flaubert.)
(*Có lẽ dược sĩ lầm.*) – Xem § 420. Nh.xét 2.

b) Câu một từ mà chúng tôi gọi là **thuộc chủ thể** (subjectif) và nó gắn lại điều mà chúng ta thường chỉ rõ bằng **thán từ** (interjection). Đó là sự biểu lộ không thể cưỡng lại của một cảm giác hoặc một tình cảm (buồn, vui, v.v...) Người tiếp chuyện đóng vai trò không đáng kể ở đây. Những câu một từ này tương đương với những câu cảm thán.

Những câu một từ chính thuộc loại này là:

Ah!	Fil	Miam miam!	Ouille!
Aïe!	Fîûte!	Mince!	Peuh!
Bah!	Hé!	Na!	Pouh!
Brrr!	Hein!	Oh!	Zut!
Chic!	Hélas!	Ouf!	(v.v...)

Chúng ta có thể thêm vào đó những ngữ khác nhau: *Bon sang!* *Par exemple!* – cũng như những lời cầu khẩn hoặc chửi thề, thường bị biến dạng và không còn chút ý nghĩa đúng đắn nào: *Dame! Pardi!* (từ nguyên, *par Dieu!*) *Tonnerre! Non d'un chien!* v.v...

Một số câu một từ có thể tùy trường hợp thuộc về a hoặc b.

c) Câu một từ mà chúng ta gọi là **gợi ý** (suggestif) được một người quan sát dùng để thể hiện một tiếng ồn, một động tác theo kiểu bất chú; đó là một phương pháp mà băng hoạt hình thường sử dụng:

Je me trouve sur moi (...) un scélérat de pistolet chargé. Paf! (G. Sand.) [= je tire.]

413

Oui, si, non.

Theo cách dùng thông thường, *oui* dùng để đồng ý một câu khẳng định; *non*, để phủ nhận một câu khẳng định hoặc xác nhận một câu phủ định; *si*, để phủ nhận một câu phủ định.

Irez-vous? – *Oui.* (= Tôi sẽ đi.)

Irez-vous? – *Non.* (= Tôi sẽ không đi.)

Vous n'irez pas – *Non.* (= Tôi sẽ không đi.)

Vous n'irez pas – *Si.* (= Tôi sẽ đi.)

Nhận xét – 1. *Oui, si* và *non* không chỉ dùng làm câu. Chúng có thể thành lập một mệnh đề trong văn phong gián tiếp:

Elle dit que oui, que si, que non.

(Cô ta nói rằng vâng, có chứ, không.)

Sau *si* điều kiện, *oui* cũng thay cho một mệnh đề; *non* được kết hợp với liên từ trong cùng cách dùng như thế.

Est-il satisfait de son travail? Si oui, il n'est pas difficile.

(Anh ta có hài lòng về công việc của mình không? Nếu có, thì không khó.)

Sors-tu maintenant? Sinon, je partirai sans toi.

(Bạn có đi ra ngoài lúc này không? Nếu không, tôi sẽ đi mà không có bạn)

Chúng ta có thể nói **ou sinon**: *Obéis à l'instant, ou sinon tu seras châtié.* (Littré.) (Hãy vâng lời ngay nếu không bạn sẽ bị trừng phạt.). – **Sinon** cũng được dùng thay cho *si ce n'est*: *Il valait autant qu'eux, sinon mieux.* (Maupassant.) (Anh ta có giá trị cũng như họ, nếu không muốn nói là hơn.)

Oui, si, non cũng được dùng làm vị ngữ:

Tu n'iras pas. Moi, si (hoặc: *Moi, ou!*) [Ồ Bì: **Moi, bien.*]

(Bạn sẽ không đi. Tôi có đi.)

J'irai. Toi, non. (Tôi sẽ đi. Bạn thì không.)

Chúng ta cũng nói: *Un voyage en Provence? Pourquoi non?* (Một chuyến đi du lịch ở Provence? Tại sao không?) – *Irez-vous ou non?* (Anh sẽ đi hoặc không?) – *Aller en pension? J'aimerais mieux non.* (Đi ở trọ ư? Tôi thích hơn là không.)

2. Sự biến triển của phủ định liên quan đến động từ (§ 390) đã làm cho **pas** và **point** lúc đầu chỉ là trợ động từ, đã trở thành những biểu hiện chủ yếu của phủ định nhờ vào **ne**.

Non cũng chịu sự cạnh tranh này, nhất là trong các trường hợp được xét tới trong nhận xét 1. Những cách dùng như sau đây đều bình thường trong ngôn ngữ nói và đi vào ngôn ngữ viết:

Pourquoi pas? (Acaó.) (Tại sao không?)

J'irai et toi pas. (Tôi sẽ đi còn bạn thì không.)

Irez-ous ou pas? (Anh sẽ đi hoặc không đi chứ?)

J'aimerais mieux pas. (Colette.) (Tôi thích không hơn.)

Si pas thay vì *sinon* thường bị chỉ trích. Tuy nhiên chúng ta thường gặp nó càng ngày càng thường xuyên hơn: *Il était en passe de devenir bienheureux, si pas tout à fait saint.* (Aragon.) (Anh ta có khả năng trở thành chân phúc, nếu không muốn nói hoàn toàn là vị thánh.)

Với chức năng là câu một từ cạnh tranh với **non**, **pas** chỉ được đưa vào nếu nó được nhấn mạnh.

Vous le saviez. – Pas du tout. (hoặc: **Absolument pas**, v.v...)

(Bạn biết điều đó – Hoàn toàn không.) (hoặc: tuyệt đối không v.v...)

Nhưng *point* trong cùng trường hợp như thế lại là vẻ thanh lịch của ngôn ngữ văn học:

Vous la croyez changeante et diverse? Point. (Colette.)

(Anh tin cô ta thay đổi và khác hay sao? Không.)

Cần lưu ý là ngay cả *du tout*, trợ từ của trợ động từ cũng trở thành một câu một từ phủ định: *Croyez-vous que je le blâme? Du tout.* (Balzac.) (Anh có tin là tôi khiển trách anh ta không? Không gì cả.)

3. *Si, oui, non* có thể được nhấn mạnh: *Que si. Que oui. Que non. Si fait. Oui-da* (còn dùng để đùa) v.v... [**Non fait* không còn được dùng trong một vài vùng nữa.]

4. Cũng có nhiều công thức xác nhận và phủ nhận khác, một vài công thức được tung ra theo thời như *O.K* [ɔke] vay mượn của tiếng Anh của người Mỹ; như *d'accord*, được giản lược thành *d'ac* trong cách nói rất thân mật.

Những câu một từ khác đã trở nên lỗi thời, như *nenni* (= non), mà chúng ta chỉ còn dùng để bắt chước cách nói của nông dân, với những cách phát âm khác nhau. [nAni], [neni], [neni].

Ngoài sự đồng ý rõ ràng, chúng ta còn có những cách đồng ý châm biếm hoặc nghi ngờ như *ouais* hoặc *ouiche*, đó là những biến thái của *oui* hoặc như là *voire*, vẫn chương hơn (theo nghĩa đen là "vraiment": *Je mangerai tes petits dans l'œuf! – Voire, dit l'autre. Je bâtirai mon nid si haut, si bas, que tu ne le trouveras pas* (M. Genevoix.) (Tao sẽ ăn những đứa con của mày còn trong trứng nước – Thật chứ, con chim khác nói. Tao sẽ xây tổ của tao thật cao, thật thấp đến nỗi mày sẽ không tìm thấy được.)

4

CÂU PHỨC

(LA PHRASE COMPLEXE)

Câu phức (phrase complexe) có thể được xem như là sự kết hợp của nhiều câu đơn. Điều đó thường được cụ thể hoá bởi sự hiện diện của nhiều động từ ở những lối thức có ngôi vị (hoặc được chia: § 291):

Je crois que vous vous trompez.

(Tôi tin rằng anh lầm.)

Chúng ta nói: thường thường, bởi vì một câu phức có thể không có động từ, nghĩa là động từ chỉ có trong mệnh đề chủ ngữ, thuộc ngữ hoặc bổ ngữ.

Merci pour les deux livres que vous m'avez envoyés.

(Cám ơn vì hai quyển sách mà bạn đã gửi cho tôi.)

Ngược lại, mệnh đề bổ ngữ có thể không có động từ (xem § 420. Nh. xét 1.)

*La route devenait plus facile, **quoique glissante**.* (A. Camus.)

(Con đường đã trở nên dễ dàng hơn, mặc dù trơn trượt.)

Chúng ta chỉ nói đến câu phức khi một câu đóng vai trò chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu khác và vì vậy trở thành một yếu tố, một thành phần của câu khác:

***Qui s'y frotte** s'y pique.*

(Ai chạm vào đấy sẽ hối hận.)

*Il ne faut pas réveiller le chat **qui dort**.*

(Đừng đánh thức con mèo đang ngủ.)

***Quand le vin est tiré**, il faut le boire.*

(Đã rót phải rót – khi rượu được rót thì phải uống.)

Chúng tôi gọi **mệnh đề** (propositions) là những thành phần của câu có chứa một động từ ở một lối được chia (hoặc chính xác hơn, một vị ngữ: § 92) và dùng làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ.

Ngoài những mệnh đề trong đó động từ là một lối được chia, chúng ta còn gặp những mệnh đề vô định (động từ vô định có kèm chủ ngữ) và những mệnh đề độc lập (động tính từ hoặc vị ngữ không có động từ nhưng có chủ ngữ đi kèm [xem § 93]:

On voyait la rivière monter d'heure en heure.

(Chúng ta thấy nước sông dâng lên từng giờ.)

Ne sortez pas la tête découverte (hoặc *la tête nue*).

(Đừng đi ra ngoài với đầu trần.)

Sự kết hợp của nhiều câu hoặc sự lồng xen một câu vào trong một câu khác có thể không tạo nên một câu phức. Đó là trường hợp trong hiện tượng kết hợp, nó dành cho mỗi câu một tính cách riêng biệt (§ § 106 và kế tiếp). Đó cũng là trường hợp của các yếu tố xen (§ 132, b).

Sois attentif, et tu comprendras.

(Hãy chăm chỉ và bạn sẽ hiểu.)

Elle a fait, je vous assure, tout son possible.

(Tôi bảo đảm với bạn là cô ta đã làm hết sức mình.)

Chúng tôi gọi các câu kết hợp và các câu xen là *những câu phụ* (sous-phrases)

415

Xếp loại các mệnh đề

(CLASSEMENT DES PROPOSITIONS)

Biện pháp đơn giản nhất là xếp chúng theo từ liên kết chúng với câu mà chúng lệ thuộc.

– Những **mệnh đề quan hệ** (propositions relatives) bắt đầu bằng một đại từ quan hệ, đôi khi bằng một danh từ có hạn định từ quan hệ đi kèm:

En mai, fais ce qu'il te plaît.

(Vào tháng năm, bạn hãy làm điều bạn thích.)

Vous serez peut-être absent, auquel cas vous me préviendrez.

(Robert.)

(Có lẽ bạn sẽ vắng mặt, bạn sẽ báo cho tôi biết trong trường hợp đó.)

– Những **mệnh đề liên kết** (propositions conjonctives) bắt đầu bằng một liên từ phụ thuộc hoặc bằng một liên ngữ phụ thuộc.

Quand le bâtiment va, tout va.

(Khi nhà ra đi, mọi sự đều ra đi.)

Il faut battre le fer pendant qu'il est chaud.

(Nên đập sắt khi nó còn nóng.)

– Các mệnh đề dùng làm **câu nghi vấn gián tiếp** (interrogation indirecte) hoặc **câu cảm thán gián tiếp** (exclamation indirecte) được nói riêng, vì chúng không được giới thiệu bởi bất cứ từ đặc biệt nào, ngoại trừ toàn bộ câu hỏi được giới thiệu bởi *si*:

*Je demande **qui a fait cela**.* (So sánh: *Qui a fait cela?*)

(Tôi hỏi ai đã làm việc đó.)

*Tu sais **comme elle est patiente**.* (So sánh: *Comme elle est patiente!*)

(Bạn biết cô ta kiên trì biết chừng nào!)

Nhưng: *J'ignore **si elle viendra**.* (So sánh: *Viendra-t-elle?*)

(Tôi không biết cô ta có đến không?)

Những mệnh đề **vô định** (propositions infinitives) và những mệnh đề **độc lập** (propositions absolues) cũng được nói riêng. Nhưng chúng tôi không dành cho chúng một chương riêng, những chỉ dẫn chủ yếu được trình bày trong § § 348, b, 3° và 93, c.

Những kiểu xếp loại khác cũng đã được đề nghị, nhất là bằng cách chú ý đến chức năng của các mệnh đề. Biện pháp này có bất lợi là làm gia tăng các loại (chúng ta phân biệt được 12 loại), và tách riêng các sự kiện giống nhau và tập hợp các mệnh đề khác nhau.

Ví dụ, trong số các mệnh đề chủ ngữ, có những mệnh đề quan hệ và những liên từ. Chúng khác nhau không những bởi từ liên kết chúng với câu mà còn do lối của động từ.

I. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

(LA PROPOSITION RELATIVE)

416

Mệnh đề quan hệ (proposition relative) là một mệnh đề bắt đầu bằng một đại từ quan hệ (*qui, que, quoi, dont, où, lequel, quiconque*) hoặc đôi khi trong ngôn ngữ viết, chủ yếu là tư pháp, bởi một danh từ có hạn định từ quan hệ *lequel* đi kèm:

*Vous connaissez la maison **que j'habite** (hoặc: **dans laquelle j'habite, ... où j'habite**).*

(Bạn biết căn nhà mà tôi ở.)

*L'homme **dont je me souviens** (hoặc: ... **de qui je me souviens**) était plus âgé.*

(Người đàn ông mà tôi nhớ đến đã già hơn.)

***Quiconque s'élève** sera abaissé.*

(Ai nâng mình lên sẽ bị hạ xuống.)

*De l'arbre, être collectif, sort l'individu, le fruit détaché, **lequel fruit fera un autre arbre.** (Michelet.)*

(Từ cây, sinh vật tập hợp, nảy sinh cá thể, trái cây được tách rời, trái cây đó sẽ cho ra một cái cây khác.)

Nhận xét :

1. Trong các mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng một đại từ quan hệ làm bổ ngữ, chủ ngữ khác với một đại từ nhân xưng hoặc *ce* hoặc *on* thường được đặt sau động từ trong ngôn ngữ viết:

*... à cause de la position où repose **la tête.** (Robbe-Grillet.)*

(Vị trí nơi đầu nằm nghỉ.)

Khi có một bổ ngữ trực tiếp, chúng ta tránh việc đảo chủ ngữ: *

*...le panier où dépose **la ménagère** ses provisions.*

2. Trong các trường hợp đặc biệt, mệnh đề quan hệ không có động từ:

*Il reconnut plusieurs femmes, **parmi lesquelles sa propre sœur.***

(Anh ta nhận ra nhiều phụ nữ, trong đó có chính chị gái của anh ta.)

***Dont acte** (xem § 274, Nh.xét 4).*

3. Trong các câu như **Quelque effort qu'il fasse, il n'atteindra pas cette branche**, que ban đầu là một đại từ quan hệ, nhưng chúng tôi sẽ nghiên cứu cấu trúc này trong số những mệnh đề liên kết (§ 439, b).

417

Các chức năng của mệnh đề quan hệ

(FONCTIONS DE LA PROPOSITION RELATIVE).

a) Khi đại từ quan hệ thuộc danh từ, tức là nếu nó không có tiền ngữ, mệnh đề quan hệ có chức năng của một danh từ:

Chủ ngữ :

Qui veut la fin veut les moyens.

(Ai muốn mục đích đều muốn các phương tiện.)

Bổ ngữ :

Choisis qui tu veux.

(Bạn hãy chọn người nào bạn muốn.)

Elle le raconte à qui veut l'entendre.

(Cô ta kể chuyện đó cho người nào muốn nghe.)

Il est craint de quiconque l'approche.

(Người nào đến gần nó đều sợ nó.)

Il avait l'air ahuri de qui a été réveillé en sursaut.

(Nó có vẻ ngạc nhiên vì bị đánh thức tỉnh linh.)

Va où tu veux.

(Hãy đi bất cứ nơi nào mày muốn.)

Thuộc ngữ :

Comment je devins qui je suis. (A. Gide.)

(Tôi trở thành con người như thế nào.)

b) Khi đại từ quan hệ là từ đại diện, tức là nếu nó có một tiền ngữ, mệnh đề quan hệ thường có chức năng của một tính từ làm tính ngữ: chúng ta phân biệt tùy theo nghĩa.

1° Mệnh đề **quan hệ hạn định** (relative déterminative) hạn chế sự mở rộng nghĩa (§ 83) của từ mà nó đi kèm (việc loại bỏ mệnh đề quan hệ sẽ làm thay đổi thông điệp một cách sâu rộng):

Le Président de la République qui est mort en 1974 est Georges Pompidou.

(Tổng thống nước Cộng hoà đã chết vào năm 1974 là Georges Pompidou.) [một tổng thống duy nhất đã mất vào năm 1974].

Il faut recoller un livre dont la couverture est déchirée.

(Phải dán lại quyển sách có bìa đã bị rách.)

Mệnh đề quan hệ hạn định không được tách biệt khỏi tiền ngữ bằng một dấu phẩy.

2° Mệnh đề **quan hệ không hạn định** (relative non déterminative) (hoặc giải thích, explicative) không giới hạn việc mở rộng nghĩa của từ mà nó đi kèm (việc loại bỏ mệnh đề quan hệ thật sự không làm thay đổi thông điệp):

Le Président de la République, qui est le chef des armées, préside les Conseils supérieurs de la Défense nationale.

(Tổng thống nước Cộng hoà, làm tổng tư lệnh quân đội, đang chủ tọa Hội đồng tối cao của Bộ Quốc phòng)

[Tất cả các tổng thống đều là tổng tư lệnh quân đội, theo hiến pháp.]

Il faut recoller votre grammaire, dont la couverture est déchirée.

(Phải dán lại quyển ngữ pháp của bạn có bìa đã bị rách.)

Mệnh đề quan hệ hạn định thường được tách biệt khỏi tiền ngữ bằng một dấu phẩy.

Hiện nay, *lequel* chỉ có thể giới thiệu một mệnh đề quan hệ không hạn định khi nó được dùng như là chủ ngữ: *Il se remit à causer avec son voisin l'agronome, lequel trouvait au séjour de la campagne beaucoup d'agréments.* (Flaubert.) (Anh ta lại bắt đầu nói chuyện với người láng giềng là nhà nông học, ông này đã tìm được nhiều điều thú vị vào đợt lưu trú ở nông thôn.)

Nhận xét : 1. Mệnh đề quan hệ có khi thuộc về một câu không có động từ. Chúng ta cần lưu ý đặc biệt những câu cảm thán chỉ được cấu tạo bởi một đoàn ngữ danh từ và một mệnh đề quan hệ, chúng thuộc về ngôn ngữ nói:

Un Monsieur qui vient déjeuner! (Colette.)

(Một người đàn ông đến ăn sáng.)

[xem lại ví dụ của Musset trong Nh.xét 2]

2. Một mệnh đề quan hệ có chứa động từ *être* có thể được giới thiệu bởi *que* thuộc ngữ đại diện cho một tính từ hoặc một ngữ đoạn danh từ đứng trước:

Insensé que je suis! (Musset.) [so sánh Nh.xét 1 ở trên]

(Tôi thật là điên rồ.)

En jurant comme un vrai Provençal qu'il était. (A. Daudet.)

(Bằng cách chửi thề như là một người miền Provence thật sự.)

Mệnh đề này thường đi kèm theo một tính ngữ tách rời:

Abrité qu'on était, on ne percevait plus les musiques et les rumeurs de Sérissime. (Aragon.)

(Vì bị che khuất, người ta không còn nghe được những bản nhạc và những tiếng xì xào của Sérissime.)

Ne voyez-vous pas, aveugle que vous êtes, la piège qui vous est tendu? (Acad.)

(Anh đã không thấy cạm bẫy đang giăng ra cho bạn một kẻ mù đó sao?)

3. Những từ ngữ cổ định *qui pis est, qui mieux est, qui plus est* là những yếu tố xen (§ 132. b): *Il m'a bien accueilli et, qui plus est, il m'a félicité.* (Anh ta đã tiếp đón tôi thật nồng hậu, còn hơn thế nữa, anh ta đã khen ngợi tôi.)

4. Ngôn ngữ văn học còn dùng lối viết cổ điển (không xa lạ với tiếng Pháp nói), trong đó mệnh đề quan hệ được gổì lên nhau trong mệnh đề liên kết bổ ngữ hoặc một mệnh đề quan hệ khác:

...Ce qui dénote une vertu qu'il n'aurait point aimé qu'on lui reconnût. (M. Clavel.)

(*que* đầu tiên là một đại từ quan hệ làm bổ ngữ trực tiếp của *reconnût*; *que* thứ hai là một liên từ.)

(Điều này tỏ rõ một đức tính mà anh ta không thích người ta nhận biết.)

... Avec un faux col que je croyais qui n'existait plus. (Montherlant.)

[*faux col* là tiền ngữ vừa của *que* vừa của *qui* – Chúng ta cũng nói: *...dont je croyais qu'il existait plus*, điều này dễ giải thích hơn].

(Với một chiếc cổ giả mà tôi tin là nó không còn tồn tại nữa.)

Vị trí của mệnh đề quan hệ

Trong cách dùng thông thường, mệnh đề quan hệ đi liền sau tiền ngữ:

Je signalerai dans ce livre un chapitre qui me paraît beau.

(Tôi sẽ chỉ rõ trong quyển sách này một chương có vẻ hay đối với tôi.)

Để câu trong sáng, ta nên tránh tách mệnh đề quan hệ khỏi tiền ngữ bằng một danh từ khác: **Je signalerai un chapitre dans ce livre qui me paraît beau.*

Việc dùng *lequel* (thay đổi theo giống và theo số) thường cho phép tránh những tính cách nước đôi: xem § 276.

Trong ngôn ngữ viết, mệnh đề quan hệ có liên quan đến chủ ngữ đôi khi được liên kết với vị ngữ (như tính ngữ và động vị ngữ bị tách rời: xem § § 120 và 121. b)

Une servante entra, qui apportait la lampe. (Gide.)

(Một cô giúp việc đi vào, tay mang cây đèn.)

La ligne est brisée que définirent autrefois les pères fondateurs du mouvement. (Trong Le Monde.) [độ dài của mệnh đề quan hệ biện minh cho việc chuyển đổi vị trí.]

(Tuyến đường đã bị đứt, tuyến đường mà xưa kia những vị tổ sáng lập sự chuyển động đã xác định.)

Khi tiền ngữ là một đại từ nhân xưng kết hợp, mệnh đề quan hệ không thể đi theo liền phía sau nó:

Elle est là qui dort. (Cô ta đang ngủ ở đó.)

Le voilà qui part. (Thế là anh ta ra đi.)

Je l'ai vu qui sortait. (Tôi đã thấy nó đi ra ngoài.)

Trong ngôn ngữ kiểu cách mệnh đề quan hệ có khi đứng trước tiền ngữ: *Il regarde qui vient par le sentier sinueux Violaine toute dorée.* (C Claudel.) (Anh ta nhìn Violaine trang điểm rực rỡ đang đến từ lối đi quanh co.)

Cũng như trong ví dụ đã nêu ở § 417. Nh. xét 3, *qui plus est* (v.v...) có thể đứng trước câu trong đó mệnh đề quan hệ xen này được lồng vào.

Lối trong mệnh đề quan hệ

(LE MODE DANS LA PROPOSITION RELATIVE).

a) Mệnh đề quan hệ thường ở lối trình bày (indicatif⁵⁶)

*Je cherche le médecin qui **peut** (hoặc: qui **pourrait**) me guérir.
(Tôi tìm thấy thuốc có thể chữa cho tôi khỏi bệnh.)*

b) Lối liên tiếp (subjonctif) được sử dụng khi người nói không đi vào thực tế của sự việc.

*Je cherche un médecin qui **puisse** me guérir.*

Lối liên tiếp đặc biệt thông dụng

1° Khi mệnh đề quan hệ đi sau một động từ phủ định hoặc trong một câu nghi vấn hoặc trong một mệnh đề điều kiện:

*Il n'y a pas d'homme qui **soit** immortel.*

(Không có người nào là bất tử.)

*Est-il un trésor qui **vaille** le sommeil? (A. France.)*

(Có phải giấc ngủ là một kho tàng giá trị không?)

*S'il existe un homme qui **ait** une telle expérience, je l'engage.*

(Nếu có một người đàn ông nào có một kinh nghiệm như thế, tôi thuê anh ta.)

Nhưng ta cũng còn có thể dùng lối trình bày nếu thực tại của sự việc không được cáo giác:

*On n'estime pas l'homme qui **est** versatile.*

(Người ta không thích người đàn ông không kiên định.)

*Y a-t-il un train qui **part** avant midi?*

(Có chiếc xe lửa nào khởi hành trước trưa không?)

*S'il existe un homme qui **a** une telle expérience, je l'engage.*

Lối liên tiếp cũng được giới thiệu để gây chú ý sau một động từ ở lối liên tiếp: *Quelle que **soit** la réponse que nous **faisons**.* (Péguy.)
(Dù câu trả lời của chúng tôi ra sao đi nữa). – Lối trình bày cũng có

⁵⁶ . Chúng ta nên nhớ rằng lối điều kiện hiện nay được xếp vào các thì của lối trình bày: § 337 và ghi chú

thể được dùng: *Quelque abrupt que soit le roc que nous **gravissons**.*
(G. Duhamel.) (*Cho dù tảng đá mà chúng tôi trèo có dốc đứng đi nữa.*)

2° Khi tiến ngữ được đi kèm bởi một cấp so sánh cao nhất tương đối hoặc bởi một tính từ có nghĩa tương tự (*seul, premier, dernier*):

*Le meilleur ami qu'**ait** l'homme, c'est le chien.*

(*Người bạn tốt nhất mà con người có, đó là con chó.*)

*Cette pharmacie est la seule que je **connaisse** dans le quartier.*

(*Cửa hàng dược phẩm này là cửa hàng duy nhất mà tôi biết trong khu phố.*)

Nhưng lối trình bày cũng còn gặp trong:

*Il a épousé la plus belle femme qu'il **a pu** trouver.* (Bloy.)

(*Anh ta đã cưới một phụ nữ đẹp nhất mà anh ta có thể tìm được.*)

*Les visites de Swann avaient été les dernières qu'elle **avait reçues**.* (Proust.)

(*Những cuộc viếng thăm cuối cùng mà Swann đã tiếp nhận.*)

c) Lối vô định (infinitif) không có chủ ngữ được dùng trong các trường hợp trong đó mệnh đề quan hệ bao hàm ý *devoir* hoặc *pouvoir* (phải, có thể):

*Je cherche un endroit où **dormir en paix**.*

(*Tôi đi tìm một nơi có thể ngủ yên.*)

Ở đây chúng ta có thể có một mệnh đề nghi vấn gián tiếp.

II. MỆNH ĐỂ LIÊN KẾT

(LA PROPOSITION CONJONCTIVE)

420

Mệnh để liên kết (propositions conjonctives) là những mệnh đề bắt đầu bằng một liên từ (hoặc một liên ngữ) phụ thuộc.

Chúng tôi sẽ trình bày riêng các mệnh đề nghi vấn gián tiếp bắt đầu bằng *si* (§ 444)

Chúng ta phân biệt ba loại :

a) Các mệnh đề liên kết chủ yếu (propositions conjonctives essentielles) thường được giới thiệu bởi *que* và hoàn thành những chức năng danh từ chủ yếu, nhất là các chức năng chủ ngữ và bổ ngữ trực tiếp.

Qu'elle se trompe est certain.

(Chắc chắn là cô ta lầm lẫn.)

Il est évident qu'elle se trompe.

(Hiển nhiên là cô ta lầm lẫn.)

Je dis qu'elle se trompe.

(Tôi nói rằng cô ta lầm lẫn.)

b) Các mệnh đề tương liên (propositions corrélatives) được giới thiệu bởi *que* và được gọi bằng một từ (phó từ hoặc tính từ) của câu hoặc của mệnh đề mà chúng phụ thuộc:

Il a une telle faim qu'il mangerait n'importe quoi.

(Anh ta đói đến nỗi anh ta ăn bất cứ thứ gì.)

Il est plus grand que je ne pensais.

(Anh ta lớn hơn là tôi tưởng.)

c) Các mệnh đề phó từ (propositions adverbiales) thường được giới thiệu bằng một liên từ phụ thuộc khác với *que* và có chức năng của một bổ ngữ phó từ.

Quand le chat est parti, les souris dansent.

(Khi con mèo ra đi, những con chuột nhảy múa.)

Vous reviendrez si vous voulez.

(Anh sẽ trở về nếu anh muốn.)

Nhận xét : 1. Các mệnh đề liên kết có thể là những mệnh đề không đồng từ, nhất là những mệnh đề tương liên, những mệnh đề phó từ chỉ nguyên nhân, chỉ cách (xem § 433, b. Nh.xét) nhượng bộ, điều kiện.

Có khi, do tiết kiệm, chúng ta không lặp lại những yếu tố đã được nêu trong ngữ cảnh:

Nous connaissons nos signaux mieux qu'un prêtre son bréviaire.
(A. Chamson.)

(Chúng tôi nhận biết những tín hiệu của chúng tôi rõ hơn vị linh mục nhận biết sách kinh nhật tụng của ông.)

Cette caisse est plus haute que large.

(Cái thùng này cao hơn là rộng.)

Il fait moins froid qu'hier.

(Trời ít lạnh hơn hôm qua.)

J'ai planté là le comptoir de mon père comme vous l'École de théologie. (M. Yourcenar.)

(Tôi đã dựng ở đó quầy hàng của cha tôi cũng như anh dựng trường thần học.)

Có khi chúng ta không diễn tả các yếu tố được xem là không cần thiết đối với việc giao tiếp.

Toute mélodie s'efface, dès qu'apparue. (Marie Noël.)

(Bất cứ âm điệu nào cũng xóa nhòa đi, từ khi âm điệu đó xuất hiện.)

Quolque absente, je penserai souvent à vous. (Th. Gautier.)

(Dù vắng mặt, tôi vẫn thường nghĩ đến bạn.)

Venez aussitôt que possible.

(Bạn hãy đến càng sớm càng tốt.)

Venez vous-même si possible.

(Chính anh hãy đến nếu có thể.)

2. Khi các câu được kết hợp mà không có liên từ phụ thuộc, có khi ta liên kết chúng bằng liên từ *que* đồng thời biến câu thứ hai thành một mệnh đề mà ta có thể gọi là mệnh đề giả vì nó thành phần quan trọng nhất của thông điệp (câu đầu tiên tương đương với một mệnh đề thời gian hoặc điều kiện).

Elle était à peine remise qu'elle retomba malade. (Robert. méthodique)

(Cô ta vừa hồi phục thì ngã bệnh trở lại.)

Partait-il seul pour Paris qu'elle s'empressait de prévenir M^{me} Marliani. (A. Maurois.)

(Anh ta đi Paris một mình nên cô ta vội báo cho bà Marliani.)

Chúng ta cũng có thể giải thích một ví dụ như ví dụ sau, trong đó yếu tố ban đầu là một câu một từ: *Peut-être qu'il viendra. (Acad.)* (Có lẽ anh ta sẽ đến.) [so sánh: *Peut-être viendra-t-il.*]

1. MỆNH ĐỂ LIÊN KẾT CHỦ YẾU

(LA PROPOSITION CONJONCTIVE ESSENTIELLE)

421

Chúng tôi gọi mệnh đề liên kết chủ yếu⁵⁷ (*conjonctives essentielles*) là những mệnh đề liên kết hoàn thành các chức năng chủ yếu trong câu (hoặc trong một mệnh đề): xem 422.

Chúng thường được giới thiệu bởi liên từ phụ thuộc *que*:

*Il faut **que** tu répondes. (Bạn phải trả lời.)*

*Je sais **que** tu répondras. (Tôi biết bạn sẽ trả lời.)*

Tuy nhiên, khi các mệnh đề tương ứng với một đoạn ngữ danh từ được giới thiệu bởi một mệnh đề (bổ ngữ gián tiếp, bổ ngữ của tính từ), chúng có thể được giới thiệu bởi *à ce que*, *de ce que*:

*Il s'attend **à ce que** je revienne. (Acad.)* [So sánh: *...à mon retour*]

(Nó trông chờ cho đến khi tôi trở lại.)

*Cela provient **de ce qu'il n'y a pas de surveillance. (Acad.)*** [So

sánh: *...du manque de surveillance.*]

(Điều đó xảy ra do không có sự giám sát.)

Nhưng khi nào *que* có thể sử dụng, nó thường được xem như tạo nhã hơn:

*On s'attend **que** le clergé nous prêche la charité fraternelle. (J. Green.)*

(Chúng ta mong chờ hàng giáo phẩm rao giảng lòng bác ái huynh đệ cho chúng ta.)

*Elle se plaint **que** la vie est [hoặc: soit] chère.*

(Cô ta phàn nàn cuộc sống đắt đỏ.)

⁵⁷ Đôi khi người ta gọi chúng là những mệnh đề liên kết thuần túy (*conjonctives pures*).

Chúng ta có thể nói *informer que, avertir que* chứ không nói **de ce que*.

À *que* có khi giới thiệu một mệnh đề làm bổ ngữ trực tiếp (bởi vì à có thể giới thiệu một động từ vô định có cùng chức năng như thế) nhưng điều này không được chấp nhận trong ngôn ngữ chắt chiu: **Je demande à ce qu'elle dure autant que la vie.* (Apollinaire.)

Ngôn ngữ bình dân đôi khi giới thiệu văn phong gián tiếp (§ 147, b) bởi *comme quoi* (liên ngữ có lẽ xuất phát từ mệnh đề nghi vấn): *Germain raconta comme quoi il avait été forcé de ramener la petite Marie.* (G. Sand.) (*Germain đã kể chuyện anh ta đã bị buộc phải đưa cô bé Marie trở về như thế nào.*)

Nhận xét : 1. Mệnh đề vô định đôi khi có cùng vai trò như một mệnh đề liên kết chủ yếu: *Je vois grandir votre autorité.* (So sánh: *Je vois que votre autorité grandit.*) (*Tôi thấy quyền hành của bạn tăng lên.*) – Vì nó không được giới thiệu bởi một liên từ, chúng tôi sẽ không nghiên cứu nó ở đây. Xem 348, b. 3° và các nhận xét.

422

Các chức năng của mệnh đề liên kết chủ yếu

(FONCTIONS DE LA PROPOSITION CONJONCTIVE ESSENTIELLE)

a) Chủ ngữ và nhất là chủ ngữ thật:

Que le problème soit politique est hors de doute. (J.J. Servan Schreiber.)

(*Vấn đề thuộc chính trị là không còn nghi ngờ gì nữa.*)

D'où vient qu'on ne vous a pas vu hier?

(*Do đâu người ta không thấy anh hôm qua.*)

Il faut que tu me répondes. (*Bạn nên trả lời cho tôi.*)

Như là chủ ngữ đặt ở đầu câu, thường mệnh đề thường được lặp lại bằng hiện tượng thừa từ dưới dạng đại từ chỉ định giống trung hoặc một danh từ có ý nghĩa mơ hồ (*chose, v.v...*). Trong ví dụ nêu trên kia, ngôn ngữ thông thường có thể nói: *...cela est hors de doute*, hoặc *...la chose est hors de doute*.

Chủ ngữ có khi được đặt sau vị ngữ:

Cela m'étonne qu'elle ne m'ait pas averti.

(*Việc cô ta đã không báo trước cho tôi làm tôi ngạc nhiên.*)

Nhận xét – Trong một câu như *L'essentiel est que vous soyez en bonne santé*, chúng ta tự hỏi không biết mệnh đề là chủ ngữ hoặc thuộc ngữ. Theo những tiêu chuẩn được chấp nhận ở § 100. Nh.xét 3, chúng tôi xem nó như chủ ngữ.

b) Bổ ngữ cho động từ, trực tiếp hoặc gián tiếp:

Je voudrais que tu m'accompagnes.

(Tôi muốn bạn đi cùng tôi.)

Elle dit que je me suis trompé.

(Cô ta nói rằng tôi đã lầm.)

Je ne doute pas qu'il soit content.

(Tôi nghi ngờ anh ta đồng ý.)

Đối với các mệnh đề được giới thiệu bởi *à ce que, de ce que*, xem § 421.

c) Bổ ngữ của một danh từ (danh từ này tương ứng với một động từ: xem § 118, c 2°):

Elle a exprimé le souhait que vous l'accompagniez.

(Cô ta đã ước bạn đi cùng cô ta.)

L'idée que Poil de Carotte est quelquefois distingué amuse la famille. (J. Renard.)

(Ý nghĩ Poil de Carotte đôi khi lịch sự làm cho gia đình vui thích.)

d) Bổ ngữ của tính từ (hoặc một động tính từ được dùng như tính từ):

Foureau (...) souriait d'une façon narquoise, jaloux de ce qu'ils avaient un divertissement au-dessus de sa compétence.

(Flaubert.)

(Foureau mỉm cười một cách ranh mãnh, do ghen tức vì họ có sự tiêu khiển vượt trên khả năng của ông.)

Jean demeura un peu froissé que son frère eût parlé de cela.

(Maupassant.)

(Jean hầy còn hơi méch lòng vì anh trai của mình đã nói về điều đó.)

Do cách dùng liên từ *que* (hoặc *de ce que*) mà chúng ta có thể phân biệt kiểu mệnh đề làm bổ ngữ cho tính từ với các mệnh đề đã được trình bày trong § 427.

e) Bổ ngữ của *voici, voilà* :

Voilà qu'il se met à pleuvoir. (Kia trời bắt đầu mưa.)

LỖI TRONG MỆNH ĐỀ LIÊN KẾT CHỦ YẾU

(LE MODE DANS LA PROPOSITION CONJONCTIVE ESSENTIELLE)

423

Lỗi trình bày (indicatif) là lỗi thông thường, khi không có ý đồ riêng, nhất là trong những trường hợp sau đây:

a) Sau những động từ chỉ sự xác thực và sự có thể xảy ra :

*Il est certain, sûr, évident que vous vous **trompez**.*

(Chắc chắn, đích xác, hiển nhiên là anh sai lầm.)

*Il est probable que nous **partirons** demain.*

(Có thể chúng tôi sẽ ra đi vào ngày mai.)

Nếu những động từ này có phủ định đi kèm hoặc nếu chúng nằm trong câu nghi vấn, hoặc trong một mệnh đề điều kiện, chúng ta cần đến lỗi liên tiếp hơn: § 424, b.

Ngược lại, chúng ta thường đặt lỗi trình bày sau các động từ chỉ sự ngờ vực được dùng ở phủ định: *Il ne faisait pas de doute qu'il m'**avait** percé à jour.* (Giono.) (Anh ta không ngờ là nó đã hiểu thấu tôi.) – *Je ne doute pas qu'il **fera** tout ce qu'il pourra.* (Littre.) – *Tiffauges ne doutait pas qu'il **abdiquerait** désormais.* (M. Tournier.) (Tiffauges không nghi ngờ việc ông ta sẽ nhường ngôi mãi mãi.)

Nhận xét – Sau *il semble*, khi động từ này có một bổ ngữ gián tiếp (*il me semble*). Gần như luôn luôn chúng ta đặt ở lỗi trình bày.

*Il lui semblait que qu'il **était** temps de partir.*

(Hình như đến lúc anh ta phải ra đi.)

Khi không có bổ ngữ gián tiếp, lỗi liên tiếp thường thông dụng hơn lỗi trình bày, ít ra trong ngôn ngữ viết.

*Il semblait que ce **fût** une armée en marche.* (Malraux.)

(Hình như đó là một quân đội đang diễu hành.)

Nhưng: *Il semble qu'on le **voit** déjà ce portrait.* (Giono.)

(Hình như người ta thấy bức chân dung này rồi).

Nếu *il (me) semble* được thành lập ở thể phủ định hoặc nghi vấn, lỗi liên tiếp rất thông dụng nhưng không bắt buộc: *Il ne (me) semble pas qu'il **soit** malade.* (Hình như anh ta không ốm.)

b) Sau một động từ (hoặc một danh từ) biểu thị một ý kiến (*crois, espérer...*), một lời tuyên bố (*dire...*) một sự nhận thức (*entendre, voir...*) :

Je crois, je dis, je vois que nous nous sommes trompés.

(Tôi tin, tôi nói, tôi thấy rằng chúng tôi đã lầm.)

Je m'aperçois que nous nous sommes trompés.

(Tôi nhận thấy rằng chúng tôi đã lầm.)

Elle lui a fait partager sa conviction que tout se passerait bien.

(Cô ta muốn làm cho anh ta chia sẻ niềm tin là mọi sự diễn ra tốt đẹp.)

Nếu những động từ này có phủ định đi kèm hoặc nếu chúng ở trong một câu nghi vấn hoặc trong một mệnh đề điều kiện, chúng ta cần đến lối liên tiếp hơn: § 424, b.

Nhận xét – Espérer theo nghĩa đen bao hàm thì tương lai: *J'espère qu'elle reviendra.* (Tôi hi vọng cô ta sẽ trở lại.) – Nhưng nó còn mang ý nghĩa là “thích tin tưởng, nghĩ” và lúc bấy giờ nó chấp nhận thì hiện tại hoặc một thì của quá khứ: *J'espère qu'il travaille.* (Littré.) (Tôi tin rằng anh ta lao động.) – *J'avais espéré qu'il travaillait.* (Littré.) (Tôi đã tin rằng anh ta đã lao động.)

c) Sau *voici* và *voilà* :

Voici que la nuit vient. (Đêm lại đến.)

Et voilà que tu veux me quitter! (Thế là bạn lại muốn rời bỏ tôi.)

424

Lối liên tiếp (subjonctif) được dùng khi người nói không đi vào sự có thực của sự kiện, và nhất là trong các trường hợp sau:

a) Sau những động từ (hoặc các danh từ hoặc tính từ) chỉ sự cần thiết hoặc ý muốn, khả năng sự ngờ vực hoặc sự phủ định hoặc chỉ một tình cảm⁵⁸:

Il faut, il est nécessaire, il importe que nous partions très tôt.

(Phải, điều cần thiết, điều quan trọng là chúng tôi phải ra đi thật sớm.)

⁵⁸ . Ngay cả khi công việc là rất thực, nhưng chúng ta dự kiến là nó có thể không xảy ra.

Je veux, j'ordonne, je demande, je désire, je souhaite qu'on me réponde.

(Tôi muốn, tôi ra lệnh, tôi yêu cầu, tôi muốn, tôi mong người ta trả lời cho tôi.)

Empêchez qu'elle ne sorte.

(Anh hãy ngăn đừng cho cô ta ra ngoài.)

Il est possible que le train soit en retard.

(Có thể xe lửa đến muộn.)

Il est douteux (hoặc: je doute) qu'elle vienne encore aujourd'hui.

(Điều nghi ngờ [hoặc tôi nghi ngờ] rằng cô ta hôm nay còn đến.)

Il nie que les choses se soient passées ainsi.

(Anh ta chối rằng các sự việc đã diễn ra như thế.)

C'est dommage qu'il ait tant plu.

(Tiếc là anh ta hết sức hài lòng.)

Je crains qu'elle ne fasse fausse route.

(Tôi sợ cô ta lạc đường.)

Je me réjouis, je m'étonne qu'elle revienne déjà.

(Tôi sung sướng, tôi kinh ngạc là cô ta đã trở lại.)

La crainte qu'elle ne revienne pas me poursuit.

(Nỗi lo sợ cô ta không trở về đang ám ảnh tôi.)

Đối với những động từ chỉ sự nghi ngờ được dùng ở thể phủ định, xem § 432, a.

Nhận xét : 1. Sau *arrêter, décider, décréter, établir, exiger, mander, ordonner, prescrire, régler, résoudre*, chúng ta đặt lối trình bày khi lệnh đó hoặc quyết định đó là hoặc có thể là ở lối trình bày trong văn phong trực tiếp.

Le conseil arrête qu'on ne passera plus par cette rue.

(Lời khuyên dừng lại ở chỗ chúng ta sẽ không đi ngang qua con đường phố này nữa.)

Le tribunal a décidé que la donation était nulle. (Acad.)

(Toà án đã quyết định việc hiến tặng là vô hiệu.)

2. Khi các động từ (hoặc các tính từ) chỉ tình cảm được theo sau bởi mệnh đề được giới thiệu bởi *de ce que*, chúng ta dùng lối trình bày hoặc lối liên tiếp (trở nên thông dụng hơn):

Elle se fâchait de ce qu'il n'avait plus d'orgueil. (Zola.)

(Cô ta giận về việc anh ta không còn kiêu căng nữa.)

Il s'étonne de ce qu'il ne soit pas venu. (Acad.)

(Anh ta kinh ngạc về việc nó đã không đến.)

Les parents se plaindrent de ce que le cochon ne fût pas encore rentré. (M. Aymé.)

(Bà mẹ phàn nàn về việc con heo chưa trở về.)

3. **Se plaindre que** chấp nhận lỗi liên tiếp hoặc lỗi trình bày:

Elle se plaint que la vie est (ou soit) chère. (Tự điển tiếng Pháp hiện đại)

(Cô ta phàn nàn cuộc sống đắt đỏ.)

b) Sau các động từ (hoặc các danh từ hoặc tính từ) biểu thị sự tin chắc, sự có thể xảy ra (xem § 423, a), một ý kiến, một lời tuyên bố một cảm nhận (xem § 423, b), khi chúng được đi kèm bởi một bộ phận phủ định hoặc chúng ở trong một câu nghi vấn hoặc trong một mệnh đề điều kiện:

Il n'est pas certain (ou: Je ne suis pas certain) qu'il vienne ce soir.

(Không chắc [hoặc: tôi không chắc] là anh ta đến chiều nay.)

Est-il certain qu'il vienne ce soir?

(Có chắc là anh ta đến chiều nay không?)

S'il est vrai que tu aies une bicyclette, prête-la-moi.

(Nếu bạn thật sự có một chiếc xe đạp, bạn hãy cho tôi mượn.)

Je ne crois pas, je ne dis pas, je ne vois pas que nous nous soyons trompés.

(Tôi không tin, tôi không nói, tôi không thấy là chúng ta đã nhầm lẫn.)

Croyez-vous que nous nous soyons trompés?

(Anh có tin là chúng tôi đã nhầm lẫn.)

Si vous croyez que nous nous soyons trompés...

(Nếu bạn tin là chúng tôi đã nhầm lẫn...)

Tuy nhiên, dù được thành lập ở thể phủ định, các động từ cũng có khi được theo sau bởi lỗi trình bày nếu chúng ta muốn chỉ rõ sự có thực của sự việc:

Il n'est pas certain qu'elle viendra ce soir.

(Không chắc cô ta sẽ đến chiều nay.)

Je ne croyais pas que c'était si dangereux. (Tôi tưởng Pháp hiện đại)

(Tôi không tin điều đó nguy hiểm đến thế.)

*Je ne crois pas que je **ferai** rien pour rendre plus apparent le squelette* (R. Martin du Gard.)

(Tôi không tin là tôi không làm gì để làm cho bộ xương thấy rõ hơn.)

Lối trình bày cho phép biểu thị những sắc thái thuộc về các thì không có ở lối liên tiếp, nhất là nếu ta tránh dùng thì quá khứ chưa hoàn thành hoặc quá khứ xa (xem 346. Nh.xét 4).

Nhận xét – Sau một số động từ như *admettre, entendre, dire, prétendre...* mệnh đề tương đương khi thì với một câu tuyên bố khi thì với một câu mệnh lệnh; ở trường hợp đầu ta dùng lối trình bày, ở trường hợp thứ hai lối liên tiếp:

*J'entends qu'on **vient**.* (Tôi nghe người ta đến.)

*J'entends qu'on **vienn**e.* (Tôi muốn người ta đến.)

*Je dis qu'il **par**t.* (Tôi tuyên bố là nó ra đi.)

*Je lui dis qu'il **part**e.* (Tôi bảo nó ra đi.)

c) Khi mệnh đề chủ ngữ hoặc bổ ngữ trực tiếp ở đầu câu:

*Que tu **prennes** une telle décision, cela me surprend.*

(Việc bạn quyết định như vậy làm tôi ngạc nhiên.)

*Qu'il se **soit trompé**, il le sait.*

(Việc anh ta nhầm lẫn, anh ta biết rõ.)

d) Sau những thành ngữ *non que, non pas que, ce n'est pas que*:

*Je ne vais pas au cinéma; **non que** cela me déplaît, mais je n'ai pas le temps.*

(Tôi không đi xem phim, không phải điều đó làm tôi chán nhưng vì tôi không có thời gian.)

2. MỆNH ĐỂ TƯƠNG LIÊN

(LA PROPOSITION CORRÉLATIVE)

425

Chúng ta gọi những **mệnh để tương liên** (Propositions corrélatives) là những mệnh để được giới thiệu bởi *que* (hoặc *pour que*: Nh.xét 1) và được điều khiển bởi một từ của câu hoặc mệnh để mà chúng là thành phần:

Elle est plus malade que je ne pensais.

(Cô ta bệnh hơn là tôi nghĩ.)

Il a tellement parlé qu'il est enroué.

(Anh ta đã nói đến nỗi anh ta bị khan tiếng.)

Chúng ta thường xếp các mệnh để này vào số những mệnh để phó từ (hoặc tình huống). Tuy nhiên chúng khác với những mệnh để này: 1° Chúng được gọi bằng một từ tương liên; – 2° Chúng được giới thiệu bởi *que*; – 3° Chúng không phụ thuộc vào một động từ: *Elle travaille avec tant de passion qu'elle oublie l'heure.* (Cô ta làm việc say mê đến nỗi quên cả giờ giấc.) – 4° Chúng thật cần thiết; nếu chúng không được diễn tả, chúng được gợi ý bởi ngữ cảnh: *Il mange moins maintenant (qu'il ne mangeait auparavant)* (Lúc này anh ta ăn ít hơn) [là anh ta đã ăn trước kia]; – 5° Chúng không thể được đặt ở đầu câu; nếu có sự chuyển đổi, nó vẫn kéo theo từ tương liên: *Plus que tout, j'aime la tranquillité.* (Hơn tất cả, tôi thích sự thanh thản.)

Tuy nhiên, những thành ngữ như *si bien que, de telle sorte que, de telle manière que, à tel point que* trong một vài trường hợp là những liên ngữ mà các yếu tố không còn tách rời nữa và chúng giới thiệu mệnh để: *Pierre a trop mangé de telle sorte qu' (ou: si bien qu') il a été malade.* (Pierre đã ăn quá nhiều đến nỗi anh ta đã bị bệnh.) – Những nhận xét được trình bày ở trên (trừ số 5°) không còn giá trị nữa và chúng ta buộc phải xếp các mệnh để này vào số các mệnh để phó từ: xem § 434.

Cũng thế, *d'autant que* có thể được xem như một liên từ phụ thuộc chỉ nguyên nhân: xem § 431.

Những từ gọi là mệnh để tương liên là:

1° Những phó từ

– Các phó từ chỉ cấp độ (§ § 385-386): *plus, davantage* (§ 386), *moins, aussi, autant, – si, tellement, tant, au point*.

– Các phó từ so sánh tổng hợp (§ 383): *mieux, pis*.

– *Ailleurs, autrement*.

2° Những tính từ :

– Những tính từ so sánh tổng hợp (§ 206, a): *meilleur moindre, pire*.

– *Autre, même, tel*.

Nhận xét : 1. Chúng ta có thể xếp vào các mệnh đề tương liên những mệnh đề được gọi bằng *assez, suffisamment, trop* và được giới thiệu bởi *pour que* :

Elle m'a fait trop de bien pour que j'en dise du mal.

(Cô ta đã làm cho tôi quá nhiều điều tốt nên tôi không thể nói xấu về điều đó.)

Không nên xen *que* trước *pour*: **Elle m'a fait trop de bien que pour que j'en dise du mal*. Cũng thế khi *pour* có động từ vô định đi liền phía sau: **Il est trop poli que pour être honnête*. Hãy nói: **Il est trop poli pour être honnête*.

2. Trong trường hợp *Plus on est de fous, plus on rit*, có sự liên kết, nhưng chúng tôi thích nói về câu tương liên hơn.

426

Lối trong mệnh đề tương liên

(LE MODE DANS LA PROPOSITION CORRÉLATIVE.)

Chúng ta có thể phân biệt hai loại mệnh đề tương liên.

a) Từ tương liên biểu thị một mức độ với sự so sánh rõ ràng: đó là trường hợp của tất cả các từ được nêu trong § 425, ngoại trừ *tellement* (và một vài cách dùng của *si, tel, tant*: xem b). Mệnh đề chỉ mốc mà chúng ta so sánh. Nó luôn luôn ở lối trình bày:

Cette chambre est moins grande que je ne l'avais cru.

(Căn phòng này không lớn ... tôi tưởng.)

Cũng thế, khi *d'autant* được phối hợp với một từ so sánh để biểu thị mệnh đề.

On le croyait d'autant moins que sa défense était plus compliquée. (Maupassant.)

(Chúng ta tin nó càng ít hơn nếu sự bào chữa của nó phức tạp hơn.)

Nhận xét : 1. Mệnh đề tương liên thường là không có động từ (xem § 420, Nh.xét):

Elle est plus grande que son frère.

(Cô ta lớn hơn anh trai cô ta.)

2. Khi chủ ngữ của mệnh đề là khác với đại từ nhân xưng hoặc *ce* hoặc *on*, nó có thể được đặt trước hoặc sau động từ:

La mer était plus impressionnante que ne l'imaginait l'enfant.

(hoặc: ...*que l'enfant ne l'imaginait.*)

(Biển gây ấn tượng hơn là đứa bé tưởng tượng.)

Nếu có một bổ ngữ trực tiếp khác với đại từ nhân xưng liên kết, việc đảo ngữ không thể thực hiện: *Elle sait mieux sa leçon qu'une actrice ne sait son rôle.* (Cô bé thuộc bài của mình hơn cả một diễn viên thuộc vai kịch.)

b) Từ tương liên biểu thị một cấp độ mà không có sự so sánh rõ ràng: đó là trường hợp của *tellement* và trong một vài cách dùng của chúng, của *si*, *tant* và *tel*. Mệnh đề biểu thị hậu quả. Nó thường được đặt ở lối trình bày:

Il est si habile (hoặc: *il a une telle habileté*) *qu'il est sans rival.*

(Anh ta tài giỏi đến nỗi anh ta không có đối thủ.)

Chúng ta dùng ở lối liên tiếp.

1° Nếu động từ chính là phủ định hoặc câu thuộc nghi vấn:

Il n'est pas si habile qu'il soit sans rival.

(Anh ta không giỏi đến nỗi không có đối thủ.)

Est-il si habile qu'il soit sans rival?

(Anh ta có giỏi đến nỗi anh ta không có đối thủ hay sao?)

2° Nếu mệnh đề bao gồm một sắc thái chỉ mục đích, nhất là khi động từ từ chính biểu thị một ý muốn hoặc một sự cần thiết:

Il faut faire une enceinte de tours

Si terrible que rien ne puisse approcher d'elle. (Hugo.)

(Phải làm một vành đai tháp khổng khiếp đến nỗi không gì có thể đến gần nó được.)

3° Sau *assez... pour que, trop... pour que, suffisamment ...pour que* (xem § 425, Nh.xét 1);

Cette affaire est trop grave pour que nous la prenions à la légère.

(Công việc này là quá nghiêm trọng để chúng tôi liền hành bộp chộp.)

3. MỆNH ĐỂ PHÓ TỪ

(LA PROPOSITION ADVERBIALE)

427

Các **mệnh để phó từ** (ta cũng gọi là: *mệnh để trạng ngữ*) là những mệnh đề được giới thiệu bởi những liên từ phụ thuộc khác nhau (hiếm khi chỉ có *que*) và đóng vai trò bổ ngữ không chủ yếu (§ 111, a) và thuộc phó từ (§ 111, c) trong câu:

Nous partirons quand le soleil se lèvera, ...si le soleil est levé, ...quoique le soleil ne soit pas levé.

(Chúng tôi sẽ ra đi khi mặt trời mọc, ...nếu mặt trời đã mọc, ...dù mặt trời không mọc.)

Chúng cũng có thể là những bổ ngữ của tính từ và bổ ngữ của danh từ:

J'ai trouvé un homme heureux parce que tout lui réussissait.

J'ai hérité de mon père un canif comme on n'en fait plus.

Nhận xét : 1. Trong các mệnh để phó từ, chủ ngữ khác với đại từ nhân xưng hoặc *ce* hoặc *on* có thể đứng sau động từ trong ngôn ngữ viết. Điều đó rất thông dụng trong các mệnh để chỉ thời gian, so sánh và đối lập.

Dès que m'attire un décor, un objet... (S. de Beauvoir.)

(Trừ khi một vật trang trí, một đồ vật hấp dẫn tôi.)

'Comme ont fait nos prédécesseurs
(Như các bậc tiền bối của chúng ta đã làm.)
Si grand que soit cet avantage.
(Sự ưu tiên này to lớn biết chừng nào.)

Nếu có một bổ ngữ trực tiếp dưới dạng danh từ, chủ ngữ được đặt trước động từ: *Dès qu'un décor attire les regards.* Nhưng không: **Des qu'attire un décor les regards.*

2. Mệnh đề trạng ngữ có thể không có động từ: xem § 420. Nh.xét 1.

3. Trước các mệnh đề liên kết, có khi chúng ta không lặp lại liên từ nhưng thay thế nó bằng *que* (xem § 404, b):

Quand elle reviendra et qu'elle verra...
(Khi cô ta trở về và cô ta sẽ thấy...)
S'il revient et qu'il voie...
(Nếu cô ta trở về và cô ta thấy...)

Điều đó không ảnh hưởng đến lối, trừ khi *si* được thay thế bởi *que*: § 442, Nh.xét 2.

4. Mệnh đề độc lập có cùng vai trò như mệnh đề trạng ngữ: *Les premiers brocs vidés il en réclama d'autres.* (M. Duras.)

[So sánh: *Quand les premiers brocs furent vidés...*]

(Một khi những bình xách hết nước, anh ta yêu cầu những bình xách khác.)

Vì nó không được giới thiệu bởi một liên từ, chúng ta sẽ không nghiên cứu nó ở đây. Xem § 93, c.

Những cấu trúc khác tương đương với những mệnh đề trạng ngữ về mặt ngữ nghĩa học nhưng không phải về mặt ngữ pháp, bởi vì chúng không có một liên từ giới thiệu và chúng không có sự liên kết giữa chủ ngữ và vị ngữ.

– Danh động từ (§ 356): *En faisant un effort, vous y arriverez.*
[So sánh: *Si vous faites un effort...*]

– Tính ngữ tách rời (§ 120): *Assis, vous étendez vos jambes.* (M. Butor.) [So sánh: *Lorsque vous êtes assis...*] (Khi ngồi, bạn duỗi đôi chân bạn ra.)

– Đồng vị ngữ tách rời (§ 121, b): *Observateur attentif, il ne laisse rien échapper.* [So sánh: *Parce qu'il est un observateur attentif...*] (Vì là quan sát viên chăm chú, anh ta không để thoát điều gì.)

428

CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ

(ESPÈCES DE PROPOSITIONS ADVERBIALES.)

Chúng ta chia các mệnh đề trạng ngữ thành bảy loại, tùy theo nghĩa:

- 1° Các mệnh đề chỉ **thời gian** (temps) (*quand?*);
- 2° Các mệnh đề chỉ **nguyên nhân** (cause) (*pourquoi?*);
- 3° Các mệnh đề chỉ **cách thức** (manière) (*comment?*);
- 4° Các mệnh đề chỉ **hậu quả** (conséquence);
- 5° Các mệnh đề chỉ **mục đích** (but) (*pourquoi?*);
- 6° Các mệnh đề chỉ **nhượng bộ** (concession);
- 7° Các mệnh đề chỉ **điều kiện** (condition);

Xem ra không cần thiết phải định nghĩa các loại này (trừ số thứ 6), chúng vay mượn tên gọi ở ngôn ngữ thông thường.

Nhận xét : 1. Các liên từ phụ thuộc sẽ được phân bố tùy theo giá trị căn bản của chúng. Trong một vài ngữ cảnh, chúng có thể được xem như tương đương với những liên từ có một giá trị căn bản khác.

2. Chúng ta nhận thấy sự vắng mặt của nơi chốn trong các loại được nêu trên đây. Vì vậy, nơi chốn được biểu thị không phải bởi một mệnh đề liên kết, nhưng bởi một mệnh đề có ờ giới thiệu, tức là một mệnh đề quan hệ (xem § 416): *Où il y a de la gêne, il n'y a pas de plaisir.* (Nơi nào có sự phiền toái, nơi đó không có sự vui thích.) – *Allez où vous voulez.* (Anh hãy đi nơi nào tùy thích.)

3. Đôi khi chúng ta xếp vào loại mệnh đề phó từ hoặc trạng ngữ các mệnh đề được giới thiệu bởi các liên ngữ chỉ sự

cộng thêm (*outré que*) hoặc hạn chế (*sauf que, excepté que, v.v...*):

Outré qu'elle est intelligente, elle est très active.

(Ngoài việc cô ta thông minh, cô ta còn rất năng động.)

Sauf qu'il avait tellement grossi, il avait gardé bien des choses d'autrefois. (Proust.)

(Ngoài việc anh ta lớn lên như thổi, anh ta còn giữ nhiều chuyện xưa kia.)

Tuy nhiên, một ít nhà ngữ pháp cho rằng ở đây chúng ta không có một liên ngữ thật sự, nhưng là một giới từ có mệnh đề liên kết chủ yếu đi theo, như trong: *Excepté quand il est absent*, chúng ta có một giới từ được đi theo sau bởi một mệnh đề liên kết phó từ:

Tính cách liên kết chủ yếu này xuất hiện rõ nét khi mệnh đề mang đến một sự điều chỉnh cho một bổ ngữ chủ yếu đi trước: *Elle a tout prévu, sauf qu'il pleuvait.* (Cô ta đã dự kiến tất cả, trừ trời mưa.)

A. MỆNH ĐỀ PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN (PROPOSITION ADVERBIALE DE TEMPS)

429

Các liên từ phụ thuộc

(CONJONCTIONS DE SUBORDINATION)

a) Sự việc được biểu thị bởi động từ chính xảy ra trước sự việc được biểu thị bởi động từ của mệnh đề ⁵⁹: *avant que, d'ici à que, d'ici que, jusqu'à ce que.*

Ngoài ra, *en attendant que*, không hoàn toàn cố định và chúng ta có thể phân tích thành một động danh từ và *que* giới thiệu một mệnh đề liên kết chủ yếu.

⁵⁹ . Hoặc, nếu ta muốn, sự việc được biểu thị trong mệnh đề xảy ra sau sự việc được biểu thị bởi động từ chính. Và ngược lại đối với c. – Đối với thì được dùng sau *avant que*, xem § 346, bị chú 3.

Jusqu'à tant que là từ cổ hoặc địa phương.

b) Hai sự việc cùng lúc: *comme, pendant que tandis que, en même temps que, tant que*, ngoài ra *alors que* thường bao hàm sắc thái đối lập.

Ngoài ra, những quán ngữ không thật sự cố định mà chúng ta có thể phân tích.

– Với một *que* hoặc ở quan hệ: *au moment où, au moment que* (văn chương), *à l'heure où, à l'instant où, v.v...*, – *aujourd'hui que, à présent que, maintenant que*; – *chaque fois que, toutes les fois que*.

– Với *que* giới thiệu một mệnh đề liên kết tương liên (§ 425): *aussi longtemps que*.

Những quán ngữ xưa, vẫn còn được tranh cãi trong ngôn ngữ văn học: *cependant que, durant que*.

c) Sự việc được biểu thị bởi động từ chính xảy ra sau sự việc được biểu thị bởi động từ của mệnh đề phụ: *après que, dès que aussitôt que, sitôt que* (văn chương hơn), *depuis que, une fois que*.

Du moment que đã có trong ý nghĩa trên.

d) **Quand** và **lorsque** (chủ yếu được dùng trong ngôn ngữ viết) được dùng đối với tính cách đồng thời cũng như đối với tính cách xảy ra sau.

Nhận xét : 1. Chúng ta chỉ dùng *que* (ngoài trường hợp nó thay thế một liên từ khác trong câu liên kết: § 427, Nh. xét 3.)

1° Để chỉ tính cách đồng thời hoặc gần như đồng thời, một chuỗi liên tiếp đi liền nhau (những mệnh đề này đều là những mệnh đề giả: § 420 Nh.xét 2):

La pluie avait cessé que [= *alors que*] *nous allions encore à toute vitesse.* (Duhamel.)

(Cơn mưa đã ngớt trong khi chúng tôi còn đi hết tốc độ.)

Je n'avais pas ouvert la porte que [quand] *Marie m'apostropha.*

(Tôi đã không mở cửa chính khi Marie gọi tôi.)

Il avait à peine terminé son repas que [= quand] *la cloche sonna.*

(Anh ta vừa ăn xong thì chuông đổ.)

2° Với ý nghĩa "tant que" và lối liên tiếp, sau một động từ được thành lập ở thể phủ định, và nhất là sau ngữ động từ *n'avoir de cesse*:

Je ne me relèverai pas que vous ne m'ayez donné votre bénédiction. (Montherlant.)

(Tôi sẽ không đứng dậy nếu anh chưa chúc phúc cho tôi.)

À votre place, je n'aurais de cesse que je ne sois définitivement fixé. (R. Ikor.)

(Ở địa vị anh, tôi sẽ không ngừng trước khi tôi chưa quyết định dứt khoát.)

2. Mệnh đề chỉ thời gian đôi khi là thành phần quan trọng nhất của thông điệp:

Le soir tombait quand ma mère rentra enfin.

(Buổi tối buông xuống khi mẹ tôi trở về nhà.)

Đó là trường hợp trong các câu được nêu trong mục Nh.xét 1.

430

CÁCH DÙNG LỐI

(EMPLOI DU MODE)

a) Khi có tính cách xảy ra sau hoặc đồng thời (theo nghĩa được xác định trong § 429), chúng ta dùng lối trình bày:

Quand nous aurons fini, nous partirons.

(Khi làm xong, chúng tôi sẽ đi.)

Comme Isabelle entraînait, la cloche sonna.

(Khi Isabelle đi vào, chuông đã điểm.)

On entre en classe après que la cloche a sonné.

(Chúng tôi vào lớp sau khi chuông đã điểm.)

Cho theo sau *après que* lối liên tiếp là một việc đổi mới của thế kỷ XX. Cách dùng này càng ngày càng phổ biến, mặc dù nó ngược lại quy tắc trên đây và có nhiều người phản đối trong số các nhà ngữ pháp: *Après qu'ils aient versé leur sang.* (Duhamel.) (Sau khi họ đã đổ máu mình.) – *Après que vous m'ayez assis dans une île.* (Saint-John Perse.) (Sau khi anh ta đã để tôi ngồi trong một hòn đảo.)

b) Khi có tính cách xảy ra trước, ta dùng lối liên tiếp.

J'irai le voir avant qu'il parte.

(Tôi sẽ ra đi gặp nó trước khi nó ra đi.)

Je resterai ici jusqu'à ce que vous reveniez.

(Tôi sẽ ở đây cho đến khi nào các anh trở về.)

Sau *jusqu'à ce que*, đôi khi ta dùng lối trình bày khi ta muốn nhấn mạnh sự có thực của sự việc:

Ils demeurèrent prostrés jusqu'à ce qu'une main leur toucha l'épaule. (Fr. Mauriac.)

(Chúng trở nên đuối sức cho đến khi một bàn tay đặt trên vai chúng.)

B. MỆNH ĐỂ TRẠNG NGỮ CHỈ NGUYÊN NHÂN

(PROPOSITION ADVERBIALE DE CAUSE)

431

Các liên từ phụ thuộc : *comme, parce que, puisque.* –

Cũng như những quán ngữ có thành phần thứ nhất là một phân từ quá khứ: *étant donné que, attendu que, vu que.*

Ngoài ra, *d'autant plus que, d'autant que* (văn chương), *surtout que* (bị bàn cãi nhưng thông dụng), *à cause que* (địa phương hoặc cũ).

Đôi khi phải kể thêm: *sous (le) prétexte que.*

432

Cách dùng lối – Chúng ta dùng lối trình bày :

Il a vendu sa maison, parce qu'elle était trop grande pour lui.

(Anh ta đã bán căn nhà bởi vì nó quá lớn đối với anh ta.)

L'eau n'allait pas chauffer d'un coup, surtout qu'il n'avait pas de couvercle. (M Butor.)

(Nước sẽ không nóng ngay, nhất là khi không có nắp.)

Nhận xét. – Chúng ta nên nhớ rằng những thành ngữ *non que, non pas que, ce n'est pas que* mà nhờ chúng, chúng ta loại ra nguyên

nhân sai lầm, được thành lập với lối liên tiếp. Nhưng vấn đề ở đây không phải là những mệnh đề trạng ngữ (xem § 424, d)

Quán ngữ *faute que*, hiếm khi được dùng, đôi khi được coi như chỉ một nguyên nhân sai lạc. Nó có lối liên tiếp đi kèm:

S'ils la négligent, c'est en partie faute qu'on leur en ait montré l'intérêt. (R.-L. Wagner)

(Nếu họ coi thường điều đó, một phần vì người ta đã không chỉ cho họ thấy được lợi ích của nó.)

C. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ CÁCH

(PROPOSITION ADVERBIALE DE MANIÈRE)

433

Những mệnh đề đáp ứng câu hỏi **comment?** rất đa dạng và chúng tôi tin có thể trình bày chung các liên từ giới thiệu chúng và lối được sử dụng.

a) *De manière que, de façon que, de sorte que* bao hàm một hậu quả được thực hiện hoặc không. Nếu nó được thực hiện, ta dùng lối trình bày; nếu nó không được thực hiện (điều này trở lại ý tưởng mục đích), chúng ta dùng lối liên tiếp.

Il a partagé les gâteaux de manière que tout le monde est satisfait.

(Anh ta đã chia những chiếc bánh ngọt theo cách mà mọi người đều hài lòng.)

Il a partagé les gâteaux de manière que tout le monde soit satisfait.

(Anh ta đã chia những chiếc bánh như thế nào để mọi người hài lòng.)

Đôi khi khó phân biệt những mệnh đề này với những mệnh đề có liên quan đến mục đích hoặc hậu quả hơn. xem § § 436 và 434.

De manière à ce que, de façon à ce que, những quán ngữ bị chỉ trích nhưng thông dụng (chúng được dùng do sự tương tự với *de manière à* + động từ vô định) chúng luôn luôn được đi kèm bởi lối liên

tiếp và luôn bao hàm mục đích: *Elle plaçait son éventail de façon à ce qu'il pût le prendre.* (Stendhal.) (Cô ta để cái quạt sao cho anh ta có thể lấy nó.)

b) *Comme, ainsi que, de même que* chỉ sự so sánh hoặc sự giống nhau, chúng có lối trình bày đi kèm.

Elle vous a traité comme elle aurait traité son fils.

(Cô ta đã cư xử với anh như cô ta đã cư xử với con trai của cô ta.)

Elle m'a traité comme je m'y attendais.

(Cô ta đã cư xử với tôi như tôi đã mong đợi.)

Selon que đôi khi còn được dùng để chỉ sự giống nhau nhất là trong văn phong Kinh Thánh: *Selon qu'il est écrit.* (Theo như đã viết).

Nhận xét. – Sau những liên từ chỉ sự so sánh, mệnh đề thường không có động từ (xem § 420 Nh.xét 1): người nói bỏ lửng tất cả các yếu tố được nêu trong ngữ cảnh do tiết kiệm. Động từ bị loại như thế có thể không cùng một ngôi, một số, một thì như động từ được nêu phía trước. Mệnh đề có thể giản lược thành một đoạn ngữ danh từ, một đại từ nhân xưng tách rời, một phó từ, một cụm giới từ, một mệnh đề liên kết trạng ngữ (nằm trong mệnh đề liên kết được giới thiệu bởi *comme*):

Elle est enthousiaste comme moi, ...comme son frère.

(Cô ta đầy nhiệt tình như tôi... như anh trai của cô ta.)

Elle le dorlotait comme jadis, ...comme dans son enfance, ...comme quand il était enfant, ...comme s'il était encore un enfant.

(Cô ta chiều chuộng nó như ngày xưa, ...như trong thời thơ ấu của nó, ...như khi nó còn trẻ con, ...như khi nó còn là một đứa trẻ.)

Việc giản lược này là rất thường xuyên, rất tự nhiên đến nỗi đôi khi khó khôi phục mệnh đề đầy đủ. Ví dụ trong *Elle le considérait comme un enfant*, chúng ta buộc phải phân tích *un enfant* như là thuộc ngữ của bổ ngữ trực tiếp *le* (xem § 114).

c) *À mesure que, au fur et à mesure que* chỉ một tỷ lệ và có lối trình bày theo sau.

Elle reculait à mesure que j'avancais.
(Cô ta càng lùi thì tôi càng tiến tới.)

Chúng ta không còn dùng bao nhiêu *selon que, suivant que, à proportion que* với giá trị trên.

d) Sans que, có lối trình bày theo sau thật khó xếp loại. Mệnh đề theo sau có thể được xem như một mệnh đề trạng ngữ chỉ cách, hoặc như một mệnh đề trạng ngữ chỉ hậu quả (hậu quả không được thực hiện):

Les dents lui poussèrent sans qu'il pleurât une seule fois.
(Flaubert.)
(Những chiếc răng mọc mà nó không khóc lấy một lần.)

Thay vì *sans que*, ngôn ngữ văn học dùng *que ... ne* (cộng với lối liên tiếp) sau một động từ ở thể phủ định:

Il ne voit pas un brin d'herbe à terre, qu'il ne vous dise comment cela s'appelle en latin. (Musset.)
(Ông ta không thấy một cọng cỏ nào dưới đất mà không nói cho bạn biết nó gọi như thế nào bằng tiếng La-tinh.)

D. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ HẬU QUẢ

(PROPOSITION ADVERBIALE DE CONSÉQUENCE)

434

Các liên từ phụ thuộc

(CONJONCTIONS DE SUBORDINATION)

Hậu quả không có những liên từ riêng cho nó.

– *De façon que, de manière que, de sorte que, en sorte que* là những thành ngữ ban đầu bao hàm cách thức và có thể biểu thị hậu quả (cách thức bấy giờ được biểu thị bằng một yếu tố khác của câu):

Il a mangé goulument, de sorte qu'il a été malade.
(Anh ta đã ăn nhiều đến nỗi anh ta bị bệnh.)

– Trong *si bien que, tant et si bien que, de telle façon que, de telle manière que, de telle sorte que, à tel point que, au point que*, một bộ ngữ chỉ cách chứa đựng một từ tương liên (*si, tant, tel, au point*) được liên kết với *que* giới thiệu một mệnh đề tương liên (xem § 425):

Il a mangé goulûment, si bien qu'il a été malade.

Nhận xét – Hậu quả đôi khi chỉ có *que* giới thiệu:

Les commandes pleuvaient à l'abbaye que c'était une bénédiction. (A. Daudet.)

(Những chỉ đạo rơi dồn dập xuống tu viện cứ như đó là một phép lành.)

Mệnh đề này có thể tương cận với mệnh đề tương liên (§ 426, b); ở đây, mức độ không được diễn đạt bằng một phó từ, nhưng bằng giọng điệu cũng như bằng ý nghĩa của động từ chính.

435

Cách dùng lối – Chúng ta dùng lối trình bày, như trong các ví dụ ở § 434.

Đối với *sans que*, có thể được phân tích như là biểu thị một hậu quả không được thực hiện. Xem § 433, d. – Mục đích (xem § 436) có thể được xem như một hậu quả chưa được thực hiện.

E. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ MỤC ĐÍCH

(PROPOSITION ADVERBIALE DE BUT)

436

Các liên từ phụ thuộc

(CONJONCTIONS DE SUBORDINATION)

a) Những quán ngữ chỉ mục đích mà thôi :

– *Afin que, pour que;*

– *À seule fin que* bao hàm một mục đích duy nhất.

– *De crainte que, crainte que* (văn học), *de peur que* tương đương với *afin que ...ne ...pas*.

Nhận xét – *Que* đôi khi được dùng sau một tử mệnh lệnh hoặc một từ tương đương chỉ mệnh lệnh.

Ôte-toi de là, que je m'y mette.

(Hãy rút khỏi chỗ đó, để tôi đứng ở đấy.)

b) Các thành ngữ cũng chỉ cách (§ 433, a), nhưng đôi khi chỉ mục đích (tùy tình hình cách được biểu thị trong câu bởi một yếu tố khác):

Il se décidait à se rendre sur le terrain, en avertissant les sergents, de façon qu'ils arrivassent au moment même où le duel commencerait. (Nerval.)

(Anh ta quyết định đến hiện trường trong lúc báo trước cho các cảnh sát, để cho họ đến đúng ngay lúc cuộc đấu kiếm bắt đầu.)

Đó là trường hợp của các thành ngữ bị chỉ trích, nhưng thông dụng *de façon à ce que*, *de manière à ce que*, luôn luôn được đi kèm bởi lối liên tiếp: *Il n'élèvera ses bâtiments que les uns après les autres, de façon à ce que les services aient toujours quelque abri.* (Barrès.) (Anh ta chỉ dựng lần lượt những căn nhà, sao cho các phòng ban luôn luôn có chỗ.)

437

Cách dùng lối – Chúng ta luôn dùng lối liên tiếp:

Elle lui a donné un bonbon pour qu'il se tienne tranquille.

(Cô ta cho nó một cái kẹo để nó ngồi yên.)

F. MỆNH ĐỂ TRẠNG NGỮ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ

(PROPOSITION ADVERBIALE DE CONCESSION)

438

Mệnh để chỉ sự nhượng bộ chỉ rõ là không có mối liên quan hợp lý giữa sự việc mà mệnh để này diễn đạt với sự việc do động từ chính diễn đạt. Nó đặc biệt đưa ra một nguyên nhân không có hậu quả biết trước.

Elle est venue bien qu'elle soit malade.

(Cô ta đã đến mặc dù cô ta bị bệnh.)

Nhận xét – Định nghĩa này không áp dụng cho trường hợp như: *Il semble dépasser le but, au lieu qu'il l'atteint à peine*, trong đó vấn đề là tách một sự kiện ra (sự việc được nêu lên trong phần đầu) vì lợi ích của sự việc khác (được diễn đạt trong phần hai, và không có gì là thuộc trạng ngữ). Những cấu trúc như thế thật khó xếp loại. So sánh § 428 Nh.xét 3.

439

Các liên từ phụ thuộc

(CONJONCTIONS DE SUBORDINATION)

a) Liên từ (hoặc thành ngữ) đúng nghĩa: *bien que, quoique, encore que* (văn học), *malgré que*.

Malgré que, ngoài thành ngữ *malgré qu'il en ait* (xem b. dưới đây), đã bị chỉ trích; Tuy nhiên nó cũng được dùng, ngay cả trong văn học: *Malgré que je fusse mal satisfait de mon arrestation, il y mit de la courtoisie.* (Vigny.) (*Mặc dù tôi không hài lòng về việc bắt giữ tôi, anh ta vẫn tỏ ra nhã nhặn.*)

Nhận xét. – Về *que* chỉ sự nhượng bộ, xem § 343, b.

b) Trong nhiều mệnh đề chỉ sự nhượng bộ, một từ thuộc về mệnh đề này được tách rời ở đầu mệnh đề và được nhắc lại bằng đại từ quan hệ *que* (xem § 272, c. Nh. xét):

Si têtù qu'il soit, il devra céder. (Ta cũng nói: **Aussi têtù...** [§ 385, c. Nh.xét]. *Pour têtù...* [văn học]. *Quelque têtù...* [rất văn học]. *Tout têtù...* [xem § 440]

(Dù rất ngang bướng nó vẫn phải nhượng bộ.)

Quel que soit son talent, elle ne réussira pas.

(Cho dù tài năng của cô ta sao đi nữa, cô ta cũng sẽ không thành công.)

Où qu'il aille, il sera mal reçu.

(Dù đi đâu, anh ta cũng sẽ không được tiếp đón niềm nở.)

Quoi qu'on dise, ce film est médiocre. [Nên phân biệt với *quoique*, xem a.]

(Dù người ta có nói gì đi nữa, phim này vẫn là phim tồi.)

Qui que ce soit le nîse, je n'en crois rien.

(Dù ai nói điều đó, tôi cũng không tin gì hết.)

Thành ngữ văn học *malgré que j'en aie* "malgré moi" cũng liên kết với cấu trúc này: *Mathias, malgré qu'il en eût, appuya sur la droite.* (Robbe - Grillet.) (Dù sao đi nữa, Mathias cũng dựa vào bên phải.)

Nhận xét :

1. Thay vì *si* (hoặc: *aussi*) *grand qu'il soit*, chúng ta có thể viết: *Si* (hoặc: *aussi*) *grand soit-il.*

2. Hiện nay *que* không còn được hiểu như là đại từ quan hệ, tốt hơn nên xếp các mệnh đề này vào số các mệnh đề liên kết.

440

Cách dùng lối

Nói chung, động từ của mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ được đặt ở lối liên tiếp.

Bien que le train soit en retard, nous ne manquerons pas le bus.
(Mặc dù xe lửa đến muộn, chúng tôi cũng sẽ không lỡ chuyến xe buýt.)

Si mince qu'il soit, un cheveu fait de l'ombre.
(Dù mảnh thế nào đi nữa, sợi tóc cũng hắt bóng.)

Một ngoại trừ duy nhất, *tout ...que* chấp nhận lối trình bày cũng như lối liên tiếp:

Tout ivre qu'il était, il a paru très intéressé. (Simenon.)

(Mặc dù say anh ta cũng tỏ ra rất vụ lợi.)

Tout simple qu'il soit, il a déjà deviné. (Fr. Mauriac.)

(Mặc dù ngây thơ, anh ta cũng đã đoán ra.)

Lối liên tiếp được dùng ngay cả khi sự việc là rất thật, nhưng sự việc này bằng cách nào đó cũng không thực, bởi vì nó không có những hậu quả đáng mong ước.

Nhận xét. – Quy tắc theo đó mệnh đề chỉ sự nhượng bộ được đặt ở lối liên tiếp không phải lúc nào cũng được tôn trọng, thậm chí bởi những tác giả thận trọng. Lối trình bày được giới thiệu chủ yếu trong những trường hợp mà lối liên tiếp không có các phương tiện để diễn đạt những thì một cách chính xác như lối trình bày. (Điều đó còn được nhấn mạnh bởi sự lùi lại của thì quá khứ chưa hoàn thành và thì quá khứ xa của lối liên tiếp):

Il est encore plein de vie, bien que ses longues jambes ne le porteront nulle part. (Bernanos.)
 (Ông ta vẫn còn đầy sức sống, mặc dù đôi chân dài của ông sẽ không mang ông ta đi bất cứ đâu.)

G. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ ĐIỀU KIỆN (PROPOSITION ADVERBIALE DE CONDITION)

441

Các liên từ phụ thuộc

(CONJONCTIONS DE SUBORDINATION)

a) Si, liên từ chỉ điều kiện

Trong ngôn ngữ văn học, đôi khi chúng ta dùng *que si* ở đầu câu: *Que si par ironie on les emploie au pluriel, on dit des madames des demoiselles.* (F. Brunot) (Nếu vì châm biếm chúng ta dùng chúng ở số nhiều, chúng ta nói des madames, des demoiselles.)

b) Những thành ngữ: *à moins que* ("ngoại trừ nếu"), *pour peu que, pour vu que, (pour) autant que, moyennant que* (văn học).

Chúng ta có thể kể thêm những thành ngữ không hoàn toàn cổ định: *En admettant que, supposé que, à supposer que, dans la mesure où* và những thành ngữ khác trong đó có các danh từ *cas, condition, éventualité, hypothèse* và các từ quan hệ *que* hoặc *où*.

c) Soit que ...soit que, soit que ...ou que, suivant que, selon que chỉ được dùng khi điều kiện ở dạng luân phiên.

Nhận xét : 1. Mệnh đề điều kiện có thể không có động từ: § 420, Nh.xét 1. – Đối với *sinon*, xem § 413, Nh.xét 1.

2. Về *que* chỉ sự giả thuyết, xem § 343 b.

Cách dùng trong lối mệnh đề điều kiện (EMPLOI DU MODE DANS LA PROPOSITION DE CONDITION)

442

Động từ của những mệnh đề được giới thiệu bởi *si* (introduites par *si*) được đặt ở lối trình bày (ngoài trường hợp được nêu ở b).

Cần nhấn mạnh sự việc là trong số các thì của lối trình bày, thì tương lai và thì điều kiện đều bị loại: xem § 337, cũng như Nh.xét 3 dưới đây.

a) Nếu là một điều kiện đơn giản, chúng ta dùng các thì của lối trình bày với giá trị thông thường của chúng, trừ khi thì hiện tại và quá khứ kép được dùng sau *si* thay cho tương lai và tiền tương lai:

Si tu admets cette opinion, tu as tort.

(Nếu bạn chấp nhận ý kiến này, bạn đã lầm.)

Si tu as admis cette opinion, tu as eu tort.

Si tu pars demain, tu auras du beau temps.

(Nếu ngày mai bạn đi, bạn sẽ có thời tiết tốt.)

Si demain le mal a empiré, vous me rappellerez.

(Nếu ngày mai cơn đau trầm trọng thêm, bạn nhắc tôi.)

b) Nếu đó là một điều kiện được coi như tưởng tượng hoặc không có thực, chúng ta dùng sau *si* trong ngôn ngữ thông thường thì quá khứ chưa hoàn thành hoặc quá khứ xa của lối trình bày, trong khi động từ chính ở thì hiện tại hoặc quá khứ điều kiện (tùy theo sự việc liên quan đến hiện tại hoặc tương lai hoặc quá khứ):

Si tu admettais cette opinion, tu aurais tort.

(Nếu bạn chấp nhận ý kiến này, bạn sẽ lầm.)

Si tu avais admis cette opinion, tu aurais eu tort.

Khi nói đến quá khứ, ngôn ngữ văn học chấp nhận quá khứ xa của lối liên tiếp, hoặc sau *si* và đối với động từ chính, hoặc đối với một trong hai động từ:

Je fusse tombée s'il ne m'eût tenue. (Chr. Rochefort.)

(Tôi đã té nếu anh ta không giữ tôi lại.)

Si j'avais eu son adresse, je l'eusse mise à la torture. (Chr. Rochefort.)

(Nếu tôi có địa chỉ của nó, tôi đã làm cho nó đau buồn.)

S'il fût venu, je l'aurai su. (Littré.)

(Nếu nó đến, thì tôi biết chứ.)

Nhận xét : 1. Có khi sự việc được trình bày bởi động từ chính hoặc sau sự việc được trình bày bởi động từ của mệnh đề điều kiện, hoặc ngược lại:

Si j'avais suivi vos conseils l'an dernier, je serais maintenant moins malheureux.

(Nếu tôi tuân theo những lời khuyên của anh năm ngoái, bây giờ tôi sẽ ít bất hạnh hơn.)

2. Sau *que* thay thế cho *si* ở đầu một mệnh đề liên kết (§ 404, b), chúng ta thường đặt ở lối liên tiếp: ‘

Si le film intéresse et qu'on le suive avec attention, on n'entend pas la musique. (Ét. Gilson.)

(Nếu phim gây hứng thú và nếu chúng ta theo dõi một cách chăm chú, chúng ta không nghe âm nhạc.)

Quy tắc này không phải lúc nào cũng được tôn trọng, ngay cả trong ngôn ngữ viết: *Si vous êtes pauvre et que vous épousez une femme riche...* (S. de Beauvoir.) *(Nếu bạn nghèo và nếu bạn cưới một phụ nữ giàu...)*

3. Thì tương lai và điều kiện có thể được dùng sau *si* trong các trường hợp sau đây:

– Khi giả thuyết liên quan đến một động từ ngấm ngấm (*S'il est vrai que, si on estime que v.v...*): *Qui donc attendrons-nous s'ils ne reviendront pas?* (Hugo.) *(Chúng tôi sẽ chờ đợi ai nếu họ sẽ không trở lại?)*

– Sau (*c'est*) à peine, tout au plus, (*c'est*) tout juste, du diable : *Tout au plus si j'aurais eu la prudence, moi, de donner un sou à la femme.* (Giono.) *(Tốt nhất là nếu tôi cần thận cho người đàn bà một xu.)*

– Sau *comme si* giới thiệu một câu cảm thán: *Comme si je n'aurais pas été capable de me défendre!* (Schlumberger.) *(Cứ như là tôi sẽ không thể tự vệ!)*

– Sau *si* của mệnh đề nghi vấn gián tiếp: *Je ne sais s'il viendra.* *(Tôi không biết anh ta có đến không?)*

443

Các mệnh đề điều kiện được giới thiệu bởi một liên từ khác với *si* :

a) Chúng ta đặt lối liên tiếp sau *à moins que, pour peu que, pourvu que, en admettant que, supposer que, soit que ...soit que, soit que ...ou que* :

Nous irons nous promener, à moins qu'il ne pleuve.

(Chúng tôi sẽ đi dạo, trừ khi trời mưa.)

On te pardonnera, pourvu que tu fasses des excuses.

(Người ta sẽ tha thứ cho bạn miễn là bạn xin lỗi.)

b) Chúng ta dùng lối trình bày hoặc lối liên tiếp sau à *(la) condition que, sous la condition que, moyennant que, autant que, pour autant que* :

Je vous donne cet argent à condition que vous partirez demain ou que vous partiez demain. (Littre.)

(Tôi cho bạn số tiền này với điều kiện bạn sẽ ra đi ngày mai.)

c) Chúng ta dùng lối trình bày (nhất là thì điều kiện) sau *au (dans le, pour le) cas où, dans l'éventualité où, dans l'hypothèse où*:

Au cas où une complication se produirait, faites-moi venir.

(Acad.)

(Trong trường hợp có sự phức tạp xảy ra, anh hãy bảo tôi đến.)

Lối liên tiếp đôi khi được tìm thấy trong ngôn ngữ văn học, nhất là sau thành ngữ cổ *en (au) cas que*: *En cas qu'il vienne. Au cas que nous soyons d'accord sur ce point. (Acad.) (Trong trường hợp anh ta đến. Trong trường hợp chúng tôi đồng ý về điểm này.)*

d) Chúng ta dùng lối trình bày sau *selon que, suivant que, dans la mesure où* :

Ce mot a trois ou deux syllabes, selon que vous prononcerez l'e muet ou non.

(Từ này có ba hoặc hai âm tiết, tùy theo bạn phát âm e câm hay không.)

III. MỆNH ĐỀ NGHI VẤN GIÁN TIẾP VÀ CẢM THÁN GIÁN TIẾP

(L'INTERROGATION INDIRECTE ET L'EXCLAMATION INDIRECTE)

444

Các mệnh đề diễn tả nghi vấn gián tiếp và cảm thán gián tiếp có điều đặc biệt này là chúng không có từ chuyên biệt để giới thiệu chúng, ngoại trừ *si*, chỉ câu nghi vấn trọn vẹn.

Chúng bắt đầu cũng bằng từ đặc trưng cho câu nghi vấn gián tiếp, với rất ít biến đổi (xem § 149, b và c):

Quand pars-tu? → *Je demande quand tu pars.*

Cũng có những thay đổi trong thứ tự của các từ.

Nhận xét : 1. Mệnh đề nghi vấn gián tiếp được dẫn dắt không những bởi các từ có chứa ý tưởng nghi vấn nhưng còn bởi những động từ như *dire*, *savoir*, v.v... hoặc bởi những từ giới thiệu *voici*, *voilà* :

Elle m'a demandé si j'avais faim.

(Cô ta đã hỏi tôi có đói không.)

Tu ne m'as pas dit si tu avais faim.

(Bạn không nói với tôi bạn có đói không.)

Tu sais quand il reviendra.

(Bạn biết khi nào anh ta trở về)

Voici quel chemin tu suivras.

(Vây thì bạn sẽ đi theo con đường nào.)

Mệnh đề cảm thán gián tiếp được dẫn dắt bởi những động từ như *voir*, *sa voir*, v.v...:

Tu vois comme elle a changé.

(Bạn thấy cô ta đã thay đổi biết chừng nào.)

Tu sais combien j'aime le silence.

(Bạn biết tôi thích sự im lặng biết chừng nào.)

Những mệnh đề này thường là những bổ ngữ trực tiếp nhưng chúng ta có thể có những chức năng khác, chức năng của chủ ngữ:

Peu importe qui l'a fait.

(Ai đã làm điều đó không quan trọng.)

C'est étonnant comme il a changé. (với thừa từ: § 131, c).

(Thật kinh ngạc là anh ta đã thay đổi biết bao.)

2. Mệnh đề nghi vấn gián tiếp bộ phận có thể được giản lược thành một từ nghi vấn (như nghi vấn trực tiếp):

Dis-moi où.

(Hãy nói cho tôi biết ở đâu.)

Je ne sais qui.

(Tôi không biết ai.)

3. Si liên từ chỉ nghi vấn gián tiếp phải được lặp lại ở đầu mỗi mệnh đề liên kết (trừ khi nếu chính chủ ngữ không được lặp lại):

Je me demande s'il l'a vu et s'il l'a reconnu.

(Tôi tự hỏi anh ta có thấy nó và anh ta có nhận ra nó không.)

(Nhưng: *Je me demande si Marie l'a vu et reconnu.*)

445

Cách dùng lối – Chúng ta giữ trong câu nghi vấn (hoặc câu cảm thán) gián tiếp lối của câu nghi vấn (hoặc câu cảm thán) trực tiếp tương ứng, đó là lối trình bày hoặc lối vô định:

Où vas-tu? → Je demande où tu vas.

(Bạn đi đâu? → Tôi hỏi bạn đi đâu.)

Où aller? → Je me demande où aller.

(Đi đâu? → Tôi tự hỏi phải đi đâu.)

MỤC LỤC

Phần 1: ÂM – CHỮ – TỪ

I. CÁC ÂM	7
1. Đại Cương	7
2. Nguyên Âm	9
3. Phụ Âm	11
4. Âm Tiết	14
5. Ngũ Âm Học Cú Pháp	17
II. CÁC DẤU HIỆU VIẾT	30
1. Chữ Viết	30
2. Chính Tả	31
3. Những Dấu Phụ Trợ	40
4. Chữ Viết Tắt Và Ký Hiệu	44
5. Chấm Câu	49
III. CÁC TỪ	61
1. Đại Cương	61
2. Xếp Loại Các Từ	62
3. Nguồn Gốc Các Từ	65
4. Ý Nghĩa	82

Phần 2 : CÂU

I. ĐẠI CƯƠNG	86
II. NHỮNG YẾU TỐ CĂN BẢN CỦA CÂU ĐỘNG TỪ	94
1. Chủ Ngữ	96
2. Vị Ngữ	103
III. SỰ KẾT HỢP VÀ SỰ PHỤ THUỘC	111
1. Sự Kết Hợp	112
2. Sự Phụ Thuộc	116
IV. NHỮNG TỪ KHÁC TRONG CÂU	147
V. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC KIỂU CÂU KHÁC NHAU	153
1. Câu Tuyên Bố	153
2. Câu Nghi Vấn	156
3. Câu Cảm Thán	163

4. Câu Mệnh Lệnh Và Câu Mong Mỏi	165
5. Câu Không Động Từ	168
6. Câu Phức	170
VI. VĂN PHONG TRỰC TIẾP VÀ VĂN PHONG GIÁN TIẾP	171
VIII. SỰ TƯƠNG HỢP	180
VIII. SỰ LÀM NỔI BẬT	182

Phần 3 : TỪ LOẠI

I. DANH TỪ	186
1. Đại Cương	186
2. Giống	189
3. Số	206
a. Những Biểu Hiện Qua Cách Viết	210
b. Những Dấu Hiệu Bằng Đọc Và Viết	211
c. Những Loại Đặc Biệt	213
II. TÍNH TỪ	221
1. Những Dấu Hiệu Của Giống Cái	222
2. Những Dấu Hiệu Về Số Nhiều	227
3. Những Tính Từ Không Đối	228
4. Sự Tương Hợp Của Tính Từ	235
5. Các Mức Độ	240
III. HẠN ĐỊNH TỪ	243
1. Đại Cương	243
2. Các Mạo Từ	251
3. Các Hạn Định Từ Chỉ Số	257
4. Các Hạn Định Từ Sở Hữu	266
5. Những Hạn Định Từ Chỉ Định	272
6. Các Hạn Định Từ Quan Hệ	273
7. Những Hạn Định Từ Nghi Vấn Và Cảm Thán	274
8. Các Hạn Định Từ Phiếm	275
IV. ĐẠI TỪ	293
1. Đại Cương	293
2. Các Đại Từ Nhân Xưng	298
3. Các Đại Từ Về Số	314
4. Các Đại Từ Sở Hữu	314
5. Các Đại Từ Chỉ Định	316

6. Các Đại Từ Quan Hệ	323
7. Các Đại Từ Nghi Vấn	333
8. Các Đại Từ Phiếm	339
V. ĐỘNG TỪ	354
1. Khái Niệm Chung	354
2. Các Dạng Của Động Từ	365
3. Cách Dùng Các Lỗi Và Các Thì	408
4. Sự Tương Hợp Của Động Từ	437
5. Tương Hợp Của Động Tính Từ Quá Khứ	448
VI. PHÓ TỪ	461
1. Đại Cường	461
2. Các Phó Từ Chỉ Cấp Độ	469
3. Các Phó Từ Phủ Định	475
4. Các Loại Phó Từ Khác	487
VII. NHỮNG TỪ CÔNG CỤ	489
1. Giới Từ	489
2. Liên Từ Phụ Thuộc	499
3. Liên Từ Kết Hợp	503
4. Từ Giới Thiệu	507
VIII. CÂU MỘT TỪ	514

Phần 4 : CÂU PHỨC

I. MỆNH ĐẾ QUAN HỆ	523
II. MỆNH ĐẾ LIÊN KẾT	530
1. Mệnh Đế Liên Kết Chủ Yếu	532
2. Mệnh Đế Tương Liên	540
3. Mệnh Đế Phó Từ	543
III. MỆNH ĐẾ NGHI VẤN GIÁN TIẾP VÀ CẢM THÁN GIÁN TIẾP	561



BT00T00T0

NGŨ PHÁP TIẾNG PHÁP

Nguyễn Thành Thống & Nguyễn Kim Ngân
biên dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HOÀNG

Biên tập: **HOÀNG HOA**

Bìa & trình bày: **NHẤT NHÂN**

Sửa bản in: **NGỌC HẢO**

Đơn vị liên doanh:

© CTY VĂN HÓA THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng, Q3, TPHCM

ĐT: 9316211 – 8437450 – 8465596

*In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Xí nghiệp In Phan Văn Măng.
Số đăng ký KHXB 1387/147 do Cục Xuất bản cấp ngày 17/11/2000.
Giấy TNKH số: 1208/2000. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2001.*

NGUYỄN THÁNH THỐNG
NGUYỄN KIM NGÂN
biên dịch

NGŨ PHÁP TIẾNG PHÁP



 NHÀ XUẤT BẢN TRẺ - 2001

Giá : 58.000Đ

Cty văn hóa thời đại @ i
NHÀ SÁCH TRẺ
94 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TP HCM
T: 8344030, 8249686 - Fax: 8344029
mail: nhasachtre@hcm.vnn.vn

NX 23
3680

0302352